



DSPACE

<https://dspace.org/>

**nh hng nghiên cu, gáo dc và bo m, bo v quyn con ngi
trong k nguyên mi ca dân tc: K yu Hi tho khoa hc cp Quc
gia. Tp 2**

Hc vin Chính tr quc gia H Chí Minh

2025

Hc vin Chính tr quc gia H Chí Minh, B Công an, Thành y TP.HCM

<https://library.dhcsnd.edu.vn/handle/123456789/650>

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH

BỘ CÔNG AN

THÀNH ỦY THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH

KỶ YẾU

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP QUỐC GIA

ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU, GIÁO DỤC VÀ BẢO ĐẢM, BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI TRONG KỶ NGUYÊN MỚI CỦA DÂN TỘC

TẬP 2



Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 11 năm 2025

MỤC LỤC

Chủ đề 3. ĐỊNH HƯỚNG BẢO ĐẢM, BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI TRONG KỶ NGUYÊN PHÁT TRIỂN MỚI CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

1. Định hướng giải pháp tháo gỡ điểm nghẽn về thể chế pháp luật cản trở thực hiện quyền con người, quyền công dân trong kỷ nguyên phát triển mới 1
Viện Chiến lược và Khoa học pháp lý
2. Tăng cường vai trò của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và đại biểu Quốc hội trong bảo đảm, bảo vệ quyền con người khi đất nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới 15
TS. Nguyễn Thị Thanh
Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng,
Phó Chủ tịch Quốc hội
3. Tăng cường vai trò của ủy ban dân nguyện và giám sát của Quốc hội trong bảo đảm, bảo vệ quyền con người 42
Hoàng Anh Công
Phó Chủ nhiệm, Ủy ban Dân nguyện và Giám sát
4. Tăng cường vai trò của viện kiểm sát nhân dân trong bảo vệ quyền con người khi đất nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới 62
TS. Nguyễn Đức Thái
Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao
5. Bảo vệ quyền con người trước những nguy cơ đe dọa an ninh phi truyền thống hiện nay 87
Trung tướng TS. Vũ Thanh Chương
Cục trưởng Cục Khoa học, Chiến lược và Lịch sử Công an
6. Bảo vệ quyền con người trong thi hành án hình sự và cải tạo phạm nhân tại các cơ sở giam giữ, cải tạo ở Việt Nam 101
PGS, TS, Đại tá Nguyễn Trần Hiếu
Phó Hiệu trưởng, Trường Đại học An ninh nhân dân

7. Thực thi công ước Liên Hợp quốc về chống tra tấn: Vai trò của Bộ Công an Việt Nam 113
Thiếu tướng Phạm Công Nguyên
Cục trưởng Cục Pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp
Bộ Công an
8. Định hướng của Trung tâm Dữ liệu quốc gia đối với việc bảo đảm quyền riêng tư và bảo vệ dữ liệu cá nhân trong phòng, chống tội phạm mạng 134
Thiếu tướng Nguyễn Ngọc Cương
Giám đốc Trung tâm dữ liệu quốc gia
9. Bảo đảm quyền con người trong công tác phòng, chống tội phạm mua bán người 144
Cục Cảnh sát hình sự
10. Định hướng nghiên cứu, giáo dục và bảo đảm quyền con người trong công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ 161
Trung tướng, PGS. TS Lê Quang Bốn
Hiệu trưởng trường Đại học PCCC - Bộ Công an
11. Công tác công an tham mưu, bảo vệ quyền con người trong tình hình hiện nay 176
Đại tá Trịnh Khắc Cường
Phó Chánh Văn phòng Bộ Công an
12. Hợp tác quốc tế của Bộ Công an trong lĩnh vực quyền con người 194
Cục Đối ngoại, Bộ Công an
13. Đảm bảo quyền con người đối với người đang chấp hành án phạt tù tại các trại giam Bộ Công an 205
Thiếu tướng, TS. Nguyễn Thanh Trường
Cục trưởng Cục C10
14. Đấu tranh phòng, chống các thế lực thù địch lợi dụng nhân quyền, dân tộc, tôn giáo trong kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc Việt Nam 226
Đại tá, ThS Nguyễn Thị Thanh Hương,
Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo Nhân quyền của Chính phủ

15. Những thách thức về quyền dữ liệu cá nhân trong kỷ nguyên số 241

ThS. Đặng Thị Loan

Viện Quyền con người,

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

**Chủ đề 4. TÁC ĐỘNG CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ THỰC TIỄN BẢO ĐẢM,
BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

16. Trí tuệ nhân tạo và thách thức bảo vệ quyền riêng tư 257

TS. Nguyễn Thu Huyền

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

17. Thương mại điện tử và quyền lợi người tiêu dùng 270

ThS. Phan Thị Hồng,

Viện Quyền con người

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

18. Biến đổi khí hậu và quyền con người: Góc nhìn phát triển bền vững 282

TS Nguyễn Thị Thu Hà

Viện Quyền con người,

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

19. Bảo hộ quyền của người lao động di trú Việt Nam tại nước ngoài 305

TS. Đỗ Thị Thơm

Giảng viên cao cấp Viện Quyền con người,

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

20. Phát triển bền vững gắn với bảo vệ quyền của thế hệ tương lai 321

PGS.TS. Lê Văn Trung

Phó Viện trưởng Viện Quyền con người,

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

21. An ninh phi truyền thống và quyền con người trong kỷ nguyên số 341

ThS. Châu Mỹ Linh

Viện Quyền con người

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

22. Cách mạng công nghiệp 4.0 và vấn đề việc làm bền vững ở Việt Nam hiện nay 354
TS. Phùng Thị An Na
Viện Quyền con người
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
23. Phát triển đô thị và quyền tiếp cận không gian sống lành mạnh 369
TS. Trần Thị Hồng Hạnh
Viện Quyền con người,
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
24. Chính sách đầu tư và quyền tiếp cận đất đai 383
TS. Phan Thị Mỹ Bình
Viện Quyền con người
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
25. Hợp tác quốc tế và trách nhiệm quốc gia trong bảo vệ quyền con người 400
ThS. Phan Thu Hằng
Viện Quyền con người,
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
ThS. Nguyễn Việt Hà
Khoa Nhà nước và Pháp luật,
Học viện Chính trị khu vực I
26. Tranh chấp quốc tế và quyền con người: Góc nhìn pháp lý 414
TS Lê Xuân Tùng
Viện Quyền con người,
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
27. Nâng cao đời sống nhân dân, phát huy giá trị quyền con người - Mục tiêu, động lực đưa Thành phố Hồ Chí Minh vững bước tiến vào kỷ nguyên phát triển mới 432
Thường trực Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh
28. Thành phố Hồ Chí Minh nỗ lực bảo đảm, bảo vệ quyền con người và định hướng một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm góp phần phát triển Thành phố bền vững trong kỷ nguyên mới 441
Thường trực Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

29. Phát huy vai trò bảo đảm, bảo vệ quyền con người của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố trong bối cảnh thực hiện chính quyền địa phương hai cấp 449
Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh
30. Phát triển đô thị bền vững tại Thành phố Hồ Chí Minh hướng đến mục tiêu bảo đảm quyền được tiếp cận không gian sống xanh, lành mạnh, hạnh phúc 457
Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh
31. Về quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa tại Thành phố Hồ Chí Minh 464
Sở Văn hóa và Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh
32. Nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống các thế lực thù địch lợi dụng nhân quyền, quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn mới 470
Tổ Thư ký Ban Chỉ đạo 35 Thành ủy
33. Thực hành dân chủ ở cơ sở và bảo đảm quyền con người ở Thành phố Hồ Chí Minh - Thực trạng và gợi ý chính sách 486
TS. Trần Văn Khuyên
Phó Trưởng Ban Tuyên giáo và Dân vận Thành ủy
Thành phố Hồ Chí Minh
34. Quyền tiếp cận thông tin, nhìn từ đại dịch Covid-19 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh 497
Phạm Đức Hải
Viện Nghiên cứu kinh tế - xã hội
Trường Đại học Sài Gòn
35. Công tác tư tưởng của Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh trong việc nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của giáo dục quyền con người và xây dựng văn hóa tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người 508
Ban Tuyên giáo và Dân vận Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh

ĐỊNH HƯỚNG GIẢI PHÁP THÁO GỖ ĐIỂM NGHẼN VỀ THỂ CHẾ
PHÁP LUẬT CẢN TRỞ THỰC HIỆN QUYỀN CON NGƯỜI,
QUYỀN CÔNG DÂN TRONG KỶ NGUYÊN PHÁT TRIỂN MỚI

Viện Chiến lược và Khoa học pháp lý

1. BỐI CẢNH VÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI VIỆC HOÀN THIỆN
PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN CÔNG DÂN TRONG
KỶ NGUYÊN PHÁT TRIỂN MỚI

Sau 40 năm kiên trì thực hiện công cuộc Đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử. Từ một nền kinh tế lạc hậu, nước ta đã vươn lên trở thành nền kinh tế năng động, hội nhập sâu rộng với khu vực và thế giới; kinh tế - xã hội phát triển toàn diện; vị thế quốc tế không ngừng được nâng cao. Đây là thời điểm đất nước hội tụ đủ tiền đề, điều kiện để bước vào kỷ nguyên phát triển mới - kỷ nguyên mà Tổng Bí thư Tô Lâm đã khẳng định là “*kỷ nguyên phát triển bứt phá, tăng tốc dưới sự lãnh đạo của Đảng, xây dựng thành công nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, phồn vinh, hạnh phúc, đuổi kịp, tiến cùng, sánh vai với cường quốc năm châu*”. Để hiện thực hóa khát vọng phát triển đó, đẩy mạnh cải cách thể chế, pháp luật được xác định là yêu cầu quan trọng hàng đầu. Thể chế phải trở thành động lực thực sự của tăng trưởng, tạo dựng được hệ thống đồng bộ, hiện đại và vận hành hiệu quả để khơi thông mọi nguồn lực, phát huy tiềm năng to lớn của đất nước. Đây cũng là một trong ba điểm nghẽn lớn đã được Đảng ta chỉ rõ: thể chế, hạ tầng và nhân lực, trong đó điểm nghẽn về thể chế, pháp luật được Tổng Bí thư Tô Lâm nhấn mạnh là “*điểm nghẽn của các điểm nghẽn*”¹, cần tập trung đột phá để mở đường cho sự phát triển. Trong tổng thể yêu cầu cải cách thể chế, pháp luật về quyền con

¹ Tổng Bí thư Tô Lâm, *Phát biểu tại phiên khai mạc kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XV*.

người, quyền công dân có vai trò đặc biệt quan trọng, là nền tảng thể hiện rõ bản chất dân chủ, văn minh của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa mà chúng ta xây dựng. Một hệ thống pháp luật về quyền con người tiên bộ sẽ góp phần đảm bảo trật tự chung bền vững, thượng tôn Hiến pháp và pháp luật, thực hiện đầy đủ các giá trị cốt lõi mà nhân loại và dân tộc ta cùng theo đuổi: dân chủ, công bằng, văn minh, công lý, quyền con người, quyền công dân.

Trên bình diện quốc tế, sự bùng nổ khoa học công nghệ đặc biệt trí tuệ nhân tạo cùng với những thách thức về biến đổi khí hậu, an ninh năng lượng, an ninh lương thực truyền thống và phi truyền thống đã đặt ra cho Nhà nước những thời cơ và thách thức trong việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân. Đó là bảo đảm việc thực hiện và bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền công dân nhờ hỗ trợ của internet, dữ liệu lớn. Năng lực hội nhập quốc tế nâng cao tạo ra nhiều cơ hội hợp tác quốc tế về nhân quyền, cho phép Việt Nam học hỏi kinh nghiệm về chính sách, pháp luật về quyền con người, tạo ra động lực hoàn thiện pháp luật để tiệm cận với chuẩn mực, thông lệ quốc tế. Mặt khác, những biến động quốc tế cũng đặt ra không ít thách thức trong việc kịp thời điều chỉnh pháp luật để thích ứng nhanh chóng với các quan hệ xã hội mới phát sinh như việc xuất hiện nhiều quyền mới gắn với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ và nhu cầu bảo vệ quyền của người dân trước những rủi ro của công nghệ...

Để phù hợp với bối cảnh mới của tình hình trong nước và quốc tế, vấn đề về bảo đảm quyền con người, quyền công dân luôn được đặt làm nhiệm vụ trọng tâm và được thể hiện nhất quán trong các chủ trương, đường lối của Đảng. Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII xác định: “*Con người là trung tâm của chiến lược phát triển, đồng thời là chủ thể phát triển. Tôn trọng và bảo vệ quyền con người, gắn quyền con người với quyền và lợi ích dân tộc, đất nước và quyền làm chủ của nhân dân*”. Đặc biệt, Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước

pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đã đặt ra nhiều định hướng về tiếp tục hoàn thiện pháp luật nói chung và định hướng hoàn thiện pháp luật về quyền con người, quyền công dân nói riêng. Nghị quyết nhấn mạnh mục tiêu tổng quát trong việc hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới. Đó là *“thượng tôn Hiến pháp và pháp luật, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền công dân...”*; đồng thời, Nghị quyết cũng xác định nhiệm vụ cụ thể: *“Tiếp tục thể chế hóa, cụ thể hóa kịp thời, đầy đủ quan điểm, chủ trương của Đảng và quy định của Hiến pháp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; nội luật hóa các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã tham gia; xác định rõ trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân”*; *“Thực hiện tốt nguyên tắc công dân được làm tất cả những gì pháp luật không cấm; quyền con người không tách rời nghĩa vụ công dân, việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia-dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân”*. Gần đây nhất, theo sự chỉ đạo của Tổng Bí thư Tô Lâm, Nghị quyết 66-NQ/TW về *“Đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới”* cũng đã được ban hành với nhiều đột phá trong tư duy và định hướng xây dựng pháp luật trong kỷ nguyên mới. Nghị quyết xác định rõ: phải dứt khoát từ bỏ tư duy *“không quản được thì cấm”*; *“lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm”*; *“phát huy dân chủ, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền công dân”* và đặc biệt *“bảo đảm sự cân đối, hợp lý giữa mức độ hạn chế quyền với lợi ích chính đáng đạt được”*. Đây không chỉ là yêu cầu cấp thiết của công tác xây dựng pháp luật trong giai đoạn hiện nay, mà còn là điều kiện tiên quyết để phát huy đầy đủ vai trò của pháp luật trong việc khơi thông mọi nguồn lực, bảo đảm công bằng, dân chủ và phát triển bền vững cho đất nước trong kỷ nguyên mới.

2. MỘT SỐ ĐIỂM NGHẼN PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN CÔNG DÂN TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY

Về cơ bản, sau 40 năm thực hiện công cuộc Đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng, pháp luật về quyền con người, quyền công dân của nước ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, cả về nhận thức, tư duy chính trị - pháp lý cũng như kỹ năng lập hiến, lập pháp. Hệ thống pháp luật về quyền con người, quyền công dân ngày càng ghi nhận đầy đủ các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, tiệm cận hơn với các chuẩn mực quốc tế. Nhiều quyền mới so với trước đây như quyền tiếp cận thông tin, quyền về môi trường, quyền sống, quyền thụ hưởng và tiếp cận các giá trị văn hóa... đã được ghi nhận trong luật pháp quốc gia. Quyền của nhóm dễ bị tổn thương ngày càng hoàn thiện để nhất quán với chủ trương “không để ai bị bỏ lại phía sau” của Đảng và Nhà nước, hướng đến phát triển bền vững. Thiết chế bảo vệ quyền con người, quyền công dân ngày càng toàn diện, hình thành mạng lưới cơ quan bảo vệ từ trung ương đến địa phương, từ Đảng, Nhà nước đến các tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp và toàn thể Nhân dân. Những kết quả này đã góp phần xây dựng nền tảng pháp lý vững chắc cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội bền vững, hiện thực hóa mục tiêu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, trước yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, có thể thấy rằng pháp luật về quyền con người, quyền công dân của nước ta vẫn còn có một số hạn chế, bất cập nhất định. Đây chính là những “điểm nghẽn pháp lý”, cản trở việc thực hiện đầy đủ, hiệu quả quyền con người, quyền công dân, ảnh hưởng đến yêu cầu khơi thông nguồn lực, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Việc nhận diện chính xác, đầy đủ, và xử lý kịp thời các điểm nghẽn này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, không chỉ nhằm định hướng cho việc tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, mà còn để

bảo đảm tính tương thích với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người; đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi pháp luật, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

Có thể nhận diện một số điểm nghẽn chủ yếu trong pháp luật về quyền con người, quyền công dân hiện nay như sau:

Thứ nhất, tư duy xây dựng pháp luật vẫn nặng về ý chí quản lý nhà nước mà chưa thực sự coi quyền con người là giá trị trung tâm, là mục tiêu phát triển. Đặc biệt, tư duy “*không quản được thì cấm*” vẫn tồn tại trong một số lĩnh vực, làm hạn chế không gian tự do, sáng tạo chính đáng của người dân, doanh nghiệp. Đây chính là rào cản lớn trong việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong thực tiễn. Một trong những biểu hiện rõ nét của tư duy này là một số quy định pháp luật thường được ban hành với mục đích chính để nhà nước dễ quản lý, dễ kiểm soát, hơn là để tạo điều kiện tối đa cho việc người dân được thực hiện các quyền tự do của mình.

Trên thực tế, việc xây dựng một số đạo luật cũng chưa tiếp cận dựa trên quyền con người nên chưa thực sự bảo đảm việc thụ hưởng quyền của chủ thể có quyền, dẫn đến hình thức hóa, không khả thi trong thực tế. Ví dụ, khi bàn về việc xây dựng đạo luật về Hội, vẫn có quan điểm cho rằng Nhà nước cần can thiệp sâu vào hoạt động của các hội mà quên mất nguyên tắc tự nguyện, tự lập của các hội. Các quy định về việc đăng ký thành lập hội vẫn còn nặng về cơ chế xin - cho (Vai trò tự quản của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp cũng chưa được xác định một cách hợp lý). Một số luật (Luật Thanh niên, Luật Người cao tuổi...)² cũng còn có những quy định chưa thực sự bảo đảm quyền thụ hưởng

² Ví dụ như: trong Luật Thanh niên, các chính sách đối với thanh niên được nêu ra chủ yếu mang định hướng, chủ yếu viện dẫn đến các lĩnh vực pháp luật có liên quan. Trong Luật Bảo hiểm y tế (Điều 12), Luật Người cao tuổi năm 2009 (Điều 17) và Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ, khi quy định về chính sách được cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người cao tuổi thì vẫn chưa bảo đảm quyền lợi cho người cao tuổi mà không đang hưởng lương hưu và người cao tuổi không thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng. Tính đến năm 2020, cả nước còn khoảng hơn 5 triệu người cao tuổi thuộc đối tượng này không có thu nhập hàng tháng, có cuộc sống khó khăn và phải tự đóng bảo hiểm y tế, <https://quochoi.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-quoc-hoi.aspx?ItemID=84895>

của các đối tượng được hưởng đến. Liên quan đến quyền tự do kinh doanh, một số văn bản quy phạm pháp luật dưới luật (như nghị định, thông tư) còn có xu hướng đặt ra các điều kiện, giấy phép con phức tạp, làm gia tăng thêm thủ tục giấy phép, chi phí tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp³.

Thứ hai, việc thể chế hóa các quyền hiến định còn gặp khó khăn, chưa thực sự đầy đủ, đồng bộ và thống nhất

Hiến pháp năm 2013 của chúng ta đã đánh dấu một bước tiến quan trọng trong việc khẳng định và bảo vệ **quyền con người, quyền công dân** là những giá trị có tính chất cốt lõi. Tuy nhiên, nhìn nhận một cách khách quan, quá trình chuyển hóa các quyền hiến định này thành các quy định pháp luật cụ thể, có khả năng thực thi cao cũng còn gặp phải không ít khó khăn, hạn chế. Cụ thể như:

- Quy định về nguyên tắc hạn chế quyền còn chưa đầy đủ, rõ ràng. Khoản 2 Điều 14 Hiến pháp 2013 quy định rõ việc **hạn chế quyền chỉ có thể được thực hiện theo luật định “trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng”**. Đây là một bước tiến pháp lý quan trọng trong việc bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Tuy nhiên, quy định này lại chưa phân biệt rõ các quyền tuyệt đối⁴ (như quyền sống, không bị tra tấn, không bị làm nô lệ, bình đẳng trước pháp luật) là những quyền không được phép hạn chế trong bất kỳ hoàn cảnh nào, với các quyền có thể bị giới hạn. Việc thiếu sự phân biệt rõ ràng này có thể tiềm ẩn nguy cơ quyền con người có thể bị lạm dụng trong các tình huống khẩn cấp, làm xói mòn các giá trị cốt lõi của quyền con người.

³Ví dụ như: Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực (Điều 39) có quy định 06 điều kiện để cấp giấy phép tư vấn thiết kế công trình nhà máy thủy điện. Trong các lần sửa đổi sau đó, Nghị định đã quy định giảm xuống còn 02 điều kiện và giảm bớt mức độ yêu cầu nhưng vẫn được cho là cao không cần thiết; một số điều kiện về người đại diện theo pháp luật, vốn pháp định, phương án kinh doanh... chưa phù hợp, không thực sự cần thiết (Nguồn: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, *Báo cáo Dòng chảy pháp luật kinh doanh năm 2020*, Hà Nội, tháng 12/2020, tr.17-19, 34-50).

⁴ Một số quyền tuyệt đối như quyền sống, không bị tra tấn, không bị bắt làm nô lệ, bình đẳng trước pháp luật, tự do tư tưởng,...

Việc thể hóa nguyên tắc hạn chế quyền vẫn còn “lúng túng”. Một số luật, bộ luật chuyên ngành chỉ đơn thuần nhắc lại quy định tại Khoản 2 Điều 14 Hiến pháp mà **chưa cụ thể hóa nguyên tắc này một cách chi tiết trong từng lĩnh vực được điều chỉnh**⁵. Bên cạnh đó, vẫn còn một số quy định về hạn chế quyền xuất hiện trong các **văn bản dưới luật**⁶. Điều này đi ngược lại tinh thần Hiến pháp, vốn yêu cầu việc hạn chế quyền phải do luật định.

- Việc thể chế hóa một số quyền Hiến định khác cũng còn chậm trễ và chưa đầy đủ, hoặc chưa phù hợp với tinh thần Hiến pháp. Một số quyền Hiến định quan trọng như quyền lập hội, hội họp, biểu tình vẫn chưa được cụ thể hóa bằng luật. Điều này vô hình trung đã tạo ra một “khoảng trống pháp lý”, khiến các quyền này khó được thực thi đầy đủ và tiềm ẩn rủi ro phát sinh các tranh chấp không đáng có. Bên cạnh đó, một số quyền đã được thể chế hóa trong các văn bản quy phạm pháp luật, nhưng lại chưa được quy định đầy đủ hoặc chưa hoàn toàn phù hợp với tinh thần, nội dung của Hiến pháp năm 2013⁷. Tình trạng nợ đọng, chậm ban hành văn bản quy định chi tiết đã được cải thiện đáng kể nhưng vẫn còn vẫn còn tồn tại ở nhiều lĩnh vực⁸. Việc luật đã được ban hành nhưng chậm có văn bản hướng dẫn thi hành khiến cho nhiều quyền đã được pháp luật ghi nhận nhưng không thể thực hiện trong

⁵Ví dụ: Khoản 3 Điều 4 Luật Cư trú năm 2020 quy định “Việc thực hiện quyền tự do cư trú của công dân chỉ bị hạn chế theo quy định của luật”.

⁶Ví dụ: Trước khi Luật Cư trú 2020 có hiệu lực, một số quy định về hộ khẩu, đăng ký tạm trú, tạm vắng thường rất phức tạp và chặt chẽ về điều kiện đăng ký thường trú, tạm trú tại các đô thị lớn. Các quy định này đã gián tiếp hạn chế quyền tự do cư trú của công dân, đặc biệt là những người lao động tự do hoặc những người không có tài sản cố định. Điều này cũng đã gây lo ngại về việc hạn chế quyền hiến định mà không hoàn toàn do “luật định” một cách minh bạch. Luật Cư trú 2020 ra đời, đơn giản hóa rất nhiều thủ tục, bỏ sổ hộ khẩu giấy, nhằm gỡ bỏ các rào cản hành chính và đảm bảo quyền tự do đi lại, cư trú của công dân phù hợp hơn với Hiến pháp.

⁷Ví dụ: Luật Bầu cử Đại biểu Quốc hội và Đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 chưa luật hóa đầy đủ cơ chế để bảo đảm cho công dân thực hiện quyền bầu cử, cử tri thực hiện quyền bãi nhiệm đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân... Hay quy định về trách nhiệm bồi thường thiệt hại môi trường; cơ chế giám sát cộng đồng đối với các dự án gây ô nhiễm; quy định các biện pháp xử phạt đối với hành vi vi phạm môi trường trong Luật Bảo vệ môi trường 2020... vẫn chưa đủ mạnh mẽ. Nhiều vụ việc ô nhiễm môi trường nghiêm trọng vẫn xảy ra; và người dân vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn khi muốn khởi kiện hoặc yêu cầu bồi thường thiệt hại.

⁸Tính đến ngày 23/8/2023, vẫn còn 11/50 văn bản (22%) quy định chi tiết thuộc thẩm quyền của Chính phủ, các bộ chưa được ban hành, trong đó một số văn bản đã chậm từ 08 tháng đến 1,5 năm... Nguồn: Không đề nợ đọng, chậm ban hành văn bản quy định chi tiết cản trở chính sách đến với người dân, <https://quochoi.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-quoc-hoi.aspx?ItemID=79611>.

thực tế. Điều này không chỉ làm giảm hiệu quả thực thi chính sách mà còn gây cản trở đến khả năng tiếp cận và thụ hưởng quyền của người dân.

- Một số quy định pháp luật liên quan đến quyền công dân vẫn còn mâu thuẫn, chồng chéo dẫn đến sự khó khăn trong việc áp dụng pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của công dân. Một số quy định pháp luật cũng chưa minh định, ghi nhận đầy đủ về nội hàm của quyền và trình tự, thủ tục thực hiện quyền (như quyền riêng tư, quyền bãi nhiệm của cử tri...) đã gây ra tình trạng mặc dù người dân có quyền nhưng khó khăn hoặc không thực thi được trong thực tiễn do quy định không rõ ràng, thiếu quy trình thực hiện. Một số quy định về chế tài xử lý các hành vi vi phạm quy định về quyền con người, quyền công dân chưa thực sự phù hợp, chưa đủ sức răn đe người vi phạm...⁹.

Thứ ba, khả năng thích ứng của pháp luật về quyền con người, quyền công dân với bối cảnh mới vẫn còn chậm

Sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, không gian mạng, đã làm xuất hiện nhiều dạng quyền mới (như quyền về dữ liệu cá nhân, quyền riêng tư trong không gian số, quyền tiếp cận công nghệ, tài sản số, sở hữu trí tuệ trong môi trường số, mô hình kinh tế mới, quan hệ lao động của các người làm việc qua các công ty nền tảng...). Tuy nhiên, pháp luật của chúng ta chưa theo kịp những biến đổi này. Thực tiễn phản ứng chính sách thời gian qua cho thấy một thực trạng là: thay vì tìm cách quản lý hiệu quả một vấn đề mới phát sinh, các nhà làm luật lại có xu hướng lựa chọn giải pháp cấm đoán để đảm bảo trật tự và dễ kiểm soát. Đặc biệt trong bối cảnh công nghệ phát triển nhanh chóng, thay vì nghiên cứu, thử nghiệm và xây dựng khung pháp lý linh hoạt để quản lý các hoạt động mới (ví dụ: kinh tế chia sẻ, tiền điện tử, dịch vụ công nghệ cao),

⁹Các mức phạt quy định tại Điều 159 BLHS 2015 (sửa đổi bổ sung 2017) quy định về tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín hoặc hình thức trao đổi thông tin riêng tư của người khác; Điều 288 BLHS 2015 (sửa đổi bổ sung 2017) quy định về tội đưa hoặc sử dụng trái phép thông tin trên mạng máy tính, mạng viễn thông ... chưa tương xứng với mức độ nghiêm trọng, hậu quả trên thực tế.

Nhà nước lại lựa chọn phương án cấm đoán hoặc hạn chế tối đa¹⁰. Sự chậm trễ trong điều chỉnh đã và đang làm gia tăng nguy cơ xâm phạm quyền, đồng thời khiến cơ quan quản lý gặp khó khăn trong bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người dân.

Thứ tư, cơ chế bảo đảm, thiết chế bảo vệ quyền con người, quyền công dân chưa thực sự đầy đủ và hiệu quả

Dù hệ thống pháp luật đã có nhiều tiến bộ, nhưng cơ chế bảo đảm thực thi quyền con người vẫn còn bất cập: các thiết chế bảo vệ quyền chưa đủ mạnh¹¹, thiếu sự phối hợp chặt chẽ; công tác giám sát việc thực hiện quyền còn hình thức; khả năng tiếp cận công lý của người dân, nhất là nhóm yếu thế, vẫn gặp trở ngại. Tình trạng này làm giảm hiệu lực bảo vệ quyền, tạo ra khoảng cách giữa quy định pháp luật và thực tiễn đời sống.

3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP THÁO GỠ ĐIỂM NGHẼN VỀ PHÁP LUẬT CẢN TRỞ THỰC HIỆN QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN CÔNG DÂN TRONG KỶ NGUYÊN PHÁT TRIỂN MỚI

Thứ nhất, tăng cường sự lãnh đạo toàn diện, thống nhất của Đảng trong xây dựng và hoàn thiện pháp luật về quyền con người, quyền công dân

Hoàn thiện pháp luật về quyền con người, quyền công dân không chỉ là nhiệm vụ pháp lý - kỹ thuật đơn thuần mà là quá trình nhận thức chính trị - pháp lý sâu sắc, phức tạp, đòi hỏi sự kết tinh trí tuệ của toàn Đảng, sự tham gia của cả hệ thống chính trị và đồng thuận xã hội rộng rãi. Trong đó, vai trò lãnh đạo của Đảng là yếu tố then chốt, bảo đảm các chủ trương, định hướng

¹⁰Ví dụ, về vấn đề tiền điện tử/tiền ảo, mặc dù tiềm năng của công nghệ blockchain và tiền điện tử là rất lớn, Việt Nam vẫn chưa có khung pháp lý rõ ràng để quản lý, thậm chí có những cảnh báo đối với các hoạt động liên quan. Điều này khiến các nhà đầu tư, doanh nghiệp trong lĩnh vực này không có cơ sở pháp lý vững chắc để phát triển, đồng thời bỏ lỡ cơ hội từ một xu hướng công nghệ toàn cầu. Hoặc liên quan đến ứng dụng kinh tế chia sẻ, ban đầu, khi các mô hình như Grab, GoViet xuất hiện, đã có nhiều tranh cãi và khó khăn trong việc xây dựng khung pháp lý phù hợp. Mặc dù sau đó đã có những điều chỉnh, nhưng quá trình này cho thấy sự lúng túng trong việc quản lý cái mới và xu hướng ban đầu là tìm cách siết chặt hơn là khuyến khích.

¹¹Hiến pháp năm 2013 đã xác lập trách nhiệm bảo vệ quyền con người, quyền công dân cho tất cả các cơ quan nhà nước. Việc giao quyền bảo vệ Hiến pháp cho nhiều cơ quan dễ dẫn đến tình trạng không cơ quan, tổ chức nào cảm thấy trách nhiệm chính thuộc về mình.

lớn của Đảng được thể chế hóa kịp thời, đầy đủ, đúng đắn trong các văn bản quy phạm pháp luật, đảm bảo sự phù hợp với Hiến pháp và tính thống nhất của toàn bộ hệ thống pháp luật.

Trên nền tảng các định hướng đã xác lập, cần tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo thống nhất của Đảng trong toàn bộ quá trình xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật về quyền con người, quyền công dân; nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng; gắn kết chặt chẽ giữa cải cách lập pháp, cải cách hành chính và cải cách tư pháp. Qua đó, từng bước nâng cao năng lực bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong thời kỳ mới.

Thứ hai, đổi mới tư duy xây dựng pháp luật, tạo hành lang pháp lý kiến tạo phát triển và bảo đảm quyền con người.

Đổi mới tư duy xây dựng pháp luật là yêu cầu có tính chất căn bản, cấp thiết, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới. Tư duy xây dựng pháp luật cần được đổi mới toàn diện theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước, vừa khuyến khích đổi mới sáng tạo, phát huy dân chủ và giải phóng mọi nguồn lực phát triển. Dứt khoát từ bỏ tư duy “không quản được thì cấm”, chuyển sang tư duy “cái gì không cấm thì người dân được làm; cái gì không thuộc chức năng thiết yếu thì Nhà nước không làm thay xã hội”.

Những gì người dân, doanh nghiệp làm được, làm tốt hơn thì Nhà nước cần mạnh dạn trao quyền và tạo điều kiện phát huy dân chủ, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền công dân; bảo đảm sự cân đối, hợp lý giữa mức độ hạn chế quyền với lợi ích chính đáng đạt được. Cần phát huy đúng mức vai trò của đạo đức xã hội, các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy tắc tự quản cộng đồng trong điều chỉnh các quan hệ xã hội, góp phần giảm gánh nặng pháp lý và tạo sự đồng thuận xã hội trong thực thi pháp luật.

Đặc biệt, cần áp dụng phương pháp tiếp cận dựa trên quyền (Human Rights-Based Approach) trong toàn bộ quá trình xây dựng và tổ chức thi hành

pháp luật: (i) Coi việc hỗ trợ thực hiện, hưởng thụ các quyền con người là một mục tiêu cơ bản trong việc xây dựng, thi hành pháp luật; (ii) Lấy các nguyên tắc và tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người làm định hướng trong việc xây dựng, thi hành pháp luật; (iii) Làm rõ những chủ thể của quyền, chủ thể có nghĩa vụ và các quyền, nghĩa vụ của các chủ thể có quyền, có trách nhiệm trong quá trình xây dựng, thi hành pháp luật.

Thứ ba, tiếp tục luật hóa đầy đủ các quyền hiến định để bảo đảm thực thi quyền con người, quyền công dân trong thực tiễn

Cần chủ động rà soát, đánh giá tổng thể những quyền hiến định còn chưa được luật hóa để kiến nghị bổ sung kế hoạch xây dựng pháp luật, nhất là đối với các quyền gắn với đời sống văn hóa - xã hội và quyền tham gia quản lý xã hội của nhân dân. Có thể kể đến một số luật như: Luật Giám sát và phản biện xã hội, Luật Biểu diễn nghệ thuật, Luật về Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm...

Thứ tư, hoàn thiện các quy định pháp luật về hạn chế quyền con người, quyền công dân phù hợp với Hiến pháp năm 2013

Trước tiên, cần ban hành Nghị quyết giải thích các quy định về hạn chế quyền trong Hiến pháp năm 2013 (khoản 2 Điều 14) để làm rõ một số vấn đề quan trọng sau:

Một là, khẳng định việc hạn chế quyền con người, quyền công dân chỉ có thể được quy định trong luật. Tuy nhiên, trong điều kiện cụ thể ở Việt Nam, Quốc hội có thể thực hiện ủy quyền lập pháp để Chính phủ quy định chi tiết các quy định về hạn chế quyền trong từng lĩnh vực chuyên ngành cụ thể. Nếu thực hiện ủy quyền lập pháp, Quốc hội chỉ được giao cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cụ thể hóa các biện pháp, điều kiện, quy trình, thủ tục, không hạn chế việc thực hiện và thụ hưởng quyền;

Hai là, quy định rõ thế nào là “trường hợp cần thiết” và các lý do có thể dùng để hạn chế quyền. Nghị quyết cần chỉ rõ các yếu tố nhằm đánh giá sự cần thiết của biện pháp hạn chế quyền con người, quyền công dân được áp

dụng. Với các lý do có thể dùng để hạn chế quyền như quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng thì Nghị quyết cần đưa ra các quy định giải thích để làm cơ sở cho các luật chuyên ngành quy định cụ thể trong từng lĩnh vực, hạn chế tình trạng vì “lúng túng” nên dẫn đến việc chỉ lặp lại quy định của Hiến pháp.

Bên cạnh đó, cần đẩy nhanh thông qua Luật Tình trạng khẩn cấp để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và nâng cao hiệu quả pháp lý của hệ thống pháp luật về tình trạng khẩn cấp; tạo lập cơ sở pháp lý, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả nhằm tăng cường tính chủ động trong việc ứng phó, khắc phục kịp thời, hiệu quả trường hợp xảy ra tình huống khẩn cấp, góp phần bảo vệ Nhà nước, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Thứ năm, rà soát tổng thể hệ thống pháp luật và hoàn thiện đồng bộ các quy định về quyền con người, quyền công dân

Cần tập trung thực hiện một cuộc rà soát tổng thể đối với các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến quyền con người, quyền công dân, bao gồm từ Hiến pháp, các đạo luật chuyên ngành đến các văn bản dưới luật - nhằm kịp thời phát hiện và xử lý các quy định mâu thuẫn, chồng chéo, thiếu thống nhất hoặc không còn phù hợp với thực tiễn. Một số quy định pháp luật về quyền sở hữu, tự do kinh doanh, đầu tư, cạnh tranh cần phải được “cởi trói”; cần xây dựng, nghiên cứu hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, thử nghiệm cơ chế, chính sách đặc thù để tạo môi trường kinh doanh, đầu tư thông thoáng, xóa bỏ mọi rào cản, định kiến để phát triển kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân; đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, phát triển khoa học công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, năng suất lao động cao.

Song song với quá trình rà soát, cần xác lập nguyên tắc ứng xử pháp lý rõ ràng trong trường hợp có nhiều văn bản pháp luật cùng điều chỉnh một vấn đề. Trên cơ sở đó, từng bước xây dựng và áp dụng nguyên tắc xác định giới hạn điều chỉnh của luật và các văn bản quy phạm pháp luật dưới luật, đặc biệt

phạm vi điều chỉnh của luật công và luật tư, bảo đảm sự hài hòa, nhất quán trong tiếp cận pháp lý và không để xảy ra xung đột giữa các quy định có cùng đối tượng điều chỉnh. Các quy định pháp luật cần tiếp tục được hoàn thiện theo hướng quy định thống nhất cụ thể về nội hàm các quyền, tránh tình trạng sử dụng nhiều thuật ngữ khác nhau gây khó khăn trong áp dụng; quy định rõ ràng quy trình, thủ tục thực hiện quyền, tạo điều kiện để người dân và tổ chức có thể tiếp cận, thực thi và bảo vệ quyền của mình một cách hiệu quả. Đây là những giải pháp có tính nền tảng, góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật thống nhất, minh bạch, dễ tiếp cận, qua đó bảo đảm ngày càng tốt hơn quyền con người, quyền công dân trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Thứ sáu, gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng và thi hành pháp luật về quyền con người, quyền công dân

Kỷ nguyên mới với yêu cầu của việc hoàn thiện Nhà nước pháp quyền, thượng tôn pháp luật, bảo vệ quyền con người đòi hỏi tạo ra sự gắn kết chặt chẽ giữa công tác xây dựng và thi hành pháp luật. Tuyệt đối tránh tình trạng “pháp luật ở trên trời, mà đời sống ở dưới đất”. Muốn vậy, ngay từ khâu xây dựng pháp luật, phải đặt trọng tâm vào tính khả thi, có sự tham gia thực chất của các đối tượng chịu sự tác động, bảo đảm quy định pháp luật đi vào cuộc sống. Công tác thi hành pháp luật phải tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật hiện hành, không được tùy tiện vận dụng, càng không thể vượt ra ngoài hoặc trái với khung pháp lý đã được ban hành. Mọi hành động của cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức phải được đặt trong giới hạn pháp luật, nhằm bảo đảm tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và hiệu quả trong bảo vệ quyền con người. Đồng thời, trong tổ chức thi hành pháp luật, phải có cơ chế giám sát, phản hồi, đánh giá thực tiễn sau ban hành để làm cơ sở hoàn thiện pháp luật liên tục, kịp thời, hiệu quả.

Thứ bảy, hoàn thiện cơ chế bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân

Trước hết, cần hoàn thiện cơ chế bảo đảm quyền theo hướng làm rõ và củng cố trách nhiệm của Nhà nước trong việc tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy quyền con người, quyền công dân. Pháp luật phải bảo đảm xác lập đầy đủ quy trình, thủ tục, điều kiện để người dân có thể tiếp cận, thực hiện, khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện khi quyền bị xâm phạm, đồng thời phải quy định rõ trách nhiệm giải trình của các cơ quan nhà nước.

Bên cạnh đó, cần xây dựng và vận hành hiệu quả các thiết chế bảo vệ quyền như hệ thống trợ giúp pháp lý, các tổ chức đại diện xã hội - nghề nghiệp, cơ chế giám sát của Quốc hội và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam... Đặc biệt, cần tăng cường năng lực và bảo đảm tính độc lập, khách quan trong hoạt động của Tòa án, Viện kiểm sát, các cơ quan giải quyết khiếu nại, tố cáo và các cơ quan, tổ chức bảo vệ quyền lợi hợp pháp của công dân.

Trong bối cảnh xã hội ngày càng phát triển nhanh, phức tạp, xuất hiện nhiều dạng thức mới của quyền và các nguy cơ xâm hại quyền, việc thiết lập cơ chế can thiệp sớm, phòng ngừa vi phạm quyền, cũng như kịp thời khắc phục hậu quả và bồi thường thỏa đáng là hết sức cần thiết. Đồng thời, cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong việc theo dõi, tiếp nhận, xử lý các vụ việc xâm phạm quyền, tăng cường tính minh bạch và khả năng tiếp cận cho người dân.

Hoàn thiện cơ chế bảo đảm, bảo vệ quyền không chỉ là giải pháp pháp lý, mà còn là một tiêu chí đánh giá mức độ dân chủ, văn minh và tiến bộ của Nhà nước và xã hội. Đây là nhiệm vụ trung tâm, xuyên suốt trong cải cách lập pháp, cải cách hành chính và cải cách tư pháp, nhằm hiện thực hóa phương châm: quyền con người, quyền công dân không chỉ được ghi nhận trên giấy, mà phải được thực thi đầy đủ, hiệu quả trong thực tế.

**TĂNG CƯỜNG VAI TRÒ CỦA QUỐC HỘI, CÁC CƠ QUAN CỦA
QUỐC HỘI VÀ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI TRONG BẢO ĐẢM, BẢO VỆ
QUYỀN CON NGƯỜI KHI ĐẤT NƯỚC BƯỚC VÀO KỶ NGUYÊN
PHÁT TRIỂN MỚI**

TS. Nguyễn Thị Thanh

Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng,

Phó Chủ tịch Quốc hội

Quyền con người là thành quả phát triển và cũng là giá trị phổ quát của văn minh nhân loại. Tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ và thúc đẩy quyền con người luôn là quan điểm nhất quán của Đảng và Nhà nước ta trong tiến trình xây dựng đất nước, thực hiện mục tiêu “*Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*”; được xác định vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển toàn diện đất nước trong giai đoạn hiện nay.

Với các chức năng quan trọng của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, đó là lập hiến, lập pháp, giám sát tối cao và quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, Quốc hội có vai trò vô cùng quan trọng trong việc bảo đảm, bảo vệ quyền con người, nhất là trên các phương diện hoàn thiện thể chế, phát triển các cơ chế và bảo đảm nguồn lực để thực hiện quyền con người.

Bước vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình hiện thực hóa khát vọng xây dựng đất nước phồn vinh, thịnh vượng, cùng với yêu cầu và quyết tâm chính trị rất cao về xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, việc thực hiện trách nhiệm bảo đảm, bảo vệ quyền con người của Quốc hội cũng đặt trước những yêu cầu mới trên nền tảng đổi mới tư duy chiến lược về xây dựng và phát triển toàn diện con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Trong bối cảnh đó, tham luận này góp phần làm rõ hơn một số vấn đề lý luận và thực tiễn về vai trò của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và ĐBQH trong bảo đảm, bảo vệ quyền con người; đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả bảo đảm bảo vệ quyền con người thông qua việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Quốc hội đáp ứng yêu cầu của giai đoạn cách mạng mới.

1. VAI TRÒ CỦA QUỐC HỘI TRONG BẢO ĐẢM, BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI

1.1. Quan điểm, chủ trương của Đảng về vai trò của Quốc hội trong bảo đảm, bảo vệ quyền con người

Năm 1945, trong lời mở đầu Tuyên ngôn Độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh trích lời Tuyên ngôn độc lập của Mỹ, của Pháp: *“Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”*. Trước đó, Quốc dân Đại hội Tân Trào họp từ 16 - 17/8/1945 đã ra Nghị quyết về giành chính quyền toàn quốc và thi hành 10 chính sách của Việt Minh, trong đó điều thứ năm nêu rõ: *“Ban bố những quyền của dân cho dân: Nhân quyền; Tài quyền (quyền sở hữu); Dân quyền: quyền phổ thông đầu phiếu, quyền tự do dân chủ (tự do tín ngưỡng, tự do tư tưởng, ngôn luận, hội họp, đi lại), dân tộc bình quyền, nam nữ bình quyền”*¹². Điều này khẳng định rằng cùng với độc lập, tự do, quyền tự quyết của dân tộc thì mục tiêu to lớn của sự nghiệp đấu tranh cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng luôn hướng đến những giá trị phổ quát về quyền con người.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội xác định con người là trung tâm, chủ thể, mục tiêu và động lực của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Thể chế hóa Cương lĩnh, quan điểm tôn trọng và bảo vệ quyền con người được thể hiện xuyên suốt trong nhiều văn kiện của Đảng, trong đó các văn bản chủ đạo là: Chỉ thị số 12/CT-TW ngày

¹² Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.559.

12/7/1992 của Ban Bí thư về vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta; tiếp theo là Chỉ thị số 44-CT/TW ngày 20/7/2010 về công tác nhân quyền trong tình hình mới, trong đó xác định rất rõ quan điểm “*Đối với chúng ta, quyền con người được đặt ra xuất phát từ mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, từ bản chất của chế độ... Vì vậy, phải xác định đây là trách nhiệm chung của cả hệ thống chính trị*”. Đồng thời định hướng các nội dung trọng tâm của công tác nhân quyền tại Việt Nam, trong đó các nhiệm vụ trực tiếp liên quan đến đó là: (1) Xây dựng và từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền con người phù hợp với điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội và các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia; (2) Tiếp tục xem xét kỹ các khía cạnh chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội để quyết định tham gia các điều ước quốc tế về quyền con người; (3) Đẩy mạnh xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, cải cách tư pháp, cải cách hành chính, mở rộng dân chủ trong Đảng và trong xã hội; (3) Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội và các quyền cơ bản của công dân; (4) Thực hiện đầy đủ các điều ước quốc tế về nhân quyền.

Điều 69 Hiến pháp năm 2013 ghi nhận “*Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*”. Với vai trò là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất và là cơ quan có các thẩm quyền về lập hiến, lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước nên Quốc hội có vai trò quan trọng mang tính mẫu chốt trong việc bảo đảm, bảo vệ quyền con người của Quốc hội. Trong hệ thống chính trị có nhiều cơ quan, chủ thể có trách nhiệm bảo đảm, bảo vệ quyền con người bằng những phương thức khác nhau, theo những nhiệm vụ, sứ mệnh khác nhau nhưng có thể nói kết quả và sản phẩm từ hoạt động bảo đảm, bảo vệ quyền con người của Quốc hội là tiền đề có tính quyết định đối với hiệu quả công tác bảo đảm, bảo vệ quyền con người.

Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới nhấn mạnh một trong những mục tiêu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đó là “*tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền công dân*”; đồng thời đặt ra tiêu chí đối với hệ thống pháp luật đó là “*dân chủ, công bằng, nhân đạo, đầy đủ, kịp thời, đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch, ổn định, khả thi, dễ tiếp cận*”, lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, tổ chức, doanh nghiệp làm trung tâm.

2.2. Quy định của các điều ước quốc tế về vai trò của cơ quan lập pháp trong bảo đảm, bảo vệ quyền con người

Trong thế kỷ XX, sự ra đời của Liên hợp quốc trên cơ sở Hiến chương có hiệu lực vào ngày 24/10/1945 với những quy định đầu tiên về quyền con người, cùng với Tuyên ngôn nhân quyền 1948 đã đặt nền tảng để xây dựng và hoàn thiện một hệ thống pháp luật quốc tế về quyền con người gồm 9 văn bản quan trọng, là kim chỉ nam cho các quốc gia trong việc nội luật hóa, đảm bảo quyền con người, quyền công dân và hoàn thiện hệ thống pháp luật, bao gồm: (1) Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử về chủng tộc (ICERD-1965); (2) Công ước về các quyền dân sự, chính trị (CCPR-1966); (3) Công ước về các quyền kinh tế, văn hoá và xã hội (CESCR-1966); (4) Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW-1979); (5) Công ước chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người (CAT-1984); (6) Công ước về Quyền trẻ em (CRC-1989); (7) Công ước về bảo vệ quyền của người lao động di trú và các thành viên trong gia đình họ (ICRMW-1990); (8) Công ước về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị đưa đi mất tích (ICPPED-2006); (9) Công ước về Quyền người khuyết tật (CRPD-2006). Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức (hoàn thành thủ tục phê chuẩn) 7/9 Công ước chủ chốt nói trên (chưa tham gia ICRMW và ICPPED).

Các công ước quốc tế về quyền con người không trực tiếp đề cập đến vai trò của Quốc hội/Nghị viện nhưng nhấn mạnh nghĩa vụ của các quốc gia thành viên trong thực hiện các biện pháp lập pháp để nội luật hóa cam kết đã phê chuẩn; bố trí nguồn lực và giám sát việc thực hiện nghĩa vụ quốc gia. Đây cũng chính là những chức năng cơ bản của cơ quan lập pháp trong các thể chế khác nhau, do đó, về nhận thức chung Quốc hội/Nghị viện có vai trò là thiết chế trung tâm trong bảo đảm, bảo vệ quyền con người ở cấp độ quốc gia gắn với các chuẩn mực quốc tế thông qua các thẩm quyền sau: (1) Phê chuẩn điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền; (2) Ban hành, sửa đổi, bổ sung pháp luật để nội luật hóa; (3) Bố trí ngân sách và quyết định các biện pháp, cơ chế để bảo đảm thực hiện quyền con người; (4) Giám sát việc thực hiện. Đối với Quốc hội Việt Nam, đây cũng là 3 chức năng cơ bản về lập hiến, lập pháp; giám sát tối cao và quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước.

2. THỰC TIỄN BẢO ĐẢM, BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA QUỐC HỘI, CÁC CƠ QUAN CỦA QUỐC HỘI VÀ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI

2.1. Vai trò của Quốc hội trong định hình, phát triển khuôn khổ pháp lý về bảo đảm, bảo vệ quyền con người

2.1.1. Trong hoạt động lập hiến

Năm 2011, tại Đại hội XI của Đảng, Báo cáo chính trị đề ra định hướng “*Quan tâm hơn nữa việc chăm lo hạnh phúc và sự phát triển tự do, toàn diện của con người, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con người, tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã ký kết*”¹³. Đây là nền tảng chính trị rất quan trọng thúc đẩy công tác thể chế hóa, phát triển khuôn khổ pháp lý về quyền con người, thể hiện trước hết và trở thành một trong những tư tưởng chỉ đạo trong quá trình nghiên cứu, sửa đổi Hiến pháp năm 1992, ban hành Hiến pháp năm 2013.

¹³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.85.

Hiến pháp năm 2013 đánh dấu bước tiến quan trọng trong bảo đảm, bảo vệ quyền con người ở nước ta, thể hiện tư tưởng hiện đại, sâu sắc, cập nhật hơn về quyền con người, tập trung ở các khía cạnh sau:

- Nếu như Hiến pháp 1992 chỉ ghi nhận chế định “Quyền và nghĩa vụ của công dân” tại Chương V với tinh thần *“các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật”* thì Hiến pháp 2013 ghi nhận rõ ràng quyền con người với tính chất một phạm trù độc lập, cùng với *“quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân”* trở thành một chế định cơ bản của Hiến pháp, đồng thời được chuyển từ Chương V lên Chương II, ngay sau Chương I *“Chế độ chính trị”*. Điều này hàm ý sâu sắc sự coi trọng vấn đề quyền con người, quyền công dân trong tư tưởng lập hiến; đồng thời, cũng thể hiện tính khoa học trong xử lý hài hòa mối tương quan giữa quyền con người và quyền công dân trong Hiến pháp.

- Ngay tại Điều 3 Hiến pháp khẳng định rõ *“Nhà nước bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân”*, thể hiện đúng đắn mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân, xác định trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong thực hiện các biện pháp bảo đảm quyền con người.

- Tiếp tục phát triển và thể hiện nhất quán, minh bạch nguyên tắc các quyền con người, quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân phải do Hiến pháp và luật quy định; chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

- Thể hiện rõ tinh thần đề cao quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, phát huy vai trò chủ thể của Nhân dân trong việc thực hiện các quyền về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội, tư pháp. Quy định toàn diện các quyền con người và quyền công dân từ Điều 14 đến Điều 49,

với việc sử dụng các chủ thể “mọi người” hoặc “công dân” hoặc “người nước ngoài” trong từng quy phạm. Đồng thời, phát triển, quy định cụ thể, chặt chẽ hơn về các quyền chính trị của công dân gồm: quyền bầu cử và quyền ứng cử (Điều 27); quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước (Điều 28); quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân (Điều 29); quyền tự do ngôn luận, báo chí, quyền tiếp cận thông tin (Điều 25); quyền tự do hội họp, lập hội, biểu tình (Điều 25); quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo (Điều 24); quyền bình đẳng của các dân tộc (Điều 5). Bổ sung việc ghi nhận một số quyền thể hiện việc nội luật hóa các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên ở mức độ cao hơn và phù hợp hơn với tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam, như ghi nhận minh bạch quyền sống (Điều 19), quyền hiến mô, bộ phận cơ thể, hiến xác (Điều 20), quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, quyền bảo vệ danh dự, uy tín (Điều 21), quyền được sống trong môi trường trong lành (Điều 43),

Có thể nói, việc hiến định quyền con người trong Hiến pháp 2013 tiếp tục khẳng định mạnh mẽ quan điểm nhất quán của Nhà nước trong việc tôn trọng, bảo đảm các quyền con người phù hợp với những thành tựu của quá trình 25 năm đổi mới, phù hợp với các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Ngay sau khi Hiến pháp mới được công bố, ngày 02/01/2014, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 718/NQ-UBTVQH13 về Kế hoạch tổ chức triển khai thi hành Hiến pháp, trong đó xác định rõ yêu cầu rà soát, sửa đổi, bãi bỏ hoặc ban hành mới văn bản pháp luật phù hợp với Hiến pháp và tổ chức thi hành các quy định của Hiến pháp trong các lĩnh vực của đời sống xã hội với nội dung cụ thể về công việc phải làm, thời hạn, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc tổ chức triển khai thi hành Hiến pháp. Đồng thời, giao trách nhiệm Bộ Tư pháp chủ trì rà soát, đề xuất việc sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn

bản pháp luật về quyền con người, trên cơ sở đó lập danh mục các quy định trái Hiến pháp cần phải dừng thi hành, các quy định cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành mới văn bản pháp luật để cụ thể hóa quy định của Hiến pháp. Có thể nói sau khi Hiến pháp 2013 được ban hành, hệ thống pháp luật về quyền con người ở Việt Nam được thúc đẩy hoàn thiện mạnh mẽ để thể chế hóa cơ bản đầy đủ, toàn diện tư tưởng hiến định về quyền con người với nhiều luật, bộ luật lớn như Bộ luật Dân sự, Bộ Luật hình sự, Bộ luật Lao động, Luật Bình đẳng giới, Luật Trẻ em, Luật Phòng, chống mua bán người, Luật Giáo dục, Luật Tiếp cận thông tin, Luật Trợ giúp pháp lý/ Luật Luật sư, Luật Tư pháp người chưa thành niên,... nhằm cụ thể hóa các quyền con người trong đời sống, đáp ứng chuẩn mực quốc tế và nhu cầu phát triển.

2.1.2. Trong hoạt động lập pháp

Từ năm 2005, khi Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết 48-NQ/TW về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, việc hoàn thiện khuôn khổ pháp luật về bảo đảm quyền con người đã trở thành một trong những quan điểm chỉ đạo và mục tiêu ưu tiên. Với vai trò trung tâm của Quốc hội, cùng với quá trình không ngừng đổi mới tổ chức và hoạt động đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, khung pháp lý về quyền con người ở Việt Nam ngày càng hoàn thiện với những bước tiến vượt bậc, tiếp cận với các chuẩn mực quốc tế.

Các quyền về chính trị của người dân tiếp tục được hoàn thiện và bảo đảm thực hiện: việc ban hành Bộ luật dân sự năm 2005, Pháp lệnh về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2011 và Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2014, Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2014 đã quy định rõ hơn quyền của công dân tham gia vào các công việc của Nhà nước, của xã

hội theo hướng xác định rõ vai trò của Nhà nước, của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, của cộng đồng dân cư ở cơ sở theo tinh thần dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra.

- Các quyền về dân sự, kinh tế, an sinh xã hội đã được luật hóa cơ bản và bảo đảm thực thi tốt hơn. Bộ luật dân sự năm 2005, Luật bình đẳng giới năm 2006, Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007, Luật người cao tuổi năm 2009, Luật người khuyết tật năm 2010, Luật nuôi con nuôi năm 2010, Luật việc làm 2013, Luật tiếp công dân năm 2013, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Luật đầu tư năm 2014, Luật doanh nghiệp năm 2014... đã thể hiện rất rõ chính sách xã hội ưu việt của Đảng và Nhà nước Việt Nam, phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam; thúc đẩy phong trào toàn xã hội chăm sóc, giáo dục, bảo vệ trẻ em, tạo điều kiện cho trẻ em được sống trong môi trường an toàn, lành mạnh, phát triển hài hòa về thể chất, trí tuệ và đạo đức; chăm sóc đời sống vật chất và tinh thần của người già, nhất là những người già cô đơn, không nơi nương tựa, các gia đình chính sách, các nạn nhân chất độc da cam, người tàn tật, trẻ mồ côi, lang thang; tôn trọng và bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người dân, thực hiện chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc...

- Các quyền con người, quyền cơ bản của công dân trong lĩnh vực hành chính và tư pháp tiếp tục hoàn thiện và bảo đảm tốt hơn với việc ban hành Luật trợ giúp pháp lý năm 2006, Luật luật sư năm 2006, Luật quốc tịch năm 2008, Luật Lý lịch tư pháp năm 2009, Luật tổ tụng hành chính năm 2010, Luật khiếu nại năm 2011, Luật tố cáo năm 2011, Luật công chứng năm 2014... Các luật này đã thể chế hóa một cách nhất quán chủ trương xã hội hóa hoạt động hỗ trợ tư pháp, tạo cơ sở pháp lý cho sự phát triển của các nghề luật và mạng lưới các tổ chức cung cấp dịch vụ pháp luật đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người dân trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời góp phần quan trọng nâng cao chất lượng hoạt động của hệ

thống tư pháp, đặc biệt là trong hoạt động tranh tụng tại phiên tòa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân;

Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước được Quốc hội ban hành năm 2009 tạo cơ sở pháp lý để tổ chức, cá nhân thực hiện quyền yêu cầu bồi thường khi bị thiệt hại do hành vi trái pháp luật của cán bộ, công chức nhà nước gây ra trong khi thi hành công vụ.

Quyền giám sát của các cơ quan dân cử, quyền trực tiếp giám sát, kiểm tra của công dân đối với các hoạt động của cơ quan, cán bộ, công chức được chú ý quy định rõ và từng bước được hoàn thiện thông qua việc ban hành Pháp lệnh về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007, Luật tiếp công dân năm 2013, Luật đất đai năm 2013, Luật Mặt trận Tổ quốc năm 2014, Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2014... và hiện nay dự án Luật giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân đang được trình Quốc hội xem xét thông qua.

Trên cơ sở các quy định mới của Hiến pháp về quyền con người, quyền công dân, nhiều luật, bộ luật đã được sửa đổi, ban hành mới như Luật việc làm năm 2013, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Luật bảo hiểm xã hội năm 2014, Luật căn cước công dân năm 2014, Luật hộ tịch năm 2014, Luật Trưng cầu dân ý 2016; Luật Trẻ em 2016...;

Việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật về bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân trong thời gian qua cho thấy Quốc hội cùng với Chính phủ và các cơ quan tổ chức hữu quan rất nỗ lực trọng việc xây dựng, ban hành kịp thời, đồng bộ các luật về quyền con người, quyền công dân, nội luật hóa quy định tại các điều ước quốc tế trong các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội mà nước ta là thành viên; mở rộng các hình thức dân chủ trực tiếp để người dân tham gia vào công việc của Nhà nước; xác định rõ trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, nhất là trách nhiệm của toà án; quy định các chế tài xử lý nghiêm minh các hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Kế thừa và phát triển thực tiễn bảo đảm, bảo vệ quyền con người trong hoạt động xây dựng pháp luật, khoản 4, Điều 5 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 đã ghi nhận nguyên tắc *“Tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân, bình đẳng giới; bảo đảm dân chủ, công bằng, nhân đạo, công khai, minh bạch, khoa học, kịp thời, ổn định, khả thi, hiệu quả”* là một trong những nguyên tắc cơ bản của hoạt động xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2.1.3. Những cơ chế bảo đảm quyền con người trong hoạt động lập pháp

Cùng với quá trình không ngừng nỗ lực đổi mới công tác xây dựng pháp luật theo hướng ngày càng dân chủ, khoa học, minh bạch, đề cao trách nhiệm giải trình, đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN và hội nhập quốc tế, cơ chế bảo đảm quyền con người trong hoạt động xây dựng pháp luật cũng ngày càng hoàn thiện và hiệu quả, phát huy mạnh mẽ vai trò của các cơ quan của Quốc hội, các vị đại biểu Quốc hội, các cơ quan, tổ chức có liên quan và Nhân dân, thông qua việc bổ sung, lồng ghép nhiều cơ chế vào quy trình lập pháp, đó là:

- Phân tích chính sách và đánh giá tác động chính sách: Từ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015 (sửa đổi 2020), trước khi xây dựng luật phải có Hồ sơ đề nghị xây dựng luật, kèm theo báo cáo đánh giá tác động chính sách, trong đó phải đánh giá dự báo tác động đến quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; đánh giá sự phù hợp với Hiến pháp và điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên.

- Hoạt động thẩm tra dự án luật, dự thảo nghị quyết của Quốc hội: là hoạt động chuyên môn do các Ủy ban của Quốc hội thực hiện (trong đó có vai trò của Ủy ban được phân công chủ trì thẩm tra, và sự tham gia, phối hợp thẩm tra của các Ủy ban khác), tập trung vào việc đánh giá sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với chủ trương, đường lối của Đảng; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo văn bản với hệ thống pháp luật;

tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Đây là cơ chế quan trọng để bảo đảm kiểm soát những nội dung hạn chế quyền con người.

- Thẩm tra lồng ghép vấn đề bình đẳng giới: Từ năm 2008, thực hiện quy định của Luật bình đẳng giới, Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội (nay là Ủy ban Văn hóa và Xã hội) bắt đầu tiến hành thẩm tra lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong các dự án luật, pháp lệnh; là cơ chế thúc đẩy việc bảo đảm bình đẳng giới, bảo vệ quyền của phụ nữ và trẻ em gái trong hoạt động xây dựng pháp luật.

- Tham vấn ý kiến đối tượng chịu sự tác động; các tổ chức chính trị - xã hội, giới khoa học, chuyên gia; lấy ý kiến Nhân dân.

- Phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội.

- Thảo luận, tranh luận về dự thảo luật với vai trò trung tâm của các đại biểu Quốc hội.

Như vậy, có thể thấy quy trình lập pháp hiện nay đã thiết kế hệ thống cơ chế bảo đảm quyền con người đa tầng, bao phủ từ khâu lập đề nghị đến khi thông qua luật.

2.2. Trong quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước

2.2.1. *Phê chuẩn các điều ước quốc tế về quyền con người*

Tính đến 16/5/2025, Việt Nam là thành viên của hơn 20 ĐUQT về quyền con người, trong đó phải kể đến một số công ước cơ bản như: Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc (phê chuẩn ngày 9/6/1982); Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (phê chuẩn ngày 24/9/1982); Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (phê chuẩn ngày 24/9/1982); Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (phê chuẩn ngày 17/2/1982); Công ước về quyền trẻ em (Phê chuẩn ngày 20/2/1990), Việt Nam là quốc gia đầu tiên ở châu Á và thứ hai trên thế giới phê chuẩn công ước này); Công ước về quyền của người khuyết

tật (phê chuẩn ngày 28/11/2014)¹⁴. Trong nhiệm kỳ đầu tiên Việt Nam là thành viên của Hội đồng nhân quyền Liên hợp quốc (nhiệm kỳ 2014 - 2016), việc Quốc hội khóa XIII cùng lúc phê chuẩn 02 Công ước cốt lõi về nhân quyền của Liên hợp quốc (Công ước CRPD và Công ước CAT)¹⁵ vào 28/11/2014 đánh dấu bước tiến quan trọng về thực thi quyền con người ở Việt Nam.

Ngoài các công ước trên, Việt Nam cũng tham gia các nghị định thư tùy chọn liên quan và nhiều công ước khác của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), bao gồm 7/8 công ước cơ bản về lao động, góp phần bảo vệ quyền con người trong lĩnh vực lao động¹⁶. Việc Quốc hội phê chuẩn các điều ước quốc tế là hành vi pháp lý để chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế đã ký đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Điểm c, Khoản 1 Luật Điều ước quốc tế 2016 quy định thẩm quyền của Quốc hội trong việc phê chuẩn “*Điều ước quốc tế làm thay đổi, hạn chế hoặc chấm dứt quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội*”.

Trong nhiệm kỳ khóa XIV, Quốc hội đã phê chuẩn nhiều điều ước quốc tế có tác động quan trọng đến quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, gồm: Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)¹⁷; Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA)¹⁸; Hiệp định Bảo hộ đầu tư giữa một bên là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và một bên là Liên

¹⁴ Xem: “**Hệ thống các văn kiện pháp lý quốc tế về quyền con người**”, <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/thong-tin-khac.aspx?ItemID=980>.

¹⁵ Quốc hội (2014), *Nghị quyết số 83/2014/QH1 và Nghị quyết số 84/2014/QH13*, Hà Nội.

¹⁶ 1. Công ước số 29 về lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc (1930) - Phê chuẩn năm 2007.

2. Công ước số 87 về tự do hiệp hội và bảo vệ quyền tổ chức (1948) - Phê chuẩn năm 2019.

3. Công ước số 98 về quyền tổ chức và thương lượng tập thể (1949) - Phê chuẩn năm 2007.

4. Công ước số 100 về bình đẳng thù lao (1951) - Phê chuẩn năm 1997.

5. Công ước số 111 về phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp (1958) - Phê chuẩn năm 1997.

6. Công ước số 138 về độ tuổi tối thiểu làm việc (1973) - Phê chuẩn năm 2003.

7. Công ước số 182 về các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất (1999) - Phê chuẩn năm 2000.

¹⁷ Nghị quyết số 72/2018/QH14 ngày 12/11/2018 của Quốc hội phê chuẩn Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương cùng các văn kiện liên quan.

¹⁸ Nghị quyết số 102/2020/QH14 ngày 08/6/2020 của Quốc hội về phê chuẩn Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu.

minh châu Âu và các nước thành viên Liên minh châu Âu (EVIPA)¹⁹; một số công ước của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO)²⁰...

2.2.2. Quyết định các chính sách lớn liên quan đến phát triển con người.

Với vai trò là cơ quan có thẩm quyền quyết định mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; đồng thời là cơ quan quyết định dự toán, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, Quốc hội có vai trò quan trọng trong việc bố trí ngân sách và quyết định các biện pháp, cơ chế để bảo đảm thực hiện quyền con người. Trong đó, phải kể đến việc thông qua các CTMTQG nhằm xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống, vật chất và tinh thần, bảo đảm quyền an sinh xã hội cho Nhân dân. Hiện nay, nước ta đang triển khai 5 CTMTQG do Quốc hội đã thông qua. Cụ thể là:

- CTMTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 với mục tiêu: Thực hiện giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, tập trung vào các nhóm dân cư nghèo, cận nghèo và các địa bàn khó khăn. Tổng vốn: Tối thiểu 75.000 tỷ đồng, bao gồm: Ngân sách Trung ương: 41.449 tỷ đồng; Ngân sách địa phương: 4.712 tỷ đồng; Vốn tín dụng chính sách và các nguồn khác: Khoảng 28.839 tỷ đồng.

- CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 với mục tiêu Phát triển nông thôn bền vững, hiện đại hóa nông thôn, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người dân, giảm chênh lệch giữa nông thôn và thành thị. Tổng vốn: Tối thiểu 193.155,6 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương: 63.155,6 tỷ đồng; Ngân sách địa phương: 130.000 tỷ đồng và Huy động các nguồn lực hợp pháp khác.

¹⁹ Nghị quyết số 103/2020/QH14 ngày 08/6/2020 của Quốc hội về phê chuẩn Hiệp định Bảo hộ đầu tư giữa một bên là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và một bên là Liên minh châu Âu và các nước thành viên Liên minh châu Âu.

²⁰ Nghị quyết số 80/2019/QH14 ngày 14/6/2019 của Quốc hội gia nhập Công ước số 985 của Tổ chức Lao động quốc tế về áp dụng những nguyên tắc của quyền tổ chức và thương lượng tập thể; Nghị quyết số 104/2020/QH14 ngày 08/6/2020 của Quốc hội gia nhập Công ước số 105 của Tổ chức Lao động quốc tế về xóa bỏ lao động cưỡng bức.

- CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền Núi giai đoạn 2021-2030 (Giai đoạn I: 2021-2025) với mục tiêu: Thu hẹp khoảng cách về mức sống và thu nhập của vùng đồng bào dân tộc thiểu số so với bình quân cả nước; đến năm 2025, giảm 50% số xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn. Tổng vốn giai đoạn 2021-2025: Tối thiểu 137.664 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương: 104.954 tỷ đồng; Ngân sách địa phương: 10.016 tỷ đồng; Vốn tín dụng chính sách: 19.727 tỷ đồng; Vốn huy động hợp pháp khác: 2.967 tỷ đồng.

- CTMTQG phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 với mục tiêu: Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ và toàn diện trong phát triển văn hóa và xây dựng, hoàn thiện nhân cách, chuẩn mực đạo đức, bản sắc, bản lĩnh, hệ giá trị con người, gia đình Việt Nam. Nâng cao đời sống tinh thần, khả năng tiếp cận, thụ hưởng văn hóa, nhu cầu tập luyện, giải trí của Nhân dân, thu hẹp sự chênh lệch trong thụ hưởng văn hóa giữa các vùng, miền, các tầng lớp dân cư, giới tính, từ đó nâng cao năng suất lao động, hiệu quả công việc. Tổng vốn (giai đoạn 2025-2030) tối thiểu là 122.250 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách trung ương: 77.000 tỷ đồng; Ngân sách địa phương: 30.250 tỷ đồng; Nguồn vốn khác: dự kiến khoảng 15.000 tỷ đồng.

- CTMTQG Phòng, chống ma túy đến năm 2030 với mục tiêu tổng quát: Phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và toàn dân trong phòng, chống ma túy; lấy địa bàn cơ sở làm trọng tâm triển khai; thực hiện đồng bộ, liên tục các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy trên ba lĩnh vực: giảm cung, giảm cầu, và giảm tác hại. Góp phần xây dựng xã hội an toàn, lành mạnh, nhân dân hạnh phúc, và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Tổng vốn đầu tư: Tối thiểu 22.450,194 tỷ đồng, bao gồm: Ngân sách Trung ương: 17.725,657 tỷ đồng; Ngân sách địa phương: 4.674,537 tỷ đồng.

Việc xem xét, quyết định và ưu tiên phân bổ nguồn lực để thực hiện các CTMTQG có thể coi là một trong những cơ chế bảo đảm quyền con người

thể hiện rất sâu sắc vai trò của Quốc hội. Việc Quốc hội kiên trì thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững qua nhiều chu kỳ trong suốt 3 thập kỷ qua để đưa tỷ lệ hộ nghèo từ mức hơn 60% vào năm 1986, đến nay chỉ còn 1,93% là minh chứng rất sinh động của điều này. Đặc biệt, năm 2014, việc Quốc hội quyết định chuyển đổi phương pháp đo nghèo theo cách tiếp cận đa chiều, làm cơ sở để xây dựng chuẩn nghèo đa chiều²¹ nhằm bảo đảm mức sống tối thiểu và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản đã đưa Việt Nam trở thành một trong những quốc gia đầu tiên ở châu Á tiên phong trong việc thực hiện tiến bộ xã hội này. Với việc xây dựng và đẩy mạnh thực hiện chính sách giảm nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều, trên cơ sở đo lường, nhận diện đầy đủ, toàn diện những thiếu hụt trên các chiều nghèo về giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin... Quốc hội đã thiết lập cơ chế bảo đảm quyền được học tập, quyền được chăm sóc sức khỏe, quyền có nhà ở, quyền được sống trong môi trường trong lành... theo đúng quan điểm của Đảng “thực hiện tiến bộ xã hội trong từng bước và từng chính sách”.

2.2.3. Trong hoạt động giám sát

Quốc hội thực hiện chức năng giám sát tối cao đối với việc thực thi pháp luật và chính sách liên quan đến quyền con người. Thông qua các hình thức giám sát được quy định rất đa dạng trong Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các đoàn đại biểu Quốc hội theo dõi, xem xét, đánh giá hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát trong việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, xử lý theo thẩm quyền hoặc yêu cầu, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý²². Hoạt động giám sát của Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội là công cụ quan trọng để đảm bảo các chính sách, pháp luật về quyền con người được thực thi hiệu quả.

²¹Nghị quyết 76/2014/QH13 ngày 24/6/2014 về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2000.

²² Điều 2 Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

Hàng năm, trên cơ sở đề xuất của các cơ quan theo quy định của pháp luật, Quốc hội thông qua Chương trình giám sát của Quốc hội tại kỳ họp giữa năm trước, tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan của Quốc hội tổ chức thực hiện. Chương trình giám sát hàng năm của Quốc hội đã được xây dựng theo hướng: (1) bảo đảm sự cân đối, hài hoà giữa các hình thức giám sát, theo đó, tăng cường hoạt động giám sát tối cao, xem xét báo cáo của Chính phủ kết hợp với giám sát thực tế tại địa phương, cơ sở; vừa thực hiện giám sát thường xuyên, vừa giám sát theo chuyên đề; (2) đa dạng hoá nội dung giám sát để vừa bảo đảm tính bao quát, toàn diện của các ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước nhưng vẫn có trọng tâm, trọng điểm để bảo đảm tính chuyên sâu, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giám sát, tránh giám sát dàn trải hoặc chồng chéo. Căn cứ vào tình hình thực tế, Quốc hội quyết định Chương trình giám sát phù hợp.

Trong việc thực thi pháp luật về quyền con người ở Việt Nam, vai trò giám sát của Quốc hội thể hiện nổi bật ở một số nội dung như: Quốc hội định kỳ xem xét báo cáo của các cơ quan nhà nước liên quan đến thực hiện quyền con người (Ví dụ: Báo cáo của Chính phủ về thực hiện mục tiêu bình đẳng giới, về bảo đảm quyền trẻ em...); tổ chức giám sát chuyên đề về những vấn đề cử tri quan tâm; tổ chức chất vấn và trả lời chất vấn; tổ chức giải trình tại ủy ban của Quốc hội hoạt động giám sát thực hiện thông qua việc kiểm tra việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, việc trả lời chất vấn

Quốc hội đã thực hiện nhiều cuộc giám sát tối cao nhằm đảm bảo việc thực thi chính sách, pháp luật và giải quyết các vấn đề quan trọng của đất nước. Từ đầu nhiệm kỳ Khoá XV đến nay, hàng năm, Quốc hội đều tiến hành giám sát tối cao. Năm 2021, Giám sát về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021: Quốc hội đã tiến hành giám sát toàn diện về công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong phạm vi cả nước, chỉ ra những kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và đề xuất giải pháp khắc phục. Năm 2023,

Quốc hội đã giám sát việc huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực trong công tác phòng, chống dịch COVID-19, nhằm đảm bảo tính minh bạch, hiệu quả và kịp thời trong việc ứng phó với đại dịch. Cũng trong năm 202, Quốc hội giám sát về thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: Quốc hội giám sát việc triển khai thực hiện các nghị quyết về các Chương trình mục tiêu quốc gia, bao gồm xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Năm 2024, Giám sát về thực hiện Nghị quyết số 43/2022/QH15: Quốc hội giám sát việc thực hiện chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 43. Hiện nay, năm 2025, Quốc hội quyết định giám sát tối cao việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường kể từ khi Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực thi hành. Hoạt động giám sát của Quốc hội đã đạt hiệu quả với việc kịp thời phát hiện các vấn đề bất cập và kiến nghị nhằm có các chính sách phù hợp với các điều kiện kinh tế xã hội, đảm bảo quyền con người, quyền công dân trong quá trình thi hành pháp luật với các nội dung bao quát. Hoạt động giám sát chuyên đề cũng được đổi mới nhằm tăng cường hiệu quả giám sát.

Bên cạnh đó, Giám sát việc thực thi pháp luật về quyền con người của các cơ quan của Quốc hội được nâng cao. Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội giám sát việc tuân thủ Hiến pháp, luật, và nghị quyết của Quốc hội trong các lĩnh vực cụ thể. Giám sát hoạt động của Chính phủ, các bộ, ngành, và các cơ quan do Quốc hội thành lập. Xem xét văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái Hiến pháp, luật, hoặc nghị quyết của Quốc hội.

Hoạt động giám sát của HDDT và các Ủy ban đã góp phần nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật, bảo đảm quyền con người trong các lĩnh vực như tư pháp, giáo dục, y tế, môi trường, và bình đẳng dân tộc. Các báo cáo giám sát và kiến nghị đã thúc đẩy cải cách chính sách, tăng cường minh bạch, và giảm thiểu vi phạm trong quản lý nhà nước. Việc giám sát chuyên đề ngày

càng chuyên sâu, với sự tham gia của các chuyên gia và tổ chức chính trị - xã hội, hiệu quả rõ nét, lựa chọn “đúng” và “trúng” vấn đề liên quan chặt chẽ với phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của Nhân dân, với phạm vi rộng, bao trùm nhiều hoạt động kinh tế và đời sống xã hội.

Tổng hợp sơ bộ từ báo cáo của Quốc hội khóa XIII (2011-2016), khóa XIV (2016-2021), và khóa XV (2021-2025), mỗi Cơ quan của Quốc hội thường thực hiện 2-3 cuộc giám sát chuyên đề mỗi năm. Như vậy, từ khi Hiến pháp 2013 có hiệu lực đến nay, có khoảng 150-200 cuộc giám sát chuyên đề, chưa kể các hoạt động giám sát thường xuyên như thẩm tra báo cáo hoặc xem xét văn bản quy phạm pháp luật.

Các vấn đề chất vấn được lựa chọn từ nhiều nguồn thông tin đa dạng giúp cho việc lựa chọn nhóm vấn đề chất vấn được chính xác, thực sự là vấn đề bức xúc của đời sống kinh tế - xã hội, thường tập trung vào nhóm vấn đề về lĩnh vực y tế, lao động, thương binh và xã hội, giáo dục và đào tạo, kế hoạch và đầu tư...là những vấn đề “nóng”, những bức xúc trong đời sống kinh tế - xã hội. Đây cũng là các lĩnh vực gắn bó mật thiết với việc thực hiện quyền con người, quyền công dân. Các vị ĐBQH đã thể hiện nắm chắc thực tiễn, với tinh thần xây dựng cao, tiến hành chất vấn bằng các câu hỏi ngắn gọn, rõ ràng, bám sát nhóm vấn đề, đặc biệt là tăng cường tranh luận để làm rõ thêm vấn đề, thẳng thắn chỉ ra những hạn chế, yếu kém, yêu cầu làm rõ trách nhiệm cũng như đề xuất các giải pháp khắc phục, qua đó cũng là những gợi ý bổ sung giải pháp để Chính phủ, các bộ, ngành có các quyết sách phù hợp hơn trong quản lý, điều hành, đáp ứng niềm tin và sự mong mỏi của cử tri và Nhân dân cả nước.

3. THÁCH THỨC TRONG VIỆC BẢO ĐẢM, BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

3.1. Bối cảnh phát triển mới của Việt Nam

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, công cuộc đổi mới ở nước ta đã đạt được

những thành tựu quan trọng, có ý nghĩa lịch sử. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam nhấn mạnh rằng đất nước “chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay”²³. Năm 2024, quy mô GDP là 476,3 tỷ đô la, đứng thứ 32 trên thế giới; tốc độ tăng GDP năm 2024 là 7.09%, GDP bình quân đầu người đạt khoảng 4.700 USD²⁴.

Mặc dù vậy, Việt Nam vẫn là một nền kinh tế đang chuyển đổi, với quy mô kinh tế còn khiêm tốn, xuất phát điểm thấp, độ mở cao và phụ thuộc lớn vào ngoại thương. Các vấn đề như già hóa dân số, hạ tầng chưa đồng bộ, năng suất lao động thấp, và áp lực từ các cam kết quốc tế về phát triển bền vững là những thách thức cần vượt qua và đặt ra nhiều vấn đề về bảo đảm, bảo vệ quyền con người trong giai đoạn phát triển mới.

Mục tiêu của kỷ nguyên vươn mình của dân tộc là dân giàu, nước mạnh, xã hội xã hội chủ nghĩa, sánh vai với các cường quốc năm châu. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 của Việt Nam đặt mục tiêu đến năm 2030 trở thành quốc gia đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao, và đến năm 2045 trở thành quốc gia phát triển, thu nhập cao²⁵. Mục tiêu này đòi hỏi phải nhận thức sâu sắc, đầy đủ, toàn diện hơn yêu cầu bảo đảm, bảo vệ quyền con người, nhất là các quyền về kinh tế, văn hóa, xã hội tương xứng với mục tiêu phát triển đất nước. Quyền con người trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc là lấy các tiêu chuẩn về quyền con người làm cơ sở để đặt mục tiêu phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội của Việt Nam; dựa trên các nguyên tắc về quyền con người làm điều kiện, khuôn khổ cho quá trình vươn mình của dân tộc; phát huy sức mạnh của từng con người Việt Nam cùng đồng tâm hiệp lực, chung sức chung lòng, tận dụng thời cơ,

²³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

²⁴ Chính phủ (2025), *Báo cáo số 293/BC-CP ngày 02/5/2025 của Chính phủ gửi tới Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XV*, Hà Nội.

²⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

đẩy lùi thách thức đưa dân tộc phát triển toàn diện, hội nhập sâu rộng. Mọi người dân đều có cuộc sống ấm no, an toàn và hạnh phúc, được hỗ trợ phát triển, làm giàu; đóng góp ngày càng nhiều cho hòa bình, ổn định, phát triển của thế giới, hạnh phúc của nhân loại, văn minh toàn cầu và “không ai bị bỏ lại phía sau”.

Những thách thức đặt ra đối với việc bảo đảm quyền con người đó là:

- Bối cảnh quốc tế cạnh tranh giữa các nước lớn, xung đột địa chính trị ngày càng gay gắt, ảnh hưởng đến thương mại, đầu tư và chuỗi cung ứng toàn cầu, suy giảm kinh tế. Điều này có thể làm giảm tốc độ phát triển kinh tế - xã hội trong nước trong dài hạn, dẫn đến giảm điều kiện thực tế để bảo đảm các quyền con người, nhất là quyền về kinh tế - xã hội.

- Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số và kinh tế xanh đang định hình lại cách thức sản xuất, thương mại và quản trị toàn cầu. Các quốc gia đang chuyển hướng sang năng lượng tái tạo và phát triển bền vững để đáp ứng Chương trình nghị sự 2030 của Liên Hợp quốc. Việc này có thể tác động đến việc thực hiện các quyền con người như quyền riêng tư, quyền lao động và quyền được sống trong môi trường trong lành... Theo Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), hơn 2/3 lao động ngành dệt may và da giày tại Đông Nam Á đang bị đe dọa bởi sự bùng nổ nhanh chóng của ứng dụng khoa học công nghệ trong ngành này. Khoảng 86% lao động của Việt Nam, 88% lao động của Campuchia và 64% lao động của Indonesia trong ngành may mặc, da giày sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề từ làn sóng tự động hóa, công nghiệp hóa. Ngoài nguy cơ bị mất việc làm tại chỗ do máy móc thay thế, NLD còn phải đối mặt với nguy cơ bị mất việc làm do công việc bị chuyển về nước có thị trường nơi mà Cách mạng 4.0 đã làm giảm chi phí lao động tại thị trường đó. Việc này ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lao động và kéo theo là các quyền về kinh tế - xã hội, nhất là An sinh xã hội của bản thân người lao động và thành viên gia đình họ.

- Quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng, thiết lập quan hệ ngoại giao với hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ, xây dựng mạng lưới quan hệ đối tác chiến lược với 30 nước, bao gồm các nước lớn và thành viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc. Việt Nam tham gia 16 hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó có các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, và RCEP, tạo cơ hội mở rộng thị trường nhưng cũng đặt ra thách thức về năng lực cạnh tranh. Nhiều FTAs thế hệ mới có các cam kết về quyền lao động.

Để vượt qua những thách thức nói trên, đòi hỏi sự nỗ lực cả trên phương diện hoàn thiện thể chế, tổ chức thực thi và giám sát việc thực hiện. Đây cũng là cơ sở đòi hỏi sự tăng cường vai trò của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các đại biểu Quốc hội trong việc bảo đảm, bảo vệ quyền con người trong giai đoạn mới.

3.2. Một số hạn chế trong việc thực hiện vai trò của Quốc hội trong bảo đảm, bảo vệ quyền con người

Mặc dù đạt nhiều tiến bộ, hệ thống pháp luật của Việt Nam nói chung, trong lĩnh vực quyền con người nói riêng, còn chưa đồng bộ, thiếu tính khả thi dẫn tới khó khăn, hạn chế trong quá trình thực hiện bảo đảm quyền. Một số quy định pháp luật liên quan đến quyền con người còn chưa rõ ràng, cụ thể hoặc chưa theo kịp thực tiễn; thiếu tính ổn định, thường xuyên phải sửa đổi, bổ sung, tác động đến việc định hình hệ thống giá trị, chuẩn mực ứng xử của xã hội dựa trên nền tảng tôn trọng và bảo vệ quyền con người, nói cách khác là khó khăn trong tạo lập nền văn hóa nhân quyền.

Chưa có cơ chế bảo vệ hiệu quả đối với một số quyền mới (quyền về dữ liệu cá nhân, quyền trong môi trường số...). Kỷ nguyên số đặt ra nhu cầu bảo vệ các quyền mới như quyền dữ liệu cá nhân và quyền trong môi trường số, nhưng khung pháp lý hiện tại còn sơ khai.

Việc thực thi pháp luật và giám sát kết quả thực hiện là khâu then chốt để bảo đảm, bảo vệ quyền con người. Tuy nhiên, trong thời gian qua, hoạt

động này vẫn còn những khó khăn, hạn chế, trong đó nổi bật vẫn là trách nhiệm thực hiện kiến nghị sau chất vấn, giám sát vẫn còn chưa được đề cao.

4. GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG VAI TRÒ CỦA QUỐC HỘI, CÁC CƠ QUAN CỦA QUỐC HỘI VÀ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

4.1. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm về tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người trong hoạt động của Quốc hội

Để củng cố vững chắc văn hóa quyền con người trong hoạt động của Quốc hội, trước hết đòi hỏi nhận thức đầy đủ, đúng đắn về quyền con người không chỉ trong từng đại biểu Quốc hội mà cả xã hội. Phải coi đây như một yếu tố nền tảng, là giá trị phổ quát để vượt lên những định kiến, nếp nghĩ cũ để phấn đấu tạo lập cơ chế đồng bộ từ nhận thức đến hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật và tổ chức thực thi, giám sát việc bảo đảm quyền con người trong bối cảnh, điều kiện cụ thể.

Cùng với nguyên tắc hiến định tại Điều 3 Hiến pháp 2013, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 lần đầu tiên đã bổ sung nguyên tắc “*Tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân, bình đẳng giới; bảo đảm dân chủ, công bằng, nhân đạo, công khai, minh bạch, khoa học, kịp thời, ổn định, khả thi, hiệu quả*” trở thành một trong những nguyên tắc cơ bản của xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Về bản chất, đây không phải là nguyên tắc mới bởi nó đã được thực thi trong nhiều năm qua, nhưng đây là lần đầu tiên được ghi nhận với tầm vóc một nguyên tắc cơ bản của hoạt động xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

4.2. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền con người, quyền công dân, thực hiện nghĩa vụ nội luật hóa của Việt Nam đối với các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Khung pháp lý là nền tảng để bảo vệ quyền con người, đặc biệt trong

các lĩnh vực mới như quyền số và dữ liệu cá nhân, đòi hỏi sự cải cách mạnh mẽ. Tại Kỳ họp thứ 9 (tháng 5- 6/ 2025), Quốc hội đã quyết định sửa đổi, bổ sung các đạo luật liên quan đến quyền con người, đặc biệt trong các lĩnh vực mới như quyền số và bảo vệ dữ liệu cá nhân như sửa đổi Bộ luật Hình sự, các Luật về tố tụng, Luật xử lý vi phạm hành chính, Luật An ninh mạng... và sẽ thông qua Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân, Luật Công nghiệp công nghệ số.... Bên cạnh đó, cần tiếp tục đẩy mạnh nội luật hóa các công ước quốc tế về quyền con người Việt Nam đã phê chuẩn. Thúc đẩy học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia khác trong việc xây dựng cơ chế bảo vệ quyền con người trong hoạt động lập pháp.

4.3. Đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động giám sát của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội

Giám sát hiệu quả là chìa khóa để đảm bảo quyền con người được thực thi, đòi hỏi ứng dụng công nghệ và phát huy vai trò của HDDT và các Ủy ban. Theo đó, tăng cường ứng dụng công nghệ trong giám sát, sử dụng dữ liệu lớn để phân tích và đánh giá tác động chính sách. Ngày 8/5/2025, UBTVQH đã ban hành Nghị quyết số 1635/NQ-UBTVQH15 thành lập Ban Chỉ đạo chuyển đổi số của Quốc hội. Theo Nghị quyết này, Ban chỉ đạo có trách nhiệm nghiên cứu, đề xuất với Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội và giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội chỉ đạo thực hiện các chủ trương, chiến lược, cơ chế, chính sách để thúc đẩy tiến trình chuyển đổi số của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và Văn phòng Quốc hội. Bên cạnh đó, tăng cường chất vấn về quyền con người. Trong các kỳ họp Quốc hội, các phiên chất vấn nên dành thời gian cụ thể để thảo luận về các vấn đề quyền con người, như quyền tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục, hoặc các vi phạm trong hệ thống tư pháp. Các đại biểu cần đặt câu hỏi cụ thể và yêu cầu các bộ trưởng hoặc lãnh đạo địa phương cam kết thực hiện các biện pháp khắc phục.

4.4. Nâng cao năng lực của ĐBQH. Năng lực của ĐBQH cần được nâng cao để đáp ứng yêu cầu giám sát và lập pháp trong kỷ nguyên mới. Tổ chức các chương trình đào tạo, tập huấn về quyền con người và các vấn đề mới. Tăng cường cơ chế hỗ trợ ĐBQH trong việc tiếp cận thông tin và nghiên cứu chính sách. Các đoàn đại biểu Quốc hội cần thường xuyên tổ chức các chuyến khảo sát tại các địa phương, đặc biệt ở những khu vực dễ xảy ra vi phạm quyền con người, như các cơ sở giam giữ, khu công nghiệp, hoặc vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Ví dụ, giám sát các điều kiện lao động tại các khu công nghiệp có thể phát hiện và xử lý các vi phạm về quyền của người lao động, như làm việc quá giờ hoặc không đảm bảo an toàn lao động

4.5. Chú trọng thực hiện tốt các cơ chế thúc đẩy sự tham gia của người dân trong các hoạt động của Quốc hội.

Sự tham gia của người dân là yếu tố quan trọng để bảo vệ quyền con người từ cơ sở. Tăng cường kênh tiếp nhận ý kiến, kiến nghị của cử tri thông qua các nền tảng số, Cổng thông tin số của Quốc hội. Nâng cao nhận thức của người dân về quyền con người thông qua các chương trình truyền thông của Quốc hội. Quốc hội sẽ phát triển các kênh tiếp nhận ý kiến từ người dân, như cổng thông tin điện tử, ứng dụng di động, hoặc các văn phòng đại biểu Quốc hội tại địa phương.

Tăng cường hoạt động giáo dục quyền con người, lồng ghép vào các chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật, nhất là đối với những nhóm yếu thế, có điều kiện khó khăn để tạo nhận thức xã hội sâu rộng về các giá trị phổ quát của quyền con người. Quốc hội có thể xem xét đề nghị đưa nội dung giáo dục về quyền con người vào chương trình học chính thức tại các cấp học phổ thông, thông qua các môn học như Giáo dục Công dân. Quốc hội chỉ đạo các cơ quan truyền thông triển khai các chiến dịch nâng cao nhận thức về quyền con người.

5. KẾT LUẬN

Quốc hội, với vai trò là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, cùng các cơ quan như Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Pháp luật, và các ĐBQH, đóng vai trò quan trọng trong việc lập pháp, giám sát, và quyết định các chính sách lớn nhằm bảo vệ quyền con người. Kỷ nguyên mới đặt ra nhiều thách thức, bao gồm hạn chế trong khung pháp lý, năng lực giám sát còn hạn chế và tác động từ chuyển đổi số. Quốc hội cần tiếp tục đổi mới, nâng cao năng lực để đáp ứng yêu cầu bảo vệ quyền con người trong kỷ nguyên mới.

Để nâng cao vai trò trong việc bảo vệ quyền con người, Quốc hội Việt Nam cần thực hiện đồng bộ các giải pháp bao gồm hoàn thiện khung pháp lý, nâng cao hiệu quả giám sát, nâng cao năng lực của ĐBQH và thúc đẩy sự tham gia của người dân. Trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập sâu và rộng, việc ưu tiên bảo vệ quyền con người không chỉ đáp ứng các cam kết quốc tế mà còn góp phần xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ và văn minh, khẳng định vị thế Việt Nam trong Kỷ nguyên mới, Kỷ nguyên vươn mình của Dân tộc.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo giám sát của Quốc hội (2023), *Báo cáo kết quả giám sát việc thực hiện các nghị quyết của Quốc hội về Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025, trình tại Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV, Hà Nội.*
2. Báo cáo giám sát của Quốc hội (2024), *Báo cáo giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý thị trường bất động sản và phát triển nhà ở xã hội giai đoạn 2013-2023, trình tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV, Hà Nội.*
3. Bộ Công an (2025), *Báo cáo về vi phạm dữ liệu cá nhân tại Việt Nam từ 2020-2025, Hà Nội.*
4. Bộ Ngoại giao (2025), *Báo cáo về cam kết quốc tế và nội luật hóa quyền con người, Hà Nội.*
5. Hội đồng Nhân quyền Liên Hợp quốc (2025), *Báo cáo tiêu chuẩn quyền con người và Kỳ đánh giá định kỳ phổ quát (UPR) năm 2025, Geneva.*

6. IPU (2025), *Báo cáo thực tiễn quốc tế về giám sát quyền con người*, Geneva,
7. Ngân hàng Thế giới (2025), *Báo cáo về biến đổi khí hậu tại Việt Nam năm 2025*, Washington.
8. Nghị quyết Đại hội XIII (2021), *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
9. Nguyễn Như Phát (2025), “Vai trò giám sát xã hội của các tổ chức xã hội đối với quyền con người tại Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Xã hội*, (5), tr.12-25.
10. Phan Thị Hồng (2024), “Giám sát quyền con người trong hệ thống pháp luật Việt Nam: Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Luật học*, (8), tr.30-42.
11. Tạp chí Luật học (2024), *Đặc san về khung pháp lý quyền con người năm 2024*, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
12. Tổng cục Hải quan (2025), *Báo cáo kim ngạch xuất khẩu năm 2025*, Hà Nội.
13. Tổng cục Thống kê (2025), *Báo cáo tăng trưởng kinh tế và thất nghiệp năm 2025*, Hà Nội.
14. UNDP (2025), *Báo cáo Phát triển Con người 2025*, New York.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

TĂNG CƯỜNG VAI TRÒ CỦA ỦY BAN DÂN NGUYỆN
VÀ GIÁM SÁT CỦA QUỐC HỘI TRONG BẢO ĐẢM, BẢO VỆ
QUYỀN CON NGƯỜI

Hoàng Anh Công

Phó Chủ nhiệm, Ủy ban Dân nguyện và Giám sát

1. CƠ SỞ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ VÀ YÊU CẦU, ĐỊNH HƯỚNG
THÚC ĐẨY VÀ BẢO ĐẢM, BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI Ở VIỆT
NAM TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

1.1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Trong thời kỳ Đổi mới, trên cơ sở kế thừa thành tựu bảo đảm và thúc đẩy quyền con người trong các thời kỳ cách mạng ở nước ta và vận dụng, phát triển sáng tạo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người, cũng như tiếp thu tinh hoa tư tưởng, pháp luật nhân quyền quốc tế, công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu đã góp phần đổi mới, phát triển nhận thức của Đảng về quyền con người.

Trên cơ sở lập trường của chủ nghĩa Mác-Lênin, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta qua các giai đoạn cách mạng đã tiếp cận vấn đề quyền con người từ quyền của người dân mất nước và quyền của người lao động, từ đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta khẳng định: Chủ nghĩa xã hội là chế độ tốt nhất bảo đảm quyền con người cho Nhân dân Việt Nam. Sự vận dụng, phát triển sáng tạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta là không quên quyền lợi của bất kỳ một giai tầng xã hội nào, từ nhi đồng, thiếu niên, đến thanh niên, phụ nữ, phụ lão, công nhân, nông dân, bộ đội, trí thức, đồng bào dân tộc thiểu số và tôn giáo, người khuyết tật, người dân mất nước,... Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta xác định dân là chủ thì mới làm chủ và coi quyền cá nhân phải gắn với quyền tập thể, với quyền của toàn thể xã hội; bảo đảm quyền lợi của Nhân

dân Việt Nam, đồng thời tôn trọng quyền lợi của các dân tộc khác. Đặc biệt, Chủ tịch Hồ Chí Minh yêu cầu cán bộ, đảng viên phải là “công bộc”, là tấm gương phục vụ quyền lợi của Nhân dân; đề ra nguyên tắc “trăm điều phải có thần linh pháp quyền” trong tổ chức xây dựng, vận hành chế độ dân chủ với Nhà nước của dân, do dân, vì dân; trong đó, việc bảo đảm quyền con người là trách nhiệm trước tiên của Đảng, Nhà nước. Nét đặc sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta là kế thừa, phát triển quyền con người “tự nhiên” của mỗi cá nhân thành quyền đương nhiên của mọi dân tộc; đúc kết tư tưởng cốt lõi về quyền con người vào các giá trị: độc lập - tự do - hạnh phúc cho mỗi người và mọi người; trong đó, “nếu nước độc lập mà dân không được hưởng hạnh phúc tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì”.

Trải qua các giai đoạn cách mạng, các văn kiện của Đảng, như Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (năm 1991), Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011, nghị quyết các Đại hội của Đảng và trực tiếp là các Chỉ thị số 12-CT/TW, ngày 12/7/1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa VII, Chỉ thị số 41/2004/CT-TTg, ngày 2/12/2004 của Thủ tướng Chính phủ, Chỉ thị số 44-CT/TW, ngày 20/7/2010 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa X, đã đúc kết những quan điểm cơ bản về quyền con người.

1.2. Yêu cầu, định hướng thúc đẩy và bảo vệ quyền con người ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới

Quan điểm nhất quán, xuyên suốt của Đảng, Nhà nước về bảo đảm và thúc đẩy quyền con người đã được cấp ủy Đảng và chính quyền các cấp quán triệt sâu sắc, tạo chuyển biến nhận thức một cách cơ bản, tích cực trong cả hệ thống chính trị. Đối với lĩnh vực quyền con người, theo Kết luận của Ban Bí thư khóa XII về tiếp tục thực hiện hiệu quả Chỉ thị số 44-CT/TW, các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền và đoàn thể Nhân dân các cấp cần tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

Một là, tiếp tục hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đặc biệt là hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền con người theo Hiến pháp năm 2013; đưa các quy định về quyền con người vào cuộc sống một cách hiệu quả, thiết thực, phù hợp điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội của Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Chú trọng và đẩy mạnh hơn nữa cải cách tư pháp, cải cách hành chính; mở rộng, tăng cường dân chủ ở cơ sở. Phát huy mạnh mẽ những thành tựu của công cuộc đổi mới, phát triển đất nước, bảo đảm ngày càng tốt hơn và thúc đẩy quyền con người trên tất cả các lĩnh vực, đặc biệt giảm nghèo bền vững và bảo đảm quyền của những nhóm dễ bị tổn thương.

Hai là, đổi mới tư duy, chủ động mở rộng phạm vi, đa dạng hóa hình thức, nội dung, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giáo dục quyền con người, nhất là thông tin, tuyên truyền đối ngoại về những thành tựu bảo đảm quyền con người của Việt Nam, được cộng đồng quốc tế thừa nhận; chủ động, kịp thời đấu tranh phản bác các luận điệu sai trái, xuyên tạc về quyền con người ở nước ta.

Ba là, đẩy mạnh hơn nữa hợp tác quốc tế trên lĩnh vực quyền con người nhằm thúc đẩy việc thực hiện các chính sách, pháp luật về bảo đảm quyền con người gắn với nâng cao hiệu quả tiến trình hội nhập quốc tế. Trong quá trình đó, cần tăng cường đối thoại để nâng cao sự hiểu biết lẫn nhau, từng bước thu hẹp bất đồng và những sự hiểu biết khác nhau giữa Việt Nam với các đối tác quốc tế trong vấn đề dân chủ, quyền con người; đồng thời kiên quyết bảo vệ quan điểm, lập trường, lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam, đấu tranh ngăn chặn một cách hiệu quả các hoạt động lợi dụng vấn đề dân chủ, quyền con người để can thiệp vào công việc nội bộ của nước ta.

1.3. Về mối quan hệ giữa quyền con người và công tác dân nguyện, công tác giám sát

Hiến pháp năm 2013 được Quốc hội (khóa XIII) thông qua tại kỳ họp

thứ 6, gồm 11 chương, 120 điều có hiệu lực từ ngày 01/01/2014. Hiến pháp năm 2013 đã quy định bao quát hầu hết các quyền cơ bản về chính trị, dân sự, kinh tế, xã hội, văn hóa của con người. Nếu như Hiến pháp năm 1992 quy định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được tại chương V thì ở Hiến pháp năm 2013 chương về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân là chương II, chỉ xếp sau chương về chế độ chính trị. Đây không phải là sự ngẫu nhiên hoặc cơ học mà đây là một điểm mới, thể hiện tầm quan trọng của quyền con người trong Hiến pháp. Hiến pháp đã làm rõ hơn các quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân và trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền công dân; thể hiện rõ bản chất dân chủ của Nhà nước ta. Tại Điều 14 quy định: “Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật; Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng”. So với Hiến pháp năm 1992 thì Hiến pháp năm 2013 quy định rõ quyền con người, quyền công dân chỉ sẽ hạn chế trong một số trường hợp nhất định, tránh tình trạng xâm phạm quyền con người, quyền công dân.

Về cách thức thể hiện, Hiến pháp năm 2013 có sự đổi mới quan trọng theo hướng ghi nhận mọi người có quyền, công dân có quyền và quyền con người là quyền tự nhiên, bất cứ ai cũng có quyền đó; quyền công dân là quyền của người có quốc tịch Việt Nam... Để mọi người, công dân thực hiện quyền của mình thì Hiến pháp năm 2013 quy định trách nhiệm của Nhà nước là phải ban hành văn bản pháp luật để tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người và công dân thực hiện đầy đủ các quyền của mình. Có thể nói rằng, Hiến pháp năm 2013 quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân là sự kế thừa tinh hoa tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong Hiến

pháp năm 1946, đồng thời, đã thể chế hóa chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng và nhà nước ta về quyền con người, coi con người là chủ thể, là động lực quan trọng của sự phát triển đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhằm hướng đến mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Tại kỳ họp thứ 9 vừa qua, Quốc hội khóa XV đã xem xét thông qua Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tạo cơ sở hiến định cho việc sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị và hoàn thiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp. Trong đó, sửa đổi, bổ sung 05/120 điều của Hiến pháp, cụ thể: (i) Sửa đổi, bổ sung Điều 9 để khẳng định vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là trung tâm của khối đại đoàn kết toàn dân, tạo cơ sở cho việc sắp xếp, tinh gọn các tổ chức chính trị - xã hội, hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ; (ii) Sửa đổi, bổ sung Điều 10 để tiếp tục ghi nhận và thể hiện rõ nét vị trí, vai trò của Công đoàn Việt Nam; (iii) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 84 theo hướng quy định các cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội có quyền trình dự án luật trước Quốc hội, trình dự án pháp lệnh trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội; (iv) Sửa đổi, bổ sung Điều 110 để khẳng định các đơn vị hành chính của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức thành 02 cấp (gồm: tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do luật định); (v) Sửa đổi, bổ sung Điều 111 để bổ sung quy định về chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội quy định khi thành lập đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt đó. Những sửa đổi bổ sung này là có ý nghĩa lịch sử trong việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức, bộ máy từ Trung ương đến địa phương, nhằm xây dựng một bộ máy nhà nước thực sự “gần dân”, “sát dân”, liêm chính, phục vụ, tất cả vì quyền lợi của Nhân dân.

Mặt khác, trên bình diện khoa học pháp lý, khái niệm “dân nguyện” thể

hiện mối quan hệ hai chiều giữa Nhân dân và nhà nước. Nó được trình bày dưới dạng các ý kiến, kiến nghị, đề xuất... thông qua hình thức thể hiện bằng lời nói trực tiếp, bằng văn bản, bằng dư luận xã hội hoặc bằng sức ép của dân chúng được tập hợp thành các cuộc biểu tình để đưa yêu sách đối với nhà cầm quyền. Do đó, khái niệm dân nguyện có nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Theo nghĩa rộng, thì dân nguyện là lòng dân nói chung mong muốn được hưởng thụ cuộc sống trong hoà bình, ấm no, hạnh phúc mà chế độ mang lại. Theo nghĩa hẹp, dân nguyện là ý chí, tâm tư, nguyện vọng của một người, một bộ phận Nhân dân mong muốn các cơ quan nhà nước xem xét, giải quyết một vấn đề nào đó. Trong Tuyên ngôn độc lập khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trích dẫn Tuyên ngôn độc lập của Mỹ (1776) rằng, “Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”. Bởi vậy, dân nguyện không chỉ thuần túy là một hiện tượng xã hội, mà còn là ***một thuộc tính gắn liền với quyền con người và quyền công dân - xét trong mối quan hệ với nhà nước.***

Trong xã hội dân chủ, những ý kiến, kiến nghị thể hiện tâm tư, nguyện vọng, mong muốn của Nhân dân không chỉ xuất phát từ các nhu cầu của đời sống cá nhân hay cộng đồng xã hội, mà còn thể hiện sâu sắc mối quan hệ giữa nhà nước và Nhân dân. Trong đó, Nhân dân - với tư cách là chủ thể của quyền lực nhà nước - có quyền đặt ra những yêu cầu, đòi hỏi chính đáng của mình đối với nhà nước. Và nhà nước, với tư cách là một thiết chế bảo đảm các quyền dân chủ của Nhân dân, có nghĩa vụ đáp ứng những yêu cầu, đòi hỏi chính đáng đó. Những vấn đề này đều được hiến pháp và pháp luật của các nhà nước hiện đại ghi nhận. Bởi vậy, “dân nguyện” đã trở thành một yếu tố không thể thiếu trong các hoạt động của nhà nước. Những bước phát triển của nền văn minh dân chủ luôn gắn liền với sự hình thành, phát triển của chế định “dân nguyện”, được thể hiện trong các quy định của pháp luật hay các thiết chế nhà nước tương ứng.

*Dưới phương diện công tác giám sát, việc Quốc hội Khóa XV thành lập Ủy ban Dân nguyện và Giám sát có ý nghĩa chính trị rất to lớn, chính là **biểu hiện sinh động của việc “Quốc hội lắng nghe cử tri và Nhân dân để giám sát”**, thông qua việc thiết lập mối liên hệ chặt chẽ và hữu cơ giữa việc giải quyết kiến nghị của cử tri; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân với chức năng giám sát của Quốc hội, đảm bảo chức năng đại diện của Quốc hội đối với cử tri và Nhân dân cả nước. Ủy ban Dân nguyện và Giám sát là cơ quan đầu mối giúp Quốc hội thực hiện công tác giám sát và dân nguyện, khắc phục được sự phân tán trong công tác giám sát và dân nguyện hiện nay; tăng cường giám sát văn bản quy phạm pháp luật, giám sát kiến nghị sau giám sát; từng bước hoàn thiện cơ cấu, tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thực hiện công tác giám sát và dân nguyện đảm bảo chất lượng, hiệu quả đáp ứng yêu cầu đổi mới tổ chức, hoạt động của Quốc hội.*

2. VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA ỦY BAN DÂN NGUYỆN VÀ GIÁM SÁT CỦA QUỐC HỘI

Trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân, việc đổi mới về tổ chức và nâng cao chất lượng hoạt động của Quốc hội là một trong những nhiệm vụ luôn được quan tâm. Cùng với sự đổi mới và phát triển của đất nước, 79 năm qua, Quốc hội Việt Nam đã từng bước đổi mới, đạt được nhiều thành tựu quan trọng góp phần vào thành công của cách mạng Việt Nam trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định nhiệm vụ: “Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân do Đảng lãnh đạo là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị”. “Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, bảo đảm Quốc hội thực sự là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đổi mới phương thức, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động, phát huy dân chủ, pháp quyền, tăng tính chuyên nghiệp trong tổ chức và hoạt động của Quốc hội, trong thực hiện chức năng lập pháp, quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao”.

Ngày 18/2/2025, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 178/2025/QH15 về việc tổ chức các cơ quan của Quốc hội, trong đó thành lập Ủy ban Dân nguyện và Giám sát. Đây là dấu mốc lịch sử quan trọng của Quốc hội nước ta, lần đầu tiên có một cơ quan của Quốc hội đảm nhiệm vai trò phụ trách công tác dân nguyện và giám sát.

Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 71/2025/UBTVQH15 về nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể và cơ cấu tổ chức của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội.

Theo đó, Ủy ban Dân nguyện và Giám sát có nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể như sau:

- Thẩm tra dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về trưng cầu ý dân, thực hiện dân chủ ở cơ sở, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân, về hoạt động giám sát và các báo cáo, dự án, đề án khác thuộc lĩnh vực phụ trách hoặc do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao.

- Chủ trì thẩm tra báo cáo của Chính phủ, Tòa án Nhân dân tối cao, Viện kiểm sát Nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước về việc thực hiện các nghị quyết của Quốc hội, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giám sát chuyên đề và chất vấn.

- Giám sát việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; giám sát hoạt động của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Tòa án Nhân dân tối cao, Viện kiểm sát Nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước trong lĩnh vực Ủy ban phụ trách;

chủ trì giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân gửi đến Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội.

- Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát Nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách.

- Kiến nghị các vấn đề về tổ chức và nâng cao hiệu quả hoạt động giám sát của Quốc hội, về giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân, các biện pháp cần thiết nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và các vấn đề khác thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách.

- Trình dự án luật, nghị quyết trước Quốc hội, dự án pháp lệnh, nghị quyết trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội về lĩnh vực Ủy ban phụ trách.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bên cạnh đó, theo quy định tại Khoản 4, Điều 16 của Nghị quyết số 71, Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát còn có trách nhiệm tham mưu, giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện các công việc sau đây:

- Chủ trì xây dựng chương trình giám sát hằng năm của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, kế hoạch của Ủy ban Thường vụ Quốc hội triển khai chương trình giám sát hằng năm của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và điều hòa hoạt động giám sát của các cơ quan của Quốc hội;

- Chủ trì, phối hợp với Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban khác của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội đề xuất nội dung, tổ chức hoạt động chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp Quốc hội và phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; theo dõi, đôn đốc, tổng hợp việc trả lời chất vấn bằng văn bản của người được chất vấn;

- Tiếp nhận, xử lý đơn thư, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân gửi đến Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; tổ chức công tác tiếp công dân của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội; đại diện cho các cơ quan của Quốc hội thực hiện tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân ở trung ương và địa điểm tiếp công dân của Quốc hội;

- Tổng hợp, phân loại, chuyển kiến nghị của cử tri do các Đoàn đại biểu Quốc hội gửi đến thông qua hoạt động tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội và giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị cử tri của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, việc tiếp thu kiến nghị của cử tri và Nhân dân góp ý vào các dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết;

- Chủ trì tham mưu tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội;

- Tổng hợp kết quả hoạt động giám sát, công tác dân nguyện của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, định kỳ báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định.

Như vậy, theo pháp luật hiện hành, nội dung của công tác dân nguyện, công tác giám sát của Quốc hội đã được xác định tương đối rõ ràng. Đây chính là cơ sở quan trọng để Ủy ban Dân nguyện và Giám sát thúc đẩy và bảo đảm, bảo vệ quyền con người ở Việt Nam trong kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình phát triển giàu mạnh, thịnh vượng của dân tộc.

3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM TĂNG CƯỜNG VAI TRÒ CỦA ỦY BAN DÂN NGUYỆN VÀ GIÁM SÁT CỦA QUỐC HỘI TRONG BẢO ĐẢM, BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI

3.1. Về hoàn thiện thể chế góp phần bảo đảm, bảo vệ quyền con người

3.1.1. Xây dựng và ban hành Luật Dân nguyện

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đã xác định rõ: “*Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, bảo đảm Quốc hội thực sự là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao*

nhất. Đổi mới phương thức, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động, phát huy dân chủ, pháp quyền, tăng tính chuyên nghiệp trong tổ chức và hoạt động của Quốc hội, trong thực hiện chức năng lập pháp, quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao”²⁶. Để thực sự là cơ quan quyền lực nhà nước của Nhân dân, Quốc hội ngoài việc thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ đã được quy định trong pháp luật thì công tác dân nguyện, lắng nghe tâm tư, nguyện vọng của người dân cũng phải ngày càng được quan tâm, chú trọng. Công tác dân nguyện gắn liền với hoạt động tiếp công dân, giám sát việc giải quyết các khiếu nại, tố cáo, phản ánh kiến nghị của người dân. Đây là cơ sở quan trọng nâng cao chất lượng của công tác lập pháp, giám sát cũng như giải quyết tốt các vấn đề mà Nhân dân quan tâm, kiến nghị. Do đó, có thể khẳng định, công tác dân nguyện là nhiệm vụ quan trọng trong hoạt động của Quốc hội. Đây cũng là hoạt động bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng của Nhân dân. Công tác dân nguyện vừa giải quyết các khúc mắc trong Nhân dân, vừa giúp cho Quốc hội tiếp nhận được những thông tin phản hồi từ thực tế, những nảy sinh từ cuộc sống để từ đó đề ra những quyết sách đúng đắn, hợp lòng dân. Thế nhưng, pháp luật hiện hành ở nước ta chưa dành sự quan tâm tương xứng cho công tác dân nguyện. Cần nhận thức rằng dân nguyện là một vấn đề thuộc về thể chế chính trị chứ không chỉ là một hoạt động thông thường. Công tác dân nguyện có tính giao thoa với công tác dân vận của Đảng. Tuy nhiên, phương thức hoạt động thì vẫn có những sự khác biệt nhất định.

Do đó, các quy định về dân nguyện, công tác dân nguyện, cơ quan chuyên trách, cơ quan phối hợp thực hiện công tác dân nguyện cần được quy định cụ thể, rõ ràng. Những nội dung này chỉ có thể được trả lời thấu đáo thông qua việc xây dựng và ban hành một đạo luật quan trọng: Luật Dân nguyện.

²⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, (tập 1), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, tr.175-176.

3.1.2. Quy định cụ thể hoạt động thẩm tra việc bảo đảm, bảo vệ các quyền con người, quyền công dân trong các dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết

Cần nghiên cứu, cân nhắc quy định cụ thể trong Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng Nhân dân, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật... hoạt động thẩm tra việc bảo đảm, bảo vệ các quyền con người, quyền công dân, nhất là các quyền khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh, các quyền tự do, dân chủ cơ bản của công dân trong các dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết như là một khâu bắt buộc trong quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, một hoạt động thẩm tra chuyên biệt nhằm đảm bảo việc tuân thủ các quy định của Hiến pháp trong việc bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân ở nước ta.

3.1.3. Tiếp tục sửa đổi, bổ sung Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng Nhân dân

Việc tiếp tục sửa đổi, bổ sung Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân nhằm kịp thời thể chế hóa chủ trương của Đảng về đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động giám sát, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Quốc hội, Hội đồng nhân dân; khắc phục những hạn chế, bất cập, những nội dung không còn phù hợp trong quy định của Luật hiện hành; đồng thời, bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất với các luật, nghị quyết có liên quan mới được Quốc hội ban hành.

Việc sửa đổi, bổ sung hướng tới thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các giải pháp đổi mới tư duy trong công tác xây dựng pháp luật, không luật hóa những nội dung không thuộc thẩm quyền của Quốc hội, những nội dung cần linh hoạt để phù hợp với yêu cầu thực tiễn; bảo đảm nội dung sửa đổi, bổ sung phù hợp với bố cục, kỹ thuật lập pháp của Luật hiện hành. Bảo đảm đổi mới hoạt động giám sát hiệu quả, thực chất, không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức chịu sự giám sát; tập trung nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả thực hiện nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát; đẩy mạnh chuyển đổi số để nâng cao chất lượng, hiệu quả giám sát; khai thác và

sử dụng hiệu quả các kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán có liên quan, đồng thời, tránh chồng chéo, trùng lặp với các hoạt động này.

3.1.4. Bổ sung quy định về “giám sát công tác tiếp công dân”

Theo pháp luật hiện hành, nội dung giám sát công tác tiếp công dân chưa được quy định cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động giám sát như: Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng Nhân dân; Nghị quyết số 334/2017/UBTVQH14 ngày 11/01/2017 Ban hành Quy chế “Tổ chức thực hiện một số hoạt động giám sát của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội”... đang dẫn đến khó khăn trong việc tổng hợp kết quả tiếp công dân cũng như xem xét, đánh giá trách nhiệm của cá nhân, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tiếp công dân. Trong khi đây là một công tác có ý nghĩa quan trọng, đồng thời, nội dung này luôn được tổng hợp báo cáo trong phần “Kết quả tiếp công dân” tại báo cáo hằng năm Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình Quốc hội.

Do đó, đề nghị bổ sung cụ thể nội dung “giám sát công tác tiếp công dân” vào thẩm quyền giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3.1.5. Kiến nghị sửa đổi, bổ sung Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Nội quy kỳ họp Quốc hội để cụ thể hóa nội dung: (1) việc UBTVQH xem xét, thảo luận Báo cáo công tác dân nguyện hằng tháng và (2) Quốc hội dành một phiên để thảo luận tại Hội trường về: Báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri gửi đến các kỳ họp Quốc hội; Báo cáo kết quả tiếp công dân, xử lý đơn thư và giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân gửi đến Quốc hội hằng năm.

3.2. Về tổ chức thực hiện các quy định hiện hành góp phần bảo đảm, bảo vệ quyền con người

3.2.1. Về hoàn thiện cơ chế triển khai thực hiện Luật trưng cầu ý dân (TCYD)

Để kịp thời thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, cụ thể hóa quy

định của Hiến pháp năm 2013 về phát huy dân chủ và quyền làm chủ của Nhân dân, mở rộng các hình thức dân chủ trực tiếp để người dân tham gia vào công việc của Nhà nước, góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam; tạo điều kiện để Nhân dân có thể tham gia sâu hơn, có tính quyết định với tư cách chủ thể vào những vấn đề quan trọng của đất nước, xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, ngày 25/11/2015, tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội (khóa XIII) đã thông qua Luật TCYD. Luật đã quy định cụ thể về những nguyên tắc TCYD; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức trong TCYD; trình tự, thủ tục quyết định việc TCYD và tổ chức TCYD; kết quả và hiệu lực của kết quả TCYD. Luật TCYD năm 2015 đã tạo lập khuôn khổ pháp lý cho người dân tham gia chủ động, tích cực vào việc quyết định các công việc của Nhà nước và xã hội phù hợp với bản chất của Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.

Tuy nhiên, sau hơn 9 năm thực hiện Luật TCYD năm 2015, thực tiễn đặt ra những vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện các quy định cụ thể để triển khai thực hiện các quy định này trên thực tế (*như: bổ sung phạm vi TCYD ở địa phương, chủ thể có thẩm quyền đề nghị TCYD ở địa phương, sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến trình tự, thủ tục đề nghị, xem xét đề nghị TCYD...*).

Với tư cách là một hình thức của dân chủ trực tiếp, không chỉ tạo điều kiện cho Nhân dân cơ hội quyết định các vấn đề quan trọng mà còn biểu thị quyền tham gia của Nhân dân vào các hoạt động của Nhà nước, góp phần vào việc phát huy quyền làm chủ của Nhân dân. Việc tiếp tục bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan đến TCYD là công việc cấp thiết nhằm tạo điều kiện để tổ chức thành công hoạt động TCYD, góp phần phát huy dân chủ trực tiếp ở nước ta trong thời gian tới.

3.2.2. Về tổ chức hoạt động tiếp công dân của Quốc hội

Trước mắt, căn cứ vào quy định của pháp luật về tiếp công dân, các cơ quan của Quốc hội đều có trách nhiệm tổ chức và thực hiện việc tiếp công dân

tại địa điểm tiếp công dân của Quốc hội hoặc nơi tiếp công dân do các cơ quan của Quốc hội lựa chọn khi cần thiết để tiếp nhận khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh²⁷. Do đó, ngay trong nhiệm kỳ khóa XV này, đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ đạo Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội phối hợp với Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát triển khai thực hiện Khoản 3, Điều 20, Luật Tiếp công dân. Cụ thể là: **Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm phân công đại diện Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban tiếp công dân** đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; nghiên cứu và xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc lĩnh vực Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội phụ trách; phối hợp với các cơ quan hữu quan trong việc tiếp công dân.

Ngoài ra, về tổ chức địa điểm tiếp công dân của Quốc hội: hiện nay, địa điểm tiếp công dân của Quốc hội được bố trí trong Trụ sở Tiếp công dân Trung ương do Thanh tra Chính phủ thống nhất quản lý và điều hành. Do Trụ sở Tiếp công dân Trung ương mới được bố trí tại Hà Nội (phía Bắc) và TP. Hồ Chí Minh (phía Nam), nên địa điểm tiếp công dân của Quốc hội cũng mới chỉ được bố trí tại 02 địa bàn này, mà chưa có cơ sở để tổ chức hoạt động tiếp công dân riêng dành cho nhóm các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên. Trong nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV này, nhằm tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động tiếp công dân, hạn chế tối đa công dân (đặc biệt là các đoàn đông người) tập trung, di chuyển ra Hà Nội khiếu nại, tố cáo, gây sức ép trong các sự kiện chính trị-xã hội quan trọng của thủ đô và đất nước, tạo điều kiện

²⁷ Luật Tiếp công dân, Điều 20. Tiếp công dân của các cơ quan của Quốc hội:

1. Các cơ quan của Quốc hội có trách nhiệm tổ chức việc tiếp công dân tại địa điểm tiếp công dân của Quốc hội hoặc nơi tiếp công dân do các cơ quan của Quốc hội lựa chọn khi cần thiết để tiếp nhận khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cử tri.
2. Ủy ban thường vụ Quốc hội có trách nhiệm chỉ đạo, điều hòa, phối hợp và tổ chức việc tiếp công dân của các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội. Ban dân nguyện thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội có trách nhiệm giúp Ủy ban thường vụ Quốc hội trong việc tổ chức công tác tiếp công dân của các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội; đại diện cho các cơ quan của Quốc hội thực hiện tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân ở trung ương và địa điểm tiếp công dân của Quốc hội.
3. Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm phân công đại diện Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; nghiên cứu và xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc lĩnh vực Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội phụ trách...

thuận lợi tối đa cho công dân khi thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được Hiến pháp và pháp luật ghi nhận, đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ đạo Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát tiến hành nghiên cứu, rà soát, đánh giá thực trạng và nhu cầu, phối hợp với Thanh tra Chính phủ, Văn phòng Quốc hội, các cơ quan, đơn vị hữu quan lên phương án và tiến tới triển khai tổ chức địa điểm tiếp công dân của Quốc hội tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

3.3. Tăng cường thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ thường xuyên của Ủy ban Dân nguyện và Giám sát của Quốc hội góp phần bảo đảm, bảo vệ quyền con người

3.3.1. Về hoạt động lập pháp, tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, cụ thể:

- Tiếp tục nghiên cứu, chủ trì, phối hợp với các cơ quan tiếp thu, chỉnh lý và hoàn thiện dự án Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng Nhân dân (sửa đổi) trình Quốc hội thông qua; chủ trì, phối hợp với Thường trực Ủy ban Công tác Đại biểu và các cơ quan có liên quan rà soát, hoàn thiện dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng Nhân dân.

- Xây dựng và hoàn thiện dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết liên tịch số 72/2025/NQLT/UBTVQH15-CP-UBTWMTTQVN ngày 20/02/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quy định chi tiết việc tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng Nhân dân các cấp.

- Xây dựng dự thảo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân và giám sát việc tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của các cơ quan dân cử, đại biểu dân cử.

- Hoàn thiện và trình ban hành “Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về việc thực hiện dân chủ trong nội bộ các cơ quan của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Hội đồng Nhân dân”.

- Tiếp tục nghiên cứu, báo cáo UBTVQH về việc sửa đổi các Nghị quyết của UBTVQH có liên quan sau khi Quốc hội thông qua dự án Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng Nhân dân (sửa đổi).

3.3.2. Về hoạt động giám sát

a) Tham mưu, giúp Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong việc xây dựng chương trình giám sát, kế hoạch của UBTVQH triển khai chương trình giám sát của Quốc hội, UBTVQH; điều hòa giám sát của các cơ quan của Quốc hội; đề xuất nội dung, tổ chức hoạt động chất vấn; giám sát văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách.

b) Về hoạt động giám sát việc giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo

(1) Tiếp tục nghiên cứu, đánh giá việc giải quyết của các cơ quan có thẩm quyền đối với 21 vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp, kéo dài tại 04 địa phương (Hà Nội, Bắc Giang, Hải Phòng và Thành phố Hồ Chí Minh) để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

(2) Tiếp tục phối hợp với Thanh tra Chính phủ rà soát việc giải quyết đối với 226 vụ việc phức tạp, kéo dài tại các địa phương. Trong đó chủ động nghiên cứu, rà soát, đánh giá việc giải quyết của các cơ quan có thẩm quyền đối với 29 vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp, kéo dài có nguy cơ trở thành điểm nóng, ảnh hưởng đến an ninh, trật tự tại 18 địa phương để làm cơ sở cho việc tham gia của Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát đối với kết quả rà soát của Thanh tra Chính phủ trước khi báo cáo, xin ý kiến kết luận, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ để giải quyết dứt điểm vụ việc.

(3) Thực hiện thẩm tra Báo cáo của Chính phủ, Tòa án Nhân dân tối cao, Viện kiểm sát Nhân dân tối cao về việc thực hiện Nghị quyết số 623/NQ-UBTVQH15 ngày 07/10/2022 về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo để thẩm tra, tổng hợp chung trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

(4) Thực hiện thẩm tra Báo cáo của Chính phủ, Tòa án Nhân dân tối cao, Viện kiểm sát Nhân dân tối cao về việc thực hiện tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo về hành chính để thẩm tra trình Ủy ban Thường vụ Quốc.

c) Về hoạt động giám sát việc giải quyết kiến nghị cử tri

(1) Chủ động đôn đốc việc giải quyết kiến nghị của cử tri của Bộ, ngành.

(2) Tiếp tục nâng cao hiệu quả của hoạt động giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri, chú trọng đánh giá toàn diện việc giải quyết, trả lời kiến nghị cử tri của Bộ, ngành, tập trung vào những vấn đề: (i) Vấn đề được đông đảo cử tri quan tâm kiến nghị nhiều lần nhưng việc giải quyết chưa phù hợp quy định của pháp luật; (ii) Kiến nghị chưa được tiếp thu giải quyết, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người dân; (iii) Kiến nghị chậm giải quyết theo lộ trình đã hứa với cử tri. Trên cơ sở đó, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới chính sách, pháp luật cho phù hợp với yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn.

(3) Tiếp tục tăng cường hoạt động theo dõi và đôn đốc việc thực hiện kiến nghị sau giám sát.

3.3.3. Về thực hiện công tác tiếp công dân và xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân

a) Về công tác tiếp công dân

Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân theo quy định. Tuy nhiên, trong thời gian tới, tình hình khiếu nại, tố cáo của công dân được dự báo có thể tiếp tục diễn biến phức tạp, nhất là trong các lĩnh vực đất đai và tổ chức cán bộ, do nhiều yếu tố tác động. Các địa phương đang chuẩn bị tổ chức Đại hội Đảng các cấp, bầu cử đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp, triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp, đồng thời thực hiện nhiều dự án trọng điểm có liên quan đến công tác giải phóng mặt bằng.

Những hoạt động này tiềm ẩn nguy cơ phát sinh các vấn đề phức tạp liên quan đến quyền lợi của người dân, đặt ra yêu cầu cao đối với công tác dân nguyện, tiếp công dân, xử lý đơn thư và giám sát. Công tác tiếp công dân cần tiếp tục được triển khai quyết liệt, đồng bộ và hiệu quả, bám sát chỉ đạo của lãnh đạo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; phối hợp chặt chẽ với

các bộ, ngành, địa phương và tổ công tác tại cơ sở nhằm đảm bảo ổn định an ninh, trật tự xã hội; công tác báo cáo, cập nhật thông tin về tiếp công dân và triển khai các nhiệm vụ khác theo yêu cầu...

b) Về tiếp nhận, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân gửi đến Quốc hội

(1) Tiếp nhận, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân để chuyển đến các cơ quan có thẩm quyền;

(2) Rà soát, đôn đốc các cơ quan có thẩm quyền giải quyết các đơn, thư khiếu nại, tố cáo của công dân mà Ủy ban Dân nguyện và Giám sát đã chuyển.

(3) Tham mưu, phục vụ Hội đồng bầu cử quốc gia tiếp nhận, xử lý và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân có liên quan đến bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng Nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031;

(4) Nghiên cứu, tham mưu xây dựng Báo cáo kết quả công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư và giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân gửi đến các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội;

3.3.4. Về thực hiện công tác tổng hợp kiến nghị của cử tri

(1) Tiếp tục thực hiện tốt công tác tổng hợp kiến nghị của cử tri.

(2) Tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xây dựng Báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và Nhân dân, chú trọng phản ánh đầy đủ những vấn đề mà cử tri và Nhân dân quan tâm.

(3) Xây dựng, hoàn thiện Báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến Kỳ họp Quốc hội.

3.3.5. Về việc xây dựng Báo cáo kết quả thực hiện công tác dân nguyện hằng tháng

(1) Trên cơ sở báo cáo của các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, Thanh tra Chính phủ, Bộ Công an,... Ủy ban xây dựng các Báo cáo công tác dân nguyện để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định.

(2) Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, Văn phòng Chính phủ trong việc xem xét, đánh giá việc thực hiện Kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với những nội dung, vụ việc cụ thể đã được Ủy ban Dân nguyện và Giám sát đề xuất và đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội kiến nghị.

(3) Xây dựng Báo cáo tổng hợp của Ủy ban Dân nguyện và Giám sát về kết quả thực hiện công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư và giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân gửi đến của các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội./.

**TĂNG CƯỜNG VAI TRÒ CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TRONG BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI KHI ĐẤT NƯỚC
BƯỚC VÀO KỶ NGUYÊN PHÁT TRIỂN MỚI**

TS. Nguyễn Đức Thái

Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Trong bối cảnh đất nước đang bước vào một giai đoạn phát triển mới với những yêu cầu ngày càng cao về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, cải cách tư pháp toàn diện, chuyển đổi số sâu rộng và hội nhập quốc tế sâu sắc, việc bảo đảm và bảo vệ quyền con người không chỉ là mục tiêu chính trị - pháp lý quan trọng mà còn là tiêu chí hàng đầu trong công cuộc phát triển đất nước. Với chức năng Hiến định là thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp, Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) có vai trò đặc biệt trong việc bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, nhất là trong lĩnh vực tố tụng hình sự, lĩnh vực có nguy cơ xâm hại cao nhất đến các quyền cơ bản của con người.

Trong thực tiễn, bên cạnh những kết quả tích cực, hoạt động bảo vệ quyền con người của VKSND vẫn còn đối mặt với không ít thách thức, đòi hỏi phải được nhận diện đầy đủ để có các giải pháp hiệu quả, kịp thời. Đặc biệt là trong bối cảnh thay đổi nhanh chóng của kỷ nguyên phát triển mới, đặt ra những yêu cầu, thách thức lớn, chưa từng có đối với ngành Kiểm sát nhân dân cũng như đối với từng cán bộ, Kiểm sát viên trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ. Chính vì vậy, việc tăng cường vai trò bảo vệ quyền con người của VKSND không chỉ là nhiệm vụ cấp thiết trước mắt mà còn là chiến lược lâu dài nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong giai đoạn phát triển mới.

**1. KHÁI QUÁT VỀ VAI TRÒ, TRÁCH NHIỆM CỦA VIỆN KIỂM
SÁT NHÂN DÂN TRONG BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI**

Quyền con người là giá trị nền tảng thể hiện bản chất dân chủ, tiến bộ

của chế độ xã hội chủ nghĩa mà Đảng Cộng sản Việt Nam đã lựa chọn và kiên định xây dựng và bảo vệ. Trong tiến trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta luôn xác định rõ việc tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ quyền con người không chỉ là mục tiêu chiến lược, mà còn là động lực nội sinh cho phát triển đất nước. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng khẳng định: **“Hoạt động tư pháp phải có trọng trách bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, cá nhân”²⁸**. Trên cơ sở đó, Nghị quyết số 27-NQ/TW, ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tiếp tục cụ thể hóa quan điểm của Đảng khi đặt ra yêu cầu hoàn thiện thể chế để **“xây dựng nền tư pháp chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, nghiêm minh, liêm chính, phụng sự Tổ quốc, phục vụ Nhân dân, bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân”**. Nghị quyết đã nhấn mạnh nhiệm vụ nâng cao hiệu quả kiểm soát quyền lực trong hoạt động tư pháp, trong đó VKSND giữ vai trò then chốt trong việc ngăn ngừa oan, sai, bức cung, nhục hình - **những hành vi vi phạm nghiêm trọng quyền con người trong hoạt động tư pháp**.

Mặt khác, theo quy định của Hiến pháp và pháp luật, **VKSND là cơ quan có chức năng thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp, có nhiệm vụ** bảo vệ Hiến pháp và pháp luật, **bảo vệ quyền con người**, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất. Trong đó, Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định rõ: **“Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng”²⁹**. Cụ thể Hiến pháp, Luật Tổ chức VKSND năm 2014 quy định rõ

²⁸ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr 177.

²⁹ Khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013.

phạm vi, nội dung, mục đích của từng chức năng thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp. Bên cạnh đó, các đạo luật tổ tụng tư pháp, như: Bộ luật Tổ tụng hình sự năm 2015, Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015, Luật Tổ tụng hành chính năm 2015, Luật Thi hành án hình sự năm 2019, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015... cùng các văn bản hướng dẫn thi hành, đã tiếp tục khẳng định và cụ thể hoá **vai trò của VKSND trong việc bảo vệ các quyền con người**, cụ thể như sau:

1.1. Vai trò bảo vệ quyền con người của VKSND trong thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp trong lĩnh vực hình sự

- *Về chức năng thực hành quyền công tố*: Thực hành quyền công tố là hoạt động của VKSND trong tổ tụng hình sự để thực hiện việc buộc tội của Nhà nước đối với người phạm tội, được thực hiện ngay từ khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong suốt quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự. Quá trình thực hành quyền công tố, VKSND được trao nhiều nhiệm vụ, quyền hạn để thực hiện việc buộc tội, như: phê chuẩn, không phê chuẩn quyết định khởi tố bị can của Cơ quan điều tra; quyết định, phê chuẩn việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các biện pháp hạn chế quyền con người, quyền công dân trong việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong việc khởi tố, điều tra, truy tố theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự; quyết định việc truy tố, buộc tội bị cáo tại phiên tòa; kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án trong trường hợp VKSND phát hiện oan, sai, bỏ lọt tội phạm, người phạm tội... VKSND thực hành quyền công tố nhằm bảo đảm:

+ Mọi hành vi phạm tội, người phạm tội phải được phát hiện, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử kịp thời, nghiêm minh, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không làm oan người vô tội, không để lọt tội phạm và người phạm tội;

+ Không để người nào bị khởi tố, bị bắt, tạm giữ, tạm giam, **bị hạn chế quyền con người**, quyền công dân trái luật.

Theo đó, VKSND có vai trò, trách nhiệm đặc biệt quan trọng trong việc bảo đảm các biện pháp tố tụng hình sự có tính chất hạn chế quyền con người và quyền công dân như bắt, tạm giữ, tạm giam, khám xét, thu giữ, niêm phong tài sản, phong tỏa tài khoản... chỉ được áp dụng trong trường hợp cần thiết, đúng pháp luật, đúng thẩm quyền, đúng căn cứ. Đây là những biện pháp can thiệp trực tiếp đến quyền tự do thân thể, quyền sở hữu, quyền bí mật đời tư, thư tín, chỗ ở... của công dân, nên nếu áp dụng sai, tùy tiện, không chặt chẽ sẽ dễ dẫn đến lạm quyền, oan, sai và xâm phạm nghiêm trọng quyền con người.

- *Về chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp*: Kiểm sát hoạt động tư pháp trong tố tụng hình sự là hoạt động của VKSND để kiểm sát tính hợp pháp của các hành vi, quyết định của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động tố tụng hình sự, được thực hiện ngay từ khi tiếp nhận và giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong suốt quá trình giải quyết vụ án hình sự. VKSND kiểm sát hoạt động tư pháp nhằm bảo đảm:

+ Việc tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố, việc giải quyết vụ án hình sự;

+ Việc bắt, tạm giữ, tạm giam, thi hành án phạt tù, chế độ tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù theo đúng quy định của pháp luật; **quyền con người** và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, người chấp hành án phạt tù **không bị luật hạn chế phải được tôn trọng và bảo vệ**;

+ Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật phải được thi hành nghiêm chỉnh;

Theo đó VKSND thực hiện kiểm sát hoạt động tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng nhằm phát hiện, ngăn chặn và khắc phục các hành vi, quyết định có dấu hiệu vi phạm pháp luật xâm phạm quyền con người. Khi phát hiện vi phạm, VKSND có thể ban hành yêu cầu, kiến

nghị hoặc kháng nghị nhằm bảo đảm mọi quyền và lợi ích hợp pháp của công dân được tôn trọng và khôi phục đầy đủ, đúng quy định pháp luật. Việc kiểm sát không chỉ giới hạn trong phạm vi kiểm tra hình thức mà còn bao gồm cả kiểm sát tính khách quan, hợp pháp và đúng đắn của các hoạt động tố tụng. Khi phát hiện vi phạm, Viện kiểm sát có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền khắc phục vi phạm, xử lý người tiến hành tố tụng có hành vi xâm phạm quyền tố tụng hoặc quyền con người của bị can, bị cáo, người tham gia tố tụng khác³⁰... Đây là cơ chế quan trọng để ngăn ngừa các hành vi lạm quyền, tùy tiện trong hoạt động tố tụng hình sự. Hoặc trong trường hợp bản án, quyết định tố tụng đã có hiệu lực nhưng có dấu hiệu xâm phạm nghiêm trọng đến quyền con người, Viện kiểm sát còn có thẩm quyền kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm để xét xử phúc thẩm hoặc xem xét lại bản án, quyết định có vi phạm. Việc thực hiện quyền kháng nghị không chỉ nhằm khôi phục quyền lợi hợp pháp của người bị kết án oan, sai mà còn thể hiện rõ tinh thần nhân đạo, tính công lý của hệ thống tư pháp rằng ***bất kỳ sự xâm hại nào đến quyền con người đều có thể được xem xét lại***, sửa chữa và khắc phục.

- Ngoài ra, thông qua hoạt động điều tra tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp, tội phạm tham nhũng, chức vụ xảy ra trong hoạt động tư pháp của Cơ quan điều tra VKSND tối cao còn góp phần bảo đảm cho hoạt động kiểm sát tuân theo pháp luật trong hoạt động tư pháp cũng như việc thực hiện chức năng thực hành quyền công tố hoạt động hiệu lực và hiệu quả; đồng thời, hoạt động điều tra các tội xâm phạm hoạt động tư pháp, tội tham nhũng, chức vụ xảy ra trong hoạt động tư pháp mà người phạm tội là cán bộ, công chức thuộc Cơ quan điều tra, Tòa án nhân dân, VKSND, cơ quan thi hành án, người có thẩm quyền tiến hành hoạt động tư pháp là một trong những công cụ hiệu quả để bảo vệ tốt quyền con người trong hoạt động của các tư pháp nói chung, VKSND nói riêng.

³⁰ Điều 166 và Điều 267 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Đây là *điểm đặc thù và mang ý nghĩa sâu sắc trong việc bảo vệ quyền con người trong hệ thống tư pháp hình sự*, nơi tiềm ẩn nguy cơ lạm dụng quyền lực và xâm phạm quyền con người nghiêm trọng nếu không có cơ chế kiểm soát hiệu quả. Cơ quan điều tra VKSND tối cao có thẩm quyền điều tra các tội danh như: bức cung, dùng nhục hình, làm sai lệch hồ sơ vụ án, vụ việc, truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội, không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội, ra bản án trái pháp luật, ra quyết định trái pháp luật trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án... và các tội danh khác thuộc nhóm tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp theo quy định của Bộ luật Hình sự. Đây là những hành vi không chỉ vi phạm pháp luật tố tụng mà còn trực tiếp xâm hại đến quyền con người. Do đó, việc điều tra các tội phạm này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong bối cảnh hệ thống tư pháp vận hành theo cơ chế phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan tư pháp. Cơ quan điều tra VKSND tối cao chính là một cơ chế kiểm soát, góp phần phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm phạm quyền con người xuất phát từ bên trong hệ thống tư pháp.

1.2. Vai trò bảo vệ quyền con người của VKSND trong kiểm sát thi hành án hình sự

Thi hành án hình sự là giai đoạn mà quyền con người của người bị kết án dù đã bị hạn chế một phần theo bản án, vẫn có nguy cơ bị xâm phạm nếu không được kiểm soát chặt chẽ. Với chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp, VKSND giữ vai trò trung tâm trong việc bảo đảm việc thi hành án hình sự được thực hiện đúng pháp luật, đúng trình tự, thủ tục và đúng đối tượng, từ đó góp phần bảo vệ các quyền con người còn lại của người bị kết án, cũng như quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể liên quan. Theo đó, vai trò bảo vệ quyền con người của VKSND được thể hiện của các khía cạnh: **(i)** VKSND thực hiện kiểm sát việc thi hành hình phạt tù và các biện pháp tư pháp tại trại giam. Theo quy định của Luật Thi hành án hình sự năm 2019, trong thời gian

chấp hành án phạt tù, người bị kết án vẫn có quyền được sống, quyền được tôn trọng nhân phẩm, danh dự, quyền được khám chữa bệnh, liên lạc với gia đình, khiếu nại, tố cáo... Việc bảo đảm những quyền cơ bản đó trong điều kiện thi hành án là một phần quan trọng trong nhiệm vụ bảo vệ quyền con người của VKSND; **(ii)** đối với các hình phạt không tước tự do như án treo, cải tạo không giam giữ, trục xuất..., VKSND kiểm sát chặt chẽ quá trình tổ chức thi hành, tránh tình trạng áp dụng tùy tiện, không công bằng vi phạm quyền con người, quyền cá nhân của người đang chấp hành án; **(iii)** VKSND kiểm sát việc áp dụng các cơ chế đặc biệt như đặc xá, giảm án, tạm hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án, bảo đảm việc thực hiện đúng căn cứ pháp luật, công khai, minh bạch, phòng ngừa tiêu cực; **(iv)** VKSND tiếp nhận và kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong thi hành án hình sự, góp phần bảo đảm quyền con người, quyền khiếu nại, tố cáo của người bị kết án được thực hiện đúng pháp luật.

1.3. Vai trò bảo vệ quyền con người của VKSND trong kiểm sát tư pháp trong lĩnh vực dân sự, hành chính; kiểm sát thi hành án dân sự, thi hành án hành chính và các loại vụ, việc khác theo quy định của pháp luật

1.3.1. Trong lĩnh vực kiểm sát dân sự, hành chính

Lĩnh vực dân sự và hành chính là lĩnh vực pháp lý gắn bó mật thiết với việc bảo vệ các quyền về tài sản, hôn nhân và gia đình, đất đai, nhà ở, kinh doanh, thương mại cũng như quyền hiến định của công dân trong các mối quan hệ xã hội và với cơ quan nhà nước. Đây là các lĩnh vực quan trọng trong kiểm sát hoạt động tư pháp của VKSND nhằm bảo đảm quyền con người, quyền công dân không bị xâm hại bởi các vi phạm trong hoạt động tư pháp. Vai trò bảo vệ quyền con người của VKSND thể hiện cụ thể qua các hoạt động sau:

-Thông qua việc kiểm sát việc trả lại đơn khởi kiện, kiểm sát thụ lý vụ/việc VKSND đảm bảo quyền khởi kiện, một trong những quyền tố tụng dân sự cơ bản của con người được tôn trọng và thực thi. Nếu phát hiện Tòa án

trả lại đơn không đúng pháp luật, VKSND có thể yêu cầu khắc phục, từ đó bảo vệ quyền tiếp cận công lý và quyền được yêu cầu xét xử của người khởi kiện. Tòa án thụ lý đúng thẩm quyền, đúng căn cứ pháp luật, là bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của các bên ngay từ bước đầu tiên của quá trình xét xử, nhất là trong các vụ việc liên quan đến nhóm yếu thế như người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự.

- Việc kiểm sát các thủ tục chuẩn bị xét xử và tham gia phiên tòa, phiên họp giải quyết vụ/việc nhằm đảm bảo triệu tập hợp lệ các đương sự, xác định đúng tư cách tố tụng, đảm bảo các quyền yêu cầu, cung cấp chứng cứ, bảo vệ quyền lợi hợp pháp được thực hiện đầy đủ; đồng thời kịp thời phát hiện, kiến nghị khắc phục các vi phạm tố tụng có thể ảnh hưởng đến quyền con người của các chủ thể tham gia. Trong phiên tòa, phiên họp, đại diện VKSND phát biểu ý kiến thể hiện chính kiến độc lập, bảo đảm quá trình xét xử công khai, công bằng, tôn trọng sự thật khách quan và quy định pháp luật, góp phần bảo vệ các quyền tố tụng của đương sự như quyền được trình bày, phản bác, yêu cầu xét xử đúng pháp luật.

- Thông qua kiểm sát bản án, quyết định của Tòa án và kiến nghị, kháng nghị bản án, quyết định dân sự, hành chính trái pháp luật, VKSND bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, bảo đảm phán quyết của Tòa án thực sự công bằng, không để xảy ra tình trạng xử sai, xử thiếu căn cứ hoặc xâm hại quyền hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Đặc biệt, kháng nghị của VKSND còn giúp bảo đảm tính thống nhất trong áp dụng pháp luật và ngăn ngừa những vi phạm tương tự.

1.3.2. Trong lĩnh vực kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính

Thi hành án dân sự, hành chính là hoạt động mà các quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức đã được xác lập trong bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật được hiện thực hóa trên thực tế. Tuy nhiên, đây cũng là giai đoạn tiềm ẩn nguy cơ phát sinh vi phạm pháp luật, nhất là trong việc xử lý tài

sản, áp dụng biện pháp cưỡng chế, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền sở hữu, quyền về chỗ ở, quyền về nhân thân... của người được thi hành án và người phải thi hành án. Trong lĩnh vực này, VKSND thực hiện chức năng kiểm sát hoạt động thi hành án nhằm bảo đảm tính hợp pháp, khách quan, công bằng trong quá trình tổ chức thi hành, góp phần bảo vệ quyền con người theo các nội dung sau:

- Bảo đảm quyền của người được thi hành án: VKSND kiểm sát việc chấp hành viên thực hiện đúng bản án, quyết định của Tòa án; kịp thời phát hiện và yêu cầu khắc phục các hành vi chậm trễ, né tránh thi hành án, không xác minh điều kiện thi hành án, không ra quyết định thi hành án đúng thời hạn... góp phần bảo vệ quyền được thi hành án một cách hiệu quả, kịp thời.

- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người phải thi hành án: VKSND giám sát việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế, kê biên, xử lý tài sản, bảo đảm đúng quy trình, trình tự, không vượt quá nghĩa vụ, không đêvi phạm làm ảnh hưởng đến đời sống, tài sản, nhân phẩm, chỗ ở... của người phải thi hành án.

- Khi phát hiện sai phạm trong quá trình tổ chức thi hành án (như cưỡng chế trái pháp luật, không thông báo đúng thời hạn, không xác minh tài sản rõ ràng...), VKSND có quyền ban hành kiến nghị hoặc kháng nghị yêu cầu khắc phục, qua đó góp phần khôi phục hoặc bảo vệ quyền con người đã bị xâm phạm, đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong thi hành án.

1.4. Vai trò bảo vệ quyền con người của VKSND trong giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp

Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp là lĩnh vực gắn liền trực tiếp với việc bảo đảm các quyền con người trong lĩnh vực này, phòng ngừa và khắc phục các tình trạng oan, sai, lạm quyền..., vai trò bảo vệ quyền con người của VKSND thể hiện qua các nội dung chính sau:

- VKSND phát hiện, tiếp nhận và xử lý kịp thời các khiếu nại, tố cáo về vi phạm quyền con người trong hoạt động tư pháp: Viện kiểm sát tiếp nhận khiếu nại, tố cáo của công dân về việc bị xâm hại quyền trong quá trình bắt, tạm giữ, tạm giam, truy tố, xét xử, thi hành án..., đặc biệt là các hành vi nhục hình, ép cung, truy tố, xét xử oan sai hoặc kéo dài không cần thiết. Ngoài ra, VKSND còn có vai trò, trách nhiệm kiểm sát tính hợp pháp, kịp thời, khách quan trong quá trình giải quyết khiếu nại, tố cáo của Cơ quan điều tra, Tòa án, cơ quan thi hành án... nhằm tăng cường hiệu quả giám sát quyền lực tư pháp.

- Khắc phục hậu quả, bảo đảm phục hồi quyền cho người bị xâm phạm: Qua hoạt động giải quyết và kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp, VKSND có quyền yêu cầu phục hồi quyền lợi hợp pháp bị xâm hại, kiến nghị xử lý người vi phạm, đồng thời thực hiện quyền kháng nghị hoặc kiến nghị theo quy định bảo vệ quyền con người.

- Phòng ngừa vi phạm, tội phạm về quyền con người trong hoạt động tư pháp: Hoạt động giải quyết và kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp còn góp phần răn đe, chấn chỉnh, phòng ngừa hành vi lạm quyền, bỏ lọt hành vi vi phạm và tội phạm.

2. THỰC TIỄN THỰC HIỆN VAI TRÒ CỦA VKSND TRONG BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI

Trong những năm gần đây, bảo vệ quyền con người đã trở thành một trong những định hướng xuyên suốt trong hoạt động của ngành kiểm sát nhân dân, thể hiện rõ trong cả phương diện nhận thức lý luận và thực tiễn triển khai; theo đó, trong các Chỉ thị, Kế hoạch công tác trọng tâm hằng năm của VKSND tối cao đều nhấn mạnh yêu cầu về tăng cường, phát huy vai trò, trách nhiệm bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp trong mọi khâu công tác của Ngành. Các Viện kiểm sát địa phương cũng từng bước đưa nội dung bảo vệ quyền con người vào nội dung tự kiểm tra, tự đánh giá và rút kinh nghiệm hằng quý, hằng năm, cụ thể:

2.1. Trong hoạt động thực hành quyền công tố

- VKSND đã phê chuẩn hoặc không phê chuẩn việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế và các biện pháp khác hạn chế quyền con người, quyền công dân của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra; phê chuẩn hoặc hủy bỏ các quyết định của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra; quyết định việc khởi tố, chuyển vụ án, gia hạn thời hạn, áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế; trực tiếp giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố hoặc trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra trong các trường hợp do Bộ luật Tố tụng hình sự quy định; quyết định trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra để điều tra bổ sung, tạm đình chỉ, đình chỉ hoặc truy tố bị can...

- VKSND đã thực hiện quyết liệt các biện pháp nhằm tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra, gắn công tố với điều tra, bảo đảm hoạt động điều tra đúng pháp luật, yêu cầu Kiểm sát viên phải nắm chắc, thực hiện đúng, đủ các quy định của pháp luật, nhất là những quy định về trách nhiệm của VKSND để kiên quyết bảo vệ cái đúng, đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật, bảo vệ quyền con người, bảo vệ công lý. Chủ động phối hợp ngay từ đầu với Cơ quan có thẩm quyền điều tra để yêu cầu điều tra, kiểm tra, xác minh đúng và kịp thời các vụ án, vụ việc; tăng cường các hoạt động hỏi cung, phúc cung và các hoạt động điều tra theo thẩm quyền để làm rõ nội dung vụ án; tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu trong hoạt động thực hành quyền công tố; nâng cao chất lượng, hiệu quả yêu cầu điều tra; thận trọng, khách quan khi quyết định truy tố, bảo đảm có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; thực hiện các biện pháp để nâng cao chất lượng tranh tụng của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Thông qua thực hành quyền công tố, đã góp phần hạn chế các trường hợp khởi tố oan và bỏ lọt tội phạm; bảo đảm việc bắt, tạm giữ, tạm giam có đầy đủ căn cứ, đúng pháp luật, hạn

chế việc lạm dụng biện pháp tạm giam; chất lượng điều tra, truy tố được nâng lên, vi phạm tố tụng và các trường hợp oan, sai giảm dần, kết quả công tác đạt và vượt các chỉ tiêu theo Nghị quyết số 96 của Quốc hội, năm sau cao hơn năm trước; thực hiện tốt việc buộc tội tại phiên tòa (công bố cáo trạng, xét hỏi, luận tội, tranh luận, phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án); kháng nghị phúc thẩm bản án, quyết định của Tòa án khi phát hiện oan sai, bỏ lọt tội phạm và người phạm tội...; qua đó, bảo đảm việc giải quyết vụ án hình sự đúng pháp luật bảo đảm bảo vệ tốt các quyền con người trong hoạt động tư pháp.

- Trong hoạt động trực tiếp điều tra các vụ án về tội xâm phạm hoạt động tư pháp, tham nhũng, chức vụ xảy ra trong hoạt động tư pháp của Cơ quan điều tra VKSND tối cao, ngành Kiểm sát luôn bảo đảm tỷ lệ giải quyết nguồn tin, điều tra khám phá các loại tội phạm đều vượt chỉ tiêu của Quốc hội giao; đã ban hành nhiều kiến nghị yêu cầu các cơ quan xử lý cán bộ vi phạm, các kiến nghị đều được tiếp thu, thực hiện, góp phần đảm bảo hoạt động của các cơ quan tư pháp đúng pháp luật, bảo vệ tốt quyền con người, quyền công dân trong hoạt động tư pháp.

2.2. Trong kiểm sát các hoạt động tư pháp

- VKSND đã thực hiện tốt các quyền kháng nghị, kiến nghị, yêu cầu khắc phục vi phạm trong hoạt động khởi tố, điều tra, xét xử, thi hành án, bảo đảm các hoạt động tư pháp được tuân thủ đúng quy định của pháp luật, kịp thời, nghiêm minh, qua đó góp phần bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Các hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án ngày càng chặt chẽ, tuân thủ quy định pháp luật, bảo đảm quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân theo quy định của Hiến pháp, pháp luật. Đồng thời, qua kiểm sát việc giải quyết các vụ án, vụ việc dân sự, hành chính... VKSND đã phát và đã kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền khắc những hạn chế tồn tại trong bảo đảm quyền con người trong hoạt động tư pháp.

- VKSND thực hiện tốt việc giải quyết các khiếu nại, tố cáo và kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp nên đã bảo đảm quyền tiếp cận công lý, quyền được bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của công dân khi bị xâm hại.

- Đặc biệt, vừa qua, VKSND tối cao đã chủ động xây dựng, kiến nghị và được Trung ương, Bộ Chính trị giao thực hiện thí điểm một số cơ chế pháp lý mới, tiêu biểu là cơ chế VKSND khởi kiện vụ án dân sự công ích - một bước tiến thể chế nhằm bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của nhóm người yếu thế trong điều kiện không có chủ thể nào đứng ra khởi kiện.

Bên cạnh những kết quả tích cực trong thực tiễn bảo vệ quyền con người của VKSND trong thời gian vừa qua còn một số hạn chế, bất cập như: (i) một số trường hợp phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp hoặc lệnh gia hạn tạm giữ không chính xác đã khiến phải trả tự do cho người bị giữ; (ii) vẫn còn xảy ra một số trường hợp đình chỉ điều tra do hành vi không cấu thành tội phạm hoặc hết thời hạn điều tra nhưng không chứng minh được bị can phạm tội. Mặc dù đây chỉ là những trường hợp cá biệt, tuy nhiên, tình trạng này cần được khắc phục triệt để để bảo vệ tối đa quyền con người trong tố tụng hình sự; (iii) tình trạng trả hồ sơ để điều tra bổ sung giữa các cơ quan tiến hành tố tụng cấp trung ương vẫn còn, điều này không chỉ kéo dài thời gian tố tụng mà còn gây ảnh hưởng đến quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên; (iv) vẫn còn để xảy ra trường hợp VKS truy tố nhưng Hội đồng xét xử sơ thẩm tuyên bị cáo không phạm tội...

3. YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG VAI TRÒ CỦA VKSND TRONG BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI KHI ĐẤT NƯỚC BƯỚC VÀO KỶ NGUYÊN PHÁT TRIỂN MỚI

Với những thành tựu đạt được trong chặng đường vừa qua, trong giai đoạn hiện nay, Đảng ta xác định “Đại hội XIV là đại hội đánh dấu thời điểm

đất nước bước vào kỷ nguyên mới - Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc”³¹. Theo Tổng Bí thư Tô Lâm, “*Kỷ nguyên vươn mình hàm ý tạo sự chuyển động mạnh mẽ, dứt khoát, quyết liệt, tích cực, nỗ lực, nội lực, tự tin để vượt qua thách thức, vượt qua chính mình, thực hiện khát vọng, vươn tới mục tiêu, đạt được những thành tựu vĩ đại*”³². Trong bối cảnh đó, vai trò của VKSND trong bảo vệ quyền con người đang đứng trước những yêu cầu mới, cấp thiết và cao hơn rất nhiều do những định hướng chiến lược về cải cách thể chế, tinh gọn bộ máy, chuyển đổi số, nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia, phát triển kinh tế... tác động sâu sắc đến tổ chức và hoạt động thực hiện chức năng, nhiệm vụ cũng như việc bảo vệ quyền con người của VKSND. Từ những đặc điểm và yêu cầu mang tính thời đại đó, có thể xác định những yêu cầu mới đáng chú ý đối với VKSND trong thực hiện vai trò bảo vệ quyền con người trong giai đoạn phát triển mới, cụ thể như sau:

3.1. Yêu cầu tăng cường vai trò bảo vệ quyền con người của VKSND khi đất nước bước vào kỷ nguyên phát triển

3.1.1. Yêu cầu về nâng cao tính chủ động và bản lĩnh bảo vệ quyền con người trong bối cảnh cải cách toàn diện và đảm bảo tính nhân văn

Trong bối cảnh đất nước đang cải cách toàn diện và phát triển đột phá, việc nâng cao tính chủ động và bản lĩnh của cán bộ, Kiểm sát viên trong bảo vệ quyền con người trở nên cấp thiết. Sự đổi mới mạnh mẽ của hệ thống lập pháp, hành pháp, tư pháp và tư duy quản lý mới đặt ra yêu cầu VKSND phải thích ứng nhanh, bảo đảm tốt hơn sứ mệnh bảo vệ quyền con người. Tư duy về bảo vệ quyền con người cần được chuyển từ tư duy phản ứng sang phòng ngừa, dự báo, chủ động xử lý. VKSND phải phát hiện sớm các nguy cơ xâm hại quyền con người từ giai đoạn đầu và đối với từng quyết định, hành vi tố

³¹Phát biểu đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm khai mạc Hội nghị lần thứ mười Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, *Tạp chí Cộng sản*, (1.046) (9/2024),

³²Đồng chí Tô Lâm - Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, “Một số nội dung cơ bản về kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc; những định hướng chiến lược đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc”, *Tạp chí Cộng sản điện tử*.

tụng; đồng thời kiên nghị, áp dụng biện pháp ngăn chặn, khắc phục hậu quả từ sớm, từ xa. Cùng với đó, bản lĩnh nghề nghiệp của Kiểm sát viên phải được tăng cường: kiên định lẽ phải, không thỏa hiệp trước dư luận hay sức ép, và biết lựa chọn thời điểm, phương thức can thiệp pháp lý hợp lý, nhân văn và hiệu quả. Bảo vệ quyền con người là sự kết hợp chặt chẽ giữa pháp lý và tính nhân văn, đòi hỏi đội ngũ cán bộ, Kiểm sát viên không chỉ giỏi chuyên môn mà còn phải có tư duy sâu sắc, linh hoạt, không máy móc, không rập khuôn. Đây là yêu cầu nền tảng trong bối cảnh đất nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới với nhiều biến động về mọi mặt. Tính nhân văn của Kiểm sát viên cần thể hiện trong từng quyết định tố tụng, trong thái độ ứng xử và trong cách đánh giá toàn diện về hoàn cảnh, nhân thân của người bị xử lý.

3.1.2. Yêu cầu gắn bảo vệ quyền con người với tiến trình xây dựng Nhà nước pháp quyền và cải cách tư pháp toàn diện

Bảo vệ quyền con người là một trong những mục tiêu cốt lõi của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, theo đó, mọi chủ thể, kể cả cơ quan công quyền đều bị ràng buộc và giám sát bởi pháp luật. Trong xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền, vai trò của VKSND trong bảo vệ quyền con người cần gắn chặt với định hướng cải cách tư pháp để tạo sự thống nhất trong mục tiêu và phương thức bảo vệ quyền con người. Bên cạnh thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp, VKSND còn phải là chủ thể kiểm soát quyền lực trong lĩnh vực tư pháp, bảo đảm thực thi đúng pháp luật, đúng thẩm quyền và phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người và công lý. Đặc biệt, trong bối cảnh cải cách hệ thống chính trị, tinh gọn tổ chức bộ máy theo Nghị quyết 18-NQ/TW³³, trong đó ngành kiểm sát nhân dân được sắp xếp lại từ 4 cấp thành 3 cấp (VKSND tối cao, cấp tỉnh, khu vực, và Viện kiểm sát quân sự các cấp), tổ chức, cơ cấu lại VKSND cấp huyện thành

³³ Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2017), *Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả*, Hà Nội.

VKSND khu vực và bỏ VKSND cấp cao là sự đổi mới mạnh mẽ trong nhận thức và hành động nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ, nhất là vai trò bảo vệ quyền con người. Tuy nhiên, việc sáp nhập địa giới hành chính cấp tỉnh (giảm từ 63 xuống 34 đơn vị), không tổ chức chính quyền cấp huyện, thay đổi mô hình chính quyền cơ sở³⁴ cũng ảnh hưởng trực tiếp đến cách thức vận hành, phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng. Nhưng với yêu cầu kiểm soát quyền lực và nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền con người càng cao và khắt khe hơn, VKSND vẫn phải bảo đảm duy trì và thực hiện tốt chức năng công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp và chủ động phát hiện, phòng ngừa vi phạm quyền con người trong điều kiện tổ chức, nhân sự, địa bàn đều thay đổi.

3.1.3. Yêu cầu bảo vệ quyền con người đối với nhóm yếu thế và nhóm dễ bị tổn thương

Trong quá trình phát triển đất nước theo hướng toàn diện và nhân văn, hiệu quả bảo vệ quyền con người của các nhóm yếu thế là tiêu chí phản ánh bản chất tiến bộ của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Đây là những cá nhân, cộng đồng dễ bị tổn thương và gặp khó khăn trong tiếp cận pháp luật như: trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo, dân tộc thiểu số, người vô gia cư, cư dân vùng đặc biệt khó khăn. Với đặc điểm nhân thân và điều kiện sống hạn chế, họ dễ bị xâm hại quyền lợi mà không đủ khả năng tự bảo vệ. Do đó, yêu cầu VKSND phải phát huy vai trò “đại diện công lý” để bảo vệ quyền con người của nhóm yếu thế không chỉ trong tố tụng hình sự, mà cả tố tụng dân sự. VKSND có thể khởi kiện nhằm bảo vệ lợi ích cho nhóm yếu thế khi không có ai đại diện. Đồng thời, Kiểm sát viên cần thực hiện tốt việc kiểm sát các hoạt động tố tụng, bảo đảm hỗ trợ phiên dịch, trợ giúp pháp lý, tâm lý và phương thức giải quyết phù hợp. Cán bộ kiểm sát cũng cần được

³⁴Quốc hội (2025), *Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh*, Hà Nội.

trang bị kiến thức chuyên sâu, khả năng đánh giá khách quan và tinh thần nhân đạo, công bằng khi xử lý các vụ việc liên quan đến nhóm yếu thế.

3.1.4. Yêu cầu thích ứng với sự phát triển nhanh chóng của kinh tế, xã hội, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế sâu rộng

Kỷ nguyên phát triển mới với sự bùng nổ của kinh tế, công nghệ số, dữ liệu lớn (bigdata), trí tuệ nhân tạo (AI) và hội nhập quốc tế sâu rộng đang tạo ra những thay đổi sâu sắc về kinh tế, xã hội và hành vi con người, đồng thời đặt ra thách thức mới trong bảo vệ quyền con người, lĩnh vực mà VKSND giữ vai trò trung tâm trong hệ thống tư pháp. Sự gia tăng của tội phạm công nghệ cao, tội phạm xuyên biên giới, tội phạm xâm phạm dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư trên môi trường số... đặt ra yêu cầu VKSND phải nâng cao năng lực phát hiện, xử lý vi phạm một cách chủ động và hiệu quả.

Các quyền cơ bản ngày càng được thực hiện nhiều hơn trên không gian mạng, kéo theo yêu cầu mở rộng phạm vi kiểm soát và điều chỉnh của pháp luật. Bối cảnh đó đặt ra yêu cầu đối với ngành kiểm sát nhân dân là cần hiện đại hóa toàn diện, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong xử lý dữ liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu về vi phạm quyền con người, nhằm tăng tính minh bạch và hiệu quả trong công tác kiểm sát. Đồng thời, cán bộ, Kiểm sát viên cần nâng cao trình độ ngoại ngữ, hiểu biết về pháp luật và chuẩn mực quốc tế về nhân quyền để xử lý tốt các vụ án có yếu tố nước ngoài, góp phần khẳng định tính văn minh, nhân đạo của nền tư pháp Việt Nam trong thời đại mới.

3.2. Giải pháp tăng cường vai trò, trách nhiệm của VKSND trong bảo vệ quyền con người trong kỷ nguyên phát triển mới

3.2.1. Hoàn thiện thể chế đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền và cải cách tư pháp

Hoàn thiện hệ thống pháp luật là giải pháp nền tảng nhằm tăng cường vai trò của VKSND trong bảo vệ quyền con người, nhất là trong bối cảnh yêu

cầu thể chế, pháp quyền và hội nhập quốc tế ngày càng cao. Hiện nay vẫn còn nhiều bất cập trong các quy định liên quan đến tổ chức, hoạt động của VKSND, nhất là những vướng mắc, bất cập của pháp luật chuyên ngành, ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện các chức năng cũng như việc bảo vệ quyền con người. Việc rà soát, sửa đổi, bổ sung quy định của pháp luật là cần thiết để gỡ bỏ các vướng mắc, tạo điều kiện cho VKSND chủ động bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức; đồng thời góp phần hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, kiểm soát quyền lực tư pháp, đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời đại mới. Hệ thống pháp luật cần có tính khả thi, linh hoạt, thích ứng với sự phức tạp của quan hệ xã hội và các vấn đề phát sinh từ toàn cầu hóa, công nghệ và chuyển đổi số.

Trong đó, một trọng tâm đặc biệt là hoàn thiện pháp luật về tố tụng dân sự công ích, lĩnh vực gắn với nhiệm vụ mới của VKSND thời gian tới trong bảo vệ nhóm yếu thế trong xã hội. Trong lĩnh vực này, đối tượng được bảo vệ thường không có khả năng tự bảo vệ quyền lợi, do đó pháp luật phải bảo đảm nguyên tắc công bằng và tạo điều kiện tối đa để VKSND thực hiện vai trò khởi kiện, kiến nghị, yêu cầu nhằm bảo vệ quyền con người một cách thực chất nhất.

3.2.2. Tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của lãnh đạo, nhất là người đứng đầu các đơn vị, VKSND các cấp

Trong mọi giai đoạn phát triển, vai trò của người đứng đầu luôn giữ vị trí then chốt, có ý nghĩa quyết định đến hiệu quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cả hệ thống. Trong bối cảnh đất nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới, việc tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của lãnh đạo VKSND các cấp là giải pháp căn cơ để tạo chuyển biến thực chất trong công tác bảo vệ quyền con người. Lãnh đạo các cấp cần xác định rõ nhiệm vụ bảo vệ quyền con người là nội dung xuyên suốt trong chỉ đạo, gắn với nguyên tắc thượng tôn pháp luật, tinh thần nhân văn và yêu cầu chính trị. Mục tiêu này cần được

lồng ghép trong mọi chương trình, kế hoạch công tác nhằm lan tỏa nhận thức và trách nhiệm trong toàn Ngành.

Bên cạnh đó, cần chú trọng tổng kết thực tiễn, rút kinh nghiệm trong các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến quyền con người như: Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự, giải quyết khiếu nại, tố cáo... để kịp thời phát hiện, điều chỉnh sai sót. Vai trò của lãnh đạo còn thể hiện qua chỉ đạo phối hợp liên ngành, nhất là trong các vụ án phức tạp, nhạy cảm, nhằm bảo đảm quyền con người được tôn trọng trong suốt quá trình tố tụng. Đồng thời, người đứng đầu cần là hạt nhân đổi mới, truyền cảm hứng, dẫn dắt đội ngũ về chuyên môn, đạo đức và tư duy pháp lý gắn với nhân quyền, góp phần định hình “văn hóa pháp lý” trong toàn Ngành.

3.2.3. Đổi mới công tác cán bộ, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của ngành Kiểm sát nhân dân, chú trọng đổi mới tư duy về nhân quyền trong kỷ nguyên phát triển mới

Để tăng cường vai trò bảo vệ quyền con người, cần đổi mới toàn diện công tác tổ chức và đội ngũ cán bộ. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, phát triển cán bộ theo hướng phải có khả năng xử lý tình huống pháp lý phức tạp, đáp ứng yêu cầu, chuẩn mực quốc tế về quyền con người; xây dựng đội ngũ cán bộ, Kiểm sát viên bản lĩnh, vừa giỏi về chuyên môn, vững về nghiệp vụ, vừa có tư duy nhân quyền sâu sắc và năng lực công nghệ hiện đại; có đạo đức công vụ, trình độ ngoại ngữ và kiến thức pháp luật quốc tế.

Chương trình đào tạo cần được cải tiến theo hướng lồng ghép quyền con người trong toàn bộ nội dung chuyên môn; kết hợp giữa lý luận với thực tiễn, giữa pháp luật quốc gia với pháp luật quốc tế; đồng thời bổ sung cả lý thuyết và kỹ năng bảo vệ quyền con người ở tất cả các giai đoạn tố tụng.

3.2.4. Đổi mới tổ chức và hoạt động của ngành Kiểm sát nhân dân

Trong bối cảnh toàn hệ thống chính trị đang triển khai thực hiện mạnh

mẽ các nghị quyết về đổi mới tổ chức bộ máy nhà nước theo Nghị quyết 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Ngành kiểm sát nhân dân cũng đứng trước yêu cầu cấp thiết phải đổi mới, tự điều chỉnh để thích ứng và nâng cao năng lực thực thi chức năng trong điều kiện mới. Vì vậy, việc đổi mới tổ chức và hoạt động của Ngành cần tiếp tục được xem là một nhiệm vụ quan trọng để cùng đất nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới, trong đó, cần tập trung một số giải pháp sau:

- Thực hiện đồng bộ việc sắp xếp tổ chức, bố trí nhân sự, cơ sở vật chất và quy trình, biểu mẫu nghiệp vụ để bảo đảm hoạt động công tác không bị gián đoạn. Đồng thời, xây dựng cơ chế điều hành linh hoạt giữa các đơn vị liên vùng nhằm khắc phục khoảng cách địa lý. Việc tổ chức lại bộ máy cần gắn với đổi mới phương thức lãnh đạo, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền con người trong bối cảnh mới.

- Tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát nội bộ, nhất là trong các lĩnh vực dễ phát sinh vi phạm quyền con người như oan, sai, bức cung, giam giữ trái pháp luật. Thiết lập cơ chế giám sát chặt chẽ giúp phát hiện, xử lý kịp thời sai phạm.

- Đổi mới phương thức tổ chức và hoạt động theo hướng hiện đại, minh bạch, chuyên nghiệp và hướng tới chủ động phục vụ nhân dân.

- Trong toàn bộ quá trình đổi mới, cần xác định mục tiêu bảo vệ quyền con người phải là tiêu chí xuyên suốt để đánh giá hiệu quả, qua đó, định hình “văn hóa” tổ chức và “bản sắc” công vụ của ngành kiểm sát nhân dân trong kỷ nguyên phát triển mới và trong bảo vệ quyền con người.

3.2.5. Tăng cường ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số

Trong kỷ nguyên phát triển mới, thời đại mà công nghệ số, dữ liệu lớn (Big Data) và trí tuệ nhân tạo (AI) đang trở thành hạ tầng cơ bản của mọi lĩnh

vực đời sống xã hội thì việc tăng cường ứng dụng công nghệ, đẩy mạnh chuyển đổi số là giải pháp mang tính tất yếu và có ý nghĩa đột phá để nâng cao vai trò của VKSND trong bảo vệ quyền con người. Việc ứng dụng công nghệ số giúp VKSND nâng cao năng lực kiểm sát các hoạt động tư pháp có liên quan trực tiếp đến quyền con người. Trong đó, nhiều hành vi vi phạm quyền con người nếu không được phát hiện kịp thời sẽ dễ dẫn đến hậu quả nghiêm trọng. Bằng công nghệ hiện đại, Viện kiểm sát có thể giám sát đồng thời, liên tục, có hệ thống và dựa trên thông tin dữ liệu số, từ đó phát hiện sớm các rủi ro, ngăn chặn vi phạm, góp phần bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức một cách hiệu quả hơn.

Để thực hiện hiệu quả công cuộc chuyển đổi số, cần đầu chú trọng tư xây dựng một số hệ thống cơ sở dữ liệu và phần mềm chuyên dụng như: số hóa hồ sơ vụ án, thi hành án, khiếu nại, tố cáo...; ứng dụng phần mềm quản lý, theo dõi, cảnh báo sớm vi phạm dựa trên phân tích dữ liệu lớn, qua đó nâng cao hiệu quả xử lý và phản hồi. Đồng thời, cần từng bước xây dựng hệ thống dữ liệu liên ngành, giúp theo dõi toàn diện quá trình tố tụng, phát hiện kịp thời sai sót ảnh hưởng đến quyền con người và có biện pháp bảo vệ phù hợp.

3.2.6. Bảo đảm điều kiện cơ sở vật chất, chế độ đãi ngộ

Bảo đảm điều kiện cơ sở vật chất và chế độ đãi ngộ hợp lý là giải pháp nền tảng để VKSND phát huy hiệu quả vai trò bảo vệ quyền con người trong bối cảnh mới. Khi yêu cầu về chất lượng công tác kiểm sát, tính công khai, minh bạch ngày càng cao, việc đầu tư đầy đủ trang thiết bị, công nghệ chuyên dụng phục vụ công tác kiểm sát là điều kiện thiết yếu. Việc này bao gồm: trang bị phương tiện công nghệ thông tin phục vụ truy cập, xử lý dữ liệu điện tử; thiết bị giám sát, lưu trữ, bảo mật thông tin; công cụ hỗ trợ giám sát việc khám nghiệm hiện trường, ghi âm, ghi hình có âm thanh... giúp Kiểm sát viên làm việc hiệu quả hơn, bảo đảm tính khách quan, kịp thời và chính xác hơn.

Cùng với đó, chính sách đãi ngộ thỏa đáng đóng vai trò quan trọng trong việc tạo động lực, củng cố bản lĩnh và sự tận tâm của đội ngũ cán bộ, Kiểm sát viên. Những người trực tiếp thực hiện nhiệm vụ trong các lĩnh vực nhạy cảm liên quan đến quyền con người thường đối mặt với áp lực lớn, rủi ro nghề nghiệp và nguy cơ xung đột mối quan hệ xã hội của cá nhân. Vì vậy, cần chăm lo hơn nữa chế độ tiền lương, phụ cấp đặc thù, điều kiện làm việc, đồng thời có cơ chế bảo vệ, động viên, khuyến khích và ghi nhận xứng đáng đối với cán bộ dũng cảm đấu tranh chống tiêu cực, sai phạm về quyền con người.

3.2.7. Tăng cường phối hợp liên ngành và với các cơ quan hữu quan

Trong bối cảnh cải cách tổ chức bộ máy theo Nghị quyết 18-NQ/TW, việc tăng cường phối hợp giữa VKSND và các cơ quan hữu quan là yêu cầu tất yếu nhằm nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền con người. Mô hình tổ chức mới theo hướng 3 cấp kiểm sát, cùng với thay đổi về địa giới hành chính và đổi mới cách thức vận hành nhà nước đặt ra đòi hỏi cấp thiết về cơ chế phối hợp linh hoạt, hiệu quả giữa VKSND với Cơ quan điều tra, Tòa án, Thi hành án, chính quyền địa phương, các cơ quan hữu quan và các tổ chức xã hội.

Việc sáp nhập đơn vị hành chính từ 63 xuống 34 tỉnh, bỏ cấp huyện và tổ chức lại theo mô hình “tỉnh xuống thẳng xã” làm thay đổi toàn diện cách thức quản lý hành chính, tư pháp ở cơ sở. Mỗi VKSND khu vực sẽ phụ trách nhiều xã với phạm vi rộng, khối lượng công việc tăng, nhiều đầu mối cần kiểm sát, trong khi các quyết định tố tụng ở cấp xã dễ phát sinh rủi ro về lạm quyền, bỏ lọt tội phạm, xâm phạm quyền con người. Vì vậy, VKSND cần chủ động thiết lập cơ chế phối hợp định kỳ, liên tục với các cơ quan liên quan, nhất là Công an xã và chính quyền cơ sở; xây dựng quy trình trao đổi thông tin tin báo, tố giác về tội phạm rõ ràng; tăng cường kiểm tra chuyên đề với các thủ tục dễ xâm phạm quyền con người như bắt người trong trường hợp khẩn cấp, khám xét, tạm giữ, khởi tố... Bên cạnh đó, trong giai đoạn chuyển đổi, VKSND cũng cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan tố tụng trong xử lý vụ

việc liên quan đến nhóm yếu thế, đồng thời phát huy vai trò khởi kiện dân sự công ích để bảo vệ lợi ích cộng đồng.

3.2.8. *Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về bảo vệ quyền con người*

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các vấn đề về quyền con người ngày càng mang tính xuyên quốc gia và chịu sự điều chỉnh bởi các chuẩn mực pháp lý quốc tế. Do đó, tăng cường hợp tác quốc tế là giải pháp chiến lược để Ngành kiểm sát nhân dân nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền con người theo hướng toàn diện, bền vững và phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Việt Nam đã tham gia nhiều điều ước quốc tế quan trọng; để thực hiện các cam kết này, Ngành kiểm sát cần tiếp tục chủ động đàm phán, ký kết và thực hiện hiệu quả các hiệp định tương trợ tư pháp, đặc biệt trong các lĩnh vực như dẫn độ, chuyển giao người bị kết án, bảo vệ nạn nhân và nhân chứng.

Bên cạnh đó, cần mở rộng hợp tác với Viện kiểm sát, Viện công tố các nước có hệ thống pháp lý tiên tiến nhằm trao đổi kinh nghiệm về bảo vệ quyền con người, nhất là các mô hình kiểm sát giam giữ, đảm bảo quyền của bị can, bị cáo, và giám sát các biện pháp hạn chế quyền theo chuẩn mực quốc tế. Đồng thời, cần đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu; cử cán bộ đi đào tạo chuyên sâu về nhân quyền, hợp tác với các tổ chức quốc tế như UNODC, UNICEF, UNDP để tập huấn kỹ năng, và tiếp cận công nghệ hiện đại (như phần mềm theo dõi tạm giam, hệ thống dữ liệu xuyên biên giới). Việc đẩy mạnh hợp tác quốc tế không chỉ là yêu cầu đối ngoại, mà còn là giải pháp nội sinh quan trọng giúp Ngành kiểm sát nhân dân hội nhập pháp lý quốc tế, nâng cao năng lực cán bộ và hoàn thiện cơ chế bảo vệ quyền con người phù hợp với yêu cầu phát triển trong kỷ nguyên mới./.

Tài liệu tham khảo

1. Bài phát biểu đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm khai mạc Hội nghị lần thứ mười Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, *Tạp chí Cộng sản*, (1.046), (9/2024).

2. Bài viết “Một số nội dung cơ bản về kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc; những định hướng chiến lược đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc”, Đồng chí Tô Lâm, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, *Tạp chí Cộng sản điện tử*.

3. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2017), *Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả*, Hà Nội.

4. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2018), *Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín ngang tầm nhiệm vụ*, Hà Nội.

5. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2022), *Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới*, Hà Nội.

6. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2022), *Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 17/11/2022 Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng đối với hệ thống chính trị trong giai đoạn mới*, Hà Nội.

7. Bộ Chính trị (2024), *Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*, Hà Nội.

8. Bộ Chính trị (2025), *Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/1/2025 của Bộ Chính trị về Hội nhập quốc tế trong tình hình mới*, Hà Nội.

9. Bộ Chính trị (2025), *Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới*, Hà Nội.

10. Bộ Chính trị (2025), *Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân*, Hà Nội.
11. Các Nghị quyết của Ban cán sự Đảng VKSND tối cao và Báo cáo Tổng kết công tác năm 2024 của Ngành kiểm sát nhân dân.
12. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.177.
13. Quốc hội (2019), *Nghị quyết số 96/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc hội về công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật, công tác của VKSND, của Tòa án nhân dân và công tác thi hành án*, Hà Nội.
14. Quốc hội (2025), *Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh*, Hà Nội.

BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI TRƯỚC NHỮNG NGUY CƠ ĐE DỌA **AN NINH PHI TRUYỀN THÔNG HIỆN NAY**

Trung tướng TS. Vũ Thanh Chương
Cục trưởng Cục Khoa học, Chiến lược và Lịch sử Công an

Trong suốt chiều dài lịch sử phát triển của nhân loại, quyền con người luôn là giá trị nền tảng, cốt lõi và là mục tiêu phấn đấu, bảo vệ của mỗi quốc gia và cộng đồng quốc tế. Trong mỗi quan hệ xã hội, con người vừa là chủ thể, vừa là mục tiêu, vừa là nguồn lực và quyết định vấn đề bảo vệ quyền con người. Tuy nhiên, trong bối cảnh thế giới đang phải đối mặt với các nguy cơ an ninh phi truyền thống (ANPTT) ngày càng bất định, cực đoan, quyền con người đứng trước những nguy cơ bị xâm hại một cách tinh vi, khó kiểm soát và không dễ nhận diện. Hệ quả của các đe dọa ANPTT gây ra không chỉ là mất mát về sinh mạng, tài sản mà còn là sự xói mòn của các giá trị căn bản như quyền được sống, quyền mưu cầu hạnh phúc, được công hiến, được bảo vệ sức khỏe, tiếp cận thông tin, giáo dục và môi trường an toàn... Do đó, bảo vệ quyền con người trước các nguy cơ đe dọa ANPTT đang trở thành một yêu cầu cấp thiết. Bài viết tập trung vào các nội dung: (i) *Khái quát tình hình các đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam hiện nay*; (ii) *Thực trạng bảo vệ quyền con người trước các đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam hiện nay*; (iii) *Một số đề xuất*.

1. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH CÁC ĐE DỌA AN NINH PHI TRUYỀN THÔNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

An ninh phi truyền thống là thuật ngữ được sử dụng khá phổ biến trong nhiều diễn đàn quốc tế và trong nước. Mặc dù có nhiều quan niệm khác nhau, song có thể thấy rằng xét về bản chất, nói đến các đe dọa an ninh phi truyền thống là nói đến những vấn đề an ninh mới, chưa từng có trong lịch sử, chỉ xuất hiện ở giai đoạn hiện nay, ví dụ như thách thức an ninh mạng, an ninh vũ

trụ; hoặc những vấn đề an ninh không mới, thậm chí đã tồn tại song hành cùng lịch sử nhân loại, nhưng xuất hiện sắc thái mới, biểu hiện mới, sinh ra do nguyên nhân, điều kiện mới, tiến hành bằng phương thức, thủ đoạn mới và gây hậu quả, tác hại ở mức độ chưa từng có. Những đe dọa an ninh này có đặc trưng chung đó là, ban đầu có thể chỉ là các vấn đề thông thường, nhưng không quản lý, kiểm soát tốt nên gây ra các hệ lụy đặc biệt nghiêm trọng về an ninh, nhất là an ninh con người.

Việt Nam là một trong những quốc gia đã và đang phải chịu ảnh hưởng trực tiếp, trên phạm vi rộng của các đe dọa ANPTT. Các đe dọa này đang có những biến đổi theo chiều hướng ngày càng bất lợi hơn đối với an ninh con người. Trong đó:

(i) Nhóm thách thức ANPTT có nguồn gốc từ tự nhiên như biến đổi khí hậu, an ninh nguồn nước, dịch bệnh... đang diễn ra với cường độ, cấp độ vô cùng lớn, bất định và cực đoan hơn, để lại hậu quả nặng nề chưa từng có. Việt Nam là một trong những nước chịu tác động nghiêm trọng về biến đổi khí hậu trên toàn cầu. Trong 50 năm từ 1958 đến 2018, nhiệt độ trung bình ở nước ta tăng 0,89 độ C; mực nước biển tăng khoảng 3mm mỗi năm từ 1993-2018. Theo thống kê trong vòng 20 năm qua, trung bình mỗi năm thiên tai tại Việt Nam làm gần 400 người chết, mất tích, thiệt hại về kinh tế khoảng 1,0% - 1,5% GDP. Về an ninh nguồn nước, tình trạng thiếu và khan hiếm nước ở nước ta đã và đang xảy ra ở nhiều nơi. Trong khi đó, nguồn nước của nước ta cũng đang bị ô nhiễm đáng báo động. Trên 60% dòng chảy sông ngòi là từ nguồn nước ngoài lãnh thổ Việt Nam, khiến quá trình quản lý, sử dụng nguồn nước ở các nước thượng nguồn đã và đang gây khó khăn, bất lợi cho nước ta. Về an ninh y tế, sự xuất hiện và bùng phát đại dịch Covid-19 là minh chứng rõ nhất cho mức độ nguy hiểm và tác động nghiêm trọng của các đe dọa ANPTT trong giai đoạn hiện nay trên phạm vi toàn thế giới nói chung, Việt Nam nói riêng. Báo cáo của Ban Kinh tế Trung ương cho thấy, chỉ riêng hai năm 2020 - 2021 đại dịch Covid-19 đã làm Việt Nam thiệt hại hơn 500.000 tỷ đồng.

Các đe dọa ANPTT có nguồn gốc từ tự nhiên có tác động cộng hưởng, kéo theo nhiều vấn đề ANPTT khác, nhất là an ninh lương thực. Dự báo mực nước biển dâng cao 33cm vào năm 2050 và tăng lên đến 1m vào năm 2100, sẽ khiến vùng ngập triều thường xuyên chiếm khoảng 30% diện tích Đồng bằng sông Cửu Long, xâm nhập mặn lên tới hơn 70% diện tích lúa (khoảng 1,5 - 2 triệu ha); nhiều địa phương bị nhấn chìm dưới nước biển. Nguy cơ này sẽ làm khoảng 500.000 người dân phải di dời tìm nơi sống khác và có thể gây ra sụt giảm khoảng 27% GDP ở Việt Nam trong 20 năm tới.

(ii) Nhóm đe dọa ANPTT có nguyên nhân từ con người, trong đó nhiều vấn đề vốn là “truyền thống” nhưng lại đang có những diễn biến mới, xuất hiện nhiều phương thức mới, nghiêm trọng hơn. Trong đó, phát triển kinh tế xã hội nhanh, thiếu bền vững đang đặt ra nguy cơ cạn kiệt tài nguyên, nhất là về an ninh năng lượng. Trung bình mỗi năm, nhu cầu sử dụng năng lượng ở nước ta tăng gấp 2 lần nhưng đáp ứng trong nước chỉ đạt 60%. Việt Nam cũng đang phải đối mặt với vấn đề già hóa dân số. Dự báo đến năm 2038, Việt Nam sẽ bước vào giai đoạn dân số già, chiếm 20% dân số; đến 2050 nước ta trở thành xã hội siêu già với tỷ lệ 25% dân số. Về an ninh xã hội, trong tôn giáo, dân tộc tồn tại nhiều vấn đề nhạy cảm, phức tạp, thu hút sự chú ý của dư luận trong nước và quốc tế, dễ bị lợi dụng vào các hoạt động gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, gây mất ổn định chính trị - xã hội. Về an ninh mạng và tội phạm sử dụng công nghệ cao, hoạt động tấn công mạng nhằm vào các hệ thống thông tin quan trọng quốc gia, hệ thống thông tin quan trọng về ANQG ngày càng gia tăng cả về quy mô và cường độ. Hoạt động của các thế lực thù địch, phản động sử dụng không gian mạng xâm phạm ANQG cũng như tội phạm sử dụng không gian mạng diễn biến phức tạp, gia tăng cả về quy mô, địa bàn, lĩnh vực; phương thức, thủ đoạn ngày càng tinh vi, nguy hiểm. Về tội phạm có tổ chức, diễn ra phức tạp ở các địa bàn, lĩnh vực; phát triển ở mức độ rất cao, hậu quả ngày càng nghiêm trọng, có thể chuyển hóa thành nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia, nhất là an ninh kinh tế, an ninh chính trị nội bộ, an ninh xã hội.

Những đe dọa ANPTT nêu trên tác động bất lợi, ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến quyền con người ở Việt Nam. Thể hiện trên nhiều khía cạnh như:

Thứ nhất, các đe dọa ANPTT đang và sẽ tiếp tục gây ra những hệ lụy nghiêm trọng đối với sức khỏe cộng đồng, đặc biệt là các nhóm dân cư dễ bị tổn thương như người nghèo, phụ nữ, trẻ em và người cao tuổi. Sự gia tăng các hiện tượng khí hậu cực đoan như bão, lũ lụt, nắng nóng kéo dài không chỉ trực tiếp đe dọa sức khỏe, tính mạng con người mà còn làm gia tăng tỷ lệ mắc các bệnh truyền nhiễm và không truyền nhiễm ảnh hưởng sức khỏe con người. Bên cạnh đó, tình trạng ô nhiễm môi trường - bao gồm ô nhiễm không khí bởi bụi mịn, ô nhiễm đất do hóa chất nông nghiệp, kim loại nặng, vi sinh vật - tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe thông qua hô hấp, tiêu hóa và tiếp xúc trực tiếp với môi trường sống. Ngoài ra, tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia cũng gây ra những đe dọa nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe và nhân phẩm con người. Hoạt động khủng bố, mafia, mua bán ma túy, bộ phận cơ thể người, cưỡng ép lao động, nô lệ tình dục... khiến nhiều nạn nhân tử vong, thương tật, tổn hại tâm lý lâu dài.

Thứ hai, các đe dọa ANPTT đang tác động toàn diện và sâu rộng đến sinh kế, thu nhập, việc làm, an ninh lương thực và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Biến đổi khí hậu dẫn đến tình trạng thiếu nước, xâm nhập mặn, xói mòn và thoái hóa đất, ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất cây trồng, hiệu quả sản xuất nông nghiệp và thu nhập của nông dân. Bên cạnh đó, các hoạt động sản xuất nông nghiệp không bền vững như lạm dụng hóa chất, kháng sinh trong chăn nuôi, trồng trọt và chế biến thực phẩm, không chỉ làm suy thoái tài nguyên đất, nước mà còn gây tác động tiêu cực đến sức khỏe người tiêu dùng, đe dọa an ninh sinh học. Đồng thời, đại dịch và các dịch bệnh nguy hiểm đã gây gián đoạn chuỗi cung ứng, làm suy giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế, ảnh hưởng nghiêm trọng đến đầu tư, xuất nhập khẩu, du lịch và dịch vụ. Khủng hoảng kinh tế khiến tình trạng mất việc làm, giảm thu nhập và phá sản doanh nghiệp diễn ra trên diện rộng.

Thứ ba, các đe dọa ANPTT đang làm phát sinh hàng loạt vấn đề xã hội phức tạp, từ di cư cưỡng bức, phân hóa xã hội đến suy giảm chất lượng giáo dục - đào tạo và bất bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ công. Biến đổi khí hậu với hệ quả là các thảm họa thiên nhiên như bão, lũ, hạn hán và xói mòn đất đã buộc nhiều cộng đồng dân cư phải di dời khỏi nơi ở truyền thống, thúc đẩy làn sóng di cư từ nông thôn ra đô thị. Điều này không chỉ gây sức ép lớn lên hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội tại đô thị tiếp nhận, mà còn dẫn đến dịch chuyển lao động bất định, gia tăng nghèo đói và thiếu hụt dịch vụ cơ bản như nhà ở, y tế, giáo dục. Cùng lúc, các sự cố môi trường và dịch bệnh như COVID-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động giáo dục - đào tạo, làm gián đoạn việc học của hàng triệu học sinh, sinh viên, đặc biệt tại các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa không đủ điều kiện tiếp cận hạ tầng công nghệ.

Như vậy, các đe dọa ANPTT đang tác động sâu rộng và nghiêm trọng đến quyền con người trên nhiều khía cạnh, từ suy giảm quyền được sống và chăm sóc sức khỏe, tới tổn hại đến quyền riêng tư, quyền tiếp cận thông tin và tự do biểu đạt. Các đe dọa ANPTT cũng ảnh hưởng tới quyền được sống trong môi trường an toàn và bền vững. Do đó, bảo vệ quyền con người trước những nguy cơ đe dọa ANPTT trong giai đoạn hiện nay đã trở thành một trong những vấn đề cấp bách.

2. THỰC TRẠNG BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI TRƯỚC CÁC ĐE DỌA AN NINH PHI TRUYỀN THỐNG Ở VIỆT NAM

Trong những năm qua, Đảng, Nhà nước ta luôn nhất quán chủ trương coi con người là trung tâm, là chủ thể của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, mọi chủ trương, chính sách phải thực sự xuất phát từ cuộc sống, nguyện vọng, quyền và lợi ích của người dân, lấy hạnh phúc, ấm no của nhân dân làm mục tiêu phấn đấu. Do đó, Đảng, Nhà nước ta luôn chú trọng và tăng cường bảo vệ quyền con người, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm để bảo vệ sức mạnh quốc gia và phục vụ cho sự phát triển trường tồn của đất nước. Trước tác động mạnh mẽ bởi các đe dọa ANPTT, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trong bảo vệ quyền con người:

*Thứ nhất, Việt Nam là một trong những quốc gia đi đầu trong việc nội luật hóa các quy định của pháp luật quốc tế về quyền con người. Đến nay, Việt Nam đã phê chuẩn, gia nhập 7/9 công ước quốc tế cơ bản về quyền con người cùng nhiều công ước quốc tế khác liên quan đến bảo vệ quyền con người và luật nhân đạo quốc tế; đồng thời đã tham gia 25 công ước của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), trong đó có 7/8 công ước lao động cơ bản. Trên cơ sở đó, Việt Nam nỗ lực hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm đảm bảo sự tương thích với các chuẩn mực quốc tế, phù hợp với điều kiện trong nước. Đặc biệt, Hiến pháp năm 2013 là dấu mốc quan trọng khi dành tới 36/120 điều quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân. Từ đó đến nay, hơn 100 văn bản luật và pháp lệnh được sửa đổi, bổ sung, trong đó có nhiều đạo luật liên quan đến các quyền tự do ngôn luận, tự do tín ngưỡng, quyền sống, quyền tiếp cận thông tin, quyền tự do đi lại... được bảo đảm rõ ràng và ngày càng thực chất hơn. Trong bối cảnh các đe dọa ANPTT ngày càng gia tăng, Việt Nam đã chủ động ban hành và triển khai nhiều chiến lược quan trọng, đặc biệt là *Chiến lược tổng thể quốc gia phòng ngừa, ứng phó với các đe dọa an ninh phi truyền thống đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*. Các chính sách này tiếp cận theo hướng lấy con người làm trung tâm, đảm bảo quyền được sống, quyền được bảo vệ sức khỏe, quyền được sống trong môi trường an toàn và quyền tiếp cận thông tin trong mọi tình huống khẩn cấp.*

Thứ hai, Việt Nam đạt được nhiều thành tựu nổi bật trong phát triển kinh tế gắn với đảm bảo an sinh xã hội - một nền tảng vững chắc để thực thi quyền con người. Từ một quốc gia nghèo, thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam tăng từ 250 USD vào năm 1990 lên 4.110 USD năm 2022. Tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh từ 58,1% (1993) xuống còn 2,93% (2023 theo chuẩn nghèo đa chiều). Việt Nam trở thành một hình mẫu toàn cầu về xóa đói giảm nghèo. Chỉ số phát triển con người (HDI) không ngừng tăng, thuộc nhóm nước có tốc độ cải thiện HDI nhanh nhất thế giới giai đoạn 1990-2021. Trong đại dịch

Covid-19, Chính phủ đặt sức khỏe và quyền lợi người dân là ưu tiên hàng đầu, với hàng loạt chính sách hỗ trợ chưa từng có. Các nhóm yếu thế - như người nghèo, trẻ em, phụ nữ, người dân tộc thiểu số - luôn được hưởng các chính sách đặc thù, thể hiện nguyên tắc công bằng và không để ai bị bỏ lại phía sau.

Thứ ba, Việt Nam chú trọng phát triển hệ thống giáo dục và y tế để nâng cao năng lực thực hiện quyền con người trong thực tiễn. Tỷ lệ biết chữ đạt trên 94%, hệ thống giáo dục phổ cập toàn quốc, các chính sách miễn giảm học phí, học bổng hỗ trợ học sinh yếu thế được duy trì ổn định. Trong lĩnh vực y tế, Việt Nam triển khai hiệu quả chương trình tiêm chủng mở rộng, phòng chống bệnh dịch, bảo hiểm y tế toàn dân... góp phần bảo vệ quyền được chăm sóc sức khỏe, đặc biệt cho người nghèo, trẻ em và người dân vùng sâu, vùng xa - những nhóm dễ bị tổn thương nhất trước các mối đe dọa ANPTT.

Thứ tư, trong môi trường số, Việt Nam đã có nhiều biện pháp để bảo vệ quyền con người trên không gian mạng - một thách thức mới trong kỷ nguyên số. Nhà nước đã triển khai tổng thể tiến trình chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, nền kinh tế số, xã hội số, đảm bảo quyền tiếp cận thông tin và dịch vụ công cho người dân. Đồng thời, các biện pháp bảo vệ an ninh mạng, chống thông tin độc hại, lừa đảo mạng, xâm phạm đời tư... cũng được tăng cường nhằm bảo vệ quyền riêng tư, an toàn cá nhân, nhất là với phụ nữ, trẻ em và người cao tuổi trong môi trường mạng.

Thứ năm, Việt Nam thể hiện cam kết mạnh mẽ trong bảo vệ các quyền tự do cơ bản, đặc biệt là quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, tự do báo chí và ngôn luận. Đời sống tín ngưỡng tôn giáo ngày càng phong phú, số lượng tổ chức, tín đồ, cơ sở thờ tự, chức sắc tăng nhanh. Tính đến năm 2022, đã có 43 tổ chức thuộc 16 tôn giáo được công nhận hoạt động hợp pháp, với gần 27 triệu tín đồ. Quyền tự do báo chí cũng được bảo đảm với hệ thống truyền thông phát triển mạnh mẽ: 127 cơ quan báo, 670 cơ quan tạp chí, 72 đài phát

thanh-truyền hình. Việt Nam là quốc gia có số lượng người dùng internet thuộc top 12 toàn cầu và đứng thứ 6 tại châu Á, tạo điều kiện cho người dân thực hiện quyền tiếp cận thông tin và tự do thể hiện chính kiến trên không gian mạng.

Thứ sáu, Việt Nam là một thành viên tích cực, có trách nhiệm trong việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người ở khu vực và toàn cầu. Là thành viên Hội đồng Nhân quyền Liên Hợp quốc (nhiệm kỳ 2014-2016 và 2023-2025), Việt Nam không ngừng thúc đẩy hợp tác quốc tế, đối thoại xây dựng và đồng thuận trong các vấn đề quyền con người. Một minh chứng tiêu biểu là việc Việt Nam đề xuất và soạn thảo Nghị quyết kỷ niệm 75 năm Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền và 30 năm Tuyên bố Viên, được Hội đồng Nhân quyền thông qua đồng thuận ngày 03/4/2023 - thể hiện uy tín, vai trò ngày càng tăng của Việt Nam trong các thể chế đa phương.

Trong bối cảnh các đe dọa ANPTT ngày càng gia tăng và biến đổi phức tạp, việc bảo vệ quyền con người ở Việt Nam đã có nhiều nỗ lực, song vẫn còn không ít hạn chế. Trên thực tế, một số quyền cơ bản của con người vẫn chưa được bảo đảm một cách đầy đủ, liên tục và đồng đều giữa các vùng miền, các nhóm xã hội. Trong đó, quyền được sống, quyền được bảo vệ tính mạng và sức khỏe trong bối cảnh thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, hay tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng vẫn còn có nơi, có lúc chưa được đảm bảo. Quyền được mưu cầu hạnh phúc và phát triển toàn diện, bao gồm quyền học tập, quyền lao động trong môi trường an toàn, quyền được bảo vệ khỏi bóc lột, buôn bán người, buôn nội tạng... vẫn đối mặt với nhiều rủi ro. Các chính sách an sinh xã hội, mặc dù đã có nhiều tiến bộ, vẫn chưa bao phủ đầy đủ và thiếu tính bền vững. Phạm vi bao phủ của bảo hiểm xã hội vẫn còn thấp, trong khi các rủi ro về lao động, việc làm, ốm đau... ngày càng đa dạng và có xu hướng tăng nhanh. Trợ giúp đột xuất vẫn chưa thực sự hiệu quả, kịp thời ở một số vùng, địa phương, cơ sở khi xảy ra tình huống khủng hoảng,

thiên tai, dịch bệnh... Bảo hiểm y tế chưa phát triển các gói bảo hiểm y tế đặc thù về rủi ro do dịch bệnh. Chất lượng y tế cơ sở chưa đáp ứng yêu cầu, đặc biệt trong ứng phó với rủi ro dịch bệnh nguy hiểm, khó kiểm soát như đại dịch COVID-19. Nhà ở cho người dân vùng chịu tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu chưa bảo đảm an toàn...

Có nhiều yếu tố là nguyên nhân của những hạn chế trên, song chủ yếu là: (i) Nhận thức của một số cơ quan nhà nước và bộ phận người dân còn chưa đầy đủ, đồng đều về ANPTT và quyền con người. Trong khi quyền con người đã và đang chịu tác động nghiêm trọng trước các đe dọa này, nhất là trong bối cảnh toàn cầu hoá sâu rộng và sự phát triển vũ bão của cách mạng công nghiệp 4.0; (ii) Khung pháp lý và chính sách phòng ngừa, ứng phó với các đe dọa ANPTT hiện nay còn thiếu tính thống nhất, đồng bộ và chưa lồng ghép đầy đủ yếu tố quyền con người. Nhiều chính sách ứng phó vẫn đặt trọng tâm vào kiểm soát rủi ro hơn là bảo vệ các quyền cơ bản của con người như quyền sống, quyền được chăm sóc sức khỏe, quyền tiếp cận thông tin và trợ giúp xã hội (iii) Năng lực của các cơ quan chức năng trong bảo vệ quyền con người trước một số tình huống ANPTT còn hạn chế, đặc biệt trong các lĩnh vực mới như an ninh mạng, an ninh dữ liệu, phòng, chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia. Hệ thống cảnh báo thiên tai, dịch bệnh, tấn công mạng chưa phát triển đồng bộ, dẫn đến việc ứng phó thường mang tính bị động, hậu kiểm thay vì chủ động phòng ngừa (iv) Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nhân quyền gắn với ANPTT vẫn còn chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu thực tế.

3. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT

Trong thời gian tới, hoà bình, hợp tác phát triển vẫn là xu hướng lớn song các yếu tố gây mất ổn định tiếp tục ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của toàn cầu, nhất là chiến tranh, xung đột sắc tộc, khủng bố, các đe dọa ANPTT (biến đổi khí hậu, nước biển dâng cao, dịch bệnh, tội phạm xuyên quốc gia...).

Cùng với đó, Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 diễn ra ngày càng nhanh và sâu rộng trên tất cả các lĩnh vực, tạo ra các cơ hội và thách thức với mọi quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Ở trong phạm vi quốc gia, tiếp tục nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp ở Việt Nam đe dọa quyền con người, nhất là xung đột xã hội, sự gia tăng dân số, phân hóa giàu nghèo, dịch bệnh... Tình hình đó tạo ra nhiều thách thức mới đối với việc bảo vệ quyền con người ở Việt Nam như: vấn đề an ninh, an toàn cá nhân trên không gian mạng (an ninh dữ liệu, an ninh cá nhân, an ninh kết nối); bảo đảm tính mạng, sức khỏe người dân trước diễn biến khó lường của dịch bệnh; ngăn chặn hiểm họa của tình trạng ô nhiễm môi trường; đảm bảo an ninh lương thực, an ninh năng lượng trong bối cảnh gia tăng về dân số và các rủi ro thiên tai; phòng, chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, tội phạm ma túy...

Trong bối cảnh mới, với những yếu tố mới nảy sinh, đặt ra nhiều thách thức trong bảo vệ quyền con người: (i) Trong bối cảnh toàn cầu hoá sâu rộng và chuyển đổi kỹ thuật số mạnh mẽ, nhân loại đang phải đối mặt với một tập hợp các nguy cơ mới không chỉ phá vỡ trật tự an ninh truyền thống, mà còn đe dọa trực tiếp và sâu rộng đến các quyền con người cơ bản (ii) Triển khai các biện pháp phòng ngừa, ứng phó với các đe dọa ANPTT đặt ra nguy cơ tuyệt đối hóa các vấn đề an ninh, từ đó coi nhẹ vấn đề quyền con người (iii) Sự mơ hồ về không gian, thời gian, chủ thể và hậu quả của các đe dọa ANPTT trong bối cảnh hệ thống pháp luật chưa hoàn thiện có nguy cơ dẫn tới “khoảng trống” pháp lý trong bảo vệ quyền con người, ví dụ khó quy trách nhiệm rõ ràng với các chủ thể gây ra hay để xảy ra đe dọa ANPTT (iv) Sử dụng các thành tựu khoa học, kỹ thuật để kiểm soát các đe dọa ANPTT nhưng thiếu cơ chế bảo vệ, giám sát hiệu quả có thể dẫn đến xâm phạm quyền con người, ví dụ xâm phạm quyền riêng tư và quyền biểu đạt của công dân, phân biệt đối xử hoặc thao túng hành vi, dư luận.

Để nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền con người trước các nguy cơ đe dọa ANPTT trong thời gian tới, cần tập trung vào một số vấn đề sau:

Một là, toàn bộ hệ thống chính trị, từ Trung ương đến địa phương, cùng với mọi tầng lớp nhân dân cần nâng cao nhận thức về quyền con người và nhiệm vụ bảo vệ quyền con người trước các đe dọa ANPTT. Trong bối cảnh các đe dọa ANPTT mang tính xuyên biên giới và ngày càng phức tạp, việc bảo vệ quyền con người không thể chỉ là nhiệm vụ của một cơ quan hay lĩnh vực đơn lẻ, mà đòi hỏi sự vào cuộc đồng bộ, quyết liệt và hiệu quả của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội. Cần chuyển từ nhận thức bị động sang chủ động, từ ứng phó tình huống sang xây dựng nền tảng bền vững về thể chế và chính sách. Chủ trương “*lấy con người làm trung tâm, chủ thể, là mục tiêu và động lực của phát triển*” phải được quán triệt sâu rộng trong toàn Đảng, toàn dân và cụ thể hóa thành hành động trong mọi lĩnh vực quản trị - từ lập pháp, hành pháp đến tư pháp, cũng như trong đời sống xã hội. Mỗi cán bộ, đảng viên và công dân đều cần nhận thức rõ vai trò của mình trong việc bảo vệ quyền con người, bởi đây không chỉ là trách nhiệm mà còn là nền tảng bảo đảm an ninh bền vững, phát triển hài hoà, hướng tới một xã hội nhân văn, công bằng.

Hai là, để bảo vệ hiệu quả quyền con người trước các đe dọa ANPTT, yêu cầu cấp thiết đặt ra là phải hoàn thiện hệ thống pháp luật một cách đồng bộ, thống nhất, có hiệu lực cao và phù hợp với các chuẩn mực quốc tế. Trong đó, cần đổi mới tư duy xây dựng chính sách từ “thụ động đối phó” sang “chủ động thích ứng” thông qua việc xây dựng cơ chế pháp lý hỗ trợ hệ thống cảnh báo sớm, dự báo rủi ro và quản lý dữ liệu chiến lược liên quan đến các đe dọa ANPTT. Việc xây dựng các chính sách pháp luật liên quan phòng ngừa, ứng phó với các đe dọa ANPTT phải đặt trong tổng thể các yếu tố, tránh tuyệt đối hóa mặt an ninh mà coi nhẹ quyền con người; tránh tối đa “khoảng trống” trong hệ thống pháp luật liên quan đến bảo vệ quyền con người. Việc giám sát hoạt động của các công nghệ hiện đại trong phòng ngừa, ứng phó với các đe dọa ANPTT nhằm bảo vệ quyền con người cần được luật hóa. Bên cạnh đó, hệ thống pháp luật cần mở rộng không gian hợp tác giữa các cơ quan nhà

nước với giới học thuật, tổ chức xã hội và khu vực tư nhân nhằm phát hiện và ngăn chặn sớm các hành vi vi phạm quyền con người trong bối cảnh đe dọa ANPTT ngày càng đa dạng, khó lường. Đặc biệt, trước sự phát triển mạnh mẽ của Cách mạng công nghiệp 4.0, Việt Nam cần hoàn thiện khung pháp lý về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng và quyền riêng tư trên không gian số. Cần có các đạo luật và cơ chế giám sát đủ mạnh để ngăn chặn các hành vi lợi dụng công nghệ xâm phạm nhân phẩm, danh dự, quyền tự do biểu đạt của người dân, nhất là trẻ em.

Ba là, cần nâng cao năng lực quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, dân chủ và lấy con người làm trung tâm. Trong đó, quản trị an ninh không chỉ là ứng phó với khủng hoảng, mà còn là một quá trình toàn diện, từ dự báo, phòng ngừa đến phục hồi, có sự phối hợp liên ngành và dựa trên nền tảng pháp quyền thực chất. Một nền quản trị hiệu quả phải bảo đảm minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự tham gia thực chất của người dân vào quá trình hoạch định và giám sát chính sách. Việc mở rộng cơ chế phản biện chính sách, khuyến khích các sáng kiến từ người dân trong giám sát việc thực thi quyền con người là yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh đe dọa ANPTT ngày càng phức tạp. Đặc biệt, cần tăng cường tiếp cận công lý và các dịch vụ cơ bản cho nhóm dễ bị tổn thương như người nghèo, dân tộc thiểu số, người di cư, nạn nhân thiên tai, dịch bệnh hoặc xâm hại mạng. Chú trọng bao phủ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội tự nguyện, nâng cao chất lượng dịch vụ công về y tế, giáo dục ở vùng sâu, vùng xa nhằm bảo vệ quyền sống, quyền phát triển, quyền được chăm sóc và an sinh toàn diện. Song song với đó, phải tập trung đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn và đạo đức công vụ cho đội ngũ cán bộ tham gia phòng ngừa, ứng phó với các đe dọa ANPTT. Nâng cao năng lực quản trị không chỉ là điều kiện để phòng ngừa hiệu quả các rủi ro, mà còn là bảo đảm cho việc thực thi quyền con người một cách công bằng, kịp thời và toàn diện trong thời đại đầy biến động.

Bốn là, trong bối cảnh toàn cầu hoá và các thách thức an ninh vượt biên giới, việc bảo vệ quyền con người cần gắn với nỗ lực củng cố hệ thống an ninh khu vực và toàn cầu. Việt Nam cần tích cực tham gia các sáng kiến đa phương liên quan đến an ninh phi truyền thống và quyền con người, qua đó khẳng định vai trò là một thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế. Trong quá trình đó, việc bảo đảm độc lập, chủ quyền và lựa chọn tiếp cận phù hợp với điều kiện trong nước là yếu tố then chốt, tránh lệ thuộc hay bị áp đặt quan điểm. Đồng thời, đẩy mạnh đối thoại, tăng cường tiếng nói trong các cơ chế như ASEAN, Liên Hợp quốc, cũng như các diễn đàn chuyên ngành về khí hậu, chống buôn người, an ninh mạng hay y tế toàn cầu sẽ giúp Việt Nam không chỉ tiếp cận được nguồn lực và kinh nghiệm quốc tế mà còn góp phần định hình các chuẩn mực toàn cầu phù hợp với lợi ích và giá trị quốc gia. Việc kết hợp giữa hợp tác hiệu quả và lập trường kiên định sẽ là nền tảng vững chắc để bảo vệ quyền con người trong một thế giới ngày càng biến động.

Năm là, phát huy vai trò nòng cốt của lực lượng Công an nhân dân trong ứng phó với các đe dọa ANPTT và bảo vệ quyền con người trước những nguy cơ đe dọa ANPTT. Tham mưu triển khai đồng bộ, hiệu quả Nghị quyết số 147/NQ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ về ban hành Chiến lược tổng thể quốc gia phòng ngừa, ứng phó với các đe dọa an ninh phi truyền thống đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Đồng thời chủ động nắm tình hình, nghiên cứu, dự báo kịp thời để tham mưu với cấp ủy, chính quyền, hệ thống chính trị về các giải pháp ứng phó với các tình huống ANPTT đe dọa đến quyền con người, bảo vệ cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân trong quá trình xây dựng đất nước phồn vinh, thịnh vượng tiến vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Chấp hành Trung ương (2019), *Nghị quyết số 51-NQ/TW, ngày 5/9/2019 về Chiến lược bảo vệ An ninh quốc gia*, Hà Nội.

2. Ban Chấp hành Trung ương (2022), *Nghị quyết số 27-NQ/TW, ngày 09/11/2022 về Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới*, Hà Nội.

3. Chính phủ (2025), *Nghị quyết số 147/NQ-CP ngày 22/5/2025 về Chiến lược tổng thể quốc gia phòng ngừa, ứng phó với các đe dọa an ninh phi truyền thống đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập I, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI TRONG THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ VÀ CẢI TẠO PHẠM NHÂN TẠI CÁC CƠ SỞ GIAM GIỮ, CẢI TẠO Ở VIỆT NAM

PGS, TS, Đại tá Nguyễn Trần Hiếu

Phó Hiệu trưởng, Trường Đại học An ninh nhân dân

1. Quyền con người (Human rights) là phạm trù chính trị - pháp lý, đã xuất hiện từ rất lâu trong đời sống chính trị thế giới, dùng để chỉ toàn bộ các quyền tự nhiên của con người. Đây là những quyền thiêng liêng và bất khả xâm phạm của con người, như quyền sống, quyền tự do và mưu cầu hạnh phúc, những quyền tối thiểu của con người mà bất kỳ chính thể nào cũng phải bảo vệ. Năm 1948 Đại hội đồng Liên Hợp quốc thông qua bản Tuyên ngôn Phổ quát về quyền con người (Universal Declaration of Human Rights - UDHR), đã xác định “Việc thừa nhận phẩm giá vốn có, các quyền bình đẳng và không thể tách rời của mọi thành viên trong gia đình nhân loại là cơ sở cho tự do, công bằng và hòa bình trên thế giới”³⁵. Theo Văn phòng Cao ủy Liên Hợp quốc “Quyền con người là những bảo đảm pháp lý mang tính phổ quát (universal legal guarantees) có tác dụng bảo vệ các cá nhân và nhóm chống lại những hành động hoặc sự bỏ mặc làm tổn hại đến nhân phẩm và tự do cơ bản của con người”³⁶.

Ở Việt Nam, trong bản Tuyên ngôn độc lập khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Tất cả mọi người đều sinh ra bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do

³⁵ Lê Thị Tuyết Mai (2023), “Bảy mươi lăm năm Tuyên ngôn thế giới về quyền con người: Thành tựu và thách thức”, <https://www.tapchicongsan.org.vn/>

³⁶ Trương Hồng Quang (2023), “Khái luận chung về quyền con người và thể hệ quyền con người”, tại trang <https://danchuphapluat.vn/>.

và quyền mưu cầu hạnh phúc”³⁷. Lời tuyên bố bất hủ đầy đã khẳng định một giá trị chân lý mà chủ tịch Hồ Chí Minh luôn theo đuổi, hướng tới trong suốt sự nghiệp cách mạng của mình.

Thấm nhuần và quán triệt sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh, ngay từ những ngày đầu và trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng của mình, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn quan tâm đến vấn đề quyền con người, xem đó là một trong những mục tiêu cao cả nhất của tiến trình cách mạng Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (năm 1986) khẳng định quan điểm xuyên suốt là: “Cùng với việc chăm lo đời sống Nhân dân, các cơ quan Nhà nước phải tôn trọng và bảo đảm những quyền công dân mà Hiến pháp đã quy định” và “... bảo đảm quyền dân chủ thật sự của Nhân dân lao động, đồng thời kiên quyết trừng trị những kẻ vi phạm quyền làm chủ của Nhân dân”³⁸. Tiếp đó, trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) Đảng ta một lần nữa khẳng định mạnh mẽ: “Con người là trung tâm của chiến lược phát triển. Tôn trọng và bảo vệ quyền con người, gắn quyền con người với quyền và lợi ích của dân tộc, đất nước và quyền làm chủ của nhân dân”³⁹.

Trong văn kiện các kì đại hội tiếp theo, tư tưởng về bảo vệ, bảo đảm các quyền con người tiếp tục được phát triển và thể hiện cam kết mạnh mẽ của Đảng trong thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, coi trọng chăm lo hạnh phúc và sự phát triển toàn diện của con người, bảo vệ và bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của con người, tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người mà nước ta ký kết. Báo cáo Chính trị trong Đại hội XIII xác định đặt nhân tố con người làm trung tâm của mọi hoạt động, mà cụ thể ở đây đó là nhân dân. Bảo

³⁷ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

³⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội.

³⁹ Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

vệ an ninh con người vừa là mục tiêu phấn đấu, vừa là động lực bảo đảm cho sự ổn định chính trị xã hội và xây dựng, phát triển đất nước trường tồn, thịnh vượng. Bảo vệ an ninh con người và bảo vệ quyền con người có mối liên hệ mật thiết với nhau. Lần đầu tiên Đảng xác định “an ninh con người”, bảo vệ “an ninh con người” với quan điểm con người phải được sống trong trạng thái ổn định, an toàn không bị đe dọa bởi các nguy cơ xâm hại; “bảo vệ an ninh con người là bảo đảm và thực thi đầy đủ các quyền con người, quyền cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp năm 2013, bảo đảm mọi người dân được sống ấm no, tự do, hạnh phúc trong một môi trường xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, lành mạnh”⁴⁰.

Thể chế hoá quan điểm của Đảng, Nhà nước ta đã đưa các nội dung liên quan đến quyền con người vào Hiến pháp, luật và các văn bản dưới luật tạo cơ sở pháp lý để thực hiện, đặc biệt là các quy định trong các bản Hiến pháp năm 1992 và Hiến pháp năm 2013 đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc xây dựng, hoàn thiện pháp luật về quyền con người ở Việt Nam. Điều 50 Hiến pháp năm 1992 khẳng định: “Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật”⁴¹. Hiến pháp năm 2013 tiếp tục khẳng định: “Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật” và ghi nhận, bảo đảm quyền cơ bản của con người, như: bình đẳng trước pháp luật (Điều 16); quyền sống (Điều 19); bảo vệ đời tư và nơi ở (Điều 21, 22); tiếp cận thông tin (Điều 25); tham gia quản lý nhà nước và xã hội (Điều 28); bình đẳng giới (Điều 26); bỏ phiếu trưng cầu ý dân (Điều 29); tổ tụng công bằng (Điều 31); sở hữu và sở hữu tư nhân (Điều 32); quyền được bảo đảm an sinh xã hội (Điều 34); lao động, việc làm (Điều 35);

⁴⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

⁴¹ Quốc hội (1992), *Hiến pháp năm 1992*, Hà Nội.

các quyền về văn hóa (Điều 41)...⁴². Trên cơ sở Hiến pháp, Nhà nước đã ban hành và sửa đổi hơn 200 đạo luật nhằm bảo đảm quyền con người trong thực tế, tiêu biểu như: Luật An ninh quốc gia năm 2004; Luật Bình đẳng giới năm 2006; Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007; Luật Phòng, chống mua bán người năm 2010; Luật Trẻ em năm 2016; Luật Thanh niên năm 2020; Luật căn cước năm 2023; Luật Khám, chữa bệnh năm 2023...

2. Quyền con người ở Việt Nam cũng được thể hiện cụ thể, sâu sắc trong công tác thi hành án hình sự và cải tạo phạm nhân ở các cơ sở giam giữ, cải tạo. Việc bảo đảm quyền con người trong thi hành án hình sự, cải tạo phạm nhân đang chấp hành án tại các cơ sở giam giữ, cải tạo được Nhà nước quan tâm, thực hiện đầy đủ, phù hợp Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Đặc biệt, quyền con người trong thi hành án hình sự và giam giữ, cải tạo phạm nhân đã được luật hoá trong Luật Thi hành án hình sự năm 2010, Luật Thi hành án hình sự năm 2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Trong đó, những quy định mới của Luật Thi hành án hình sự năm 2019 đã phản ánh đầy đủ, cụ thể quyền và lợi ích của phạm nhân, thể hiện tinh thần nhân đạo, nhân văn của Nhà nước Việt Nam. Thể hiện ở các nội dung sau:

Thứ nhất, Luật Thi hành án hình sự 2019 đã quy định rõ các quyền của phạm nhân (trong điều 27), gồm: Được bảo hộ tính mạng, sức khỏe, tài sản, tôn trọng danh dự, nhân phẩm; được phổ biến quyền và nghĩa vụ của mình, nội quy cơ sở giam giữ phạm nhân; Được bảo đảm chế độ ăn, ở, mặc, đồ dùng sinh hoạt cá nhân, chăm sóc y tế theo quy định; gửi, nhận thư, nhận quà, tiền; đọc sách, báo, nghe đài, xem truyền hình phù hợp với điều kiện của nơi chấp hành án; Được tham gia hoạt động thể dục, thể thao, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ; Được lao động, học tập, học nghề; Được tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, hưởng chế độ, chính sách về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp

⁴² Quốc hội (2013), *Hiến pháp năm 2013*, Hà Nội.

luật... Đồng thời Luật cũng sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến việc thực hiện các chế độ của phạm nhân theo hướng cụ thể, nhân đạo, bảo đảm tốt nhất quyền con người trong quá trình chấp hành án. Luật Thi hành án hình sự 2019 cũng đã bổ sung thêm 02 đối tượng được giam riêng là phạm nhân có con dưới 36 tháng tuổi theo mẹ vào trại giam và phạm nhân là người đồng tính, người chuyển đổi giới tính, người chưa xác định rõ giới tính, bên cạnh 06 trường hợp được giam riêng theo Luật Thi hành án hình sự năm 2010. Đây là những quyền cơ bản, phù hợp với Hiến pháp 2013, các quy định của pháp luật Việt Nam và chuẩn mực pháp lý quốc tế, thể hiện đúng đắn chủ trương, đường lối của Nhà nước đối với người phạm tội, tạo cơ hội cho họ được học tập, khắc phục lỗi lầm, làm lại cuộc đời, thể hiện tính nhân đạo, nhân văn của thi hành án phạt tù, minh chứng cho một Việt Nam tôn trọng, bảo đảm quyền con người trong tất cả các mặt đời sống xã hội⁴³.

Thứ hai, Luật Thi hành án hình sự 2019 quy định cụ thể, chi tiết về chế định nhận xét, đánh giá phạm nhân. Trong thời gian chấp hành án phạt tù, theo Luật Thi hành án hình sự 2019 phạm nhân được nhận xét, đánh giá kết quả chấp hành án phạt tù theo tuần, tháng, quý, 06 tháng và 01 năm. Luật quy định việc nhận xét, đánh giá phải bảo đảm khách quan, công bằng, công khai, dân chủ và bảo đảm tính liên tục; căn cứ kết quả thực hiện các tiêu chuẩn thi đua chấp hành án phạt tù, nội quy cơ sở giam giữ phạm nhân, học tập, lao động cải tạo, kết quả khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội gây ra để nhận xét, đánh giá và xếp loại chấp hành án phạt tù cho phạm nhân theo một trong các mức tốt, khá, trung bình, kém; phạm nhân lập công thì được nâng mức xếp loại chấp hành án phạt tù. Kết quả xếp loại chấp hành án phạt tù là một trong các thành phần hồ sơ để xét tha tù trước thời hạn, giảm thời hạn chấp hành án phạt tù và là một trong các căn cứ để Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện xem xét, quyết định kéo dài thời gian gặp thân nhân của phạm nhân.

⁴³ Quốc hội (2019), *Luật Thi hành án hình sự năm 2019*, Hà Nội.

Thứ ba, Luật Thi hành án hình sự năm 2019 có quy định cụ thể, rõ ràng tái hoà nhập cộng đồng và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc chuẩn bị tái hoà nhập cộng đồng cho phạm nhân chấp hành xong hình phạt tù. Luật quy định trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện có trách nhiệm tổ chức chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng trước khi phạm nhân chấp hành xong án phạt tù, được đặc xá, tha tù trước thời hạn có điều kiện. Nội dung chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng bao gồm: Tư vấn tâm lý, hỗ trợ các thủ tục pháp lý; định hướng nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm; hỗ trợ một phần kinh phí từ Quỹ hòa nhập cộng đồng của trại giam. Về kinh phí bảo đảm cho việc thực hiện tái hòa nhập cộng đồng bao gồm: Kinh phí do ngân sách nhà nước cấp; quỹ hòa nhập cộng đồng của trại giam và các quỹ khác theo quy định của pháp luật; nguồn đóng góp tự nguyện của cơ quan, tổ chức, cá nhân và các nguồn thu hợp pháp khác. Nhà nước khuyến khích cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân tạo điều kiện, giúp đỡ người chấp hành xong án phạt tù, người được đặc xá, người được tha tù trước thời hạn có điều kiện tái hòa nhập cộng đồng (Điều 45)⁴⁴.

Đây là những chế định pháp lý rất quan trọng hướng tới bảo vệ hiệu quả quyền con người trong thi hành án hình sự, giam giữ và cải tạo phạm nhân. Trên cơ sở đó, Chính phủ, Bộ Công an và các ban, ngành hữu quan thời gian qua đã nghiêm túc thực hiện, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và đúng pháp luật trong thực hiện các quyền của người bị giam giữ, cải tạo; từ đó đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, cải cách tư pháp, đảm bảo an toàn ở các trại giam, góp phần giữ vững an ninh trật tự, đấu tranh phòng chống tội phạm, gắn thực hiện chính sách đối với đảm bảo quyền con người, bảo đảm an ninh con người.

Các trại giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng đã nỗ lực đổi mới nội dung, hình thức, phương pháp giáo dục phạm nhân ngày càng đa dạng,

⁴⁴ Quốc hội (2019), *Luật Thi hành án hình sự năm 2019*, Hà Nội.

phong phú, gắn với thực tiễn cuộc sống hàng ngày của phạm nhân; giúp họ dần hình thành thói quen, lối sống tích cực, xoá bỏ tâm lý, suy nghĩ, tư tưởng, thói quen xấu, tiêu cực, xây dựng và dần hình thành các chuẩn mực nhân cách phù hợp với tiêu chuẩn của xã hội. Các chính sách đối với phạm nhân luôn được thực hiện công khai, minh bạch, đúng quy định của pháp luật, tạo được niềm tin đối với phạm nhân, phạm nhân an tâm tư tưởng cải tạo, tích cực học tập, lao động để sớm được trở về với gia đình và xã hội.

Những tiêu chuẩn về chế độ ăn, mặc, ở đối với phạm nhân đã được đảm bảo thực hiện. Các buồng giam được xây dựng theo tiêu chuẩn mới, vệ sinh sạch sẽ, đảm bảo tối thiểu 2m² đối với mỗi phạm nhân. Khẩu phần ăn đảm bảo dinh dưỡng, cân bằng, phạm nhân được cải thiện thêm chế độ ăn từ kết quả lao động. Chế độ chăm sóc sức khỏe được đảm bảo, các trại giam đều chú trọng đảm bảo an toàn vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh, có phòng y tế, đảm bảo cơ sở thuốc và đội ngũ y bác sĩ chữa bệnh cho phạm nhân. 100% phân trại giam đều có thư viện với số lượng sách, báo phong phú. Phạm nhân theo tôn giáo, tín ngưỡng được sử dụng kinh sách, bày tỏ niềm tin, tín ngưỡng tôn giáo theo quy định của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo.

Chế độ thăm gặp, nhận quà, liên lạc với gia đình, người thân, chính sách xét giảm thời gian chấp hành án, tha tù trước thời hạn, đặc xá được đảm bảo thực hiện minh bạch, công bằng, khách quan. 100% các trại giam đều bố trí nhà thăm gặp theo tiêu chuẩn ở các phân trại giam. Theo báo cáo của các cơ quan chức năng, từ năm 2011 đến năm 2022 đã có 4.791.877 lượt phạm nhân được tổ chức thăm gặp 01 giờ; 280.757 lượt phạm nhân được thăm gặp trên 01 giờ; 48.495 phạm nhân được thăm gặp tại phòng riêng; hơn 5 triệu phạm nhân được nhận quà từ gia đình; 6.139.729 phạm nhân được liên lạc bằng điện thoại với người thân. Từ năm 2011 đến năm 2022 đã có 695.148 phạm nhân được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù. Trong 03 năm thực hiện Đề án tha tù trước thời hạn có điều kiện (2018 - 2021), đã có 5.333 phạm nhân được hưởng chế độ nhân văn này. Từ năm 2009 đến năm 2022, Chủ tịch

nước đã 09 lần ký quyết định đặc xá cho hơn 92.000 phạm nhân và 1132 người được tạm hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, ân xá cho nhiều phạm nhân bị kết án tử hình xuống thi hành án phạt tù chung thân, mở ra con đường hoàn lương cho các phạm nhân⁴⁵.

Việc thực hiện quyền con người trong thi hành án hình sự, giam giữ, cải tạo phạm nhân ngày càng được đảm bảo trên thực tế đã tác động tích cực đến tâm lý của phạm nhân, giúp họ có niềm tin vào cuộc sống, dần hình thành ý chí phấn đấu, rèn luyện để cải tạo tốt, sớm trở về với cuộc sống xã hội và gia đình. Đó là những giá trị nhân văn, nhân đạo, thể hiện truyền thống quý báu của dân tộc Việt Nam về tình yêu thương con người, giúp đỡ, tạo điều kiện cho người lầm lỗi được hoàn lương, được làm lại cuộc đời, gắn với bảo đảm an ninh con người, bảo đảm quyền con người, quyền và lợi ích của phạm nhân trong quá trình chấp hành án tại các trại giam.

3. Việc thực hiện quyền con người trong thi hành án hình sự, giam giữ, cải tạo phạm nhân tại các trại giam của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng thời gian qua đã được thực hiện hiệu quả, đồng bộ, mang lại nhiều kết quả và thay đổi tích cực, góp phần thực hiện mục tiêu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam thượng tôn pháp luật, công bằng, văn minh, nhân đạo, thể hiện tính khoan hồng, tốt đẹp của thể chế chính trị đất nước chúng ta. Tuy vậy, bên cạnh những kết quả to lớn được ghi nhận, vẫn còn một số hạn chế liên quan đến quy định của pháp luật thực định, về điều kiện vật chất, kỹ thuật, nhân lực, con người, chương trình giáo dục, dạy nghề, công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, cơ chế kiểm tra, giám sát... làm giảm hiệu quả thực hiện quyền con người trong thi hành án hình sự. Vì vậy, thời gian tới để nâng cao hiệu quả thực hiện và đảm bảo quyền con người trong thi hành án hình sự, giam giữ, cải tạo phạm nhân, cần tiếp tục thực hiện tốt một số giải pháp sau:

⁴⁵ Võ Huỳnh Khuyên (2023), *Bảo đảm quyền con người đối với phạm nhân chấp hành án phạt tù theo quy định của Luật Thi hành án hình sự ở Việt Nam*, Trường Đại học Cảnh sát nhân dân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Một là, tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện quy định pháp luật về bảo vệ quyền con người trong thi hành án hình sự, giam giữ, cải tạo phạm nhân. Như đã trình bày, Luật Thi hành án hình sự năm 2019 là một bước tiến dài trong đảm bảo các quyền con người đối với phạm nhân bị giam giữ, cải tạo ở các trại giam. Những quy định của Luật nhằm cụ thể hoá tối đa các quy định về quyền con người trong Hiến pháp năm 2013, đảm bảo đồng bộ, thống nhất với các quy định pháp luật khác. Tuy nhiên, một số nội dung về quyền của phạm nhân trong Luật quá chi tiết có thể là trở ngại trong việc tổ chức thực hiện; đồng thời một số quyền công dân chính đáng khác của phạm nhân chưa được luật hoá cũng là một hạn chế, thiếu sót. Vì vậy, cùng với việc đổi mới, hoàn thiện hệ thống pháp luật tư pháp hình sự trong giai đoạn cải cách bộ máy hành chính Nhà nước, các nhà làm luật cần tiếp tục tổng kết, nghiên cứu để bổ sung, hoàn thiện Luật Thi hành án hình sự và các văn bản dưới luật hướng dẫn thi hành đảm bảo hiệu quả, phù hợp nhất.

Hai là, tiếp tục nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục, cải tạo phạm nhân, tổ chức lao động, dạy nghề cho phạm nhân hiệu quả. Việc đa dạng hoá hình thức, nội dung, phương pháp giáo dục, cải tạo phạm nhân sẽ tác động đến hiệu quả của công tác này, giúp phạm nhân nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành kỉ luật, tuân thủ quy định của trại giam, rèn luyện, cải tạo tốt để sớm hoàn lương, tái hoà nhập cộng đồng. Cần nghiên cứu đặc điểm tâm lý của phạm nhân, nhân thân, điều kiện, hoàn cảnh, tội họ phạm, mức hình phạt để xây dựng kế hoạch giáo dục, cải tạo sát hợp, khoa học. Đồng thời cần đa dạng hoá và tăng hiệu quả công tác dạy nghề cho phạm nhân, xây dựng các chương trình dạy nghề thiết thực, hữu ích, các mô hình nghề nghiệp phù hợp với trình độ, năng lực, độ tuổi, giới tính và đặc thù địa phương, yêu cầu xã hội. Từ đó giúp họ tái hoà nhập cộng đồng, tìm được việc làm nuôi sống bản thân, có ích cho xã hội.

Ba là, tiếp tục huy động các nguồn lực nhà nước và xã hội để đầu tư

nâng cấp cơ sở vật chất - kỹ thuật đảm bảo thực hiện quyền con người trong thi hành án hình sự, giam giữ, cải tạo phạm nhân. Mặc dù cơ sở vật chất - kỹ thuật của các cơ sở giam giữ trong Công an và Quân đội đã được Nhà nước đầu tư, cải thiện và nâng cao rất nhiều trong những năm gần đây nhưng vẫn chưa thực sự đáp ứng hoàn toàn các tiêu chuẩn, quy định của pháp luật. Điều này cũng ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục, cải tạo phạm nhân, hiệu lực thi hành quyền con người đối với phạm nhân trong quá trình thi hành án hình sự. Vì vậy, việc tiếp tục nghiên cứu các nguồn kinh phí, kiến nghị xây dựng, mở rộng cơ sở vật chất đảm bảo đáp ứng nhu cầu sinh hoạt ăn, mặc, ở, vui chơi, giải trí một cách lành mạnh, nhân văn và hiệu quả cho phạm nhân là một yêu cầu cấp thiết. Trong đó việc quy hoạch lại các trại giam, đầu tư xây mới thêm các khu giam giữ đáp ứng đủ nhu cầu quản lý phạm nhân, các khu giam giữ, buồng giam giữ và các công trình có liên quan cần đáp ứng đủ các tiêu chuẩn về tiện ích, vệ sinh là những nội dung cần được đặc biệt quan tâm.

Bốn là, tiếp tục kiện toàn bộ máy tổ chức, nhân lực làm công tác thi hành án hình sự, giam giữ, cải tạo phạm nhân. Hiệu quả cải tạo, giáo dục phạm nhân và đảm bảo thực hiện quyền con người trong quá trình thi hành án hình sự có vai trò quan trọng, quyết định từ công tác tổ chức bộ máy thi hành án hình sự và phẩm chất, năng lực, trình độ của đội ngũ cán bộ trong các cơ sở giam giữ. Vì vậy, cần tiếp tục nghiên cứu, sắp xếp bộ máy thi hành án hình sự các cấp, các cơ sở giam giữ trong Công an và Quân đội đảm bảo “tinh - gọn - mạnh - hiệu năng - hiệu lực - hiệu quả”. Đồng thời có chính sách phù hợp để tuyển chọn, đào tạo, sử dụng, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ trực tiếp làm công tác thi hành án hình sự đủ về số lượng, đáp ứng về chất lượng, có năng lực, tâm huyết với công tác giáo dục, cải tạo phạm nhân, nhận thức sâu sắc về quyền con người và đảm bảo quyền con người chính đáng của phạm nhân trong quá trình giam giữ, cải tạo.

Năm là, nâng cao hiệu quả tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật

về quyền con người trong thi hành án hình sự, giam giữ, cải tạo phạm nhân trong các cơ sở giam giữ. Đối tượng hướng tới tuyên truyền không chỉ là đội ngũ cán bộ quản lý cơ sở giam giữ, cán bộ các cơ quan tư pháp hình sự liên quan mà cả với phạm nhân. Việc các chủ thể trên hiểu, nắm rõ nội dung, ý nghĩa của quyền con người trong thi hành án hình sự, chính sách, quan điểm của Đảng, Nhà nước về đảm bảo quyền con người trong thi hành án hình sự sẽ giúp phạm nhân nhận thức, đòi hỏi chính đáng khi các quyền đó bị xâm phạm. Đồng thời, cán bộ quản lý cơ sở giam giữ khi nội dung, ý nghĩa, tính nhân văn, khoan hồng, văn minh trong chính sách quyền con người đối với phạm nhân sẽ tích cực, chủ động thực hiện các giải pháp đảm bảo các quyền con người này.

Sáu là, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm quyền con người trong quá trình thi hành án hình sự, giam giữ, cải tạo phạm nhân. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm là biện pháp quan trọng để việc thực hiện quyền con người trong thi hành án hình sự được đảm bảo. Tác dụng của thanh tra, kiểm tra, giám sát sẽ giúp phát hiện những hạn chế, lỗ hổng, sai phạm, vi phạm quyền con người trong các tình huống cụ thể, từ đó kịp thời cải thiện, chấn chỉnh. Việc phát hiện, xử lý vi phạm kịp thời, công khai, minh bạch sẽ giúp giáo dục, răn đe các trường hợp vi phạm quyền con người trong quá trình thi hành án hình sự, giam giữ, cải tạo phạm nhân, đảm bảo pháp chế trong tư pháp hình sự. Vì vậy, việc quy định và tổ chức thanh, kiểm tra thường xuyên, định kỳ, đột xuất và có các chế tài phù hợp là cần thiết để quyền con người trong thi hành án hình sự, giam giữ, cải tạo phạm nhân ở các cơ sở giam giữ ngày càng được đảm bảo, hiệu lực quản lý nhà nước ngày càng được nâng cao.

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật. Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
4. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
5. Võ Huỳnh Khuyên (2023), *Bảo đảm quyền con người đối với phạm nhân chấp hành án phạt tù theo quy định của Luật Thi hành án hình sự ở Việt Nam*, Trường Đại học Cảnh sát nhân dân, Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Lê Thị Tuyết Mai (2023), “Bảy mươi lăm năm Tuyên ngôn thế giới về quyền con người: Thành tựu và thách thức”, <https://www.tapchicongsan.org.vn/>
7. Trương Hồng Quang (2023), “Khái luận chung về quyền con người và thể hệ quyền con người”, <https://danchuphapluat.vn/>
8. Quốc hội (1992), *Hiếp pháp năm 1992*, Hà Nội.
9. Quốc hội (2013), *Hiến pháp năm 2013*, Hà Nội.
10. Quốc hội (2019), *Luật Thi hành án hình sự năm 2019*, Hà Nội.

**THỰC THI CÔNG ƯỚC LIÊN HỢP QUỐC VỀ CHỐNG TRA TẤN:
VAI TRÒ CỦA BỘ CÔNG AN VIỆT NAM**

Thiếu tướng Phạm Công Nguyên
Cục trưởng Cục Pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp
Bộ Công an

1. TỔNG QUAN VỀ CÔNG ƯỚC LIÊN HỢP QUỐC VỀ CHỐNG TRA TẤN

Công ước chống tra tấn được Đại hội đồng Liên Hợp quốc thông qua vào ngày 10/12/1984 theo Nghị quyết số 39/64. Công ước được mở để các quốc gia ký kết tại trụ sở Liên Hợp quốc ở New York từ ngày 04/02/1985 và chính thức có hiệu lực từ ngày 26/6/1987 sau khi có 20 quốc gia phê chuẩn. Từ đó, ngày 26/6 hàng năm đã được Liên Hợp quốc công nhận là Ngày Quốc tế Hỗ trợ Nạn nhân bị tra tấn, như một thông điệp nhân đạo mạnh mẽ gửi đến cộng đồng toàn cầu.

Công ước CAT được xây dựng dựa trên các nguyên tắc đã được khẳng định trong Hiến chương Liên Hợp quốc, đặc biệt là quyền bình đẳng và không thể chuyển nhượng của mọi thành viên trong cộng đồng nhân loại - nền tảng của tự do, công lý và hòa bình trên thế giới. Đây cũng là một trong chín điều ước quốc tế cốt lõi về quyền con người của Liên Hợp quốc, có ý nghĩa pháp lý và nhân đạo sâu sắc.

Mục tiêu cốt lõi của Công ước là thể hiện ý chí mạnh mẽ của cộng đồng quốc tế yêu chuộng hòa bình và tiến bộ, trong việc kiên quyết loại bỏ mọi hành vi tra tấn, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người ra khỏi đời sống xã hội. Việc thông qua Công ước CAT được xem là một sự kiện mang dấu ấn lịch sử, thể hiện bước tiến vượt bậc trong nỗ lực toàn cầu chống lại tra tấn. Quyền không bị tra tấn cũng được khẳng định là một quyền cơ bản, tuyệt đối và không thể bị hạn chế trong bất kỳ hoàn cảnh nào.

Tính đến ngày cuối tháng 6 năm 2025, Công ước đã có 175 quốc gia thành viên và 4 quốc gia đã ký nhưng chưa phê chuẩn, bao gồm: Bru-nây, Ha-i-ti, Ấn Độ và Pa-lau. Điều này cho thấy sự lan tỏa và mức độ đồng thuận cao của cộng đồng quốc tế đối với các quy định của Công ước.

Về cấu trúc, Công ước CAT gồm Lời nói đầu và 33 điều, được chia thành ba phần chính:

- Phần I (*Điều 1 đến Điều 16*): Quy định về khái niệm “tra tấn” và nghĩa vụ của các quốc gia thành viên trong việc ngăn chặn và xử lý các hành vi tra tấn, cũng như bảo vệ nạn nhân;

- Phần II (*Điều 17 đến Điều 24*): Quy định về Ủy ban Chống tra tấn, cơ cấu tổ chức và thẩm quyền của Ủy ban;

- Phần III (*Điều 25 đến Điều 33*): Quy định về hiệu lực, thủ tục gia nhập, bảo lưu, rút lui, thủ tục sửa đổi, bổ sung và giải quyết tranh chấp.

Trong số các quy định này, khoản 1 Điều 1 của Công ước được coi là cơ bản và quan trọng nhất, quy định về khái niệm tra tấn. Theo đó, “Với mục đích của Công ước này, thuật ngữ “tra tấn” có nghĩa là bất kỳ hành vi cố ý gây ra sự đau đớn hoặc khổ sở đối với một người về thể xác hoặc tinh thần, nhằm những mục đích thu thập thông tin hoặc sự nhận tội từ người đó hoặc một người thứ ba, trừng phạt người đó về một hành vi mà người đó hay người thứ ba đã thực hiện hoặc nghi ngờ đã thực hiện, đe dọa hoặc ép buộc người đó hay người thứ ba, hoặc vì bất kỳ lý do gì khác dựa trên sự phân biệt đối xử dưới mọi hình thức, khi mà sự đau đớn hoặc chịu đựng đó được gây ra bởi hoặc với sự xúi giục hoặc với sự đồng ý hoặc sự chấp thuận của một nhân viên công quyền hoặc người khác đang thực hiện công vụ. Khái niệm này không bao gồm sự đau đớn hoặc khổ sở là kết quả đương nhiên hoặc ngẫu nhiên của các hình phạt hợp pháp”.

Tuy nhiên, Công ước loại trừ việc gây ra đau đớn do hậu quả đương nhiên hay ngẫu nhiên của các biện pháp trừng phạt theo quy định pháp luật

của nước thành viên. Tùy theo pháp luật của các nước khác nhau sự quy định này là khác nhau, nhưng nhìn chung, trong một số trường hợp, để ngăn chặn một hành vi phạm tội, ngăn chặn người phạm tội bỏ trốn... luật pháp cho phép người có thẩm quyền được sử dụng vũ lực để thực thi nhiệm vụ của mình. Những trường hợp này được pháp luật cho phép và không thể bị coi là hành vi tra tấn.

Cùng đó, Điều 16 của Công ước cũng quy định về nghĩa vụ ngăn chặn các hành vi đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người khác. Theo đó, “Quốc gia thành viên phải tiến hành ngăn chặn trong phạm vi lãnh thổ thuộc quyền tài phán quốc gia các hành vi đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người khác chưa đến mức bị coi là tra tấn theo khái niệm quy định tại Điều 1, do một nhân viên công quyền hay một người đang tiến hành công vụ thực hiện hoặc xúi giục hoặc đồng ý hoặc chấp thuận cho thực hiện”.

Điều luật này được quy định nhằm đảm bảo hơn nữa quyền không bị tra tấn và đối xử, hình phạt tàn bạo, vô nhân đạo kể cả trong trường hợp định nghĩa về “tra tấn” ghi nhận trong Điều 1 Công ước chưa bao quát hết được, hoặc những hành động đối xử hoặc hình phạt tàn bạo, vô nhân đạo khác chưa đến mức được gọi là tra tấn như khái niệm xác định ở Điều 1, miễn là những hành động đó được thực hiện bởi, hoặc có sự xúi giục của, hoặc có sự chấp thuận hoặc đồng ý của một nhân viên công quyền hoặc một người khác đang thực hiện công vụ. Công ước yêu cầu các thành viên phải tiến hành các biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn các hành động này trên lãnh thổ của mình. Trách nhiệm về đào tạo cán bộ, thông tin nhanh chóng, các biện pháp ngăn chặn, hỏi cung, thẩm vấn... quy định trong các điều 10, 11, 12 và 13 Công ước được áp dụng để thay thế cho thẩm quyền giải quyết việc tra tấn hoặc những hình thức đối xử, trừng phạt vô nhân đạo hoặc thoái hoá khác. Tuy nhiên, Công ước không đưa ra một định nghĩa cụ thể thế nào là hành vi đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo và hạ nhục con người.

Để thực hiện các nghĩa vụ nêu ra trong Công ước, đặc biệt là các nghĩa vụ được quy định tại Điều 1 và Điều 16 Công ước về việc ngăn ngừa, trừng trị các hành vi tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người khác, Công ước quy định “Các quốc gia thành viên phải thực hiện những biện pháp lập pháp, hành chính, tư pháp hoặc những biện pháp hữu hiệu khác để ngăn chặn các hành vi tra tấn trên toàn bộ lãnh thổ thuộc phạm vi quyền tài phán quốc gia”.

Theo quy định này, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ phải tiến hành đồng bộ các biện pháp lập pháp, hành pháp, tư pháp và các biện pháp khác nhằm ngăn chặn hành vi tra tấn trên phạm vi lãnh thổ thuộc quyền tài phán quốc gia một cách tuyệt đối.

- *Về biện pháp lập pháp*: Công ước quy định các quốc gia thành viên có nghĩa vụ phải ghi nhận bằng pháp luật quyền không bị tra tấn của mọi công dân; nghiêm cấm hành vi tra tấn và phải quy định tra tấn là một tội phạm, bị xét xử với chế tài nghiêm khắc nhằm răn đe, ngăn ngừa hành vi tra tấn, bảo vệ tính mạng, danh dự và nhân phẩm của con người; đồng thời, ban hành mới hoặc chỉnh sửa các quy định hiện hành để các quy định pháp luật nội dung và tổ tụng (hình thức) của quốc gia đều đảm bảo quyền không bị tra tấn cho tất cả mọi người trên lãnh thổ quốc gia.

- *Về biện pháp hành pháp*: Công ước yêu cầu các quốc gia thành viên phải bảo đảm và tôn trọng quyền không bị tra tấn, trừng phạt hay đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm của mọi công dân, trong đó, đặc biệt lưu ý đến việc xây dựng các quy chuẩn đạo đức, nghề nghiệp cho các cán bộ, viên chức; đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục cho các quan chức thực thi pháp luật để triệt tiêu các vi phạm pháp luật của các nhân viên công quyền nói chung và nhân viên hành pháp nói riêng.

- *Về biện pháp tư pháp*: Công ước đòi hỏi các quốc gia thành viên phải bảo đảm thực hiện quyền không bị tra tấn, trừng phạt hoặc đối xử tàn bạo, vô

nhân đạo hoặc hạ nhục của công dân trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án. Đây là những hoạt động có nhiều nguy cơ xảy ra hành vi tra tấn đối với bị can, bị cáo; người bị tạm giữ, tạm giam; người đang chấp hành án phạt tù. Do đó, các hoạt động tư pháp phải tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật để bảo đảm yêu cầu của Công ước; cùng đó, phải có hệ thống giám sát hiệu quả để đảm bảo tính khách quan, chính xác và kịp thời của các hoạt động tư pháp, hạn chế đến mức thấp nhất sự xâm hại đến quyền và lợi ích chính đáng của người dân.

- *Các biện pháp khác:* Công ước không quy định thế nào là các biện pháp khác nhưng có thể hiểu đây là nhóm biện pháp bao gồm phát triển kinh tế xã hội, cải cách hành chính, cải cách tư pháp, thực hiện các chiến lược chăm sóc y tế, cải cách giáo dục, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật... có vai trò quan trọng hỗ trợ cho các biện pháp hành chính, tư pháp trong việc ngăn chặn các hoạt động tra tấn và góp phần không nhỏ trong loại bỏ hoàn toàn tra tấn thông qua việc nâng cao nhận thức, đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

2. QUÁ TRÌNH VIỆT NAM THỰC THI CÔNG ƯỚC LIÊN HỢP QUỐC VỀ CHỐNG TRA TẤN

Để triển khai thực thi Công ước chống tra tấn, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 364/QĐ-TTg ngày 17/3/2015 phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Công ước. Quyết định này xác định rõ các nội dung, nhiệm vụ và phân công trách nhiệm cho từng bộ, ngành, địa phương, trong đó Bộ Công an được giao làm cơ quan thường trực, chủ trì tổ chức thực hiện Công ước trên phạm vi toàn quốc.

Một trong những nhiệm vụ trọng tâm sau khi gia nhập là xây dựng và bảo vệ Báo cáo quốc gia về thực thi Công ước. Tháng 7/2017, Việt Nam chính thức nộp Báo cáo quốc gia lần thứ nhất và tham gia phiên đối thoại tại Geneva vào tháng 11/2018. Kết thúc phiên đối thoại, Ủy ban chống tra tấn đã

đưa ra bản kết luận, khuyến nghị, trong đó ghi nhận những nỗ lực bước đầu của Việt Nam và đề xuất các giải pháp hoàn thiện trong thời gian tới.

Căn cứ các khuyến nghị đó, Bộ Công an đã phối hợp với các bộ, ngành tích cực rà soát, điều chỉnh và bổ sung nhiều quy định pháp luật, đồng thời chuẩn bị Báo cáo trả lời (Follow-up Report), được nộp vào năm 2020. Tiếp theo, ngày 14/02/2023, Bộ Công an đã tham mưu Thủ tướng Chính phủ tiếp tục ban hành ***Quyết định số 87/QĐ-TTg, phê duyệt Kế hoạch tăng cường thực thi hiệu quả Công ước UNCAT và các khuyến nghị của Ủy ban chống tra tấn***. Kế hoạch yêu cầu các bộ, ngành thực hiện các hoạt động cụ thể theo từng nhóm khuyến nghị, trong đó có việc hoàn thiện pháp luật, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao nhận thức cho cán bộ thực thi pháp luật.

Ngày 25/3/2024, sau quá trình chuẩn bị kỹ lưỡng, Việt Nam đã chính thức nộp Báo cáo quốc gia lần thứ hai lên Ủy ban chống tra tấn, tiếp tục thể hiện tinh thần trách nhiệm và sự nghiêm túc trong việc thực hiện các cam kết quốc tế về quyền con người. Hiện nay, Việt Nam đang chờ lịch trình bảo vệ Báo cáo này tại phiên họp sắp tới của Ủy ban.

3. VAI TRÒ, TRÁCH NHIỆM CỦA BỘ CÔNG AN TRONG THỰC THI CÔNG ƯỚC LIÊN HỢP QUỐC VỀ CHỐNG TRA TẤN

Việc Việt Nam gia nhập Công ước CAT là một dấu mốc chính trị - pháp lý quan trọng, thể hiện cam kết mạnh mẽ của Nhà nước ta trong việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người. Trong tiến trình đó, Bộ Công an giữ vai trò “*then chốt*” và toàn diện, từ công tác nghiên cứu, tham mưu, nội luật hóa cho đến triển khai thực hiện trên phạm vi cả nước.

3.1. Nghiên cứu, tham mưu đề xuất gia nhập Công ước

Việt Nam đã trải qua một quá trình nghiên cứu kỹ lưỡng trước khi gia nhập Công ước CAT. Ngay từ năm 2004, vấn đề gia nhập CAT đã được đặt ra. Tuy nhiên, công tác nghiên cứu chỉ thực sự được đẩy mạnh trong giai đoạn 2012-2014, trong bối cảnh Việt Nam tích cực hội nhập quốc tế và nỗ lực hoàn

thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Việc nghiên cứu này không chỉ nhằm đảm bảo sự chuẩn bị đầy đủ về pháp lý và chính trị, mà còn thể hiện cam kết ngày càng rõ nét của Việt Nam trong lĩnh vực bảo vệ và thúc đẩy quyền con người.

Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ ngày 13/7/2011, Bộ Công an được giao làm cơ quan chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan để nghiên cứu khả năng gia nhập Công ước, đồng thời xây dựng lộ trình thực hiện sau khi trở thành thành viên. Bộ Công an đã tích cực, chủ động triển khai nhiệm vụ này với tinh thần khẩn trương và trách nhiệm cao, đóng vai trò trung tâm trong việc điều phối các hoạt động liên ngành.

Trong quá trình chuẩn bị, nhiều hoạt động nghiên cứu thực tiễn và lý luận đã được tiến hành. Bộ Công an đã phối hợp với các bộ, ngành liên quan đã tổ chức các hội thảo khoa học, khảo sát thực tế, tổng hợp ý kiến của các chuyên gia, nhà khoa học và cán bộ thực tiễn từ trung ương đến địa phương. Đồng thời, Việt Nam cũng tham khảo kinh nghiệm của các quốc gia đã tham gia Công ước, đánh giá sự tương thích giữa pháp luật hiện hành với các nội dung của CAT. Đặc biệt, quá trình này có sự phối hợp chặt chẽ với UNDP Việt Nam trong việc xây dựng dự thảo Đề cương Kế hoạch hành động quốc gia để thực hiện các khuyến nghị liên quan đến CAT.

Kết quả của giai đoạn nghiên cứu là vào ngày 12/7/2013, Bộ Công an đã trình Chính phủ đề xuất ký Công ước chống tra tấn. Ngày 18/7/2013, Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin ý kiến và báo cáo Chủ tịch nước về việc ký Công ước. Sau quá trình xem xét và thống nhất ở cấp cao nhất, ngày 7/11/2013, Việt Nam chính thức ký Công ước tại trụ sở Liên Hợp quốc ở New York.

Việc nghiên cứu, cân nhắc và đi đến quyết định gia nhập CAT là bước đi chiến lược, thể hiện cam kết mạnh mẽ của Việt Nam trong việc thúc đẩy

quyền con người, cũng như tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia phù hợp với các chuẩn mực pháp lý quốc tế. Đây cũng là một minh chứng rõ ràng cho định hướng xây dựng một Nhà nước pháp quyền công bằng, dân chủ và văn minh.

3.2. Bộ Công an trong thực thi Công ước

a) Xây dựng cơ sở lý luận để triển khai Công ước

Ngay sau khi phê chuẩn Công ước Chống tra tấn, ngày 17/3/2015, Bộ Công an đã tham mưu Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Công ước Chống tra tấn (*tại Quyết định số 364/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ*). Mục đích của Kế hoạch nhằm xác định rõ nội dung, lộ trình nội luật hóa các quy định của Công ước chống tra tấn, góp phần nâng cao hiệu quả phòng, chống tra tấn và các hành vi trái pháp luật khác được quy định trong Công ước chống tra tấn; thúc đẩy hợp tác quốc tế trong phòng, chống tra tấn; xác định trách nhiệm của các ngành, các cấp trong việc thực hiện Công ước chống tra tấn phù hợp với Hiến pháp, pháp luật và điều kiện kinh tế, xã hội của Việt Nam; bảo đảm các yêu cầu đối ngoại, đối nội, bảo đảm an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

Ngày 14/02/2023, Bộ Công an đã tham mưu Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch tăng cường thực thi hiệu quả Công ước CAT và các khuyến nghị phù hợp của Ủy ban chống tra tấn (*tại Quyết định số 87/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ*) trên cơ sở Bản nhận xét khuyến nghị ngày 07/12/2018 của Ủy ban chống tra tấn về Báo cáo quốc gia lần thứ nhất của Việt Nam. Kế hoạch này đã giao cho các Bộ, ngành, địa phương của Việt Nam tăng cường, đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả các khuyến nghị bằng các hoạt động cụ thể, ví dụ như: (i) Bộ Tư pháp chủ trì thực hiện khuyến nghị 7 về định nghĩa và hình sự hóa hành vi tra tấn trong pháp luật quốc gia; (ii) Bộ Tư pháp và Bộ Công an chủ trì thực hiện các khuyến nghị 17, 21, 31 về các biện pháp bảo vệ pháp lý cơ bản; (iii) Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì thực hiện các

khuyến nghị 17 và 42 về khiếu nại; (iv) Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân tối cao chủ trì thực hiện các khuyến nghị 15, 21, 23, 29 về điều tra, truy tố, xét xử.

Căn cứ các Kế hoạch nêu trên, các Bộ, ngành của Việt Nam đã nhanh chóng ban hành các Kế hoạch nhằm triển khai thực hiện Công ước CAT của cơ quan, đơn vị mình, cụ thể: Quyết định số 2139/QĐ-BCA-V19 ngày 24/4/2015 của Bộ Công an, Quyết định số 384/QĐ-VKSNDTC ngày 18/6/2015 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Quyết định số 3603/QĐ-BQP ngày 04/9/2015 của Bộ Quốc phòng, Quyết định số 1686/QĐ-BTP ngày 21/9/2015 của Bộ Tư pháp...

b) Thực hiện nghĩa vụ báo cáo

Một trong những nhiệm vụ trọng tâm sau khi gia nhập là xây dựng và bảo vệ Báo cáo quốc gia về thực thi Công ước.

Trong giai đoạn từ năm 2015-2017, trên cơ sở quy định tại Điều 19 Công ước và Kế hoạch triển khai thực hiện Công ước Chống tra tấn, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan thực hiện xây dựng Báo cáo quốc gia thực hiện Công ước Chống tra tấn lần thứ nhất của Việt Nam.

Tháng 7/2017, Việt Nam chính thức nộp Báo cáo quốc gia lần thứ nhất và tham gia phiên đối thoại tại Geneva vào tháng 11/2018. Kết thúc phiên đối thoại, Ủy ban chống tra tấn đã đưa ra bản kết luận, khuyến nghị, trong đó ghi nhận những nỗ lực bước đầu của Việt Nam và đề xuất các giải pháp hoàn thiện trong thời gian tới.

Trên cơ sở các khuyến nghị đó, Việt Nam đã tích cực rà soát, điều chỉnh, bổ sung nhiều quy định pháp luật, đồng thời chuẩn bị Báo cáo trả lời (*Follow-up Report*), được nộp vào năm 2020.

Tiếp theo, ngày 14/02/2023, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục ban hành Quyết định số 87/QĐ-TTg, phê duyệt Kế hoạch tăng cường thực thi hiệu quả Công ước UNCAT và các khuyến nghị của Ủy ban chống tra tấn. Kế hoạch

yêu cầu các bộ, ngành thực hiện các hoạt động cụ thể theo từng nhóm khuyến nghị, trong đó có việc hoàn thiện pháp luật, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao nhận thức cho cán bộ thực thi pháp luật.

Đến ngày 25/3/2024, sau quá trình chuẩn bị kỹ lưỡng, Việt Nam đã chính thức nộp Báo cáo quốc gia lần thứ hai lên Ủy ban chống tra tấn, tiếp tục thể hiện tinh thần trách nhiệm và sự nghiêm túc trong thực hiện các cam kết quốc tế về quyền con người. Hiện nay, Việt Nam đang chờ lịch trình bảo vệ báo cáo này tại phiên họp sắp tới của Ủy ban.

c) Triển khai nghĩa vụ theo nội dung Công ước

Nội luật hóa các quy định của Công ước CAT vào pháp luật Việt Nam

Ngay từ khi gia nhập Công ước chống tra tấn, Việt Nam đã thể hiện cam kết mạnh mẽ thông qua việc nội luật hóa các nguyên tắc cốt lõi của Công ước vào hệ thống pháp luật quốc gia. Hiến pháp năm 2013, đặc biệt tại Điều 20, đã khẳng định rõ ràng quyền bất khả xâm phạm về thân thể và nghiêm cấm mọi hành vi tra tấn, truy bức, nhục hình - phù hợp với Điều 2 và Điều 4 của Công ước.

Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) tuy chưa quy định tội danh riêng và không đưa ra khái niệm “tra tấn” nhưng mọi hành vi có tính chất tra tấn được xác định là hành vi phạm tội, được quy định trong tội dùng nhục hình (Điều 373), tội bức cung (Điều 374), tội mua chuộc hoặc cưỡng ép người khác trong việc khai báo, cung cấp tài liệu (Điều 384). BLHS 2015 tiếp tục quy định một số tội danh liên quan đến hành vi tra tấn như Tội giết người (Điều 123); tội bức tử (Điều 130); tội đe dọa giết người (Điều 133); tội hành hạ người khác (Điều 140); tội làm nhục người khác (Điều 155); tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 157); tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn bắt, giữ, giam người trái pháp luật (Điều 377); tội làm nhục đồng đội (Điều 397); tội hành hung đồng đội (Điều 398); tội ngược đãi tù binh, hàng binh (Điều 420). So với BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009),

BLHS 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) đã bổ sung hành vi, mở rộng phạm vi chủ thể và tăng mức hình phạt đối với các hành vi có liên quan để tra tấn để phù hợp hơn với khái niệm về tra tấn được quy định trong UNCAT và điều kiện thực tế của Việt Nam. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) cũng đã quy định nhiều nguyên tắc tiến bộ như quyền im lặng, quyền có luật sư và việc ghi âm, ghi hình khi hỏi cung bị can... theo hướng bảo vệ quyền con người, chống tra tấn một cách toàn diện hơn, đầy đủ và sát hơn với các quy định trong Công ước CAT.

Đáng chú ý, hàng trăm văn bản dưới luật đã được ban hành để cụ thể hóa và triển khai các quy định này trong thực tế, trong đó có: 34 văn bản liên quan đến điều tra, truy tố, xét xử (bao gồm quy trình thân thiện với trẻ vị thành niên), 08 văn bản về thi hành tạm giữ, tạm giam, 38 văn bản về thi hành án hình sự, quản lý trại giam, dữ liệu giám sát...

Đáng chú ý, Bộ Công an đã chủ trì xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự. Một trong những quan điểm xây dựng dự án Luật này là nhằm “*tiếp tục cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người, quyền công dân, phù hợp với các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật*”. Việc tăng cường áp dụng biện pháp chuyển đổi từ “*hình phạt tử hình*” sang “*hình phạt tù chung thân*” là thể hiện tính nhân văn, nhân đạo của Đảng ta; thể hiện sự trưởng thành, lớn mạnh của Nhà nước ta; thể hiện sự tự tin của các cơ quan pháp luật. Ngày 25/6/2025, tại Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XV, với 429/439 đại biểu tham gia biểu quyết tán thành (*bằng 89,75% tổng số đại biểu Quốc hội*), Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự với sửa đổi đáng chú ý liên quan đến hình phạt tử hình. Cụ thể: bỏ “*hình phạt tử hình*” đối với 8/18 tội danh của Bộ Luật hình sự hiện hành, bao gồm: Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân; tội phá hoại cơ sở vật chất sản xuất,

kỹ thuật của Nhà nước; tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, phòng bệnh; tội vận chuyển trái phép chất ma túy; tội phá hoại hòa bình gây chiến tranh xâm lược; tội gián điệp; tội tham ô tài sản; tội nhận hối lộ.

Bên cạnh đó, hiện nay, Bộ Công an đang chủ trì xây dựng 02 dự án Luật Dẫn độ và Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù. Theo đó, dự thảo Luật Dẫn độ quy định từ chối dẫn độ cho nước ngoài trong trường hợp người bị yêu cầu dẫn độ có khả năng bị truy bức, tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người ở nước yêu cầu dẫn độ; dự thảo Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù quy định từ chối chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài trong trường hợp khi có căn cứ cho rằng người được chuyển giao có thể bị tra tấn, trả thù hoặc truy bức tại nước nhận.

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về chống tra tấn

Trên cơ sở Đề án tuyên truyền, phổ biến trong cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân về nội dung của Công ước chống tra tấn và pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 65/QĐ-TTg ngày 12/01/2018, các Bộ, ngành và 63 địa phương đã xây dựng kế hoạch triển khai, ban hành các đề án tuyên truyền, như Đề án tuyên truyền, phổ biến nội dung Công ước của Liên Hợp quốc về chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người và pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn trong CAND (tại Quyết định số 3234/QĐ-BCA ngày 23/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an); Quyết định số 362/QĐ-BTP ngày 28/2/2020 của Bộ Tư pháp ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án tuyên truyền, phổ biến trong cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân về nội dung Công ước chống tra tấn và các quy định pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn; Quyết định số 520/QĐ-BTP ngày 5/3/2019 của Bộ Tư pháp ban hành Kế hoạch thực hiện “Đề án tuyên truyền, phổ biến trong cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân về nội dung Công ước chống tra tấn và các quy định pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn năm 2019”...

Nhiều cuốn sách, tài liệu tuyên truyền đã được biên soạn, phát hành trên các phương tiện thông tin truyền thông, báo chí, phát thanh, truyền hình. Bộ Công an đã phát hành cuốn sách với tựa đề *“Báo cáo quốc gia lần thứ nhất của Việt Nam về thực thi Công ước CAT”* và cấp phát 10.000 cuốn cho các Bộ, ngành, địa phương; Cuốn sách *“Công ước của Liên Hợp quốc về Chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người và sự tham gia của Việt Nam”*; cuốn sách *“Công ước của Liên Hợp quốc về Chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người và sự tham gia của các quốc gia”*; biên dịch cuốn sách *“Chống tra tấn: Sổ tay dành cho Thẩm phán và Công tố viên”*...

Năm 2020, Bộ Công an đã phối hợp với Bộ Tư pháp xây dựng Bộ tài liệu tuyên truyền, phổ biến nội dung Công ước chống tra tấn và các quy định của pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn (Bộ tài liệu đã được cập nhật vào tháng 3/2025). Bộ Tài liệu này được đăng tải trên cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhằm phục vụ việc tuyên truyền, phổ biến nội dung Công ước chống tra tấn và pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn trong cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân.

Trên cơ sở Đề án truyền thông về quyền con người ở Việt Nam của Thủ tướng Chính (tại Quyết định số 1079/QĐ-TTg ngày 14/09/2022) và Đề án tuyên truyền của Bộ trưởng Bộ Công an về nội dung Công ước CAT trong CAND (tại Quyết định số 3234/QĐ-BCA ngày 23/4/2020), Bộ Công an đã phối hợp phát sóng nhiều Phim tài liệu về thực hiện Công ước chống tra tấn ở Việt Nam trên kênh truyền hình quốc gia VTV1; trong đó đã phát sóng 05 phim trong tháng 12/2023.

Ngoài các kế hoạch, đề án chuyên sâu về Công ước CAT, một số bộ, ngành, địa phương của Việt Nam đã lồng ghép nội dung Công ước CAT và

pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn vào các kế hoạch, đề án tuyên truyền những văn bản có nội dung liên quan trực tiếp đến thực hiện nội dung của Công ước CAT như Bộ Luật hình sự, Bộ Luật tố tụng hình sự, Luật thi hành tạm giữ tạm giam, Luật Thi hành án hình sự, các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên...

Nâng cao năng lực thông qua đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ thực thi pháp luật

Bộ Công an đã đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị tư tưởng, ý thức kỷ luật, kỷ cương, tinh thần trách nhiệm, tăng cường bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ, đạo đức công vụ, kỹ năng nghề nghiệp đối với cán bộ, chiến sĩ, đặc biệt là những người trực tiếp làm công tác điều tra, tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự.

Đặc biệt, công tác đào tạo được lồng ghép trong chương trình giáo dục quốc dân và các lớp nghiệp vụ ngoại giao, điều tra, giảng dạy về quyền con người. Ngay sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân theo quyết định số 1309/QĐ-TTg ngày 05/9/2015, Bộ công an đã biên soạn, thống nhất giáo trình, tài liệu dùng chung về nội dung quyền con người. Theo đó, các trường Công an nhân dân đã lồng ghép vào chương trình giảng dạy những nội dung cơ bản của các công ước về quyền con người đến toàn thể học viên, cán bộ, chiến sĩ, trong đó có Công ước CAT. Ngoài ra, Bộ Công an cũng đã triển khai tổ chức các tổ chức cũng đã triển khai Công ước CAT cho cán bộ đang công tác tại các trại giam, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng.

Cải thiện điều kiện giam giữ, nâng cấp cơ sở vật chất bảo đảm nhân quyền

Bộ Công an đặc biệt quan tâm đầu tư, sửa chữa, nâng cấp, hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ chuyên môn của cơ quan nhà nước, đặc biệt là các cơ quan trực tiếp giải quyết khiếu nại, tố cáo, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự. Một số dự án

đã được phê duyệt và triển khai như: Dự án tổng thể đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các cơ sở nhà tạm giữ, trại tạm giam thuộc Bộ Công an quản lý vào năm 2018; một số dự án xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cho 134 nhà tạm giữ Công an cấp huyện; 13 trại tạm giam thuộc Công an các đơn vị, địa phương năm 2019 và 2020; Dự án tổng thể đầu tư xây dựng nhà tạm giữ, trại tạm giam, trại giam thuộc Bộ Công an quản lý năm 2021, gồm Dự án đầu tư cho trại tạm giam thuộc 25 Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Dự án đầu tư cho 84 nhà tạm giữ thuộc 37 Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương...

Tại các địa phương, 100% Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đều tiến hành các hoạt động cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ chuyên môn tại các trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng.

Việt Nam chú trọng xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật thực hiện việc ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh trong hỏi cung bị can, qua đó, góp phần ngăn ngừa các hành vi tra tấn. Việt Nam đã phê duyệt Đề án về cơ sở vật chất, bộ máy, cán bộ và lộ trình cụ thể thực hiện việc ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh việc hỏi cung bị can theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự 2015, phê duyệt chủ trương đầu tư dự án *“Xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật thực hiện việc ghi âm, ghi hình có âm thanh theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự 2015”*.

Trên cơ sở các đề án, chủ trương đã được phê duyệt Việt Nam đã hoàn thành lắp đặt thiết bị ghi âm, ghi hình cố định tại 204 phòng hỏi cung trên toàn quốc, thiết lập 25 phòng giám sát và lưu trữ dữ liệu tại 25 trại tạm giam, nhà tạm giữ; đã trang bị hàng nghìn bộ thiết bị ghi âm, ghi hình và tủ bảo quản CD/CVC cho Công an các đơn vị, địa phương.

Thúc đẩy hợp tác quốc tế trong phòng, chống tra tấn

Bộ Công an được giao chủ trì phối hợp với các bộ, ngành liên quan để

triển khai nhiệm vụ hợp tác quốc tế trong phòng, chống tra tấn. Điều này bao gồm việc thực hiện các thủ tục đối ngoại, nghiên cứu thiết lập đầu mối phối hợp, mở rộng quan hệ hợp tác với các nước thành viên để trao đổi thông tin và học tập kinh nghiệm.

Bộ Công an đã phối hợp với UNDP tổ chức nhiều nhiều hoạt động từ giai đoạn nghiên cứu Công ước đến xây dựng Báo cáo quốc gia và triển khai Công ước tại Việt Nam, gần đây nhất là Hội thảo “*Chia sẻ kinh nghiệm xây dựng dự thảo Đề cương Kế hoạch hành động quốc gia để thực hiện các khuyến nghị được đưa ra đối với Việt Nam theo Công ước chống tra tấn*”; 02 Hội thảo “*Giới thiệu Báo cáo quốc gia lần thứ hai của Việt Nam về thực thi công ước chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người*”; tổ chức Đoàn đi trao đổi kinh nghiệm bảo vệ Báo cáo quốc gia thực thi Công ước Chống tra tấn tại Thụy Sĩ.

Từ năm 2015 đến nay, Việt Nam đã phối hợp với Hà Lan thực hiện 03 Chương trình hợp tác về Công ước CAT: giai đoạn 2015-2017, giai đoạn 2018-2020 (*do đại dịch Covid-19 Chương trình được kéo dài đến năm 2022*) và giai đoạn 2024-2026. Theo đó, hai Bên đã phối hợp tổ chức nhiều khóa tập huấn dành cho điều tra viên và cán bộ liên ngành về công ước chống tra tấn tại nhiều địa phương khác nhau như Hà Nội, Đà Nẵng, Phú Thọ và gần đây nhất là tại Tuyên Quang và Lào Cai (*tháng 3/2025*).

Ngoài ra, Việt Nam còn phối hợp với nhiều cơ quan, tổ chức quốc tế khác như: Phối hợp với UNODC tổ chức 01 hội thảo và 01 khóa tập huấn về Bộ Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu của Liên Hợp quốc về đối xử với phạm nhân (*Quy tắc Nelson Mandela*), 02 Hội thảo về công tác bảo đảm an ninh, phòng ngừa bạo lực cực đoan trong các cơ sở giam giữ; phối hợp với Quỹ toàn cầu tổ chức Hội thảo “*Tăng cường kết nối, kiểm tra hoạt động dự phòng, chăm sóc và điều trị HIV/AIDS trong các trại giam*” cho đội ngũ y, bác sĩ trong các cơ sở giam giữ; đi trao đổi kinh nghiệm bảo vệ Báo cáo quốc gia thực thi

Công ước Chống tra tấn tại Thụy Sĩ từ ngày 04 - 08/11/2024; tham dự Phiên diễn đàn cấp cao của Sáng kiến thực thi Công ước chống tra tấn (CTI)...

Ngoài ra, Bộ Công an cũng tham gia đàm phán và ký kết các hiệp định song phương về dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù (*tính đến tháng 6/2025, Bộ Công an đã chủ trì đề xuất ký kết 19 Hiệp định về dẫn độ và 22 Hiệp định về chuyển giao người bị kết án phạt tù với các nước*).

5. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI CÔNG ƯỚC CAT TRONG THỜI GIAN TỚI

Trong thời gian qua, Bộ Công an đã và đang triển khai nhiều nhiệm vụ trọng tâm nhằm thực hiện có hiệu quả Công ước của Liên Hợp quốc về chống tra tấn (CAT) tại Việt Nam. Nhằm tiếp tục nâng cao hiệu quả triển khai Công ước, đặc biệt trong lĩnh vực thi hành án hình sự, cần thiết phải nhận diện và tập trung thực hiện các nhiệm vụ trọng yếu sau đây:

- Nâng cao năng lực và ý thức trách nhiệm của cán bộ, chiến sĩ trong thực thi nhiệm vụ

Một trong những yếu tố then chốt bảo đảm việc thực thi hiệu quả Công ước của Liên Hợp quốc về chống tra tấn là nâng cao năng lực chuyên môn và ý thức chấp hành pháp luật của đội ngũ cán bộ, chiến sĩ, đặc biệt là những người trực tiếp tham gia các hoạt động điều tra, thi hành tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự.

Thực tiễn cho thấy, mặc dù pháp luật đã nghiêm cấm hành vi tra tấn dưới mọi hình thức, song các vi phạm vẫn có nguy cơ xảy ra nếu người thực thi pháp luật thiếu kiến thức pháp lý, kỹ năng nghề nghiệp hoặc không nhận thức đầy đủ trách nhiệm công vụ. Do đó, cần thiết phải tăng cường công tác bồi dưỡng, tập huấn thường xuyên về pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam có liên quan, đồng thời chú trọng giáo dục đạo đức nghề nghiệp và kỹ năng xử lý tình huống thực tiễn cho lực lượng Công an nhân dân.

Bên cạnh đó, công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp

luật trong các hoạt động phòng, chống tra tấn cũng cần được đẩy mạnh, tiến hành thường xuyên, định kỳ hoặc đột xuất. Đặc biệt, cần tập trung rà soát, đánh giá kỹ lưỡng các vụ án có dấu hiệu oan, sai; các trường hợp trốn khỏi hoặc tử vong trong cơ sở giam giữ; cũng như các vụ việc mà cán bộ, chiến sĩ bị khởi tố do có hành vi bức cung, dùng nhục hình, hoặc gây tổn hại đến sức khỏe, tính mạng người bị tạm giữ, tạm giam.

Để khuyến khích và thúc đẩy việc tuân thủ nghiêm túc Công ước chống tra tấn, cần xem xét nghiên cứu xây dựng cơ chế xếp hạng, đánh giá và khen thưởng việc thực hiện các quy định của Công ước cũng như pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn. Đây sẽ là công cụ hữu hiệu nhằm phát hiện và khắc phục kịp thời những thiếu sót, đồng thời nâng cao tinh thần trách nhiệm của các đơn vị, địa phương trong toàn lực lượng.

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế thực thi Công ước chống tra tấn

Việc hoàn thiện khung pháp lý là nền tảng bảo đảm cho quá trình nội luật hóa và thực thi hiệu quả các quy định của Công ước CAT. Theo đó, cần tiếp tục rà soát, sơ kết, tổng kết và đánh giá mức độ tương thích của hệ thống pháp luật Việt Nam với các quy định của Công ước cũng như các khuyến nghị của Ủy ban chống tra tấn. Trên cơ sở đó, xây dựng kế hoạch, lộ trình cụ thể để tham mưu, đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật nhằm tăng cường tính thống nhất, đồng bộ, toàn diện và công bằng trong hoạt động tư pháp.

Đặc biệt, các nội dung của Công ước CAT cần được triển khai đồng bộ với việc thực thi Hiến pháp năm 2013, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam, và Luật Thi hành án hình sự và các văn bản luật khác. Việc bảo đảm sự hài hòa giữa Công ước và pháp luật quốc gia sẽ góp phần củng cố niềm tin của nhân dân đối với hoạt động tư pháp cũng như nâng cao vị thế quốc tế của Việt Nam trong lĩnh vực nhân quyền.

Bên cạnh đó, cần tăng cường cơ chế phối hợp liên ngành, đặc biệt giữa Bộ Công an và các bộ, ngành, địa phương, để bảo đảm tính nhất quán, đồng bộ trong tổ chức triển khai Công ước và pháp luật về phòng, chống tra tấn. Sự phối hợp hiệu quả giữa các chủ thể hữu quan sẽ giúp nâng cao chất lượng xây dựng chính sách, kịp thời khắc phục những chồng chéo, khoảng trống pháp lý, từ đó tăng cường hiệu quả thực thi.

Đối với các dự án luật do Bộ Công an chủ trì xây dựng, cần tiếp tục khẳng định nguyên tắc nhân đạo trong hoạt động tư pháp thông qua việc quy định cụ thể về quyền từ chối dẫn độ hoặc chuyển giao người đang chấp hành án nếu có căn cứ xác đáng cho thấy họ có nguy cơ bị tra tấn, truy bức, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hoặc bị hạ nhục tại quốc gia yêu cầu. Quy định này không chỉ phù hợp với cam kết quốc tế của Việt Nam mà còn góp phần thể hiện rõ trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo vệ nhân phẩm và quyền con người.

- Cải thiện cơ sở vật chất và đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ trong thực thi Công ước

Cơ sở vật chất và điều kiện kỹ thuật là những yếu tố thiết yếu góp phần bảo đảm việc thực thi có hiệu quả Công ước chống tra tấn trong thực tiễn. Do đó, cần tiếp tục nghiên cứu, đầu tư, nâng cấp và hoàn thiện hệ thống cơ sở giam giữ, bao gồm trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ, cơ sở giáo dục bắt buộc và trường giáo dưỡng. Việc cải thiện điều kiện giam giữ không chỉ thể hiện cam kết của Việt Nam trong việc tôn trọng và bảo vệ quyền con người, mà còn góp phần ngăn ngừa nguy cơ xảy ra các hành vi vi phạm pháp luật trong thi hành án hình sự.

Một trong những giải pháp mang tính đột phá hiện nay là tăng cường ứng dụng thiết bị công nghệ, đặc biệt là hệ thống ghi âm, ghi hình có âm thanh tại các buổi hỏi cung bị can. Đây là công cụ hữu hiệu nhằm đảm bảo tính minh bạch trong hoạt động điều tra, góp phần phòng ngừa các hành vi tra tấn, bức cung, nhục hình, đồng thời bảo vệ cả người bị buộc tội lẫn cán bộ tiến hành tố tụng trước những rủi ro pháp lý không đáng có.

Song song đó, cần đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ trong toàn bộ quy trình hoạt động tư pháp và thi hành án, từ quản lý thông tin, giám sát giam giữ đến cung cấp dịch vụ hỗ trợ pháp lý, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để bảo đảm tốt hơn quyền con người trong môi trường giam giữ.

Bên cạnh hạ tầng kỹ thuật, việc thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với người bị tạm giữ, tạm giam, phạm nhân, người bị kết án tử hình, trại viên và học sinh tại các cơ sở giáo dưỡng cũng là yêu cầu cấp thiết. Các chế độ này cần được áp dụng một cách công khai, minh bạch, đúng quy định của pháp luật nhằm đảm bảo điều kiện sinh hoạt tối thiểu, tiếp cận chăm sóc y tế, giáo dục, hỗ trợ pháp lý, từ đó góp phần cải tạo, giáo dục và tái hòa nhập cộng đồng một cách bền vững.

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế và công tác truyền thông trong triển khai Công ước chống tra tấn

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng, hợp tác quốc tế đóng vai trò then chốt trong việc hỗ trợ các quốc gia thực thi có hiệu quả Công ước của Liên Hợp quốc về chống tra tấn (CAT). Đối với Việt Nam, việc tăng cường các hoạt động hợp tác quốc tế, đa dạng hóa hình thức và nội dung hợp tác - đặc biệt trong lĩnh vực trao đổi kinh nghiệm, đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao năng lực cán bộ - là yêu cầu cấp thiết. Trong đó, cần chú trọng nghiên cứu và vận dụng phù hợp các quy định pháp lý quốc tế có giá trị tham chiếu cao như Quy tắc Nelson Mandela, Quy tắc Tokyo và Quy tắc Bangkok, đồng thời tiếp thu có chọn lọc những thực tiễn tốt của các quốc gia trong khu vực và trên thế giới.

Là một điều ước quốc tế có tính nhạy cảm, Công ước CAT luôn thu hút sự quan tâm sát sao của cộng đồng quốc tế. Do đó, Công an các đơn vị, địa phương cần chủ động thực hiện việc sơ kết, tổng kết định kỳ công tác triển khai, từ đó củng cố hồ sơ, minh chứng, sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu phối

hợp từ Liên Hợp quốc, các quốc gia thành viên khác, hoặc từ các tổ chức quốc tế có liên quan. Thái độ chủ động, minh bạch và cầu thị trong quá trình này sẽ góp phần củng cố niềm tin, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Bên cạnh hợp tác quốc tế, công tác thông tin, tuyên truyền và giáo dục pháp luật giữ vai trò quan trọng trong việc phổ biến rộng rãi nội dung Công ước cũng như các quy định của pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn đến cán bộ, chiến sĩ và người dân. Việc tổ chức tập huấn chuyên sâu, biên soạn tài liệu giảng dạy, hướng dẫn nghiệp vụ cần được thực hiện thường xuyên, bài bản và phù hợp với từng nhóm đối tượng. Đặc biệt, cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong việc truyền thông, đăng tải tài liệu chuyên môn, bản tin thời sự, phóng sự phản ánh thực tiễn trên các nền tảng truyền thông hiện đại để nâng cao hiệu quả tiếp cận và lan tỏa thông tin.

Song song với đó, cần tích cực truyền thông về những nỗ lực và thành tựu của Việt Nam trong quá trình nội luật hóa và thực thi Công ước CAT tới bạn bè quốc tế, các cơ quan nhân quyền của Liên Hợp quốc, cũng như các đối tác phát triển. Việc chủ động công khai minh bạch các kết quả đã đạt được không chỉ góp phần tăng cường sự hiểu biết, xây dựng hình ảnh tích cực về Việt Nam, mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình đàm phán, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tư pháp và nhân quyền.

Thực hiện hiệu quả các nội dung nêu trên sẽ góp phần thiết thực vào việc bảo đảm và thúc đẩy quyền con người, từng bước hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đồng thời nâng cao uy tín, vị thế của Việt Nam trong cộng đồng quốc tế.

**ĐỊNH HƯỚNG CỦA TRUNG TÂM DỮ LIỆU QUỐC GIA
ĐỐI VỚI VIỆC BẢO ĐẢM QUYỀN RIÊNG TƯ VÀ BẢO VỆ DỮ
LIỆU CÁ NHÂN TRONG PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM MẠNG**

*Thiếu tướng Nguyễn Ngọc Cương
Giám đốc Trung tâm dữ liệu quốc gia*

1. VỀ TRUNG TÂM DỮ LIỆU QUỐC GIA

Trong những năm gần đây, thế giới đang bước vào một giai đoạn chuyển đổi sâu sắc với động lực chính là cách mạng công nghiệp lần thứ tư, trong đó dữ liệu được xem là nguồn tài nguyên chiến lược mới, là “dầu mỏ của thế kỷ 21”. Các quốc gia phát triển như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Singapore, Liên minh châu Âu... đã và đang triển khai mạnh mẽ các chính sách xây dựng hạ tầng dữ liệu quốc gia, thiết lập khu công nghiệp dữ liệu, và phát triển kinh tế dữ liệu như một “trụ cột” tăng trưởng mới bên cạnh công nghiệp và dịch vụ. Cạnh tranh toàn cầu giữa các cường quốc không chỉ diễn ra về công nghệ và thương mại mà còn mở rộng sang không gian số và dữ liệu. Việc kiểm soát, khai thác, phân tích, sử dụng hiệu quả dữ liệu và bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin đang quyết định đến năng lực quản trị quốc gia, sức mạnh kinh tế, an ninh và chủ quyền số.

Trong bối cảnh đó, Tổng Bí thư Tô Lâm trong bài viết “*Chuyển đổi số - Động lực quan trọng phát triển lực lượng sản xuất, hoàn thiện quan hệ sản xuất đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới*” đã xác định “*dữ liệu trở thành một tài nguyên, trở thành tư liệu sản xuất quan trọng; đồng thời quan hệ sản xuất cũng có những biến đổi sâu sắc, đặc biệt là trong hình thức sở hữu và phân phối tư liệu sản xuất số*”. Nhận thức được tầm quan trọng này, Bộ Công an đã chủ trì tham mưu với Chính phủ ban hành **Nghị quyết số 175/NQ-CP ngày 30/10/2023**, phê duyệt Đề án Trung tâm dữ liệu quốc gia nhằm xây

dựng hạ tầng dữ liệu thống nhất, hiện đại, phục vụ hiệu quả cho Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Thực hiện Nghị quyết số 175/NQ-CP, ngày 25/02/2025, Bộ Công an đã tổ chức lễ ra mắt Trung tâm dữ liệu quốc gia với tầm nhìn, định hướng xuyên suốt, cụ thể:

1.1. Mục tiêu

Trung tâm dữ liệu quốc gia khi đưa vào triển khai hoạt động sẽ là tiền đề để thúc đẩy quá trình phát triển và đẩy mạnh khai thác các cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; góp phần thực hiện mục tiêu nâng tầm chiến lược phát triển kinh tế số của Việt Nam theo kịp các quốc gia trên thế giới, bảo đảm điều kiện cho Việt Nam phát triển và hòa nhập với nền kinh tế số của thế giới.

1.2. Vị trí

Trung tâm dữ liệu quốc gia là trung tâm dữ liệu do Chính phủ xây dựng, quản lý, khai thác và vận hành; tích hợp, đồng bộ, lưu trữ, chia sẻ, phân tích, khai thác, điều phối dữ liệu của các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật nhằm hình thành kho dữ liệu về con người và Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia từ các cơ sở dữ liệu quốc gia; dữ liệu tại Trung tâm dữ liệu quốc gia là nền tảng cốt lõi cung cấp các dịch vụ liên quan đến dữ liệu, hỗ trợ hoạch định chính sách, kiến tạo phát triển, xây dựng Chính phủ số, xã hội số và kinh tế số, bảo đảm quốc phòng an ninh. Đồng thời cung cấp hạ tầng công nghệ thông tin cho các tổ chức chính trị - xã hội, hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ quan có nhu cầu sử dụng để khai thác, vận hành, nâng cao hiệu quả, bảo đảm an ninh, an toàn thông tin.

1.3. Vai trò

Tích hợp, đồng bộ, lưu trữ, khai thác, chia sẻ, phân tích và điều phối tất cả các dữ liệu tổng hợp từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, dữ liệu liên quan đến con người theo quy định của pháp luật để tạo dựng kho dữ liệu về con người. Sử dụng các dữ liệu đã được thu thập, đồng bộ để thực hiện đơn giản hóa các

thủ tục hành chính, cải thiện sự phục vụ của cơ quan nhà nước cho người dân, doanh nghiệp. Đồng thời, tiến hành phân tích chuyên sâu nhằm hỗ trợ Chính phủ trong công tác quản lý nhà nước; đưa ra các chính sách an sinh liên quan đến bảo hiểm, y tế, giáo dục,... góp phần thúc đẩy sự phát triển, tiến bộ cho xã hội; tạo điều kiện phát triển nhiều sản phẩm dịch vụ mới trên nền các dữ liệu số được khai thác từ các kho dữ liệu dùng chung và kho dữ liệu mở, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung các công nghệ, giải pháp hiện đại, đồng bộ, bảo đảm an ninh an toàn để cung cấp hạ tầng công nghệ thông tin cho các cơ quan Đảng, Quốc hội, cơ quan nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội khi có nhu cầu.

Trung tâm dữ liệu quốc gia dự kiến đi vào vận hành, khai thác từ ngày 19/8/2025; thành lập Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu thuộc Trung tâm dữ liệu quốc gia trong tháng 6/2025.

2. CƠ SỞ PHÁP LÝ VỀ BẢO VỆ DỮ LIỆU CÁ NHÂN TẠI VIỆT NAM

Đề hoạt động của Trung tâm dữ liệu quốc gia cũng như các hoạt động xử lý dữ liệu khác trong xã hội đi vào khuôn khổ, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, việc xây dựng và hoàn thiện một hành lang pháp lý vững chắc là yêu cầu tiên quyết. Nhận thức rõ tầm quan trọng đó, trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã đặc biệt quan tâm, chỉ đạo ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật quan trọng, từng bước tạo dựng một hệ thống quy định pháp luật ngày càng toàn diện, làm nền tảng cho công tác bảo vệ dữ liệu cá nhân tại Việt Nam.

2.1. Luật Dữ liệu và Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân

Nhằm tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý, Quốc hội đã thông qua Luật Dữ liệu vào ngày 30/11/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2025. Một điểm đột phá của Luật Dữ liệu là lần đầu tiên công nhận “quyền của chủ sở hữu dữ liệu đối với dữ liệu” như một loại quyền tài sản theo quy định của pháp luật dân sự. Điều này trao cho chủ sở hữu dữ liệu quyền kiểm soát, khai

thác và trao đổi dữ liệu một cách toàn diện. Hiện nay Bộ Công an đang phối hợp với Văn phòng Chính phủ hoàn thiện dự thảo các Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Dữ liệu và Quyết định ban hành danh mục dữ liệu quan trọng, dữ liệu cốt lõi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt trong tháng 6/2025.

Đồng thời, Chính phủ đang tích cực chỉ đạo xây dựng Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân nhằm tạo nền tảng pháp lý cho hoạt động sử dụng, bảo vệ dữ liệu cá nhân phục vụ phát triển kinh tế, xã hội khi dữ liệu cá nhân được coi là một trong những tư liệu sản xuất chính để thực hiện chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số, ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong tổng thể lĩnh vực tạo ra giá trị lợi nhuận cao trong nền kinh tế quốc dân. Đồng thời, việc xây dựng Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân cũng hài hòa với thông lệ, quy định quốc tế về bảo vệ dữ liệu cá nhân khi đã có hơn 140 quốc gia ban hành văn bản quy phạm luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, nhiều văn bản có quy định áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam.

2.2. Nghị định 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân

Nghị định 13/2023/NĐ-CP của Chính phủ, ban hành ngày 17/4/2023, có hiệu lực từ 01/7/2023, là văn bản pháp lý nền tảng quy định chi tiết việc bảo vệ dữ liệu cá nhân tại Việt Nam, tập trung vào việc thiết lập một hành lang pháp lý vững chắc cho quyền riêng tư trên không gian mạng.

Nội dung chính của Nghị định **nhằm quy định chi tiết** khái niệm liên quan đến dữ liệu cá nhân, dữ liệu nhạy cảm, và các chủ thể tham gia xử lý dữ liệu, nhằm đảm bảo sự thống nhất trong áp dụng. Nghị định cũng đặt ra 8 nguyên tắc cốt lõi để bảo vệ dữ liệu, bao gồm tính hợp pháp, minh bạch, giới hạn mục đích và tính toàn vẹn bảo mật, buộc các bên xử lý dữ liệu phải tuân thủ nghiêm ngặt. Đặc biệt, Nghị định trao cho chủ thể dữ liệu nhiều quyền quan trọng, như quyền được biết, quyền đồng ý, quyền truy cập, rút lại sự đồng ý, xóa dữ liệu, hạn chế hoặc phản đối xử lý dữ liệu, cũng như quyền

khieu nại, tố cáo, khởi kiện, qua đó nâng cao khả năng kiểm soát thông tin cá nhân của người dân. Ngoài ra, Nghị định quy định chi tiết về các hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân và các trường hợp ngoại lệ cần có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu, đảm bảo rằng việc thu thập, lưu trữ, sử dụng và chia sẻ dữ liệu được thực hiện một cách minh bạch và có trách nhiệm, bao gồm cả các quy định về việc chuyển dữ liệu cá nhân ra nước ngoài để bảo vệ dữ liệu công dân Việt Nam ngay cả khi thông tin đó được xử lý ngoài lãnh thổ.

3. ĐỊNH HƯỚNG CỦA TRUNG TÂM DỮ LIỆU QUỐC GIA

Trên cơ sở nền tảng pháp lý đã được thiết lập và vai trò chiến lược được xác định, Trung tâm dữ liệu quốc gia đã xây dựng những định hướng rõ ràng, cụ thể nhằm thực thi sứ mệnh bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo đảm quyền riêng tư cho công dân, đồng thời phát huy vai trò là công cụ sắc bén trong công tác phòng, chống tội phạm. Các định hướng này thể hiện sự cam kết mạnh mẽ của Trung tâm trong việc tuân thủ nghiêm ngặt pháp luật, áp dụng các biện pháp quản lý, kỹ thuật tối ưu để bảo vệ an toàn tuyệt đối tài sản dữ liệu của quốc gia và của mỗi người dân.

3.1. Nguyên tắc bảo vệ dữ liệu cá nhân tại Trung tâm dữ liệu quốc gia

Với vai trò là cơ quan quản lý nhà nước về dữ liệu của quốc gia, Trung tâm dữ liệu quốc gia đặt nguyên tắc bảo vệ dữ liệu cá nhân lên hàng đầu, tuân thủ nghiêm ngặt các quy định tại Nghị định 13/2023/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan. Các nguyên tắc chỉ đạo mọi hoạt động của Trung tâm bao gồm:

(1) Hợp pháp: Mọi hoạt động thu thập, xử lý, lưu trữ và chia sẻ dữ liệu cá nhân đều phải được thực hiện trên cơ sở tuân thủ tuyệt đối các quy định của pháp luật.

(2) Minh bạch: Chủ thể dữ liệu có quyền được thông tin đầy đủ, rõ ràng về các hoạt động liên quan đến việc xử lý dữ liệu cá nhân của mình, trừ những trường hợp pháp luật có quy định khác vì lý do an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

(3) Đúng mục đích: Dữ liệu cá nhân chỉ được xử lý đúng với mục đích đã được đăng ký, công bố và được pháp luật cho phép. Nghiêm cấm mọi hành vi sử dụng dữ liệu sai mục đích.

(4) Hạn chế: Việc thu thập dữ liệu cá nhân phải phù hợp và được giới hạn trong phạm vi cần thiết để hoàn thành mục đích đã xác định.

(5) Bảo mật: Dữ liệu cá nhân phải được áp dụng các biện pháp bảo vệ, bảo mật nghiêm ngặt trong suốt quá trình xử lý, bao gồm cả việc bảo vệ trước các hành vi truy cập, sử dụng trái phép và phòng, chống nguy cơ mất mát, phá hủy hoặc thiệt hại do sự cố.

3.2. Vai trò của Trung tâm dữ liệu quốc gia

Trung tâm dữ liệu quốc gia là một công cụ sắc bén, đóng vai trò then chốt trong công tác phòng ngừa và đấu tranh với tội phạm mạng thông qua các định hướng chiến lược sau:

(1) Tích hợp và phân tích dữ liệu đa nguồn: Bằng cách tích hợp dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau, Trung tâm có khả năng phân tích, phát hiện các mẫu hành vi bất thường, các dấu hiệu của hoạt động tội phạm mạng, từ đó cung cấp cảnh báo sớm và thông tin tình báo giá trị cho các cơ quan chức năng.

(2) Hỗ trợ hiệu quả cho lực lượng chuyên trách: Trung tâm cung cấp hạ tầng công nghệ và nguồn dữ liệu cho lực lượng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, giúp nâng cao năng lực điều tra, truy vết, thu thập chứng cứ và xử lý các loại tội phạm mạng một cách nhanh chóng, chính xác.

(3) Thúc đẩy xác thực danh tính trên không gian mạng: Trung tâm đẩy mạnh việc ứng dụng định danh phi tập trung, tài khoản định danh điện tử (VNeID), được coi là “căn cước công dân trên không gian mạng”, để xác thực danh tính người dùng khi tham gia các giao dịch, dịch vụ trực tuyến. Điều này góp phần hạn chế triệt để tình trạng nặc danh, giả mạo danh tính để thực hiện hành vi lừa đảo, vi phạm pháp luật.

(4) Kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia: Việc ứng dụng, kết nối liên thông với các Cơ sở dữ liệu quốc gia cho phép xác thực thông tin một cách nhanh chóng, phục vụ công tác làm sạch dữ liệu người dùng của các ngân hàng, nhà mạng viễn thông. Qua đó, loại bỏ các tài khoản ngân hàng “ảo”, các thuê bao di động không chính chủ (“sim rác”), cắt đứt các công cụ mà tội phạm công nghệ cao, đặc biệt là tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản, thường xuyên sử dụng.

(5) Chủ động bảo vệ dữ liệu cá nhân khỏi các hành vi xâm phạm: Trung tâm triển khai các giải pháp kỹ thuật và nghiệp vụ để ngăn chặn hiệu quả các hành vi thu thập, mua bán, trao đổi trái phép dữ liệu cá nhân, qua đó triệt phá các đường dây tội phạm và góp phần phòng ngừa tội phạm mạng từ gốc.

4. THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP

Bên cạnh những định hướng và cơ hội phát triển, quá trình triển khai hoạt động của Trung tâm dữ liệu quốc gia và công tác bảo vệ dữ liệu cá nhân nói chung cũng đối mặt với không ít khó khăn, thách thức từ cả môi trường pháp lý, kỹ thuật và xã hội. Việc nhận diện đúng, đủ các thách thức này là cơ sở quan trọng để đề ra những giải pháp căn cơ, đồng bộ và hiệu quả, bảo đảm thực hiện thắng lợi các mục tiêu đã đề ra về bảo vệ chủ quyền dữ liệu quốc gia.

4.1. Thách thức trong bảo đảm quyền riêng tư và bảo vệ dữ liệu cá nhân

Trong quá trình vận hành, Trung tâm dữ liệu quốc gia cũng đối mặt với những thách thức không nhỏ trong việc bảo đảm quyền riêng tư và an toàn dữ liệu cá nhân.

(1) Sự gia tăng của các vụ tấn công và vi phạm dữ liệu: Theo thống kê của Viettel Threat Intelligence, chỉ trong nửa đầu năm 2024 đã ghi nhận hơn 61 triệu tài khoản người dùng tại Việt Nam bị lộ, lọt thông tin, tăng 1,5 lần so với cùng kỳ năm 2023. Các lĩnh vực như mạng xã hội, ngân hàng, giáo dục, y tế là mục tiêu tấn công hàng đầu.

(2) Vấn nạn mua bán dữ liệu cá nhân trái phép: Tình trạng mua bán, trao đổi dữ liệu cá nhân đang diễn ra hết sức phổ biến và phức tạp, từ dữ liệu thô đến dữ liệu đã qua phân tích, xử lý. Các giao dịch này không chỉ diễn ra đơn lẻ mà còn có sự tham gia của các tổ chức, doanh nghiệp, hình thành các “chợ đen” dữ liệu.

(3) Bài toán cân bằng giữa bảo vệ và khai thác dữ liệu: Việc tìm ra điểm cân bằng hợp lý giữa một bên là yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt quyền riêng tư, dữ liệu cá nhân của công dân và một bên là nhu cầu chính đáng về khai thác dữ liệu để phục vụ phát triển kinh tế số, xã hội số là một thách thức lớn về mặt chính sách và kỹ thuật.

(4) Hành lang pháp lý chưa hoàn thiện đồng bộ: Mặc dù đã có Nghị định 13/2023/NĐ-CP và đang trong quá trình xây dựng các luật chuyên ngành, hệ thống pháp luật về dữ liệu và bảo vệ dữ liệu cá nhân vẫn cần thời gian để hoàn thiện, bổ sung và bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất.

(5) Mức xử phạt chưa đủ sức răn đe: Theo Nghị định 15/2020/NĐ-CP, mức phạt tiền tối đa là 100 triệu đồng đối với cá nhân và 200 triệu đồng đối với tổ chức vi phạm. Mức phạt này được đánh giá là còn khiêm tốn, chưa tương xứng với những thiệt hại to lớn mà hành vi vi phạm có thể gây ra cho cá nhân và xã hội.

4.2. Giải pháp bảo đảm quyền riêng tư và bảo vệ dữ liệu cá nhân

Để vượt qua các thách thức nêu trên, cần triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp chiến lược và căn cơ sau:

(1) Khẩn trương hoàn thiện khung pháp lý: Cần đẩy nhanh tiến độ xây dựng, thẩm định và trình Quốc hội ban hành Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân, nhằm tạo ra một hành lang pháp lý đầy đủ, vững chắc.

(2) Tăng cường các biện pháp kỹ thuật và công nghệ: Liên tục cập nhật và áp dụng các giải pháp kỹ thuật bảo mật tiên tiến nhất như mã hóa dữ liệu đầu cuối, xác thực đa yếu tố, phân quyền truy cập nghiêm ngặt theo nguyên tắc đặc quyền tối thiểu, và triển khai các hệ thống giám sát an ninh mạng liên tục 24/7.

(3) Nâng cao nhận thức toàn dân: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật để nâng cao nhận thức của người dân về tầm quan trọng của việc bảo vệ dữ liệu cá nhân, các quyền của mình và các biện pháp tự phòng vệ trước tội phạm mạng. Khuyến cáo người dân không công khai thông tin nhạy cảm, thường xuyên kiểm tra cài đặt bảo mật trên các tài khoản trực tuyến.

(4) Mở rộng hợp tác quốc tế: Tăng cường hợp tác, trao đổi kinh nghiệm với các quốc gia có hệ thống pháp luật và công nghệ bảo vệ dữ liệu cá nhân phát triển, tham gia vào các cơ chế hợp tác quốc tế trong lĩnh vực an ninh mạng và phòng, chống tội phạm xuyên quốc gia.

(5) Xây dựng cơ chế giám sát và đánh giá độc lập: Thiết lập cơ chế giám sát, kiểm tra, đánh giá định kỳ và độc lập về hiệu quả của các biện pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân tại Trung tâm và các cơ quan, tổ chức khác, nhằm kịp thời phát hiện các lỗ hổng, rủi ro để có biện pháp khắc phục.

5. KẾT LUẬN

Trung tâm dữ liệu quốc gia có vai trò và vị thế chiến lược, là trái tim của hạ tầng số quốc gia, đóng vai trò then chốt trong việc bảo đảm quyền riêng tư và bảo vệ dữ liệu cá nhân, đồng thời là công cụ hữu hiệu trong công tác phòng, chống tội phạm mạng. Với trách nhiệm được Chính phủ giao phó, Trung tâm có nghĩa vụ thực hiện việc tích hợp, đồng bộ, lưu trữ, phân tích và điều phối dữ liệu quốc gia một cách an toàn, hiệu quả và tuân thủ pháp luật.

Hoạt động của Trung tâm luôn đặt dưới sự chỉ đạo của các nguyên tắc và quy định pháp luật, đặc biệt là Nghị định 13/2023/NĐ-CP. Tuy nhiên, trước bối cảnh tình hình an ninh mạng và tội phạm công nghệ cao diễn biến phức tạp, Trung tâm vẫn đối mặt với nhiều thách thức, đòi hỏi sự nỗ lực không ngừng và các giải pháp đồng bộ để dung hòa mục tiêu bảo vệ dữ liệu với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Để nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác bảo đảm quyền riêng tư, bảo vệ dữ liệu cá nhân và phòng, chống tội phạm mạng, cần tập trung thực hiện một số kiến nghị sau:

(1) Đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện và ban hành hệ thống pháp luật: Cần ưu tiên tối đa nguồn lực để khẩn trương hoàn thiện, ban hành Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân và các văn bản hướng dẫn thi hành, tạo ra một hành lang pháp lý thống nhất, toàn diện và đủ mạnh.

(2) Tăng cường đầu tư cho hạ tầng công nghệ: Nhà nước cần tiếp tục đầu tư mạnh mẽ, có trọng tâm, trọng điểm cho hạ tầng công nghệ của Trung tâm dữ liệu quốc gia, bảo đảm năng lực xử lý, lưu trữ và bảo vệ dữ liệu luôn đi trước một bước so với các mối đe dọa.

(3) Chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao: Xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, thu hút đội ngũ chuyên gia hàng đầu về an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu và khoa học dữ liệu, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thực tiễn.

(4) Tăng cường cơ chế phối hợp liên ngành: Thiết lập và vận hành hiệu quả cơ chế phối hợp chặt chẽ, thường xuyên giữa Trung tâm dữ liệu quốc gia với các Bộ, ngành, địa phương, các doanh nghiệp viễn thông, tài chính - ngân hàng và các đơn vị liên quan.

(5) Nghiên cứu nâng cao mức xử phạt đối với các hành vi vi phạm: Đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật liên quan theo hướng tăng nặng các chế tài xử phạt đối với hành vi xâm phạm dữ liệu cá nhân, bảo đảm tính răn đe, phòng ngừa chung cho toàn xã hội.

Với những định hướng chiến lược và các giải pháp quyết liệt, đồng bộ, Trung tâm dữ liệu quốc gia sẽ thực sự trở thành một pháo đài vững chắc, góp phần bảo đảm quyền riêng tư và an toàn dữ liệu cá nhân, nâng cao hiệu quả phòng, chống tội phạm mạng, kiến tạo một không gian mạng quốc gia an toàn, lành mạnh, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI TRONG CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM MUA BÁN NGƯỜI

Cục Cảnh sát hình sự

1. MỞ ĐẦU

Theo đánh giá của Cơ quan phòng, chống ma túy và tội phạm của Liên Hợp quốc (UNODC), tình hình tội phạm mua bán người trên thế giới vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp. Các đối tượng phạm tội thường xuyên thay đổi phương thức, thủ đoạn hoạt động để lừa gạt nạn nhân và đối phó với hoạt động đấu tranh phòng, chống của các lực lượng thực thi pháp luật. Báo cáo toàn cầu về nạn buôn người của UNODC năm 2024 tiếp tục kêu gọi các quốc gia nâng cao cảnh giác và hành động vì những nạn nhân đang bị mua bán và bóc lột trong bối cảnh bất ổn hiện nay. Sau khi số nạn nhân được phát hiện giảm đáng kể trong đại dịch COVID-19, số nạn nhân được phát hiện trên toàn cầu vào năm 2022 đã tăng mạnh trở lại và thậm chí vượt qua mức trước đại dịch, tăng **25%** so với năm 2019. Nạn buôn người vẫn tiếp tục nhắm vào những người dễ bị tổn thương. Phụ nữ và trẻ em gái bị mua bán để bóc lột tình dục vẫn là nhóm nạn nhân chiếm tỷ lệ cao, **61%** số nạn nhân (số liệu năm 2022). Song song với đó, số nạn nhân là trẻ em đang tăng nhanh và đáng báo động. Đặc biệt, số lượng trẻ em gái tăng **38%**.

Trong bối cảnh đó, tình hình tội phạm mua bán người ở Việt Nam tiếp tục chịu ảnh hưởng của tình trạng mua bán người khu vực Châu Á và Đông Nam Á, nhiều vụ nạn nhân bị mua bán ra nước ngoài, bị khống chế bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động... gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Để phòng, chống tội phạm mua bán người, Liên Hợp quốc, các quốc gia Đông Nam Á và các tổ chức quốc tế đã xây dựng, ban hành nhiều văn bản

pháp lý quan trọng như: Công ước của Liên Hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia; Nghị định thư về phòng ngừa, trấn áp và trừng trị tội phạm buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, bổ sung cho Công ước của Liên Hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia; Nghị định thư về phòng, chống đưa người di cư trái phép bằng đường bộ, đường biển và đường không, bổ sung cho Công ước của Liên Hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia; Công ước về quyền trẻ em; Nghị định thư không bắt buộc bổ sung cho Công ước về quyền trẻ em, buôn bán trẻ em, mua dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em; Công ước ASEAN về phòng, chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em; Công ước nghiêm cấm và hành động khẩn cấp xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất...

Đây là những công cụ pháp lý đóng vai trò quan trọng và là nền tảng trong nỗ lực phòng, chống tội phạm mua bán người; bảo đảm quyền con người trên toàn thế giới.

2. THỰC TRẠNG TỘI PHẠM MUA BÁN NGƯỜI Ở VIỆT NAM

Trong thời gian gần đây, tình hình tội phạm mua bán người ở Việt Nam đã được kiểm soát, nhất là các đường dây mua bán người sang các nước có chung đường biên giới với Việt Nam. Tuy nhiên, nhiều vụ nạn nhân bị mua bán ra nước ngoài, bị bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lừa đảo, cưỡng đoạt, cướp tài sản... gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Theo số liệu của Cục Cảnh sát hình sự, từ năm 2020 đến năm 2024, toàn quốc phát hiện, điều tra khoảng **515** vụ mua bán người/**1.150** đối tượng/**1.245** nạn nhân. Nghiên cứu cho thấy, số vụ mua bán người trong nội địa phát hiện trong thời gian gần đây có xu hướng gia tăng. Năm 2022, mua bán người trong nội địa chiếm tỷ lệ **47,61%** tổng số vụ mua bán người bị phát hiện, khởi tố. Năm 2023, mua bán người trong nội địa chiếm tỷ lệ **51,13%** tổng số vụ mua bán người bị phát hiện, khởi tố. Năm 2024, mua bán người trong nội địa chiếm tỷ lệ **38,63%** tổng số vụ mua bán người bị phát hiện, khởi tố.

Về địa bàn thường xảy ra tội phạm mua bán người: Theo thống kê, tội phạm mua bán người tập trung nhiều ở các tỉnh miền núi phía Bắc, nhất là các tỉnh có biên giới tiếp giáp với Trung Quốc như: Hà Giang, Lào Cai, Cao Bằng, Điện Biên, Lạng Sơn, Quảng Ninh. Ngoài ra, một số địa phương có tỷ lệ tội phạm mua bán người cao là Yên Bái, Sơn La, Nghệ An, Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu. Thời gian gần đây, do ảnh hưởng của việc Trung Quốc xây dựng hàng rào ở khu vực biên giới các tỉnh phía Bắc, tội phạm mua bán người có xu hướng dịch chuyển sang các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên và khu vực phía Nam.

Tội phạm mua bán người ra nước ngoài có sự thay đổi so với thời gian trước (trước đây, mua bán người ra nước ngoài chủ yếu sang Trung Quốc, với tỷ lệ khoảng 70 đến 80%). Thời gian gần đây, số vụ mua bán người sang Trung Quốc vẫn chiếm tỷ lệ cao. Tuy nhiên, các cơ quan chức năng đã phát hiện, điều tra nhiều vụ mua bán người sang Campuchia, Lào, Myanmar hoặc lợi dụng các địa bàn này để vận chuyển, lừa bán nạn nhân sang nước thứ ba. Trong năm 2023: Phát hiện, điều tra 20 vụ/42 đối tượng xác định 33 nạn nhân bị mua bán sang Trung Quốc; 15 vụ/23 đối tượng, xác định 36 nạn nhân bị mua bán sang Campuchia; 03 vụ/03 đối tượng, xác định 19 nạn nhân bị mua bán sang Lào; 04 vụ/06 đối tượng, xác định 09 nạn nhân bị mua bán sang Myanmar.

Về đặc điểm của nạn nhân bị mua bán, số liệu thống kê cho thấy, nạn nhân là nữ giới vẫn chiếm tỷ lệ đa số. Tuy nhiên, từ năm 2022 đến nay, tỷ lệ nạn nhân là nam giới có xu hướng tăng (bị mua bán nhằm mục đích bóc lột sức lao động).

Về phương thức, thủ đoạn của các đối tượng phạm tội: Bên cạnh thủ đoạn truyền thống với hình thức gặp gỡ, làm quen trực tiếp với nạn nhân, các đối tượng phạm tội có xu hướng chuyển sang sử dụng các nền tảng mạng xã

hội, ứng dụng trên Internet để tiếp cận nạn nhân. Đối tượng sử dụng Facebook, Telegram, Zalo, X để dụ dỗ, lừa gạt nạn nhân, hứa hẹn việc làm “nhẹ nhàng” có thu nhập cao ở các quốc gia như Trung Quốc, Campuchia, Đài Loan, Lào, Myanmar sau đó buộc nạn nhân làm việc bất hợp pháp, thậm chí bán dâm hoặc đòi tiền chuộc với số tiền lớn.

Phát hiện các hành vi mua bán người vì mục đích vô nhân đạo như: Mang thai hộ vì mục đích thương mại; mua bán trẻ sơ sinh; mua bán bộ phận cơ thể người...

Một số đối tượng lập hội, nhóm kín “cho và nhận con nuôi” trên mạng xã hội Facebook, Telegram, Zalo, X..., tìm kiếm những phụ nữ có thai nhưng không có nhu cầu nuôi con hoặc có hoàn cảnh kinh tế khó khăn để xin hoặc mua lại những bé mới sinh, chuẩn bị sinh. Sau đó, các đối tượng đem bán cho người khác với danh nghĩa cho nhận con nuôi để hưởng lợi. Phát hiện một số vụ có sự móc nối giữa các đối tượng ngoài xã hội với các đối tượng trong các cơ quan nhà nước, một số tổ chức bảo trợ trẻ em (thậm chí có sự tham gia của một số tổ chức phi chính phủ có yếu tố nước ngoài) để đưa trẻ em vào các trung tâm bảo trợ xã hội, sau đó hợp thức hóa giấy tờ và bán trẻ dưới hình thức cho, nhận con nuôi.

Xuất hiện một số “đường dây” do đối tượng người Việt Nam chủ mưu, cầm đầu mua bán người nước ngoài qua Việt Nam đi nước thứ ba.

Về thành phần đối tượng phạm tội: Chủ yếu là số đối tượng lưu manh chuyên nghiệp, có tiền án, tiền sự về tội mua bán người; đối tượng người nước ngoài thường thông qua các công ty kinh doanh, du lịch rồi móc nối, câu kết với đối tượng “cò môi”, môi giới người Việt Nam, hình thành đường dây mua bán người xuyên quốc gia. Một số đối tượng từng là nạn nhân hoặc lấy chồng người nước ngoài khi quay trở về Việt Nam đã dụ dỗ, lừa bán phụ nữ, trẻ em khác để kiếm lợi. Nhiều vụ án ghi nhận những đối tượng này đã lừa bán hàng xóm, bạn bè, thậm chí là người thân trong gia đình.

3. BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI TRONG CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM MUA BÁN NGƯỜI

Cùng với các nước trên thế giới và khu vực, Việt Nam là một trong những quốc gia sớm ký kết, tham gia các công ước, nghị định thư của Liên Hợp quốc; thỏa thuận, tuyên bố, bản ghi nhớ của ASEAN, các nước trong khu vực; Hiệp định, thỏa thuận hợp tác với các nước có liên quan về phòng, chống mua bán người. Sự tham gia vào các điều ước này đòi hỏi Việt Nam không chỉ phải nâng cao nhận thức và hợp tác quốc tế mà còn phải mạnh mẽ thực thi luật pháp quốc gia, điều chỉnh chúng để phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế, cụ thể:

Ngày 29/12/2011, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký Quyết định số 2549/2011/QĐ-CTN về việc phê chuẩn Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia; Quyết định số 2550/2011/QĐ-CTN về việc gia nhập Nghị định thư về phòng ngừa, trừng trị, trấn áp tội buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em.

Ngày 18/4/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 605/QĐ-TTg về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và Nghị định thư về phòng ngừa, trừng trị, trấn áp tội buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em.

Ngày 13/12/2016, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký Quyết định số 2674/2016/QĐ-CTN về việc phê chuẩn Công ước ASEAN về phòng, chống mua bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em.

Trong những năm qua, Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp quan trọng để áp dụng các điều ước quốc tế trong đấu tranh phòng, chống tội phạm mua bán người:

Thứ nhất, tăng cường hợp tác quốc tế: Hợp tác với các quốc gia trong khu vực và quốc tế để trao đổi thông tin và thực hiện các chiến dịch chung trong phòng, chống tội phạm mua bán người.

Tăng cường hợp tác quốc tế là một trong những chiến lược hiệu quả trong việc phòng chống tội phạm mua bán người. Việt Nam nhận thức rõ ràng về tầm quan trọng của hoạt động này và không ngừng nỗ lực mở rộng và tăng cường hợp tác quốc tế thông qua nhiều kênh và cơ chế khác nhau.

Hợp tác đa phương:

Trong khuôn khổ hợp tác đa phương, Việt Nam tích cực tham gia vào các tổ chức và hiệp ước quốc tế như Liên Hợp quốc, ASEAN và INTERPOL. Sự tham gia này không chỉ giúp Việt Nam hưởng lợi từ việc trao đổi thông tin, hỗ trợ kỹ thuật và nguồn lực mà còn giúp Việt Nam chia sẻ kinh nghiệm cũng như những thách thức của mình với cộng đồng quốc tế, từ đó tìm kiếm giải pháp chung.

Ngoài ra, Việt Nam tham gia vào các chương trình và dự án do các cơ quan của Liên Hợp quốc như UNODC và UNICEF điều phối, tập trung vào việc nâng cao nhận thức, năng lực và hỗ trợ cho các nạn nhân mua bán người.

Đối với khu vực ASEAN và Hợp tác Mê Kông: Là một thành viên tích cực, Việt Nam đã đóng vai trò quan trọng trong “Kế hoạch hành động ASEAN về Phòng, chống mua bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em” và các sáng kiến hợp tác tiểu vùng Mê Kông. Những nỗ lực này nhấn mạnh vào việc tạo dựng một khu vực tự do và an toàn cho mọi người, bằng cách tăng cường hợp tác giữa các cơ quan thực thi pháp luật và tổ chức phi chính phủ.

Hợp tác song phương và khu vực:

Bên cạnh hợp tác đa phương, Việt Nam cũng tích cực tìm kiếm và thiết lập các thỏa thuận hợp tác song phương với các quốc gia khác, đặc biệt là những quốc gia có biên giới chung và là điểm đến hoặc điểm xuất phát của các nạn nhân mua bán người.

Hiệp định hợp tác song phương với các nước có chung đường biên giới, có đông người Việt Nam làm ăn, sinh sống, có nhiều trường hợp nghi là nạn nhân bị mua bán như Trung Quốc, Lào, Campuchia... Những hiệp định này tập

trung vào việc tăng cường trao đổi thông tin, phối hợp tuần tra biên giới, và đào tạo chung để nâng cao khả năng ngăn chặn và điều tra các vụ mua bán người.

Ngoài ra, đối với các nước có đông nạn nhân và nghi là nạn nhân bị mua bán như Anh, Nga, Hàn Quốc, Malaysia, Việt Nam đã chủ động tổ chức khảo sát tình hình, ký kết và triển khai các Biên bản ghi nhớ hợp tác, ra Tuyên bố chung song phương, thúc đẩy đàm phán, ký kết hiệp định hợp tác về phòng, chống mua bán người.

Hợp tác với các tổ chức quốc tế: Việt Nam cũng làm việc chặt chẽ với các tổ chức quốc tế như IOM (Tổ chức Di cư quốc tế) và UNHCR (Cao ủy Liên Hợp quốc về người tị nạn) để hỗ trợ nạn nhân bị mua bán, từ giáo dục và đào tạo nghề đến tái hòa nhập xã hội.

Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phòng chống mua bán người không chỉ là một nhu cầu mà còn là một chiến lược thiết yếu cho Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa. Qua việc tăng cường hợp tác song phương và đa phương, Việt Nam không chỉ nâng cao được năng lực của mình mà còn đóng góp vào nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế nhằm loại bỏ tội phạm mua bán người.

Thứ hai, nâng cao nhận thức cho người dân về tội phạm mua bán người

Tổ chức các chiến dịch truyền thông nhằm thông tin rộng rãi trong cộng đồng để tuyên truyền, giáo dục người dân về nguy cơ và dấu hiệu của tội phạm mua bán người đóng vai trò quan trọng trong phòng, chống tội phạm mua bán người.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, Việt Nam đã tiến hành nhiều chương trình, sáng kiến để tăng cường hiểu biết của người dân về tội phạm mua bán người. Các hoạt động nâng cao nhận thức bao gồm các nội dung: Nhận diện các dấu hiệu của mua bán người, cách bảo vệ bản thân và cộng đồng khỏi tội phạm mua bán người. Các chiến dịch truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức bao gồm:

Các chiến dịch truyền thông: Việt Nam đã sử dụng các phương tiện truyền thông đại chúng như truyền hình (VTV1, VTV24, ANTV,...), đài phát thanh và mạng xã hội để tuyên truyền, phát động các chiến dịch nhằm nâng cao nhận thức của người dân về tội phạm mua bán người. Các chiến dịch này cung cấp thông tin về cách nhận biết tội phạm mua bán người, thủ đoạn mua bán người và các biện pháp phòng ngừa.

Các chương trình giáo dục tại trường học: Việt Nam cũng tích cực tích hợp thông tin và giáo dục về phòng, chống tội phạm mua bán người vào chương trình giáo dục phổ thông nhằm trang bị cho thế hệ trẻ những kiến thức cơ bản và ý thức tự bảo vệ trước tội phạm mua bán người (Cục Cảnh sát hình sự thường xuyên cử các chuyên viên cao cấp trực tiếp hướng dẫn, tuyên truyền về phòng, chống tội phạm mua bán người tại các trường học trong phạm vi cả nước).

Hợp tác với các tổ chức phi chính phủ (NGOs):

Nhiều tổ chức phi chính phủ quốc tế và trong nước đang làm việc cùng với chính phủ Việt Nam để thực hiện các chương trình nhằm tăng cường nhận thức về tội phạm mua bán người. Các tổ chức này thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo, tập huấn cho cán bộ trong các cơ quan nhà nước và người dân nhằm cung cấp kiến thức và kỹ năng cần thiết để phòng chống tội phạm mua bán người.

Phát triển mạng lưới hỗ trợ cộng đồng:

Việt Nam đã chủ động xây dựng các mạng lưới hỗ trợ trong cộng đồng. Những hoạt động này đóng vai trò quan trọng trong nỗ lực nâng cao nhận thức về tội phạm mua bán người. Ngoài ra, các mạng lưới hỗ trợ cộng đồng cũng tạo điều kiện cho việc chia sẻ thông tin và tài nguyên giữa các cộng đồng và cơ quan chức năng trong phòng, chống tội phạm mua bán người.

Tăng cường nhận thức về tội phạm mua bán người không chỉ là trách nhiệm của chính phủ mà còn là trách nhiệm của mỗi cá nhân và tổ chức trong

xã hội. Một cộng đồng được giáo dục tốt không chỉ giảm thiểu nguy cơ trở thành nạn nhân mà còn trở thành lực lượng mạnh mẽ trong việc phát hiện và ngăn chặn tội phạm mua bán người. Sự kết hợp giữa chiến dịch truyền thông mạnh mẽ, giáo dục từ sớm và sự hợp tác chặt chẽ với các tổ chức phi chính phủ sẽ tạo nên một nền tảng vững chắc cho công tác phòng, chống tội phạm mua bán người.

Thứ ba, tăng cường khung pháp lý nhằm tăng cường công tác đấu tranh và xử lý tội phạm mua bán người

Việt Nam đã tiến hành nhiều thay đổi quan trọng trong khung pháp lý của mình. Các bước tiến này không chỉ thể hiện cam kết của Việt Nam trong việc thực thi các điều ước quốc tế mà còn phản ánh sự nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của việc xây dựng một hệ thống pháp luật mạnh mẽ để bảo vệ những người dễ bị tổn thương nhất.

Luật Phòng, chống mua bán người (năm 2011) và các văn bản pháp lý có liên quan (Nghị định số 62/2012/NĐ-CP ngày 13/8/2012 của Chính phủ quy định căn cứ xác định nạn nhân bị mua bán và bảo vệ an toàn cho nạn nhân, người thân thích của họ; Nghị định số 09/2013/NĐ-CP ngày 11/01/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống mua bán người...). Đây là bước tiến quan trọng của Việt Nam trong việc thiết lập một khung pháp lý chuyên biệt nhằm phòng, chống tội phạm mua bán người. Luật này không chỉ xác định rõ các biện pháp phòng, chống tội phạm mua bán người mà còn quy định về việc bảo vệ và hỗ trợ các nạn nhân mua bán người, từ việc giáo dục cộng đồng đến việc cung cấp dịch vụ pháp lý và tâm lý xã hội.

Luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017) đã tăng cường quy định về tội mua bán người theo hướng phù hợp hơn với các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia.

Mới nhất là Luật Phòng, chống mua bán người năm 2024 (có hiệu lực từ

ngày 1/7/2025) và các văn bản pháp lý có liên quan. Các quy định pháp luật này không chỉ xác định rõ các biện pháp phòng, chống tội phạm mua bán người mà còn quy định về việc bảo vệ và hỗ trợ các nạn nhân mua bán người, từ việc giáo dục cộng đồng đến việc cung cấp dịch vụ pháp lý và tâm lý xã hội.

Thứ tư, trong công tác điều tra, truy tố và xét xử, lực lượng Công an phối hợp chặt chẽ với lực lượng Biên phòng các cấp đẩy mạnh công tác thu thập thông tin, nắm chắc tình hình; xây dựng và phối hợp triển khai các kế hoạch nghiệp vụ, điều tra theo tuyến, địa bàn trọng điểm; hàng năm, mở cao điểm tấn công trấn áp tội phạm mua bán người trên phạm vi toàn quốc; phối hợp với lực lượng Công an, Biên phòng các nước có chung đường biên giới triển khai các biện pháp phòng ngừa, trao đổi thông tin, phối hợp điều tra, bắt giữ, chuyển giao đối tượng phạm tội, giải cứu nạn nhân. Ban Chỉ đạo 138/CP ban hành các kế hoạch chỉ đạo các bộ, ngành và địa phương tổ chức tổng điều tra, rà soát tình hình hoạt động tội phạm mua bán người và các đối tượng khác có liên quan theo từng giai đoạn và hàng năm, được cập nhật, bổ sung số liệu kịp thời.

Thứ năm, công tác tiếp nhận, xác minh, bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán cũng không ngừng được tăng cường và thực hiện hiệu quả. Qua đó góp phần giải cứu, tiếp nhận và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán hồi hương, tái hòa nhập cộng đồng.

Với những nỗ lực nêu trên, Việt Nam đã đạt được những kết quả tích cực trong bảo đảm quyền con người trong công tác phòng, chống tội phạm mua bán người.

Cụ thể, lực lượng Cảnh sát hình sự luôn xác định bảo vệ quyền con người là nhiệm vụ xuyên suốt trong công tác phòng, chống loại tội phạm này:

3.1. Về nguyên tắc thực hiện

Với tư cách là lực lượng chủ công, xung kích trong công tác phòng, chống tội phạm mua bán người, lực lượng Cảnh sát hình sự luôn tuân thủ các nguyên tắc:

Thứ nhất, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người trong mọi hoạt động phòng, chống mua bán người.

Thứ hai, không phân biệt đối xử giữa các nhóm nạn nhân.

Thứ ba, tiếp cận lấy nạn nhân làm trung tâm, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3.2. Về công tác tham mưu, xây dựng pháp luật

Về công tác tham mưu, xây dựng pháp luật, lực lượng Công an mà nòng cốt là lực lượng Cảnh sát hình sự đã chủ động tham mưu sửa đổi Luật Phòng, chống mua bán người 2024, đồng thời đề xuất các chính sách phù hợp thực tiễn, lồng ghép bảo vệ quyền con người vào Chương trình quốc gia phòng, chống tội phạm mua bán người.

Cụ thể, trong công tác tham mưu, xây dựng pháp luật phòng, chống tội phạm mua bán người, lực lượng Cảnh sát hình sự đã lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện hiệu quả hoạt động tham mưu Ban Chỉ đạo phòng, chống tội phạm của Chính phủ (Ban Chỉ đạo 138/CP) tổng kết thực hiện Chương trình phòng, chống mua bán người của Chính phủ giai đoạn 2016-2020; tham mưu Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 193/QĐ-TTg ngày 09/02/2021 phê duyệt Chương trình phòng, chống mua bán người giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030; phối hợp với đơn vị chức năng tham mưu tổ chức tổng kết thi hành Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011 làm cơ sở cho việc sửa đổi, bổ sung Luật Phòng, chống mua bán người năm 2024.

3.3. Về công tác truyền thông

Về công tác truyền thông, lực lượng Cảnh sát hình sự đã tập trung vào các hoạt động tăng cường tuyên truyền tại cộng đồng, đặc biệt vùng sâu, vùng biên giới, nâng cao nhận thức người dân, nhất là nhóm dễ bị tổn thương.

Cụ thể, trong công tác tuyên truyền, vận động quần chúng tham gia đấu tranh phòng, chống mua bán người, lực lượng Cảnh sát hình sự đã chỉ đạo lực lượng Cảnh sát hình sự Công an các đơn vị, địa phương đẩy mạnh công tác

truyền thông về phòng, chống mua bán người trên các phương tiện thông tin đại chúng và tuyên truyền trực tiếp tại cộng đồng, với những hình thức, biện pháp phong phú, đa dạng. Hoạt động tuyên truyền đã tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức của người dân về các quy định của pháp luật; nắm được diễn biến, cơ cấu, tính chất; hậu quả, tác hại; phương thức, thủ đoạn của tội phạm mua bán người; hình thành kỹ năng phòng, chống loại tội phạm này. Cục Cảnh sát hình sự đã tập trung chỉ đạo lực lượng Cảnh sát hình sự địa phương tích cực vận động quần chúng nhân dân tham gia đấu tranh phòng, chống tội phạm mua bán người; cung cấp những thông tin, tài liệu cho cơ quan Công an khi có thông tin tài liệu về loại tội phạm này.

3.4. Về công tác điều tra và giải cứu nạn nhân

Về công tác điều tra, giải cứu nạn nhân, lực lượng Cảnh sát hình sự đã tập trung mở cao điểm trấn áp tội phạm mua bán người trên phạm vi toàn quốc; chủ động phối hợp với các quốc gia có chung đường biên giới, ưu tiên bảo vệ nạn nhân trong quá trình tiến hành tố tụng.

Trong quá trình tiến hành các hoạt động điều tra, giải cứu nạn nhân bị mua bán, Cục Cảnh sát hình sự đã chỉ đạo lực lượng Cảnh sát hình sự Công an các đơn vị, địa phương phối hợp với lực lượng Bộ đội Biên phòng, các ngành chức năng các cấp đẩy mạnh công tác thu thập thông tin, nắm chắc tình hình; xây dựng và phối hợp triển khai các kế hoạch nghiệp vụ, điều tra theo tuyến, địa bàn trọng điểm; hằng năm, mở cao điểm tấn công trấn áp tội phạm mua bán người trên phạm vi toàn quốc; phối hợp với lực lượng Công an, Bộ đội Biên phòng các nước có chung đường biên giới triển khai các biện pháp phòng ngừa, trao đổi thông tin, phối hợp điều tra, bắt giữ, chuyển giao đối tượng phạm tội, giải cứu nạn nhân.

3.5. Về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ

Về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, lực lượng Cảnh sát hình sự luôn tích cực tổ chức các lớp tập huấn, nâng cao năng lực điều tra, kỹ năng hỗ trợ nạn nhân, sử dụng công nghệ số trong điều tra mua bán người.

Thực tiễn, lực lượng Cảnh sát hình sự đã tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng pháp luật, nghiệp vụ và tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác phòng, chống mua bán người và bảo vệ nạn nhân bị mua bán; lồng ghép nội dung phòng, chống mua bán người vào trong các chương trình đào tạo; tổ chức tập huấn, hướng dẫn công tác tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và nghiệp vụ điều tra các vụ án mua bán người; triển khai các dự án, kế hoạch hợp tác quốc tế để tổ chức hội thảo, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác liên ngành về phòng, chống mua bán người và xác định những ưu tiên, chiến lược trong điều tra tội phạm mua bán người;.

4. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CỦA LUẬT PHÒNG, CHỐNG MUA BÁN NGƯỜI NĂM 2024 LIÊN QUAN ĐẾN BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI

Quá trình tổ chức công tác phòng, chống tội phạm mua bán người, lực lượng Cảnh sát hình sự đã chủ động, tích cực tham mưu và tham gia xây dựng, sửa đổi bổ sung Luật Phòng, chống mua bán người năm 2024 đáp ứng yêu cầu của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm mua bán người trong tình hình mới. So với Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011, Luật Phòng, chống mua bán người năm 2024 có một số điểm mới cơ bản như sau:

Thứ nhất, mở rộng định nghĩa “mua bán người” và các hành vi bị nghiêm cấm

Theo quy định mới tại khoản 1, Điều 2, Luật 2024: Mua bán người không chỉ bao gồm hành vi có sử dụng vũ lực, đe dọa, lừa gạt, mà còn gồm mọi hành vi tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người dưới 18 tuổi vì mục đích bóc lột, dù không có thủ đoạn cưỡng ép.

Điều 3, Luật 2024 bổ sung nhiều hành vi bị nghiêm cấm mới, nổi bật là thỏa thuận mua bán bào thai (khoản 2); giả mạo là nạn nhân (khoản 11); xúc phạm, kỳ thị, phân biệt đối xử với nạn nhân (khoản 9); tiết lộ thông tin nạn nhân trái pháp luật (khoản 10).

So sánh với Luật 2011: Luật 2011 quy định “mua bán người” theo hướng hẹp, thiếu định nghĩa về trẻ dưới 18 tuổi, bào thai, hay các hành vi tình vi như môi giới hôn nhân trá hình, lạm dụng công nghệ. Luật mới rộng hơn, bảo vệ nhóm dễ tổn thương tốt hơn, phù hợp với thông lệ quốc tế.

Thứ hai, quy định về nguyên tắc “lấy nạn nhân làm trung tâm” và quyền tự quyết cao hơn cho nạn nhân

Bổ sung khái niệm mới: “Người đang trong quá trình xác định là nạn nhân” (khoản 8, Điều 2). Theo đó, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân là người có dấu hiệu bị xâm hại bởi hành vi mua bán người và đang được cơ quan có thẩm quyền tiến hành xác minh. Người này có quyền yêu cầu bảo vệ, từ chối hỗ trợ, được cấp giấy tờ xác nhận khi đủ điều kiện (Điều 6). Chương IV và V (Điều 27-47) quy định về quy trình tiếp nhận, hỗ trợ, xác minh và các chế độ hỗ trợ như: nhu yếu phẩm, phiên dịch, y tế, pháp lý, tâm lý...

Điều 4, Luật 2024 khẳng định nguyên tắc: Lấy nạn nhân làm trung tâm, đảm bảo quyền tiếp cận ngôn ngữ, giới tính, độ tuổi, sức khỏe, tôn giáo (khoản 4). Nếu hành vi vi phạm là hệ quả của việc bị mua bán, nạn nhân có thể không bị truy cứu trách nhiệm hình sự (khoản 5).

Điều 6 quy định về quyền và nghĩa vụ của nạn nhân: Được từ chối hỗ trợ (khoản 1, điểm c); được cấp giấy tờ xác nhận nạn nhân (khoản 1, điểm đ); được bảo vệ danh tính cá nhân và gia đình (khoản 1, điểm d).

So sánh với Luật 2011: Luật 2011 chỉ nhấn mạnh “hỗ trợ nhân đạo” nhưng không đề cao quyền lựa chọn của nạn nhân. Luật 2024 trao quyền nhiều hơn cho nạn nhân.

Thứ ba, phân nhóm và chuẩn hóa quy trình tiếp nhận - xác minh, xác định nạn nhân

Các điều từ Điều 27 đến 33, Luật 2024 phân loại chi tiết 5 trường hợp: (1) trình báo tại Việt Nam (Điều 27); (2) được giải cứu (Điều 28); (3) ở nước ngoài được giải cứu (Điều 29); (4) từ nước ngoài trở về (Điều 30); (5) là người nước ngoài bị mua bán tại Việt Nam (Điều 31).

Thời hạn xác minh tối đa là 4 tháng (khoản 3, Điều 27). Quy định rõ về giấy tờ xác nhận nạn nhân, hình thức, thẩm quyền cấp (Điều 33).

So sánh với Luật 2011: Luật 2011 không phân loại rõ từng trường hợp; thời hạn xác minh chưa thống nhất. Luật 2024 rút ngắn thời gian, có quy trình rõ ràng, đảm bảo liên thông các cơ quan.

Thứ tư, bổ sung chi tiết chế độ hỗ trợ nạn nhân (Chương V)

Điều 37 - 47 quy định 13 loại hỗ trợ, bao gồm: (1) nhu yếu phẩm (Điều 38); (2) y tế, bảo hiểm y tế (Điều 39); (3) tâm lý (Điều 43); (4) học văn hóa, học nghề (Điều 44); (5) trợ cấp khó khăn ban đầu, hỗ trợ vay vốn (Điều 45).

So với Luật 2011: Luật 2011 chỉ nêu 6 loại hỗ trợ chính, thiếu hỗ trợ tài chính (vay vốn, trợ cấp). Luật 2024 đáp ứng tốt hơn nhu cầu tái hòa nhập cộng đồng và tiếp cận sinh kế cho nạn nhân.

Thứ năm, mở rộng phạm vi bảo vệ nạn nhân, bao gồm cả người thân và người hỗ trợ nạn nhân

Điều 34 - 36 quy định về đối tượng được bảo vệ, theo đó, không chỉ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân mà còn bao gồm người thân (vợ/chồng, cha mẹ, con...) và người làm công tác hỗ trợ nạn nhân. Biện pháp bảo vệ gồm: bố trí nơi tạm lánh, bảo vệ an ninh, không xét xử công khai.

So với Luật 2011: Luật cũ thiếu quy định bảo vệ người hỗ trợ nạn nhân. Luật mới đảm bảo tính an toàn - bí mật - nhân đạo cho toàn bộ “hệ sinh thái xung quanh nạn nhân”.

Thứ sáu, ràng buộc trách nhiệm của các bộ, ngành, tổ chức cụ thể:

Chương VI (Điều 48 - 58) giao nhiệm vụ rõ ràng: Bộ Công an chủ trì, xây dựng cơ sở dữ liệu, thông kê quốc gia (Điều 50); Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hỗ trợ nạn nhân, hướng dẫn sàng lọc trong doanh nghiệp (Điều 52); Bộ Quốc phòng kiểm soát biên giới, tiếp nhận nạn nhân (Điều 51). Bộ Ngoại giao bảo hộ công dân, hợp tác quốc tế (Điều 54). Bộ Tư pháp giám sát hoạt động kết hôn, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài (Điều 55). Ngoài ra, có

sự tham gia của các tổ chức xã hội như Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên...

So với Luật 2011, Luật mới quy định rõ vai trò - công việc - phối hợp - công cụ của từng đơn vị.

Thứ bảy, khuyến khích áp dụng công nghệ số, hợp tác quốc tế trong phòng, chống mua bán người

Điều 5 (khoản 3); Điều 50 (khoản 2, điểm đ); Điều 54 (khoản 3) quy định về việc ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số; sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu về căn cước và cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác. Tích cực tham gia tổ chức quốc tế, điều ước quốc tế về phòng, chống mua bán người.

Có thể thấy, Luật 2024 đã khắc phục nhiều hạn chế của Luật 2011, từ đó mở rộng phạm vi bảo vệ và điều chỉnh để đảm bảo quyền nạn nhân từ sớm. Cụ thể hóa quy trình, minh bạch hóa trách nhiệm và tăng năng lực thực thi ở địa phương, phù hợp với yêu cầu quốc tế và các cam kết của Việt Nam.

5. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN HOÀN THIỆN CÁC NGHỊ ĐỊNH, QUY TRÌNH LIÊN NGÀNH HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT PHÒNG, CHỐNG MUA BÁN NGƯỜI NĂM 2024

Để tổ chức thực hiện Luật Phòng, chống mua bán người năm 2024, cần:

- Tiếp tục cụ thể hóa luật bằng các Nghị định hướng dẫn, quy trình liên ngành tiếp nhận, bảo vệ, hỗ trợ nạn nhân.
- Đẩy mạnh đào tạo lực lượng chuyên trách theo hướng tiếp cận quyền của nạn nhân bị mua bán.
- Xây dựng hệ thống cơ sở hỗ trợ nạn nhân đạt chuẩn.
- Tăng cường truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về quyền của nạn nhân và công tác phòng, chống mua bán người.

6. KẾT LUẬN

Luật Phòng, chống mua bán người năm 2024 (Luật số 53/2024/QH15)

là một bước tiến quan trọng trong việc hoàn thiện khung pháp lý nhằm ứng phó hiệu quả với một trong những loại tội phạm nguy hiểm, phức tạp và xuyên quốc gia nhất hiện nay.

Luật Phòng, chống mua bán người năm 2024 không chỉ kế thừa những quy định phù hợp của Luật năm 2011 mà còn mở rộng phạm vi điều chỉnh, nâng cao quyền lợi nạn nhân, chuẩn hóa quy trình hỗ trợ, bảo vệ, đồng thời ràng buộc trách nhiệm cụ thể của từng cơ quan, tổ chức trong toàn hệ thống chính trị. Những điểm mới như khái niệm “người đang trong quá trình xác định là nạn nhân”; cấm mua bán bào thai; hỗ trợ vay vốn, học nghề, trợ cấp khó khăn cho nạn nhân; ứng dụng công nghệ số; phối hợp liên ngành, liên quốc gia trong phòng, chống mua bán người đã cho thấy chính sách phòng, chống mua bán người của Việt Nam đã áp dụng cách tiếp cận hiện đại, nhân đạo, và toàn diện hơn.

Để luật đi vào cuộc sống, đòi hỏi sự chủ động vào cuộc của các bộ, ngành, địa phương, tổ chức xã hội, doanh nghiệp và mỗi công dân, đặc biệt là ở các địa bàn, nhóm dân cư dễ bị tổn thương. Luật Phòng, chống mua bán người năm 2024 không chỉ là công cụ trừng trị, mà còn là nền tảng để bảo vệ phẩm giá con người - nhất là những nạn nhân bị mua bán.

Luật Phòng, chống mua bán người 2024 không chỉ là bước tiến về mặt pháp lý, mà còn là sự khẳng định mạnh mẽ cam kết của Việt Nam trong bảo vệ quyền con người, đặc biệt là những nạn nhân bị mua bán.

Bảo đảm quyền con người không chỉ là mục tiêu - mà còn là con đường - để chúng ta đấu tranh thành công, bền vững với loại tội phạm này.

ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU, GIÁO DỤC VÀ BẢO ĐẢM
QUYỀN CON NGƯỜI TRONG CÔNG TÁC PHÒNG CHÁY,
CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

Trung tướng, PGS. TS Lê Quang Bốn
Hiệu trưởng trường Đại học PCCC - Bộ Công an

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC và CNCH) là lĩnh vực đặc biệt quan trọng trong việc bảo vệ an toàn tính mạng con người, tài sản của nhân dân và Nhà nước, góp phần bảo đảm an ninh, trật tự và phát triển bền vững. Trong bối cảnh hiện nay, khi nhân quyền ngày càng trở thành chuẩn mực phát triển của mỗi quốc gia, việc lồng ghép yếu tố quyền con người vào công tác PCCC và CNCH là yêu cầu cấp thiết. Điều này không chỉ thể hiện tinh thần nhân đạo, mà còn nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác PCCC và CNCH, đảm bảo nguyên tắc “không ai bị bỏ lại phía sau”. Trong mọi tình huống khẩn cấp, quyền được sống, quyền được bảo vệ tính mạng, sức khỏe và tài sản của người dân cần được đặt lên hàng đầu. Việc bảo đảm quyền con người không chỉ là mục tiêu mà còn là tiêu chí đánh giá hiệu quả của các hoạt động phòng ngừa và ứng cứu trước tình huống cháy, tai nạn, sự cố của Nhà nước mà trực tiếp là của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH. Vấn đề này trước hết được phản ánh thông qua định hướng nghiên cứu, giáo dục và bảo đảm của đơn vị thực hiện chức năng và ở Việt Nam đó là trường Đại học PCCC.

2. CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ QUAN ĐIỂM TIẾP CẬN QUYỀN CON NGƯỜI TRONG QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU, GIÁO DỤC

2.1. Cơ sở pháp lý quy định về quyền con người

Quyền con người được các tổ chức quốc tế ghi nhận, cụ thể, Điều 3 Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền (UDHR) năm 1948 nêu rõ: “Mọi người

đều có quyền được sống, quyền tự do và an toàn cá nhân”⁴⁶. Điều 6 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (ICCPR) cụ thể hóa Điều 3 UDHR, xác định: “*Mọi người đều có quyền có hữu là được sống. Quyền này phải được pháp luật bảo vệ. Không ai có thể bị tước mạng sống một cách tùy tiện*”⁴⁷. Bên cạnh ICCPR, một số công ước quốc tế khác về quyền con người cũng đề cập, trong đó bao gồm Công ước về quyền trẻ em, Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng, Công ước về trấn áp và trừng trị tội ác apacthai...

Ở Việt Nam, quyền con người con người luôn được xác định là một trong những quyền tự nhiên, vốn có và khách quan của con người, được ghi nhận và bảo vệ trong pháp luật quốc gia và các thỏa thuận pháp lý quốc tế. Trước đây, vấn đề bảo vệ quyền con người đã được đề cập trong những đạo luật của các triều đại phong kiến, tiêu biểu như Quốc triều Hình Luật, Bộ luật Gia Long... thông qua những quy định nhằm ngăn ngừa và trừng trị những hành vi tùy tiện xâm hại con người. Trong thời hiện đại, quyền con người theo nghĩa rộng đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định trong Tuyên ngôn Độc lập năm 1945, thông qua việc nhắc lại tuyên bố về quyền này trong bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 của nước Mỹ: “*Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc*”⁴⁸. Sau đó, các văn bản pháp luật chuyên ngành, đặc biệt là các văn bản pháp luật hình sự, đã có những quy định về bảo vệ tính mạng của con người khỏi bị xâm hại một cách trái pháp luật. Trong Hiến pháp hiện hành của Việt Nam, quyền này được nêu tại Điều 19 và được gắn với sự bảo hộ pháp lý về tính mạng: “*Mọi người có quyền được sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật*”⁴⁹.

⁴⁶ Liên Hợp quốc (1948), *Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền* (United Nations 1948, Universal Declaration of Human Rights - UDHR)

⁴⁷ Liên Hợp quốc (1966), *Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị* (United Nations 1966, International Covenant on Civil and Political Rights - ICCPR).

⁴⁸ Nxb Chính trị quốc gia (2015), *Tuyên ngôn Độc lập năm 1945 và các hiến pháp Việt Nam*, Hà Nội.

⁴⁹ Nxb Chính trị quốc gia (2015), *Tuyên ngôn Độc lập năm 1945 và các hiến pháp Việt Nam*, Hà Nội.

Trong công tác PCCC và CNCH, ngày 29/6/2001, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua Luật PCCC, quy định nhiều vấn đề liên quan đến đảm bảo an toàn cho con người. Những vấn đề về quyền con người trong công tác PCCC và CNCH tiếp tục được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV thông qua ngày 29/11/2024 tại Luật PCCC và CNCH⁵⁰. Cụ thể, khoản 1 Điều 2: cháy là phản ứng hóa học có tỏa nhiệt, phát ra ánh sáng hoặc khói, gây thiệt hại hoặc có khả năng gây thiệt hại về người, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân, ảnh hưởng đến kinh tế, môi trường, an ninh, trật tự; khoản 2 Điều 2: phòng cháy là tổng hợp các hoạt động, biện pháp, giải pháp để hạn chế, loại trừ nguyên nhân, điều kiện, nguy cơ xảy ra cháy nhằm bảo đảm an toàn, giảm thiểu thiệt hại do cháy gây ra; khoản 5 Điều 2: cứu nạn là hoạt động cứu người thoát khỏi nguy hiểm đang đe dọa đến tính mạng, sức khỏe trong các vụ cháy, tai nạn, sự cố và hoạt động tìm kiếm nạn nhân; khoản 5 Điều 5: ưu tiên cứu người; khoản 1 Điều 8: Phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ là trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoạt động, sinh sống trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; khoản 1 Điều 10: người đứng đầu cơ sở, chủ phương tiện giao thông có trách nhiệm tổ chức xây dựng, thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ sử dụng lực lượng, phương tiện tại chỗ của cơ sở, phương tiện giao thông trong phạm vi quản lý...

Cụ thể hóa việc bảo đảm quyền được sống của con người, Chính phủ ban hành nhiều Nghị định quy định cụ thể về công tác này, như: Nghị định số 105/NĐ-CP ngày 15/5/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật PCCC và CNCH; Nghị định số 106/NĐ-CP ngày 15/5/2025 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực PCCC và CNCH... trong đó quy định rõ trách nhiệm của lực lượng Công an nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã trong quản lý nhà nước về PCCC và CNCH với các loại hình cơ sở

⁵⁰ Quốc hội (2024), *Luật Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ năm 2024*, Hà Nội.

theo phân cấp quản lý dựa trên tính chất và quy mô khối tích, diện tích hoạt động... Căn cứ vào phân công trách nhiệm, các Bộ, Ngành còn ban hành các quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam về PCCC và CNCH quy định các yêu cầu, biện pháp bảo đảm an toàn PCCC và CNCH, trang bị, kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện PCCC và CNCH bảo đảm sẵn sàng chiến đấu, đặc biệt quy định rõ nhiệm vụ nghiên cứu, giáo dục và bảo đảm, bảo vệ quyền con người.

Thời gian tới, theo định hướng, Việt Nam bước vào kỷ nguyên mới, còn gọi là kỷ nguyên vươn mình, là một thời kỳ lịch sử mới trong tiến trình phát triển của dân tộc. Đây là thời kỳ đất nước đặt ra những mục tiêu chiến lược mới, phấn đấu đạt được sự phát triển đột phá trên tất cả các lĩnh vực, vươn lên một tầm cao mới, và khẳng định vị thế quốc gia trên trường quốc tế. Cụ thể, mục tiêu chiến lược của kỷ nguyên mới đó là đưa Việt Nam trở thành quốc gia phát triển có nền sản xuất công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao vào năm 2030, và trở thành nước xã hội chủ nghĩa phát triển có thu nhập cao vào năm 2045. Kỷ nguyên mới đòi hỏi phải có sự đột phá về tư duy, nhận thức trong huy động và sử dụng nguồn lực và phát huy tối đa các động lực phát triển của đất nước; đặt ra yêu cầu cao về năng lực lãnh đạo và cầm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự đoàn kết, thống nhất và chung sức của toàn dân tộc là yếu tố quan trọng để thực hiện thành công các mục tiêu của kỷ nguyên mới. Kỷ nguyên mới hướng đến sự phát triển toàn diện và bền vững, không chỉ về kinh tế mà còn về xã hội, văn hóa, an ninh và quốc phòng là một hành trình thực tế để đưa đất nước vươn lên một tầm cao mới, sánh vai với các cường quốc năm châu.

2.2. Quan điểm tiếp cận quyền con người trong quá trình nghiên cứu, giáo dục

Ngày 04/10/1961, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Lệnh số 53/LCT công bố Pháp lệnh Quy định việc quản lý của Nhà nước đối với công tác PCCC. Ngay sau khi Pháp lệnh ra đời, Bộ Công an đã giao nhiệm vụ Trường Công an

Trung ương (nay là Học viện An ninh nhân dân) mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ kỹ thuật PCCC. Tháng 9/1963, Bộ trưởng Bộ Công an ký Quyết định số 1226/CA-QĐ về việc thành lập Tổ Giáo dục PCCC trực thuộc Khoa Cảnh sát nhân dân, Trường Công an Trung ương. Ngày 02/9/1976, Bộ trưởng Bộ Nội vụ Trần Quốc Hoàn ký Quyết định số 5062-NV/QĐ về việc tách Phân hiệu Cảnh sát PCCC ra khỏi Trường Cảnh sát nhân dân và thành lập Trường Hạ sĩ quan Cảnh sát PCCC. Ngày 19/6/1984, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ký Quyết định số 90-HĐBT về việc thành lập 5 trường Cao đẳng trực thuộc Bộ Nội vụ, trong đó có Trường Cao đẳng PCCC. Ngày 14/10/1999, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 203/1999/QĐ-TTg về việc thành lập Trường Đại học PCCC trên cơ sở Trường Cao đẳng PCCC. Ngày 19/12/2007, Thủ tướng Chính phủ ký Văn bản số 1959/TTg-KG giao Trường Đại học PCCC tuyển sinh đào tạo trình độ Đại học đối với các đối tượng ngoài ngành Công an. Ngày 27/10/2010, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ký Quyết định số 4854/2010/QĐ-BGDĐT giao Trường Đại học PCCC đào tạo Thạc sĩ chuyên ngành PCCC và CNCH. Ngày 19/5/2017, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo ký Quyết định số 1812/QĐ-BGDĐT giao nhiệm vụ Trường Đại học PCCC đào tạo trình độ Tiến sĩ chuyên ngành Tổ chức PCCC và CNCH, mã số 62.86.01.13. Đến nay, Trường Đại học PCCC là cơ sở đào tạo chuyên ngành PCCC và CNCH duy nhất của Việt Nam, thực hiện đào tạo chuyên ngành PCCC và CNCH các hệ sơ cấp, lái xe, trung cấp, đại học, sau đại học cho lực lượng Công an nhân dân, ngoài lực lượng Công an nhân dân và phục vụ đào tạo cho lực lượng Công an nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Vương quốc Campuchia.

Trong quá trình nghiên cứu, giáo dục đối với mọi cấp độ luôn xác định mục tiêu định hướng việc bảo đảm quyền con người trong PCCC và CNCH phải dựa trên các nguyên tắc: Đặt con người là trung tâm của mọi hoạt động, không ai bị bỏ lại phía sau, bảo vệ đặc biệt cho các nhóm yếu thế (trẻ em,

người già, người khuyết tật...); quá trình thực hiện nhiệm vụ PCCC và CNCH của lực lượng phải công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình trong tổ chức thực hiện... Những tiêu chí quan trọng này hình thành trong tư duy của cán bộ nghiên cứu, giáo dục cũng như giảng viên giảng dạy, đảm bảo sản phẩm đào tạo ra trường công tác tốt, thực hiện đầy đủ quan điểm của Đảng, Nhà nước về quyền con người trong PCCC và CNCH.

3. THỰC TRẠNG ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU, GIÁO DỤC VÀ BẢO ĐẢM, BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI TRONG CÔNG TÁC PCCC VÀ CNCH

3.1. Kết quả đạt được

Trong những năm qua, cán bộ, giảng viên và học viên trường Đại học PCCC đã không ngừng nỗ lực cố gắng xây dựng lực lượng thông qua việc định hướng nghiên cứu, giáo dục và bảo đảm, bảo vệ quyền con người trong công tác PCCC và CNCH. Trên cơ sở hệ thống pháp luật PCCC và CNCH nói riêng, các ngành luật nói chung ngày càng hoàn thiện, nhà trường đã hoàn thiện chương trình nghiên cứu, giáo dục trong đó có việc đề cập đến bảo đảm quyền con người: từ việc đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, đảm bảo an toàn cho cán bộ, chiến sĩ thực hiện nhiệm vụ tới việc định hướng cán bộ, chiến sĩ thực hiện nhiệm vụ nêu cao đạo đức nghề nghiệp, mỗi cán bộ, chiến sĩ có nghĩa vụ thực hiện việc bảo vệ quyền con người và tăng cường công tác giám sát việc thực hiện bảo vệ quyền con người của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH.

Quá trình nghiên cứu, giáo dục đã thực hiện nhiều đề tài nghiên cứu khoa học hướng tới bảo đảm quyền con người thông qua tiếp cận nhanh hiện trường vụ cháy, tai nạn, sự cố, đảm bảo cứu sống được nhiều người, bảo vệ nhiều tài sản, điển hình: Nghiên cứu và chế tạo bột chữa cháy tổng hợp ABC dùng trong công tác PCCC và CNCH; Nghiên cứu chế tạo vật liệu polyme composít từ HDPE và thạch cao phế thải biến tính, ứng dụng chế tạo ống nhựa xoắn đạt tiêu chuẩn chống cháy Việt Nam; Nghiên cứu công nghệ, thiết

kế và chế tạo thử nghiệm robot chữa cháy cho công trình công nghiệp; Nghiên cứu tích hợp, thiết kế, chế tạo xe mô tô chữa cháy và CNCH đa năng sử dụng ở Việt Nam... Các đề tài được chuyển giao công nghệ sản xuất sản phẩm phục vụ công tác PCCC và CNCH của lực lượng Công an nhân dân⁵¹. Có được kết quả trên là do chủ động ứng dụng khoa học công nghệ, công nghệ thông tin trong công tác chuyên môn theo tinh thần Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16/3/2022 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới và Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Học viên sau tốt nghiệp công tác trong hệ lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH được tổ chức chuyên nghiệp, phản ứng nhanh, hiệu quả, được trang bị nhiều phương tiện chiến đấu, bảo đảm góp phần bảo vệ quyền con người trong PCCC và CNCH. Thời điểm cuối năm 2024, lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH phân công hàng nghìn đồng chí thực hiện quản lý nhà nước về PCCC và CNCH đối với hơn 307 nghìn cơ sở thuộc diện quản lý về PCCC và CNCH của cơ quan Công an, phối hợp, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý hơn 5,4 triệu hộ gia đình kết hợp nhà ở với sản xuất, kinh doanh. Lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH phân công hơn 15 nghìn cán bộ, chiến sĩ thực hiện nhiệm vụ thường trực chữa cháy và CNCH, trang bị trên 2 nghìn bộ quần áo cách nhiệt, hàng nghìn xe chữa cháy, xe trạm bơm, xe thang...⁵².

Cán bộ, chiến sĩ sau khi ra trường đã tiến hành có hiệu quả các hoạt động tuyên truyền, huấn luyện PCCC và CNCH, được mở rộng tới cộng đồng dân cư, cơ sở giáo dục, khu công nghiệp. Hàng năm, lực lượng Cảnh sát

⁵¹ Cục Cảnh sát PCCC và CNCH (2024), *Báo cáo tổng kết công tác năm từ năm 2002 đến năm 2024*, Hà Nội.

⁵² Cục Cảnh sát PCCC và CNCH (2024), *Báo cáo tổng kết công tác năm từ năm 2002 đến năm 2024*, Hà Nội.

PCCC và CNCH mở hàng nghìn lớp tuyên truyền, huấn luyện PCCC và CNCH, giúp cho quần chúng nhân dân hiểu rõ về quyền con người trong công tác PCCC và CNCH, giúp họ tự bảo vệ mình, đồng thời thực hiện tốt công tác PCCC và CNCH tại cơ quan và gia đình. Học viên được giới thiệu và hiểu rõ cộng đồng là tuyến đầu và cũng là đối tượng chịu tác động trực tiếp trong các tình huống cháy, tai nạn, sự cố. Việc tăng cường vai trò của cộng đồng không chỉ góp phần giảm thiểu thiệt hại mà còn tạo điều kiện để người dân thực hiện và bảo vệ chính quyền con người của mình - quyền được an toàn, quyền được cứu giúp và quyền tham gia vào các hoạt động quản lý rủi ro.

3.2. Thiếu sót, hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những thành tích nêu trên, trong công tác định hướng nghiên cứu, giáo dục và bảo đảm, bảo vệ quyền con người trong PCCC và CNCH cũng còn những thiếu sót, hạn chế.

- Có những thời điểm chưa quan tâm đúng mức đến công tác định hướng nghiên cứu, giáo dục và bảo đảm, bảo vệ quyền con người trong PCCC và CNCH, hoặc việc quan tâm còn chưa sâu sát. Vấn đề này phản ánh thông qua việc chưa hướng đề tài nghiên cứu chuyên sâu về quyền con người trong PCCC và CNCH ở cấp Bộ, cấp Nhà nước; còn một số đề tài nghiên cứu chưa đảm bảo về tiến độ thực hiện cũng như còn ít đề tài nghiên cứu về khoa học ứng dụng, chế tạo nên các sản phẩm phục vụ tốt công tác cứu người, cứu tài sản, bảo đảm, bảo vệ quyền con người.

- Còn thiếu thiết bị, phương tiện hiện đại phục vụ công tác nghiên cứu, giáo dục và bảo đảm, bảo vệ quyền con người trong PCCC và CNCH nói riêng và công tác nghiên cứu khoa học PCCC và CNCH nói chung; các phòng thí nghiệm, nhóm nghiên cứu về PCCC và CNCH còn nhỏ, còn manh mún và trên thực tế số lượng các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố chưa nhiều, đặc biệt những công trình cấp độ nhà nước như: nghiên cứu chế tạo xe chữa cháy, xe CNCH, xe thang... phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

- Công tác nghiên cứu, giáo dục chưa thúc đẩy, chưa đề xuất được các giải pháp mang tính đột phá góp phần nâng cao ý thức người dân trong công tác PCCC và CNCH. Đến nay, kết quả khảo sát cũng như thông qua hoạt động kiểm tra về PCCC và CNCH cho thấy ý thức người dân chưa cao, nhiều công trình vi phạm quy định an toàn PCCC và CNCH. Cụ thể, trong kiểm tra định kỳ về PCCC và CNCH, năm 2024, lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH thực hiện đối với 253.354 lượt cơ sở, lập 16.433 biên bản vi phạm hành chính; phát hiện 75.801 tồn tại, thiếu sót, ra quyết định phạt tiền 16.376 trường hợp, cảnh cáo 57 trường hợp...⁵³.

- Cơ chế hỗ trợ sau cứu nạn còn chưa đầy đủ, chưa chú trọng yếu tố phục hồi quyền lợi của nạn nhân trong các vụ cháy, tai nạn, sự cố, trong khi số vụ việc xảy ra ngày càng nhiều. Trong khoảng thời gian từ năm 2002, sau khi Luật PCCC có hiệu lực thi hành đến năm 2024, trên cả nước vẫn để xảy ra tới 62.376 vụ cháy làm 1.919 người tử vong và 4.017 người bị thương; từ năm 2012 sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 44/2012/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 quy định công tác CNCH của lực lượng PCCC đến năm 2024, lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH đã triển khai thực hiện 23.664 vụ CNCH, trong đó chủ yếu là cứu người bị nạn trong đám cháy, cứu người bị nạn dưới nước, tai nạn giao thông, hang hầm, giếng sâu, trực tiếp cứu được 6.389 nạn nhân và tìm kiếm được 5.698 thi thể người bị nạn⁵⁴.

Nguyên nhân dẫn tới thiếu sót, hạn chế nêu trên là do chưa kịp thời định hướng nghiên cứu theo hướng tiếp cận quyền con người làm cơ sở chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc giảng dạy, nghiên cứu khoa học; chưa định hướng giáo dục quyền con người trong công tác PCCC và CNCH, hình thành thái độ và hành vi thực hiện nhiệm vụ chuyên môn đối với học viên. Quá trình nghiên

⁵³ Cục Cảnh sát PCCC và CNCH (2024), *Báo cáo tổng kết công tác năm từ năm 2002 đến năm 2024*, Hà Nội.

⁵⁴ Cục Cảnh sát PCCC và CNCH (2024), *Báo cáo tổng kết công tác năm từ năm 2002 đến năm 2024*, Hà Nội.

cứu, giáo dục chưa định hướng học viên hiểu rõ vai trò của cộng đồng và xã hội dân sự trong việc bảo đảm và bảo vệ quyền con người, hiểu rõ trách nhiệm chuyên môn, nhất là trong hội nhập quốc tế sâu rộng như hiện nay.

4. MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU, GIÁO DỤC VÀ BẢO ĐẢM, BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI TRONG CÔNG TÁC PCCC VÀ CNCH

Thứ nhất, định hướng nghiên cứu, hoàn thiện pháp luật theo hướng tiếp cận quyền con người, bổ sung quy định cụ thể về quyền được bảo vệ trong tình huống khẩn cấp, hỗ trợ phục hồi sau cháy, tai nạn, sự cố. Đó là mọi cá nhân có quyền được thông tin, cảnh báo sớm; quyền được ưu tiên cứu trợ không phân biệt, đặc biệt là người yếu thế; quyền được hỗ trợ y tế, tâm lý, phục hồi sau cháy, tai nạn, sự cố, cụ thể:

- Nghiên cứu, hướng dẫn quy định rõ hơn về quyền con người trong tình huống khẩn cấp: quyền được CNCH kịp thời và an toàn, không phân biệt giới tính, tuổi tác, dân tộc, địa vị xã hội, loại tài sản. Quyền được bảo vệ khỏi việc xâm phạm thân thể, tài sản, thông tin cá nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ chữa cháy và CNCH. Quyền được thông tin chính xác, minh bạch về nguy cơ cháy, tai nạn, sự cố và biện pháp phòng ngừa, ứng xử khi xảy ra vụ việc.

- Nghiên cứu, hướng dẫn quy định trách nhiệm bồi thường và hỗ trợ sau cháy, tai nạn, sự cố: Cần có chế tài cụ thể về bồi thường thiệt hại và hỗ trợ tái thiết cho người dân bị ảnh hưởng do chậm trễ hoặc lỗi trong công tác chữa cháy và CNCH. Bổ sung quy định về quỹ hỗ trợ khẩn cấp, trong đó nạn nhân có thể tiếp cận dễ dàng và minh bạch. Có chính sách hỗ trợ tâm lý, tái hòa nhập xã hội cho những người bị ảnh hưởng sau cháy, tai nạn, sự cố lớn.

- Cần có cơ chế giám sát và bảo đảm thực thi trách nhiệm bảo vệ quyền con người trong PCCC và CNCH: Quy định trách nhiệm giám sát độc lập của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp tạo điều kiện để người dân khiếu nại, tố cáo khi bị xâm phạm quyền con người trong quá trình CNCH hoặc phục hồi sau cháy, tai nạn, sự cố.

- Đề xuất sửa đổi, bổ sung văn bản cụ thể: Trong Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân năm 1989 cần bổ sung đối tượng được chăm sóc đặc biệt sau khi trải qua cháy, tai nạn, sự cố. Trong các Nghị định, Thông tư hướng dẫn cần quy định chi tiết về quy trình chữa cháy và CNCH đảm bảo quyền cá nhân, chẳng hạn không quay phim, phát tán hình ảnh nạn nhân khi chưa được phép.

- Nghiên cứu cơ sở pháp lý về bảo vệ quyền con người trong các tình huống khẩn cấp như cháy, tai nạn, sự cố, đặc biệt là quyền được sống, quyền được bảo vệ sức khỏe, tài sản và được cứu giúp khi gặp nạn. Nghiên cứu tác động của cháy, tai nạn, sự cố, nguy hiểm đến các nhóm dễ bị tổn thương như người già, trẻ em, người khuyết tật... nhằm đề xuất chính sách và giải pháp bảo vệ phù hợp. Xây dựng cơ chế chính sách hậu chữa cháy và CNCH, như: hỗ trợ pháp lý, tâm lý, y tế và bồi thường thiệt hại, đặc biệt là với những nạn nhân bị tổn hại nghiêm trọng về sức khỏe và tinh thần.

- Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ (AI, IoT, dữ liệu lớn) trong cảnh báo sớm, hỗ trợ PCCC và CNCH, từ đó nâng cao khả năng bảo vệ con người trước và trong thảm họa.

Thứ hai, nâng cao định hướng nghiên cứu, giáo dục quyền con người trong công tác PCCC và CNCH, hình thành thái độ và hành vi đúng đắn cho cả lực lượng chức năng và người dân

Trong công tác bảo đảm quyền con người, lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH là lực lượng trực tiếp thực hiện nhiệm vụ, có vai trò trung tâm. Năng lực chuyên môn, đạo đức công vụ và thái độ của lực lượng này quyết định trực tiếp đến hiệu quả CNCH và mức độ tôn trọng, bảo vệ quyền con người trong tình huống khẩn cấp. Do vậy, việc định hướng nghiên cứu, giáo dục cần hướng đến chuẩn mực ứng xử nhân đạo, kỹ năng giao tiếp và ứng phó với người bị nạn trong các điều kiện đặc biệt. Mỗi cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát PCCC và CNCH cần nắm rõ trách nhiệm pháp lý và đạo lý trong việc bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân, chống tiêu cực trong chữa cháy và CNCH,

không bỏ mặc, không vụ lợi, không xâm phạm quyền riêng tư, không lạm quyền, tôn trọng danh dự, nhân phẩm nạn nhân; quyền được giải thích, hỗ trợ pháp lý của người liên quan; quyền được phục hồi sau cháy, tai nạn, sự cố.

Đào tạo chuyên sâu, cập nhật kiến thức, tổ chức các khóa huấn luyện chuyên đề về chữa cháy và CNCH trong điều kiện đặc biệt (động đất, cháy rừng, cháy hóa chất, tai nạn tập thể...). Hợp tác quốc tế để tiếp cận mô hình PCCC và CNCH hiện đại, các khóa đào tạo nhân quyền cho lực lượng ứng cứu. Huấn luyện kỹ năng giao tiếp, ứng xử với nạn nhân, đặc biệt là trẻ em, người cao tuổi, người bị khủng hoảng tâm lý sau tai nạn. Xây dựng hình ảnh “lực lượng nhân đạo, kỷ cương, trách nhiệm” đối với lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH, không chỉ là những người “chiến đấu với giặc lửa” mà còn là “người bảo vệ sự sống” với đầy đủ phẩm chất của một người cán bộ nhân đạo, tận tụy và có hiểu biết pháp luật, nhân quyền.

Quá trình đào tạo cần ứng dụng truyền thông đại chúng và công nghệ số: Xây dựng các chiến dịch truyền thông mạnh mẽ về quyền được sống an toàn, quyền được cứu giúp khi gặp sự cố, từ đó định hướng để học viên hiểu và thực hiện nhiệm vụ nâng cao nhận thức cộng đồng. Đồng thời, trong quá trình đào tạo cần đầu tư trang thiết bị hiện đại như phương tiện chữa cháy, thiết bị phát hiện hóa chất độc hại: ứng dụng công nghệ 4.0, thiết bị bay không người lái (drone) giám sát đám cháy, robot chữa cháy, hệ thống bản đồ nguy cơ cháy, tai nạn, sự cố theo thời gian thực. Tăng cường phương tiện chuyên dụng cho địa hình đặc thù như đô thị cao tầng, rừng núi, hầm mỏ... để người học hiểu, dễ dàng thực hiện.

Việc nâng cao định hướng nghiên cứu, giáo dục quyền con người là hướng đi lâu dài và bền vững, giúp xây dựng một lực lượng Công an nhân dân chuyên nghiệp, hiện đại và giàu tính nhân văn - góp phần quan trọng vào việc bảo đảm quyền con người trong tình huống khẩn cấp.

Thứ ba, định hướng học viên hiểu việc bảo đảm và bảo vệ quyền con

người trong thực tiễn công tác PCCC và CNCH thông qua tăng cường vai trò của cộng đồng và xã hội dân sự trên cơ sở đó khuyến khích học viên sau khi nhận công tác cần chủ động trong hướng dẫn thành lập đội PCCC và CNCH cơ sở, đội PCCC và CNCH dân phòng có tổ chức và huấn luyện định kỳ. Quá trình thực hiện cần định hướng học viên:

- Xây dựng “cộng đồng an toàn PCCC và CNCH”: Mỗi khu dân cư, tổ dân phố, chung cư cần có kế hoạch PCCC và CNCH riêng, do người dân tham gia xây dựng. Áp dụng mô hình “5 tự”: tự kiểm tra - tự tuyên truyền - tự trang bị - tự thoát nạn - tự cứu chữa ban đầu.

- Thành lập đội PCCC và CNCH cơ sở, đội PCCC và CNCH dân phòng có tổ chức: Để lực lượng này hoạt động có hiệu quả cần chuẩn hóa năng lực, có trang bị đồng phục, đào tạo chuyên sâu và được bồi dưỡng, huấn luyện định kỳ, nội dung gồm: kỹ năng sử dụng thiết bị chữa cháy, thoát nạn trong môi trường khói, cứu người bị nạn, sơ cứu ban đầu... Kết hợp với đánh giá, xếp loại để tạo động lực, khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích tốt.

- Khuyến khích xã hội dân sự và tổ chức phi nhà nước tham gia. Vai trò của các tổ chức xã hội, như: Hội Chữ thập đỏ, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên... có thể tổ chức các hoạt động diễn tập PCCC và CNCH tại cộng đồng, hướng dẫn kỹ năng thoát nạn, sơ cứu ban đầu, hỗ trợ tâm lý cho nạn nhân sau cháy, tai nạn, sự cố. Hợp tác công - tư (PPP) trong PCCC và CNCH như doanh nghiệp có thể đồng hành cùng chính quyền trong việc tài trợ thiết bị, tổ chức huấn luyện PCCC và CNCH, xây dựng bản đồ nguy cơ cháy, tai nạn, sự cố.

- Tác động tích cực đối với quyền con người: Tăng cường quyền tham gia của người dân vào hoạt động phòng ngừa rủi ro. Đảm bảo quyền tiếp cận thông tin, kỹ năng thoát hiểm, bảo vệ tính mạng, sức khỏe. Tạo điều kiện để người dân tự bảo vệ quyền lợi của bản thân và hỗ trợ người khác, qua đó củng cố tình đoàn kết xã hội và tinh thần trách nhiệm cộng đồng.

Thứ tư, định hướng trong công tác giáo dục và đào tạo đối với mỗi học viên về sự phát triển của xã hội đó là: Bảo vệ tính mạng, sức khỏe và tài sản của người dân là mục tiêu hàng đầu trong mọi hoạt động PCCC và CNCH. Tôn trọng quyền riêng tư, nhân phẩm của nạn nhân, kể cả trong những tình huống khẩn cấp, mọi hình ảnh, thông tin về người bị nạn phải được xử lý có đạo đức và đúng quy định.

Đảm bảo điều kiện làm việc, quyền lợi và an toàn cho lực lượng làm nhiệm vụ cứu hộ, bởi họ cũng là chủ thể của quyền con người - cần được trang bị đầy đủ phương tiện, bảo hiểm, chăm sóc y tế và hỗ trợ tâm lý sau những ca cứu hộ căng thẳng. Tăng cường giám sát xã hội và phản biện chính sách: Khuyến khích vai trò của báo chí, các tổ chức xã hội trong việc theo dõi, góp ý, phát hiện vi phạm quyền con người trong lĩnh vực PCCC và CNCH. Ngay trong quá trình đào tạo, học viên cần hiểu chính sách quản lý nhà nước trong bảo vệ quyền con người: Trong đơn vị Cảnh sát PCCC và CNCH có nhiều bộ phận chuyên trách về giám sát tuân thủ đạo đức công vụ, bảo vệ quyền con người trong ứng cứu: Ủy ban kiểm tra Đảng ủy, Thanh tra chuyên ngành... Các đơn vị này có thẩm quyền tổ chức kiểm tra đột xuất tại các đơn vị địa phương, lấy ý kiến phản hồi người dân sau mỗi vụ cháy, tai nạn, sự cố nghiêm trọng xảy ra. Ngoài ra còn có giám sát của cơ quan dân cử và mặt trận: Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp cần đưa chỉ tiêu đảm bảo quyền con người trong PCCC và CNCH vào chương trình giám sát thường xuyên. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Luật gia, các tổ chức xã hội khác có thể tham gia đánh giá định kỳ, phản biện chính sách, góp ý sửa luật.

Bên cạnh đó, quá trình nghiên cứu, giáo dục cần định hướng gắn kết với các chuẩn mực quốc tế. Việt Nam là quốc gia đã tham gia nhiều công ước quốc tế về quyền con người như Công ước về quyền dân sự và chính trị, Công ước về quyền trẻ em, Công ước về quyền của người khuyết tật... Do đó, công tác nghiên cứu, giáo dục chuyên môn PCCC và CNCH cần được triển khai

theo hướng phù hợp với các chuẩn mực này, thể hiện vai trò trách nhiệm quốc gia trong việc bảo vệ con người trong mọi hoàn cảnh, kể cả khi có thiên tai, sự cố, tai nạn.

5. KẾT LUẬN

Công tác PCCC và CNCH không chỉ là nhiệm vụ kỹ thuật - chiến thuật, mà còn là một phần quan trọng trong việc thực thi quyền con người. Việc nghiên cứu, giáo dục và bảo đảm, bảo vệ quyền con người trong lĩnh vực này là bước đi thiết yếu để xây dựng một xã hội an toàn, nhân văn và phát triển bền vững. Sự tham gia đồng bộ từ phía cơ sở nghiên cứu, giáo dục về PCCC và CNCH cùng lực lượng chức năng, cộng đồng khoa học và người dân sẽ là nền tảng vững chắc để thực hiện mục tiêu cao nhất bảo đảm quyền con người trong công tác PCCC và CNCH.

Tài liệu tham khảo

1. Cục Cảnh sát PCCC và CNCH (2024), *Báo cáo tổng kết công tác năm từ năm 2002 đến năm 2024*, Hà Nội.
2. Liên Hợp quốc (1948), *Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền* (United Nations 1948, Universal Declaration of Human Rights - UDHR).
3. Liên Hợp quốc (1966), *Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị* (United Nations 1966, International Covenant on Civil and Political Rights - ICCPR) .
4. Nxb Chính trị quốc gia (2015), *Tuyên ngôn Độc lập năm 1945 và các hiến pháp Việt Nam*, Hà Nội.
5. Quốc hội (2024), *Luật Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ năm 2024*, Hà Nội.

CÔNG TÁC CÔNG AN THAM MUỘU, BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI **TRONG TÌNH HÌNH HIỆN NAY**

Đại tá Trịnh Khắc Cường

Phó Chánh Văn phòng Bộ Công an

1. Bảo vệ quyền con người là biểu hiện cao đẹp của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, vì nó đặt quyền con người vào vị trí trung tâm của mọi chính sách, của hạnh phúc, tự do và nhân phẩm của nhân dân là mục đích tối thượng. Theo Văn phòng Cao ủy Liên Hợp quốc: “Quyền con người là những bảo đảm pháp lý toàn cầu có tác dụng bảo vệ các cá nhân và các nhóm chống lại những hành động hoặc sự bỏ mặc làm tổn hại đến nhân phẩm, tự do cơ bản của con người”. Công ước quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị - ICCPR khẳng định: “Mọi người đều có quyền có hữu là được sống. Quyền này phải được pháp luật bảo vệ. Không ai có thể bị tước mạng sống một cách tùy tiện”. Ở Việt Nam, bảo vệ quyền con người được thể hiện ngay từ Tuyên ngôn độc lập (02/9/1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định rõ quyền con người như một nền tảng để xây dựng quyền dân tộc. Thông qua việc trích dẫn Tuyên ngôn độc lập nước Mỹ (1776): “*Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc*” và Tuyên ngôn nhân quyền của Pháp (1791): “*Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi*”. Hiến pháp năm 1946 đã giành toàn bộ Chương II để quy định về “quyền và nghĩa vụ công dân”; tinh thần đó tiếp tục được kế thừa phát triển và cho đến Hiến pháp năm 2013 đã dành toàn bộ Chương II để quy định về “Quyền con người, quyền công dân và nghĩa vụ của công dân”, trong đó Điều 14 Hiến pháp năm 2013 quy định: “*Quyền con người, quyền công dân về*

chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm”. Xuyên suốt quá trình lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ta qua các thời kỳ cách mạng cũng đã xác định Việt Nam bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; công nhận, tôn trọng, bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã khẳng định việc bảo vệ, bảo đảm và giải quyết các vấn đề về quyền con người, “lấy con người làm trung tâm”; lần đầu tiên xác định “an ninh con người”, bảo vệ “an ninh con người” nhằm cụ thể hóa các tư tưởng lập hiến đã nêu trong Hiến pháp 2013 và trở thành các mục tiêu, định hướng phát triển đất nước đến 100 năm thành lập Đảng (2030) và tầm nhìn đến 100 năm thành lập nước (2045).

Luật Công an nhân dân quy định nghĩa vụ, trách nhiệm của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân “*Tôn trọng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; liên hệ chặt chẽ với Nhân dân; tận tụy phục vụ Nhân dân, kính trọng, lễ phép đối với Nhân dân*” (Khoản 4, Điều 31 Luật CAND 2018). Công an nhân dân (CAND) từ Nhân dân mà ra, vì Nhân dân phục vụ; lực lượng CAND là thanh bảo kiếm sắc bén bảo vệ Đảng, Nhà nước, bảo vệ Nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; là cơ quan trực tiếp thực thi pháp luật, vừa là lực lượng có quyền hạn, vừa có trách nhiệm bảo đảm mọi hoạt động xã hội diễn ra đều tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam và quốc tế về bảo vệ quyền con người.

Trong bối cảnh xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế sâu rộng, việc tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người không chỉ là yêu cầu pháp lý, mà còn là chuẩn mực đạo đức, tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của các cơ quan thực thi pháp luật. Với chức năng bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; lực lượng CAND vừa là “lá chắn thép” bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nhân dân, vừa là “người đồng hành” cùng Nhân dân. Bảo vệ quyền con người không chỉ góp phần củng cố niềm tin của nhân dân vào hệ

thống chính trị, mà còn khẳng định bản chất nhân văn “lúc dân cần, lúc dân khó, có Công an”. Cán bộ chiến sĩ Công an là những con người cụ thể, trước hết phải được bảo đảm các quyền, nghĩa vụ của một công dân; có quyền và lợi ích hợp pháp được tôn trọng, bảo vệ trong cuộc sống cũng như trong quá trình thực thi công vụ. Quá trình thực hiện nhiệm vụ, lực lượng CAND có trách nhiệm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp không chỉ của công dân, của người bị hại mà cả đối tượng phạm tội. Thực thi pháp luật trước hết là bảo vệ quyền con người; nhiệm vụ việc bảo vệ quyền con người của mỗi cán bộ, chiến sĩ Công an không chỉ mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc, mà còn là điều kiện thiết yếu để hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

2. Công tác công an tham mưu, bảo vệ quyền con người đạt nhiều kết quả quan trọng:

Công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật: Lực lượng Công an được giao nhiệm vụ tham mưu cho Đảng, Nhà nước ban hành các chủ trương, chính sách phù hợp với yêu cầu bảo vệ quyền con người trong tình hình mới, như: tham mưu ban hành Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, Luật lực lượng đảm bảo an ninh, trật tự ở cơ sở; Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ... tham mưu Ban Chỉ đạo phòng, chống tội phạm của Chính phủ; tham mưu triển khai Chiến lược quốc gia phòng, chống tội phạm giai đoạn 2021-2025; Chương trình phòng, chống mua bán người giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 của Chính phủ; Chương trình mục tiêu quốc gia về ma túy... những văn bản này đã tạo ra khuôn khổ pháp lý quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả trong bảo vệ các quyền cơ bản của công dân. Lực lượng CAND đã tích cực, đi đầu trong chuyển đổi số, hoàn thiện hệ thống pháp luật (*năm 2024 đã đề xuất Chính phủ xây dựng 08 dự án luật, nhiều luật cho ý kiến và thông qua trong một kỳ họp với tỷ lệ biểu quyết rất cao, nhiều vấn đề mới như Luật dữ liệu, Luật phòng, chống mua bán người (sửa đổi), Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ...*). Lực lượng CAND đã tham mưu, đề xuất

Quốc hội ban hành Luật tổ tụng hình sự năm 2015, sửa đổi năm 2021 quy định rõ nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền công dân trong suốt quá trình tố tụng, đồng thời chỉ ra quy trình thực hiện nhiệm vụ⁵⁵. Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, theo dõi, kiểm tra việc thi hành pháp luật; kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa, hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật, pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật được tiến hành thường xuyên, kịp thời; thực hiện tốt công tác dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, các yêu cầu tương trợ tư pháp và triển khai thực thi các điều ước quốc tế, bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài, dẫn độ tội phạm...

Trong đấu tranh phòng, chống tội phạm: Công tác công an bảo vệ quyền con người được thể hiện nhiệm vụ phòng ngừa, đấu tranh phòng, chống tội phạm; giữ vững an ninh, trật tự. Khi trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm, người dân có môi trường ổn định để thực hiện đầy đủ các quyền và bảo đảm lợi ích hợp pháp về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, thực hiện các hành vi dân sự không bị pháp luật nghiêm cấm. Nhiệm vụ tham mưu trong đấu tranh phòng, chống tội phạm thể hiện rõ nét vai trò của lực lượng Công an trong bảo vệ quyền con người. Mọi hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản của cá nhân đều bị phát hiện, xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật⁵⁶. Lực lượng Công an đã chủ động tham mưu mở các đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm và ban hành nhiều văn bản chỉ đạo công tác phòng, chống tội phạm; nhất là phòng, chống tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tội phạm sử dụng công nghệ, trên không gian mạng, tội phạm có tổ chức, tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm “tín dụng đen”, tội phạm

⁵⁵Do đó, lực lượng CAND khi tiến hành nhiệm vụ bắt, tạm giữ, tạm giam, khám xét... đều phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật, tuyệt đối không để xảy ra mớm cung, bức cung, nhục hình... Tăng cường giám sát, thanh tra, lắp đặt các camera giám sát quá trình thực hiện nhiệm vụ hỏi cung, lấy lời khai...; nghiêm túc xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm, thực hiện đúng quy định của pháp luật, củng cố niềm tin của nhân dân.

⁵⁶Trong 06 tháng đầu 2025 xảy ra 25.148 vụ phạm tội về trật tự xã hội, giảm 7.322 vụ (giảm 22,55%) so với cùng kỳ năm 2024

cướp, cướp giết, trộm cắp tài sản, đánh bạc... Nhiều chuyên án lớn, đặc biệt nghiêm trọng đã được lực lượng CAND triệt phá như: triệt phá đường dây lừa đảo xuyên quốc gia⁵⁷; triệt phá nhiều đường dây mua bán, vận chuyển ma túy với số lượng lớn tại các tỉnh, thành phố⁵⁸, đấu tranh phòng, chống tội phạm mua bán người⁵⁹... Bên cạnh đó, nhiệm vụ quan trọng khác là tham mưu bảo vệ quyền con người ngay trong hoạt động điều tra, xử lý tội phạm. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp lần thứ tư, công tác công an tham mưu, bảo vệ quyền con người đặt ra những yêu cầu mới thích ứng với những thách thức phi truyền thống và thủ đoạn phạm tội tinh vi, như an ninh mạng, tội phạm xuyên quốc gia, khủng bố quốc tế, tội phạm ma túy, rửa tiền, mua bán người không chỉ ở vùng sâu, vùng xa mà diễn ra ở cả những thành phố lớn; bảo đảm an ninh, an toàn con người tại các vùng thiên tai, dịch bệnh... lực lượng CAND thường xuyên cảnh báo, giúp đỡ, ngăn chặn ngay khi phát hiện những nguy cơ tiềm ẩn có thể gây ảnh hưởng đến an ninh, an toàn của người dân. Bên cạnh đó, lực lượng CAND đặc biệt chú trọng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nhóm yếu thế trong xã hội thông qua sự phối hợp chặt chẽ với các ngành, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội; trong đó triển khai nhiều hoạt động thiết thực bảo vệ phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật; kịp thời giải cứu nạn nhân của bạo lực gia đình, bảo vệ quyền học tập và phát triển của trẻ em trong độ tuổi lao động. Những nỗ lực này không chỉ thể hiện tinh thần nhân văn sâu sắc, mà còn góp phần khẳng định vai trò quan trọng của CAND trong bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam hiện nay.

⁵⁷ Công an các địa phương Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Điện Biên... đã triệt phá hàng chục đường dây lừa đảo với nhiều hình thức: đầu tư tiền ảo, việc nhẹ lương cao..., giải cứu hàng nghìn nạn nhân trở về nước an toàn

⁵⁸ Công an Nghệ An phá chuyên án, bắt 05 đối tượng mua bán, vận chuyển 50 bánh heroin, 75kg và 12.000 viên ma túy tổng hợp từ Lào; CATP Hà Nội phối hợp lực lượng Hải quan bắt 01 đối tượng vận chuyển 49,2kg ma túy tổng hợp qua đường hàng không từ Séc; CATP. Hồ Chí Minh phá chuyên án, bắt 20 đối tượng gửi hcm 32 kg ma túy các loại qua đường hàng không từ Mỹ; triệt phá đường dây sản xuất trái phép chất ma túy tại tỉnh Khánh Hòa thu giữ gần 1,4 tấn Ketamin

⁵⁹ Trong 06 tháng đầu năm 2025 đã khởi tố, điều tra 120 vụ/365 bị can (trong đó: thụ lý mới 34 vụ/101 bị can; kết thúc điều tra đề nghị truy tố 90 vụ/220 bị can về tội mua bán người, mua bán người dưới 16 tuổi).

Cải cách hành chính phục vụ công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự: Trong những năm qua, lực lượng CAND đã không ngừng cải cách hành chính theo hướng minh bạch, đơn giản, thuận tiện, tạo điều kiện cho người dân thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của công dân. Tích cực tham mưu triển khai cơ sở dữ liệu về dân cư, cấp căn cước công dân gắn chip điện tử, tích hợp những tính năng giảm bớt giấy tờ, thủ tục, cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần, toàn trình, phấn đấu các dịch vụ công được thực hiện toàn trình trên môi trường điện tử⁶⁰, đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị... góp phần quan trọng bảo đảm quyền tiếp cận thông tin, quyền tự do cư trú, đi lại của Nhân dân, nâng cao hiệu quả phục vụ nhân dân và công bằng xã hội. Thực hiện Kết luận số 126-KL/TW, ngày 14/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025 và Nghị định số 02/2025/NĐ-CP quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an, lần đầu tiên tổ chức bộ máy của Công an nhân dân được tổ chức theo 3 cấp: Bộ, tỉnh và xã theo hướng giảm tầng nấc, giảm cấp trung gian để tinh, gọn, mạnh, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng trùng lặp, chia cắt về địa bàn, lĩnh vực, gây khó khăn, giảm hiệu quả trong tổ chức phục vụ người dân, doanh nghiệp, nhằm phục vụ Nhân dân tốt hơn. Tổ chức bộ máy của lực lượng CAND tinh, gọn, mạnh, gần dân, sát dân, vì nhân dân phục vụ đã và đang phát huy hiệu quả rõ rệt trong bảo vệ quyền con người.

Công tác vận động quần chúng tham gia bảo vệ an ninh Tổ quốc là một công tác đặc biệt quan trọng của lực lượng CAND, bởi vì đây là một trong

⁶⁰ Sáu tháng đầu năm 2025, lực lượng CAND đã hoàn thành và đang triển khai thường xuyên với 41/61 tiện ích từ dữ liệu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đổi mới sáng tạo và phòng, chống tội phạm và đang phối hợp các đơn vị, doanh nghiệp nghiên cứu triển khai 20 tiện ích khác. Đã cấp 87 triệu thẻ CCCD, 17,1 triệu Thẻ căn cước; thu nhận trên 87,1 triệu hồ sơ định danh điện tử của công dân và hơn 300 nghìn hồ sơ định danh của cơ quan, tổ chức, thu nhận trên 5 nghìn mẫu ADN thân nhân liệt sĩ; tích hợp hơn 24,3 triệu thông tin công dân trên sổ sức khỏe điện tử, cấp hơn 331 nghìn Phiếu lý lịch tư pháp trên VNelD...

những nhân tố quyết định, huy động sức mạnh tổng hợp của Nhân dân, thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự. Công tác công an bảo vệ quyền con người còn thể hiện ở nhiều hoạt động thường xuyên khác. Năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 13/6/2005 quy định Ngày Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc là ngày 19 tháng 8 hằng năm; được tổ chức thành Ngày hội với ý nghĩa giáo dục lòng yêu nước, trách nhiệm của nhân dân trong việc giữ gìn an ninh, trật tự từ khu phố, thôn xóm, bản làng...; đồng thời tăng cường tinh thần đoàn kết, gắn bó; giúp công tác công an gần dân, hiểu dân, dựa vào dân bảo vệ an ninh, trật tự cho Nhân dân. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc được tập trung xây dựng theo hướng hiệu quả, thiết thực (*năm 2024, ra mắt lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở là cánh tay nối dài của lực lượng Công an; đi đầu trong sửa chữa nhà cho các hộ nghèo, đồng bào các dân tộc thiểu số, góp phần củng cố thế trận lòng dân, thế trận an ninh nhân dân, nền an ninh nhân dân gắn với thế trận quốc phòng toàn dân, nền quốc phòng toàn dân vững chắc*). Sự gắn bó mật thiết đó giúp lực lượng Công an nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, từ đó chủ động giải quyết những mâu thuẫn nhỏ từ cơ sở, ngăn ngừa vi phạm pháp luật, bảo đảm quyền lợi chính đáng của người dân. Phong trào đã được nhân rộng và được đón nhận trên cả nước, cùng với những phong trào khác như “Công an lắng nghe ý kiến Nhân dân”, “Xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục điển hình về phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ”... đã góp phần tăng cường dân chủ ở cơ sở, tạo điều kiện để Nhân dân trực tiếp tham gia quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động của chính quyền, của lực lượng Công an. Chương trình Xóa nhà tạm, nhà dột nát thể hiện sự quan tâm, chăm lo của Đảng, Nhà nước, của Công an nhân dân và các tổ chức, cá nhân; là nguồn động viên, khích lệ, tạo động lực, truyền cảm hứng cho các hộ nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong cuộc sống tại nhiều địa

phương vùng sâu, vùng xa⁶¹ ở Điện Biên, Sơn La, Cao Bằng, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Tây Ninh... Điều này không chỉ mang lại tương lai, hi vọng cho hàng nghìn gia đình, góp phần tạo nên sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Công tác công an xã góp phần bảo đảm quyền và lợi ích của Nhân dân: trải qua 06 năm triển khai, tham mưu và triển khai thực hiện chủ trương xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy được đánh giá là rất đúng đắn, có ý nghĩa chiến lược, lâu dài trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn cơ sở⁶², qua đó tạo nên một “luồng gió mới” về công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở, góp phần xây dựng hình ảnh đẹp về lực lượng CAND “Vì nước quên thân, vì dân phục vụ”, tất cả vì cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân theo phương châm “Lúc dân cần, lúc dân khó, có Công an”. Thực tiễn đã khẳng định, từ khi thực hiện chủ trương đưa Công an chính quy về xã, mặc dù còn rất nhiều khó khăn, thiếu thốn về cơ sở vật chất, điều kiện làm việc, song gần dân để nghe dân nói, nói dân hiểu, làm dân tin đã tạo cơ sở vững chắc giúp Công an xã chủ động trong công tác tuyên truyền, vận động nhân dân trên địa bàn, đặc biệt là dân tộc thiểu số chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định ở địa phương; không tin, không nghe theo luận điệu tuyên truyền của kẻ xấu; không xuất cảnh trái phép; không sản xuất, tàng trữ, sử dụng các loại vũ khí; nâng cao cảnh giác phòng, chống các loại tội phạm... Công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự được thực hiện bài bản hơn, bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật. Lực lượng công an xã, thị trấn chính quy đã đóng vai trò quan trọng trong công tác phòng, chống dịch Covid-19 và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, thu thập, cấp căn cước công dân có gắn chip trên toàn quốc. Qua đó, góp phần phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương

⁶¹ Bộ Công an huy động hơn 700 tỷ đồng cải tạo và sửa chữa gần 16.800 ngôi nhà, phần đầu cuối năm 2025 xóa 153.000 nhà tạm, nhà dột nát trên toàn quốc

⁶² Từ năm 2018 đến nay, lực lượng Công an cấp xã đã tiếp nhận hơn 82.000 vụ việc liên quan đến an ninh trật tự, trực tiếp giải quyết hơn 49.000 vụ, chuyển cơ quan khác hơn 6.000 vụ và phối hợp với các lực lượng giải quyết hơn 7.000 vụ, xử lý hành chính hơn 26.000 vụ, việc; đã vận động đầu thú hơn 700 đối tượng truy nã...

và đem lại cuộc sống bình yên, hạnh phúc cho nhân dân. Đã xuất hiện nhiều tấm gương công an cấp xã không quản ngại gian khó, tận tụy, vì nước quên thân, vì dân phục vụ, thậm chí hy sinh vì cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân. Đây chính là những minh chứng rõ nét nhất của bảo vệ quyền con người của lực lượng CAND trong quá trình thực thi nhiệm vụ.

Công tác tuyên truyền, nâng cao hiểu biết cho Nhân dân được lực lượng CAND thực hiện thường xuyên, phối hợp chặt chẽ, thường xuyên với các cơ quan truyền thông từ Trung ương đến địa phương, mang lại nhiều kết quả tích cực, như: chia sẻ điểm tin hàng ngày với các Đài Truyền hình VTV, VTC, vov và các trang báo điện tử chính thống...; ký hợp đồng với Ban Thời sự VTV về cung cấp tin, phóng sự đã phát trên ANTV để phát lại trên các hạ tầng của Đài Truyền hình Việt Nam (VTV1 đến VTV9, vtv.vn, vtvgo.vn...); sản xuất các chương trình “Câu chuyện cảnh giác”, “Vì an ninh Tổ quốc” phát sóng hàng ngày trên Đài Tiếng nói Việt Nam (VOV1) với thời lượng phát sóng hơn 350 giờ/năm... Các chuyên đề kịp thời truyền tải các hoạt động của Công an các địa phương, đặc biệt đối với lực lượng Công an vùng sâu, vùng xa; nâng cao nhận thức không chỉ cho người dân mà cả lực lượng CAND trong thực thi nhiệm vụ.

Hợp tác quốc tế trong bảo vệ quyền con người: Không chỉ tham mưu triển khai thực hiện các nhiệm vụ trong nước, lực lượng CAND không ngừng học tập, giao lưu, gắn kết chuẩn mực quốc tế, đẩy mạnh công tác tuyên truyền đối ngoại trên lĩnh vực nhân quyền, tích cực đóng góp vào công tác thực thi các nghĩa vụ quốc tế về nhân quyền của Việt Nam. Lực lượng CAND tích cực làm tốt công tác tiếp nhận hỗ trợ, viện trợ của các đối tác nước ngoài phục vụ công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm⁶³. Nhanh chóng triển khai thực hiện Nghị quyết số 59-NQ/TW, ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; Kết luận 133 của Bộ Chính trị về các giải pháp

⁶³ Sáu tháng đầu năm 2025, Bộ Công an đã đàm phán, ký, phê duyệt 02 hiệp định; tiếp nhận, xử lý 13 hồ sơ yêu cầu dẫn độ; 06 yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù...

tăng cường hợp tác, thích ứng với điều chỉnh chính sách kinh tế, thương mại của Mỹ. Từ năm 2015 khi Việt Nam là thành viên của Công ước chống tra tấn đến nay, lực lượng Công an đã lắp đặt hơn 3.000 camera giám sát tại các buồng hỏi cung, nhà tạm giữ ở 63 tỉnh/thành phố, góp phần ngăn ngừa không để xảy ra bức cung, nhục hình. Bộ Công an luôn chú trọng trong các nội dung hợp tác hỗ trợ đào tạo như gửi và tiếp nhận đào tạo, bồi dưỡng, mời chuyên gia giảng dạy, huấn luyện theo các chuyên đề, trong đó có bảo vệ quyền con người trong thực thi pháp luật⁶⁴.

Đối với lực lượng CAND, trong thời đại ngày nay, công tác tham mưu CAND xác định rõ: công tác bảo vệ cán bộ, chiến sĩ CAND trong thực thi nhiệm vụ cần tập trung vào các nội dung: Bảo vệ vị trí công tác, việc làm; bảo vệ quyền nhân thân; bảo vệ quyền lợi vật chất; bảo vệ hoạt động độc lập, tuân theo pháp luật; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp khác; bảo vệ người thân của cán bộ theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, xuất phát từ bản chất và đặc thù việc thực thi nhiệm vụ của lực lượng CAND là chấp hành sự phân công của Nhà nước, của cấp trên theo các quy định của pháp luật nên cũng cần có các quy định cụ thể về những trường hợp cần loại trừ, miễn giảm trách nhiệm đối với cán bộ, chiến sĩ CAND. Từ đó, tạo niềm tin, sự an tâm, cống hiến của cán bộ, chiến sĩ CAND trong thực thi nhiệm vụ. Lực lượng CAND cũng đã tăng cường tham mưu làm tốt công tác hậu cần chiến đấu và cơ sở vật chất cho cán bộ, chiến sĩ ở cả cấp bộ, cấp tỉnh và cấp xã trong thực thi nhiệm vụ. Chỉ riêng trong năm 2024, Bộ Công an đã hoàn thiện, ban hành 05 Thông tư quy định về tiêu chuẩn định mức⁶⁵ làm căn cứ pháp lý để triển khai thực hiện đảm bảo phù hợp với thực tiễn yêu cầu công tác, chiến đấu và xây dựng lực lượng CAND theo Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16/3/2022 của Bộ Chính trị. Bộ

⁶⁴ Giai đoạn 2021-2024, Bộ Công an đã cử hơn 1.000 cán bộ, học viên đi đào tạo bồi dưỡng ở nước ngoài

⁶⁵ Như: Thông tư Quy định tiêu chuẩn ăn đối với CBCS đảm nhiệm công việc đặc biệt nặng nhọc, nguy hiểm hoặc nặng nhọc, nguy hiểm; bị thương, ốm đau điều trị, điều dưỡng tại bệnh viện, bệnh xá, nhà nghỉ dưỡng, trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng trong CAND; Thông tư Quy định tiêu chuẩn, định mức trang bị thiết bị...

Công an cũng đã quan tâm, đầu tư trang thiết bị nhằm đáp ứng yêu cầu công tác, chiến đấu như: thiết bị ghi âm, ghi hình, quan sát ngày và đêm; thiết bị phục vụ công tác giám sát giao thông; công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ, thiết bị phục vụ công tác khám nghiệm các loại Ngoài ra, Bộ Công an cũng đã chủ động tìm hiểu, trang cấp một số thiết bị công nghệ cao, hiện đại trang bị mới cho Công an đơn vị, địa phương phục vụ công tác, chiến đấu như: Các thiết bị phục vụ công tác an ninh mạng và phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao (*Thiết bị theo dõi, phát hiện, trích xuất, giám định và khôi phục dữ liệu...*); Thiết bị theo dõi, giám sát, truy vết đối tượng (*Thiết bị nhận diện khuôn mặt, Thiết bị theo dõi đối tượng...*).

Trong những năm qua, công tác công an bảo vệ quyền con người đã đạt được những thành tựu quan trọng, trong đó giữ vững an ninh quốc gia, không để xảy ra bị động, bất ngờ; giải quyết căn cơ, hiệu quả nhiều vấn đề an ninh từ sớm, từ cơ sở, từ ngoài biên giới quốc gia; nhạy bén, quyết liệt đấu tranh với số đối tượng trọng điểm, kẻ cả trong và ngoài nước, thu hẹp đáng kể vấn đề, đối tượng phức tạp về an ninh quốc gia. Trật tự an toàn xã hội có chuyển biến tích cực, xã hội ngày càng lành mạnh, an toàn, tạo môi trường ổn định để thực hiện mục tiêu phát triển đất nước và bảo đảm đời sống bình yên của Nhân dân. Nhờ đó, quyền cơ bản của con người ngày càng được đảm bảo, từ quyền được sống trong môi trường hòa bình, an ninh, an toàn, quyền tự do cư trú, đi lại, đến quyền được bảo vệ trước mọi hành vi vi phạm pháp luật... Những kết quả này đã góp phần nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trong lĩnh vực bảo vệ và thúc đẩy quyền con người, khẳng định cam kết mạnh mẽ của Nhà nước Việt Nam với cộng đồng quốc tế.

3. Bên cạnh những thành tích đạt được, công tác tham mưu, bảo vệ quyền con người trong quá trình thực thi nhiệm vụ của lực lượng CAND vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật làm cơ sở pháp lý cho lực lượng CAND thực thi nhiệm vụ còn sơ hỏ, chưa đồng bộ,

chưa đáp ứng tốt yêu cầu điều chỉnh các quan hệ xã hội, một số quy định đã bộc lộ vướng mắc, bất cập, lạc hậu nhưng chưa được sửa đổi, bổ sung kịp thời, toàn diện. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ, vẫn còn một số cán bộ, chiến sĩ chưa tuân thủ nghiêm các quy trình, quy định pháp luật, còn xảy ra những hành động tiêu cực, lạm quyền, chưa chuẩn mực trong ứng xử, giao tiếp với người dân, gây bức xúc trong dư luận xã hội và ảnh hưởng đến hình ảnh của người cán bộ CAND; công tác đào tạo bồi dưỡng, nâng cao trình độ năng lực cho cán bộ, chiến sĩ còn chưa theo kịp xu hướng phát triển của giáo dục, đào tạo và yêu cầu thực tế của công tác Công an; chế độ chính sách cho cán bộ, chiến sĩ còn một số bất cập; cơ sở vật chất, trang thiết bị, công cụ hỗ trợ, phương tiện chuyên dụng phục vụ công tác, chiến đấu của một số Công an đơn vị, địa phương còn thiếu hoặc đã qua sử dụng, xuống cấp, lạc hậu; công tác chính trị tư tưởng và bảo vệ chính trị nội bộ, tổ chức chấp hành kỷ luật của cán bộ còn một số hạn chế, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp của một bộ phận cán bộ, chiến sĩ chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn công tác... Bên cạnh đó, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, ban, ngành trong bảo vệ quyền con người có lúc, có nơi chưa thực sự chặt chẽ, công tác phối hợp mới chỉ mang tính hình thức. Những thách thức trong thời đại mới cũng đặt ra nhiều vấn đề cho công tác công an như: vấn đề an ninh, an toàn mạng, bảo vệ bí mật nhà nước trong thời kỳ thông tin liên tục; tội phạm sử dụng phương thức phạm tội mới, tội phạm sử dụng công nghệ cao; áp lực từ những thay đổi địa giới hành chính và chính quyền địa phương hai cấp; cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ công tác còn hạn chế, chưa theo kịp yêu cầu...

Những tồn tại, hạn chế nêu trên có nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu là do: (1) Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan chức năng, chính quyền địa phương đối với công tác bảo vệ quyền con người nói chung, bảo vệ cán bộ, chiến sĩ CAND thực thi nhiệm vụ nói riêng có lúc, có nơi chưa được quan tâm chỉ đạo quyết liệt; (2) Việc đầu tư về cơ sở vật

chất, trang thiết bị, công cụ hỗ trợ, phương tiện chuyên dụng phục vụ công tác, chiến đấu của cán bộ, chiến sĩ CAND trong thực thi nhiệm vụ chưa được ưu tiên đúng mức; (3) Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đã có nhiều kết quả, nhưng chưa thật sự đồng bộ, quyết liệt, chưa có định hướng rõ và tập trung tuyên truyền sâu, rộng đến mọi tầng lớp Nhân dân, vẫn còn xảy ra những vụ, việc do thiếu hiểu biết gây hậu quả đau lòng đến người dân không chỉ ở vùng sâu, vùng xa mà ngay cả ở thành phố lớn.

4. Trong bối cảnh kinh tế - xã hội hồi phục chậm, các nguy cơ này sinh tội phạm ngày càng gia tăng hơn do nhiều nguyên nhân, như: tác động của đại dịch Covid -19 ảnh hưởng đến việc làm, thu nhập của người lao động; hệ thống pháp luật còn nhiều quy định thiếu chặt chẽ, sơ hở, vấn đề an sinh hạn chế, đạo đức xã hội xuống cấp sẽ dẫn đến tình hình tội phạm diễn biến phức tạp cả về quy mô, tính chất, cơ cấu, thành phần và có xu hướng quốc tế hóa. Nổi lên là hoạt động của tội phạm phi truyền thống, tội phạm công nghệ cao, tội phạm có tổ chức; tinh chất bạo lực, sử dụng “vũ khí nóng”, gây nhiều vụ án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng. Các đối tượng phạm tội có xu hướng ngày càng mạnh động, liều lĩnh, ngang nhiên thách thức, chống đối cơ quan thực thi nhiệm vụ, trong đó có lực lượng CAND. Sự phát triển mạnh mẽ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, các thế lực thù địch tiếp tục lợi dụng Internet, các trang mạng xã hội để đăng tải các tin, bài viết, hình ảnh phản ánh một số sai phạm của lực lượng CAND, thậm chí cắt ghép hình ảnh, video nhằm thổi phồng vụ việc, lấy sai phạm của một số cá nhân để quy kết, xuyên tạc, vu cáo, bóp méo sự thật nhằm bôi đen, làm mất uy tín của lực lượng CAND...

Những vấn đề trên sẽ tác động trực tiếp tới việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội của lực lượng CAND, tác động đến nhiệm vụ bảo vệ quyền con người trong quá trình thực thi nhiệm vụ cán bộ, chiến sĩ CAND. Để khắc phục những tồn tại, hạn chế nêu trên và tăng

cường, nâng cao hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện của các cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan chức năng, chính quyền địa phương; công tác tham mưu, bảo vệ quyền con người, bảo vệ cán bộ, chiến sĩ CAND cần phải quan tâm thực hiện những nhiệm vụ sau:

Một là: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền con người, đưa các quy định về quyền con người một cách hiệu quả, thiết thực, phù hợp điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội của Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia. Tham mưu tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo và nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, công chức, đảng viên ở các cấp, các ngành, địa phương, nhất là trách nhiệm người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng tạo sự thống nhất và quyết tâm chính trị cao trong toàn Đảng, sự đồng thuận cao trong xã hội về bảo vệ quyền con người. Tham mưu các giải pháp góp phần nâng cao vai trò của người dân trong giám sát, phản biện xã hội; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, thúc đẩy hoạt động hiệu lực, hiệu quả của chính quyền địa phương, lấy người dân làm trung tâm, vì người dân phục vụ; đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, hành chính, làm suy giảm sức mạnh của bộ máy và lòng tin của Nhân dân. Đây đã và đang là nhiệm vụ quan trọng mà Đảng, Nhà nước đang tích cực triển khai trong thời gian vừa qua.

Hai là: Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước bằng pháp luật, rà soát, bổ sung, hoàn thiện khung pháp lý, cơ chế, chính sách, pháp luật về bảo vệ an ninh quốc gia, đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người. Tăng cường cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ số trong quản lý dân cư, dịch vụ công phục vụ nhân dân, tạo điều kiện cho người dân thực hiện đầy đủ các quyền lợi, nghĩa vụ không phân biệt vùng miền, địa giới hành chính. Lực lượng CAND kịp thời xử lý ngay từ cơ sở những phát sinh, mâu thuẫn nhỏ, giải quyết hiệu quả các xung đột xã hội; tập trung chuyển hóa các địa bàn phức tạp về an ninh, trật tự. Tích cực triển khai

các cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, triệt xóa các tụ điểm tệ nạn xã hội, không để nảy sinh các điều kiện phát sinh tội phạm, đe dọa quyền, lợi ích của người dân, mang lại cuộc sống bình yên, an toàn cho Nhân dân. Đồng thời, nâng cao hiệu quả công tác vận động quần chúng, phát huy sức mạnh của Nhân dân trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

Ba là: Tăng cường đào tạo, nâng cao trình độ, nhận thức, thực hành thực tế của cán bộ công an để thích ứng nhanh nhạy với yêu cầu trong tình hình mới; tăng cường giáo dục về đạo đức, lối sống, gương người tốt, việc tốt; tạo môi trường làm việc lành mạnh để tạo điều kiện cho cán bộ, chiến sĩ phát huy, rèn luyện đạo đức, lối sống, kỷ luật. Tham mưu cấp ủy, tổ chức đảng chỉ đạo các cơ quan chức năng, chính quyền địa phương tăng cường đầu tư về cơ sở vật chất, kinh phí, tiếp tục ưu tiên đẩy mạnh phát triển ứng dụng khoa học công nghệ nhằm phục vụ cán bộ, chiến sĩ trong thi hành nhiệm vụ; quan tâm, bảo đảm đầy đủ lực lượng, trụ sở, phương tiện, vũ khí, công cụ hỗ trợ khi triển khai thực hiện nhiệm vụ, đặc biệt đối với những lực lượng thực hiện công việc có tính phức tạp, nguy hiểm đến tính mạng của cán bộ, chiến sĩ.

Bốn là: Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật phải những định hướng cụ thể, có chiến lược tuyên truyền sâu, rộng trên các phương diện thông tin đại chúng và các trang mạng xã hội nhằm nâng cao hiểu biết, ý thức và trách nhiệm của Nhân dân trong bảo vệ mỗi cá nhân, gia đình và cộng đồng trước những nguy cơ, ý đồ của các thế lực thù địch, các loại tội phạm, nhất là tội phạm lừa đảo, lừa đảo qua mạng... Công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng và nâng cao nhận thức của người dân phải có đơn giản, dễ hiểu, thiết thực, gần gũi để mọi người dân dễ dàng nắm bắt, đồng thời có tư duy phản bác, thông tin lại cơ quan chức năng ngay khi phát hiện dấu hiệu nghi vấn, thông tin xấu, độc.

Năm là: Tăng cường hợp tác quốc tế trong bảo đảm an ninh con người

và bảo đảm quyền con người. Trong đó, các quốc gia tăng cường hợp tác gìn giữ hòa bình, bảo vệ những giá trị tiến bộ của nhân loại, bảo đảm an ninh con người, quyền con người; tăng cường đối thoại song phương, đa phương về vấn đề nhân quyền trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế, đặc biệt là nguyên tắc bình đẳng chủ quyền, không can thiệp công việc nội bộ. Các cơ quan, ban ngành, chính quyền tăng cường đề cao nhiệm vụ và chủ động có các giải pháp phù hợp để bảo vệ con người Việt Nam trước các tác động tiêu cực từ mặt trái của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế; sẵn sàng hợp tác bảo đảm an ninh con người và quyền con người, song kiên quyết đấu tranh với các âm mưu, hoạt động lợi dụng hợp tác để xâm hại đến quyền, lợi ích của công dân Việt Nam.

5. Bảo vệ quyền con người là nhiệm vụ chính trị - pháp lý đặc biệt quan trọng, gắn liền với chức năng, nhiệm vụ của lực lượng CAND trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Thời gian qua, lực lượng CAND đã khẳng định vai trò tiên phong, gương mẫu đi đầu, đồng thời đổi mới mạnh mẽ tư duy, tích cực đồng hành, hỗ trợ hệ thống chính trị, người dân, doanh nghiệp thực hiện các chủ trương của Đảng, như: Đi đầu trong triển khai Nghị quyết số 18 “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”, đi đầu triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp, cung cấp thực tiễn để cả hệ thống chính trị tham khảo; đi đầu trong đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, ứng dụng VNelD khẳng định vai trò nền tảng số quốc gia phục vụ hiệu quả nhân dân với nhiều tiện ích liên tục được tích hợp, tạo thuận lợi tốt nhất cho người dân. Lực lượng CAND đã thể hiện rõ trách nhiệm, tích cực tham mưu, đồng hành, hỗ trợ hệ thống chính trị triển khai thủ tục hành chính trong những ngày đầu vận hành chính quyền địa phương hai cấp. Công tác tham mưu đã và sẽ tiếp tục là nền tảng để lực lượng CAND thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ quyền con người. Thực tế cho

thấy khi tham mưu đúng, trúng và kịp thời, chính sách sẽ đi vào thực tiễn hiệu quả, góp phần nâng cao niềm tin của nhân dân và hình ảnh Việt Nam trên trường quốc tế. Tuy nhiên, trước những thách thức của thời đại mới cả về an ninh truyền thống và phi truyền thống, lực lượng CAND phải đối mặt với nhiều nguy cơ, thách thức và cần phải kịp thời khắc phục những khó khăn, tồn tại. Trong kỷ nguyên mới, tham mưu chiến lược, minh bạch hóa hoạt động, ứng dụng công nghệ, cùng sự phối hợp xã hội và quốc tế sẽ là “chìa khóa vàng” để bảo đảm quyền con người gắn với giữ vững an ninh, trật tự - đúng với mục tiêu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Có như vậy, quyền con người ở Việt Nam mới được đảm bảo, góp phần giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao uy tín, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế./.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Chấp hành Trung ương (2019), *Nghị quyết số 51-NQ/TW ngày 5/9/2019 về Chiến lược bảo vệ An ninh quốc gia*, Hà Nội.
2. Ban Chấp hành Trung ương (2022), *Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 về Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới*, Hà Nội.
3. Ban Chấp hành Trung ương (2023), *Nghị quyết số 12/NQ-TW ngày 16/3/2023 về xây dựng lực lượng CAND thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới*, Hà Nội.
4. Ban Chấp hành Trung ương (2025), *Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo*, Hà Nội.
5. Ban Chấp hành Trung ương (2025), *Nghị quyết số 59-NQ/TW, ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị*, Hà Nội.
6. Ban Chấp hành Trung ương (2025), *Nghị quyết số 66-NQ/TW, ngày*

30/04/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, Hà Nội.

7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập I, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

8. Liên Hợp quốc (2006), *Quyền con người, Câu hỏi và trả lời*, New York và Geneva, tr.8.

9. Quốc hội (2023), *Hiến pháp năm 2013*, Hà Nội.

10. Quốc hội (2018), *Luật Công an nhân dân số 31/2018/QH14*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

11. Tuyên ngôn độc lập 1945.

12. Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Cách mạng Pháp năm 1789.

HỢP TÁC QUỐC TẾ CỦA BỘ CÔNG AN **TRONG LĨNH VỰC QUYỀN CON NGƯỜI**

Cục Đối ngoại, Bộ Công an

1. Đất nước ta đang bước vào giai đoạn hội nhập quốc tế sâu rộng, toàn diện với nhiều thời cơ, thuận lợi và ẩn chứa những nguy cơ, thách thức cho quá trình phát triển, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Xu hướng quan hệ quốc tế đang diễn ra rất phức tạp, tác động trực tiếp đến lợi ích, an ninh quốc gia của Việt Nam, trong đó có những tác động sâu sắc, đa chiều của vấn đề nhân quyền đến tiến trình hội nhập quốc tế của đất nước. Thời gian qua, công tác đối ngoại Công an nhân dân đã có những đóng góp quan trọng trong công tác đấu tranh và bảo vệ nhân quyền. Thông qua công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế trên lĩnh vực nhân quyền, lực lượng Công an đã tích cực, chủ động thu thập, phân tích thông tin, đánh giá, dự báo sâu sát tình hình quốc tế và trong nước, từ đó, kịp thời tham mưu, đề xuất với Đảng, Nhà nước hoạch định các chủ trương, quyết sách tầm chiến lược và xác định, xử lý kịp thời những vấn đề liên quan đến dân chủ, nhân quyền trong quan hệ quốc tế, đồng thời tham gia tích cực trong việc làm sâu sắc thêm các mối quan hệ hữu nghị, hợp tác quốc tế của đất nước, góp phần nâng cao vai trò, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Hiện nay, vấn đề quyền con người là mối quan tâm chung của cộng đồng quốc tế, là một trong những trụ cột quan trọng trong hoạt động của Liên Hợp quốc. Tuy nhiên, vấn đề này tiếp tục bị lợi dụng trong quan hệ đối ngoại. Việc Mỹ, phương Tây lợi dụng vấn đề nhân quyền trong quan hệ quốc tế có những tác động tiêu cực đối với Việt Nam. Đây là một bộ phận của chiến lược “diễn biến hòa bình”, các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân chủ, nhân quyền, tôn giáo, dân tộc... để xuyên tạc, vu khống, chống phá Đảng và Nhà nước ta,

nhằm xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, với nỗ lực của Đảng và Nhà nước ta, sự chủ động của Bộ Công an với vai trò Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo về Nhân quyền trong việc triển khai công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế trên lĩnh vực nhân quyền, thời gian qua, cộng đồng quốc tế có những đánh giá, ghi nhận đối với thành tựu của Việt Nam trong việc bảo đảm ngày càng tốt hơn các quyền của con người trên tất cả các lĩnh vực chính trị, xã hội, kinh tế, văn hóa, giáo dục, tôn giáo, tín ngưỡng...

Chủ trương, chính sách của Đảng về đối ngoại, hội nhập quốc tế và bảo vệ an ninh, trật tự là cơ sở chính trị cho việc triển khai các hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế trên lĩnh vực nhân quyền của lực lượng Công an nhân dân. Chính vì vậy, quá trình xây dựng và triển khai các chương trình, kế hoạch đối ngoại, hợp tác quốc tế về nhân quyền phải quán triệt sâu sắc sắc sảo và bám sát các mục tiêu, yêu cầu, quan điểm chỉ đạo, phương châm, nguyên tắc về đối ngoại cũng như về nhân quyền được nêu trong các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, đặc biệt là Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII; Nghị quyết số 22-NQ/TW, ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị (khóa XI) về Hội nhập quốc tế; Nghị quyết số 28-NQ/TW, ngày 25/10/2014 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về Chiến lược Bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; Nghị quyết số 08-NQ/TW, ngày 17/12/1998 của Bộ Chính trị (khóa VIII) về Chiến lược An ninh quốc gia; Chỉ thị số 44-CT/TW ngày 20/7/2010 của Ban Bí thư (khóa X) về công tác nhân quyền trong tình hình mới... Đặc biệt, phải quán triệt các mục tiêu, quan điểm, phương châm về đối ngoại, hợp tác quốc tế và bảo đảm quốc phòng, an ninh được khẳng định trong Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII. Theo đó, công tác đối ngoại Công an nhân dân trên lĩnh vực nhân quyền phải góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân, chế độ xã hội chủ nghĩa, nền văn hóa và lợi ích quốc gia, an ninh con người; xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, lành mạnh. Cần

quan triệt quan điểm “Bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên Hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi”... Chủ động tích cực hội nhập quốc tế trong lĩnh vực nhân quyền phù hợp với tư duy mới để bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ an ninh quốc gia, nhằm bảo đảm lợi ích quốc gia dân tộc; nhận diện, xử lý đúng đắn, sáng tạo về quan điểm đối tượng, đối tác trong công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế về nhân quyền.

Công tác đối ngoại của lực lượng Công an nhân dân góp phần thực hiện nhiệm vụ, đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta trên lĩnh vực nhân quyền. Công tác đối ngoại của lực lượng Công an nhân dân là bộ phận cấu thành quan trọng của mặt trận ngoại giao nhà nước Việt Nam, triển khai và thực hiện các nhiệm vụ đối ngoại của Đảng và Nhà nước theo định hướng “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế” với phương châm “triển khai đồng bộ và toàn diện” các hoạt động đối ngoại trên các lĩnh vực mà Đại hội XIII của Đảng đã đề ra, trong đó có lĩnh vực dân chủ, nhân quyền. Công tác đối ngoại của lực lượng Công an nhân dân là “cánh tay nối dài” của công tác đối nội, là phương thức kết nối với các nguồn lực bên ngoài nhằm phục vụ mục tiêu đấu tranh và bảo vệ nhân quyền, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội. Đặc biệt là trong thời kỳ đất nước đẩy mạnh hội nhập quốc tế trên tất cả các lĩnh vực, trong đó có hội nhập quốc tế về nhân quyền, thực hiện việc bảo đảm nhân quyền theo các chuẩn mực quốc tế. Mức độ hợp tác, hội nhập quốc tế về nhân quyền càng cao thì mức độ đan xen lợi ích giữa các quốc gia càng lớn.

Công tác đối ngoại của lực lượng Công an nhân dân trực tiếp góp phần quan trọng trong công tác đấu tranh và bảo vệ nhân quyền, góp phần bảo vệ hình ảnh, uy tín và củng cố vị thế của quốc gia trên trường quốc tế. An ninh quốc gia Việt Nam luôn gắn bó mật thiết với đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển, chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương

hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Đối ngoại Công an nhân dân chính là phương thức hiệu quả để Việt Nam cũng như các quốc gia khác tổ chức các diễn đàn, đối thoại để trình bày quan điểm về các vấn đề dân chủ, nhân quyền. Thông qua đối thoại, các quốc gia sẽ xây dựng, củng cố, tăng cường lòng tin và thúc đẩy ngoại giao phòng ngừa, đưa ra cách tiếp cận, cơ chế, biện pháp, các bước đi phù hợp nhằm giải quyết bất đồng về dân chủ, nhân quyền. Đối với nước ta, đối ngoại Công an nhân dân còn là biện pháp để bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội từ xa, góp phần duy trì sự ổn định của đất nước, cũng như hòa bình, ổn định trong khu vực và trên thế giới; tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy hợp tác và phát triển, nâng cao vị thế quốc gia trên trường quốc tế.

Công tác đối ngoại Công an nhân dân trong lĩnh vực nhân quyền cũng góp phần thực hiện tốt tư tưởng bảo vệ Tổ quốc “từ sớm, từ xa”. Qua công tác đối ngoại về nhân quyền đã xử lý, hoá giải những âm mưu, hoạt động can thiệp vào công việc nội bộ Việt Nam từ sớm, từ xa. Vấn đề phát hiện và vô hiệu hoá âm mưu, hoạt động lợi dụng vấn đề dân chủ, nhân quyền khi còn manh nha là vấn đề có ý nghĩa chiến lược đặc biệt quan trọng. Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định phải “chủ động, kiên quyết đấu tranh, làm thất bại mọi âm mưu, hành động can thiệp vào công việc nội bộ, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia và ổn định chính trị của Việt Nam”.

Công tác đối ngoại Công an nhân dân góp phần tăng cường hợp tác đấu tranh phòng chống tội phạm, nhất là các tội phạm xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền con người của công dân Việt Nam và quyền, lợi ích hợp pháp của người nước ngoài sinh sống, làm việc, học tập tại Việt Nam. Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, sự xuất hiện của các loại tội phạm mới, các loại tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm có tính quốc tế như tội phạm về rửa

tiền, ma túy, khủng bố... hoạt động với phương thức, thủ đoạn ngày càng tinh vi xảo quyệt, có cấu kết chặt chẽ. Các loại tội phạm này sẽ triệt để lợi dụng cơ chế hội nhập, toàn cầu hóa, khu vực hóa, thành tựu khoa học công nghệ, các kẽ hở trong hợp tác an ninh khu vực... để hoạt động ngày càng ráo riết. Do đó, công tác đối ngoại của lực lượng Công an nhân dân có vai trò quan trọng trong hợp tác trao đổi, thu thập thông tin, phân tích, dự báo tình hình tội phạm và xây dựng các cơ chế phối hợp, tranh thủ tối đa sự hỗ trợ của các nước trong đấu tranh phòng chống tội phạm, bảo vệ quyền công dân, quyền con người.

2. Thời gian qua, lực lượng Công an đã phối kết hợp chặt chẽ, toàn diện với ngành ngoại giao và các bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ công tác đối ngoại trên lĩnh vực nhân quyền. Đặc biệt, công tác đối ngoại Công an đã thực hiện chuyển tải thông điệp cấp cao, tác động chủ trương chính sách với các nước lớn, qua đó củng cố lòng tin, tăng cường hợp tác và làm giảm thiểu những tác động tiêu cực cũng như những toan tính, chính sách chiến lược của các nước lớn sử dụng vấn đề dân chủ, nhân quyền trong quan hệ với Việt Nam. Những kết quả trên đã góp phần phục vụ hiệu quả việc triển khai đường lối, quan điểm, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước; duy trì cân bằng chiến lược, củng cố môi trường hòa bình, ổn định; thúc đẩy quan hệ quốc tế của Việt Nam trên hầu hết các lĩnh vực; phát huy được các nguồn lực để phát triển kinh tế, xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng.

Bộ Công an đã chủ động kiến nghị, triển khai hiệu quả cơ chế đối thoại an ninh, trong đó có đối thoại về nhân quyền với nhiều đối tác quan trọng, góp phần xây dựng và tăng cường sự tin cậy chính trị, từ đó mở rộng và phát triển quan hệ hợp tác chính trị, đối ngoại, kinh tế, thương mại, văn hóa - xã hội với các nước. Đến nay, Bộ Công an Việt Nam đã có quan hệ chính thức với 153 bộ, cơ quan ngang bộ của 64 quốc gia và vùng lãnh thổ, tham gia hoạt động của 17 tổ chức, 11 diễn đàn hợp tác quốc tế đa phương trong và

ngoài khu vực; tham gia vào Tổ chức Cảnh sát hình sự quốc tế INTERPOL với 190 quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới. Chỉ tính riêng từ năm 2008 đến nay, Bộ Công an đã chủ trì, phối hợp xây dựng, ký kết gần 200 văn bản hợp tác với các nước (trong đó có nhiều văn bản hợp tác được Thủ tướng Chính phủ uỷ quyền ký), tạo hành lang pháp lý cho việc hợp tác quốc tế cũng như vận động, đấu tranh đối ngoại về dân chủ, nhân quyền trong tình hình mới.

Thông qua công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế, lực lượng Công an đã chủ động trao đổi thông tin, đánh giá, dự báo sâu sát, toàn diện hơn tình hình quốc tế, khu vực và trong nước; chia sẻ kinh nghiệm, huy động các nguồn lực từ bên ngoài bảo đảm an ninh trật tự trong nước cũng như nâng cao hiệu quả tham gia phòng ngừa, ứng phó với các mối nguy đe dọa an ninh phi truyền thống mang tính toàn cầu. Nhờ tăng cường công tác đối ngoại chuyên sâu trên lĩnh vực an ninh trật tự, nên công tác phòng chống các loại tội phạm, nhất là tội phạm khủng bố, tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, tội phạm lợi dụng công nghệ cao, cũng như đấu tranh chống các hoạt động lợi dụng dân chủ, nhân quyền và các tổ chức phản động người Việt lưu vong... thời gian qua đạt hiệu quả thiết thực, qua đó góp phần quyết định làm thất bại âm mưu, ý đồ chống phá của các thế lực thù địch và các loại tội phạm có tổ chức.

Lực lượng Công an nhân dân đã thực hiện có hiệu quả việc chuyển tải các thông điệp tích cực về đường lối, chính sách đối ngoại cũng như chính sách, pháp luật về nhân quyền của Đảng và Nhà nước, làm cho cộng đồng quốc tế hiểu rõ hơn chính sách và thực tiễn tình hình bảo đảm, thúc đẩy quyền con người tại Việt Nam; giảm thiểu các tác động, can thiệp thô bạo, thiếu thiện chí vào công việc nội bộ của Việt Nam; góp phần tăng cường sức mạnh đồng thuận, ủng hộ của bạn bè quốc tế đối với Việt Nam, đấu tranh phản bác các âm mưu, hoạt động lợi dụng các vấn đề dân chủ, nhân quyền, dân tộc, tôn giáo chống phá Việt Nam... Đặc biệt, Bộ Công an đã chủ động tham mưu, đề xuất với Đảng, Nhà nước về những vấn đề và thời điểm tiến hành truyền tải

thông điệp cấp cao để củng cố niềm tin chính trị và tăng cường hợp tác thiết thực hiệu quả với các nước lớn, qua đó thực sự góp phần xử lý các trở ngại, thu hẹp khoảng cách, khác biệt về vấn đề nhân quyền, nâng cao hiệu quả hợp tác và tăng cường vai trò, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

3. Bối cảnh tình hình mới đặt ra các yêu cầu mới đối với công tác đối ngoại của Việt Nam nói chung, công tác đối ngoại trên lĩnh vực dân chủ, nhân quyền nói riêng, đòi hỏi chúng ta phải bám sát tình hình, phân tích, đánh giá, dự báo chính xác và tham mưu, đề xuất kịp thời, hiệu quả phục vụ lãnh đạo Đảng, Nhà nước ban hành các chủ trương, định hướng trong công tác đối ngoại về dân chủ, nhân quyền; kiến nghị lãnh đạo Đảng, Nhà nước những chủ trương, đường lối trong công tác đối ngoại về dân chủ, nhân quyền đảm bảo hài hòa, tích cực trong quan hệ quốc tế, đảm bảo an ninh quốc gia và lợi ích của đất nước, nâng cao hình ảnh, uy tín, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Để thực hiện được các mục tiêu, yêu cầu trên, chúng tôi kiến nghị một số giải pháp sau:

Một là, chú trọng nâng cao nhận thức về công tác đối ngoại trên lĩnh vực dân chủ, nhân quyền của toàn lực lượng Công an nhân dân, đặc biệt là lực lượng làm công tác đối ngoại để đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ đặt ra trong tình hình mới. Quán triệt, thực hiện nghiêm túc chủ trương, đường lối, chính sách đối ngoại, hội nhập quốc tế của Đảng, Nhà nước theo định hướng “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế” với phương châm “triển khai đồng bộ và toàn diện” hoạt động đối ngoại trên các lĩnh vực mà Đại hội XIII của Đảng đã đề ra. Từ việc nâng cao nhận thức thì mới có thể chủ động tham mưu đề xuất và triển khai hiệu quả công tác đối ngoại trên lĩnh vực dân chủ, nhân quyền, phù hợp với chủ trương, đường lối và chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước ta, qua đó góp phần bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia của Tổ quốc, nâng cao hình ảnh, uy tín, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Hai là, nâng cao hiệu quả công tác tham mưu, nghiên cứu, dự báo chiến

lược về dân chủ, nhân quyền. Tăng cường nghiên cứu, nắm tình hình, đánh giá chính sách, ý đồ của các nước sử dụng vấn đề dân chủ, nhân quyền trong quan hệ quốc tế tác động đến lợi ích, an ninh quốc gia Việt Nam để tham mưu với Đảng, Nhà nước trong việc hoạch định và thực thi chính sách trong quan hệ với các nước. Phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành theo dõi, đánh giá toàn diện, sâu sát tình hình thế giới, khu vực và trong nước; nâng cao khả năng thu thập, phân tích, nghiên cứu và dự báo chiến lược về dân chủ, nhân quyền; tích cực chủ động tham mưu, tư vấn chính sách và triển khai các hoạt động đối nội, đối ngoại phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đối ngoại gắn với bảo vệ vững chắc an ninh quốc gia.

Ba là, tăng cường cơ chế phối hợp, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn lực lượng Công an nhân dân trong công tác đối ngoại trên lĩnh vực dân chủ, nhân quyền. Thực tiễn hoạt động đối ngoại trên lĩnh vực dân chủ, nhân quyền của lực lượng Công an nhân dân trong thời gian qua cho thấy sự phối hợp giữa Công an các đơn vị, địa phương về công tác đối ngoại còn yếu, chưa có sự thống nhất giữa các lực lượng nghiệp vụ với cơ quan chuyên trách làm công tác đối ngoại, chưa thống nhất giữa trung ương và địa phương, giữa các cơ quan trong nước với đại diện ở nước ngoài, dẫn đến hạn chế hiệu quả của hoạt động đối ngoại, chưa tận dụng hết khả năng, lợi thế của công tác đối ngoại để phục vụ cho công tác bảo vệ, đấu tranh về nhân quyền. Vì vậy, cần có sự phân công rõ cơ quan chủ trì, đơn vị phối hợp, tránh chồng chéo, đùn đẩy trong thực hiện nhiệm vụ đối ngoại trong lĩnh vực nhân quyền, thống nhất cơ chế thông tin và dự báo các tình huống có thể xảy ra, hướng xử lý, để đảm bảo các yêu cầu đặt ra.

Bốn là, tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật làm cơ sở pháp lý cho công tác đối ngoại trên lĩnh vực dân chủ, nhân quyền. Chủ động rà soát, nghiên cứu, đánh giá tính khả thi, phù hợp của các văn bản pháp quy liên quan đến công tác đối ngoại để tham mưu, đề xuất cấp có thẩm quyền bổ

sung, sửa đổi và ban hành thay thế các quy định hiện hành. Phổ biến rộng rãi và chi tiết để lực lượng làm công tác đối ngoại Công an nhân dân quán triệt nội dung các văn bản pháp quy liên quan đến công tác đối ngoại trên lĩnh vực dân chủ, nhân quyền để triển khai thực hiện đúng quy định và hiệu quả. Xây dựng, thống nhất và ký quy chế phối hợp với các cơ quan đầu mối đối ngoại của các bộ, ngành để tăng cường hiệu quả phối hợp, quan hệ hợp tác liên ngành. Định kỳ sơ, tổng kết đánh giá mức độ phù hợp của từng văn bản pháp quy đối với thực tế để kiến nghị bổ sung, sửa đổi các văn bản, qua đó ngày càng hoàn thiện hệ thống các văn bản phục vụ công tác đối ngoại của lực lượng Công an nhân dân và sự phối hợp với các bộ, ngành đạt hiệu quả.

Năm là, nâng cao hiệu quả tham gia giải quyết các vấn đề bảo đảm, thúc đẩy quyền con người phạm vi toàn cầu, khu vực, nhất là các tác động tiêu cực của các thách thức an ninh phi truyền thống đối với việc bảo đảm quyền con người. Việc tích cực tham gia giải quyết các vấn đề được quan tâm chung hiện nay như dịch bệnh, biến đổi khí hậu, an ninh nguồn nước, an ninh mạng, an ninh lương thực, tội phạm xuyên quốc gia... ngày càng được đánh giá cao, tạo nên uy tín, “sức mạnh mềm” của Việt Nam đối với cộng đồng quốc tế. Hình ảnh Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao thông qua việc đảm nhiệm vai trò tại Hội đồng Bảo an Liên Hợp quốc, Hội đồng Nhân quyền Liên Hợp quốc cùng khả năng và sự tự tin trong điều phối, trao đổi, đối thoại về các vấn đề quan trọng, cũng như nỗ lực gìn giữ hòa bình. Thời gian tới, ta cần tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các nước nhận diện rõ các nguy cơ, thách thức, mối đe dọa an ninh phi truyền thống đối với việc bảo đảm, thúc đẩy quyền con người; xác định các cơ chế và khả năng hợp tác đối với từng đối tác cụ thể đảm bảo phù hợp với khả năng, năng lực và tính chất mối quan hệ; chủ động, tích cực hội nhập quốc tế thông qua cơ chế, phương thức đa tầng, đa dạng, linh hoạt; hợp tác song phương, đa phương để cùng phối hợp xử lý, giải quyết những thách thức, đe dọa an ninh phi truyền thống đối với quyền

con người; tích cực phối hợp chia sẻ thông tin với các nước, đưa ra những cảnh báo sớm về những vấn đề liên liên quan đến vấn đề nhân quyền có tính lan tỏa xuyên biên giới, toàn cầu; chủ động phối hợp với các nước trong hành động ứng phó với các mối đe dọa an ninh phi truyền thống.

Sáu là, nâng cao hiệu quả đối ngoại đa phương trên lĩnh vực nhân quyền của lực lượng Công an nhân dân. Cần tích cực tham gia các diễn đàn đa phương quốc tế và khu vực về quyền con người, nỗ lực vươn lên đóng vai trò nòng cốt, dẫn dắt hoặc hòa giải tại các diễn đàn, tổ chức đa phương có tầm quan trọng chiến lược đối với đất nước phù hợp với khả năng và điều kiện của ta, chú trọng lồng ghép các ưu tiên, thúc đẩy những lợi ích của đất nước. Triển khai đồng bộ các hoạt động đối ngoại đa phương trong lĩnh vực nhân quyền, gắn với đối ngoại đa phương trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, quốc phòng, xã hội, môi trường, giáo dục - đào tạo nhằm gia tăng sức mạnh quốc gia, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định của quốc gia và khu vực. Xác định ưu tiên trong triển khai đối ngoại đa phương là ASEAN, Liên Hợp quốc, các cơ chế hợp tác ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Chủ động đăng cai tổ chức các hoạt động đa phương lớn về bảo đảm, thúc đẩy quyền con người để nâng cao vị thế, thúc đẩy hợp tác và quảng bá hình ảnh đất nước.

Bảy là, tăng cường công tác vận động, đấu tranh, tuyên truyền trên lĩnh vực nhân quyền. Chủ động tham mưu triển khai các hoạt động hội nhập quốc tế mạnh mẽ, toàn diện hơn, phát huy tư cách là thành viên tích cực và có trách nhiệm tại các diễn đàn nhân quyền quốc tế, góp phần nâng cao hình ảnh, uy tín, vị thế của Việt Nam; phối hợp với các bộ, ngành triển khai nhiệm vụ thành viên Hội đồng Nhân quyền Liên Hợp quốc nhiệm kỳ 2023-2025. Chủ động tham khảo kinh nghiệm của các nước để tăng cường năng lực đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của người dân. Đẩy mạnh công tác thông tin đối ngoại để tuyên truyền thành tựu về bảo đảm và thúc đẩy quyền con người của Việt Nam để quốc tế hiểu hơn về Việt Nam, từ đó có cái nhìn khách quan

và thiện chí về Việt Nam. Chủ động tham gia xây dựng các báo cáo quốc gia về việc thực hiện các nghĩa vụ theo các điều ước quốc tế về nhân quyền mà Việt Nam là thành viên; cung cấp thông tin trả lời đúng hạn các kháng thư của các cơ chế Liên Hợp quốc. Chủ động và tích cực trong đấu tranh ngoại giao trên lĩnh vực nhân quyền nói chung, dân tộc và tôn giáo nói riêng, thông qua tất cả các kênh ngoại giao (ngoại giao nhà nước, đối ngoại đảng và đối ngoại nhân dân). Mở rộng các kênh đối thoại (kênh học giả, đối ngoại nhân dân, các tổ chức chính trị - xã hội...) để thảo luận, trao đổi và tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế đối với Việt Nam về vấn đề nhân quyền.

ĐẢM BẢO QUYỀN CON NGƯỜI ĐỐI VỚI NGƯỜI
ĐANG CHẤP HÀNH ÁN PHẠT TÙ TẠI CÁC TRẠI GIAM BỘ CÔNG AN

Thiếu tướng, TS. Nguyễn Thanh Trường

Cục trưởng Cục C10

I. MỞ ĐẦU

Đảm bảo quyền con người trong thi hành án phạt tù có vai trò rất quan trọng và mang tính chiến lược đối với hệ thống tư pháp hình sự hiện đại, vì ở đó thể hiện bản chất nhân đạo, tiến bộ trong xây dựng pháp luật của Nhà nước. Trong đó, việc tôn trọng, bảo vệ quyền con người được thể hiện ngay cả với những người đang chấp hành án phạt tù (phạm nhân), phản ánh trình độ văn minh, nhân đạo của chế độ pháp lý góp phần khẳng định nguyên tắc “*mọi người đều bình đẳng trước pháp luật*”, không ai bị đối xử vô nhân đạo, tàn bạo dù vi phạm pháp luật, dù đã bị kết án phạt tù. Bởi các quyền cơ bản của phạm nhân như: ăn, ở, mặc, chăm sóc y tế, thăm gặp thân nhân, học tập, lao động, học nghề, học văn hoá xoá mù chữ...được thực hiện đảm bảo đúng quy định sẽ góp phần giáo dục, cải tạo họ hiệu quả hơn. Như vậy sẽ tạo cho phạm nhân có tâm lý ổn định nhanh hơn, khơi gợi ý thức sửa chữa lỗi lầm, phấn đấu, cải tạo và chấp hành pháp luật tốt hơn, luôn mong sớm được trở về thành người lương thiện, có ích cho gia đình và xã hội.

Hơn thế, khi quyền của phạm nhân được quy định rõ ràng, cán bộ, chiến sĩ trại giam là người phải có trách nhiệm thực thi hiệu quả, nghiên cứu áp dụng thực hiện đúng quy định của pháp luật, tránh được những vi phạm trong công tác quản lý, giáo dục cải tạo phạm nhân, sẽ giảm tình trạng lạm dụng quyền lực, đối xử trái pháp luật với phạm nhân, tăng tính minh bạch, giảm khiếu nại, tố cáo, tạo sự tin tưởng giữa phạm nhân và cán bộ, chiến sĩ, còn giúp hạn chế mâu thuẫn, bức xúc, hành vi quá khích trong trại giam của phạm nhân. Phạm nhân cảm thấy được tôn trọng, có cơ hội sửa chữa, từ đó hợp tác và tuân thủ Nội quy trại giam, các quy định của pháp luật.

Thực hiện quyền phạm nhân cũng là thực hiện cam kết quốc tế về quyền con người. Trong đó, Việt Nam là thành viên của nhiều công ước quốc tế như: Công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị (ICCPR), Công ước chống tra tấn (CAT)... nên việc đảm bảo quyền con người trong thi hành án phạt tù là nghĩa vụ pháp lý quốc tế mà Việt Nam phải nghiên cứu thực hiện trong quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng góp phần nâng cao uy tín, vị thế của Việt Nam trên thế giới trong lĩnh vực thực hiện nhân quyền. Nhưng mục đích cuối cùng của công tác thi hành án phạt tù là trang bị cho phạm nhân những kỹ năng, tâm lý, kiến thức, tạo điều kiện thuận lợi cho người chấp hành xong án phạt tù dễ tái hoà nhập cộng đồng, giảm nguy cơ tái phạm tội, góp phần giữ gìn an ninh, trật tự xã hội, vì bình yên cuộc sống của Nhân dân, gìn giữ hoà bình.

2. CƠ SỞ PHÁP LÝ CƠ BẢN VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN ĐẢM BẢO QUYỀN CON NGƯỜI ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐANG CHẤP HÀNH ÁN PHẠT TÙ Ở CÁC TRẠI GIAM BỘ CÔNG AN HIỆN NAY

2.1. Cơ sở pháp lý cơ bản

Quyền con người mang tính toàn cầu, còn quyền công dân là phần quyền con người được ghi nhận cụ thể đối với công dân một quốc gia, nó luôn đi cùng với sự phát triển chung của nhân loại, là mối quan tâm thường xuyên của nhân loại tiến bộ trên toàn thế giới và mang tính lịch sử. Tại Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngay trong bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1945, đã đưa ra các quyền cơ bản của con người gắn với quyền của dân tộc, Người khẳng định *“Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng, tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong những quyền đó, họ có quyền được sống, tự do và mưu cầu hạnh phúc...”*. Đây là bản Tuyên ngôn không chỉ công bố với thế giới về sự ra đời của một quốc gia độc lập mà có thể coi là một bản tuyên ngôn về quyền con người của Việt Nam. Tư tưởng về quyền con người của Chủ tịch Hồ Chí Minh rất rộng lớn, sâu sắc và thực tiễn.

Vì tình yêu thương con người ở Hồ Chí Minh còn bao hàm cả sự bao dung, độ lượng, tha thứ, khơi dậy những gì tốt đẹp nhất trong bản chất vốn có của con người như năm ngón tay có ngón dài, ngón ngắn, không thể tốt hay xấu hết. Người trân trọng phần tốt, phần thiện dù nhỏ nhất của con người, dù là tội phạm ở đó có thể cảm hoá, giáo dục, cũng như tin tưởng mãnh liệt vào khả năng hướng thiện của người phạm tội tự cải biến mình để cải tiến xã hội. Từ quan điểm đó, ngay sau khi thành lập nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ban hành Sắc lệnh số 150/SL ngày 07/11/1950 về tổ chức các trại giam và xác định rõ tại Điều 1: “*Phạm nhân phải giam giữ trong các trại giam để trừng trị và giáo hoá*”.

Kế thừa và phát huy các quan điểm, tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh và tiền bộ của thế giới về bảo đảm quyền con người; Đối với Việt Nam, bảo đảm quyền con người luôn được coi là một trong những nguyên tắc của hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp, được thể hiện xuyên suốt, nhất quán trong hệ thống pháp luật cho đến nay đồng thời thường xuyên bổ sung, thay đổi phù hợp với tiến trình phát triển, hội nhập quốc tế của Việt Nam. Qua các giai đoạn lịch sử, từ Hiến pháp năm 1946, 1959, 1980 đã ghi nhận quyền con người tuy nhiên do hoàn cảnh lịch sử hậu chiến và bao cấp, quyền cá nhân chưa rõ còn gắn với quyền tập thể, một số quyền còn bị hạn chế như: tự do báo chí, tín ngưỡng, đi lại... Hiến pháp năm 1992 đã dần tiếp cận rõ hơn với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người nhưng đến Hiến pháp năm 2013 mới thể hiện rõ là bản hiến pháp tiến bộ nhất về quyền con người.

Trên xu thế hội nhập quốc tế để đảm bảo quyền con người. Việt Nam đầu tiên đưa khái niệm “*quyền con người*” vào Hiến pháp năm 2013 thành điều khoản độc lập nhằm thể hiện rõ quan điểm của Nhà nước về tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân một cách cụ thể, rõ ràng hơn. Quy định đó được cụ thể hoá tại Chương II: “*Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân*”, với 35 điều (từ Điều 14 đến Điều 49). Trong

đó quy định quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của pháp luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng. Như vậy có thể hiểu, Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định mọi công dân, kể cả người bị kết án tù vẫn có các quyền cơ bản, trừ những quyền bị hạn chế theo bản án và quy định pháp luật. Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII cũng nhấn mạnh việc tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền công dân phù hợp với Hiến pháp và pháp luật, bao gồm cả các quy định liên quan đến người bị kết án mặc dù không có chương mục riêng về quyền của người bị kết án. Các công ước quốc tế: Công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị (ICCPR), Công ước chống tra tấn (CAT), Bộ quy tắc Nelson Mandela - Quy tắc tối thiểu của Liên Hợp quốc về đối xử với tù nhân.

Trên cơ sở phát triển Hiến pháp qua các thời kỳ, việc nghiên cứu, xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật nói chung ở Việt Nam luôn được nghiên cứu hoàn thiện nhằm cụ thể hoá vào từng lĩnh vực quản lý của Nhà nước để triển khai thực hiện hiệu quả trong tình hình mới. Các quy định của pháp luật đã tạo ra khuôn khổ pháp lý quan trọng cho hoạt động tổ tụng hình sự, trong đó việc bắt, tha, giam giữ và thi hành án phạt tù đã thể hiện được tư tưởng nhân đạo và khoan hồng trong chính sách hình sự của Nhà nước Việt Nam, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, chủ trương cải cách tư pháp của Đảng, Nhà nước và thể hiện sự tôn trọng những nguyên tắc cơ bản của Luật Nhân quyền quốc tế. Trên nguyên tắc của hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp, Nhà nước Việt Nam không chỉ bảo vệ quyền con người, quyền công dân mà còn thể hiện rất cụ thể và sâu sắc trên lĩnh vực phức tạp, nhạy cảm của đời sống xã hội, đó là quan tâm tới việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phạm nhân trong thời gian chấp hành án phạt tù tại các trại giam. Trong đó, các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực thi hành án phạt tù cũng luôn được Bộ Công an tích cực tham mưu với

Đảng, Nhà nước thể chế hoá chính sách hình sự nhân đạo, khoan hồng theo nguyên tắc đó. Năm 1993, đánh dấu mốc quan trọng trong quá trình thể chế hoá thành các quy định của pháp luật vào lĩnh vực thi hành án phạt tù. Pháp lệnh Thi hành án phạt tù năm 1993 được Quốc hội ban hành được coi là văn bản pháp luật đầu tiên ở Việt Nam quy định tương đối toàn diện về thi hành án phạt tù và đã quan tâm đề cập đến quyền của phạm nhân tại Chương I: Những quy định chung, Điều 4 quy định: *“Ng nghiêm cấm mọi hình thức nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm đối với người đang chấp hành án phạt tù”*; tại Chương IV: Chế độ đối với phạm nhân, từ Điều 19 đến Điều 30 quy định về chế độ ăn, mặc, ở, chăm sóc y tế, gặp thân nhân, gửi thư, nhận quà, học văn hoá, học nghề, lao động, có quyền khiếu nại, tố cáo, được khen thưởng, kỷ luật, được hưởng chế độ bảo hiểm theo quy định. Điều 29 quy định: *“Người đang chấp hành án phạt tù được hưởng các quyền công dân trừ những quyền bị pháp luật hoặc Tòa án tước”*. Những năm tiếp theo thực hiện chủ trương cải cách tư pháp của Đảng, Nhà nước, Bộ Công an đã kịp thời xây dựng và đề xuất sửa đổi Pháp lệnh Thi hành án phạt tù năm 1993. Ngày 19/10/2007, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh thi hành án phạt tù, có hiệu lực từ ngày 01/01/2008. Trong đó tại Điều 4 thể hiện rõ hơn quyền của phạm nhân: *“Người bị kết án phạt tù có quyền, nghĩa vụ như công dân, trừ những quyền bị pháp luật hoặc bản án, quyết định của Tòa án tước hoặc hạn chế; phải chấp hành đầy đủ nội quy của trại giam, quy định của pháp luật có liên quan”*. Đặc biệt khi Luật Thi hành án hình sự được Quốc hội khoá XII thông qua ngày 17/6/2010, Pháp lệnh Thi hành án phạt tù chính thức hết hiệu lực từ ngày 01/7/2011 khi Luật Thi hành án hình sự có hiệu lực. Luật thi hành án hình sự năm 2010 được thay thế bằng Luật Thi hành án hình sự năm 2019, có hiệu lực từ 01/01/2020 nhằm tiếp tục thể chế hóa đường lối, chính sách của Đảng về công tác thi hành án hình sự, thể hiện chính sách nhân đạo của Nhà

nước đối với người chấp hành án, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, cải cách hành chính và bảo đảm tốt hơn quyền tự do, dân chủ của công dân. Trong đó tại Chương III: Thi hành án phạt tù, Điều 27 quy định phạm nhân có các quyền: “(1). *Được bảo hộ tính mạng, sức khỏe, tài sản, tôn trọng danh dự, nhân phẩm; (2) Được phổ biến quyền và nghĩa vụ của mình, nội quy cơ sở giam giữ phạm nhân; (3) Được bảo đảm chế độ ăn, ở, mặc, đồ dùng sinh hoạt cá nhân, chăm sóc y tế theo quy định; gửi, nhận thư, nhận quà, tiền; (4) Đọc sách, báo, nghe đài, xem truyền hình phù hợp với điều kiện của nơi chấp hành án; (5) Được tham gia hoạt động thể dục, thể thao, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ; (6). Được lao động, học tập, học nghề; (7) Được gặp, liên lạc với thân nhân, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân; đối với phạm nhân là người nước ngoài được thăm gặp, tiếp xúc lãnh sự; (8) Được tự mình hoặc thông qua người đại diện để thực hiện giao dịch dân sự theo quy định của pháp luật; (9) Được bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo; (10) Được đề nghị xét đặc xá, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật; (11) Được tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, hưởng chế độ, chính sách về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật; (12) Được sử dụng kinh sách, bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật; (13) Được khen thưởng khi có thành tích trong quá trình chấp hành án”.* Như vậy, đến Luật Thi hành án hình sự năm 2019 và sau đó là các văn bản hướng dẫn của Bộ Công an đã quy định rõ các quyền của phạm nhân một cách cụ thể, rõ ràng hơn rất nhiều so với các quy định pháp luật trước đây, ngày càng thể hiện sự tiến bộ trong đảm bảo quyền con người ở Việt Nam... Đây là các cơ sở pháp lý quan trọng chứng minh rằng: Phạm nhân không bị tước bỏ hoàn toàn quyền công dân. Việc thi hành án hình sự phải bảo đảm quyền con người, đúng theo quy định của pháp luật và cam kết quốc tế của Việt Nam về quyền con người. Những quy định này thể hiện rõ quan điểm bảo vệ nhân quyền trong trại giam và việc tuân theo pháp luật quốc tế về chống tra tấn, trừng trị hoặc đối xử vô nhân đạo và

phi nhân tính đối với con người, đối với phạm nhân ở các cơ sở giam giữ. Càng khẳng định chính sách hình sự, pháp luật hình sự của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được xây dựng, thực hiện là phù hợp và tuân theo các văn bản pháp luật quốc tế như: Hiến chương Liên Hợp quốc, Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, những nguyên tắc cơ bản của Liên Hợp quốc trong việc đối xử với tù nhân và bảo vệ người chưa thành niên bị tước quyền tự do.

2.2. Kết quả triển khai thực hiện đảm bảo quyền của người đang chấp hành án phạt tù ở các trại giam Bộ Công an

Bảo đảm tốt quyền con người trước hết là thực hiện tốt chế độ chính sách, pháp luật đối với phạm nhân. Trong điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn, cùng với việc thực hiện đầy đủ tiêu chuẩn, chế độ do Nhà nước cấp về ăn, mặc, ở, phòng, chữa bệnh, các trại giam đã chủ động phát triển sản xuất, tăng thêm khẩu phần ăn và thuốc chữa bệnh, mua sắm trang thiết bị, sách vở phục vụ yêu cầu học tập, cải thiện đời sống tinh thần cho phạm nhân. Những năm qua để đảm bảo quyền con người và chính sách nhân đạo của Đảng, Nhà nước Việt Nam trong công tác quản lý, giáo dục cải tạo phạm nhân, các trại giam Bộ Công an đã thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật, bảo đảm tốt các quyền và lợi ích hợp pháp của phạm nhân trên thực tế và được thể hiện trên một số nội dung cơ bản sau:

Một là, thực hiện đúng quy định về chế độ ăn, mặc, ở sinh hoạt và khám chữa bệnh cho phạm nhân: Các tiêu chuẩn ăn, mặc ở và các đồ dùng thiết yếu khác, phương tiện bảo hộ lao động, chất lượng lương thực, thực phẩm được các trại giam quan tâm, đảm bảo vệ sinh, có lưu mẫu phẩm hàng ngày theo quy định. Các buồng giam, chỗ ở, nơi sinh hoạt của phạm nhân từng bước được cải thiện, nhà giam thoáng mát, sạch sẽ, được trang bị đầy đủ hệ thống quạt gió, bóng điện thấp sáng, nhà vệ sinh, nước sinh hoạt... Tại các trại giam đều có bệnh xá và đội ngũ thầy thuốc khám, chữa bệnh, khi phạm

nhân vào trại được kiểm tra sức khỏe, có sổ y bạ theo dõi, nếu mắc bệnh hiểm nghèo được điều trị tại bệnh xá của trại giam hoặc đưa đến các bệnh viện Nhà nước điều trị. Đặc biệt trong cuộc chiến với đại dịch Covid-19, ở trại giam 100% phạm nhân được tiêm vắc xin, quan tâm chăm sóc phòng chống dịch bệnh nên đa số hạn chế được sự lây nhiễm, tỷ lệ tử vong ít, chỉ chiếm 0,03% do có nhiều bệnh lý nền. Việc bảo đảm các chế độ về ăn, mặc, ở và phòng, chữa bệnh cho phạm nhân ở các trại giam hiện nay là sự quan tâm và cố gắng rất lớn của Nhà nước, thể hiện chính sách nhân đạo của Đảng, Nhà nước luôn quan tâm đến con người, vì con người. Hiện nay, Bộ Công an và Bộ Y tế đang phối hợp tiến hành xây dựng các khu chữa bệnh cho phạm nhân tại các trung tâm y tế địa phương và đưa phòng chống bệnh xã hội cho phạm nhân vào các chương trình phòng chống bệnh xã hội của quốc gia.

Hai là, thực hiện chế độ lao động, học tập, dạy nghề cho phạm nhân:

Thực hiện đổi mới chương trình giáo dục, dạy nghề cho phạm nhân trong các trại giam, Cục C10, Bộ Công an đã tích cực nghiên cứu, xây dựng nội dung, chương trình và biên soạn tài liệu giáo dục phạm nhân mới vào trại (đầu vào), chương trình giáo dục phạm nhân sắp chấp hành xong án phạt tù, chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng (đầu ra). Phạm nhân được học pháp luật, giáo dục công dân và học văn hoá, học nghề, thể dục, thể thao, văn hoá văn nghệ. Phạm nhân chưa biết chữ được học văn hoá xoá mù chữ. Phạm nhân là người nước ngoài được học tiếng Việt, được đọc sách, báo, nghe đài, xem truyền hình phù hợp với điều kiện của nơi chấp hành án. Các trại giam đã tổ chức các lớp xoá mù chữ cho phạm nhân chưa biết chữ, phổ cập tiểu học cho phạm nhân là người chưa thành niên. Tất cả phạm nhân ở trại giam được tổ chức học tập, phổ biến thông tin thời sự, đường lối, chính sách của Đảng, được giáo dục đạo đức, pháp luật. Các trại giam đều có thư viện, phòng đọc cho phạm nhân được xem, đọc sách, mượn sách; các buồng ở của phạm nhân đều được trang bị ti vi.

Các trại giam cũng thường xuyên tổ chức hoạt động vui chơi, giải trí, văn hoá văn nghệ, tổ chức nhiều hội thi cho phạm nhân tham gia như: Hội thi tay nghề phạm nhân, Hội thao phạm nhân, Hội thi “*Tiếng hát tình đời*”, Hội nghị “*Gia đình phạm nhân*”, giao lưu giữa các phân trại, viết báo tường, viết thư “*gửi lời xin lỗi*”, Hội thi vẽ tranh “*Khát vọng hoàn lương*”, thi viết cảm nhận về sách... Tất cả các hoạt động này đều nhằm mục đích cải thiện và khích lệ tinh thần lành mạnh cho phạm nhân, giảm đến mức thấp nhất những khác biệt giữa cuộc sống trong trại giam và cuộc sống tự do vốn có của con người, đồng thời thể hiện sự tôn trọng giá trị của phạm nhân với tư cách là con người, mang ý nghĩa nhân văn, nhân đạo sâu sắc, được dư luận xã hội đồng tình ủng hộ.

Trong thời gian chấp hành án phạt tù phạm nhân được lao động kết hợp với học nghề để khi trở về có thể tìm kiếm việc làm từ nghề học được trong trại giam. Phạm nhân nữ, phạm nhân già yếu, phạm nhân là người chưa thành niên được bố trí làm công việc phù hợp với giới tính, sức khỏe; phạm nhân được nghỉ lao động trong một số trường hợp theo quy định của pháp luật. Tại các trại giam đã thành lập các khu tổ chức lao động và hướng nghiệp, dạy nghề cho phạm nhân và kiểm tra tay nghề, phối hợp với các trung tâm dạy nghề và cấp chứng chỉ nghề, tạo điều kiện cho phạm nhân có cơ hội tìm kiếm việc làm, tái hoà nhập cộng đồng, ổn định cuộc sống sau khi chấp hành xong hình phạt tù. Trên thực tế, nhiều người sau khi tái hoà nhập cộng đồng đã vận dụng được một số nghề học trong trại giam để ổn định cuộc sống, có người còn trở thành chủ doanh nghiệp lớn, làm giàu cho gia đình và xã hội, góp phần xây dựng quê hương. Kết quả chứng minh thông qua các Hội nghị “*Gặp mặt những người chấp hành xong án phạt tù về địa phương tái hoà nhập cộng đồng*” được tổ chức hằng năm ở các tỉnh, địa phương và ở các trại giam. Điều này được khẳng định bằng số liệu phạm nhân được đặc xá, tha tù những năm gần đây, tỉ lệ tái phạm chỉ còn khoảng dưới 3%.

Ba là, thực hiện chính sách giảm thời hạn, đặc xá, tha tù và tha tù trước thời hạn có điều kiện cho phạm nhân: Công tác xếp loại thi đua, giảm thời hạn, đặc xá, tha tù và tha tù trước thời hạn có điều kiện cho phạm nhân đã được Bộ Công an và các cơ quan chức năng rất quan tâm, tạo động lực mạnh mẽ thúc đẩy phạm nhân học tập, rèn luyện tiến bộ. Những phạm nhân bị bệnh hiểm nghèo được xem xét, làm thủ tục cho tạm đình chỉ thi hành án phạt tù để về nhà chữa bệnh theo quy định của pháp luật. Thực hiện chính sách nhân đạo của Đảng, Nhà nước và truyền thống nhân ái của dân tộc, những phạm nhân học tập, cải tạo tiến bộ, có đủ tiêu chuẩn, điều kiện thì được xem xét, đề nghị cho hưởng đặc xá. Từ khi Luật Đặc xá ra đời (2007) đến nay Nhà nước Việt Nam đã tiến hành 12 lần đặc xá tha tù trước thời hạn cho 112.475 phạm nhân; trong đó 960 người đang được hoãn, 228 người được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù. Gần đây nhất, là đợt đặc xá nhân dịp kỷ niệm 50 năm Ngày Giải phóng miền Nam (30/4/1975- 30/4/2025) có 8.055 phạm nhân được đặc xá tha tù (8.054 phạm nhân đặc xá, 01 phạm nhân tạm đình chỉ). Hầu hết những người được đặc xá trở về nơi cư trú làm ăn lương thiện, trở thành người có ích cho xã hội.

Bốn là, thực hiện chế độ thăm gặp, nhận, gửi thư, quà, khiếu nại, tố cáo và khen thưởng: Phạm nhân được gặp thân nhân 01 lần/tháng tại nhà thăm gặp phạm nhân và một tháng một lần được liên lạc điện thoại cho người thân. Phạm nhân là người chưa thành niên được gặp thân nhân 03 lần/tháng, được khen thưởng thì được gặp thân nhân thêm 01 lần trong 01 tháng; được liên lạc bằng điện thoại trong nước với thân nhân 04 lần/tháng. Phạm nhân là người nước ngoài được hưởng chế độ, chính sách như đối với phạm nhân là người Việt Nam, ngoài ra còn được nghỉ thêm 01 ngày Quốc khánh và 01 ngày Tết cổ truyền dân tộc của nước mà phạm nhân mang quốc tịch. Phạm nhân có nhiều cố gắng trong lao động, nghiêm chỉnh chấp hành Nội quy trại giam, được khen thưởng, có thành tích được xem xét gặp thêm lần, được gặp

vợ hoặc chồng 24 giờ tại phòng riêng, phòng “Hạnh phúc”. Đây là quy định riêng ở trại giam Việt Nam, không phải trại giam nước nào cũng thực hiện được. Các trại giam đã quan tâm tổ chức tốt các hoạt động thăm gặp; nhận, gửi thư; nhận tiền quà; liên lạc điện thoại với thân nhân; thông báo kết quả cải tạo của phạm nhân cho gia đình theo định kỳ. Đơn thư khiếu nại, tố cáo của phạm nhân được gửi đến đúng các cấp có thẩm quyền giải quyết, trả lời. Bên cạnh đó, để xây dựng mối quan hệ, phối hợp giữa trại giam và thân nhân, gia đình phạm nhân trong việc động viên, giáo dục phạm nhân các trại đều tổ chức Hội nghị gia đình phạm nhân. Đồng thời bố trí cho họ đi thăm nơi ăn, ở, học tập, sinh hoạt của phạm nhân, giới thiệu đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước liên quan đến việc thi hành án phạt tù, thông báo kết quả chấp hành án và bàn biện pháp phối hợp quản lý, giáo dục phạm nhân. Đây là việc làm có ý nghĩa và mang lại hiệu quả giáo dục tốt.

Năm là, đề xuất đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho trại giam: Nhiều năm qua, nhằm giải quyết tình trạng thiếu cơ sở giam giữ và cơ sở chữa bệnh cho phạm nhân trong các trại giam, Bộ Công an đã chủ động đề xuất và được Nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các trại giam (Dự án 611). Công tác trại giam đã được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và trang thiết bị kỹ thuật bảo đảm cho công tác giam giữ, giáo dục phạm nhân an toàn và có nhiều tiến bộ rõ rệt trên các mặt như: xây dựng các nhà giam, xây dựng đường giao thông, chương trình nước sạch, xử lý chất thải, trang bị và vận hành cơ sở dữ liệu, tin học hóa nhiều hoạt động quản lý, giáo dục phạm nhân. Nhiều trại giam đã được xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp chắc chắn, thoáng mát, bảo đảm yêu cầu giam giữ và vệ sinh; có các công trình phục vụ học tập, vui chơi giải trí và môi trường xanh, sạch, đẹp.

Đến nay, các trại giam đã có nhiều thay đổi, điều kiện giam giữ, giáo dục của phạm nhân đã được cải thiện đáng kể và có môi trường giáo dục thuận lợi hơn cho phạm nhân học tập, rèn luyện tiến bộ. Mặt khác, để giải

quyết những khó khăn về công tác phòng, chữa bệnh cho phạm nhân, Bộ Công an đã chủ động xây dựng, cải tạo nâng cấp các bệnh xá trại giam, đầu tư các trang thiết bị, phương tiện y tế phục vụ khám, chữa bệnh và bổ sung đội ngũ cán bộ y tế để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công tác phòng, chữa bệnh cho cán bộ, chiến sĩ và phạm nhân.

Do thực hiện tốt quyền con người trong giam giữ, giáo dục cải tạo, thực hiện chế độ chính sách cho phạm nhân nên đa số phạm nhân đều đã nhận rõ tội lỗi mà mình đã gây ra, xác định rõ tư tưởng, yên tâm cải tạo tiến bộ, chấp hành nghiêm bản án, không vi phạm Nội quy trại giam; số phạm nhân được xếp loại cải tạo khá, tốt tăng dần theo các năm, số phạm nhân xếp loại trung bình, kém giảm nhiều. Đây chính là một trong các thành tựu của công tác giam giữ, giáo dục cải tạo phạm nhân và cần được phát huy trong thời gian tới, góp phần thực hiện quyền con người theo hiến pháp và pháp luật của Nhà nước Việt Nam, đồng thời góp phần vào việc đấu tranh chống các thế lực thù địch xuyên tạc, vu cáo Việt Nam vi phạm nhân quyền.

3. NHỮNG HẠN CHẾ, TỒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN

3.1. Những hạn chế và tồn tại

Các trại giam, Bộ Công an đã tiến hành bằng nhiều hình thức, biện pháp đồng bộ nhằm đảm bảo cho phạm nhân có cuộc sống ổn định, có điều kiện để thực hiện các quyền và lợi ích chính đáng của công dân không bị pháp luật tước bỏ, tạo cho họ môi trường thuận lợi để phát huy các quyền của phạm nhân để luôn được học tập, cải tạo tiến bộ. Tuy nhiên, mọi hoạt động của trại giam không thể nằm ngoài thực trạng thay đổi, phát triển kinh tế, xã hội của đất nước nên không tránh khỏi những hạn chế, tồn tại như sau:

- Tiến độ xây dựng một số văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn luật Thi hành án hình sự còn chậm, việc đánh giá, tổng kết tình hình thực tiễn có liên quan đến xây dựng văn bản pháp luật chưa kịp thời, chưa đánh giá đúng tầm quan trọng, cũng như dự báo mức độ tác động, ảnh hưởng giữa việc thực

hiện luật trong thực tiễn công tác, chưa kịp thời tham mưu tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện pháp luật về thi hành án hình sự.

- Mặc dù đã được quan tâm đầu tư xây dựng, sửa chữa nhưng cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện phục vụ giam giữ, quản lý chưa theo kịp với thực tiễn. Các cơ sở giam giữ của trại giam đa số bị quá tải, diện tích sàn nằm còn thiếu. Hiện nay, Cục C10 đang quản lý tổng số 54 trại giam, diện tích sàn nằm đáp ứng yêu cầu giam giữ theo quy định ($2\text{m}^2/\text{phạm nhân}$) mới đạt 84,3% trong tổng số phạm nhân đang quản lý.

- Nhiều nội dung liên quan đến quy hoạch, thiết kế, quy mô, tính năng, tác dụng của các loại nhà, công trình chuyên dùng, các loại buồng, phòng phục vụ công tác giam giữ các loại đối tượng vẫn còn định tính, chưa quy định định lượng cụ thể nên khi quy hoạch, thiết kế xây dựng các công trình giam giữ còn nhiều bất cập, hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn và chậm được cải tiến đã ảnh hưởng không nhỏ đến công tác quản lý, giam giữ phạm nhân, nhất là việc ứng phó với thiên tai, dịch bệnh bùng phát... Vệ sinh môi trường gặp nhiều khó khăn.

- Công tác tổ chức lao động, dạy nghề cho phạm nhân còn gặp nhiều khó khăn, chưa đa dạng ngành, nghề,... Nhiều đơn vị thiếu việc làm để tổ chức lao động, dạy nghề cho phạm nhân. Áp dụng tiến bộ của khoa học công nghệ vào công tác quản lý, giáo dục cải tạo phạm nhân còn rất chậm.

3.2. Nguyên nhân

- Mặc dù đã được sự quan tâm đầu tư xây dựng, nâng cấp, sửa chữa nhưng cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện phục vụ giam giữ, quản lý và tổ chức các hoạt động giáo dục cho phạm nhân vẫn còn thiếu, chưa phù hợp với thực tiễn nên chưa đáp ứng được yêu cầu. Hiện nay, số lượng phạm nhân đến chấp hành án ngày càng tăng nhanh. Tình hình tội phạm về ma túy, các bệnh xã hội, bệnh hiểm nghèo, tâm thần, rối loạn hành vi, đồng tính... vào

trại giam chấp hành án nhiều gây phức tạp, nảy sinh các vấn đề mới mà công tác quản lý, giáo dục cải tạo và thực hiện chế độ chính sách đối với phạm nhân chưa kịp đáp ứng, chưa có quy định cụ thể.

- Các văn bản quy định pháp luật và liên quan đến thi hành án phạt tù đến nay vẫn còn một số quy định, hướng dẫn thi hành, áp dụng pháp luật còn có nội dung chưa rõ ràng, không phù hợp, chậm ban hành hoặc còn mâu thuẫn giữa các văn bản hướng dẫn trong quá trình triển khai thực hiện như: quy định xếp loại, điều kiện giảm thời hạn chấp hành án phạt, tha tù trước thời hạn có điều kiện, khen thưởng đối với phạm nhân cũng như việc quá tải nơi giam giữ đang diễn ra. Công tác kiểm tra, giám sát và phối hợp kiểm tra, giám sát còn hạn chế.

- Công tác tổ chức lao động, hướng nghiệp và dạy nghề ngày càng gặp khó khăn, nhất là hậu quả do đại dịch Covid-19 để lại. Tình hình thế giới có nhiều diễn biến phức tạp, bất ổn, khó lường; chiến tranh xảy ra ở một số quốc gia, vùng lãnh thổ làm ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng, trong đó có hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, những tác động ứng dụng của công nghệ số 4.0 làm phạm vi, quy mô, ngành nghề kinh doanh bị thu hẹp, nhu cầu sử dụng lao động không nhiều, việc tiêu thụ sản phẩm khó khăn, doanh nghiệp sản xuất cầm chừng, có những thời điểm các trại không bố trí lao động, dạy nghề cho phạm nhân dẫn đến phạm nhân không có việc làm, phải nghỉ lao động dài ngày.

- Các thế lực thù địch núp bóng các tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện ngoại giao gia tăng các hoạt động chống phá, luôn tìm các sơ hở, tồn tại để tuyên truyền, xuyên tạc chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đối với công tác thi hành án phạt tù..., vu cáo các trại giam Việt Nam vi phạm về dân chủ nhân quyền trong công tác quản lý, giam giữ, giáo dục cải tạo phạm nhân; thường xuyên đề nghị cung cấp thông tin, tiếp xúc, can thiệp đề nghị đặc xá, giảm án, tạm đình chỉ, đòi trả tự do đối với số

phạm nhân xâm phạm an ninh quốc gia, chống đối quyết liệt. Do đó, đã phát sinh nhiều nguy cơ gây mất an ninh, an toàn và tạo ra áp lực rất lớn đến công tác quản lý, giam giữ, giáo dục, cải tạo phạm nhân.

4. CÁC GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO ĐẢM BẢO QUYỀN CON NGƯỜI CỦA NGƯỜI ĐANG CHẤP HÀNH ÁN PHẠT TÙ Ở CÁC TRẠI GIAM BỘ CÔNG AN TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

Vấn đề bảo vệ quyền con người nói chung, quyền của người đang chấp hành án phạt tù nói riêng luôn giành được sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước Việt Nam và đạt được những thành tựu quan trọng như trên. Trong kỷ nguyên mới, dự báo tình hình thế giới, khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường. Công tác trại giam còn gặp nhiều khó khăn, thách thức như: tình hình phạm nhân tăng nhanh, hiện nay các trại giam, Bộ Công an đang quản lý hơn 180.000 phạm nhân, các hành vi vi phạm Nội quy cơ sở giam giữ của phạm nhân có dấu hiệu phức tạp, nhất là vào dịp diễn ra sự kiện chính trị quan trọng, kỷ niệm các ngày Lễ lớn của đất nước. Bên cạnh đó, các thế lực thù địch, tổ chức phản động, đối tượng chống đối trong và ngoài nước lợi dụng chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Đảng, Nhà nước, nhất là dịp Đại hội Đảng các cấp, tiến tới Đại hội đại biểu lần thứ XIV của Đảng; bầu cử đại biểu Quốc hội, bầu cử Hội đồng Nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2030, xin ý kiến Nhân dân về sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp, sửa đổi Luật Thi hành án hình sự để gia tăng các hoạt động chống phá. Kinh phí đầu tư xây dựng, sửa chữa nâng cấp các công trình giam giữ, trang thiết bị, phương tiện, công cụ hỗ trợ nhìn chung còn rất khó khăn, hạn chế; thiên tai, dịch bệnh bất thường... sẽ là những thách thức đối với công tác quản lý trại giam, và thực hiện quyền con người của phạm nhân trong thời gian tới. Với mục tiêu phấn đấu luôn đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của phạm nhân, nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác thi hành án phạt tù, đồng thời chủ động góp phần tích cực ngăn chặn đấu tranh chống những âm mưu và hoạt

động sử dụng vấn đề “nhân quyền” để xuyên tạc, vu cáo các trại giam Việt Nam vi phạm nhân quyền trong lĩnh vực thi hành án phạt tù, Cục C10 tiếp tục quán triệt, chỉ đạo và đề ra các giải pháp thực hiện cơ bản sau:

Thứ nhất, chủ động nắm tình hình, phân tích, đánh giá nâng cao chất lượng dự báo tình hình và tham mưu trúng, kịp thời, hiệu quả: Tiếp tục nắm, nghiên cứu đường lối, chủ trương, quy định của pháp luật, các chương trình, kế hoạch, chỉ đạo mới liên quan đến công tác nhân quyền trong tình hình mới như: Kế hoạch của Bộ Công an về “Đấu tranh vô hiệu hóa hoạt động của Mỹ và phương Tây lợi dụng vấn đề dân chủ nhân quyền chống phá Việt Nam trong tình hình mới”; Kế hoạch “Đề án truyền thông về quyền con người ở Việt Nam” trong Cục C10, nhất là cần triển khai thực hiện hiệu quả Chỉ thị số 05/CT-BCA-C11 ngày 04/10/2024 của Bộ Công an về tăng cường công tác quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam ở tình hình mới; Chỉ thị số 06/CT-BCA, ngày 17/10/2024 của Bộ Công an về “Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý giam giữ và giáo dục phạm nhân trong tình hình mới”; Nghị định số 118/2024/NĐ-CP ngày 30/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi hành án hình sự 2019, các thông báo của Ban Chỉ đạo nhân quyền Bộ Công an, thông tin đại chúng để tham mưu với lãnh đạo cấp trên đề xuất những chủ trương, chương trình, chính sách pháp luật vừa có tầm chiến lược, vừa kịp thời với thực tiễn công tác quản lý, giam giữ, giáo dục cải tạo và thực hiện chế độ chính sách đối với phạm nhân. Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố tác động vào nội bộ để từ đó đề ra các giải pháp khắc phục, không để các đối tượng lợi dụng kích động, chống phá. Chủ động nắm tình hình, thông tin các vụ việc mà dư luận xã hội quan tâm, có nguy cơ gây ảnh hưởng đến uy tín, danh dự của lực lượng Cảnh sát quản lý trại giam để có biện pháp đấu tranh phòng ngừa, phản biện.

Thứ hai, tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về thi hành án phạt tù: Các trại giam đang quản lý, giáo dục cải tạo

phạm nhân trong kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, thời kỳ công nghệ số, công nghệ 4.0. Vì vậy, công tác quản lý nhà nước về thi hành án hình sự cũng phải thay đổi, với những tiến bộ của xã hội trong thực hiện quyền của phạm nhân, nhất là thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia nếu không sẽ thành lạc hậu, không đáp ứng được thực tiễn công tác. Trước mắt, cần chủ động chỉ đạo làm tốt công tác tham mưu với Bộ Công an tập trung triển khai thực hiện quyết liệt, nghiêm túc, hiệu quả chỉ đạo của Đảng, Nhà nước về lĩnh vực thi hành án phạt tù. Phối hợp với V03 và các đơn vị liên quan xây dựng dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều về luật Thi hành án hình sự năm 2019 theo hướng ứng dụng khoa học công nghệ vào các mặt công tác quản lý nhà nước về thi hành án hình sự. Tổ chức triển khai thực hiện Đề án “hoàn thiện cơ chế thi hành án hình sự theo yêu cầu Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về “tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới” trong C10.

Thứ ba, đẩy mạnh và chủ động trong công tác đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch về thực hiện nhân quyền đối với người đang chấp hành án phạt tù trong tình hình mới: Tiếp tục thực hiện nghiêm túc các nội dung của Đề án số 08/ĐA-BCA-A03 ngày 29/9/2021 của Bộ Công an về công tác Công an tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới; chủ động phối hợp xử lý nghiêm các đối tượng tung tin sai sự thật, chống phá Đảng, Nhà nước, vi phạm pháp luật; thường xuyên theo dõi, nắm chắc tình hình dư luận xã hội, thông tin trên không gian mạng; triển khai công tác đấu tranh, ngăn chặn, xử lý các đối tượng đăng tải, tán phát thông tin xấu liên quan tới an ninh, an toàn trật tự... Nghiên cứu xây dựng “vai ảo” trên không gian mạng để sớm phát hiện kịp thời và có biện pháp ngăn chặn, dập tắt ngay khi mới chỉ trong ý đồ, tư tưởng, chưa chuyển hóa thành hoạt động của các đối tượng chống phá.

Thứ tư, nâng cao nhận thức cho cán bộ, chiến sĩ về thực hiện công tác nhân quyền trong tình hình mới: Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến, giáo dục cán bộ, chiến sĩ nhận thức sâu sắc về các chủ trương, quan điểm của Đảng, pháp luật của Nhà nước, của Đảng ủy Công an Trung ương, Bộ Công an về quyền con người, các quyền của người đang chấp hành án phạt tù được hưởng theo quy định của pháp luật, nghĩa vụ và trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, chiến sĩ trong thực hiện nhiệm vụ đảm bảo các quyền lợi của phạm nhân. Tăng cường kỷ cương, kỷ luật, nhất là việc chấp hành nguyên tắc, quy trình, chế độ công tác. Đối với cán bộ, chiến sĩ vi phạm pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích chính đáng của phạm nhân đều được xử lý nghiêm minh. Rà soát, nhận diện những công việc mà cán bộ, chiến sĩ dễ bị tác động, phát sinh tiêu cực để có biện pháp phòng ngừa hiệu quả. Triển khai có hiệu quả Đề án số 06/QĐ-BCA-C10 ngày 21/02/2023 của Bộ Công an về “Xây dựng lực lượng Cảnh sát thi hành án hình sự, quản lý tạm giữ, tạm giam thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại”.

Thứ năm, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và công tác phối hợp trong thực hiện công tác quản lý, giáo dục cải tạo và chế độ chính sách đối với phạm nhân: Vấn đề bảo vệ quyền con người các trại giam Việt Nam muốn đạt hiệu quả phải được kiểm tra, giám sát, phối hợp của các cơ quan chức năng liên quan để bảo đảm các hoạt động thi hành án đúng pháp luật, như: việc kiểm sát giam giữ của Vụ Kiểm sát giam giữ (Vụ 8), Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, của Quốc hội về kiểm tra, đánh giá khảo sát ở trại giam, của V02 về thực hiện nhân quyền trong trại giam... để khắc phục kịp thời, nâng cao hiệu quả thực hiện công tác nhân quyền trong trại giam.

Đồng thời, Cục C10 phải thường xuyên chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn và giám sát các hoạt động quản lý, giáo dục cải tạo phạm nhân sớm có văn bản chỉ đạo nhằm ngăn chặn, xử lý những sai phạm. Thành lập các đoàn kiểm tra, hướng dẫn cũng như phải thành lập đoàn kiểm tra, phúc tra các nội dung đã

kiểm tra một cách nghiêm túc nhằm khắc phục triệt để những tồn tại, như vậy công tác quản lý giam giữ, giáo dục cải tạo phạm nhân và thực hiện chế độ chính sách, các quyền lợi của phạm nhân mới thường xuyên được đảm bảo. Các trại giam phải chủ động lập tổ tự kiểm tra, thanh tra việc chấp hành chính sách, pháp luật, nhiệm vụ công tác của các đơn vị gửi báo cáo và kết quả về cơ quan quản lý cấp trên. Trên cơ sở đó, cơ quan quản lý cấp trên phải xây dựng kế hoạch phúc tra lại các nội dung báo cáo một cách nghiêm túc; tiếp nhận, xử lý, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến vấn đề nhân quyền và đề xuất các biện pháp phòng ngừa sai phạm theo quy định của pháp luật và Ban Chỉ đạo nhân quyền của Bộ Công an.

Thứ sáu, chủ động, tăng cường các biện pháp nghiệp vụ trong công tác quản lý, giáo dục cải tạo và thực hiện chế độ, chính sách của phạm nhân nhằm ngày càng đảm bảo quyền phạm nhân trong trại giam: Thường xuyên, liên tục nắm chắc tình hình, diễn biến tư tưởng của từng loại đối tượng, nhất là các dịp diễn ra các sự kiện, chính trị trọng đại của đất nước. Khi xảy ra vụ việc phức tạp, phải báo cáo để có chỉ đạo giải quyết kịp thời, không để phạm nhân lợi dụng có cơ vu cáo, xuyên tạc chế độ chính sách hình sự của Đảng, Nhà nước vi phạm nhân quyền. Thực hiện đầy đủ, đúng các quy định pháp luật về quyền của phạm nhân, về chế độ chính sách đảm bảo công khai, minh bạch góp phần hạn chế thấp nhất các vụ, việc phạm nhân trốn, chết do tự tử, tai nạn... và nảy sinh tình trạng khiếu kiện phức tạp, ảnh hưởng chất lượng hiệu quả công tác thi hành án hình sự, bảo đảm an ninh, an toàn các cơ sở giam giữ.

Bảy là, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, khoa học kỹ thuật công nghệ mang tính “đột phá” trong công tác thi hành án phạt tù: Triển khai thực hiện Nghị Quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Chủ động xây dựng, triển khai Dự án phát triển ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số, đầu tư hoàn thiện, nâng cấp phần mềm quản lý thông

tin phạm nhân. Trong đó chú ý việc đầu tư trang thiết bị, hạ tầng phải đồng bộ, tránh lãng phí, phục vụ sử dụng lâu dài, hiệu quả vào các mặt công tác. Nghiên cứu xây dựng thí điểm trại giam kiểu mẫu “trại giam thông minh”, ứng dụng công nghệ tiến tới thực hiện 100% ở các trại giam; nghiên cứu tổ chức thí điểm cho phạm nhân liên lạc với thân nhân bằng hình ảnh (Video Call) và nghiên cứu các đề án, dự án thực hiện vào những năm tiếp theo.

Tám là, đẩy mạnh mở rộng hợp tác quốc tế trên lĩnh vực thi hành án phạt tù: Hội nghị Cán bộ trại giam các nước Châu Á - Thái Bình Dương (APCCA) được tổ chức lần thứ 2 tại Việt Nam năm 2024 (lần thứ Nhất năm 2007) đã đánh giá cao thành tựu của Việt Nam trong công tác quản lý, giam giữ, giáo dục phạm nhân, bảo đảm quyền con người của người bị giam giữ trong các trại giam. Trong xu thế công khai hóa, dân chủ hóa xã hội và xu thế mở rộng giao lưu, hội nhập quốc tế, đòi hỏi phải xã hội hóa từng bước và huy động sự tham gia tích cực của các lực lượng xã hội vào công tác trại giam. Nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh về nhân quyền; tham gia phục vụ các phiên đối thoại, triển khai các điều ước, cam kết quốc tế về nhân quyền do Bộ Công an chủ trì, tham mưu ký kết và thực hiện góp phần chủ động vào cuộc đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hành động xuyên tạc và lợi dụng vấn đề “*dân chủ*”, “*nhân quyền*”, “*dân tộc*”, “*tôn giáo*” đối với các trại giam Việt Nam.

5. KẾT LUẬN

Vấn đề bảo vệ quyền con người là một trong những nội dung cơ bản của công tác trại giam của Việt Nam, phản ánh truyền thống nhân ái, khoan dung của dân tộc Việt Nam cũng như chính sách, pháp luật hiện hành của Đảng và Nhà nước. Bảo vệ tốt quyền con người là điều kiện tiên quyết để thực hiện được mục đích cơ bản là giáo dục phạm nhân trở thành người lương thiện, có ích cho xã hội. Ý thức rõ điều đó, những năm qua, thực hiện chủ trương, đường lối đổi mới của Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Bộ Công an, công tác trại giam đã

được đổi mới một cách toàn diện, sâu sắc trên việc thực hiện chính sách, pháp luật đối với phạm nhân ở trại giam. Các mặt công tác của trại giam sẽ tiếp tục được đổi mới, tiếp tục đem lại những thành tựu to lớn, thiết thực bảo đảm tốt các quyền con người trong trại giam trong kỷ nguyên mới.

Trong kỷ nguyên mới, trong điều kiện còn nhiều khó khăn, công tác trại giam còn nhiều thách thức đòi hỏi mỗi cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng Cảnh sát trại giam cần phải tiếp tục cố gắng, nỗ lực nhiều hơn nữa theo định hướng và những giải pháp nêu trên. Tổ chức thực hiện đúng, hiệu quả pháp luật về thi hành án phạt tù không chỉ là thiết thực bảo vệ tốt quyền của phạm nhân mà còn góp phần quan trọng và tích cực vào cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, xây dựng, bảo vệ, phát triển đất nước.

**ĐẤU TRANH PHÒNG, CHỐNG CÁC THỂ LỰC THÙ ĐỊCH
LỢI DỤNG NHÂN QUYỀN, DÂN TỘC, TÔN GIÁO TRONG
KỶ NGUYÊN PHÁT TRIỂN MỚI CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM**

*Đại tá, ThS Nguyễn Thị Thanh Hương,
Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo Nhân quyền của Chính phủ*

Nhân quyền hay quyền con người là một phạm trù đa diện, có nhiều cách định nghĩa khác nhau. Tuy nhiên, có thể hiểu một cách khái quát, đây là kết tinh những giá trị cơ bản, cốt lõi, tốt đẹp của nhân loại. Liên Hợp quốc coi nhân quyền là một trong ba trụ cột chính trong hoạt động của mình bên cạnh phát triển và hòa bình-an ninh. Nhân quyền có vị trí quan trọng trong quan hệ quốc tế, có mối quan hệ mật thiết và là một thành tố trong giải quyết nhiều vấn đề quốc tế lớn. Tuy nhiên, mặt trái của nó là các nước lớn thường sử dụng nhân quyền để chỉ trích, can thiệp vào công việc nội bộ, chủ quyền của quốc gia khác. Các thể lực thù địch, phản động chắc chắn không từ bỏ âm mưu sử dụng chiêu bài dân chủ, nhân quyền để tuyên truyền, xuyên tạc về tình hình nhân quyền tại Việt Nam, thực hiện chiến lược “diễn biến hòa bình”, vu cáo, hạ thấp uy tín các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, gây sứt giảm lòng tin của quần chúng nhân dân, kích động các phần tử cực đoan hoạt động chống phá Đảng và Nhà nước.

Trải qua hơn 40 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu phát triển vĩ đại, quyền con người, quyền công dân ngày càng được đảm bảo đầy đủ và nâng cao. Trong đó, công tác đấu tranh, phòng chống hoạt động lợi dụng vấn đề nhân quyền, dân tộc, tôn giáo cũng phát triển, thay đổi rõ rệt, ngày càng phát huy tính hiệu quả, góp phần quan trọng vào sự nghiệp bảo vệ thành quả cách mạng, phát triển của đất nước, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh làm thất bại âm mưu kích động “diễn biến hòa bình, cách

mạng màu” của các thế lực thù địch. Trong bối cảnh toàn Đảng, toàn dân đang hướng về kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, công tác đấu tranh và bảo vệ nhân quyền chắc chắn cần sự chuyển biến, đột phá, chủ động, quyết tâm, quyết liệt, góp phần bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trước các hoạt động xuyên tạc, phá hoại ngày càng tinh vi, phức tạp của các thế lực thù địch.

1. NHẬN DIỆN THỦ ĐOẠN CHỐNG PHÁ CỦA CÁC THẾ LỰC THÙ ĐỊCH TRÊN LĨNH VỰC NHÂN QUYỀN

Thứ nhất, phủ nhận các thành tựu về quyền con người, các giá trị về lý luận và thực tiễn của các quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước Việt Nam về dân chủ, nhân quyền, thúc đẩy “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong một bộ phận cán bộ, đảng viên, phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, xuyên tạc chế độ chính trị “độc đảng độc tài” tại Việt Nam, từ đó tuyên truyền các giá trị dân chủ, nhân quyền kiểu phương Tây, cho rằng phải có đa nguyên, đa đảng mới có dân chủ thực sự nhằm thúc đẩy “xã hội dân sự” phát triển, hình thành lực lượng chính trị đối lập tại Việt Nam.

Thứ hai, tìm cách tác động tới quá trình cải cách, sửa đổi pháp luật Việt Nam nhằm tạo dựng “hành lang pháp lý”, không gian hoạt động cho số đối tượng chống đối chính trị trong nước, xuyên tạc các điều luật an ninh quốc gia của Bộ luật Hình sự mơ hồ, không rõ ràng, dễ bị lạm dụng để “trấn áp các nhà hoạt động bảo vệ nhân quyền, bảo vệ môi trường” trong nước; xuyên tạc các điều luật tổ tụng hình sự hạn chế quyền tiếp cận luật sư, thăm gặp thân nhân, biệt giam, “giam giữ tùy tiện” các nhà hoạt động nhân quyền.

Thứ ba, can thiệp, hậu thuẫn số đối tượng chống đối trong nước, tạo dựng ngọn cờ, lực lượng chính trị đối lập. Các thế lực thù địch, phản động “châm”, “chọn” một số đối tượng cốt cán trong nước, biến số này thành ngọn cờ để thu hút, tập hợp lực lượng chống phá Nhà nước. Chúng hậu thuẫn cho số này bằng vật chất, tiền bạc, vinh danh bằng những tên gọi mỹ miều “nhà

hoạt động nhân quyền”, “nhà báo tự do”, “người bất đồng chính kiến”, trao các giải thưởng nhân quyền cho số này; khi cơ quan chức năng tiến hành bắt giữ, xử lý các đối tượng này, chúng rêu rao, xuyên tạc Nhà nước ta vi phạm nhân quyền, can thiệp, gây sức ép, kêu gọi cộng đồng quốc tế lên tiếng nhằm quốc tế hóa vụ việc. Điển hình như trường hợp Phạm Đoan Trang được trao giải thưởng nhân quyền ngay sau khi bị bắt.

Thứ tư, thông qua các hoạt động ngoại giao cấp cao, các chương trình, dự án hợp tác, phát triển để gây sức ép, tác động Việt Nam về dân chủ, nhân quyền; lồng ghép vấn đề nhân quyền vào các thỏa thuận, hiệp định kinh tế. Thông qua các chương trình, dự án, thỏa thuận, hiệp định hợp tác, chúng lồng ghép các điều kiện về dân chủ, nhân quyền, coi đây là điều kiện ràng buộc như yêu cầu Đảng, Nhà nước ta trả tự do cho “những nhà bất đồng chính kiến”, mở rộng tự do báo chí, tự do ngôn luận, tự do hội họp, chấm dứt “đàn áp tôn giáo, dân tộc”... Các NGO phương Tây tăng cường tài trợ các dự án về xây dựng pháp luật, cải cách hành chính, phát triển “dân chủ cơ sở”, “chống tham nhũng”, quyền phụ nữ, trẻ em, nâng cao năng lực truyền thông, báo chí nhằm hướng lái đường lối chính sách, pháp luật của Việt Nam, thúc đẩy cơ quan lập pháp độc lập với Đảng Cộng sản Việt Nam, hình thành các tổ chức cơ sở cho “xã hội dân sự” tiến tới hình thành chế độ “đa nguyên, đa đảng”. Mặt khác, thông qua các chương trình hợp tác, truyền bá mô hình lập pháp và nền dân chủ tư sản phương Tây, cho rằng chế độ một đảng là trở ngại lớn nhất cho tiến trình dân chủ hóa. Bên cạnh đó, các tổ chức nhân quyền quốc tế như Theo dõi nhân quyền - HRW, Phóng viên không biên giới - RSF, Ủy ban bảo vệ ký giả - CPJ, Freedom House... ra báo cáo thường niên có nội dung đánh giá thiếu khách quan, sai sự thật, vu cáo, xuyên tạc tình hình nhân quyền Việt Nam, xếp Việt Nam vào nhóm cuối các bảng xếp hạng về tự do dân chủ, nhân quyền.

Thứ năm, kích động vấn đề dân tộc thiểu số và xuyên tạc, vu cáo Đảng, Nhà nước Việt Nam vi phạm dân chủ, nhân quyền trên lĩnh vực tôn

giáo, như Việt Nam có “hai chính sách tôn giáo” là đảm bảo trên hình thức và “chính sách” không bảo vệ, không đảm bảo quyền của các dân tộc thiểu số trên thực tế thông qua “cơ chế xin - cho” và tạo lập các tôn giáo “quốc doanh”; chỉ trích, xuyên tạc các văn bản, chính sách, pháp luật về tôn giáo; lợi dụng việc xử lý một số đối tượng vi phạm pháp luật, chống phá Nhà nước để xuyên tạc, vu cáo chính quyền gây khó khăn, sách nhiễu các hoạt động sinh hoạt tôn giáo các điểm nhóm tôn giáo độc lập, không chịu sự giám sát, quản lý của các “tôn giáo quốc doanh”; đàn áp, ngăn cản đăng ký hoạt động của các tôn giáo “lạ”; lợi dụng các văn bản pháp luật quốc tế về người bản địa để tuyên truyền, kích động tư tưởng ly khai, tự trị, chia rẽ khối đại đoàn kết các dân tộc Việt Nam.

Thứ sáu, lợi dụng việc đảm bảo các quyền cơ bản của con người để xuyên tạc, chống phá Nhà nước. Chúng xuyên tạc, bịa đặt, cắt ghép thông tin nhằm vu cáo Nhà nước Việt Nam ngăn cản quyền tự do ngôn luận, tự do biểu đạt, tiếp cận thông tin, tự do hội họp, lập hội, biểu tình, tự do báo chí, truyền thông, xuất bản ấn phẩm... Chỉ trích chính quyền trì hoãn việc ban hành Luật Biểu tình, Luật về hội nhằm đàn áp sự phát triển của “xã hội dân sự”, trấn áp các cuộc biểu tình, “bắt giam các tiếng nói bất đồng chính kiến”; kêu gọi tự do báo chí và truyền thông tự nhân... Bên cạnh đó, các thế lực thù địch còn tấn công lĩnh vực giáo dục đào tạo, văn hóa nghệ thuật, lịch sử, kích động tư tưởng tự do dân chủ kiểu phương Tây, tách rời các lĩnh vực trên khỏi sự quản lý của Đảng và Nhà nước.

Thứ bảy, lợi dụng các sự kiện, vụ việc phức tạp về an ninh trật tự tại địa phương để kích động các cá nhân, tổ chức trong nước tụ tập, biểu tình, tiến tới gây bạo động, bạo loạn, chống đối chính quyền, vu cáo chính quyền Việt Nam đàn áp người dân, kêu gọi sự can thiệp từ bên ngoài, quốc tế hóa vấn đề nhân quyền để can thiệp công việc nội bộ của Việt Nam, hạ thấp uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Các sự việc điển hình có thể kể đến vụ việc

biểu tình phản đối Luật An ninh mạng 2018 diễn ra tại tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận, vụ việc liên quan đám tang Dương Văn Minh tại Tuyên Quang hay vụ việc xảy ra tại xã Đồng Tâm, Mỹ Đức, Hà Nội.

2. KẾT QUẢ CÔNG TÁC ĐẤU TRANH, BẢO VỆ NHÂN QUYỀN TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

Có thể nói, hoạt động xuyên tạc, tuyên truyền các luận điệu sai trái trên lĩnh vực nhân quyền đã trở thành một trong những “mũi tấn công chính”, là công cụ can thiệp nội bộ hiệu quả mà các thế lực thù địch sử dụng để chống phá Đảng và Nhà nước ta hiện nay. Các hoạt động chống phá lợi dụng vấn đề dân chủ, nhân quyền được tiến hành một cách toàn diện, trên tất cả các lĩnh vực, tập trung vào quá trình thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Các hoạt động chống phá trên thực tiễn được các thế lực thù địch sử dụng như một công cụ vừa để tập hợp lực lượng, vừa là “ngòi nổ” để tiến hành “cách mạng màu”. Trước tình hình ấy, Đảng ta đã xác định đấu tranh, phản bác có hiệu quả với các luận điệu xuyên tạc, các quan điểm sai trái của các thế lực thù địch là nhiệm vụ cấp bách, thường xuyên của toàn bộ hệ thống chính trị, của mỗi cán bộ, đảng viên và của mọi công dân. Chúng ta cần tiến hành đồng bộ nhiều biện pháp, cần đặc biệt chú ý tính chủ động, kết hợp giữa “xây” và “chống”, trong đó lấy “xây” làm trọng, làm nền tảng cho công tác đấu tranh, phản bác các luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch trên lĩnh vực nhân quyền.

Xây tức là thực hiện tốt, thực hiện đúng các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước trên lĩnh vực dân chủ, nhân quyền, tạo cơ sở để các chủ thể trong xã hội vừa thụ hưởng đầy đủ các quyền con người, vừa thực hiện các nghĩa vụ cơ bản của mình, tạo động lực để phát triển kinh tế ổn định, xây dựng một xã hội lành mạnh, văn minh, tiến bộ, đáp ứng các nhu cầu và nguyện vọng của nhân dân. Để thực hiện điều đó cần xác định bảo đảm quyền con người là trung tâm của mọi chính sách, là mục tiêu cuối cùng của sự phát triển.

Quan điểm đó đã được Đảng ta sớm thể hiện qua các chủ trương, chính sách của về quyền con người, mà cụ thể là Chỉ thị số 12/TW ngày 12/7/1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, trong đó nêu rằng: “Nhân quyền là thành quả của cuộc đấu tranh của loài người làm chủ thiên nhiên; qua đó, nhân quyền trở thành giá trị chung của nhân loại”. Đảng ta cũng luôn khẳng định, việc đảm bảo quyền con người là một mục tiêu, động lực của cách mạng, là trách nhiệm to lớn của Đảng và Nhà nước, đồng thời nhấn mạnh: “*chăm lo cho con người, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người, tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam ký kết và tham gia*”. Đồng thời, Đảng nhấn mạnh: “*Vấn đề quyền con người được đặt ra xuất phát từ mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, từ bản chất của chế độ ta và bao quát rộng rãi nhiều lĩnh vực từ chính trị, tư tưởng, văn hóa đến kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, pháp chế...*”. Việc khẳng định quyền con người thuộc bản chất của chế độ, là mục tiêu của Nhà nước có ý nghĩa hết sức quan trọng, là nền tảng cho việc đề ra các chủ trương, chính sách, pháp luật đúng đắn và nhất quán về quyền con người.

Sau khi Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VII) ban hành Chỉ thị số 12/CT-TW ngày 12/7/1992 về “Vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta”, ngày 24/2/1993, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 71/QĐ-TTg thành lập “*Ban Chỉ đạo đấu tranh với các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề nhân quyền chống phá ta*”. Ban Chỉ đạo (BCĐ) về Nhân quyền của Chính phủ là một tổ chức phối hợp liên ngành, có chức năng giúp Thủ tướng Chính phủ nghiên cứu, chỉ đạo, phối hợp các Bộ, Ban, ngành liên quan về công tác bảo vệ và đấu tranh về nhân quyền trong cả nước. Sau hơn 30 năm được thành lập, bộ máy thực hiện công tác nhân quyền, dân tộc chống phá Đảng, Nhà nước đã có sự chuyển biến rõ rệt về nhận thức và hoạt động ngày càng hiệu quả, góp phần quan trọng vào những thành tựu vĩ đại của đất nước, cụ thể:

(1) Tạo sự chuyển biến thống nhất nhận thức về vấn đề nhân quyền và công tác nhân quyền ở Việt Nam. Từ coi nhân quyền là vấn đề nhạy cảm, là giá trị phương tây, nhân quyền đã trở thành nhiệm vụ của các cấp, các ngành, của cả hệ thống chính trị nhằm bảo đảm ngày càng tốt hơn quyền con người cho người dân Việt Nam, là nền tảng cho công tác đấu tranh với các hoạt động xuyên tạc, chống phá của các thế lực thù địch.

(2) Hoàn thiện tổ chức, bộ máy làm công tác nhân quyền: Từ “Ban chỉ đạo đấu tranh với các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề nhân quyền chống phá ta” được thành lập năm 1993, sau 04 lần kiện toàn, BCD về Nhân quyền hiện nay được thành lập theo Quyết định 59/QĐ-TTg ngày 16/4/2025. Hiện BCD có thành viên là đại diện lãnh đạo 14 bộ, ngành Trung ương. Ban Chỉ đạo về Nhân quyền của Chính phủ là một tổ chức phối hợp liên ngành, có chức năng giúp Thủ tướng Chính phủ nghiên cứu, chỉ đạo, phối hợp các Bộ, Ban, ngành liên quan về công tác bảo vệ và đấu tranh về nhân quyền trong cả nước.

Việc kiện toàn BCD cũng đã tạo sự thống nhất xuyên suốt về bộ máy làm công tác nhân quyền. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cũng đã thành lập BCD Nhân quyền với mô hình tương tự như BCD Nhân quyền Chính phủ. Đồng thời, khẳng định quan điểm thống nhất coi công tác nhân quyền gồm 02 mặt công tác bảo đảm và đấu tranh nhân quyền có quan hệ gắn bó, hữu cơ, tương hỗ lẫn nhau. Trong đó, bảo vệ tạo nền tảng để phát triển kinh tế, xã hội, phục vụ hiệu quả đấu tranh đối ngoại, đồng thời, đấu tranh nhân quyền là yếu tố thiết yếu giữ vững ổn định trong nước.

(3) Sự thống nhất trong hành động: Với sự chỉ đạo của BCD Nhân quyền Chính phủ, các bộ, ngành trung ương và các địa phương ngày càng quan tâm, xác định công tác nhân quyền là nhiệm vụ quan trọng, trọng tâm, trong đó đã tập trung đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống của người dân. Thực tiễn cho thấy thành tựu bảo đảm quyền con người của Việt Nam ngày càng được cộng đồng quốc tế ghi nhận.

(4) Tạo thế chủ động trong công tác đấu tranh nhân quyền: Có thể nói so với những năm 90 khi hoạt động can thiệp chống phá về dân chủ, nhân quyền rất mạnh thì thế và lực của Việt Nam bây giờ đã hoàn toàn khác. Chúng ta đã đủ tự tin để đối thoại song phẳng và đấu tranh mạnh mẽ với các hoạt động xuyên tạc, vu cáo, can thiệp vào công việc nội bộ của ta nhân danh dân chủ, nhân quyền với tinh thần chủ động hơn trước rất nhiều.

(5) Trên bình diện đa phương, tăng cường hợp tác và đối thoại về nhân quyền, tiếp tục duy trì đối thoại song phương thường niên về nhân quyền với các đối tác Mỹ, EU và Úc; Triển khai thực hiện có hiệu quả công tác phòng chống mua bán người, vận động thành công Bộ Ngoại giao Mỹ đưa Việt Nam từ nhóm 3 xuống nhóm 2 theo dõi trong Báo cáo thường niên về tình hình mua bán người năm 2023; thường xuyên trao đổi, tiếp xúc với các nước phương Tây về vấn đề dân chủ nhân quyền, giải tỏa các vấn đề quan tâm; Đẩy mạnh công tác đấu tranh, vận động Bộ Ngoại giao Mỹ sớm đưa Việt Nam ra khỏi Danh sách theo dõi đặc biệt về tự do tôn giáo - SWL; Thường xuyên rà quét thông tin trên không gian mạng, phát hiện tin xấu, độc, tin giả xuyên tạc chống phá Việt Nam về dân chủ, nhân quyền để chặn lọc, xử lý theo quy định.

(6) Công tác thông tin, tuyên truyền có sự thay đổi về chất, cả về bề rộng và chiều sâu; Triển khai được đa dạng các hình thức tuyên truyền (báo viết, báo nói, báo hình) và đặc biệt là báo mạng, Tạp chí nhân quyền Việt Nam, tổ chức các chuyên mục nhân quyền trên các báo, tạp chí; kết hợp tuyên truyền đối nội và đối ngoại, không chỉ bằng tiếng Việt mà bằng nhiều thứ tiếng khác; Huy động được sự vào cuộc, tham gia của đội ngũ phóng viên các cơ quan báo chí, đưa quyền con người thành một chủ đề sống động, được phản ánh thường xuyên, đa dạng trên các kênh thông tin.

(7) Tăng cường sự chuyển biến tích cực của các địa phương thông qua các cuộc tập huấn nhân quyền toàn quốc, tập huấn nhân quyền cấp cơ sở và các đoàn kiểm tra, giám sát hướng dẫn BCD Nhân quyền các địa phương,

công tác nhân quyền các địa phương đã có sự chuyển biến mạnh mẽ, kiện toàn tổ chức, quy chế, quy trình, đưa công tác nhân quyền vào nề nếp. Các địa phương đã tích cực chủ động hơn trong công tác nhân quyền.

3. KỶ NGUYÊN MỚI VÀ NHỮNG THÁCH THỨC ĐỐI VỚI CÔNG TÁC ĐẤU TRANH VÀ BẢO VỆ NHÂN QUYỀN

Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu phát triển vượt bậc, vẻ vang về kinh tế, xã hội, văn hóa, đối ngoại, tạo ra thế và lực mới, tuy nhiên công tác đấu tranh và bảo vệ nhân quyền tại Việt Nam vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức đan xen.

3.1. Về thuận lợi, đất nước trải qua 40 năm đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng đã đạt được nhiều thành tựu vượt bậc. Những thành tựu trên tất cả các lĩnh vực, từ chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục... đã tích lũy thế và lực giúp Việt Nam tạo đà bứt phá trong giai đoạn tiếp theo. Việt Nam đã trở thành nước đang phát triển, có thu nhập trung bình, hội nhập sâu, rộng vào nền chính trị thế giới, nền kinh tế toàn cầu. Đời sống nhân dân ngày càng được nâng cao cả về vật chất và tinh thần, công dân ngày càng có đầy đủ điều kiện để thụ hưởng các quyền con người.

Bên cạnh đó, vị thế chính trị của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao khi liên tiếp đảm nhiệm nhiều trọng trách tại các cơ quan của Liên Hợp quốc, phát huy vai trò tích cực tại nhiều tổ chức, diễn đàn đa phương quan trọng. Độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia được giữ vững, khối đại đoàn kết toàn dân được củng cố trong bối cảnh bất ổn thế giới ngày càng phức tạp và lan rộng. Tiềm lực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ, quốc phòng, an ninh không ngừng nâng cao; Việt Nam đã và đang tham gia đóng góp tích cực duy trì hòa bình, ổn định trong khu vực và trên thế giới. Tất cả các yếu tố đó tạo tiền đề để Việt Nam chủ động đấu tranh với các luồng quan điểm định kiến, sai lệch về tình hình nhân quyền, bác bỏ các cách tiếp cận không phù hợp, can thiệp vào công việc nội bộ của ta từ một số quốc gia thiếu thiện chí.

Tình hình thế giới đang trong thời kỳ thay đổi mang tính thời đại. Từ nay đến năm 2030 là giai đoạn quan trọng để xác lập trật tự thế giới mới. Đây cũng là cơ hội chiến lược quan trọng, giai đoạn nước rút của cách mạng Việt Nam để hướng tới đạt các mục tiêu chiến lược, hướng tới kỷ niệm 100 năm dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, tạo tiền đề vững chắc cho các mục tiêu kỷ niệm 100 năm thành lập nước. Trong khi đó, cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhất là trí tuệ nhân tạo và công nghệ số đã đem đến cơ hội mới, động lực mới để những quốc gia đang phát triển như Việt Nam có thể nắm bắt để đi trước đón đầu, phát triển vượt bậc.

Bên cạnh đó, toàn bộ hệ thống chính trị Việt Nam đang trong đợt cải cách tinh gọn bộ máy toàn diện, triệt để, hướng tới hoạt động hiệu lực, hiệu quả, tạo dư địa ngân sách đầu tư cho quá trình phát triển đất nước. Chủ trương cải cách, tinh gọn bộ máy nhận được sự đồng thuận, ủng hộ rất cao từ nhân dân trong cả nước. Tinh gọn bộ máy và chương trình chuyển đổi số quốc gia sẽ tạo động lực mới, nâng cao hiệu quả quản lý hành chính, tạo sự minh bạch, góp phần quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong kỷ nguyên mới, nâng cao các giá trị dân chủ, nhân quyền tại Việt Nam. Các giá trị lịch sử truyền thống, tinh thần dân tộc trong hai cuộc kháng chiến dưới sự lãnh đạo của Đảng trở thành nhân tố khơi dậy niềm tự hào dân tộc lan tỏa trên các nền tảng mạng xã hội, gắn kết các tầng lớp nhân dân trong xã hội, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, giữa các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là với giới trẻ. Công nghệ viễn thông di động, Internet phát triển cũng tạo nền tảng cho các quyền tự do dân chủ, tự do ngôn luận, tự do tiếp cận thông tin của người dân được thực thi hiệu quả hơn, đa dạng hơn. Người dân ngày càng tham gia nhiều hơn vào quá trình xây dựng chính sách, pháp luật thông qua các nền tảng kỹ thuật số.

3.2. Về thách thức

Thứ nhất, thế giới đang trong thời kỳ thay đổi mang tính thời đại với

hiều biến động phức tạp, khó lường. Các nước vừa điều chỉnh chiến lược, vừa hợp tác, thỏa hiệp, vừa cạnh tranh, đấu tranh kiềm chế lẫn nhau. Sự bất ổn của địa chính trị toàn cầu, nguy cơ xung đột, chiến tranh lan rộng có thể tác động tiêu cực đến sự ổn định và phát triển của kinh tế đất nước, đe dọa đến đời sống kinh tế của nhân dân. Những mâu thuẫn về lợi ích, nguy cơ xảy ra chiến tranh kinh tế và gần đây nhất là sự quay trở lại của chủ nghĩa bảo hộ thương mại tạo ra nguy cơ đình trệ toàn cầu và suy thoái kinh tế. Sự thay đổi trong chính sách của Hoa Kỳ dưới thời Tổng thống Donald Trump trở nên khó đoán định, các rào cản thuế quan đe dọa đến mục tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế của Việt Nam. Từ đó, phát sinh nhiều khó khăn trong công tác an sinh xã hội, đảm bảo quyền lao động, việc làm, đe dọa đến khối đại đoàn kết toàn dân, tạo cơ sở cho các thế lực thù địch lợi dụng để tiến hành các hoạt động chống phá.

Thứ hai, nhận thức về quyền con người, quyền công dân, nghĩa vụ và trách nhiệm đi đôi với quyền và lợi ích trong các tầng lớp nhân dân dù đã được nâng cao trong thời gian qua, nhưng vẫn còn chưa đầy đủ, chưa đồng đều. Một bộ phận người dân còn nhận thức chưa đầy đủ về các quyền con người và các giới hạn quyền đặt ra được quy định trong Hiến pháp và pháp luật như quyền tự do ngôn luận, tự do tín ngưỡng, tôn giáo, tự do tiếp cận thông tin... Có sự chênh lệch về nhận thức giữa các khu vực thành phố và vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Thứ ba, các thế lực thù địch không từ bỏ âm mưu lợi dụng vấn đề dân chủ, nhân quyền để can thiệp nội bộ, hạ uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế, truyền bá các tư tưởng tự do phương Tây, tuyên truyền các quan điểm sai trái vào trong đội ngũ cán bộ, đảng viên, thực hiện chiến lược “diễn biến hòa bình”, xuyên tạc, vu cáo gây sụt giảm lòng tin của quần chúng nhân dân, hậu thuẫn, kích động các hoạt động chống đối, đòi đa nguyên đa đảng, từng bước xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản, thiết lập chế độ thân phương Tây tại Việt Nam. Thủ đoạn, phương thức chống phá ngày càng tinh vi, phức tạp,

toàn diện trên nhiều lĩnh vực với sự hỗ trợ của khoa học công nghệ hoặc lồng ghép, đan xen giữa “thật”, “giả” nhằm đánh lừa sự cảnh giác, phòng ngừa của nhân dân.

Thứ tư, sự phát triển thần tốc của khoa học - công nghệ, trí tuệ nhân tạo đặt ra nhiều thách thức trong việc bảo đảm quyền con người, quyền lao động, việc làm, quyền tiếp cận thông tin...; sự đa chiều của thông tin đại chúng đặt ra các thách thức lớn trong việc kiểm soát các thông tin sai sự thật, các sản phẩm thông tin do AI khởi tạo. Đồng thời, sự phát triển của các loại tội phạm mạng, tội phạm công nghệ cao, xuyên quốc gia đang gia tăng, diễn biến phức tạp. Trong khi các công cụ quản lý về pháp luật chưa theo kịp với thực tiễn; sự chủ động phòng ngừa của người dân còn hạn chế.

4. ĐỀ XUẤT CÔNG TÁC ĐẤU TRANH VÀ BẢO VỆ NHÂN QUYỀN TRONG KỶ NGUYÊN MỚI CỦA DÂN TỘC

Đứng trước các yêu cầu lịch sử của dân tộc, của đất nước trong kỷ nguyên mới, công tác đấu tranh và bảo vệ nhân quyền đòi hỏi sự chủ động, quyết tâm, quyết liệt, góp phần bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trước các hoạt động xuyên tạc, phá hoại của các thế lực thù địch. Các yêu cầu đặt ra cho công tác nhân quyền trong kỷ nguyên mới gồm:

Thứ nhất, thay đổi căn bản, toàn diện nhận thức của toàn Đảng, toàn dân về quyền con người, quyền công dân. Chú trọng nâng cao nhận thức của toàn bộ hệ thống chính trị từ trung ương tới địa phương về công tác nhân quyền trong bối cảnh mới; nâng cao hiểu biết của các tầng lớp nhân dân về các quyền con người, nghĩa vụ và trách nhiệm đi đôi với quyền và lợi ích, những hạn chế quyền con người được quy định trong Hiến pháp và pháp luật.

Thứ hai, tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền con người, hướng tới xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, là nền tảng cơ bản, quan trọng để bảo đảm và thúc đẩy quyền con người. Như chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư: “*Không để một số điều luật trở thành điểm nghẽn cản trở thực hiện quyền con người, quyền công dân và phát triển kinh tế xã hội*”; “*Chấm dứt tư tưởng không quản được thì cấm*”.

Thứ ba, đảm bảo gắn kết quyền con người, quyền công dân với các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội; phát huy vai trò của nhân dân trong đảm bảo quyền con người, thúc đẩy bình đẳng và công bằng xã hội, đặc biệt là với nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương.

Thứ tư, đảm bảo quyền con người trên không gian mạng, trong môi trường số; tăng cường các biện pháp bảo vệ người dân trước các mối đe dọa xâm hại quyền con người trong kỷ nguyên công nghệ cao đang phát triển nhanh và bao phủ rộng khắp các lĩnh vực.

Thứ năm, tăng cường sự minh bạch và sự tham gia của người dân đối với quá trình hoạch định chính sách, xây dựng pháp luật thông qua các nền tảng báo chí, truyền thông, mạng xã hội, công nghệ số.

Thứ sáu, thúc đẩy hội nhập quốc tế sâu rộng, chủ động trong công tác đấu tranh đối ngoại, tích cực trên lĩnh vực nhân quyền, nâng cao hơn nữa hình ảnh, vị thế Việt Nam trên trường quốc tế.

5. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

1. Tiếp tục quán triệt và thực hiện nghiêm túc các quan điểm chỉ đạo của Đảng trong việc xây dựng và triển khai các chủ trương, chính sách, pháp luật liên quan quyền con người, lấy quyền con người, quyền công dân làm trung tâm. Thường xuyên nắm chắc tình hình thế giới, dự báo kịp thời những biến động, những tác nhân lớn có thể gây ảnh hưởng hoặc thay đổi đến việc thụ hưởng quyền con người, quyền công dân, từ đó kịp thời tham mưu, đề xuất các chủ trương, giải pháp phù hợp; chủ động dự báo âm mưu, thủ đoạn của các thế lực phản động, thù địch trên lĩnh vực quyền con người để đề xuất công tác đấu tranh hiệu quả.

2. Đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, thông tin đối nội, đối ngoại về vấn đề dân chủ, nhân quyền. Công tác tuyên truyền trong và ngoài nước cần được triển khai thường xuyên, liên tục, đề cao chính sách của Đảng và Nhà nước, pháp luật, phủ xanh thông tin về thành tựu phát triển kinh tế,

văn hóa, xã hội, nhân quyền trong kỷ nguyên mới; truyền tải thông điệp giúp dư luận quốc tế có cái nhìn khách quan hơn về tình hình dân chủ, nhân quyền tại Việt Nam; tăng thời lượng phát sóng các thông tin cập nhật kết hợp với các chuyên đề chuyên sâu về thành tựu của Việt Nam trên các lĩnh vực thực hiện quy chế dân chủ, chính sách tự do ngôn luận, tự do tín ngưỡng, các thành tựu xóa đói, giảm nghèo và thành tựu về y tế, giáo dục; Đa dạng hóa các hình thức thông tin, tuyên truyền, đổi mới nội dung để phù hợp thị hiếu, dễ dàng tiếp cận giới trẻ, chú trọng lồng ghép, khai thác các giá trị lịch sử hào hùng, truyền thống, văn hóa tốt đẹp của dân tộc, kết nối được nhiều thế hệ, nhiều tầng lớp nhân dân.

3. Nghiên cứu, bổ sung, sửa đổi hệ thống pháp luật trên lĩnh vực quyền con người, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; quán triệt nghiêm túc chỉ đạo của Đảng về việc tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, tạo động lực mới phát triển đất nước, không để gián đoạn hoạt động của chính quyền, ảnh hưởng đến quyền lợi của nhân dân; chủ động kiện toàn Ban Chỉ đạo Nhân quyền Chính phủ và địa phương theo hệ thống bộ máy mới nhằm đảm bảo sự xuyên suốt trong công tác nhân quyền. Thực hiện tốt nguyên tắc “Công dân được làm tất cả những gì pháp luật không cấm”. Do đó, yêu cầu pháp luật phải minh bạch, công khai để công dân thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình mà không dẫn tới vi phạm pháp luật.

4. Xây dựng cơ chế thuận tiện, đảm bảo cơ sở pháp lý vững chắc để người dân thực hiện các quyền dân sự, chính trị của mình như quyền tự do ngôn luận, tự do tiếp cận thông tin, thực hiện quyền làm chủ thông qua việc tham gia nhiều hơn vào quá trình xây dựng chính sách, pháp luật thông qua các phương tiện báo chí, truyền thông, mạng xã hội, công nghệ số.

5. Kiên quyết đấu tranh với các âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch về dân chủ, nhân quyền. Khéo léo giải quyết các vụ việc phức

tạp, nhạy cảm trong nước, nhất là liên quan đến dân tộc, tôn giáo, tự do ngôn luận, biểu tình, khiếu kiện hoặc khi ta xử lý một số phần tử cơ hội chính trị, không để xảy ra sơ hở để các thế lực thù địch lợi dụng chống phá; xử lý nghiêm số đối tượng vi phạm pháp luật chống phá Đảng, Nhà nước để kịp thời răn đe; kiểm soát thông tin trên mạng xã hội, kịp thời chặn lọc, gỡ bỏ các thông tin sai sự thật.

6. Tăng cường, thúc đẩy hợp tác quốc tế trên lĩnh vực nhân quyền, nỗ lực thực hiện đầy đủ các cam kết, nghĩa vụ quốc tế về quyền con người; chủ động, tích cực tham gia, đóng góp thiết thực vào các diễn đàn đa phương, các cơ chế khu vực. Trong đó, chủ động, cởi mở, hợp tác với bạn bè quốc tế để tranh thủ sự hỗ trợ về nguồn lực, đồng thời thu hẹp bất đồng và tạo kênh thông tin đầy đủ, chính thống về tình hình nhân quyền Việt Nam ra bên ngoài.

7. Phát triển Ngoại giao kênh 2, tranh thủ người có uy tín, cộng tác viên, dư luận, đặc biệt là xây dựng cộng tác viên KOL (Key Opinion Leader) về nhân quyền, làm chủ thông tin, phủ xanh thông tin tích cực trên không gian mạng; tuyên truyền những thông tin tích cực, tiến bộ về Việt Nam trong bảo đảm, thúc đẩy quyền con người.

8. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác của Ban Chỉ đạo về Nhân quyền từ trung ương đến địa phương, đặc biệt là triển khai nhiệm vụ ngay sau khi tinh gọn bộ máy; đào tạo, nâng cao trình độ, năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác nhân quyền mang tính chuyên trách, chuyên sâu, cán bộ cấp cơ sở; Triển khai thực hiện hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, giải quyết tốt các nhu cầu, nguyện vọng của người dân, nhất là liên quan đến tự do tôn giáo, dân tộc thiểu số, việc làm, lao động, sở hữu đất đai..., tránh tạo sơ hở để các thế lực thù địch lợi dụng.

NHỮNG THÁCH THỨC VỀ QUYỀN DỮ LIỆU CÁ NHÂN TRONG KỶ NGUYÊN SỐ

ThS. Đặng Thị Loan

Viện Quyền con người,

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Trong kỷ nguyên số, sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo (AI), điện toán đám mây, dữ liệu lớn (Big Data) và Internet vạn vật (IoT) đã làm thay đổi căn bản cách thức con người sinh sống, làm việc và giao tiếp. Dữ liệu cá nhân trở thành “nguồn tài nguyên chiến lược” mới của nền kinh tế tri thức và đồng thời là nội dung cốt lõi của quyền con người trong không gian số. Việc nhận diện, định nghĩa và bảo vệ dữ liệu cá nhân có ý nghĩa rất quan trọng trong kỷ nguyên số nhằm bảo đảm quyền riêng tư và an toàn thông tin của mỗi cá nhân; ngăn ngừa xâm phạm, lạm dụng, hoặc buôn bán dữ liệu cá nhân; xây dựng niềm tin số trong các hoạt động giao dịch, học tập, y tế, thương mại điện tử, và quản trị công.

1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LÝ CỦA QUYỀN DỮ LIỆU CÁ NHÂN

1.1. Khái niệm dữ liệu cá nhân và quyền dữ liệu cá nhân

Dữ liệu cá nhân là thông tin liên quan đến một cá nhân (người) cụ thể mà nhờ đó có thể xác định được người đó, phân biệt được người đó với người khác. Nói cách khác, bất kỳ dữ liệu nào giúp nhận dạng trực tiếp hoặc gián tiếp một con người cụ thể đều được coi là dữ liệu cá nhân. Theo cách hiểu chung, dữ liệu cá nhân bao gồm mọi thông tin về danh tính, đặc điểm, hành vi, thói quen hoặc các yếu tố khác của một con người cụ thể. Thông tin này có thể tồn tại ở dạng chữ viết, hình ảnh, âm thanh, video hoặc dữ liệu số, bao gồm: *Thông tin định danh cơ bản*: họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, địa chỉ, số điện thoại, số căn cước công dân, hộ chiếu; *Thông tin định danh gián*

tiếp: mã khách hàng, địa chỉ IP, vị trí GPS, lịch sử giao dịch, hồ sơ y tế, hình ảnh khuôn mặt, giọng nói; *Thông tin cá nhân nhạy cảm*: quan điểm chính trị, tôn giáo, tình trạng sức khỏe, đời sống tình dục, nguồn gốc dân tộc, dữ liệu sinh trắc học, tài chính cá nhân,...

Trong kỷ nguyên số, dữ liệu cá nhân không chỉ dừng lại ở những thông tin nhận dạng truyền thống như họ tên, địa chỉ, số định danh, mà còn mở rộng đến các dữ liệu có khả năng nhận dạng hoặc liên kết đến một cá nhân cụ thể, chẳng hạn như vị trí GPS, hành vi trực tuyến, dấu vân tay, giọng nói, hồ sơ y tế hoặc thậm chí là mô hình hành vi được suy luận từ thuật toán. Sự mở rộng này phản ánh đặc trưng của thời đại số: cá nhân không chỉ “tồn tại” dưới dạng sinh học mà còn dưới dạng bản sao dữ liệu (data shadow) được thu thập, xử lý và khai thác bởi các hệ thống kỹ thuật số.

Về bản chất, quyền dữ liệu cá nhân là một biểu hiện cụ thể của quyền con người - quyền được bảo vệ đời sống riêng tư (right to privacy). Quyền này bảo đảm cho cá nhân được tự do kiểm soát các thông tin liên quan đến bản thân và được bảo vệ khỏi sự can thiệp tùy tiện của Nhà nước hay các chủ thể khác. Điều này được ghi nhận trong nhiều văn kiện quốc tế quan trọng: Tuyên ngôn quốc tế về quyền con người (UDHR, 1948), Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR, 1966). Hay nói cách khác, quyền riêng tư không còn giới hạn trong không gian vật lý mà đã chuyển hóa thành quyền kiểm soát dữ liệu cá nhân trên môi trường mạng - tức là quyền “tự chủ dữ liệu” (data autonomy). Dữ liệu cá nhân trở thành “tài sản số” của con người, đồng thời là đối tượng cần được pháp luật bảo vệ nghiêm ngặt như một biểu hiện của nhân phẩm và tự do cá nhân. Việc thu thập, xử lý, chia sẻ dữ liệu mà không có sự đồng ý của chủ thể có thể bị xem là xâm phạm quyền con người. Bảo vệ dữ liệu cá nhân không chỉ là nhiệm vụ quản trị thông tin, mà còn là thước đo cho mức độ văn minh, và trách nhiệm của một xã hội số.

1.2. Căn cứ pháp lý của quyền dữ liệu cá nhân

1.2.1. Căn cứ pháp lý quốc tế

Các văn kiện pháp lý quốc tế về dữ liệu cá nhân hình thành và phát triển theo quá trình nhận thức ngày càng sâu sắc về quyền riêng tư và quyền bảo vệ dữ liệu cá nhân trong kỷ nguyên số.

Quyền bảo vệ dữ liệu cá nhân được xem là sự mở rộng và cụ thể hóa quyền riêng tư. Ở cấp độ toàn cầu, Điều 12 Tuyên ngôn phổ quát về quyền con người (UDHR, 1948) quy định: “Không ai bị can thiệp tùy tiện vào đời sống riêng tư, gia đình, chỗ ở hoặc thư tín, cũng như bị xâm phạm danh dự và uy tín”. Đây là quy định có tính chất nền tảng khẳng định quyền về đời sống riêng tư (right to privacy) - tiền đề của quyền bảo vệ dữ liệu cá nhân. Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR, 1966), Điều 17 quy định tương tự UDHR, đồng thời yêu cầu các quốc gia ban hành luật bảo vệ cá nhân chống lại các hành vi can thiệp hoặc xâm phạm tùy tiện. Từ góc độ lịch sử - pháp lý, Tuyên ngôn phổ quát về quyền con người năm 1948 (UDHR) và Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 (ICCPR) đặt nền móng cho quyền được bảo vệ đời sống riêng tư, coi đó là một trong những quyền cơ bản của con người. Dù chưa đề cập trực tiếp đến “dữ liệu cá nhân”, song hai văn kiện này đã tạo cơ sở pháp lý quốc tế để các quốc gia, trong đó có Việt Nam, xây dựng cơ chế bảo vệ quyền riêng tư phù hợp với sự phát triển công nghệ.

Tiếp theo đó, có Nghị quyết 68/167 (2013) của Đại hội đồng Liên Hợp quốc về quyền riêng tư trong kỷ nguyên kỹ thuật số; báo cáo của Cao ủy Nhân quyền Liên Hợp quốc (2022, 2023, 2024) liên tục khẳng định dữ liệu cá nhân là “cửa ngõ” bảo đảm nhiều quyền cơ bản khác. OECD Guidelines on the Protection of Privacy and Transborder Flows of Personal Data (2013, sửa đổi 2023) khuyến nghị các quốc gia xây dựng luật bảo vệ dữ liệu phù hợp tiêu chuẩn quốc tế.

Bên cạnh đó, Hướng dẫn của Liên Hợp quốc về bảo vệ quyền riêng tư trong việc xử lý dữ liệu cá nhân trên toàn cầu (UN Guidelines, 1990) do Ủy ban Kinh tế - Xã hội của Liên Hợp quốc (ECOSOC) thông qua đã đưa ra 8 nguyên tắc cơ bản: tính hợp pháp, mục đích cụ thể, giới hạn thu thập, chất lượng dữ liệu, bảo mật, minh bạch, quyền truy cập, và trách nhiệm giải trình. Đây là khung định hướng toàn cầu đầu tiên cho các quốc gia xây dựng luật bảo vệ dữ liệu.

Đến tháng 8/2025, Liên Hợp quốc đang thảo luận Dự thảo Công ước toàn cầu về quản trị AI và bảo vệ dữ liệu cá nhân, dự kiến hoàn thiện vào năm 2026. Đây được coi là bước tiến quan trọng nhằm đưa quyền bảo vệ dữ liệu cá nhân thành một chuẩn mực quốc tế mang tính ràng buộc.

Trí tuệ nhân tạo (AI) là động lực chính của chuyển đổi số nhưng cũng là yếu tố tạo ra thách thức chưa từng có đối với quyền con người nói chung và quyền riêng tư, quyền bảo vệ dữ liệu cá nhân nói riêng. Các hệ thống AI, đặc biệt là AI tạo sinh (Generative AI) có khả năng tạo lập, xử lý và phổ biến thông tin với quy mô khổng lồ, vượt ngoài tầm kiểm soát truyền thống của các chính phủ. Vì vậy, một số chuẩn mực quốc tế đã bước đầu được hình thành: Khuyến nghị về đạo đức của AI 2021 - UNESCO (Recommendation on the Ethics of AI) - Văn kiện đầu tiên toàn cầu về đạo đức AI. Đạo luật trí tuệ nhân tạo của EU (Artificial Intelligence Act (AI Act)), thông qua tháng 6/2024, có hiệu lực từ 2025, thiết lập khung pháp lý ràng buộc đầu tiên trên thế giới về AI, phân loại theo mức độ rủi ro và yêu cầu trách nhiệm giải trình. Nguyên tắc AI của OECD (AI Principles) (2019, cập nhật 2024) khẳng định phát triển AI phải lấy con người làm trung tâm. Đến tháng 8/2025, Liên minh châu Phi và một số quốc gia Đông Nam Á (trong đó có Singapore, Indonesia, Việt Nam) cũng đang xây dựng khung pháp lý quốc gia về AI. Việt Nam hiện đã có Chiến lược quốc gia về AI đến năm 2030⁶⁶, song mới dừng ở định

⁶⁶Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo đến năm 2030*, Hà Nội.

hướng, chưa có luật chuyên biệt. Điểm cốt lõi trong tranh luận quốc tế hiện nay là AI phải phục vụ con người, thay vì thay thế hoặc kiểm soát con người. Do đó, việc bảo vệ quyền con người, trong đó có quyền bảo vệ dữ liệu cá nhân cần trở thành nguyên tắc nền tảng trong quản trị AI toàn cầu.

Ở cấp độ khu vực, Khung ASEAN về bảo vệ dữ liệu cá nhân (ASEAN Framework on Personal Data Protection, 2016; cập nhật 2021) được xây dựng trên cơ sở tôn trọng sự khác biệt pháp luật quốc gia, hướng tới chuẩn mực chung khu vực Đông Nam Á, trong đó nêu ra nguyên tắc cốt lõi: minh bạch, giới hạn mục đích, bảo mật, đồng thuận và quyền truy cập dữ liệu của cá nhân. Năm 2021, ASEAN thông qua thêm Khung tham chiếu về Dòng chảy dữ liệu xuyên biên giới (ASEAN Data Management Framework) và Hệ thống công nhận bảo vệ dữ liệu xuyên biên giới (CBPR).

Ngoài ra, còn có các khuôn khổ và hiệp định khác có ảnh hưởng quốc tế như: APEC Privacy Framework (2005, sửa đổi 2015) do Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) ban hành tập trung cân bằng giữa bảo vệ quyền riêng tư và thúc đẩy thương mại điện tử xuyên biên giới. Cùng với hệ thống Cross-Border Privacy Rules (CBPR), đây là mô hình được nhiều nước châu Á - Thái Bình Dương (như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Hoa Kỳ) áp dụng. OECD Privacy Guidelines (1980, cập nhật 2013) là bộ nguyên tắc hướng dẫn sớm nhất về bảo vệ dữ liệu cá nhân trong thương mại quốc tế gồm 8 nguyên tắc: giới hạn thu thập, chất lượng dữ liệu, mục đích cụ thể, hạn chế sử dụng, bảo mật, minh bạch, quyền cá nhân tham gia, và trách nhiệm giải trình. Đây được coi là nền tảng lý luận cho nhiều hệ thống luật sau này, kể cả GDPR.

Như vậy, từ thập niên 1980, các văn kiện quốc tế đã chuyển từ việc bảo vệ quyền riêng tư chung sang quyền dữ liệu cá nhân cụ thể. Châu Âu dẫn đầu xu hướng xây dựng quy phạm có tính ràng buộc (Convention 108, GDPR). Khu vực châu Á - Thái Bình Dương (ASEAN, APEC) tiếp cận mềm dẻo hơn,

dựa trên nguyên tắc tự nguyện, khuyến khích hài hòa chính sách. Các tổ chức toàn cầu như UN, OECD, UNESCO đóng vai trò định hướng và kết nối chuẩn mực quốc tế.

Sự phát triển của các văn kiện pháp lý quốc tế về dữ liệu cá nhân thể hiện quá trình chuyển biến từ việc bảo vệ quyền riêng tư truyền thống sang việc bảo đảm quyền tự chủ dữ liệu của cá nhân - một biểu hiện cụ thể của quyền con người trong không gian mạng.

1.2.2. Quy định pháp luật Việt Nam về quyền dữ liệu cá nhân

Ở Việt Nam, việc bảo vệ dữ liệu cá nhân đã có bước tiến khi Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17/4/2023 của Chính phủ về bảo vệ dữ liệu cá nhân được ban hành, khẳng định dữ liệu cá nhân là đối tượng được pháp luật bảo hộ.

Theo Khoản 1, Điều 2 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP, “Dữ liệu cá nhân là thông tin dưới dạng ký hiệu, chữ viết, số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự trên môi trường điện tử, phản ánh hoạt động, đặc điểm, mối quan hệ của một cá nhân hoặc để xác định danh tính của cá nhân đó”. Định nghĩa này thể hiện ba yếu tố pháp lý quan trọng: (1) Hình thức thể hiện: dữ liệu cá nhân có thể tồn tại ở nhiều dạng - chữ viết, hình ảnh, âm thanh, ký hiệu số, hoặc dạng điện tử khác; (2) Nội dung phản ánh: dữ liệu này phản ánh hoạt động, đặc điểm, hoặc mối quan hệ của một cá nhân; (3) Mục đích nhận dạng: dữ liệu giúp xác định danh tính của cá nhân đó, dù trực tiếp hay gián tiếp.

Nghị định này cũng chia dữ liệu cá nhân thành hai loại: *Dữ liệu cá nhân cơ bản*: họ tên, ngày sinh, giới tính, quốc tịch, số định danh, địa chỉ, ảnh, số điện thoại, email,...; *Dữ liệu cá nhân nhạy cảm*: các thông tin nếu bị tiết lộ có thể gây ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân như tôn giáo, sức khỏe, tài chính, đời sống riêng tư, sinh trắc học, quan điểm chính trị, vị trí địa lý, mối quan hệ xã hội... Cách phân chia này tương đồng với quy định pháp lý quốc tế (như Quy định bảo vệ dữ liệu chung của Liên minh châu Âu - GDPR) khi xác định mức độ rủi ro và yêu cầu bảo vệ tương ứng.

Pháp luật Việt Nam cũng quy định các nguyên tắc pháp lý trong xử lý dữ liệu cá nhân, đó là: có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu trước khi thu thập, trừ một số trường hợp đặc biệt theo luật định; chỉ được sử dụng cho mục đích đã thông báo, minh bạch; không được xử lý vượt quá phạm vi cho phép; đảm bảo an ninh, an toàn thông tin trong suốt quá trình thu thập, lưu trữ, xử lý; tôn trọng quyền của chủ thể dữ liệu, bao gồm quyền được biết, quyền truy cập, chỉnh sửa, xóa bỏ, hạn chế xử lý và phản đối việc xử lý dữ liệu cá nhân; trách nhiệm pháp lý rõ ràng của bên kiểm soát dữ liệu (data controller) và bên xử lý dữ liệu (data processor).

Như vậy, pháp luật Việt Nam đã hình thành một khung pháp lý tương đối toàn diện, tiệm cận với chuẩn mực quốc tế về bảo vệ dữ liệu cá nhân. Nghị định số 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân đã đánh dấu bước phát triển quan trọng trong tư duy pháp lý, khi lần đầu tiên đặt ra một khung pháp lý thống nhất cho việc thu thập, xử lý, lưu trữ và chia sẻ dữ liệu cá nhân. Cách tiếp cận của Nghị định thể hiện xu hướng tiếp cận nhân quyền hiện đại, tiệm cận với chuẩn mực quốc tế về bảo vệ dữ liệu cá nhân: coi dữ liệu cá nhân là đối tượng cần được bảo vệ như một phần của quyền con người, chứ không đơn thuần là tài sản hay thông tin. Đặc biệt, việc phân loại dữ liệu cá nhân thành dữ liệu cơ bản và dữ liệu nhạy cảm thể hiện nhận thức sâu sắc về tính đa dạng và mức độ rủi ro trong bảo vệ thông tin cá nhân.

2. NHỮNG THÁCH THỨC VỀ QUYỀN DỮ LIỆU CÁ NHÂN TRONG KỶ NGUYÊN SỐ

2.1. Thu thập và xử lý dữ liệu cá nhân quá mức

AI cần khối lượng dữ liệu lớn để huấn luyện và vận hành dẫn đến việc các công ty công nghệ thu thập dữ liệu vượt xa nhu cầu. Các ứng dụng mạng xã hội, thương mại điện tử, hoặc dịch vụ số thường yêu cầu quyền truy cập vào vị trí, danh bạ, lịch sử tìm kiếm... mà người dùng khó kiểm soát. Mọi hoạt động của người dùng đều để lại “dấu vết số” (digital footprints) từ giao

dịch thương mại, lịch sử tìm kiếm, định vị GPS đến hồ sơ y tế cá nhân. Nhiều cá nhân không biết rõ dữ liệu của mình được thu thập, lưu trữ, hay chia sẻ ở mức độ nào. Ở Việt Nam, nhiều ứng dụng vẫn yêu cầu quyền truy cập “quá mức cần thiết”, tiềm ẩn nguy cơ xâm phạm quyền riêng tư.

Các công ty công nghệ, thông qua kỹ thuật big data analytics, có thể thu thập, lưu trữ và phân tích khối lượng dữ liệu khổng lồ về hành vi, sở thích, thói quen của người dùng. Điều này mang lại lợi ích kinh tế rõ rệt, nhưng đồng thời đặt ra thách thức lớn đối với quyền riêng tư (right to privacy) và quyền bảo vệ dữ liệu cá nhân (right to personal data protection).

Nhiều nghiên cứu quốc tế gần đây cảnh báo tình trạng “khai thác dữ liệu quá mức” (over-exploitation of data). Báo cáo của Liên Hợp quốc về Quyền riêng tư trong kỷ nguyên số (A/HRC/52/37, 2024) nhấn mạnh rằng việc thu thập và giám sát dữ liệu quy mô lớn, nếu không có sự đồng thuận thực chất và cơ chế bảo vệ hữu hiệu, có thể dẫn đến vi phạm hàng loạt quyền con người: từ quyền tự do ngôn luận, quyền tự do hiệp hội đến quyền được bảo vệ trước sự phân biệt đối xử.

Việc thu thập và phân tích dữ liệu quy mô lớn phục vụ cho mục đích kinh tế, thương mại, quản lý hành chính hay an ninh quốc gia có thể dẫn đến xung đột giữa quyền riêng tư cá nhân và lợi ích công cộng. Ngoài ra, mô hình kinh tế số hiện nay chủ yếu dựa trên “kinh tế dữ liệu” - nơi dữ liệu cá nhân trở thành hàng hóa - đặt ra vấn đề đạo đức: liệu con người có đang bị “vật hóa” trong thế giới số, khi bản thân họ được định nghĩa bằng các tập dữ liệu và hành vi tiêu dùng?

2.2. Khả năng tái nhận diện (re-identification)

Một trong những vấn đề quyền con người nổi bật nhất của AI là công nghệ giám sát thông minh. Các hệ thống camera kết hợp AI, công nghệ nhận diện khuôn mặt, giọng nói và phân tích hành vi đang được triển khai rộng rãi tại nhiều quốc gia. Ngay cả khi dữ liệu đã được ẩn danh (anonymization), AI

vẫn có thể kết hợp với nhiều nguồn dữ liệu khác nhau để tái nhận diện cá nhân. Một nghiên cứu tại Mỹ (Narayanan & Shmatikov, 2008) cho thấy chỉ cần kết hợp dữ liệu mua sắm và dữ liệu phim ảnh trực tuyến cũng có thể nhận diện tới 90% người dùng. Điều này đặc biệt nguy hiểm trong y tế, tài chính và dữ liệu sinh trắc học.

2.3. Giám sát hàng loạt (mass surveillance)

Công nghệ nhận diện khuôn mặt có thể biến không gian công cộng thành nơi giám sát toàn diện, làm xói mòn quyền tự do đi lại, tự do biểu đạt. Theo báo cáo của Privacy International (2024), ít nhất 70 quốc gia đã triển khai hệ thống giám sát dựa trên AI, nhiều trong số đó không có cơ chế bảo vệ dữ liệu độc lập.

2.4. Khó kiểm soát vòng đời dữ liệu

Thông qua hệ thống AI, dữ liệu cá nhân có thể được sao chép, chuyển giao, chia sẻ xuyên biên giới mà người dùng không hay biết. Khi đã bị rò rỉ, gần như không thể “xóa bỏ hoàn toàn” dữ liệu đó trên không gian mạng. Quy định “quyền được quên” trong GDPR (EU) là một bước tiến, nhưng trên thực tế, việc thực thi vẫn gặp nhiều trở ngại.

AI hoạt động dựa trên thuật toán phức tạp, khó giải thích (black-box). Người dùng khó biết dữ liệu cá nhân của mình đã được sử dụng thế nào, có bị thiên lệch hoặc bị khai thác vào mục đích ngoài ý muốn không. Ở Việt Nam, chưa có cơ chế kỹ thuật rõ ràng để cá nhân yêu cầu xóa dữ liệu trên toàn bộ nền tảng.

2.5. Khoảng cách số (digital divide) làm gia tăng bất bình đẳng trong hưởng thụ quyền

Khoảng cách số không chỉ tồn tại giữa các quốc gia phát triển và đang phát triển mà còn hiện hữu trong chính nội bộ từng quốc gia, giữa các vùng đô thị và nông thôn, giữa những nhóm dân cư có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau. Theo Báo cáo Chỉ số Phát triển Công nghệ thông tin và Truyền

thông (ICT Development Index) của Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU) 2024, có tới 2,6 tỷ người trên thế giới vẫn chưa có kết nối Internet ổn định, trong đó phần lớn tập trung tại châu Phi và một số quốc gia kém phát triển. Ở Việt Nam, tỷ lệ người dân sử dụng Internet đạt khoảng 79% dân số (2025), song sự chênh lệch vẫn còn lớn: khu vực thành thị có tỷ lệ gần như phổ cập, trong khi vùng sâu, vùng xa, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, con số này chỉ dao động từ 40-55% (Bộ Thông tin và Truyền thông, Báo cáo Chuyển đổi số quốc gia 2025). Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến quyền tiếp cận thông tin (right of access to information) - một quyền được Hiến pháp năm 2013 ghi nhận (Điều 25) và được luật hóa trong Luật Tiếp cận thông tin 2016. Điều này dẫn tới thực trạng, trong khi một bộ phận dân cư có thể nhanh chóng tiếp cận thông tin, sử dụng dịch vụ công trực tuyến, tham gia thương mại điện tử và hưởng lợi từ kinh tế số, thì nhóm yếu thế lại bị bỏ lại phía sau. Điều này đòi hỏi các chính sách về quyền con người trong kỷ nguyên số phải đặt ưu tiên vào việc thu hẹp khoảng cách số và bảo đảm quyền tiếp cận công bằng cho mọi công dân.

Các công nghệ như AI nhận diện khuôn mặt, AI giám sát hành vi có thể gây xung đột trực tiếp với quyền riêng tư, quyền tự do biểu đạt, quyền không bị phân biệt đối xử. Một trong những thành tựu nổi bật của chuyển đổi số là mở rộng khả năng tiếp cận thông tin, tạo điều kiện cho công dân tham gia vào đời sống chính trị, kinh tế, xã hội một cách toàn diện hơn. Tuy nhiên, sự bất bình đẳng trong khả năng tiếp cận công nghệ thông tin và hạ tầng số lại đặt ra thách thức nghiêm trọng đối với việc bảo đảm quyền con người.

Các nghiên cứu của Hội đồng Nhân quyền Liên Hợp quốc năm 2024 và 2025 nhấn mạnh: việc ứng dụng công nghệ mà thiếu khung pháp lý bảo đảm quyền con người sẽ “khuếch đại bất công và làm sâu sắc thêm sự phân hóa xã hội”. Đây chính là mâu thuẫn trung tâm cần được giải quyết trong giai đoạn 2025-2030.

2.6. Nguy cơ giả mạo (deepfake)

Công nghệ AI có thể tạo ra hình ảnh, video, giọng nói giả mạo, đe dọa danh dự, nhân phẩm. Theo báo cáo EU AI Act 2024, deepfake là một trong những mối đe dọa lớn nhất đối với tính toàn vẹn thông tin và lòng tin xã hội.

2.7. Nguy cơ tấn công mạng

AI vừa cần dữ liệu, vừa có thể gây rủi ro cho dữ liệu. Nhiều nghiên cứu quốc tế cho thấy, hơn 60% các vụ rò rỉ dữ liệu trong những năm gần đây có liên quan đến hệ thống AI hoặc các nền tảng số (OECD, 2023). Chẳng hạn, một ứng dụng AI y tế có thể xử lý hàng triệu hồ sơ bệnh án điện tử. Nếu không có biện pháp bảo mật, đây là mục tiêu dễ bị tấn công mạng. Sự kiện rò rỉ dữ liệu y tế tại Anh (NHS, 2023) và vụ tin tặc xâm nhập hệ thống quản lý dân cư ở Ấn Độ (2024) cho thấy tính dễ tổn thương của cơ sở hạ tầng dữ liệu quốc gia. Các cuộc tấn công mạng có thể gây hậu quả nghiêm trọng như mất an toàn thông tin đến lừa đảo, đánh cắp danh tính.

2.8. Nguy cơ quản trị dựa trên dữ liệu (data-driven governance)

Các chính phủ sử dụng AI để phân tích hành vi công dân, dự báo rủi ro an ninh, phân loại đối tượng “nguy cơ”. Cách tiếp cận này có thể đi ngược lại nguyên tắc suy đoán vô tội (presumption of innocence) và dẫn tới nguy cơ hình sự hóa hành vi chưa xảy ra.

2.9. Thiếu nhận thức của người dùng

Nhiều người dùng chấp nhận “điều khoản sử dụng” mà không đọc kỹ, dễ dàng chia sẻ thông tin cá nhân trên mạng xã hội hoặc thiếu hiểu biết về cách dữ liệu bị AI khai thác dẫn đến việc dễ dàng đánh mất quyền kiểm soát đối với thông tin cá nhân. Ở Việt Nam, tình trạng mua bán dữ liệu từ chính người dùng (ví dụ: bán tài khoản, chia sẻ thông tin để nhận khuyến mãi) khá phổ biến. Sự thiếu hiểu biết này khiến người dân dễ mất quyền kiểm soát dữ liệu cá nhân.

AI hoạt động dựa trên các mô hình học máy phức tạp, khó giải thích.

Người dùng không thể biết dữ liệu cá nhân được sử dụng thế nào, có bị thiên lệch hay bị đưa vào các quyết định tự động ảnh hưởng đến cuộc sống (ví dụ: chấm điểm tín dụng, tuyển dụng trực tuyến). Ở châu Âu, Đạo luật về AI 2024 (AI Act) quy định các hệ thống AI rủi ro cao phải đảm bảo minh bạch trong xử lý dữ liệu. Việt Nam hiện chưa có khung pháp lý tương tự.

2.10. Những thách thức về pháp lý

Khung pháp lý về bảo vệ dữ liệu cá nhân tại nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, còn mới mẻ và chưa theo kịp tốc độ phát triển AI. Bên cạnh đó, khung pháp lý giữa các quốc gia còn chênh lệch. GDPR (EU) là một trong những chuẩn mực toàn diện nhất, trong khi Mỹ lại thiên về luật riêng theo từng bang hoặc lĩnh vực. Ở châu Á, Nhật Bản và Hàn Quốc đã có luật bảo vệ dữ liệu cá nhân từ khá sớm, trong khi nhiều nước đang phát triển, bao gồm Việt Nam, chỉ mới ở giai đoạn ban đầu. Giữa các quốc gia có sự khác biệt lớn về tiêu chuẩn bảo mật dữ liệu giữa các quốc gia, gây khó khăn trong quản lý dữ liệu xuyên biên giới. Bên cạnh đó, vấn đề đạo đức như quyền riêng tư, quyền kiểm soát dữ liệu, sự đồng ý tự nguyện vẫn là thách thức toàn cầu. Đối chiếu với chuẩn mực quyền con người của Liên Hợp quốc, việc giám sát bằng AI cần bảo đảm nguyên tắc tính cần thiết, cân xứng và hợp pháp. Tuy nhiên, khảo sát của UN OHCHR (2025) cho thấy phần lớn quốc gia chưa xây dựng khung pháp luật rõ ràng cho việc sử dụng AI trong quản trị công.

Tại Việt Nam, Nghị định 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân có hiệu lực từ 01/7/2023, được đánh giá là bước tiến quan trọng trong việc tiệm cận các tiêu chuẩn quốc tế như Quy định chung về bảo vệ dữ liệu (GDPR) của EU. Tuy nhiên, Nghị định 13/2023/NĐ-CP chưa bao quát đầy đủ các lĩnh vực như thương mại điện tử, ngân hàng, y tế, giáo dục số; cơ chế thực thi, nguồn lực giám sát, cơ chế xử phạt và phối hợp liên ngành. Bên cạnh đó, thiếu cơ quan chuyên trách giám sát và xử lý vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ dữ liệu cá nhân (như “Cơ quan bảo vệ dữ liệu quốc gia” theo mô hình EU).

3. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

Trong kỷ nguyên số, để vượt qua những thách thức, bảo vệ dữ liệu cá nhân ở Việt Nam đòi hỏi cân bằng giữa đổi mới công nghệ - an toàn thông tin - quyền con người, đồng thời cần sự kết hợp chặt chẽ giữa khung pháp lý, trách nhiệm của tổ chức/doanh nghiệp và ý thức của người dùng.

Thứ nhất, về hoàn thiện thể chế. Hiện nay, Việt Nam đang thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Luật Giao dịch điện tử (sửa đổi, 2023), để bảo đảm quyền dữ liệu cá nhân và xây dựng một môi trường số an toàn, đáng tin cậy, việc bảo vệ quyền dữ liệu cá nhân cần gắn với định hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN trong kỷ nguyên số. Theo đó, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện thể chế bảo vệ dữ liệu cá nhân theo hướng toàn diện, đồng bộ và gắn kết chặt chẽ với các chuẩn mực quốc tế.

Trước hết, cần sớm ban hành Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân nhằm khắc phục hạn chế của các văn bản dưới luật hiện hành. Việc nâng cấp Nghị định số 13/2023/NĐ-CP thành luật sẽ tạo cơ sở pháp lý vững chắc, có hiệu lực cao và phạm vi điều chỉnh rộng, bao quát cả khu vực công và khu vực tư. Luật cần quy định rõ ràng về phạm vi dữ liệu được bảo vệ, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia xử lý dữ liệu cũng như cơ chế chế tài đủ mạnh đối với hành vi vi phạm.

Do ảnh hưởng mạnh mẽ của AI đối với đời sống con người nói chung và quyền dữ liệu cá nhân nói riêng, nghiên cứu xây dựng khung pháp lý riêng về AI trên cơ sở tham khảo các đạo luật về AI của các quốc gia trên thế giới trên cơ sở tiếp cận dựa trên quyền con người và bảo vệ dữ liệu cá nhân trong tất cả các khâu phát triển và ứng dụng; xác định rõ các hệ thống AI bị cấm (ví dụ: nhận diện cảm xúc để giám sát lao động...).

Các văn kiện pháp lý quốc tế về dữ liệu cá nhân không chỉ thể hiện sự

mở rộng của quyền con người sang không gian số, mà còn góp phần định hình “chuẩn mực toàn cầu mới” về quyền dữ liệu cá nhân. Đối với Việt Nam, việc tham chiếu và hài hòa hóa với các khung quốc tế này vừa là yêu cầu tất yếu trong tiến trình hội nhập số, vừa là cơ sở để bảo đảm quyền con người trong bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ.

Thứ hai, nghiên cứu thành lập cơ quan bảo vệ dữ liệu cá nhân độc lập ở tầm quốc gia, tương tự các mô hình “Cơ quan giám sát dữ liệu” (Data Protection Authority) của Liên minh châu Âu. Cơ quan này có chức năng giám sát việc tuân thủ pháp luật, thẩm định các chính sách, dự án có liên quan đến dữ liệu cá nhân, đồng thời tiếp nhận và giải quyết khiếu nại của công dân. Việc có một thiết chế độc lập sẽ tăng cường tính khách quan, minh bạch và hiệu quả trong việc thực thi quyền con người trên không gian số.

Thứ ba, cần xây dựng cơ chế bảo đảm quyền tự chủ dữ liệu của cá nhân, tức là quyền được kiểm soát, truy cập, chỉnh sửa, xóa bỏ hoặc hạn chế xử lý dữ liệu của chính mình. Quyền này phải được thể chế hóa rõ ràng trong luật, đi kèm với các quy trình kỹ thuật và hành chính cụ thể để cá nhân có thể thực hiện dễ dàng. Đồng thời, nâng cao nhận thức cộng đồng về chuyển đổi số: giáo dục kỹ năng số giúp người dùng tự bảo vệ thông tin cá nhân.

Đối với các doanh nghiệp, cần quy định nghĩa vụ minh bạch trong việc thông báo mục đích, phạm vi và thời gian lưu trữ dữ liệu. Các doanh nghiệp công nghệ cần phải minh bạch trong thu thập, xử lý dữ liệu; áp dụng nguyên tắc “privacy by design” (tích hợp bảo mật ngay từ khâu thiết kế hệ thống).

Thứ tư, trong bối cảnh kinh tế dữ liệu phát triển nhanh, Nhà nước cần ban hành chuẩn mực đạo đức và hướng dẫn kỹ thuật về quản trị dữ liệu, đặc biệt đối với việc sử dụng trí tuệ nhân tạo, nhận dạng khuôn mặt, dữ liệu sinh trắc học và các hệ thống phân tích hành vi. Việc đặt ra các chuẩn mực đạo đức không chỉ bảo vệ cá nhân khỏi rủi ro xâm phạm mà còn góp phần củng cố niềm tin xã hội đối với quá trình chuyển đổi số.

Thứ năm, cần tăng cường hợp tác quốc tế và hội nhập pháp lý trong lĩnh vực bảo vệ dữ liệu cá nhân như tham gia các diễn đàn, hiệp định liên quan đến an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu: tham gia sâu hơn vào các sáng kiến khu vực như Khung bảo vệ dữ liệu ASEAN (ASEAN Data Management Framework) cũng như học hỏi kinh nghiệm, tiếp cận các tiêu chuẩn cao về quản trị dữ liệu của Liên minh châu Âu, OECD... nhằm tạo thuận lợi cho luồng dữ liệu xuyên biên giới trong thương mại điện tử và kinh tế số.

Thứ sáu, đầu tư công nghệ bảo mật và nâng cao năng lực quốc gia: Thúc đẩy nghiên cứu và ứng dụng các công nghệ mã hóa, blockchain, AI minh bạch để bảo vệ dữ liệu; xây dựng trung tâm an ninh mạng quốc gia có chức năng cảnh báo sớm, ứng phó khủng hoảng dữ liệu.

Như vậy, bảo vệ dữ liệu cá nhân không chỉ là một vấn đề pháp lý thuần túy mà là nền tảng của niềm tin xã hội và bảo đảm quyền con người trong kỷ nguyên số. Việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, thiết chế giám sát và cơ chế thực thi hiệu quả sẽ góp phần xây dựng một xã hội số nhân văn, an toàn và tôn trọng quyền con người, qua đó thúc đẩy phát triển bền vững trong tiến trình chuyển đổi số quốc gia. Xu thế toàn cầu khẳng định rằng không thể có phát triển bền vững nếu không bảo vệ quyền con người trong không gian số.

Tài liệu tham khảo

1. Chính phủ (2023), *Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17/4/2023 của Chính phủ về bảo vệ dữ liệu cá nhân*, Hà Nội.
2. Quốc hội (2023), *Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2023*, Hà Nội.
3. Cao Tân, “Các vụ tấn công mạng tại Việt Nam ngày càng tăng”, <https://nhandan.vn/cac-vu-tan-cong-mang-tai-viet-nam-ngay-cang-tang-post818504.html>
4. “Toàn cảnh digital tại Việt Nam - Tổng quan người dùng internet”. <http://ecommage.com>, ngày 13/8/2021.
5. “Chuyển đổi số nhằm phát triển kinh tế số”, <http://moit.gov.vn>, ngày 13/7/2021.

6. “Hoàn thiện hành lang pháp lý cho xác thực và định danh điện tử”, <http://vpcp.chinhphu.vn>, ngày 22/3/2019.
7. Cadwalladr, C., & Graham-Harrison, E (2018), Revealed: 50 million Facebook profiles harvested for Cambridge Analytica in major data breach. *The Guardian*, <https://www.theguardian.com/news/2018/mar/17/cambridge-analytica-facebook-influence-us-election>
8. European Union (2016), *General Data Protection Regulation (GDPR)*, Official Journal of the European Union.
9. European Union (2024), *Artificial Intelligence Act*, Official Journal of the European Union.
10. Greenleaf, G (2014), Global data privacy laws 2013: ninety-nine countries and accelerating, *Queen Mary School of Law Legal Studies Research Paper No. 98/2012*.
11. Narayanan, A., & Shmatikov, V (2008), Robust de-anonymization of large sparse datasets, *2008 IEEE Symposium on Security and Privacy*, 111-125.
12. OECD (2023), *AI, Data and Privacy Report*, OECD Publishing.
13. Ponemon Institute (2022), *Cost of a Data Breach Report*, IBM Security.
14. International Telecommunication Union (ITU) (2022), *Measuring digital development: Facts and figures 2022*, ITU Publications. <https://www.itu.int>
15. United Nations Human Rights Council (2021), *The right to privacy in the digital age (A/HRC/48/31)*, United Nations, <https://www.ohchr.org>.

TRÍ TUỆ NHÂN TẠO VÀ THÁCH THỨC BẢO VỆ QUYỀN RIÊNG TƯ

TS. Nguyễn Thu Huyền

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ, trí tuệ nhân tạo (AI) đã và đang tạo ra những đột phá vượt bậc, góp phần thay đổi căn bản phương thức sản xuất, quản lý và đời sống xã hội. Từ các ứng dụng điều hướng thông minh, chatbot tự động chăm sóc khách hàng, đến hệ thống chẩn đoán y khoa, ra quyết định hành chính, AI đang thâm nhập ngày càng sâu vào mọi ngóc ngách của đời sống con người. Với khả năng thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu quy mô lớn trong thời gian ngắn, AI không chỉ mang lại lợi ích to lớn về mặt hiệu quả và tiện ích mà còn làm nảy sinh hàng loạt hệ lụy pháp lý - đạo đức, trong đó nổi bật nhất là vấn đề xâm phạm quyền riêng tư cá nhân.

Khác với các công nghệ truyền thống, AI hoạt động dựa trên dữ liệu lớn, trong đó phần lớn là dữ liệu cá nhân nhạy cảm: từ hành vi tiêu dùng, lịch sử tìm kiếm, giọng nói, hình ảnh, vị trí địa lý đến các thông tin sinh trắc học. Những dữ liệu này thường được thu thập một cách tự động và âm thầm thông qua thiết bị di động, camera an ninh, ứng dụng mạng xã hội hay thậm chí các dịch vụ công. Nhiều khi, chính người dùng cũng không nhận thức được rằng họ đang bị theo dõi, phân tích và “định danh” bằng công nghệ AI mà không có sự đồng ý thực chất.

Trong khi đó, hệ thống pháp luật truyền thống - vốn được xây dựng dựa trên những giả định về kiểm soát thủ công, minh bạch và sự đồng thuận tự nguyện - đang trở nên lạc hậu và khó thích ứng trước sự phát triển vượt bậc của AI. Các quy định hiện hành về bảo vệ dữ liệu cá nhân vẫn còn tản mạn, thiếu tính hệ thống, chưa bao phủ được các khía cạnh đặc thù của công nghệ AI như

thuật toán hộp đen, học máy tự thích nghi, và tính ẩn danh tương đối trong quá trình xử lý. Điều này đặt ra yêu cầu cấp bách phải nhận diện đúng những thách thức pháp lý và xây dựng các giải pháp điều chỉnh phù hợp nhằm bảo đảm quyền riêng tư - một quyền cơ bản của con người trong xã hội hiện đại.

2. QUYỀN RIÊNG TƯ TRONG BỐI CẢNH TRÍ TUỆ NHÂN TẠO

Quyền riêng tư - Một quyền con người cơ bản

Quyền riêng tư (right to privacy) là một trong những quyền con người cơ bản, được bảo đảm trong nhiều văn kiện pháp lý quốc tế và pháp luật quốc gia. Theo Điều 12 của Tuyên ngôn Nhân quyền Quốc tế năm 1948 (UDHR)⁶⁷, không ai bị can thiệp một cách tùy tiện vào đời sống riêng tư, gia đình, nhà ở hay thư tín, cũng như không bị xúc phạm đến danh dự và uy tín. Công ước Quốc tế về các quyền Dân sự và Chính trị (ICCPR)⁶⁸ tại Điều 17 cũng nhấn mạnh nguyên tắc bảo vệ quyền riêng tư cá nhân, và yêu cầu pháp luật quốc gia phải có biện pháp cụ thể để bảo vệ quyền này.

Tại Việt Nam, quyền riêng tư được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013⁶⁹, với nội dung khẳng định: “Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình” (Điều 21). Đồng thời, Bộ luật Dân sự năm 2015⁷⁰, Luật An toàn thông tin mạng 2015⁷¹, và Nghị định 13/2023/NĐ-CP ngày 17/4/2023 về bảo vệ dữ liệu cá nhân đều có quy định cụ thể về bảo vệ thông tin cá nhân, quyền kiểm soát và quyền được biết của chủ thể dữ liệu. Tuy nhiên, quyền riêng tư trong thời đại số, đặc biệt khi gắn với trí tuệ nhân tạo, đã và đang chịu những thách thức mới, phức tạp hơn so với bối cảnh truyền thống.

Dữ liệu cá nhân - “nhiên liệu” cho hệ thống AI

⁶⁷Liên Hợp quốc (1948), *Tuyên ngôn nhân quyền quốc tế*.

⁶⁸Liên Hợp quốc (1966), *Công ước quốc tế về quyền dân sự chính trị*.

⁶⁹Quốc hội (2013), *Hiến pháp năm 2013*, Hà Nội.

⁷⁰Quốc hội (2015), *Luật dân sự năm 2015*, Hà Nội.

⁷¹Quốc hội (2015), *Luật an toàn thông tin mạng năm 2015*, Hà Nội.

Trí tuệ nhân tạo (AI) ngày càng chứng tỏ khả năng vượt trội trong việc nhận dạng, dự đoán và ra quyết định thay thế con người nhờ vào khả năng xử lý khối lượng dữ liệu khổng lồ. Trong đó, dữ liệu cá nhân (personal data) - tức là những thông tin liên quan đến một cá nhân có thể được nhận diện - chính là yếu tố cốt lõi giúp AI học hỏi, suy luận và phản ứng trước môi trường. Cũng bởi vai trò trung tâm đó, dữ liệu cá nhân trở thành “nhiên liệu” thiết yếu cho mọi hệ thống trí tuệ nhân tạo hiện đại (OECD, 2019)⁷².

Các loại dữ liệu cá nhân mà AI thường sử dụng

Trong kỷ nguyên số hiện nay, trí tuệ nhân tạo (AI) đang ngày càng trở nên phổ biến và được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực như chăm sóc sức khỏe, tài chính, giáo dục, thương mại điện tử, quản lý nhà nước và truyền thông xã hội. Để vận hành hiệu quả, các hệ thống AI thường cần thu thập, xử lý và phân tích một khối lượng lớn dữ liệu - trong đó có không ít dữ liệu cá nhân. Các loại dữ liệu này có thể được phân loại theo các nhóm chính như sau:

Dữ liệu nhận dạng cá nhân cơ bản, đây là loại dữ liệu phổ biến nhất, dùng để xác định danh tính của một cá nhân. Bao gồm: Họ tên đầy đủ. Ngày, tháng, năm sinh; Giới tính; Quốc tịch; Số chứng minh nhân dân, căn cước công dân, hộ chiếu; Mã số thuế, mã định danh cá nhân. AI sử dụng những dữ liệu này trong các hệ thống định danh tự động, xác thực danh tính khi đăng ký dịch vụ trực tuyến, hoặc phục vụ mục đích cá nhân hóa trong các ứng dụng.

Dữ liệu liên hệ, loại dữ liệu này được dùng để giao tiếp hoặc xác minh người dùng, bao gồm: Địa chỉ thường trú, tạm trú; Số điện thoại cá nhân; Địa chỉ email; Tài khoản mạng xã hội; Các hệ thống AI sử dụng dữ liệu này để gửi thông báo, quảng cáo, chăm sóc khách hàng hoặc xác thực tài khoản.

Dữ liệu tài chính và thanh toán, gồm các thông tin liên quan đến tài chính cá nhân như; Số tài khoản ngân hàng; Thông tin thẻ tín dụng/ghi nợ; Lịch sử giao dịch; Thông tin thu nhập, chi tiêu

⁷²Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế năm 2019.

AI sử dụng loại dữ liệu này để phân tích hành vi chi tiêu, chấm điểm tín dụng, đề xuất sản phẩm tài chính phù hợp hoặc phát hiện hành vi gian lận.

Dữ liệu sinh trắc học, đây là dữ liệu có độ nhạy cảm cao, có thể bao gồm: Hình ảnh khuôn mặt (dùng trong nhận diện khuôn mặt); Vân tay, móng mắt; Giọng nói; Dữ liệu ADN (trong các ứng dụng y sinh học)

AI sử dụng dữ liệu sinh trắc học trong các hệ thống bảo mật, kiểm soát ra vào, định danh thông minh và cả trong lĩnh vực y tế chính xác (precision medicine).

Dữ liệu hành vi, gồm các thông tin thu thập từ hành vi người dùng trên các nền tảng số: Lịch sử tìm kiếm và duyệt web; Dữ liệu vị trí (GPS); Dữ liệu từ thiết bị di động (app usage, cảm biến); Thời gian sử dụng và tương tác với các nền tảng kỹ thuật số

AI sử dụng dữ liệu này để phân tích thói quen, xu hướng tiêu dùng, phục vụ quảng cáo được cá nhân hóa hoặc hỗ trợ ra quyết định trong kinh doanh.

Dữ liệu nhạy cảm (*sensitive data*), gồm những thông tin liên quan đến quan điểm chính trị; tôn giáo, tín ngưỡng; tình trạng sức khỏe; đời sống tình dục; tiền án, tiền sự. Đây là loại dữ liệu có tính bảo mật rất cao. Nếu bị lạm dụng, nó có thể gây ra hệ lụy nghiêm trọng đến quyền tự do, nhân phẩm của cá nhân. Ở một số quốc gia thuộc Liên minh châu Âu (EU), việc thu thập và xử lý những loại dữ liệu này bởi AI bị hạn chế nghiêm ngặt theo quy định bảo vệ dữ liệu chung (GDPR).

AI có thể sử dụng nhiều loại dữ liệu cá nhân khác nhau - từ thông tin cơ bản đến các dữ liệu có tính nhạy cảm cao. Việc thu thập và khai thác những dữ liệu này nếu không được kiểm soát và quản lý chặt chẽ sẽ tiềm ẩn nguy cơ xâm phạm nghiêm trọng đến quyền riêng tư cá nhân. Do đó, bên cạnh khai thác lợi ích từ AI, việc bảo vệ dữ liệu cá nhân cần được đặt lên hàng đầu trong thiết kế và vận hành các hệ thống trí tuệ nhân tạo.

Cách AI khai thác và “học” từ dữ liệu cá nhân

Trong kỷ nguyên số, dữ liệu cá nhân đã trở thành một loại “tài nguyên mới”, có giá trị không kém dầu mỏ. Trí tuệ nhân tạo (AI) - với khả năng xử lý khối lượng lớn dữ liệu một cách nhanh chóng và chính xác - ngày càng phụ thuộc vào dữ liệu cá nhân để “học”, đưa ra dự đoán và hỗ trợ ra quyết định. Quá trình AI khai thác và học từ dữ liệu cá nhân có thể được hiểu qua các bước chính sau:

Thu thập dữ liệu cá nhân, dữ liệu cá nhân được thu thập từ nhiều nguồn đa dạng, bao gồm: Hoạt động trực tuyến như lịch sử duyệt web, tìm kiếm, tương tác mạng xã hội, nội dung chia sẻ. Dùng thiết bị thông minh điện thoại di động, trợ lý ảo, thiết bị đeo thông minh (smartwatch) có thể ghi nhận vị trí, nhịp tim, thời gian ngủ, thói quen di chuyển... Ứng dụng và dịch vụ kỹ thuật số từ các nền tảng như Google, Facebook, TikTok, đến các ứng dụng mua sắm, học tập, ngân hàng. Quá trình thu thập này thường được thực hiện thông qua cookies, cảm biến, biểu mẫu đăng ký, hoặc tích hợp hệ thống theo dõi hành vi người dùng mà không phải lúc nào cũng minh bạch với người dùng.

Tiền xử lý và phân loại dữ liệu, sau khi được thu thập, dữ liệu thô cần được làm sạch, định dạng và phân loại. Các bước này bao gồm loại bỏ dữ liệu nhiễu, trùng lặp; gán nhãn dữ liệu theo các tiêu chí như giới tính, độ tuổi, vị trí địa lý, hành vi tiêu dùng; gộp dữ liệu từ nhiều nguồn để tạo hồ sơ người dùng đầy đủ hơn. Thông qua quá trình này, AI có thể xây dựng các đặc trưng đại diện cho người dùng (user profile) một cách chi tiết, phục vụ cho mục tiêu dự đoán hoặc cá nhân hóa.

Huấn luyện mô hình AI, Các hệ thống AI - đặc biệt là những mô hình học máy (machine learning) hoặc học sâu (deep learning) - sẽ được “huấn luyện” bằng cách đưa dữ liệu cá nhân vào làm đầu vào (input). Ví dụ: Mô hình nhận dạng khuôn mặt sử dụng hàng triệu ảnh người dùng.

Hệ thống đề xuất phim học từ lịch sử xem, tìm kiếm và đánh giá của

người dùng. Chatbot chăm sóc khách hàng được đào tạo từ các đoạn hội thoại thật giữa người với người. Trong quá trình huấn luyện, AI học cách nhận diện mối quan hệ giữa các dữ liệu (ví dụ: người ở độ tuổi 20-25 thường thích thể loại nhạc A), từ đó rút ra các mẫu (patterns) và dự đoán hành vi hoặc phản hồi phù hợp.

Cá nhân hóa và ra quyết định, AI không chỉ học từ dữ liệu cá nhân mà còn ứng dụng những gì đã học để tác động ngược lại đến cá nhân. Ví dụ, gợi ý sản phẩm phù hợp trên nền tảng thương mại điện tử; hiển thị quảng cáo nhắm đúng sở thích; Cá nhân hóa nội dung trên mạng xã hội (gây hiệu ứng “buồng dội âm”); Thậm chí, đánh giá độ tín nhiệm hoặc hành vi rủi ro (trong ngân hàng, bảo hiểm). Việc ra quyết định này có thể là hoàn toàn tự động, không có sự can thiệp của con người, làm dấy lên lo ngại về “hộp đen AI” - nơi người dùng không biết tại sao mình bị từ chối vay vốn, hay tại sao bị hiển thị nội dung nhất định.

Học liên tục và cập nhật, AI không học một lần rồi thôi. Hệ thống AI hiện đại thường liên tục cập nhật thông tin mới từ hành vi người dùng theo thời gian thực để cải thiện độ chính xác và phản ứng. Điều này giúp AI ngày càng trở nên “thông minh” hơn, nhưng cũng kéo theo rủi ro về sự xâm nhập sâu hơn vào đời sống riêng tư của mỗi cá nhân. Một số ví dụ điển hình: Facebook/Cambridge Analytica: dữ liệu cá nhân của hàng triệu người dùng Facebook bị thu thập để phục vụ chiến dịch chính trị thông qua việc phân tích tâm lý hành vi. TikTok và thuật toán đề xuất sử dụng dữ liệu người dùng như thời gian dừng lại ở một video để cá nhân hóa nội dung - gây nghiện và làm dấy lên tranh cãi về kiểm duyệt và thao túng thông tin.

Việc AI khai thác và học từ dữ liệu cá nhân là điều không thể tránh khỏi trong xã hội số. Tuy nhiên, điều này đòi hỏi phải có một khung pháp lý và đạo đức rõ ràng, đảm bảo sự minh bạch, quyền kiểm soát dữ liệu cá nhân của người dùng và trách nhiệm giải trình từ phía các nhà phát triển AI.

Dữ liệu cá nhân không còn “ẩn danh” trong kỷ nguyên AI

Trái với giả định phổ biến rằng việc “ẩn danh hóa” dữ liệu (anonymization) sẽ giúp bảo vệ quyền riêng tư, các nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng AI có thể tái nhận dạng cá nhân (re-identify) từ các tập dữ liệu tưởng chừng đã được loại bỏ thông tin định danh. Theo nghiên cứu của Narayanan & Shmatikov (2008), chỉ với vài thông tin hành vi (ví dụ lịch sử mua hàng, địa chỉ IP, thời gian truy cập), một hệ thống AI có thể liên kết dữ liệu với danh tính cụ thể. Điều này dẫn đến một nghịch lý: càng nhiều dữ liệu được kết nối và phân tích, nguy cơ rò rỉ hoặc xâm phạm quyền riêng tư càng cao, đặc biệt là khi các hệ thống AI được huấn luyện trên nền tảng dữ liệu chưa được kiểm duyệt chặt chẽ.

Một trong những minh chứng nổi bật là vụ việc của công ty Clearview AI - nơi đã thu thập hơn 3 tỷ hình ảnh khuôn mặt từ các trang mạng xã hội (Facebook, LinkedIn, YouTube...) mà không hề xin phép người dùng. Sau đó, công ty này bán quyền truy cập vào hệ thống nhận diện khuôn mặt cho các cơ quan thực thi pháp luật, dẫn đến làn sóng phản đối mạnh mẽ từ các cơ quan bảo vệ quyền riêng tư trên toàn thế giới. Năm 2021, Ủy ban Bảo vệ dữ liệu Pháp (CNIL) đã yêu cầu Clearview AI xóa toàn bộ dữ liệu có được từ công dân Pháp vì vi phạm nghiêm trọng quy định bảo vệ dữ liệu chung của EU (GDPR) (Hill, 2020).

Ở Việt Nam, tình trạng lạm dụng và buôn bán dữ liệu cá nhân đang diễn biến phức tạp. Theo báo cáo của Bộ Công an trong 6 tháng đầu năm 2024 đã có 46 vụ rò rỉ và rao bán dữ liệu cá nhân, với khoảng 13 triệu bản ghi dữ liệu được chào bán trên các diễn đàn đen và nền tảng trực tuyến, cụ thể: trong báo cáo giữa năm, công ty Viettel Cyberscurity ghi nhận 46 trường hợp lộ và rao bán dữ liệu, bao gồm cả dữ liệu cá nhân và mã nguồn. Tổng cộng khoảng 13 triệu bản ghi bị rao bán trong khoảng thời gian này. Trong khi đó, nhiều ứng dụng, phần mềm sử dụng AI trong lĩnh vực tài chính, bảo hiểm,

tuyển dụng, y tế... vẫn chưa có cơ chế kiểm soát, thông báo rõ ràng về việc thu thập và xử lý thông tin cá nhân của người dùng.

3. THÁCH THỨC CỦA TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG VIỆC BẢO VỆ QUYỀN RIÊNG TƯ

Trí tuệ nhân tạo (AI) có những đặc điểm công nghệ vượt trội, giúp tăng hiệu quả trong việc xử lý dữ liệu và tự động hóa quá trình ra quyết định. Tuy nhiên, chính các đặc điểm này cũng khiến quyền riêng tư cá nhân trở nên dễ bị tổn thương, thậm chí bị xâm phạm một cách khó kiểm soát. Có thể nhận diện một số đặc trưng nổi bật của AI góp phần làm suy yếu khả năng bảo vệ dữ liệu cá nhân như sau:

Tính tự động hoá và khả năng thu thập dữ liệu quy mô lớn

AI có khả năng thu thập và xử lý dữ liệu tự động 24/7 từ nhiều nguồn khác nhau như: mạng xã hội, thiết bị IoT, camera an ninh, ứng dụng di động, các nền tảng thương mại điện tử và công cụ tìm kiếm. Không giống con người phải truy xuất thủ công, hệ thống AI có thể quét hàng triệu hồ sơ dữ liệu trong vài giây và đưa ra phân tích tức thì. Điều này làm mờ ranh giới giữa giám sát công nghệ và xâm phạm quyền riêng tư.

Ví dụ, một hệ thống camera có gắn AI không chỉ ghi hình mà còn phân tích biểu cảm, nhận diện khuôn mặt và đoán cảm xúc - các dữ liệu không thể thu thập được trước đây nếu không có sự can thiệp sâu của công nghệ. Trong một nghiên cứu về giám sát thông minh tại Trung Quốc, AI đã được ứng dụng để nhận diện công dân “ngghi ngờ” chỉ dựa trên hành vi đi lại hoặc nét mặt - dẫn đến nguy cơ lạm dụng chính trị và phân biệt đối xử (Mozur, 2019)⁷³.

Tính học tập và suy diễn - AI biết nhiều hơn những gì người dùng tiết lộ

AI không chỉ phân tích dữ liệu đầu vào mà còn có khả năng “học” và suy luận thông tin mới mà cá nhân chưa từng cung cấp trực tiếp. Điều này được gọi là dữ liệu suy luận (inferred data) - một dạng dữ liệu không tồn tại sẵn nhưng được AI suy diễn dựa trên các mô hình học máy (machine learning).

⁷³Trích dẫn bài báo của Paul Mozur trên tờ The New York Times năm 2019.

Ví dụ, từ lịch sử duyệt web và hành vi mua sắm, hệ thống AI có thể suy đoán giới tính, mức thu nhập, khuynh hướng chính trị, hoặc tình trạng sức khỏe của người dùng (Zuboff, 2019)⁷⁴. Đây là loại dữ liệu đặc biệt nguy hiểm vì cá nhân không thể kiểm soát được việc bị “suy đoán”, cũng không thể xóa dữ liệu mà họ chưa từng khai báo.

Tính mờ đục (opacity) và thuật toán “hộp đen”

Một trong những đặc điểm gây tranh cãi lớn nhất của AI là tính thiếu minh bạch trong cách thức vận hành - thường được gọi là hiện tượng “thuật toán hộp đen” (black-box algorithms). Các hệ thống này tự học từ dữ liệu đầu vào và đưa ra quyết định mà ngay cả nhà phát triển cũng không thể giải thích rõ ràng cách thức hoạt động nội tại của thuật toán. Điều này gây ra nhiều hệ lụy, người dùng không thể biết dữ liệu của mình đã được AI xử lý như thế nào. Khi bị xâm phạm quyền riêng tư, cá nhân khó chứng minh được trách nhiệm của bên xử lý dữ liệu. Không có cơ chế giải thích (explainability) khiến quyền khiếu nại và yêu cầu khắc phục trở nên vô hiệu.

Theo Wachter, Mittelstadt & Floridi (2017)⁷⁵, quyền được giải thích (right to explanation) trong Quy định bảo vệ dữ liệu chung (GDPR) của Liên minh châu Âu vẫn còn mang tính hình thức vì việc giải thích thuật toán phức tạp là cực kỳ khó về mặt kỹ thuật - và đây là một lỗ hổng lớn trong bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Khả năng tái nhận diện từ dữ liệu ẩn danh

Nhiều nhà phát triển hệ thống AI cho rằng việc “ẩn danh hóa” dữ liệu sẽ đảm bảo quyền riêng tư. Tuy nhiên, trong thực tế, AI có thể kết hợp nhiều nguồn dữ liệu để tái nhận diện cá nhân (re-identification) từ các thông tin tưởng chừng vô hại như thời gian đăng nhập, vị trí, loại thiết bị, lịch sử trình duyệt, v.v.

⁷⁴Shoshana Zuboff (2019), “The Age of Surveillance Capitalism: The Fight for a Human Future at the New Frontier of Power”.

⁷⁵Wachter, Mittelstadt & Floridi (2017), “Why Right to Explanation of Automated Decision - Making Does Not Exist in the General Data Protection Regulation”, International Data Privacy Law, Vol. 7, Issue 2.

Narayanan và Shmatikov (2008)⁷⁶ trong một nghiên cứu kinh điển đã chứng minh rằng chỉ cần ba thuộc tính cơ bản (mã ZIP, giới tính, ngày sinh) là đủ để xác định được gần 87% người dân Mỹ từ các tập dữ liệu tương chừng đã được “ẩn danh”. Trong bối cảnh AI có năng lực phân tích đa chiều, khả năng tái định danh trở nên dễ dàng và là một mối đe dọa thực sự đối với quyền riêng tư cá nhân.

Thiếu chế tài và cơ chế kiểm soát phù hợp

Cuối cùng, một yếu tố khiến quyền riêng tư bị tổn thương nghiêm trọng là khoảng trống trong kiểm soát và giám sát hoạt động của AI. Phần lớn các tổ chức sử dụng AI hiện nay vẫn vận hành theo cơ chế “mạnh ai nấy làm”, không có tiêu chuẩn đạo đức rõ ràng hay trách nhiệm giải trình cụ thể. Tại Việt Nam, dù Nghị định số 13/2023/NĐ-CP⁷⁷ ngày 17/4/2023 của Chính phủ về bảo vệ dữ liệu cá nhân đã quy định nguyên tắc xử lý dữ liệu cá nhân, nhưng vẫn thiếu các hướng dẫn chi tiết và chế tài đặc thù dành cho AI.

4. MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG CHỦ YẾU NHẪM BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI TRONG BỐI CẢNH ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ MẠNH MẼ HIỆN NAY

Thứ nhất, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về quyền con người trong môi trường số

Xây dựng và cập nhật luật pháp phù hợp với sự phát triển của công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT), công nghệ sinh học, blockchain... Bổ sung quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, quyền riêng tư, quyền được “ẩn danh”, quyền được quên (right to be forgotten), và quyền kiểm soát thông tin cá nhân. Rà soát, sửa đổi các quy định hiện hành để bảo đảm nguyên tắc “công nghệ không đi trước pháp luật”, đồng thời không làm cản trở đổi mới sáng tạo.

⁷⁶Arvind Narayanan và Vitaly Shmatikov (2008), “Robust De-anonymization of Large Sparse Datasets”.

⁷⁷Chính phủ (2023), *Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17/4/2023 của Chính phủ về bảo vệ dữ liệu cá nhân*, Hà Nội.

Thứ hai, tăng cường năng lực quản trị số của Nhà nước trong bảo đảm quyền con người

Phát triển Chính phủ số và nền hành chính điện tử theo hướng minh bạch, phục vụ người dân, bảo đảm quyền tiếp cận thông tin, quyền tham gia và giám sát của công dân. Xây dựng cơ chế quản lý công nghệ dựa trên rủi ro, tránh lạm dụng công nghệ giám sát xâm phạm quyền riêng tư. Đào tạo cán bộ công quyền về nhân quyền trong không gian số, hiểu rõ ranh giới giữa an ninh mạng và quyền con người.

Thứ ba, bảo vệ quyền riêng tư và an ninh dữ liệu cá nhân

Triển khai hiệu quả Nghị định 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân, kết hợp với các tiêu chuẩn quốc tế như GDPR của Liên minh châu Âu. Xây dựng cơ chế xử lý vi phạm dữ liệu cá nhân minh bạch, có sự tham gia của cơ quan giám sát độc lập. Khuyến khích doanh nghiệp công nghệ áp dụng “Privacy by Design” - bảo vệ quyền riêng tư ngay từ khâu thiết kế hệ thống.

Thứ tư, bảo đảm bình đẳng trong tiếp cận và hưởng lợi từ công nghệ

Thu hẹp khoảng cách số giữa các nhóm xã hội (giàu - nghèo, nam - nữ, thành thị - nông thôn, người khuyết tật...). Phát triển hạ tầng số phổ cập (Internet, điện thoại thông minh giá rẻ, kỹ năng số cơ bản). Hỗ trợ đào tạo kỹ năng số cho nhóm yếu thế để họ không bị loại trừ trong quá trình chuyển đổi số.

Thứ năm, tăng cường giáo dục, nâng cao nhận thức về quyền con người trong kỷ nguyên số

Đưa nội dung “quyền con người và công nghệ” vào chương trình giáo dục phổ thông, đại học, và đào tạo công chức. Khuyến khích người dân hiểu rõ quyền và nghĩa vụ số, tránh bị lợi dụng hoặc xâm phạm mà không biết cách tự bảo vệ. Phát triển văn hoá nhân quyền trong không gian mạng, đề cao đạo đức số, tôn trọng lẫn nhau trong môi trường trực tuyến.

Thứ sáu, thúc đẩy hợp tác quốc tế về bảo đảm quyền con người trong công nghệ

Tham gia các sáng kiến và hiệp định quốc tế liên quan đến quyền con người, an ninh mạng và dữ liệu cá nhân. Trao đổi kinh nghiệm, hỗ trợ kỹ thuật với các tổ chức quốc tế như Liên Hợp quốc, UNESCO, UNDP, ASEAN, EU... Phát huy vai trò của Việt Nam trong việc xây dựng khung quy tắc ứng xử quốc tế về AI, dữ liệu và nhân quyền.

Thứ bảy, định hướng phát triển công nghệ nhân văn, lấy con người làm trung tâm

Khuyến khích phát triển “AI có đạo đức” (Ethical AI), bảo đảm các hệ thống tự động không phân biệt đối xử, không xâm phạm quyền con người. Đặt quyền con người làm trọng tâm trong mọi chiến lược chuyển đổi số, từ thiết kế chính sách, hạ tầng đến ứng dụng thực tiễn. Xây dựng chỉ số đánh giá tác động nhân quyền (Human Rights Impact Assessment) đối với công nghệ mới.

Tóm lại, trong bối cảnh toàn cầu đang chứng kiến một làn sóng đổi mới công nghệ mạnh mẽ chưa từng có - từ trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT), đến công nghệ sinh học và tự động hóa - quyền con người đang đứng trước cả thời cơ mới lẫn thách thức chưa từng có. Công nghệ giúp con người tiếp cận thông tin, dịch vụ công, giáo dục và y tế nhanh chóng hơn; mở rộng không gian tự do biểu đạt, sáng tạo, và hợp tác toàn cầu. Tuy nhiên, nó cũng tạo ra những nguy cơ mới: xâm phạm quyền riêng tư, bất bình đẳng số, thao túng dư luận, giám sát đại chúng, phân biệt đối xử bằng thuật toán, và lạm dụng dữ liệu cá nhân. Trước tình hình đó, bảo đảm quyền con người trong kỷ nguyên công nghệ số không chỉ là việc “ứng phó” mà cần được xem là một chiến lược phát triển bền vững và nhân văn của quốc gia. Trọng tâm là phải đặt con người ở vị trí trung tâm của quá trình chuyển đổi số - công nghệ phải phục vụ con người chứ không thay thế hay kiểm soát con người.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Công an (2024), *Báo cáo chuyên đề về bảo vệ dữ liệu cá nhân trong môi trường mạng*, Hà Nội.

2. Chính phủ (2023), *Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17/4/2023 của Chính phủ về bảo vệ dữ liệu cá nhân*, Hà Nội.
3. Liên Hợp quốc (1948), *Tuyên ngôn nhân quyền quốc tế*.
4. Liên Hợp quốc (1966), *Công ước quốc tế về quyền dân sự chính trị*.
5. Quốc hội (2013), *Hiến pháp năm 2013*, Hà Nội.
6. Quốc hội (2015), *Luật Dân sự năm 2015*, Hà Nội.
7. Quốc hội (2016), *Luật An toàn thông tin mạng năm 2016*, Hà Nội.
8. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế năm 2019.
9. Trích dẫn bài báo của Paul Mozur trên tờ The New York Times năm 2019.
10. Arvind Narayanan và Vitaly Shmatikov (2008), Robust De-anonymization of Large Sparse Datasets.
11. Shoshana Zuboff (2019), “The Age of Surveillance Capitalism: The Fight for a Human Future at the New Frontier of Power”.
12. Whachter, Mittelstad & Floridi (2017), “Why Right to Explanation of Automated Decision - Making Does Not Exist in the General Data Protection Regulation”, International Data Privacy Law, Vol. 7, Issue 2.

THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ VÀ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

ThS. Phan Thị Hồng,

Viện Quyền con người

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Trong kỷ nguyên số, thương mại điện tử (TMĐT) đã trở thành một động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế. Sự phát triển mạnh mẽ của các nền tảng mua bán trực tuyến, thanh toán điện tử và dịch vụ giao hàng nhanh đã mở rộng cơ hội tiếp cận hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng ở mọi vùng miền, giảm đáng kể khoảng cách địa lý và thời gian. Theo báo cáo của Bộ Công Thương, doanh thu TMĐT bán lẻ của Việt Nam đạt mức tăng trưởng hai con số trong nhiều năm liên tiếp, đưa Việt Nam trở thành một trong những thị trường TMĐT phát triển nhanh nhất khu vực Đông Nam Á.

Tuy nhiên, song hành với sự bùng nổ này là hàng loạt thách thức mới liên quan đến bảo đảm quyền lợi người tiêu dùng. Hàng giả, hàng kém chất lượng, hành vi gian lận thương mại, quảng cáo sai sự thật, lạm dụng dữ liệu cá nhân, hay cơ chế giải quyết khiếu nại chậm trễ đã và đang ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng. Trong môi trường số, mối quan hệ giữa người tiêu dùng và nhà cung cấp thường chịu tác động của sự bất cân xứng thông tin, vị thế thương lượng không cân bằng, và những rủi ro pháp lý khó kiểm soát khi giao dịch xuyên biên giới.

Dưới góc độ quyền con người, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong TMĐT không chỉ là yêu cầu kinh tế - thương mại, mà còn gắn bó mật thiết với việc thực thi các quyền đã được ghi nhận trong các điều ước quốc tế và pháp luật quốc gia. Các quyền như quyền được an toàn, quyền được tiếp cận thông tin, quyền riêng tư và bảo vệ dữ liệu cá nhân, quyền được khiếu nại và

bồi thường... đều là những thành tố quan trọng của một hệ thống bảo vệ người tiêu dùng lấy con người làm trung tâm. Việc không bảo đảm đầy đủ các quyền này không chỉ xâm phạm lợi ích cá nhân mà còn có thể tác động tiêu cực đến niềm tin xã hội, sự phát triển bền vững của kinh tế số và quá trình hội nhập quốc tế.

Xuất phát từ thực tiễn đó, tham luận này tập trung phân tích TMĐT dưới góc nhìn quyền con người, làm rõ khung pháp lý quốc tế và Việt Nam về bảo vệ người tiêu dùng trong môi trường số; đánh giá thực trạng bảo đảm quyền lợi người tiêu dùng ở Việt Nam; đồng thời đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách, pháp luật và cơ chế thực thi nhằm xây dựng một môi trường TMĐT an toàn, minh bạch, công bằng và bền vững, đáp ứng các chuẩn mực nhân quyền quốc tế và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong kỷ nguyên số.

1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KHUNG PHÁP LÝ VỀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ VÀ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

1.1. Một số khái niệm

Thương mại điện tử, theo Luật Giao dịch điện tử của Việt Nam (2005, sửa đổi 2023), được hiểu là việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ quy trình của hoạt động thương mại bằng phương tiện điện tử có kết nối mạng Internet, mạng viễn thông di động hoặc các mạng mở khác. Ở cấp độ quốc tế, Luật Mẫu của Ủy ban Luật Thương mại Quốc tế Liên Hợp quốc (UNCITRAL) về thương mại điện tử và các tài liệu của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đều nhấn mạnh tính chất xuyên biên giới, phi vật chất và phụ thuộc vào công nghệ của hoạt động TMĐT.

Người tiêu dùng, theo Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng Việt Nam (2010, sửa đổi 2023), là cá nhân mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ cho mục đích tiêu dùng, sinh hoạt của bản thân, gia đình hoặc tổ chức, không nhằm mục đích thương mại. Trên bình diện quốc tế, Hướng dẫn của Liên Hợp quốc về bảo vệ người tiêu dùng (United Nations Guidelines for Consumer

Protection - UNGCP) đưa ra khái niệm tương đồng, đồng thời xác lập các nguyên tắc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng như một phần của chính sách phát triển bền vững.

Quyền lợi người tiêu dùng bao gồm nhiều yếu tố then chốt:

- Quyền được an toàn (safety).
- Quyền được cung cấp thông tin chính xác, minh bạch (information).
- Quyền lựa chọn hàng hóa, dịch vụ (choice).
- Quyền được lắng nghe và khiếu nại, bồi thường (redress).
- Quyền được giáo dục về tiêu dùng (consumer education).
- Quyền được bảo vệ quyền riêng tư và dữ liệu cá nhân (privacy and data protection).

Dưới góc độ quyền con người, các quyền này gắn liền với nhiều chuẩn mực quốc tế như:

- Tuyên ngôn Quốc tế về Quyền con người (UDHR): quyền được bảo vệ an toàn cá nhân (Điều 3), quyền được tiếp cận thông tin (Điều 19), quyền sở hữu (Điều 17).
- Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (ICESCR): quyền được hưởng mức sống đầy đủ, quyền được hưởng lợi ích từ tiến bộ khoa học (Điều 11 và 15).
- Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR): quyền riêng tư, quyền được bảo vệ dữ liệu cá nhân (Điều 17), quyền tiếp cận thông tin (Điều 19).

Như vậy, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong TMĐT đồng nghĩa với việc bảo đảm thực thi một loạt quyền con người cơ bản trong môi trường số.

1.2. Khung pháp lý quốc tế về bảo vệ người tiêu dùng trong thương mại điện tử

Ở cấp độ quốc tế, Hướng dẫn của Liên Hợp quốc về bảo vệ người tiêu dùng (United Nations Guidelines for Consumer Protection - UNGCP), lần đầu

được thông qua năm 1985 và sửa đổi năm 2015, là văn kiện quan trọng xác lập nguyên tắc bảo vệ người tiêu dùng như một bộ phận không thể tách rời của chính sách kinh tế - xã hội. UNGCP dành một phần đáng kể để đề cập đến thương mại điện tử và môi trường số, nhấn mạnh yêu cầu minh bạch thông tin, bảo mật dữ liệu cá nhân, cũng như xây dựng cơ chế giải quyết tranh chấp trực tuyến hiệu quả. Bên cạnh đó, trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), dù chưa tồn tại một hiệp định riêng về thương mại điện tử, các quy định liên quan đến thương mại dịch vụ, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và các biện pháp phi thuế quan đều tác động trực tiếp đến giao dịch trực tuyến. Các cuộc đàm phán về thương mại điện tử tại WTO cũng đưa vấn đề bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng và quyền lợi người tiêu dùng vào chương trình nghị sự.

Các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) **hay** Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) đều có chương hoặc điều khoản chuyên biệt về thương mại điện tử, yêu cầu các bên bảo đảm quyền lợi người tiêu dùng trong giao dịch điện tử và duy trì môi trường kinh doanh số minh bạch, công bằng. Ở cấp độ khu vực, Liên minh châu Âu (EU) đã ban hành Chỉ thị về Quyền của người tiêu dùng (Consumer Rights Directive) và Quy định bảo vệ dữ liệu chung (GDPR), trong khi ASEAN cũng đã xây dựng Khuôn khổ ASEAN về bảo vệ người tiêu dùng và ký kết Thỏa thuận ASEAN về thương mại điện tử (ASEAN Agreement on E-Commerce), tạo cơ sở hợp tác và hài hòa hóa tiêu chuẩn giữa các quốc gia thành viên.

1.3. Khung pháp lý Việt Nam về bảo vệ người tiêu dùng trong thương mại điện tử

Tại Việt Nam, hệ thống pháp luật về bảo vệ người tiêu dùng trong thương mại điện tử đã được hình thành và không ngừng hoàn thiện trong những năm gần đây. Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (2010, sửa đổi 2023) đã mở rộng phạm vi điều chỉnh sang môi trường số, bổ sung các quy

định cụ thể về trách nhiệm của sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà cung cấp dịch vụ trực tuyến, và nghĩa vụ minh bạch thông tin với người tiêu dùng. Luật Giao dịch điện tử (2005, sửa đổi 2023) xác lập nguyên tắc về giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử, chữ ký số, và cơ chế xác nhận giao dịch trực tuyến, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các bên trong môi trường số. Đồng thời, Luật An ninh mạng (2018) và Nghị định 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân đặt ra yêu cầu nghiêm ngặt đối với việc thu thập, lưu trữ và xử lý thông tin cá nhân, trao cho người tiêu dùng quyền kiểm soát dữ liệu của mình.

Ngoài ra, Nghị định 52/2013/NĐ-CP về thương mại điện tử và các nghị định sửa đổi bổ sung đã quy định rõ trách nhiệm của thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ TMĐT, cũng như chế tài xử lý vi phạm. Cơ chế thực thi được giao cho nhiều cơ quan, trong đó Bộ Công Thương và Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số giữ vai trò nòng cốt, phối hợp với các hội bảo vệ người tiêu dùng và lực lượng quản lý thị trường. Công cụ giải quyết tranh chấp hiện nay bao gồm hòa giải trực tuyến, trọng tài thương mại và tòa án, song hiệu quả vẫn cần được nâng cao. Đặc biệt, Việt Nam đã tăng cường hợp tác với các nền tảng TMĐT lớn nhằm thiết lập quy trình xử lý vi phạm, gỡ bỏ nội dung xâm phạm quyền lợi người tiêu dùng và bảo đảm quyền được an toàn, minh bạch trong giao dịch trực tuyến.

2. THỰC TIỄN BẢO ĐẢM QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG TRONG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ Ở VIỆT NAM

2.1. Thành tựu

Trong hơn một thập kỷ qua, Việt Nam đã đạt nhiều bước tiến quan trọng trong việc xây dựng và vận hành hệ thống bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong môi trường thương mại điện tử. Trước hết, sự phát triển nhanh chóng của hạ tầng số, bao gồm mạng 4G, 5G, hệ thống thanh toán điện tử và dịch vụ logistics, đã mở rộng đáng kể khả năng tiếp cận hàng hóa, dịch vụ cho người dân ở cả đô thị và nông thôn. Báo cáo E-Commerce Whitebook 2023

của Bộ Công Thương cho thấy, doanh thu bán lẻ từ thương mại điện tử năm 2022 ước đạt 16,4 tỷ USD, tăng 20% so với năm trước, với tỷ lệ người dùng Internet tham gia mua sắm trực tuyến lên tới hơn 70% dân số.

Các nền tảng TMĐT lớn như Shopee, Lazada, Tiki, Sendo... đã triển khai nhiều chính sách bảo vệ người tiêu dùng như “hoàn tiền nếu hàng không đúng mô tả”, hệ thống đánh giá và phản hồi công khai, công cụ tra cứu tình trạng đơn hàng theo thời gian thực. Cơ quan quản lý nhà nước, đặc biệt là Bộ Công Thương và Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số, đã đẩy mạnh hoạt động thanh tra, xử lý vi phạm, đồng thời triển khai hệ thống tiếp nhận và giải quyết phản ánh trực tuyến, giúp người tiêu dùng dễ dàng gửi khiếu nại mà không cần tiếp xúc trực tiếp.

2.2. Tồn tại

Mặc dù đạt nhiều kết quả tích cực, thực tiễn vẫn cho thấy tình trạng vi phạm quyền lợi người tiêu dùng trong TMĐT diễn biến phức tạp và gia tăng cả về số lượng lẫn mức độ tinh vi.

Thứ nhất, tình trạng hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng vẫn phổ biến. Nhiều đối tượng lợi dụng môi trường trực tuyến để bán sản phẩm không rõ nguồn gốc, không đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng, gây nguy hại cho sức khỏe và tài sản của người tiêu dùng. Trong thời gian gần đây, hàng loạt đường dây sản xuất, buôn bán sữa giả quy mô lớn bị phát hiện và triệt phá, phản ánh thực trạng đáng báo động về mức độ phổ biến và nguy hiểm của nạn sữa giả tại Việt Nam. Trong thời gian gần đây, hàng loạt đường dây sản xuất, buôn bán sữa giả quy mô lớn bị phát hiện và triệt phá, phản ánh thực trạng đáng báo động về mức độ phổ biến và nguy hiểm của nạn sữa giả tại Việt Nam⁷⁸. Hành vi này không chỉ vi phạm pháp luật, gây thiệt hại kinh tế, mà còn là mối đe dọa nghiêm trọng đến sức khỏe cộng đồng, đặc biệt là nhóm đối tượng dễ tổn thương như trẻ em, phụ nữ mang thai, người cao tuổi và những

⁷⁸ <https://nhandan.vn/sua-gia-va-nhung-hiem-hoa-khon-luong-voi-suc-khoe-cong-dong-post872127.html>

người có hệ miễn dịch yếu. Ngoài ra, việc tiếp tay cho hàng hóa vi phạm còn làm suy giảm niềm tin của người tiêu dùng vào TMĐT, kìm hãm sự phát triển bền vững của thị trường số và ảnh hưởng tới môi trường kinh doanh lành mạnh. Lợi dụng đặc tính ẩn danh, tốc độ giao dịch nhanh và sự khó khăn trong kiểm soát nguồn hàng của môi trường trực tuyến, nhiều đối tượng đã đưa ra thị trường các sản phẩm không rõ nguồn gốc xuất xứ, không đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng hoặc thậm chí chứa thành phần nguy hại. Các loại hàng hóa này có thể bao gồm thực phẩm, mỹ phẩm, thiết bị điện tử, đồ gia dụng... vốn cần đạt yêu cầu kỹ thuật và kiểm định nghiêm ngặt.

Thứ hai, vấn nạn thông tin sai lệch và hành vi gian lận thương mại đang trở thành mối lo ngại lớn. Các hình thức phổ biến bao gồm quảng cáo quá mức, che giấu thông tin quan trọng, hoặc mạo danh thương hiệu uy tín để lừa đảo. Đặc điểm của TMĐT - giao dịch từ xa, dựa trên thông tin do bên bán cung cấp - khiến người tiêu dùng gần như phụ thuộc hoàn toàn vào tính trung thực và minh bạch của thông tin hiển thị. Khi thông tin bị bóp méo hoặc che giấu, người tiêu dùng sẽ không thể đưa ra quyết định mua sắm trên cơ sở đầy đủ và chính xác, từ đó dẫn đến những thiệt hại về tài chính, sức khỏe và quyền lợi pháp lý. Hiện nay, tình trạng quảng cáo thực phẩm chức năng trên mạng thông tin điện tử rất rầm rộ, quảng cáo thực phẩm chức năng như 1 loại “thần dược” chữa bách bệnh. Năm 2023, Cục An toàn thực phẩm (Bộ Y tế) phát hiện một số nhà bán hàng trên sàn TMĐT quảng cáo thực phẩm chức năng hỗ trợ điều trị tiểu đường như “chữa khỏi hoàn toàn”, “không cần dùng thuốc” - những tuyên bố sai sự thật và vi phạm quy định về quảng cáo sản phẩm y tế. Người tiêu dùng tin vào thông tin này có thể bỏ điều trị theo phác đồ y tế, gây nguy hiểm đến tính mạng. Tháng 6/2024, lực lượng Quản lý thị trường TP. Hồ Chí Minh triệt phá đường dây mạo danh một thương hiệu mỹ phẩm Nhật Bản nổi tiếng, lập gian hàng chính hãng giả trên sàn TMĐT, bán sản phẩm kém chất lượng với giá cao. Nhiều khách hàng chỉ phát hiện bị lừa khi sản phẩm gây kích ứng da và không thể liên hệ bảo hành vì thương hiệu

thật phủ nhận liên quan. Tình trạng này xâm phạm đến quyền được thông tin chính xác minh bạch và quyền về sức khỏe của con người.

Thứ ba, vi phạm quyền riêng tư và bảo vệ dữ liệu cá nhân diễn ra thường xuyên. Không ít trường hợp thông tin khách hàng bị thu thập, mua bán, hoặc chia sẻ trái phép cho bên thứ ba mà không có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu. Trong bối cảnh thương mại điện tử (TMĐT) phát triển mạnh mẽ, dữ liệu cá nhân của người tiêu dùng - bao gồm họ tên, số điện thoại, địa chỉ, thông tin thanh toán, thói quen mua sắm - trở thành một tài sản giá trị đối với các doanh nghiệp và cả những đối tượng xấu. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy tình trạng thu thập, mua bán và chia sẻ trái phép dữ liệu cá nhân vẫn diễn ra phổ biến, thậm chí hình thành cả “thị trường ngầm” buôn bán thông tin khách hàng. Nhiều sàn TMĐT, ứng dụng hoặc đơn vị bán hàng thu thập thông tin vượt quá phạm vi cần thiết, lưu trữ kém an toàn, hoặc chia sẻ cho bên thứ ba mà không có sự đồng ý rõ ràng, tự nguyện và được thông báo đầy đủ của chủ thể dữ liệu.

Vấn nạn này không chỉ là hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam - cụ thể là Nghị định 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân và Luật An ninh mạng 2018 - mà còn đe dọa nghiêm trọng đến quyền con người trong môi trường số. Khi dữ liệu cá nhân bị lộ lọt, người tiêu dùng có thể đối mặt với nhiều rủi ro: bị quấy rối qua điện thoại, tin nhắn rác, lừa đảo tài chính, giả mạo danh tính để thực hiện hành vi phạm pháp, hoặc bị nhắm mục tiêu khai thác tâm lý và thói quen tiêu dùng. Bộ Công an ghi nhận tình trạng dữ liệu cá nhân được buôn bán có tổ chức, thậm chí cam kết bảo hành và có khả năng cập nhật. Tháng 11/2023, trên một diễn đàn hacker quốc tế xuất hiện thông tin rao bán dữ liệu cá nhân của hàng triệu người dùng Việt Nam, được cho là thu thập từ nhiều sàn TMĐT và ứng dụng mua sắm. Bộ dữ liệu này bao gồm tên, số điện thoại, địa chỉ và lịch sử giao dịch - đủ để kẻ xấu thực hiện các cuộc gọi lừa đảo hoặc mạo danh giao hàng để chiếm đoạt tiền⁷⁹.

Thứ tư, cơ chế giải quyết tranh chấp còn nhiều bất cập. Nhiều người

⁷⁹ <https://vnexpress.net/du-lieu-ca-nhan-duoc-ban-cong-khai-cam-ket-bao-hanh-4770895.html>

tiêu dùng gặp khó khăn trong việc xác định đối tượng chịu trách nhiệm, đặc biệt trong giao dịch xuyên biên giới, hoặc khi nhà bán hàng cố tình né tránh nghĩa vụ bồi thường. Quy trình khiếu nại vẫn mất nhiều thời gian, trong khi giá trị tranh chấp thường nhỏ, khiến người tiêu dùng e ngại khởi kiện. Một trong những khó khăn lớn nhất là xác định đối tượng chịu trách nhiệm pháp lý. Khi mua hàng qua sàn TMĐT, người tiêu dùng thường giao dịch với bên bán hàng độc lập chứ không trực tiếp với sàn. Nếu sản phẩm có vấn đề, việc xác định ai chịu trách nhiệm - sàn giao dịch, nhà bán lẻ, hay đơn vị vận chuyển - trở nên phức tạp, nhất là khi bên bán ở nước ngoài hoặc không có pháp nhân tại Việt Nam. Điều này dẫn tới tình trạng “khoảng trống trách nhiệm”, khiến người tiêu dùng không biết phải khiếu nại ở đâu và với ai. Ngoài ra, trong nhiều trường hợp, nhà bán hàng cố tình né tránh nghĩa vụ bồi thường bằng cách chậm trễ phản hồi, viện dẫn điều khoản mơ hồ hoặc đóng cửa gian hàng sau khi giao dịch hoàn tất. Điều này càng phổ biến trong các giao dịch giá trị thấp, khi người tiêu dùng ngại theo đuổi vì cho rằng chi phí và thời gian khiếu kiện không tương xứng với số tiền bị thiệt hại. Quy trình khiếu nại và giải quyết tranh chấp còn kéo dài và thiếu linh hoạt. Mặc dù pháp luật Việt Nam có quy định về hòa giải, trọng tài thương mại và tòa án, nhưng các kênh này thường mất nhiều thời gian, thủ tục phức tạp, chưa tích hợp công nghệ để xử lý nhanh chóng. Trong khi đó, giải quyết tranh chấp trực tuyến (Online Dispute Resolution - ODR) vẫn chưa được triển khai đồng bộ và hiệu quả.

Hệ quả của những bất cập này là quyền tiếp cận công lý (right to access to justice) của người tiêu dùng - được ghi nhận tại Điều 8 Tuyên ngôn Quốc tế về Quyền con người (UDHR) và Điều 14 Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR) - chưa được bảo đảm đầy đủ. Khi quyền này bị suy giảm, niềm tin của người tiêu dùng vào TMĐT sẽ giảm sút, làm chậm quá trình phát triển kinh tế số và hạn chế khả năng thụ hưởng các lợi ích của thương mại toàn cầu.

3. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ BẢO ĐẢM QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG KHI THAM GIA THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Thứ nhất, hoàn thiện khung pháp luật

Trước hết, cần tiếp tục hoàn thiện khung pháp luật và chính sách, đặc biệt là các quy định liên quan trực tiếp đến TMĐT và bảo vệ người tiêu dùng. Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (2023) đã mở rộng phạm vi điều chỉnh sang môi trường số, nhưng vẫn cần văn bản hướng dẫn chi tiết để xác định rõ trách nhiệm của các chủ thể liên quan, nhất là sàn TMĐT trong việc đồng trách nhiệm với nhà bán hàng khi xảy ra vi phạm. Các quy định về nghĩa vụ minh bạch thông tin cũng cần được chuẩn hóa, yêu cầu công khai nguồn gốc, tiêu chuẩn chất lượng, điều kiện bảo hành dưới định dạng dễ tiếp cận. Đồng thời, cơ chế bảo vệ dữ liệu cá nhân phải được luật hóa theo hướng tiệm cận các chuẩn mực quốc tế như GDPR của Liên minh châu Âu, bảo đảm nguyên tắc “quyền kiểm soát dữ liệu” thuộc về chính người tiêu dùng. Ngoài ra, cần bổ sung điều khoản riêng về quản lý giao dịch xuyên biên giới, quy định điều kiện hoạt động của các nhà bán hàng nước ngoài và cơ chế xử lý tranh chấp có yếu tố quốc tế.

Thứ hai, nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật

Song song với hoàn thiện pháp luật, việc nâng cao hiệu quả thực thi là yếu tố quyết định. Nhà nước cần tăng cường năng lực cho các cơ quan quản lý thông qua đầu tư công nghệ giám sát giao dịch trực tuyến, đào tạo chuyên sâu cho lực lượng quản lý thị trường và thanh tra thương mại điện tử, đồng thời triển khai hệ thống giải quyết tranh chấp trực tuyến (Online Dispute Resolution - ODR) ở cấp quốc gia. Nền tảng này phải bảo đảm quy trình đơn giản, chi phí thấp, thời gian xử lý nhanh, phù hợp với đặc thù các tranh chấp giá trị nhỏ trong TMĐT. Cùng với đó, chế tài xử phạt cần đủ mạnh để răn đe, bao gồm phạt tiền ở mức cao, cấm kinh doanh trên nền tảng đối với tổ chức, cá nhân tái phạm hoặc vi phạm nghiêm trọng, nhất là trong các vụ gian lận quy mô lớn hay vi phạm dữ liệu cá nhân.

Thứ ba, nâng cao nhận thức của người tiêu dùng

Nâng cao nhận thức và năng lực của người tiêu dùng là giải pháp mang tính bền vững. Việc giáo dục tiêu dùng số (digital literacy) cần được lồng ghép vào chương trình học chính khóa và các khóa đào tạo cộng đồng, giúp người dân nhận diện thông tin sai lệch, hàng giả và hành vi lừa đảo trực tuyến. Cần phát triển công thông tin tra cứu uy tín để người tiêu dùng kiểm tra pháp lý của nhà bán hàng, đánh giá chất lượng sản phẩm, đồng thời thiết lập kênh tiếp nhận phản ánh thuận tiện qua ứng dụng di động hoặc mạng xã hội, có cơ chế bảo vệ danh tính cho người tố giác vi phạm. Song song đó, các chiến dịch truyền thông và giáo dục cộng đồng về quyền riêng tư, kỹ năng bảo vệ dữ liệu cá nhân cần được tổ chức thường xuyên nhằm nâng cao năng lực tự bảo vệ của người tiêu dùng.

Quan trọng hơn, mọi chính sách và biện pháp cần được xây dựng dựa trên cách tiếp cận quyền con người (human rights-based approach). Điều này đòi hỏi các quy định không chỉ nhằm xử lý vi phạm kinh tế, mà phải bảo đảm thực thi các quyền được ghi nhận trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, bao gồm quyền được an toàn, quyền được thông tin, quyền riêng tư, quyền tiếp cận công lý và quyền thụ hưởng thành quả tiến bộ khoa học - công nghệ. Đặc biệt, cần chú trọng bảo vệ các nhóm người tiêu dùng dễ bị tổn thương như người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật và cư dân nông thôn, để họ được tiếp cận bình đẳng với môi trường TMĐT an toàn, minh bạch và công bằng.

Những giải pháp trên, nếu được triển khai đồng bộ, không chỉ góp phần bảo vệ hữu hiệu quyền lợi người tiêu dùng, mà còn củng cố niềm tin xã hội vào TMĐT, tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững của kinh tế số tại Việt Nam, đồng thời thể hiện cam kết mạnh mẽ của Nhà nước trong việc thực thi và bảo vệ quyền con người trong bối cảnh chuyển đổi số.

4. KẾT LUẬN

Thương mại điện tử đang mở ra cơ hội to lớn cho phát triển kinh tế số và hội nhập quốc tế, đồng thời mang lại tiện ích chưa từng có cho người tiêu dùng. Tuy nhiên, cùng với sự bùng nổ này là những thách thức đáng kể liên quan đến bảo đảm quyền lợi của người tiêu dùng, từ hàng giả, thông tin sai lệch, vi phạm dữ liệu cá nhân cho đến những hạn chế trong cơ chế giải quyết tranh chấp. Những vấn đề này không chỉ là rào cản thương mại đơn thuần, mà còn là những khoảng trống trong việc thực thi các quyền con người cơ bản, bao gồm quyền được an toàn, quyền được thông tin, quyền riêng tư và quyền tiếp cận công lý.

Bảo vệ người tiêu dùng trong TMĐT, vì vậy, phải được đặt trong khung tiếp cận dựa trên quyền con người, coi người tiêu dùng không chỉ là đối tượng cần bảo hộ về kinh tế, mà còn là chủ thể quyền cần được bảo đảm toàn diện. Việc hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả thực thi, tăng cường giáo dục tiêu dùng số, bảo vệ dữ liệu cá nhân, và thúc đẩy hợp tác quốc tế sẽ tạo ra một môi trường giao dịch trực tuyến an toàn, minh bạch, công bằng, qua đó củng cố niềm tin xã hội và thúc đẩy sự phát triển bền vững của nền kinh tế số Việt Nam.

Triển khai đồng bộ các giải pháp đề xuất không chỉ giúp giảm thiểu rủi ro và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, mà còn thể hiện cam kết của Việt Nam trong việc thực thi các nghĩa vụ quốc tế về quyền con người, phù hợp với xu hướng toàn cầu và đáp ứng yêu cầu phát triển trong kỷ nguyên số. Đây chính là nền tảng để TMĐT trở thành động lực bền vững cho tăng trưởng kinh tế, đồng thời góp phần xây dựng một xã hội công bằng, văn minh và tôn trọng quyền con người.

BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ QUYỀN CON NGƯỜI: GÓC NHÌN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

TS Nguyễn Thị Thu Hà

Viện Quyền con người,

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và phát triển nhanh chóng của khoa học - công nghệ, thế giới đang phải đối mặt với một trong những thách thức nghiêm trọng và phức tạp nhất của thế kỷ XXI: biến đổi khí hậu. Những tác động của biến đổi khí hậu ngày càng rõ ràng, dữ dội và lan rộng, ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống, sức khỏe, sinh kế và sự ổn định của nhiều quốc gia và cộng đồng. Tuy nhiên, biến đổi khí hậu không chỉ là một vấn đề môi trường đơn thuần, mà còn là một cuộc khủng hoảng đa chiều, liên quan chặt chẽ đến vấn đề phát triển, công bằng xã hội và đặc biệt là quyền con người.

Các nghiên cứu và báo cáo của Liên Hợp quốc đã nhiều lần khẳng định rằng biến đổi khí hậu tác động trực tiếp đến việc thực thi các quyền cơ bản của con người, đặc biệt là quyền được sống trong môi trường trong lành, quyền được tiếp cận nước sạch, lương thực, nhà ở, chăm sóc y tế và giáo dục. Trong khi những đối tượng dễ bị tổn thương nhất như người nghèo, phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật và các cộng đồng dân tộc thiểu số lại thường là những người chịu ảnh hưởng nặng nề nhất, mặc dù họ là những người ít góp phần gây ra biến đổi khí hậu.

Từ góc độ phát triển bền vững, mối quan hệ giữa biến đổi khí hậu và quyền con người trở thành một trong những nội dung cốt lõi cần được nghiên cứu và hành động. Chương trình Nghị sự 2030 của Liên Hợp quốc, với 17 Mục tiêu Phát triển Bền vững (*Sustainable Development Goals - SDGs*), đã đưa ra tầm nhìn toàn diện về phát triển không ai bị bỏ lại phía sau, trong đó

Mục tiêu số 13 - Hành động vì khí hậu đóng vai trò trung tâm, có liên hệ chặt chẽ với nhiều mục tiêu khác như: Xóa nghèo (SDG 1), Xóa đói (SDG 2), Sức khỏe tốt (SDG 3), Bình đẳng giới (SDG 5), Nước sạch (SDG 6), Thành phố bền vững (SDG 11) và Quan hệ đối tác toàn cầu (SDG 17). Điều này cho thấy, không thể đạt được phát triển bền vững nếu không giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa môi trường - con người - lợi ích.

Bài viết này sẽ tập trung phân tích những tác động của biến đổi khí hậu đến quyền con người từ góc nhìn phát triển bền vững. Đồng thời, đề xuất một số giải pháp và chính sách dựa trên cách tiếp cận dựa trên quyền nhằm thúc đẩy công bằng khí hậu và đảm bảo một tương lai phát triển bền vững, công bằng và toàn diện cho cả Việt Nam và cộng đồng quốc tế.

2. NỘI DUNG

2.1. Biến đổi khí hậu và những hệ quả mang tính toàn cầu

Biến đổi khí hậu đang diễn ra với tốc độ nhanh và mức độ nghiêm trọng chưa từng có, gây ra hàng loạt hệ quả tiêu cực trên toàn cầu. Dữ liệu từ Tổ chức Khí tượng Thế giới (WMO) và Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi khí hậu (IPCC) đều khẳng định: sự nóng lên toàn cầu không còn là nguy cơ tiềm tàng mà là hiện thực cấp bách. Nhiệt độ trung bình toàn cầu đã tăng khoảng 1,2°C so với thời kỳ tiền công nghiệp và có thể đạt ngưỡng 1,5°C chỉ trong vòng hai thập kỷ tới nếu không có hành động quyết liệt. Hệ quả của biến đổi khí hậu không chỉ ảnh hưởng đến hệ sinh thái mà còn tác động sâu sắc đến con người, đặc biệt là các quyền sống, sức khỏe, sinh kế và an ninh lương thực.

2.1.1. Các hiện tượng thời tiết cực đoan gia tăng

Một trong những biểu hiện dễ thấy nhất của biến đổi khí hậu là sự gia tăng về tần suất, cường độ và mức độ tàn phá của các hiện tượng thời tiết cực đoan như: bão, lũ lụt, hạn hán, sóng nhiệt và cháy rừng. Nhiều khu vực trên thế giới, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển, đang gánh chịu tổn thất nặng nề cả về người và tài sản do thiên tai khí hậu gây ra.

Tại Nam Á và Đông Nam Á, các trận mưa lũ ngày càng bất thường đã khiến hàng triệu người mất nhà cửa mỗi năm. Các cơn bão nhiệt đới như bão Haiyan ở Philippines (2013), bão Dorian ở Bahamas (2019) hay siêu bão Rai (2021) đã để lại hậu quả thảm khốc, làm dấy lên những lo ngại về mức độ dễ tổn thương của các quốc gia ven biển. Tại châu Phi, hạn hán kéo dài đang đẩy hàng triệu người rơi vào tình trạng khan hiếm nước nghiêm trọng.

Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng đó. Là một trong những quốc gia dễ bị tổn thương nhất trước biến đổi khí hậu, Việt Nam đang đối mặt với tình trạng mực nước biển dâng, xâm nhập mặn tại Đồng bằng sông Cửu Long và hạn hán ở khu vực miền Trung, gây tổn thất lớn cho sản xuất nông nghiệp và đời sống dân sinh.

2.1.2. Suy giảm tài nguyên thiên nhiên và hệ sinh thái

Biến đổi khí hậu đang làm gia tăng tốc độ suy thoái tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là nguồn nước, đất đai và rừng. Hệ sinh thái tự nhiên - vốn là nền tảng của sự sống - đang bị phá vỡ, làm mất cân bằng sinh thái và đẩy nhiều loài vào nguy cơ tuyệt chủng.

Tăng nhiệt độ nước biển khiến các rạn san hô chết hàng loạt, ảnh hưởng đến hệ sinh vật biển và ngư dân ven biển. Tình trạng sa mạc hóa, xói mòn đất và mất rừng ở nhiều nơi làm giảm khả năng hấp thụ CO₂ và làm trầm trọng thêm hiện tượng ấm lên toàn cầu. Hệ quả này ảnh hưởng trực tiếp đến quyền được hưởng môi trường trong lành, quyền mưu sinh và quyền được phát triển.

Đây là những vấn đề liên quan trực tiếp đến **SDG 14** (Bảo vệ đại dương và sinh vật biển) và **SDG 15** (Bảo vệ hệ sinh thái trên cạn). Nếu không hành động kịp thời, thế giới sẽ đứng trước nguy cơ mất đi hàng triệu ha rừng và hàng ngàn loài sinh vật quý hiếm.

2.1.3. Gia tăng di cư môi trường và bất ổn xã hội

Biến đổi khí hậu cũng là nguyên nhân dẫn đến các làn sóng di cư mới, được gọi là **di cư môi trường**. Khi môi trường sống không còn đảm bảo do khan hiếm nước, xâm nhập mặn, hạn hán hoặc lũ lụt liên tục, người dân buộc phải rời bỏ nơi cư trú truyền thống để tìm kiếm nơi sống mới.

Chỉ riêng năm 2023, hơn 20 triệu người đã phải di dời trong nước do các hiện tượng thời tiết bất ngờ. Đến năm 2050, hơn 216 triệu người có thể buộc phải di dời trong nước do các tác động liên quan đến khí hậu⁸⁰. Di cư hàng loạt không chỉ gây áp lực lên hạ tầng, kinh tế - xã hội của khu vực tiếp nhận mà còn tiềm ẩn nguy cơ bất ổn chính trị, xung đột tài nguyên, và đe dọa đến quyền tự quyết và bản sắc văn hóa của các cộng đồng bản địa.

Thực trạng này gắn với các nội dung trong **SDG 11** (Phát triển đô thị và cộng đồng bền vững) và **SDG 16** (Hòa bình, công lý và thể chế vững mạnh).

2.1.4. Khủng hoảng lương thực và nước sạch

Biến đổi khí hậu làm thay đổi chu kỳ mùa vụ, ảnh hưởng đến năng suất cây trồng, gây mất mùa và khan hiếm thực phẩm ở nhiều khu vực. Tại châu Phi, các đợt hạn hán nghiêm trọng đang khiến hàng chục triệu người rơi vào tình trạng mất an ninh lương thực. Tại châu Á, mưa bất thường và triều cường khiến hàng ngàn ha lúa bị hỏng mỗi năm.

Tình trạng khan hiếm nước ngọt cũng đang diễn ra nghiêm trọng tại nhiều khu vực do băng tan, suy giảm mực nước ngầm và ô nhiễm nguồn nước. Việc tiếp cận nước sạch, vốn là một **quyền con người cơ bản**, đang bị đe dọa bởi chính những hậu quả trực tiếp của biến đổi khí hậu.

Các vấn đề này liên quan trực tiếp đến **SDG 2**(Xóa đói) và **SDG 6** (Nước sạch và vệ sinh), là những mục tiêu nền tảng của phát triển bền vững.

2.1.5. Môi nguy với sức khỏe cộng đồng

Tăng nhiệt độ toàn cầu làm gia tăng các bệnh truyền nhiễm như sốt xuất huyết, sốt rét, bệnh do muỗi và bọ chét. Ngoài ra, sóng nhiệt và ô nhiễm không khí cũng là nguyên nhân chính dẫn đến các bệnh hô hấp, tim mạch, và tăng tỷ lệ tử vong ở người già, trẻ em và người mắc bệnh nền.

Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) dự báo: từ nay đến năm 2030, mỗi năm

⁸⁰<https://www.who.int/philippines/news/detail-global/06-08-2025-climate-change-and-global-health--who-calls-for-migrant-inclusive-and-climate-resilient-health-systems>

thế giới sẽ có thêm khoảng 250.000 ca tử vong do tác động của biến đổi khí hậu. Điều này trực tiếp xâm phạm đến **SDG 3** (Sức khỏe và cuộc sống hạnh phúc) và đòi hỏi các quốc gia phải tăng cường hệ thống y tế dự phòng cũng như đảm bảo quyền được chăm sóc sức khỏe cho người dân trong bối cảnh khủng hoảng khí hậu.

2.2. Tác động của biến đổi khí hậu đến quyền con người

Biến đổi khí hậu không chỉ là một vấn đề môi trường, mà còn là một cuộc khủng hoảng nhân quyền sâu rộng. Khi thời tiết cực đoan, thiên tai, suy thoái môi trường và thiếu hụt tài nguyên ngày càng gia tăng, hàng loạt **quyền con người cơ bản** bị xâm phạm hoặc bị đe dọa nghiêm trọng. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về một cách tiếp cận tích hợp giữa bảo vệ môi trường, thúc đẩy phát triển bền vững và đảm bảo nhân quyền.

Dưới đây là những nhóm quyền con người đang chịu tác động trực tiếp từ biến đổi khí hậu.

2.2.1. Quyền được sống và an toàn cá nhân

Quyền được sống là quyền cơ bản nhất và là tiền đề cho việc thực hiện tất cả các quyền khác. Tuy nhiên, biến đổi khí hậu đang đe dọa nghiêm trọng đến quyền sống của hàng triệu người trên thế giới.

Những hiện tượng khí hậu cực đoan như bão lũ, cháy rừng, hạn hán kéo dài, triều cường, sạt lở đất... đang khiến hàng ngàn người thiệt mạng mỗi năm. Không chỉ gây tử vong trực tiếp, biến đổi khí hậu còn gián tiếp ảnh hưởng đến sức khỏe, điều kiện sống và tuổi thọ của con người thông qua việc làm suy yếu hệ thống y tế, giảm chất lượng môi trường sống và gia tăng dịch bệnh.

Thực tế đã cho thấy, các cộng đồng nghèo và yếu thế thường sống ở khu vực dễ bị tổn thương (vùng ven biển, nông thôn, đồi núi...) là những người chịu thiệt hại nặng nề nhất. Họ không có đủ nguồn lực để thích ứng hoặc di dời, từ đó bị đặt vào tình trạng nguy hiểm hơn, làm sâu sắc thêm bất bình đẳng xã hội.

2.2.2. Quyền được tiếp cận nước sạch, lương thực và dinh dưỡng

Biến đổi khí hậu gây ra biến động lớn trong chu kỳ mưa - nắng, làm giảm năng suất nông nghiệp, suy giảm nguồn nước ngọt và làm gia tăng tình trạng mất an ninh lương thực.

Theo Chương trình Lương thực Thế giới (WFP), biến đổi khí hậu là nguyên nhân trực tiếp làm tăng số người bị đói trên toàn cầu. Những số liệu mới nhất từ báo cáo Tình hình an ninh lương thực và dinh dưỡng thế giới (SOFI) cho thấy 673 triệu người đã phải chịu cảnh đói vào năm 2024. Triển vọng toàn cầu năm 2025 của Chương trình Lương thực Thế giới (WFP) ước tính rằng 319 triệu người đang phải đối mặt với tình trạng mất an ninh lương thực nghiêm trọng tại 67 quốc gia có hoạt động của WFP và nơi có dữ liệu⁸¹.

Quyền được tiếp cận thực phẩm và nước sạch, vốn được coi là quyền cơ bản và không thể tước bỏ, đang bị xâm phạm ở nhiều nơi. Các vùng ven biển ở Việt Nam như Bến Tre, Trà Vinh, Cà Mau thường xuyên chịu ảnh hưởng của xâm nhập mặn, khiến đất canh tác bị nhiễm mặn, nước uống khan hiếm, và hàng ngàn hộ dân lâm vào cảnh khó khăn về sinh kế và đời sống.

2.2.3. Quyền được chăm sóc sức khỏe

Biến đổi khí hậu đang tác động ngày càng rõ rệt đến sức khỏe cộng đồng. Sự gia tăng các bệnh truyền nhiễm (do thay đổi môi trường sống của côn trùng truyền bệnh), bệnh hô hấp (do ô nhiễm không khí), bệnh tim mạch (do sóng nhiệt), cùng các vấn đề về sức khỏe tâm thần sau thiên tai... đều đang trở thành mối đe dọa nghiêm trọng.

Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) cảnh báo rằng, biến đổi khí hậu sẽ gây thêm 250.000 ca tử vong mỗi năm từ năm 2030 đến 2050, chủ yếu do sốt rét, suy dinh dưỡng, tiêu chảy và sốc nhiệt⁸².

⁸¹<https://www.wfp.org/stories/food-security-what-it-means-and-why-it-matters>

⁸²<https://baohinhphu.vn/bien-doi-khi-hau-lam-250000-nguoi-tu-vong-moi-nam-102228892.htm>

Đối với những cộng đồng có hệ thống y tế yếu kém, hoặc sống ở khu vực khó tiếp cận với dịch vụ y tế, nguy cơ bị bỏ lại phía sau là rất lớn. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến **SDG 3 - Sức khỏe và hạnh phúc**, và là một minh chứng rõ ràng cho mối liên hệ giữa khí hậu và quyền được chăm sóc sức khỏe.

2.2.4. Quyền có nhà ở và sinh kế ổn định

Mực nước biển dâng, lũ quét, sạt lở đất... đang đẩy hàng triệu người rơi vào cảnh mất nhà ở. Theo ước tính của Ngân hàng Thế giới, đến năm 2050, có thể có hơn 216 triệu người trên thế giới phải rời bỏ nơi sinh sống do tác động của khí hậu, một xu hướng gọi là **di cư môi trường**.

Khi con người mất nhà cửa, họ cũng mất đi quyền được tiếp cận với giáo dục, y tế, việc làm và các dịch vụ công cơ bản. Điều này đặc biệt nghiêm trọng đối với người nghèo, dân tộc thiểu số và người già, là những người có khả năng thích ứng và phục hồi yếu nhất.

Tại Việt Nam, nhiều làng ven biển miền Trung đang chứng kiến cảnh người dân phải di dời do xói lở bờ biển. Ở đồng bằng sông Cửu Long, xâm nhập mặn làm mất đất sản xuất, khiến người dân mất việc, phải bỏ quê lên thành phố tìm sinh kế, kéo theo hàng loạt hệ lụy xã hội khác như thất nghiệp, nghèo đói, và mất gắn kết cộng đồng.

2.2.5. Quyền về văn hóa, bản sắc và tự quyết của cộng đồng bản địa

Biến đổi khí hậu cũng ảnh hưởng đến quyền được bảo tồn văn hóa và bản sắc của các cộng đồng dân tộc thiểu số và bản địa. Khi môi trường sống truyền thống bị phá vỡ, những cộng đồng này buộc phải rời bỏ đất tổ, mất đi phong tục, tập quán, và phương thức sinh sống đặc trưng gắn liền với tự nhiên.

Sự biến mất của những di sản văn hóa phi vật thể và không gian sống linh thiêng là một tổn thất không thể đảo ngược. Việc bảo vệ quyền văn hóa vì thế cần được nhìn nhận là một phần không thể thiếu trong các chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu.

2.2.6. Quyền bình đẳng giới và bảo vệ các nhóm dễ bị tổn thương

Phụ nữ và trẻ em thường là những đối tượng bị ảnh hưởng nặng nề nhất

từ biến đổi khí hậu, nhưng lại có ít tiếng nói nhất trong quá trình ra quyết định và hoạch định chính sách. Phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ nông thôn, thường phải gánh vác việc tìm kiếm nước, chăm sóc người thân và đảm nhận trách nhiệm sinh kế trong điều kiện ngày càng khắc nghiệt.

Trong các tình huống thiên tai, tỷ lệ tử vong của phụ nữ và trẻ em cao hơn đáng kể so với nam giới. Họ cũng dễ bị tổn thương trước nguy cơ bạo lực giới, buôn người và bóc lột trong bối cảnh di cư và khủng hoảng khí hậu.

Do đó, đảm bảo quyền bình đẳng giới (SDG 5) và lồng ghép giới trong các chính sách khí hậu là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy công bằng khí hậu và phát triển bền vững thực chất.

Như vậy, biến đổi khí hậu đang ảnh hưởng toàn diện và sâu sắc đến nhiều quyền con người cơ bản, từ quyền sống, quyền được chăm sóc sức khỏe, nước sạch, thực phẩm, nơi ở đến quyền được an toàn, bình đẳng và phát triển. Những tác động này không chỉ là thách thức môi trường mà còn là phép thử cho đạo lý và trách nhiệm xã hội toàn cầu.

2.3. Mối liên hệ giữa biến đổi khí hậu - quyền con người - phát triển bền vững (SDGs)

Trong thời đại toàn cầu hóa và bất ổn khí hậu hiện nay, các mối quan hệ giữa **môi trường, quyền con người và phát triển bền vững** ngày càng trở nên gắn kết chặt chẽ. Việc xem xét ba yếu tố này như những lĩnh vực tách biệt không còn phù hợp. Thay vào đó, thế giới đang hướng đến một cách tiếp cận tích hợp, trong đó các hành động về khí hậu không chỉ nhằm giảm phát thải, mà còn đảm bảo quyền con người và thúc đẩy sự phát triển công bằng, bền vững cho tất cả mọi người. Bộ **17 Mục tiêu Phát triển Bền vững (Sustainable Development Goals - SDGs)** của Liên Hợp quốc chính là cơ sở để cụ thể hóa mối liên hệ này một cách rõ ràng và có hệ thống.

2.3.1. SDG 13: Hành động ứng phó biến đổi khí hậu là điểm khởi đầu

Mục tiêu SDG 13 kêu gọi các quốc gia “thực hiện các biện pháp khẩn

cấp để chống lại biến đổi khí hậu và các tác động của nó”. Tuy nhiên, SDG 13 không thể thực hiện một cách đơn lẻ mà cần đặt trong mối liên hệ với các mục tiêu còn lại. Hành động khí hậu hiệu quả không chỉ giảm phát thải khí nhà kính hay thích ứng với thời tiết cực đoan, mà còn phải đảm bảo không để ai bị bỏ lại phía sau - một nguyên tắc cốt lõi của Chương trình nghị sự 2030.

Thực hiện SDG 13 một cách công bằng đồng nghĩa với việc phải bảo vệ các nhóm dễ bị tổn thương, tôn trọng và thúc đẩy các quyền con người, đồng thời đảm bảo sự tham gia của cộng đồng trong hoạch định và thực hiện chính sách khí hậu.

2.3.2. Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến toàn bộ hệ thống SDGs

Biến đổi khí hậu không chỉ liên quan đến SDG 13, mà còn tác động đến hầu hết các mục tiêu còn lại, từ xóa đói nghèo, đảm bảo sức khỏe đến thúc đẩy công bằng xã hội.

SDG 1: Xóa đói nghèo

Biến đổi khí hậu có nguy cơ làm đảo ngược thành quả giảm nghèo trong nhiều thập kỷ qua. Các cú sốc khí hậu như bão lụt, hạn hán, mất mùa, di dời cưỡng bức... đẩy người dân vào cảnh khốn khó, mất sinh kế, mất nhà cửa, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Ngân hàng Thế giới ước tính, đến năm 2030, khoảng 100 triệu người có thể rơi vào cảnh nghèo cùng cực do tác động của biến đổi khí hậu nếu không có hành động kịp thời.

SDG 2: Xóa đói và đảm bảo an ninh lương thực

Năng suất nông nghiệp đang bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi hiện tượng nắng nóng kéo dài, thời tiết bất thường, đất bị nhiễm mặn và hạn hán. Điều này làm gia tăng nguy cơ mất an ninh lương thực, đẩy giá cả thực phẩm tăng cao, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền được ăn uống đầy đủ và dinh dưỡng hợp lý của người dân, đặc biệt là người nghèo.

SDG 3: Sức khỏe và đời sống hạnh phúc

Khí hậu ảnh hưởng đến sức khỏe thông qua nhiều kênh: tăng nguy cơ

bệnh tật, suy dinh dưỡng, tổn thương tâm lý sau thiên tai, và khả năng tiếp cận y tế suy giảm. Các đợt nắng nóng kỷ lục ở châu Âu và châu Á những năm gần đây đã cho thấy sức ép rất lớn đối với hệ thống y tế, đặc biệt là ở các khu vực đô thị đông dân.

SDG 5: Bình đẳng giới

Phụ nữ và trẻ em gái thường là những đối tượng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất trong khủng hoảng khí hậu. Họ thường đảm nhận vai trò chăm sóc trong gia đình, phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên để sinh kế và thường bị loại khỏi các tiến trình ra quyết định. Do đó, ứng phó khí hậu hiệu quả phải đặt bình đẳng giới vào trung tâm của chiến lược phát triển bền vững.

SDG 6: Nước sạch và vệ sinh

Sự suy giảm chất lượng và số lượng nước ngọt do biến đổi khí hậu làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền tiếp cận nước sạch - một quyền con người thiết yếu. Các hiện tượng như xâm nhập mặn ở đồng bằng sông Cửu Long, khan hiếm nước ở Tây Nguyên hay cạn kiệt nước ngầm ở đô thị lớn đang đặt ra thách thức về công bằng môi trường và an ninh nguồn nước.

SDG 11: Đô thị và cộng đồng bền vững

Các đô thị lớn là nơi vừa phát thải nhiều khí nhà kính, vừa chịu nhiều tác động từ khí hậu như ngập lụt, ô nhiễm không khí, hiệu ứng đảo nhiệt. Quy hoạch đô thị bền vững cần chú trọng khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, đồng thời bảo vệ quyền sống, quyền được an toàn, quyền có nhà ở và quyền tiếp cận dịch vụ cơ bản của cư dân đô thị.

SDG 17: Hợp tác toàn cầu

Biến đổi khí hậu là vấn đề toàn cầu, không biên giới, đòi hỏi hợp tác quốc tế chặt chẽ và chia sẻ công bằng trách nhiệm. Các nước phát triển, vốn phát thải lớn trong quá khứ, cần có trách nhiệm hỗ trợ các nước đang phát triển về tài chính, công nghệ và năng lực nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi công bằng, bảo vệ quyền lợi của những quốc gia dễ tổn thương nhất.

2.3.3. Lòng ghép quyền con người trong thực hiện SDGs và ứng phó với biến đổi khí hậu

Một điểm nhấn quan trọng trong quan điểm của Liên Hợp quốc là cách tiếp cận nhân quyền đối với chính sách khí hậu. Thay vì coi biến đổi khí hậu là vấn đề thuần túy kỹ thuật liên quan đến năng lượng, giảm phát thải hay công nghệ, Liên Hợp quốc nhấn mạnh mọi chiến lược ứng phó phải đặt con người vào vị trí trung tâm. Theo đó, tiếp cận nhân quyền bao gồm ba nội dung cốt lõi: (1) bảo đảm sự tham gia của mọi người dân trong quá trình xây dựng và thực thi chính sách khí hậu; (2) bảo vệ và ưu tiên cho các nhóm dễ bị tổn thương; (3) gắn trách nhiệm giải trình của chính phủ và các tổ chức quốc tế đối với việc bảo đảm quyền con người trong ứng phó khí hậu.

Trước hết, về nguyên tắc tham gia, Liên Hợp quốc khẳng định rằng mọi cá nhân và cộng đồng đều có quyền được tiếp cận thông tin, quyền được tham vấn và tham gia vào quá trình hoạch định chính sách khí hậu. Đây không chỉ là yêu cầu dân chủ, mà còn bảo đảm rằng các giải pháp đưa ra phản ánh đúng nhu cầu và thực tế của cộng đồng bị ảnh hưởng. Việc không có sự tham gia rộng rãi có thể dẫn đến những chính sách thiên lệch, bỏ qua quyền lợi của nhóm yếu thế và làm gia tăng bất bình đẳng xã hội.

Thứ hai, về ưu tiên nhóm dễ bị tổn thương, các văn kiện của Liên Hợp quốc liên tục nhấn mạnh rằng phụ nữ, trẻ em, người nghèo, người khuyết tật, cộng đồng bản địa và người di cư thường là đối tượng chịu tác động nặng nề nhất từ biến đổi khí hậu. Do vậy, mọi chiến lược thích ứng và giảm thiểu phải tích hợp nguyên tắc công bằng xã hội, tạo điều kiện để những nhóm này có khả năng chống chịu tốt hơn. Ví dụ, việc phân bổ nguồn lực tài chính khí hậu cần được thiết kế để bảo vệ những khu vực, cộng đồng dễ bị tổn thương thay vì chỉ tập trung vào những lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật.

Thứ ba, về trách nhiệm giải trình, Liên Hợp quốc coi đây là yếu tố nền tảng để bảo đảm cách tiếp cận nhân quyền trong ứng phó khí hậu. Các

quốc gia không chỉ có nghĩa vụ thực hiện cam kết quốc tế về khí hậu theo Thỏa thuận Paris, mà còn có nghĩa vụ bảo đảm rằng những cam kết đó được lồng ghép vào chính sách quốc gia một cách minh bạch và có thể kiểm chứng. Ngoài ra, việc báo cáo, giám sát và đánh giá tác động đến quyền con người phải trở thành một phần bắt buộc trong cơ chế quản trị khí hậu.

Một bước ngoặt trong việc khẳng định quan điểm nhân quyền của Liên Hợp quốc là Thỏa thuận Paris năm 2015⁸³. Lần đầu tiên trong lịch sử đàm phán khí hậu quốc tế, quyền con người được ghi nhận ngay trong Lời mở đầu của một hiệp định toàn cầu. Dù không đưa ra nghĩa vụ cụ thể, nhưng việc nhấn mạnh đến quyền con người, bình đẳng giới, công lý thế hệ và công lý khí hậu đã đặt nền tảng cho việc lồng ghép nhân quyền vào các chính sách khí hậu quốc gia. Đây là dấu mốc cho thấy cộng đồng quốc tế thừa nhận rằng ứng phó khí hậu mà không bảo đảm nhân quyền sẽ không thể đạt tới phát triển bền vững.

Liên Hợp quốc cũng coi việc lồng ghép nhân quyền vào ứng phó biến đổi khí hậu là một cách để **tăng cường công bằng toàn cầu**. Trên thực tế, những nước nghèo, ít phát thải nhất lại là nơi chịu tác động nặng nề nhất từ biến đổi khí hậu. Nguyên tắc “*trách nhiệm chung nhưng khác biệt*” (***Common but Differentiated Responsibilities -CBDR***)⁸⁴ được Liên Hợp quốc ủng hộ chính là để bảo đảm công bằng, khi các quốc gia phát triển phải đi đầu trong cắt giảm phát thải và đóng góp tài chính, đồng thời hỗ trợ kỹ thuật và năng lực cho các nước đang phát triển. Quan điểm này được củng cố bởi lập luận nhân quyền: mọi người, bất kể quốc tịch, đều có quyền bình đẳng được bảo vệ khỏi tác động khí hậu, và không quốc gia nào có thể viện cớ mức phát triển của mình để gây tổn hại đến quyền của cộng đồng khác.

⁸³Thỏa thuận Paris 2015 (Paris Agreement) là một hiệp định quốc tế quan trọng về biến đổi khí hậu, được thông qua ngày 12/12/2015 tại Hội nghị lần thứ 21 các bên tham gia Công ước khung của Liên Hợp quốc về Biến đổi khí hậu (COP21), tổ chức ở Paris, Pháp. Hiệp định chính thức có hiệu lực từ ngày 4/11/2016

⁸⁴Common but Differentiated Responsibilities” (CBDR): Đây là nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế về môi trường, lần đầu được khẳng định trong Tuyên bố Rio về Môi trường và Phát triển (1992) và sau đó được đưa vào Công ước khung của Liên Hợp quốc về Biến đổi khí hậu (UNFCCC).

Đặc biệt, Liên Hợp quốc nhấn mạnh khái niệm **công lý khí hậu** (*climate justice*) như một sự kết nối trực tiếp giữa biến đổi khí hậu và quyền con người. Công lý khí hậu không chỉ nói đến phân bổ trách nhiệm giữa các quốc gia, mà còn nhấn mạnh đến công bằng giữa các thế hệ: thế hệ hôm nay phải có trách nhiệm bảo đảm cho thế hệ mai sau quyền được sống trong một môi trường an toàn, lành mạnh và bền vững. Từ góc độ nhân quyền, đây không chỉ là một vấn đề đạo lý mà còn là nghĩa vụ pháp lý quốc tế.

Bên cạnh đó, Liên Hợp quốc cũng thúc đẩy việc công nhận **quyền con người được sống trong môi trường trong lành** như một quyền cơ bản. Năm 2022, Đại hội đồng Liên Hợp quốc đã chính thức thông qua nghị quyết công nhận quyền này, khẳng định rằng môi trường bền vững, an toàn và sạch là điều kiện thiết yếu để thụ hưởng các quyền khác. Đây là bước phát triển quan trọng, tạo cơ sở pháp lý mạnh mẽ để các chính phủ phải điều chỉnh chính sách khí hậu theo hướng lấy nhân quyền làm trung tâm.

Ngoài khía cạnh chính sách, Liên Hợp quốc còn khuyến khích các quốc gia áp dụng các công cụ nhân quyền trong giám sát khí hậu, như đánh giá tác động nhân quyền (*Human Rights Impact Assessment - HRIA*) đối với các dự án năng lượng, cơ sở hạ tầng hoặc kế hoạch thích ứng khí hậu. Cách tiếp cận này nhằm bảo đảm rằng những dự án “xanh” không vô tình gây ra những vi phạm nhân quyền, ví dụ như di dời cưỡng bức, mất sinh kế hay phân biệt đối xử.

2.4. Thực trạng và nỗ lực của Việt Nam trong bảo vệ quyền con người trước biến đổi khí hậu

Việt Nam là một trong những quốc gia chịu tác động nặng nề và đa dạng nhất của biến đổi khí hậu do vị trí địa lý đặc thù và đặc điểm kinh tế - xã hội. Những thay đổi về khí hậu đang làm gia tăng các rủi ro thiên tai, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống, sinh kế và quyền con người của người dân. Nhận thức rõ về tầm quan trọng của vấn đề này, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc bảo vệ quyền con người trong bối cảnh biến đổi khí hậu, gắn liền với thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

2.4.1. Thực trạng tác động của biến đổi khí hậu tới quyền con người ở Việt Nam

Việt Nam là quốc gia có chiều dài bờ biển hơn 3.000 km, có nhiều vùng đồng bằng thấp, đặc biệt là Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng - những khu vực tập trung dân cư đông đúc và là trung tâm phát triển kinh tế nông nghiệp và thủy sản. Do vậy, Việt Nam đặc biệt dễ tổn thương trước các tác động của biến đổi khí hậu.

- Tác động đến quyền về an ninh lương thực và sinh kế

Biến đổi khí hậu làm thay đổi mô hình mưa, nhiệt độ tăng, gây ra hạn hán kéo dài, lũ lụt, xâm nhập mặn ngày càng nghiêm trọng ở các vùng đồng bằng sông Cửu Long và duyên hải miền Trung. Điều này làm giảm năng suất cây trồng, phá vỡ các chuỗi cung ứng lương thực và khiến người dân nông thôn mất đi sinh kế chính, gây ảnh hưởng lớn đến quyền được ăn uống đầy đủ và phát triển.

Ví dụ, năm 2016-2017, hạn hán và xâm nhập mặn đã khiến hơn 100.000 ha lúa và hoa màu ở đồng bằng sông Cửu Long bị thiệt hại nghiêm trọng, đẩy nhiều hộ gia đình vào cảnh thiếu đói, mất nguồn thu nhập.

- Ảnh hưởng đến quyền về nhà ở và an toàn

Các hiện tượng thiên tai như bão, lũ lụt ngày càng gia tăng về tần suất và cường độ, khiến nhiều người phải di dời hoặc sống trong điều kiện nguy hiểm. Bão số 5 (2018), bão số 9 (2020) đã phá hủy hàng ngàn căn nhà, khiến hàng trăm nghìn người dân phải sơ tán khẩn cấp.

Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến quyền được bảo vệ an toàn, quyền được có nơi ở an toàn và ổn định - những quyền cơ bản trong hệ thống nhân quyền quốc tế.

- Tác động đến quyền sức khỏe

Sự biến đổi của thời tiết và môi trường cũng làm gia tăng nguy cơ bùng phát các bệnh truyền nhiễm, như sốt xuất huyết, tay chân miệng, các bệnh về

đường hô hấp. Hệ thống y tế ở nhiều vùng miền, nhất là vùng sâu vùng xa, còn hạn chế, khó đáp ứng kịp thời khi xảy ra các đợt dịch bệnh liên quan đến biến đổi khí hậu.

Ngoài ra, các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt còn gây căng thẳng tâm lý, ảnh hưởng đến sức khỏe tinh thần của người dân.

- Ảnh hưởng đến quyền của nhóm dễ bị tổn thương

Phụ nữ, trẻ em, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số ở các vùng bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu thường chịu thiệt thòi lớn nhất. Họ ít có khả năng tiếp cận các nguồn lực thích ứng, bị giới hạn trong quyền tham gia các quyết định và thường là đối tượng chịu tổn thương kép do bối cảnh xã hội và kinh tế.

2.4.2. Nỗ lực của Việt Nam trong bảo vệ quyền con người trước biến đổi khí hậu

Nhận thức được mối liên hệ mật thiết giữa biến đổi khí hậu và quyền con người, Việt Nam đã chủ động xây dựng các chính sách, chiến lược và hành động nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường và đồng thời đảm bảo quyền lợi cho người dân.

Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi biến đổi khí hậu, đồng thời cũng là quốc gia có cam kết mạnh mẽ trong việc thực hiện SDGs. Chính phủ Việt Nam đã xây dựng **Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030**, trong đó nhấn mạnh mối quan hệ giữa phát triển kinh tế - bảo vệ môi trường - bảo đảm quyền con người.

Việc triển khai các chính sách như Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, cùng cam kết đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 tại COP26, là những bước tiến quan trọng để Việt Nam tiếp cận phát triển bền vững có trách nhiệm và nhân văn.

Chính phủ đã triển khai các chương trình hỗ trợ tài chính, đào tạo nâng cao năng lực thích ứng cho người dân vùng chịu ảnh hưởng nặng, đặc biệt chú

trọng phụ nữ, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số như Chương trình hỗ trợ phát triển nông nghiệp bền vững và đa dạng hóa sinh kế; Dự án nâng cao khả năng phòng chống thiên tai và giảm thiểu rủi ro thảm họa tại các vùng đồng bằng sông Cửu Long; Các hoạt động giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về biến đổi khí hậu và quyền con người.

Việt Nam tích cực tham gia các cơ chế hợp tác quốc tế về biến đổi khí hậu như Công ước khung của Liên Hợp quốc về biến đổi khí hậu, Thỏa thuận Paris. Quốc gia cũng nhận được sự hỗ trợ tài chính và kỹ thuật từ các tổ chức quốc tế để thực hiện các dự án thích ứng và giảm nhẹ tác động khí hậu, đồng thời tăng cường năng lực bảo vệ quyền con người trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

2.4.3. Thách thức và bài học kinh nghiệm bảo đảm quyền con người trong bối cảnh biến đổi khí hậu ở Việt Nam hiện nay

**** Thách thức***

Mặc dù có nhiều nỗ lực, Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với nhiều thách thức trong việc bảo vệ quyền con người trong bối cảnh biến đổi khí hậu như:

- Nguồn lực hạn chế: Việc phân bổ nguồn lực cho các hoạt động thích ứng, bảo vệ nhóm dễ bị tổn thương còn thiếu hụt, gây khó khăn cho việc triển khai thực tế các chính sách.

- Thiếu sự phối hợp đồng bộ: Các cơ quan quản lý môi trường, y tế, lao động, dân tộc và địa phương chưa hoàn toàn phối hợp hiệu quả để xây dựng các chương trình toàn diện, bảo đảm quyền con người.

- Cần nâng cao nhận thức và năng lực cộng đồng: Nhiều người dân vẫn chưa hiểu rõ về quyền môi trường và cách thức tham gia bảo vệ quyền lợi của mình trước tác động biến đổi khí hậu.

- Chưa đủ cơ chế giám sát và thực thi: Việc khiếu nại, tố cáo vi phạm quyền môi trường hoặc thiệt hại do thiên tai chưa được bảo vệ và giải quyết một cách hiệu quả.

*** Bài học kinh nghiệm**

Là một trong những quốc gia chịu tác động nặng nề của biến đổi khí hậu, đặc biệt do vị trí địa lý ven biển, địa hình đa dạng và sự phụ thuộc lớn vào nông nghiệp, việc bảo vệ quyền con người gắn với ứng phó biến đổi khí hậu ở Việt Nam đã trở thành yêu cầu cấp thiết và trên thực tiễn, Việt Nam đã cho thấy nhiều bài học kinh nghiệm quan trọng.

Thứ nhất, biến đổi khí hậu tác động trực tiếp đến quyền sống, quyền được bảo đảm an toàn, quyền tiếp cận lương thực, nước sạch, chỗ ở và sinh kế, nhất là đối với nhóm dễ bị tổn thương như người nghèo, phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật và đồng bào dân tộc thiểu số. Việc xây dựng các chương trình phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu luôn gắn với mục tiêu giảm thiểu tác động đến đời sống, sinh kế của người dân. Chẳng hạn, các chương trình hỗ trợ nhà ở chống bão lũ ở miền Trung không chỉ bảo đảm an toàn mà còn trực tiếp góp phần thực hiện quyền được có nơi ở phù hợp.

Thứ hai, gắn kết bảo vệ quyền con người với phát triển bền vững và giảm nghèo. Biến đổi khí hậu làm gia tăng nguy cơ nghèo đói và bất bình đẳng, trong khi phát triển bền vững lại là nền tảng để bảo đảm quyền con người lâu dài. Từ thực tiễn, Việt Nam đã lồng ghép mục tiêu bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Các chương trình như xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, hay phát triển năng lượng tái tạo không chỉ hướng đến tăng trưởng mà còn giúp bảo đảm quyền được phát triển, quyền tiếp cận dịch vụ cơ bản và cơ hội sống công bằng cho mọi người dân.

Thứ ba, cần phát huy sự tham gia của cộng đồng và xã hội. Người dân chính là chủ thể vừa chịu ảnh hưởng, vừa đóng vai trò trung tâm trong các giải pháp thích ứng. Thực tiễn ở Việt Nam cho thấy, những mô hình cộng đồng tự quản phòng chống thiên tai, ứng phó khẩn cấp tại các vùng ven biển, vùng lũ đã phát huy hiệu quả rõ rệt. Điều này minh chứng rằng bảo vệ quyền

con người không chỉ là trách nhiệm của Nhà nước, mà còn cần sự tham gia chủ động của cộng đồng, qua đó nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và hiệu quả chính sách.

Thứ tư, kết hợp chặt chẽ giữa hợp tác quốc tế và nội lực quốc gia. Việt Nam đã tham gia Thỏa thuận Paris 2015 và cam kết đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050. Những cam kết này đi kèm với việc huy động hỗ trợ tài chính, công nghệ, năng lực từ bên ngoài để bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành cho người dân. Tuy nhiên, kinh nghiệm cho thấy chỉ khi kết hợp sự hỗ trợ quốc tế với nỗ lực chủ động từ nội tại, bao gồm nâng cao nhận thức cộng đồng, cải thiện thể chế và thúc đẩy đổi mới sáng tạo, thì việc bảo vệ quyền con người trong bối cảnh biến đổi khí hậu mới đạt hiệu quả bền vững.

Thứ năm, phải lồng ghép nguyên tắc công bằng và nhân quyền vào mọi chính sách khí hậu. Việt Nam đã từng bước tiếp cận theo hướng này, chú trọng bảo vệ nhóm dễ bị tổn thương, đồng thời bảo đảm quyền của thế hệ tương lai thông qua các chính sách giảm phát thải và thích ứng. Đây là cơ sở để xây dựng một xã hội vừa kiên cường trước biến đổi khí hậu, vừa công bằng và nhân văn.

2.5. Đề xuất giải pháp bảo đảm quyền con người trong ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam

Giải pháp bảo đảm quyền con người trong bối cảnh biến đổi khí hậu cần được nhìn nhận từ hai cấp độ: toàn cầu và quốc gia. Trên thế giới, các cơ chế quốc tế đã nhấn mạnh vai trò trung tâm của con người trong ứng phó với biến đổi khí hậu, coi việc bảo vệ quyền con người vừa là mục tiêu, vừa là phương tiện để đạt phát triển bền vững. Ở Việt Nam, điều này cũng được cụ thể hóa qua các chiến lược, chính sách gắn kết ứng phó khí hậu với phát triển bền vững, giảm nghèo và công bằng xã hội.

2.5.1. Các giải pháp mang tính toàn cầu

Một là, giải pháp toàn cầu quan trọng nhất là thúc đẩy lồng ghép quyền

con người vào các cơ chế ứng phó khí hậu. Liên Hợp quốc đã đưa nguyên tắc nhân quyền vào trong Thỏa thuận Paris 2015, khẳng định rằng các hành động khí hậu phải *“tôn trọng, thúc đẩy và xem xét đến quyền con người, bình đẳng giới, công bằng thế hệ”*. Điều này tạo cơ sở pháp lý và đạo lý để các quốc gia thiết kế chính sách vừa giảm phát thải, vừa bảo vệ quyền cơ bản như quyền sống, quyền sức khỏe, quyền nước sạch, lương thực và chỗ ở. Giải pháp đặt ra ở tầm quốc tế là duy trì cơ chế giám sát, đánh giá định kỳ GTS(*Global Stocktake*)⁸⁵ để bảo đảm rằng việc thực hiện các cam kết khí hậu đồng thời cũng góp phần thực hiện các quyền con người.

Hai là, cần phát huy nguyên tắc công bằng, đặc biệt là công bằng khí hậu. Các nước phát triển có trách nhiệm lịch sử về phát thải nên phải đi đầu trong giảm phát thải và cung cấp nguồn lực hỗ trợ. Cam kết huy động 100 tỷ USD mỗi năm từ năm 2020 để hỗ trợ các nước đang phát triển là minh chứng cho nguyên tắc *“trách nhiệm chung nhưng khác biệt”*. Đây là giải pháp không chỉ về tài chính mà còn mang tính nhân quyền, bởi nếu thiếu nguồn lực, hàng trăm triệu người ở các quốc gia nghèo sẽ mất đi cơ hội tiếp cận các quyền cơ bản do tác động của khí hậu.

Ba là, cần đẩy mạnh giải pháp thích ứng lấy con người làm trung tâm. Thực tiễn toàn cầu cho thấy giảm phát thải là cần thiết nhưng không đủ, bởi nhiều cộng đồng đã và đang phải hứng chịu thiên tai, nước biển dâng, hạn hán. Do đó, các chương trình thích ứng cần ưu tiên nhóm dễ bị tổn thương: phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, cộng đồng bản địa. Thích ứng không chỉ là xây dựng hạ tầng chống chịu, mà còn là bảo đảm an sinh xã hội, dịch vụ y tế,

⁸⁵Global Stocktake (GST) là một cơ chế quan trọng trong Thỏa thuận Paris 2015, được thiết kế như một “bài kiểm tra sức khỏe” toàn cầu về ứng phó biến đổi khí hậu. GST đánh giá tập thể định kỳ (cứ 5 năm một lần: 2023, 2028, 2033, ...) về:

- Tiến độ toàn cầu trong việc thực hiện các mục tiêu dài hạn của Thỏa thuận Paris (giữ nhiệt độ tăng <2°C và hướng tới 1,5°C);
- Mức độ thực hiện giảm phát thải khí nhà kính (mitigation);
- Nỗ lực thích ứng với biến đổi khí hậu (adaptation);
- Việc huy động và sử dụng tài chính, công nghệ, xây dựng năng lực (means of implementation).

giáo dục, việc làm bền vững. Ví dụ, nhiều quốc gia đã phát triển mô hình “*hệ sinh thái bảo vệ quyền con người*” thông qua việc trồng rừng ngập mặn, vừa giảm tác động khí hậu, vừa duy trì sinh kế cho ngư dân nghèo.

Bốn là, bảo đảm công bằng liên thế hệ. Biến đổi khí hậu đặt ra nguy cơ tước đoạt quyền phát triển của thế hệ tương lai. Do đó, các chính sách cần hướng đến phát triển bền vững, thúc đẩy năng lượng tái tạo, sản xuất và tiêu dùng bền vững. Thực tiễn ở Liên minh châu Âu cho thấy việc chuyển dịch năng lượng xanh không chỉ nhằm giảm phát thải, mà còn tạo việc làm mới, thúc đẩy công bằng xã hội. Đây là hướng đi mà nhiều quốc gia cần học tập để vừa ứng phó khí hậu, vừa bảo đảm quyền con người.

2.5.2. Các giải pháp ở cấp quốc gia

Ở Việt Nam, giải pháp bảo đảm quyền con người trong bối cảnh biến đổi khí hậu trước hết thể hiện qua việc xây dựng khung pháp lý gắn kết phát triển bền vững. Việt Nam đã ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, Chiến lược tăng trưởng xanh và nhiều kế hoạch hành động liên quan đến ứng phó khí hậu. Các văn kiện này đều nhấn mạnh mục tiêu giảm phát thải, thích ứng và phát triển bền vững, coi con người là trung tâm. Đây là giải pháp cốt lõi để bảo đảm các quyền cơ bản của người dân được thực thi trong bối cảnh khí hậu khắc nghiệt.

Một giải pháp khác là tăng cường khả năng chống chịu cho cộng đồng dễ bị tổn thương. Việt Nam là một trong năm quốc gia chịu tác động nặng nề nhất của nước biển dâng, đặc biệt tại đồng bằng sông Cửu Long. Thực tiễn đã cho thấy, các mô hình sinh kế thích ứng như luân canh lúa - tôm, trồng rừng ngập mặn kết hợp nuôi thủy sản không chỉ giúp nông dân ứng phó khí hậu, mà còn bảo đảm quyền được có việc làm, quyền được sống trong môi trường an toàn. Ở miền Trung, các chương trình hỗ trợ nhà ở chống bão lũ đã giúp hàng chục nghìn hộ dân bảo vệ được tính mạng và tài sản, qua đó hiện thực hóa quyền có nơi ở phù hợp.

Việt Nam cũng rút ra bài học quan trọng về bảo đảm an sinh xã hội trong bối cảnh khí hậu. Biến đổi khí hậu làm gia tăng nguy cơ đói nghèo và bất bình đẳng, do đó giải pháp của Nhà nước là kết hợp chính sách giảm nghèo, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội với chương trình thích ứng. Chẳng hạn, các gói hỗ trợ khẩn cấp cho hộ dân bị ảnh hưởng bởi hạn hán, xâm nhập mặn không chỉ giải quyết nhu cầu trước mắt mà còn bảo đảm quyền tiếp cận lương thực, nước sạch và dịch vụ thiết yếu.

Một hướng giải pháp quan trọng là lồng ghép quyền con người và công bằng giới trong ứng phó khí hậu. Việt Nam đã nhấn mạnh bình đẳng giới trong các chính sách phát triển bền vững, bởi phụ nữ vừa chịu ảnh hưởng nặng nề của thiên tai, vừa là lực lượng quan trọng trong quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường. Việc nâng cao năng lực cho phụ nữ tham gia vào các chương trình thích ứng, quản lý rủi ro thiên tai chính là cách thiết thực để bảo đảm quyền bình đẳng và quyền tham gia của họ.

Giải pháp khác mang tính dài hạn là chuyển dịch sang nền kinh tế xanh và phát thải thấp. Việt Nam đã cam kết đạt phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050. Điều này không chỉ là nghĩa vụ quốc tế, mà còn là giải pháp bảo vệ quyền con người, bởi một nền kinh tế ít carbon sẽ giúp giảm rủi ro khí hậu, tạo cơ hội việc làm mới, nâng cao chất lượng cuộc sống và bảo đảm quyền của thế hệ tương lai. Việc phát triển năng lượng tái tạo, giao thông bền vững, kinh tế tuần hoàn vừa là giải pháp khí hậu, vừa là hướng đi bảo đảm phát triển bền vững.

Một điểm nhấn nữa là Việt Nam đã coi trọng sự tham gia của cộng đồng trong các giải pháp khí hậu. Các mô hình cộng đồng tự quản phòng chống thiên tai, tổ đội cứu hộ, mạng lưới phụ nữ tham gia quản lý rủi ro thiên tai đã chứng minh hiệu quả trong bảo vệ tính mạng và tài sản. Sự tham gia này không chỉ nâng cao tính hiệu quả của chính sách, mà còn thể hiện quyền được tham gia vào đời sống công cộng của người dân, phù hợp với tiếp cận nhân quyền.

Cuối cùng, hợp tác quốc tế là giải pháp quan trọng để bảo đảm quyền con người trong bối cảnh khí hậu. Việt Nam đã tham gia Thỏa thuận Paris 2015, đồng thời ký kết các thỏa thuận hợp tác như Đối tác chuyển dịch năng lượng công bằng (JETP). Những cơ chế này giúp Việt Nam huy động nguồn lực tài chính, công nghệ và nâng cao năng lực để thực hiện cam kết phát thải ròng bằng “0”, đồng thời bảo đảm người dân, nhất là nhóm dễ bị tổn thương, có cơ hội hưởng lợi từ quá trình chuyển dịch.

Những giải pháp trên cho thấy, bảo vệ quyền con người trong bối cảnh biến đổi khí hậu không tách rời mục tiêu phát triển bền vững. Ở cấp toàn cầu cũng như tại Việt Nam, các giải pháp đều hướng tới việc đặt con người làm trung tâm, bảo đảm công bằng xã hội, thúc đẩy kinh tế xanh và hợp tác quốc tế. Đây là con đường duy nhất để vừa ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, vừa bảo đảm quyền con người cho thế hệ hiện tại và mai sau.

3. KẾT LUẬN

Biến đổi khí hậu không còn là một hiện tượng tự nhiên thuần túy, mà đã trở thành **một thách thức toàn cầu mang tính hệ thống, liên quan chặt chẽ đến mọi mặt đời sống và ảnh hưởng trực tiếp đến bảo vệ và thúc đẩy quyền con người**. Từ quyền được sống trong môi trường trong lành, quyền có lương thực, nước sạch, đến quyền được an toàn, có nơi ở ổn định, được giáo dục và chăm sóc sức khỏe. Tất cả đều đang chịu tác động trực tiếp hoặc gián tiếp từ những biến động của khí hậu.

Dưới góc nhìn phát triển bền vững, việc bảo vệ quyền con người không thể tách rời khỏi công cuộc ứng phó với biến đổi khí hậu. Đây không chỉ là một vấn đề đạo đức hay pháp lý, mà còn là **điều kiện tiên quyết để xây dựng một xã hội công bằng, ổn định và phát triển lâu dài**. Đặc biệt, trong bối cảnh thế giới đang hướng tới hoàn thành 17 Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) đến năm 2030, việc tích hợp quyền con người vào chính sách khí hậu là đòi hỏi tất yếu và cấp bách.

Việt Nam đã thể hiện những nỗ lực rõ ràng và mạnh mẽ, từ việc ban hành chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, tích cực tham gia các diễn đàn quốc tế, đến việc thúc đẩy các chính sách an sinh xã hội, hỗ trợ nhóm yếu thế và cải thiện hệ thống pháp luật theo hướng tiếp cận toàn diện. Trong tương lai, nếu Việt Nam kiên định thực hiện chiến lược phát triển xanh, công bằng và bền vững, đồng thời đặt **con người vào trung tâm của mọi chính sách, trong đó có chính sách về chống biến đổi khí hậu**, quốc gia sẽ không chỉ giảm nhẹ được tác động của biến đổi khí hậu, mà còn đảm bảo một xã hội tiến bộ, thịnh vượng và nhân văn, nơi mọi người đều được sống trong môi trường an toàn, có phẩm giá và cơ hội phát triển bình đẳng.

Tài liệu tham khảo

1. <https://www.who.int/philippines/news/detail-global/06-08-2025-climate-change-and-global-health--who-calls-for-migrant-inclusive-and-climate-resilient-health-systems>
2. <https://www.wfp.org/stories/food-security-what-it-means-and-why-it-matters>
3. <https://baochinhphu.vn/bien-doi-khi-hau-lam-250000-nguoi-tu-vong-moi-nam-102228892.htm>

BẢO HỘ QUYỀN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG DI TRÚ VIỆT NAM TẠI NƯỚC NGOÀI

TS. Đỗ Thị Thơm

***Giảng viên cao cấp Viện Quyền con người,
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh***

Người lao động di trú Việt Nam ngày càng giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và là cầu nối thúc đẩy hợp tác quốc tế của đất nước. Họ không chỉ đóng góp đáng kể vào nguồn thu ngoại tệ, giảm áp lực việc làm trong nước, mà còn góp phần lan tỏa kỹ năng nghề nghiệp và tri thức xã hội. Tuy nhiên, đi kèm với cơ hội là nhiều thách thức liên quan đến quyền con người của người lao động di trú, như điều kiện làm việc, tiền lương, an sinh, an toàn thân thể và tiếp cận pháp lý.

Thực tế cho thấy, dù Nhà nước Việt Nam đã có nhiều chính sách và văn bản pháp luật điều chỉnh lĩnh vực này, việc bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động di trú vẫn còn gặp khó khăn, nhất là trong khâu phối hợp giữa các cơ quan chức năng và khả năng hỗ trợ từ các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài. Do đó, việc nghiên cứu vấn đề này không chỉ mang ý nghĩa lý luận - góp phần hoàn thiện khung pháp lý về quyền con người - mà còn có giá trị thực tiễn sâu sắc trong bối cảnh nhu cầu đưa lao động ra nước ngoài tiếp tục gia tăng.

Trên cơ sở đó, bài viết tập trung làm rõ cơ sở lý luận, pháp lý và thực tiễn bảo hộ quyền của người lao động di trú Việt Nam, đồng thời đề xuất các giải pháp khả thi nhằm tăng cường hiệu quả bảo hộ công dân, góp phần thực hiện tốt cam kết quốc tế của Việt Nam về quyền con người.

1. CƠ SỞ LÝ LUẬN, PHÁP LÝ

Một là, về bảo hộ công dân (bảo hộ công dân)

Hiến pháp Việt Nam năm 2013 khẳng định: “Công dân Việt Nam ở

nước ngoài được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ”⁸⁶.

Luật Quốc tịch Việt Nam ghi nhận: Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ quyền lợi chính đáng của công dân Việt Nam ở nước ngoài. Các cơ quan nhà nước ở trong nước, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thi hành mọi biện pháp cần thiết, phù hợp với pháp luật của nước sở tại, pháp luật và tập quán quốc tế để thực hiện sự bảo hộ đó ⁸⁷. bảo hộ công dân theo nghĩa hẹp, được hiểu là việc quốc gia thông qua các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tiến hành các hoạt động nhằm bảo vệ các quyền và lợi ích của công dân nước mình ở nước ngoài khi các quyền và lợi ích này bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại ở nước sở tại đó. Theo nghĩa rộng, bảo hộ công dân không chỉ là việc quốc gia can thiệp để bảo vệ các quyền và lợi ích của công dân nước mình ở nước ngoài, mà còn gồm cả các hoạt động giúp đỡ về mọi mặt được quốc gia dành cho công dân nước mình, kể cả trong trường hợp không có hành vi xâm hại tới công dân, khi ở nước ngoài.

Hai là, về người lao động di trú Việt Nam tại nước ngoài

- *Về khái niệm*: Là một bộ phận công dân Việt Nam ở nước ngoài, người lao động di trú (Lao động di trú) được hiểu là một cá nhân hay một nhóm di chuyển tự do địa bàn lao động, cư trú không theo kế hoạch của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và đã, đang và sẽ làm một công việc có hưởng lương tại một quốc gia mà người đó không phải là công dân. Đội ngũ lao động này, theo Công ước quốc tế về quyền của tất cả những người lao động di trú và các thành viên gia đình họ (năm 1990)⁸⁸, được phân thành hai dạng:

a/ Hợp pháp (documented migrant): (1) Là nhân công di trú, thường trú không thường xuyên tại vùng biên với một nước láng giềng; (2) Nhân công làm những công việc có tính chất mùa vụ và chỉ làm một thời gian nhất

⁸⁶ Xem: “Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013”, <https://luatvietnam.vn/tu-phap/hien-phap-18-2013-l-ctn-quoc-hoi-83320-d1.html>.

⁸⁷ Xem: “Luật Quốc tịch Việt Nam”, <https://luatvietnam.vn/cu-tru/luat-quoc-tich-2008-39052-d1.html>.

⁸⁸ Xem: “Công ước quốc tế về quyền của tất cả những người lao động di trú và các thành viên gia đình họ (năm 1990)”, <https://thuvienphapluat.vn>.

định trong một năm; (3) Người đi biển được tuyển dụng làm việc trên một tàu đăng ký ở một quốc gia hay nhân công làm việc tại một công trình trên biển hoặc lưu động theo dự án trên biển mà họ không phải là công dân ở nước sở tại và hưởng lương ở quốc gia sở tại đó; (4) Nhân công phải di chuyển lao động do tính chất công việc của họ tại một hoặc nhiều nước khác nhau trong những khoảng thời gian nhất định; (5) Nhân công lao động chuyên dụng được người sử dụng lao động của mình cử đến quốc gia nơi có việc làm trong một khoảng thời gian hạn chế nhất định để thực hiện một công việc hoặc một nhiệm vụ cụ thể mang tính chuyên môn kỹ thuật; (6) Nhân công tự chủ là những người tham gia làm một công việc có hưởng lương nhưng không phải dưới dạng hợp đồng lao động mà dưới tư cách độc lập hoặc cùng với các thành viên gia đình của mình, nhưng không trái với pháp luật quốc gia có việc làm đó hoặc phải tuân thủ theo các điều ước quốc tế.

b/ Bất hợp pháp (undocumented migrant): Là những người Lao động di trú không có giấy tờ pháp lý, nên họ không được trao các quyền được một nước cho phép vào, ở lại và làm một công việc được trả lương tại nước đó.

- *Về phạm vi*: gồm cả thành viên gia đình họ theo Điều 4 của *Công ước quốc tế về quyền của tất cả những người lao động di trú và các thành viên gia đình họ (năm 1990)*. Các thành viên gia đình người Lao động di trú là những người kết hôn với những người Lao động di trú hoặc có quan hệ tương tự như quan hệ hôn nhân theo pháp luật hiện hành, cũng như các con và những người sống phụ thuộc khác được công nhận là thành viên của gia đình theo pháp luật hiện hành và theo các hiệp định song phương, đa phương giữa các quốc gia liên quan⁸⁹.

Đối tượng không được coi là người Lao động di trú ở nước ngoài, là:
(1) Những người được cử hoặc tuyển dụng bởi các cơ quan và tổ chức quốc tế,

⁸⁹ Xem: “Công ước quốc tế về quyền của tất cả những người lao động di trú và các thành viên gia đình họ (năm 1990)”, <https://thuvienphapluat.vn>.

hay được cử hoặc được tuyển dụng bởi một nước này sang một nước khác (do được điều chỉnh bởi các hiệp định hay công ước quốc tế cụ thể), để tham gia các chương trình phát triển hay các chương trình hợp tác; (2) Các đối tượng khác: Nhà đầu tư, người tị nạn và không có quốc tịch, sinh viên và học viên, người đi biển hay người làm việc trên các công trình trên biển không được tiếp nhận để tham gia vào một công việc có hưởng lương ở quốc gia sở tại⁹⁰.

- *Về đặc điểm*⁹¹:

a/ Về quốc tịch: Đây là căn cứ pháp lý duy nhất xác định công dân của một quốc gia xác lập quan hệ về chính trị - pháp lý trong thể chế của quốc gia đó và trong quan hệ giữa các quốc gia; từ đó xác lập và làm phát sinh quyền và nghĩa vụ qua lại giữa nhà nước và công dân. Do không có quốc tịch của quốc gia sở tại, nên người lao động di trú chỉ có địa vị pháp lý là người nước ngoài tại quốc gia đó. Trong pháp luật quốc tế, người Lao động di trú giữa quốc gia và công dân. Do không có quốc tịch của quốc gia sở tại, nên người lao động di trú được quốc gia sở tại áp dụng chế độ đối xử về quyền và nghĩa vụ như công dân nước sở tại trong một số quan hệ xã hội nhất định, mà chủ yếu trong lĩnh vực lao động, dân sự, hôn nhân, gia đình, đầu tư và thương mại. Chế độ này thường được áp dụng cho người lao động di trú là người nước ngoài khi họ cư trú, lao động, sản xuất, kinh doanh và sinh sống có thời hạn lưu trú tương đối ổn định và lâu dài tại nước sở tại. Họ bị hạn chế ở một số quyền nhất định, chẳng hạn quyền bầu cử, ứng cử, đề cử; quyền hành nghề, học tập trong lĩnh vực an ninh quốc phòng; quyền được tuyển dụng vào làm việc trong bộ máy nhà nước.

b/ Về địa vị pháp lý: Việc cư trú và lao động của người lao động di trú được coi là hợp pháp khi họ đáp ứng đủ các thủ tục pháp lý (hộ chiếu, visa, giấy phép lao động) của nước sở tại và tham gia làm một công việc được trả

⁹⁰ Xem: *Công ước quốc tế về quyền của tất cả những người lao động di trú và các thành viên gia đình họ (năm 1990)*, <https://thuvienphapluat.vn>, (truy cập 6/2025).

⁹¹ Xem: *Công ước quốc tế về quyền của tất cả những người lao động di trú và các thành viên gia đình họ (năm 1990)*, <https://thuvienphapluat.vn>, (truy cập 6/2025).

lượng hợp pháp tại nước sở tại hoặc phù hợp với những điều ước quốc tế mà quốc gia đó là thành viên. Việc cư trú và lao động của họ bị coi là bất hợp pháp khi không đáp ứng được những các điều kiện pháp lý của nước sở tại.

c/ Về đặc điểm lao động⁹²: Làm việc thường trú (hằng ngày hoặc ít nhất mỗi tuần một lần) tại vùng biên giới giữa hai quốc gia; làm việc có tính thời vụ, mùa vụ; làm việc trên một tàu đăng ký ở một quốc gia mà họ không phải là công dân; làm việc thường xuyên hoặc lưu động tại một hay một số công trình trên biển; làm việc dưới dạng di chuyển tại một hoặc nhiều quốc gia khác nhau; làm việc chuyên môn kỹ thuật dưới dạng được cử hoặc biệt phái đến một quốc gia mà mình không phải là công dân trong một khoảng thời gian nhất định; làm việc với tư cách độc lập hoặc cùng với các thành viên gia đình của mình, mà không phải dưới dạng hợp đồng lao động và không trái với pháp luật nước sở tại hoặc phải phù hợp với các điều ước quốc tế.

Hai là, pháp luật quốc tế về quyền của người lao động di trú.

- *Tuyên ngôn nhân quyền phổ quát năm 1948, Điều 23 quy định*⁹³:

(1) Ai cũng có quyền được làm việc, được tự do lựa chọn việc làm, được hưởng những điều kiện làm việc công bằng và thuận lợi và được bảo vệ chống thất nghiệp.

(2) Cùng làm việc ngang nhau, mọi người được trả lương ngang nhau, không phân biệt đối xử.

(3) Người làm việc được trả lương tương xứng và công bằng, đủ để bảo đảm cho bản thân và gia đình một đời sống xứng đáng với nhân phẩm, và nếu cần, sẽ được bổ sung bằng những biện pháp bảo trợ xã hội khác.

(4) Ai cũng có quyền thành lập nghiệp đoàn hay gia nhập nghiệp đoàn để bảo vệ quyền lợi của mình.

⁹² Xem: “Công ước quốc tế về quyền của tất cả những người lao động di trú và các thành viên gia đình họ (năm 1990)”, <https://thuvienphapluat.vn>

⁹³ Xem: “Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền (năm 1948)”, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Tuyen-ngon-quoc-te-nhan-quyen-1948-65774.aspx>

- *Công ước quốc tế về quyền của tất cả những người lao động di trú và các thành viên gia đình họ, năm 1990*⁹⁴: Quy định các quyền, như: được tự do rời khỏi bất kỳ quốc gia nào, kể cả quốc gia xuất xứ của họ; quyền trở về hoặc ở lại nước xuất xứ của họ vào mọi thời điểm; quyền sống; quyền không bị tra tấn hoặc đối xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm; quyền không bị làm nô lệ hoặc nô dịch; quyền không bị lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc; quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng, nhận thức và tôn giáo; quyền tự do thể hiện tôn giáo hoặc tín ngưỡng; quyền có chính kiến mà không bị can thiệp; quyền tự do ngôn luận; quyền được tôn trọng danh dự - uy tín của người khác; không ai được phép can thiệp một cách bất hợp pháp hoặc tùy tiện vào cuộc sống gia đình, đời tư, nhà cửa, thư tín hoặc các phương thức giao tiếp khác, hoặc công kích bất hợp pháp danh dự và uy tín của người lao động di trú và các thành viên gia đình họ; quyền tự do và an toàn cá nhân; quyền bình đẳng với các công dân của quốc gia liên quan trước tòa án; bị cáo buộc phạm tội hình sự có quyền được coi là vô tội cho tới khi bị chứng minh là có tội theo pháp luật;

Ngoài ra còn phải kể đến Công ước Viên ngày 18/4/1961 về quan hệ ngoại giao và Công ước Viên ngày 24/4/1963 về quan hệ lãnh sự của Bộ Ngoại giao (Việt Nam là thành viên), cũng đóng vai trò trực tiếp trong bảo hộ công dân đối với người Lao động di trú.⁹⁵

Ba là, tiêu chuẩn quốc tế về bảo đảm quyền của lao động di trú.

Khoản a, Điều 7 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa năm 1966 quy định⁹⁶: (1) Tiền lương thoả đáng và tiền công bằng nhau cho những công việc có giá trị như nhau, không có sự phân biệt đối xử nào; đặc biệt, phụ nữ phải được đảm bảo những điều kiện làm việc không kém hơn

⁹⁴ Xem: “Công ước quốc tế về quyền của tất cả những người lao động di trú và các thành viên gia đình họ (năm 1990)”, <https://thuvienphapluat.vn>

⁹⁵ Xem thêm: “Thu Phương, Giới thiệu chung về quyền của người lao động di cư trong luật quốc tế”, <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2009/05/02/2793-2/>

⁹⁶ Xem: “Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa (năm 1966)”, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Cong-uoc-quoc-te-cac-quyen-kinh-te-xa-hoi-va-van-hoa-1966-269761.aspx>

đàn ông, được trả công ngang nhau đối với những công việc giống nhau; (2) Một cuộc sống tương đối đầy đủ cho họ và gia đình họ phù hợp với các quy định của Công ước này. Khoản a, Điều 8 của Công ước này cũng quy định: Quyền của mọi người được thành lập và gia nhập công đoàn do mình lựa chọn, theo quy chế của tổ chức đó, để thúc đẩy và bảo vệ các lợi ích kinh tế và xã hội của mình.

Công ước quốc tế về quyền dân sự chính trị năm 1966 ghi nhận Quyền của người lao động di trú được pháp luật bảo vệ, không bị phân biệt đối xử

“Mỗi quốc gia thành viên của Công ước này cam kết tôn trọng và bảo đảm cho tất cả các cá nhân trong phạm vi quyền tài phán của mình những quyền đã được nhìn nhận trong Công ước này, mà không có bất kỳ sự phân biệt nào như chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, nguồn gốc xuất thân hoặc địa vị khác”⁹⁷

Quyền tiếp cận công lý tại Điều 14 khoản 1: Tất cả mọi người đều bình đẳng trước tòa án và cơ quan xét xử. Ai cũng có quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một tòa án có thẩm quyền, độc lập và vô tư được thành lập theo pháp luật..

Công ước Chống phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW)1979 qui định về Bảo vệ phụ nữ lao động di trú khỏi bóc lột, quấy rối và Công ước quốc tế về quyền trẻ em (CRC)1989 Bảo vệ con của người lao động di trú, chống lao động trẻ em

Bên cạnh những điều ước chuyên biệt về quyền con người của Liên Hợp quốc thì Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) cũng ban hành nhiều điều ước bảo vệ quyền của người lao động di trú như: Công ước số 29 ILO - Chống lao động cưỡng bức Nghiêm cấm ép buộc lao động, bảo vệ quyền tự do nghề nghiệp. Công ước số 111 - Chống phân biệt trong việc làm được ILO thông

⁹⁷ “Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị Điều 2 khoản 1 tại Cổng Thông tin Liên Hợp quốc”: <https://treaties.un.org>

qua vào ngày 25 tháng 6 năm 1958 Không phân biệt giới, sắc tộc, ngôn ngữ... trong lao động.v.v

Trên cơ sở đó, Liên Hợp quốc đã ban hành Công ước quốc tế về quyền của tất cả những người lao động di trú và các thành viên gia đình họ, 1990⁵. Công ước này có những quy định cụ thể về quyền làm việc của lao động di trú tại các quốc gia thực hiện các cam kết quốc tế về bảo đảm thực hiện quyền làm việc của lao động di trú trên thực tế.

2. CƠ SỞ PHÁP LÝ BẢO HỘ QUYỀN CÔNG DÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG DI TRÚ VIỆT NAM TẠI NƯỚC NGOÀI

Một là, về lao động di trú Việt Nam tại nước ngoài hiện nay

Từ năm 2022, sau khi dịch bệnh COVID-19 được kiểm soát, số lượng lao động đi làm việc ở nước ngoài tăng trở lại. Trong 9 tháng đầu năm 2023, tổng số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài là hơn 111.500 lao động; (đạt 101,37% kế hoạch năm 2023). Họ chủ yếu làm trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng, dịch vụ. Hiện nay, Việt Nam có khoảng 650.000 người Lao động di trú theo hợp đồng ở nước ngoài. Lao động di trú Việt Nam ở Hàn Quốc có mức lương, thu nhập cao nhất hiện nay, khoảng 1.600 đến 2.000 USD/người/tháng. Còn ở Nhật Bản, họ có thu nhập 1.200 đến 1.500 USD/người/tháng; tại Đài Loan (Trung Quốc) khoảng 800 đến 1.200 USD/người/tháng; tại một số nước Châu Âu thu nhập của họ cũng khoảng như vậy. Tại thị trường Trung Đông và Malaysia, nếu có nghề, thu nhập của họ từ khoảng 600 - 1.000 USD/người/tháng; còn lao động phổ thông, có thu nhập từ 400 - 600 USD/người/tháng. Người lao động Việt Nam làm việc tại nước ngoài, cơ bản được đánh giá là nhanh nhẹn, thông minh và được người sử dụng lao động đánh giá cao⁹⁸. Việc đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng không chỉ giúp người lao động, đặc biệt đối với lao động ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, cải thiện được cuộc sống bản thân và gia đình, đồng thời còn góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

⁹⁸ Xem: <https://vov.vn/xa-hoi/650000-lao-dong-viet-nam-dang-lam-viec-o-nuoc-ngoai-post1055715.vov>

Hai là, về cơ sở pháp lý bảo hộ quyền công dân đối với người Lao động di trú Việt Nam tại nước ngoài hiện nay

Căn cứ Luật người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số 72/2006/QH11 (năm 2006), Chính phủ đã ban hành Nghị định số 126/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực này. Nghị định số 26/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ quy định: Bộ Ngoại giao là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đối ngoại, trong đó có quản lý nhà nước các dịch vụ công theo quy định của pháp luật. Quỹ Bảo hộ công dân và pháp nhân Việt Nam ở nước ngoài được thành lập theo Quyết định số 119/2007/QĐ-TTg ngày 25/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ, nhằm thực hiện hiệu quả hơn công tác bảo hộ công dân. Trên cơ sở đó, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Tổ chức di cư quốc tế (International Organization for Migration, viết tắt là IOM) từ tháng 11/2007 và tham gia tích cực các hoạt động của Tổ chức lao động quốc tế (ILO) cũng như các diễn đàn quốc tế, trong nước trên lĩnh vực này.

Trên cơ sở pháp lý đó, Bộ Ngoại giao giao trách nhiệm thực hiện công tác bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài cho Cục Lãnh sự cụ thể hóa các hoạt động bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài; Và Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài là cơ quan nghiên cứu, xây dựng chủ trương, chính sách, phối hợp trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam ở nước ngoài. Kết quả trước tiên là đã xây dựng cơ sở dữ liệu về lao động di cư, triển khai hoạt động đăng ký công dân Việt Nam ở nước ngoài. Nhưng cơ sở dữ liệu về lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài chưa được cập nhật thường xuyên và chưa có cơ sở dữ liệu thống nhất, do có trường hợp cơ quan, doanh nghiệp không gửi báo cáo về Cục Quản lý lao động ngoài nước cũng như Cục Lãnh sự. Vì thế cần phải thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu chính xác về lao động di cư hoặc cơ sở dữ liệu về đăng ký công dân ở nước ngoài để các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có thể nắm chắc được số lượng người lao động Việt Nam cư trú trên địa bàn mình

quản lý và các thông tin chi tiết về nhân thân của những người này để có thể tiến hành các biện pháp bảo hộ kịp thời khi cần thiết. Từ đó mới thực hiện tốt vai trò và hiệu quả hoạt động của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam trong việc tiếp cận và hỗ trợ người lao động Việt Nam ở nước ngoài, nhằm giải quyết nhiều vướng mắc, tranh chấp với người sử dụng lao động và môi giới nước ngoài về việc làm và điều kiện làm việc, tiền lương, thu nhập, đóng thuế thu nhập, chi phí theo quy định. Công tác bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài đã nỗ lực bảo vệ quyền bình đẳng giới trong các trường hợp bị lạm dụng lao động, xâm hại thân thể, danh dự, nhân phẩm của cả lao động nữ và nam.

Mới đây, căn cứ theo Luật người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số 69/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 13/11/2020 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2022) Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 225/NQ-CP ngày 31/12/2023 về kế hoạch nhằm cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp để thực hiện hiệu quả Chỉ thị số 20-CT/TW ngày 12/12/2022 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa XIII về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trong tình hình mới. Kế hoạch này đề ra 4 nhiệm vụ gồm:

(1) Tuyên truyền, nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm đối với công tác đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trong tình hình mới nhằm thông tin đầy đủ, chính xác về thị trường lao động ở nước ngoài;

(2) Rà soát, hoàn thiện chính sách, pháp luật liên quan đến công tác đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trong tình hình mới nhằm hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ cho người lao động;

(3) Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hướng xây dựng chiến lược đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài gắn với định hướng, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, công tác ngoại giao kinh tế, quan hệ đối ngoại;

(4) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật nhằm ngăn chặn hành vi lợi dụng hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài để trục lợi, mua bán người

Bên cạnh những kết quả đạt được, hiện nay do phần lớn lao động di trú là lao động nông thôn, với trình độ hiểu biết pháp luật hạn chế và số lượng khó kiểm soát khi lao động tự do nên công tác bảo hộ công dân đối với người Lao động di trú rất khó thực hiện được đầy đủ, hiệu quả trong thực tế. Hơn nữa, hiện vẫn chưa có cơ chế phối hợp chặt chẽ và quy định trách nhiệm giữa cơ quan chức năng trong nước với cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài. Cơ chế phối hợp của Việt Nam với các quốc gia sở tại vẫn đang là một khâu yếu trong bảo hộ công dân đối với người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, trước hết tại những địa bàn chưa có cơ quan đại diện của nước ta. Tình hình này phần nào gây bất lợi đối với việc bảo hộ công dân cho người Lao động di trú đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Chẳng hạn tại các nước chưa ký Hiệp định tương trợ tư pháp với nước ta, công dân Việt Nam sẽ phải làm thủ tục hợp pháp hóa nếu muốn sử dụng các giấy tờ pháp lý do các cơ quan của Việt Nam cấp; phải nộp tiền tạm ứng án phí khi bị khởi kiện tại tòa án, mà bản án, quyết định của tòa án nước ngoài lại không được công nhận, thi hành tại Việt Nam⁹⁹.

3. PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG BẢO HỘ CÔNG DÂN ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG DI TRÚ VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

a) Phương hướng

Thứ nhất, bảo hộ công dân đối với người Lao động di trú ở nước ngoài là một công tác có sự gắn kết chặt chẽ giữa pháp luật Việt Nam với pháp luật quốc tế và pháp luật nước sở tại với những phương hướng cụ thể sau:

⁹⁹ Nguyễn Thị Hương Lan, “Bảo hộ công dân Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo các Điều ước quốc tế về hợp tác lao động”, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/823730/bao-ho-cong-dan-viet-nam-lam-viec-o-nuoc-ngoai-theo-cac-dieu-uoc-quoc-te-ve-hop-tac-lao-dong.aspx#>

Tiếp tục tăng cường số lượng các cơ quan đại diện, hạn chế cơ quan đại diện kiêm nhiệm, đặc biệt tại các địa bàn có đông người lao động Việt Nam làm việc và cư trú, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đăng ký công dân đối với người Lao động di trú Việt Nam ở nước ngoài; xác minh quốc tịch của họ khi xảy ra các tình huống cần bảo hộ và nâng cao nghiệp vụ, nhận thức của cán bộ làm công tác lãnh sự đối với hoạt động đăng ký công dân ở nước ngoài.

Xây dựng quy định cụ thể về cơ chế phối hợp thường xuyên và định kỳ giữa các cơ quan chức năng, trước hết là giữa Bộ Ngoại giao với Cục quản lý lao động nước ngoài thuộc Bộ Nội vụ, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, ... để thống nhất cách thức bảo hộ công dân nhằm tránh những vướng mắc đối với người hai quốc tịch, giải quyết tốt các vấn đề: Cho hồi hương công dân, trục xuất công dân ở nước ngoài và cho thôi hoặc cho trở lại quốc tịch Việt Nam.

Xây dựng, thực hiện mối quan hệ phối hợp giữa Việt Nam với quốc gia tiếp nhận người lao động thông qua các hiệp định song phương, đa phương về xuất khẩu lao động. Trên cơ sở đó tiếp tục xây dựng, hoàn thiện cơ sở pháp lý cho việc bảo hộ công dân đi làm việc ở nước ngoài khi gặp khó khăn; tiếp tục đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong đấu tranh chống di cư bất hợp pháp và tăng cường hợp tác, hỗ trợ của các tổ chức quốc tế cũng như của cơ quan chức năng quốc gia sở tại.

Thứ hai, nội dung bảo hộ công dân gồm:

(1) Hỗ trợ việc làm, đời sống và bảo vệ quyền của người Lao động di trú khỏi sự phân biệt đối xử và ngược đãi;

(2) Xác lập và bảo vệ các quyền của người lao động di trú về dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và nhóm quyền đặc thù (nhân công vùng biên, theo mùa, đi biển,...);

(3) Ngăn chặn tình trạng buôn bán người nhập cư theo Nghị định thư về chống buôn bán người nhập cư bằng đường biển, đường bộ và đường hàng không được bổ sung trong Công ước của Liên hiệp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia thông qua ngày 15/11/2020).

Thứ ba, xây dựng chiến lược, chính sách quốc gia và khuôn khổ pháp luật có sự liên kết trong hợp tác quốc tế về lao động nói chung và người Lao động di trú nói riêng, gắn với định hướng, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, công tác ngoại giao kinh tế, quan hệ đối ngoại, nhằm thực hiện tốt Nghị quyết số 225/NQ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ.

b) Giải pháp

Một là, về quản lý nhà nước với các doanh nghiệp xuất khẩu lao động

Tăng cường quản lý, giám sát các doanh nghiệp dịch vụ đưa người đi lao động nước ngoài. Kiểm tra, giám sát chặt chẽ hoạt động của các doanh nghiệp xuất khẩu lao động. Xử lý nghiêm các vi phạm: lừa đảo, thu phí trái quy định, bỏ rơi lao động. Song song với đó là tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật, quyền và nghĩa vụ cho người lao động trước khi đi xuất khẩu lao động. Cung cấp thông tin chính xác về thị trường, điều kiện làm việc, mức lương, quy định pháp luật sở tại. Nâng cao chất lượng đào tạo trước khi xuất cảnh, đào tạo tay nghề, kỹ năng sống, kiến thức văn hoá - pháp luật nước sở tại. Bắt buộc người lao động trước khi đi lao động nước ngoài phải kiểm tra trình độ ngôn ngữ mà nước tiếp nhận lao động sử dụng.

Rà soát để có định hướng khắc phục những thiếu sót, bất cập trong thực thi pháp luật đảm bảo quyền đối với lao động di cư tự do, như: cơ chế đảm bảo pháp luật còn lỏng lẻo, thiếu sự phối hợp và kiểm tra giữa các cơ quan chức năng dẫn đến hệ quả việc khai báo tạm trú của người lao động chưa thực hiện đầy đủ;

Thành lập cơ quan và đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên trách có đủ năng lực, tận tụy và có tâm với người Lao động di trú.

Xây dựng Trung tâm xử lý khủng hoảng trực thuộc Bộ Ngoại giao với bộ phận chuyên trách hoặc kiêm nhiệm để xây dựng kế hoạch quốc gia về xử lý khủng hoảng. Trên cơ sở đó, các bộ, ngành liên quan xây dựng kế hoạch ứng phó phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của mình. Khi có tình huống

khủng hoảng xảy ra, Trung tâm sẽ vận hành quy trình xử lý tình huống khủng hoảng; tổ chức trực 24/7 để tiếp nhận, đề xuất, xử lý các thông tin liên quan. Bên cạnh đó, Trung tâm sẽ xây dựng bộ tài liệu tập huấn cho công tác bảo hộ công dân trong tình huống khủng hoảng; thống nhất quy trình xử lý khủng hoảng ở các cấp độ khác nhau. Trong trường hợp cần thiết, cần nghiên cứu lập các văn phòng lưu động để giải quyết các công việc lãnh sự tại các nước lân cận thuộc khu vực lãnh sự, kịp thời hỗ trợ công dân khi cần thiết.

Thiết lập sự hợp tác chặt chẽ giữa Việt Nam với các quốc gia có người Lao động di trú Việt Nam.

Hai là, hoàn thiện pháp luật

- Tăng cường nghiên cứu, đề xuất ký kết hoặc gia nhập các điều ước quốc tế, ký kết thỏa thuận quốc tế cũng như tham gia các cam kết quốc tế về di cư phù hợp với lợi ích của Việt Nam nhằm thúc đẩy di cư hợp pháp, an toàn và trật tự, phòng, chống di cư trái phép, phòng, chống mua bán người, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người di cư, đặc biệt chú ý đến các nhóm đặc thù, phụ nữ và trẻ em¹⁰⁰.

- Tiếp tục hoàn thiện các quy định của pháp luật; trong đó, các quy định phải có những chế tài nghiêm khắc, cụ thể đối với các doanh nghiệp, chủ cơ sở lao động có hành vi vi phạm pháp luật lao động xâm hại tới quyền và lợi ích hợp pháp của người Lao động di trú tự do để quản lý có hiệu quả việc di cư lao động, được định hướng bởi các tiêu chuẩn quốc tế về lao động, quyền con người, nhất là khi mang tính nhạy cảm giới ở những nước gửi và nhận lao động Việt Nam.

Ba là, tiếp tục hoàn thiện các quy định về nghĩa vụ bảo hộ công dân

Nâng cao năng lực bảo hộ công dân của cơ quan đại diện ngoại giao¹⁰¹.

¹⁰⁰ Xem Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 20/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành kế hoạch triển khai thỏa thuận toàn cầu về di cư hợp pháp, an toàn và trật tự của Liên Hợp quốc*, Hà Nội. Mục 5(b).

¹⁰¹ Điều 9, *Lưu Cơ quan đại diện* (2009); *Nghị định 25/2022/NĐ-CP về công tác bảo hộ công dân*.

Bố trí cán bộ chuyên trách bảo hộ lao động tại các sứ quán. Hỗ trợ giải quyết tranh chấp lao động, bị ngược đãi, bóc lột, mất tích... Thiết lập đường dây nóng tiếp nhận thông tin tố giác và kêu cứu từ lao động.

Xây dựng hệ thống tiếp nhận, xử lý thông tin từ người lao động. Thiết lập ứng dụng, website và tổng đài để người lao động có thể: Phản ánh tình trạng bị bóc lột, bạo hành. Gửi yêu cầu hỗ trợ pháp lý từ cơ quan đại diện. Truy cập thông tin về quyền lợi và hỗ trợ.

Cung cấp thông tin về các quyền lao động và quyền con người cho người Lao động di trú và hỗ trợ họ thực hiện các quyền này, như qua Tổng đài điện thoại +844.62.844.844, nhằm hỗ trợ bảo hộ công dân và pháp nhân Việt Nam ở nước ngoài; tạo lập các cơ chế thực thi có hiệu quả nhằm bảo vệ các quyền của người Lao động di trú và tập huấn về quyền con người cho tất cả các quan chức chính phủ và phi chính phủ có liên quan đến vấn đề lao động di cư; bảo đảm sự tôn trọng các tiêu chuẩn về tuổi lao động tối thiểu, bảo vệ các điều kiện lao động và chống buôn bán người, nhất là phụ nữ, trẻ em; hỗ trợ người lao động trong tất cả các giai đoạn di cư thông qua việc cung cấp thông tin, tập huấn và dạy tiếng cho họ; bảo đảm người Lao động di cư có thể hiểu và thực hiện các hợp đồng lao động; phê chuẩn và thực hiện đầy đủ các văn bản pháp luật quốc tế về người Lao động di cư.

Bốn là, đa dạng hóa các biện pháp bảo hộ công dân

- *Ở nước ngoài:* Cử viên chức Lãnh sự tiến hành thăm lãnh sự đối với công dân bị giam giữ, bị tù; gặp gỡ, đấu tranh trực tiếp, can thiệp, bày tỏ quan điểm pháp lý với cơ quan chức năng sở tại; gửi thư, công hàm trực tiếp cho cơ quan chức năng hoặc Bộ Ngoại giao sở tại; gửi thư cá nhân hoặc Đại sứ, Tổng Lãnh sự trực tiếp gặp gỡ, tiếp xúc với đại diện cơ quan hữu quan sở tại hoặc gửi công hàm Đại sứ quán, Tổng Lãnh sự quán để bảo vệ quyền lợi chính đáng của công dân và pháp nhân Việt Nam.

- *Ở trong nước:* Lãnh đạo Bộ Ngoại giao triệu tập đại sứ, trao công

hàm; trả lời phỏng vấn báo chí của Người phát ngôn Bộ Ngoại giao hoặc Tuyên bố của Người phát ngôn Bộ Ngoại giao về vấn đề bảo vệ quyền lợi của công dân; Cục Lãnh sự (Bộ Ngoại giao) gửi công hàm cho Đại sứ quán nước ngoài tại Hà Nội hoặc Cục trưởng Cục Lãnh sự mời Đại sứ nước liên quan trao công hàm; Bộ Ngoại giao ta gửi công hàm cho Bộ Ngoại giao nước ngoài liên quan; cử Đoàn công tác liên ngành trong nước ra nước ngoài thực hiện bảo hộ. Ngoài ra, một số bộ, ngành hoặc hội nghề nghiệp, đoàn thể quần chúng hoặc một số chính khách cũng cần phát biểu hoặc ra tuyên bố công khai phản đối, lên án việc xâm phạm lợi ích hoặc đối xử thô bạo với công dân, pháp nhân của Việt Nam.

4. KẾT LUẬN

Việc bảo hộ quyền của người lao động di trú Việt Nam ở nước ngoài là một bộ phận quan trọng trong chính sách nhân quyền và đối ngoại của Nhà nước. Những nỗ lực hoàn thiện pháp luật, ký kết hiệp định song phương, mở rộng mạng lưới hỗ trợ và nâng cao năng lực bảo hộ công dân đã mang lại nhiều kết quả tích cực. Tuy nhiên, vẫn cần tiếp tục đổi mới cơ chế phối hợp liên ngành, tăng cường giám sát việc thực thi pháp luật và nâng cao nhận thức của người lao động trước khi xuất cảnh để bảo đảm họ được thụ hưởng đầy đủ các quyền cơ bản. Trong giai đoạn tới, việc gắn bảo hộ quyền người lao động di trú với chiến lược phát triển nguồn nhân lực, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế sẽ là hướng đi cần thiết nhằm khẳng định trách nhiệm và hình ảnh của Việt Nam trong bảo vệ quyền con người.

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG GẮN VỚI BẢO VỆ QUYỀN CỦA THẾ HỆ TƯƠNG LAI

PGS.TS. Lê Văn Trung

**Phó Viện trưởng Viện Quyền con người,
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**

1. MỞ ĐẦU

Phát triển bền vững, được định nghĩa trong Báo cáo Brundtland năm 1987 của Ủy ban Thế giới về môi trường và phát triển (WCED), là “*sự phát triển đáp ứng nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai*”¹⁰². Khái niệm này không chỉ là một định hướng kinh tế - xã hội - môi trường mà còn là một nguyên tắc cốt lõi trong hệ thống nhân quyền quốc tế, nhấn mạnh trách nhiệm của thế hệ hiện tại trong việc bảo vệ quyền lợi của thế hệ tương lai - những người chưa ra đời nhưng sẽ chịu ảnh hưởng từ các quyết định chính sách và hành vi của thế hệ của hôm nay. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, biến đổi khí hậu, suy thoái tài nguyên thiên nhiên và bất bình đẳng xã hội ngày càng gia tăng, quyền của thế hệ tương lai đã trở thành một vấn đề trọng tâm trong các cuộc thảo luận học thuật và chính sách về quyền con người trên bình diện quốc gia, khu vực và quốc tế.

Tuyên ngôn của UNESCO năm 1997 khẳng định rằng các thế hệ hiện tại có trách nhiệm pháp lý và đạo đức trong việc bảo vệ các quyền cơ bản của thế hệ tương lai, bao gồm quyền sống trong một môi trường lành mạnh, quyền tiếp cận tài nguyên thiên nhiên, quyền phát triển kinh tế - xã hội và quyền bảo vệ di sản văn hóa¹⁰³. Trước đó, Công ước Khung của Liên Hợp quốc về biến

¹⁰² United Nations (1987), “Our Common Future (Báo cáo Brundtland), New York: United Nations”, <https://sustainabledevelopment.un.org/content/documents/5987our-common-future.pdf>

¹⁰³ UNESCO (1997), “Declaration on the Responsibilities of the Present Generations Towards Future Generations. Paris: UNESCO”, <https://www.unesco.org/en/legal-affairs/declaration-responsibilities-present-generations-towards-future-generations>

đổi khí hậu (UNFCCC) năm 1992, tại Điều 3 nhấn mạnh rằng các bên tham gia phải bảo vệ hệ thống khí hậu “vì lợi ích của các thế hệ hiện tại và tương lai”¹⁰⁴. Tương tự, Nghị quyết 70/1 của Đại hội đồng Liên Hợp quốc năm 2015 về Chương trình Nghị sự 2030 với 17 Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) đã cụ thể hóa các cam kết này, đặc biệt thông qua SDG 13 (Hành động chống biến đổi khí hậu), SDG 15 (Hệ sinh thái đất liền) và SDG 16 (Hòa bình, công lý và thể chế vững mạnh), nhằm đảm bảo quyền của thế hệ tương lai được bảo vệ trong một thế giới bền vững ¹⁰⁵.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, các thách thức đối với quyền con người của thế hệ tương lai ngày càng trở nên nghiêm trọng. Ủy ban Liên chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC) dự báo nhiệt độ toàn cầu có nguy cơ tăng 1.5°C vào năm 2030, dẫn đến các hiện tượng thời tiết cực đoan như lũ lụt, hạn hán và suy giảm đa dạng sinh học, trực tiếp đe dọa quyền sống và quyền sức khỏe của thế hệ tương lai¹⁰⁶. Việt Nam là một trong những quốc gia đặc biệt dễ bị tổn thương bởi biến đổi khí hậu, chẳng hạn, đồng bằng sông Cửu Long đang đối mặt với nguy cơ ngập lụt do nước biển dâng, ảnh hưởng đến hàng triệu người và đe dọa quyền sinh tồn, quyền tiếp cận nước sạch và quyền an ninh lương thực của các thế hệ sau¹⁰⁷. Về mặt xã hội, bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, với hơn 260 triệu trẻ em toàn cầu không được đi học, không chỉ vi phạm quyền phát triển của thế hệ hiện tại mà còn tạo ra chuỗi bất công liên thế hệ, làm suy giảm cơ hội của thế hệ tương lai trong việc thoát nghèo và phát triển toàn diện¹⁰⁸. Về kinh tế và môi trường, việc khai thác quá

¹⁰⁴ United Nations (1992), “Framework Convention on Climate Change (UNFCCC)”, <https://unfccc.int/resource/docs/convkp/conveng.pdf>

¹⁰⁵ United Nations (2015), “Transforming Our World: The 2030 Agenda for Sustainable Development. New York: United Nations”, <https://sdgs.un.org/2030agenda>

¹⁰⁶ IPCC (2023), “Sixth Assessment Report: Climate Change 2023. Geneva: Intergovernmental Panel on Climate Change”, <https://www.ipcc.ch/report/ar6/syr/>

¹⁰⁷ World Bank (2025), “Viet Nam 2045-Growing Greener: Pathways to a Resilient and Sustainable Future. Washington, DC: World Bank”, <https://www.worldbank.org/en/country/vietnam/publication/viet-nam-2045-growing-greener-pathways-to-a-resilient-and-sustainable-future>

¹⁰⁸ UNESCO (2022), Global Education Monitoring Report. Paris: UNESCO”, <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000382572>

mức tài nguyên thiên nhiên đã làm suy giảm nghiêm trọng khả năng tiếp cận tài nguyên của thế hệ tương lai, vi phạm nguyên tắc “planetary rights and obligations” (quyền và nghĩa vụ hành tinh) được đề xuất bởi học giả Edith Brown Weiss¹⁰⁹.

Từ góc độ pháp luật quốc gia, Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể trong việc tích hợp phát triển bền vững và bảo vệ quyền con người vào hệ thống pháp luật. Hiến pháp năm 2013 hiến định quyền được sống trong môi trường trong lành¹¹⁰. Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020, với các quy định về giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ đa dạng sinh học, là một nỗ lực nhằm thực hiện cam kết quốc tế của Việt Nam về đạt mức phát thải ròng bằng 0 (net-zero) vào năm 2050, góp phần bảo vệ quyền của thế hệ tương lai trước các rủi ro môi trường¹¹¹.

Tuy nhiên, để bảo đảm thật sự quyền của thế hệ tương lai trong phát triển bền vững, cần xây dựng một khung pháp lý quốc gia và toàn cầu nhằm hướng tới công bằng, bền vững và tôn trọng đầy đủ các giá trị quyền con người phổ quát.

2. QUYỀN CỦA THẾ HỆ TƯƠNG LAI TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Khác với các quyền con người mang tính truyền thống tập trung vào thế hệ hiện tại, quyền của thế hệ tương lai trong phát triển bền vững đòi hỏi một cách tiếp cận pháp lý liên thế hệ, dựa trên nguyên tắc công bằng liên thế hệ do học giả Edith Brown Weiss phát triển trong tác phẩm *In Fairness to Future Generations* năm 1989. Theo Weiss, công bằng liên thế hệ yêu cầu thế hệ hiện tại duy trì sự đa dạng của hành tinh (planetary diversity), bảo tồn chất lượng môi trường và đảm bảo quyền tiếp cận công bằng các nguồn tài nguyên cho

¹⁰⁹ Weiss, E. B (1989), *In Fairness to Future Generations: International Law, Common Patrimony, and Intergenerational Equity*, New York: Transnational Publishers.

¹¹⁰ Quốc hội (2023), *Hiến pháp năm 2013*, Hà Nội.

¹¹¹ Quốc hội (2020), *Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020*, Hà Nội.

các thế hệ sau¹¹². Nguyên tắc này đã được củng cố trong các phán quyết pháp lý quốc tế, chẳng hạn như ý kiến tư vấn của Tòa án Công lý quốc tế (ICJ) năm 1996 về tính hợp pháp của việc sử dụng vũ khí hạt nhân, trong đó nhấn mạnh rằng các quốc gia có nghĩa vụ bảo vệ môi trường để tránh gây hại cho các thế hệ tương lai¹¹³. Các quyền của thế hệ tương lai gắn với phát triển bền vững được tập trung vào một số nhóm sau đây:

Thứ nhất, quyền được sống trong môi trường trong lành

Quyền được sống trong môi trường trong lành là một quyền cơ bản của thế hệ tương lai, được công nhận trong nhiều văn kiện pháp lý quốc tế, khu vực và quốc gia. Báo cáo của Báo cáo viên đặc biệt của Liên Hợp quốc về quyền con người và môi trường năm 2018 khẳng định rằng, quyền được sống trong môi trường trong lành bao gồm quyền tiếp cận không khí sạch, nước sạch, hệ sinh thái bền vững và đa dạng sinh học¹¹⁴. Quyền này không chỉ là một quyền tập thể mà còn có ý nghĩa cá nhân, vì một môi trường bị ô nhiễm hoặc suy thoái sẽ trực tiếp đe dọa quyền sống (Điều 6 ICCPR) và quyền về sức khỏe (Điều 12 ICESCR) của các thế hệ tương lai. Ví dụ, tại Việt Nam, khu vực Đồng bằng sông Cửu Long đang đối mặt với nguy cơ ngập lụt nghiêm trọng do nước biển dâng, gây ảnh hưởng đến quyền tiếp cận nước sạch và quyền an ninh lương thực của hàng triệu người, đặc biệt là trẻ em và thế hệ trẻ trong tương lai¹¹⁵. Trên phạm vi quốc tế, các vụ kiện môi trường lịch sử, như vụ *Urgenda Foundation v. Netherlands* năm 2019 tại Tòa án Tối cao Hà Lan, đã xác lập tiền lệ pháp lý rằng, các quốc gia có nghĩa vụ giảm

¹¹² Weiss, E. B (1989), *In Fairness to Future Generations: International Law, Common Patrimony, and Intergenerational Equity*, New York: Transnational Publishers.

¹¹³ International Court of Justice (ICJ) (1996), “Legality of the Threat or Use of Nuclear Weapons, Advisory Opinion”, The Hague: ICJ, <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/95/095-19960708-ADV-01-00-EN.pdf>

¹¹⁴ United Nations Human Rights Council (2018), “Report of the Special Rapporteur on the Issue of Human Rights Obligations Relating to the Enjoyment of a Safe, Clean, Healthy and Sustainable Environment. Geneva: UNHRC, <https://undocs.org/A/HRC/37/59>

¹¹⁵ World Bank (2025), “Viet Nam 2045-Growing Greener: Pathways to a Resilient and Sustainable Future. Washington, DC: World Bank”, <https://www.worldbank.org/en/country/vietnam/publication/viet-nam-2045-growing-greener-pathways-to-a-resilient-and-sustainable-future>

phát thải khí nhà kính để bảo vệ quyền con người, bao gồm quyền của thế hệ tương lai, trước các tác động của biến đổi khí hậu¹¹⁶. Những văn kiện này không chỉ củng cố tính ràng buộc pháp lý của quyền môi trường mà còn khẳng định trách nhiệm của các quốc gia trong việc hành động ngay lập tức để bảo vệ thế hệ tương lai.

Thứ hai, quyền tiếp cận tài nguyên

Quyền tiếp cận tài nguyên thiên nhiên không bị cạn kiệt là một cấu phần quan trọng của công bằng liên thế hệ. Theo nguyên tắc “planetary rights and obligations” của Edith Brown Weiss, thế hệ hiện tại có trách nhiệm bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên - như nước, đất, rừng và khoáng sản - để đảm bảo rằng thế hệ tương lai có thể sử dụng chúng một cách công bằng¹¹⁷. Thực tế, việc khai thác quá mức tài nguyên trên phạm vi rộng lớn đang đe dọa quyền này. Theo Báo cáo của Quỹ Quốc tế bảo vệ thiên nhiên (WWF) năm 2020, nạn phá rừng ở Amazon đã dẫn đến mất 11% diện tích rừng từ năm 1985 đến 2020, làm suy giảm đa dạng sinh học và ảnh hưởng đến quyền tiếp cận tài nguyên của các thế hệ mai sau¹¹⁸. Tại Việt Nam, việc khai thác cát trái phép ở các lưu vực sông lớn đã gây sạt lở nghiêm trọng, đe dọa quyền sinh kế của cộng đồng địa phương và quyền tiếp cận tài nguyên nước của thế hệ tương lai¹¹⁹. Trong khuôn khổ pháp lý quốc tế, Công ước về đa dạng sinh học (CBD) năm 1992 yêu cầu các quốc gia bảo tồn đa dạng sinh học vì lợi ích của các thế hệ hiện tại và tương lai, tạo cơ sở pháp lý để bảo vệ quyền tiếp cận tài nguyên cho thế hệ mai sau¹²⁰.

¹¹⁶ Supreme Court of the Netherlands (2019), “Urgenda Foundation v. State of the Netherlands”, <https://www.urgenda.nl/wp-content/uploads/ENG-Dutch-Supreme-Court-Urgenda-v-Netherlands-20-12-2019.pdf>

¹¹⁷ Weiss, E. B (1989), *In Fairness to Future Generations: International Law, Common Patrimony, and Intergenerational Equity*, New York: Transnational Publishers.

¹¹⁸ WWF (2020), “Living Planet Report 2020: Bending the Curve of Biodiversity Loss”, Gland: World Wide Fund for Nature, https://www.wwf.org.uk/sites/default/files/2020-09/LPR20_Full_report.pdf

¹¹⁹ Mekong River Commission (2021), “State of the Basin Report 2021”, Vientiane: MRC, <https://www.mrcmekong.org/publications/state-of-the-basin-report/>

¹²⁰ Convention on Biological Diversity (CBD) (1992), <https://www.cbd.int/doc/legal/cbd-en.pdf>

Thứ ba, quyền giáo dục và phát triển

Báo cáo Giám sát giáo dục toàn cầu của UNESCO năm 2022 cho thấy, hơn 260 triệu trẻ em trên toàn cầu không được đi học, làm suy giảm cơ hội phát triển của thế hệ hiện tại và tạo ra chuỗi bất công liên thế hệ¹²¹. Từ góc độ pháp lý, quyền giáo dục không chỉ là quyền cá nhân mà còn là một điều kiện tiên quyết để đảm bảo công bằng liên thế hệ, bởi một thế hệ không được giáo dục đầy đủ sẽ gặp khó khăn trong việc đối phó với các thách thức như biến đổi khí hậu hoặc bất bình đẳng kinh tế. Các sáng kiến quốc tế, như SDG 4 về giáo dục chất lượng, nhấn mạnh trách nhiệm của các quốc gia trong việc đảm bảo quyền này cho mọi thế hệ.

Thứ tư, quyền công bằng liên thế hệ

Quyền công bằng liên thế hệ là nguyên tắc cốt lõi, yêu cầu các chính sách và hành động của thế hệ hiện tại không được gây bất lợi cho thế hệ tương lai. Nguyên tắc này được cụ thể hóa trong các văn kiện pháp lý quốc tế và khu vực, chẳng hạn như Nguyên tắc Maastricht năm 2023, khẳng định rằng các quyền con người của thế hệ tương lai phải được bảo vệ thông qua các chính sách dài hạn về môi trường, kinh tế và xã hội¹²². Tại Việt Nam, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã tích hợp nguyên tắc công bằng liên thế hệ thông qua các quy định về giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ đa dạng sinh học. Trên phạm vi quốc tế, các sáng kiến như Quỹ Khí hậu xanh (Green Climate Fund) của UNFCCC hỗ trợ các quốc gia đang phát triển trong việc xây dựng các chính sách bền vững, nhằm đảm bảo quyền công bằng liên thế hệ được thực hiện¹²³.

¹²¹ UNESCO (1997), “Declaration on the Responsibilities of the Present Generations Towards Future Generations. Paris: UNESCO”, <https://www.unesco.org/en/legal-affairs/declaration-responsibilities-present-generations-towards-future-generations>

¹²² World Bank (2025), “Viet Nam 2045-Growing Greener: Pathways to a Resilient and Sustainable Future. Washington, DC: World Bank”, <https://www.worldbank.org/en/country/vietnam/publication/viet-nam-2045-growing-greener-pathways-to-a-resilient-and-sustainable-future>

¹²³ Green Climate Fund (2023), “Annual Report 2023. Incheon: GCF”, <https://www.greenclimate.fund/document/annual-report-2023>

Khái niệm công bằng liên thế hệ không chỉ là một nguyên tắc pháp lý mà còn là một nền tảng đạo đức và triết lý, đòi hỏi thế hệ hiện tại xem xét các quyết định của mình trong bối cảnh tác động dài hạn. Các Mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp quốc là một công cụ pháp lý và chính sách quan trọng, cung cấp lộ trình để các quốc gia thực hiện trách nhiệm này. Đặc biệt, SDG 13 kêu gọi hành động khẩn cấp chống biến đổi khí hậu, SDG 15 nhấn mạnh bảo vệ đa dạng sinh học, và SDG 16 thúc đẩy các thể chế công bằng và hòa bình, tất cả đều nhằm bảo vệ quyền của thế hệ tương lai¹²⁴. Tuy nhiên, cần có sự hợp tác chặt chẽ ở cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế để bảo vệ quyền con người liên thế hệ trong bối cảnh phát triển bền vững.

3. THÁCH THỨC ĐỐI VỚI QUYỀN CỦA THẾ HỆ TƯƠNG LAI TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Trong bối cảnh nhân loại quan tâm sâu sắc đến sự phát triển bền vững hiện nay, các thách thức đối với quyền của thế hệ tương lai không chỉ là những vấn đề riêng lẻ về môi trường, xã hội hay kinh tế, mà là những mối đe dọa mang tính hệ thống, đan xen và liên kết chặt chẽ, trực tiếp tác động đến các nguyên tắc cốt lõi của công bằng liên thế hệ (intergenerational equity) và trách nhiệm bảo vệ quyền con người phổ quát. Những thách thức này xuất phát từ sự thiếu hành động kịp thời và phối hợp của thế hệ hiện tại, dẫn đến việc chuyển giao gánh nặng bất công cho các thế hệ sau, những người sẽ phải đối mặt với một thế giới suy thoái môi trường, bất bình đẳng xã hội gia tăng và bất ổn kinh tế.

Một là, biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu là mối đe dọa nghiêm trọng nhất đối với quyền của thế hệ tương lai, vi phạm các quyền cơ bản như quyền sống (Điều 6 ICCPR), quyền sức khỏe (Điều 12 ICESCR), quyền được sống trong môi trường trong

¹²⁴ United Nations (2015), “Transforming Our World: The 2030 Agenda for Sustainable Development. New York: United Nations”, <https://sdgs.un.org/2030agenda>

lành... Theo Báo cáo Tổng hợp đánh giá thứ sáu (AR6) của Ủy ban Liên chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC) năm 2023, với kịch bản phát thải cao, nhiệt độ toàn cầu có thể tăng từ 3.3°C đến 5.7°C vào cuối thế kỷ XXI, gây thiệt hại kinh tế toàn cầu lên đến hàng nghìn tỷ đô la và dẫn đến di cư khí hậu của hàng trăm triệu người, làm trầm trọng hóa bất bình đẳng liên thế hệ¹²⁵.

Tại Việt Nam, biến đổi khí hậu gây ra những tác động nghiêm trọng, đặc biệt ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long - một trong những vùng dễ bị tổn thương nhất trên thế giới. Theo nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới năm 2022, nước biển dâng với tốc độ trung bình 1.1 cm/năm, kết hợp với khai thác nước ngầm quá mức, khai thác cát trái phép và giảm trầm tích sông, đang làm gia tăng nguy cơ ngập lụt và xâm nhập mặn, đe dọa quyền sinh tồn, quyền tiếp cận nước sạch và quyền an ninh lương thực của hàng triệu người, đặc biệt là thế hệ trẻ và các thế hệ tương lai¹²⁶. Báo cáo của Viện Thủy văn và Môi trường IHE Delft năm 2022 chỉ ra rằng phần lớn diện tích 40.000 km² của Đồng bằng sông Cửu Long nằm dưới 2 mét so với mực nước biển, khiến khu vực này có nguy cơ bị nhấn chìm hoàn toàn nếu mực nước biển tiếp tục dâng, ảnh hưởng đến 17 triệu cư dân và sản xuất lúa gạo, vốn chiếm 50% sản lượng quốc gia và 90% xuất khẩu gạo của Việt Nam¹²⁷. Những tác động này không chỉ có nguy cơ vi phạm quyền của thế hệ tương lai mà còn đặt ra thách thức pháp lý đối với Việt Nam trong việc thực thi cam kết theo Công ước Khung Liên Hợp quốc về biến đổi Khí hậu (UNFCCC) năm 1992 và Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020, vốn yêu cầu các biện pháp giảm phát thải và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Hai là, suy thoái tài nguyên

Suy thoái tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt thông qua khai thác quá mức

¹²⁵ IPCC (2023), “Sixth Assessment Report: Climate Change 2023. Geneva: Intergovernmental Panel on Climate Change”, <https://www.ipcc.ch/report/ar6/syr/>

¹²⁶ World Bank (2022), “How is Vietnam’s Mekong Delta Adapting to a Changing Climate?”, <https://blogs.worldbank.org/en/eastasiapacific/how-vietnams-mekong-delta-adapting-changing-climate>

¹²⁷ IHE Delft (2022), “Climate Change Risks Drowning Mekong Delta”, <https://www.un-ihe.org/news/climate-change-risks-drowning-mekong-delta>

rừng, khoáng sản, nước ngọt,... là những thách thức nghiêm trọng đối với quyền tiếp cận tài nguyên của thế hệ tương lai. Theo báo cáo của Hội đồng Quan hệ đối ngoại (CFR) năm 2023 cho biết gần 20% rừng Amazon đã bị phá hủy trong vòng 50 năm qua, đẩy hệ sinh thái đến ngưỡng tới hạn (tipping point), nơi rừng có thể chuyển hóa thành thảo nguyên, làm mất đi vai trò “lá phổi của Trái đất” và gây tổn hại không thể khắc phục cho hậu thế¹²⁸. Từ góc độ pháp luật quốc tế, hành động này vi phạm Công ước về đa dạng sinh học (CBD) năm 1992, trong đó Điều 1 yêu cầu các quốc gia bảo tồn đa dạng sinh học vì lợi ích của các thế hệ hiện tại và tương lai¹²⁹.

Tại Việt Nam, suy thoái tài nguyên biểu hiện rõ rệt qua các hoạt động khai thác cát trái phép ở các lưu vực sông ở Đồng bằng sông Cửu Long và sự suy giảm rừng ngập mặn ở các vùng ven biển. Theo Báo cáo Tình trạng lưu vực sông Mekong năm 2021 của Ủy ban sông Mekong (MRC), khai thác cát không bền vững đã gây sạt lở nghiêm trọng, làm giảm lượng trầm tích cần thiết để duy trì đất đai nông nghiệp, đe dọa quyền tiếp cận nước ngọt và đất đai của thế hệ tương lai. Theo nghiên cứu của Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2022, rừng ngập mặn, vốn đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ bờ biển và duy trì đa dạng sinh học, đã giảm 50% diện tích trong vòng 30 năm qua tại Việt Nam¹³⁰.

Ba là, bất bình đẳng xã hội và kinh tế

Bất bình đẳng xã hội và kinh tế là một thách thức pháp lý nghiêm trọng, làm suy giảm quyền giáo dục, quyền y tế và quyền phát triển của thế hệ tương lai, như được quy định trong Điều 13 và Điều 12 ICESCR. Theo Báo cáo Giám sát giáo dục toàn cầu của UNESCO năm 2022, hơn 260 triệu trẻ em trên toàn cầu không được đi học, con số này đã tăng lên 272 triệu vào năm 2023, chủ yếu

¹²⁸ Council on Foreign Relations (2023), “Deforestation in the Amazon”, <https://www.cfr.org/background/deforestation-amazon>

¹²⁹ Convention on Biological Diversity (CBD) (1992), <https://www.cbd.int/doc/legal/cbd-en.pdf>

¹³⁰ Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam (2022), *Báo cáo Hiện trạng Môi trường Quốc gia 2022*, Hà Nội.

tập trung ở các khu vực nghèo như châu Phi cận Sahara và Nam Á, tạo ra một chuỗi bất công liên thế hệ khi thế hệ tương lai bị tước đoạt cơ hội thoát nghèo và phát triển toàn diện¹³¹. Bất bình đẳng y tế cũng là một vấn đề nghiêm trọng, với Báo cáo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) năm 2023 chỉ ra rằng hơn 50% dân số toàn cầu thiếu tiếp cận dịch vụ y tế cơ bản, làm suy yếu quyền sức khỏe của thế hệ hiện tại và tương lai [31]. Những bất bình đẳng này không chỉ vi phạm quyền con người mà còn làm suy giảm khả năng đạt được SDG 4 (Giáo dục chất lượng) và SDG 3 (Sức khỏe và phúc lợi).

Tại Việt Nam, bất bình đẳng xã hội và kinh tế biểu hiện qua khoảng cách giữa khu vực thành thị và nông thôn, đặc biệt ở các vùng dân tộc thiểu số. Theo báo cáo của UNICEF Việt Nam năm 2022, tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số không được tiếp cận giáo dục tiểu học cao gấp 3 lần so với trẻ em ở thành thị, làm suy giảm quyền phát triển và tạo ra chuỗi bất công liên thế hệ¹³². Tương tự, việc thiếu tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng ở các vùng sâu, vùng xa vi phạm quyền sức khỏe của thế hệ trẻ, ảnh hưởng đến năng lực của họ trong việc đối phó với các thách thức như biến đổi khí hậu hoặc bất ổn kinh tế trong tương lai.

Bốn là, thiếu khung pháp lý bảo vệ quyền liên thế hệ

Thiếu khung pháp lý cụ thể để bảo vệ quyền của thế hệ tương lai cũng là một thách thức cốt lõi, do xu hướng ưu tiên các chính sách ngắn hạn hơn lợi ích dài hạn, vi phạm nghĩa vụ quốc tế theo Nguyên tắc Maastricht năm 2023. Mặc dù các văn kiện quốc tế như Tuyên ngôn của UNESCO năm 1997 và UNFCCC năm 1992 đã nhấn mạnh trách nhiệm bảo vệ quyền của thế hệ tương lai, nhiều quốc gia, bao gồm Việt Nam, vẫn chưa có khung pháp lý nội địa rõ ràng để hiện thực hóa các nghĩa vụ này. Tại Việt Nam, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Chiến lược Phát triển bền vững đã đề cập đến phát triển

¹³¹ World Health Organization (2023), “World Health Statistics 2023”, Geneva: WHO, <https://www.who.int/data/gho/publications/world-health-statistics>

¹³² UNICEF Vietnam (2022), “Education for All: Addressing Inequality in Vietnam’s Education System”, Hanoi: UNICEF, <https://www.unicef.org/vietnam/reports/education-all>

bền vững, nhưng thiếu các quy định cụ thể về quyền liên thế hệ, cũng như cơ chế giám sát và chế tài để đảm bảo thực thi.

4. GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG GẮN VỚI BẢO VỆ QUYỀN CỦA THẾ HỆ TƯƠNG LAI

Việc thúc đẩy phát triển bền vững gắn liền với bảo vệ quyền của thế hệ tương lai không chỉ là một mục tiêu đạo đức mà còn là một nghĩa vụ pháp lý bắt buộc, nhằm đảm bảo rằng các quyết định của thế hệ hiện tại không gây tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của thế hệ mai sau. Các giải pháp đề xuất dưới đây được tiếp cận qua các khía cạnh pháp lý, ứng dụng công nghệ, giáo dục, hợp tác quốc tế,... nhằm đảm bảo quyền con người liên thế hệ được thực thi hiệu quả trong bối cảnh phát triển bền vững.

Thứ nhất, về xây dựng khung pháp lý và chính sách gắn phát triển bền vững với bảo vệ quyền của thế hệ tương lai

Xây dựng khung pháp lý và chính sách là giải pháp nền tảng để đảm bảo quyền của thế hệ tương lai được bảo vệ trong bối cảnh phát triển bền vững, vì nó cung cấp cơ sở pháp lý ràng buộc để chuyển hóa các cam kết quốc tế thành hành động cụ thể. Từ góc độ quyền con người, khung pháp lý phải dựa trên nguyên tắc công bằng liên thế hệ, yêu cầu các chính sách hiện tại không được gây bất lợi cho hậu thế, như được nêu trong lý thuyết “planetary rights and obligations” của học giả Edith Brown Weiss.

Ở cấp độ quốc tế, Liên Hợp quốc cần thúc đẩy một công ước quốc tế về quyền của thế hệ tương lai - một văn kiện pháp lý ràng buộc, bảo đảm quyền môi trường, quyền phát triển, và quyền công bằng liên thế hệ được thực thi trên toàn cầu. Tuyên bố về các thế hệ tương lai, được thông qua tại Hội nghị thượng đỉnh của tương lai năm 2024, là một bước tiến quan trọng, kêu gọi các quốc gia tích hợp quyền của thế hệ tương lai vào các chính sách phát triển, và đã bổ nhiệm một Đặc phái viên độc lập của Liên Hợp quốc về thế hệ tương lai

để giám sát việc thực thi¹³³. Văn kiện này nhấn mạnh rằng trẻ em và thanh niên là “nhân tố thay đổi” (agents of change), đòi hỏi các chính sách dài hạn để bảo vệ quyền của họ trước các thách thức như biến đổi khí hậu và suy thoái môi trường¹³⁴. Hơn nữa, một số học giả, như Gardiner, đã đề xuất một cơ chế “hiệu quả đa phương” (effective multilateralism) thông qua việc thiết lập một *Công ước toàn cầu vì các thế hệ tương lai* hoặc một *Toà án thế giới của các thế hệ*, nhằm giám sát và thực thi quyền liên thế hệ, lấp đầy khoảng trống pháp lý hiện tại trong hệ thống pháp luật quốc tế¹³⁵.

Ở cấp độ quốc gia, Việt Nam cần tích hợp nguyên tắc công bằng liên thế hệ vào các khung pháp lý nội địa, đặc biệt là Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 và Chiến lược Phát triển bền vững 2021-2030. Điều này có thể được thực hiện bằng cách bổ sung các điều khoản yêu cầu đánh giá tác động liên thế hệ (intergenerational impact assessment) trong quá trình phê duyệt các dự án phát triển, chẳng hạn như các dự án thủy điện hoặc khai thác tài nguyên, nhằm đảm bảo rằng các dự án này không vi phạm quyền tiếp cận tài nguyên hoặc quyền sinh tồn của thế hệ tương lai. Ví dụ, Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 đã quy định các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ đa dạng sinh học, nhưng thiếu các cơ chế cụ thể để giám sát tác động dài hạn, đòi hỏi sửa đổi để phù hợp với cam kết net-zero vào năm 2050 của Việt Nam theo UNFCCC.

Thứ hai, giáo dục và nâng cao nhận thức về quyền của thế hệ tương lai trong phát triển bền vững

Giáo dục và nâng cao nhận thức là giải pháp nền tảng để xây dựng ý thức về trách nhiệm liên thế hệ, đảm bảo quyền giáo dục và quyền phát triển của thế hệ tương lai, như được quy định trong Điều 13 ICESCR.

¹³³ United Nations (2024), “Declaration on Future Generations”, New York: UN, <https://www.un.org/en/summit-of-the-future/declaration-on-future-generations>

¹³⁴ United Nations (2024), “Declaration on Future Generations”, New York: UN, <https://www.un.org/en/summit-of-the-future/declaration-on-future-generations>

¹³⁵ Gardiner, S. M (2014), “Effective Multilateralism for an Intergenerational Covenant”, <https://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S0016328723000964>

Đưa giáo dục về phát triển bền vững vào chương trình học từ cấp tiểu học là một bước đi cần thiết, như mô hình tiêu biểu của Phần Lan. Cơ quan Giáo dục quốc gia Phần Lan (EDUFI) đã tích hợp giáo dục bền vững vào chương trình học cốt lõi từ năm 2014, với bảy nhóm năng lực, bao gồm “Tham gia và xây dựng tương lai bền vững”, nhằm trang bị cho học sinh kiến thức và kỹ năng để đối phó với các thách thức toàn cầu như biến đổi khí hậu và bất bình đẳng¹³⁶. Việt Nam có thể học hỏi bằng cách sửa đổi Luật Giáo dục để tích hợp các nội dung về phát triển bền vững, đặc biệt ở các vùng dân tộc thiểu số, nơi tỷ lệ tiếp cận giáo dục còn thấp.

*Tăng cường các chiến dịch truyền thông, như phong trào “Fridays for Future” do Greta Thunberg khởi xướng năm 2018, là một cách hiệu quả để nâng cao nhận thức của giới trẻ về quyền của thế hệ tương lai. Phong trào này, với hàng triệu thanh niên tham gia đình công khí hậu trên toàn cầu, đã thúc đẩy các chính sách môi trường và ảnh hưởng đến các vụ kiện quyền con người, như vụ *Neubauer v. Germany* năm 2021¹³⁷. Tại Việt Nam, các chiến dịch như “Youth4Climate” của UNICEF đã khuyến khích thanh niên tham gia vào các sáng kiến bảo vệ môi trường, nhưng cần được mở rộng thông qua các nền tảng truyền thông xã hội và hợp tác với các tổ chức phi chính phủ để tăng cường tác động¹³⁸. Những chiến dịch này không chỉ nâng cao nhận thức mà còn tạo áp lực lên các chính phủ để thực thi các cam kết quốc tế về phát triển bền vững và quyền của thế hệ tương lai.*

Thứ ba, ứng dụng công nghệ bền vững nhằm bảo vệ quyền của thế hệ tương lai

Ứng dụng công nghệ bền vững là một giải pháp thiết yếu để giảm thiểu

¹³⁶ Ministry of Education and Culture, Finland (2020), “Finnish Education System. Helsinki: MEC”, <https://www.oph.fi/en/education-system>

¹³⁷ Fridays for Future (n.d.), “How Greta Started a Global Movement”, <https://fridaysforfuture.org/what-we-do/who-we-are/>

¹³⁸ UNICEF Vietnam (2022), “Youth4Climate Initiative”, Hanoi: UNICEF, <https://www.unicef.org/vietnam/youth4climate>

các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và suy thoái tài nguyên, đồng thời đảm bảo quyền môi trường và quyền tiếp cận tài nguyên của thế hệ tương lai.

Sử dụng năng lượng tái tạo, như năng lượng mặt trời và gió, không chỉ giúp giảm phát thải khí nhà kính mà còn bảo vệ quyền tiếp cận năng lượng sạch của thế hệ tương lai. Chẳng hạn, Đức đã đạt tỷ lệ năng lượng tái tạo chiếm 46% trong tổng tiêu thụ điện vào năm 2023, tăng lên 46.9% trong quý 1 năm 2025, nhờ các chính sách khuyến khích như Luật Năng lượng tái tạo (Erneuerbare-Energien-Gesetz - EEG) năm 2000, thúc đẩy đầu tư vào năng lượng gió và mặt trời¹³⁹.

Ứng dụng công nghệ AI để quản lý tài nguyên hiệu quả là một giải pháp khác, với ví dụ điển hình là hệ thống giám sát nước thông minh tại Singapore. Cơ quan Quản lý nước công cộng (PUB) của Singapore sử dụng AI và Internet vạn vật (IoT) để dự đoán nhu cầu nước, phát hiện rò rỉ và tối ưu hóa phân phối, giảm lãng phí nước, từ đó góp phần bảo đảm quyền tiếp cận nước sạch cho thế hệ tương lai, phù hợp với SDG 6 (Nước sạch và vệ sinh). Hệ thống này được triển khai từ năm 2018, đã giúp Singapore giảm tỷ lệ thất thoát nước xuống dưới 5%, một trong những mức thấp nhất thế giới, cung cấp bài học về cách công nghệ có thể hỗ trợ bảo vệ quyền con người liên thế hệ¹⁴⁰. Tại Việt Nam, các dự án năng lượng tái tạo như điện mặt trời ở Ninh Thuận, Quảng Trị... cần được mở rộng để giảm phụ thuộc vào than đá, vốn chiếm 47% sản lượng điện quốc gia vào năm 2023¹⁴¹.

Thứ tư, hợp tác khu vực và quốc tế nhằm tăng cường bảo vệ quyền của thế hệ tương lai trong phát triển bền vững

Hợp tác khu vực và quốc tế là giải pháp quan trọng để Việt Nam thực

¹³⁹ Clean Energy Wire (2024), “Germany’s Energy Consumption and Power Mix in Charts”, <https://www.cleanenergywire.org/factsheets/germanys-energy-consumption-and-power-mix-charts>

¹⁴⁰ Brears, R. C (2024), “Smart Water Management in Singapore”, <https://medium.com/mark-and-focus/smart-water-management-in-singapore-38e51bf1f14>

¹⁴¹ Vietnam Electricity (EVN) (2023), “Annual Report on Vietnam’s Power Sector”, Hanoi: EVN, <https://www.evn.com.vn>

hiện các cam kết phát triển bền vững và bảo vệ quyền của thế hệ tương lai, đặc biệt trong bối cảnh ASEAN, nơi các quốc gia thành viên đối mặt với các thách thức chung như biến đổi khí hậu và bất bình đẳng.

Tham gia tích cực vào các sáng kiến khu vực ASEAN, như Kế hoạch Hành động Chiến lược về Biến đổi Khí hậu ASEAN (ACCSAP) 2025-2030, là một ưu tiên. Kế hoạch này, được thông qua tại Hội nghị Bộ trưởng môi trường ASEAN năm 2024, cung cấp một lộ trình xuyên ngành để giảm phát thải, tăng cường thích ứng khí hậu và bảo vệ đa dạng sinh học, phù hợp với SDG 13. Với vai trò là một trong những quốc gia dẫn đầu trong ASEAN về năng lượng tái tạo, Việt Nam cần đóng góp tích cực vào các sáng kiến này. *Hợp tác với các tổ chức quốc tế* như UNICEF cũng là một hướng đi quan trọng. Chương trình “Children and Climate Change” của UNICEF tại Việt Nam, khởi động năm 2020, đã hỗ trợ trẻ em và thanh niên tham gia vào các dự án giáo dục và môi trường, như hệ thống trường học thông minh khí hậu, nhằm bảo vệ quyền phát triển của thế hệ tương lai¹⁴². Báo cáo “Investing in Futures” của UNICEF năm 2025 nhấn mạnh rằng đầu tư vào trẻ em là cách hiệu quả để bảo vệ quyền con người liên thế hệ, đặc biệt ở các quốc gia dễ tổn thương như Việt Nam¹⁴³. Các hợp tác này không chỉ tăng cường nguồn lực mà còn củng cố trách nhiệm pháp lý của Việt Nam theo các công ước quốc tế, tránh các rủi ro pháp lý từ các vụ kiện liên quan đến biến đổi khí hậu.

Thứ năm, thúc đẩy nghiên cứu và giám sát việc thực hiện các chính sách bảo vệ quyền của thế hệ tương lai trong phát triển bền vững

Đầu tư vào nghiên cứu về tác động dài hạn của các chính sách hiện tại, đặc biệt trong lĩnh vực môi trường và công nghệ, là cần thiết để cung cấp cơ sở khoa học và pháp lý cho việc bảo vệ quyền của thế hệ tương lai. Việt Nam

¹⁴² UNICEF Vietnam (n.d.), “Children and Climate Change. Hanoi: UNICEF, <https://www.unicef.org/vietnam/children-and-climate-change>

¹⁴³ UNICEF Vietnam (2025), “Op-ed: Investing in Futures - Climate Action for Children”, Hanoi: UNICEF, <https://www.unicef.org/vietnam/press-releases/op-ed-investing-futures-climate-action-children-families-and-communities-viet-nam>

cần tăng cường hợp tác với các viện nghiên cứu quốc tế, như Viện Thủy văn và môi trường IHE Delft, để đánh giá tác động của nước biển dâng và khai thác tài nguyên¹⁴⁴. *Thành lập các cơ quan giám sát độc lập*, lấy cảm hứng từ mô hình PCE của New Zealand¹⁴⁵ là một bước đi quan trọng để đánh giá tính bền vững của các dự án phát triển. Tại Việt Nam, có thể thành lập một cơ quan dưới sự giám sát của Quốc hội, với nhiệm vụ kiểm tra các dự án lớn như thủy điện hoặc khai thác khoáng sản, đảm bảo rằng chúng không vi phạm quyền của thế hệ tương lai.

5. KẾT LUẬN

Mối liên hệ chặt chẽ giữa phát triển bền vững và bảo vệ quyền của thế hệ tương lai cho thấy rằng, đây không chỉ là một trách nhiệm đạo đức mà còn là một nghĩa vụ pháp lý bắt buộc nhằm đảm bảo công bằng liên thế hệ. Thông qua việc phân tích các quyền cơ bản của thế hệ tương lai - bao gồm quyền được sống trong môi trường trong lành, quyền tiếp cận tài nguyên thiên nhiên, quyền giáo dục và phát triển, cũng như quyền công bằng liên thế hệ - cho thấy, những quyền này không chỉ mang tính lý thuyết mà còn có giá trị pháp lý ràng buộc đối với các quốc gia. Các thách thức đối với quyền của thế hệ tương lai, bao gồm biến đổi khí hậu, suy thoái tài nguyên, bất bình đẳng xã hội và kinh tế, cùng với sự thiếu hụt khung pháp lý cụ thể, đã được phân tích chi tiết để chỉ ra rằng các vấn đề này không chỉ là những trở ngại kỹ thuật mà còn có thể là những vi phạm quyền của thế hệ tương lai. Để giải quyết những thách thức này, cần một hệ thống giải pháp toàn diện, bao gồm xây dựng khung pháp lý và chính sách, ứng dụng công nghệ bền vững, giáo dục và nâng cao nhận thức, hợp tác khu vực và quốc tế, cùng với thúc đẩy nghiên cứu và giám sát việc thực thi các chính sách trong phát triển bền vững.

¹⁴⁴ IHE Delft (2022), “Climate Change Risks Drowning Mekong Delta”, <https://www.un-ihe.org/news/climate-change-risks-drowning-mekong-delta>

¹⁴⁵ Parliamentary Commissioner for the Environment (2002), “Creating Our Future: Sustainable Development for New Zealand”, Wellington: PCE, https://pce.parliament.nz/media/ellgl2cm/creating_our_future.pdf.

Tóm lại, phát triển bền vững gắn với bảo vệ quyền của thế hệ tương lai đòi hỏi một cách tiếp cận liên thể hệ, nơi các quốc gia, tổ chức quốc tế, và các bên liên quan phối hợp chặt chẽ để xây dựng một thế giới công bằng, bền vững, và tôn trọng đầy đủ các giá trị quyền con người phổ quát. Việt Nam, với vị trí là một quốc gia dễ bị tổn thương bởi biến đổi khí hậu nhưng có tiềm năng phát triển mạnh mẽ, cần tiên phong trong việc thực thi các giải pháp này, không chỉ để đáp ứng các cam kết quốc tế mà còn để đảm bảo một tương lai bền vững cho các thế hệ mai sau.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam (2022), *Báo cáo Hiện trạng Môi trường Quốc gia 2022*, Hà Nội.
2. Quốc hội (2023), *Hiến pháp năm 2013*, Hà Nội.
3. Quốc hội (2020), *Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020*, Hà Nội.
4. United Nations (1987), “Our Common Future (Báo cáo Brundtland), New York: United Nations”, <https://sustainabledevelopment.un.org/content/documents/5987our-common-future.pdf>
5. UNESCO (1997), “Declaration on the Responsibilities of the Present Generations Towards Future Generations. Paris: UNESCO”, <https://www.unesco.org/en/legal-affairs/declaration-responsibilities-present-generations-towards-future-generations>
6. United Nations (1992), “Framework Convention on Climate Change (UNFCCC)”, <https://unfccc.int/resource/docs/convkp/conveng.pdf>
7. United Nations (2015), “Transforming Our World: The 2030 Agenda for Sustainable Development. New York: United Nations”, <https://sdgs.un.org/2030agenda>
8. IPCC (2023), “Sixth Assessment Report: Climate Change 2023. Geneva: Intergovernmental Panel on Climate Change”, <https://www.ipcc.ch/report/ar6/syr/>

9. World Bank (2025), “Viet Nam 2045-Growing Greener: Pathways to a Resilient and Sustainable Future. Washington, DC: World Bank”, <https://www.worldbank.org/en/country/vietnam/publication/viet-nam-2045-growing-greener-pathways-to-a-resilient-and-sustainable-future>
10. UNESCO (2022), Global Education Monitoring Report. Paris: UNESCO”, <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000382572>
11. Weiss, E. B (1989), *In Fairness to Future Generations: International Law, Common Patrimony, and Intergenerational Equity*, New York: Transnational Publishers.
12. International Court of Justice (ICJ) (1996), “Legality of the Threat or Use of Nuclear Weapons, Advisory Opinion”, The Hague: ICJ, <https://www.icj-cij.org/public/files/case-related/95/095-19960708-ADV-01-00-EN.pdf>
13. United Nations Human Rights Council (2018), “Report of the Special Rapporteur on the Issue of Human Rights Obligations Relating to the Enjoyment of a Safe, Clean, Healthy and Sustainable Environment. Geneva: UNHRC, <https://undocs.org/A/HRC/37/59>
14. Supreme Court of the Netherlands (2019), “Urgenda Foundation v. State of the Netherlands, <https://www.urgenda.nl/wp-content/uploads/ENG-Dutch-Supreme-Court-Urgenda-v-Netherlands-20-12-2019.pdf>
15. WWF (2020), “Living Planet Report 2020: Bending the Curve of Biodiversity Loss”, Gland: World Wide Fund for Nature, https://www.wwf.org.uk/sites/default/files/2020-09/LPR20_Full_report.pdf
16. Mekong River Commission (2021), “State of the Basin Report 2021”, Vientiane: MRC, <https://www.mrcmekong.org/publications/state-of-the-basin-report/>
17. Convention on Biological Diversity (CBD) (1992), <https://www.cbd.int/doc/legal/cbd-en.pdf>

18. OHCHR, Maastricht Principles on the Human Rights of Future Generations (2023), <https://www.ohchr.org/sites/default/files/documents/new-york/events/hr75-future-generations/Maastricht-Principles-on-The-Human-Rights-of-Future-Generations.pdf>

19. Green Climate Fund (2023), “Annual Report 2023. Incheon: GCF”, <https://www.greenclimate.fund/document/annual-report-2023>

20. World Bank (2022), “How is Vietnam’s Mekong Delta Adapting to a Changing Climate?”, <https://blogs.worldbank.org/en/eastasiapacific/how-vietnams-mekong-delta-adapting-changing-climate>

21. IHE Delft (2022), “Climate Change Risks Drowning Mekong Delta”, <https://www.un-ihe.org/news/climate-change-risks-drowning-mekong-delta>

22. Council on Foreign Relations (2023), “Deforestation in the Amazon”, <https://www.cfr.org/backgrounder/deforestation-amazon>

23. UNESCO (2022), “Global Education Monitoring Report 2022”, Paris: UNESCO, <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000382572>

24. World Health Organization (2023), “World Health Statistics 2023”, Geneva: WHO, <https://www.who.int/data/gho/publications/world-health-statistics>

25. UNICEF Vietnam (2022), “Education for All: Addressing Inequality in Vietnam’s Education System”, Hanoi: UNICEF, <https://www.unicef.org/vietnam/reports/education-all>

26. United Nations (2024), “Declaration on Future Generations”, New York: UN, <https://www.un.org/en/summit-of-the-future/declaration-on-future-generations>

27. Gardiner, S. M (2014), “Effective Multilateralism for an Intergenerational Covenant”, <https://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S0016328723000964>

28. Clean Energy Wire (2024), “Germany’s Energy Consumption and Power Mix in Charts”, <https://www.cleanenergywire.org/factsheets/germanys-energy-consumption-and-power-mix-charts>

29. Brears, R. C (2024), “Smart Water Management in Singapore”, <https://medium.com/mark-and-focus/smart-water-management-in-singapore-38e51bf1f14>

30. Vietnam Electricity (EVN) (2023), “Annual Report on Vietnam’s Power Sector”, Hanoi: EVN, <https://www.evn.com.vn>

31. Ministry of Education and Culture, Finland (2020), “Finnish Education System. Helsinki: MEC”, <https://www.oph.fi/en/education-system>

32. Fridays for Future (n.d.), “How Greta Started a Global Movement”, <https://fridaysforfuture.org/what-we-do/who-we-are/>

33. UNICEF Vietnam (2022), “Youth4Climate Initiative”, Hanoi: UNICEF, <https://www.unicef.org/vietnam/youth4climate>

34. UNICEF Vietnam (n.d.), “Children and Climate Change. Hanoi: UNICEF, <https://www.unicef.org/vietnam/children-and-climate-change>

35. UNICEF Vietnam (2025), “Op-ed: Investing in Futures - Climate Action for Children”, Hanoi: UNICEF, <https://www.unicef.org/vietnam/press-releases/op-ed-investing-futures-climate-action-children-families-and-communities-viet-nam>

36. IHE Delft (2022), “Climate Change Risks Drowning Mekong Delta”, <https://www.un-ihe.org/news/climate-change-risks-drowning-mekong-delta>

37. Parliamentary Commissioner for the Environment (2002), “Creating Our Future: Sustainable Development for New Zealand”, Wellington: PCE, https://pce.parliament.nz/media/ellgl2cm/creating_our_future.pdf

AN NINH PHI TRUYỀN THỐNG VÀ QUYỀN CON NGƯỜI
TRONG KỶ NGUYÊN SỐ

ThS. Châu Mỹ Linh

Viện Quyền con người

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Không giống như các thế kỷ trước, khi mối đe dọa nghiêm trọng nhất đối với an ninh quốc gia gần như luôn xuất phát từ quân đội của các quốc gia khác, thì trong thế kỷ XXI, điều này không còn đúng nữa. Sự xuất hiện của một loạt các tác nhân phi nhà nước, chẳng hạn như các mạng lưới khủng bố, các tổ chức buôn bán ma túy, cùng với các xung đột nội bộ như nội chiến, đã nổi lên như những mối đe dọa kiểu mới đối với an ninh quốc gia của các quốc gia hiện đại. Bên cạnh các tác nhân phi nhà nước và xuyên quốc gia này, tác động của suy thoái môi trường, đặc biệt là các hệ lụy của biến đổi khí hậu toàn cầu, cũng đã nổi lên như một mối đe dọa đáng tin cậy và nghiêm trọng đối với sự tồn tại trong tương lai của các quốc gia hiện đại. Những biến đổi về nhân khẩu học, chẳng hạn như tình trạng dân số già hóa hoặc suy giảm dân số, đặc biệt nghiêm trọng ở các quốc gia phát triển phương Tây, đã trở thành yếu tố xã hội có thể ảnh hưởng đến cục diện chính trị quyền lực toàn cầu trong tương lai. Cuối cùng, những tiến bộ công nghệ trong thế kỷ XXI, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông (ICT), nổi bật là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đã tạo điều kiện cho sự xuất hiện của chiến tranh mạng và gián điệp mạng, qua đó từng bước dịch chuyển chiến trường từ đất liền, không gian và biển cả sang không gian mạng (Shrikanth, 2013 tr.60).

Trong bối cảnh này, các mối đe dọa đến an ninh quốc gia và đời sống con người ngày càng trở nên đa dạng, phức tạp và khó lường. Thay vì chỉ đối

mặt với các mối đe dọa quân sự truyền thống, các quốc gia hiện nay đang phải ứng phó với một loạt thách thức mới mang tính chất phi truyền thống, như biến đổi khí hậu, an ninh mạng, dịch bệnh, di cư bất hợp pháp, khủng bố phi quốc gia, ô nhiễm môi trường, và an ninh năng lượng. Những mối đe dọa này không chỉ vượt qua biên giới địa lý mà còn tác động trực tiếp đến mọi khía cạnh của đời sống xã hội, đặc biệt là quyền con người.

Quyền con người, vốn là giá trị cốt lõi trong mọi thiết chế chính trị - pháp lý hiện đại, đang đứng trước nhiều nguy cơ bị xâm phạm và thách thức trong kỷ nguyên số. Các tiến bộ công nghệ số, một mặt, mở ra cơ hội chưa từng có để thúc đẩy quyền con người thông qua việc nâng cao khả năng tiếp cận thông tin, dịch vụ công và giáo dục; mặt khác, lại làm gia tăng nguy cơ xâm phạm quyền riêng tư, thao túng thông tin và mở rộng khoảng cách số giữa các nhóm xã hội. Mối quan hệ giữa an ninh phi truyền thống và quyền con người do đó ngày càng trở nên gắn bó chặt chẽ và đòi hỏi phải được nhìn nhận trong một khuôn khổ mới, nơi an ninh không chỉ là sự vắng mặt của xung đột, mà còn là sự bảo đảm các điều kiện thiết yếu cho một cuộc sống an toàn, tự do và có nhân phẩm.

Xuất phát từ yêu cầu cấp thiết của thực tiễn, bài tham luận này nhằm làm rõ mối quan hệ đa chiều giữa an ninh phi truyền thống và quyền con người trong kỷ nguyên số; phân tích những cơ hội và thách thức đặt ra cho các quốc gia, đặc biệt là Việt Nam, trong việc vừa bảo vệ an ninh quốc gia, vừa bảo đảm quyền con người một cách hài hòa và bền vững. Trên cơ sở đó, tham luận đề xuất một số định hướng chính sách và giải pháp nhằm thích ứng hiệu quả với bối cảnh mới, bảo vệ con người như là chủ thể trung tâm của mọi chiến lược phát triển và an ninh.

2. KHÁI NIỆM VÀ BỐI CẢNH

2.1. Khái niệm an ninh phi truyền thống

An ninh phi truyền thống (non-traditional security) là khái niệm được sử dụng ngày càng phổ biến trong nghiên cứu quan hệ quốc tế, an ninh và

phát triển, để chỉ các mối đe dọa đến sự sống còn, ổn định và phát triển của con người và xã hội, mà không xuất phát từ xung đột vũ trang giữa các quốc gia. Các mối đe dọa phi truyền thống bao gồm: biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường, dịch bệnh, an ninh lương thực, an ninh năng lượng, di cư bất hợp pháp, buôn người, khủng bố phi quốc gia và đặc biệt là an ninh mạng trong kỷ nguyên số. Những vấn đề này có tính chất xuyên biên giới, lan tỏa nhanh chóng, không thể giải quyết đơn phương bởi một quốc gia, và đòi hỏi sự phối hợp giữa nhiều cấp độ - từ cá nhân, nhà nước đến khu vực và toàn cầu (Caballero-Anthony, 2008).

Theo Báo cáo Phát triển Con người của UNDP (1994), an ninh hiện đại cần được tái định nghĩa, chuyển từ “an ninh quốc gia” sang “an ninh con người” (human security), trong đó con người - chứ không phải lãnh thổ hay chủ quyền - trở thành trung tâm của các chiến lược an ninh. An ninh con người cho rằng chính sách an ninh và phân tích an ninh - nếu muốn hiệu quả và chính đáng - thì phải lấy cá nhân làm trung tâm và là đối tượng thụ hưởng chính. Xét một cách rộng rãi, an ninh con người được hiểu là “tự do khỏi đói nghèo” và “tự do khỏi sợ hãi”: bao gồm các quyền tự do và quyền lợi tích cực cũng như tiêu cực liên quan đến những nhu cầu cơ bản của con người. An ninh con người mang tính chuẩn mực; nó cho rằng có một trách nhiệm đạo đức trong việc tái định hướng chính sách an ninh xoay quanh con người, phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người và quản trị. Do đó, phần lớn các nghiên cứu về an ninh con người - dù trực tiếp hay gián tiếp - đều dựa trên một cam kết mang tính đoàn kết, và một số có định hướng đạo đức theo chủ nghĩa thế giới. Một số nghiên cứu về an ninh con người cũng cố gắng đưa ra lập luận giải thích về bản chất của an ninh, sự thiếu thốn và xung đột. Ngoài ra, hầu hết các học giả và nhà thực hành trong lĩnh vực an ninh con người đều nhấn mạnh tính định hướng chính sách của cách tiếp cận này; họ tin rằng khái niệm an ninh con người có thể và nên dẫn đến những thay đổi chính sách nhằm cải thiện phúc lợi cho người dân (Newman 2010, tr.78).

2.2. Khái niệm quyền con người trong bối cảnh số hóa

Quyền con người được hiểu là các quyền phổ quát, bất khả xâm phạm và bình đẳng của mọi cá nhân, được công nhận trong các văn kiện quốc tế như Tuyên ngôn Quốc tế về Nhân quyền (1948), Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR) và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (ICESCR). Trong kỷ nguyên số, các quyền con người truyền thống tiếp tục tồn tại, song đồng thời phát sinh những vấn đề mới liên quan đến quyền riêng tư dữ liệu, quyền được bảo vệ thông tin cá nhân, quyền tiếp cận không gian mạng công bằng, và quyền được bảo vệ khỏi việc phân biệt đối xử do thuật toán (UN Human Rights Council, 2021).

Sự phát triển của công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, mạng xã hội và big data đã tạo ra những công cụ mạnh mẽ giúp mở rộng quyền tiếp cận thông tin, thúc đẩy tự do ngôn luận và khả năng giám sát quyền lực nhà nước. Tuy nhiên, đồng thời, những công nghệ này cũng được sử dụng để giám sát đại chúng, thu thập và khai thác dữ liệu cá nhân mà không có sự đồng thuận, gây ra nguy cơ vi phạm nghiêm trọng đến quyền riêng tư và tự do cá nhân (Zuboff, 2019).

2.3. Bối cảnh kỷ nguyên số và sự nổi lên của các mối đe dọa mới

Kỷ nguyên số không chỉ mang đến các tiến bộ vượt bậc trong quản trị, giáo dục, y tế và phát triển kinh tế, mà còn đặt ra những thách thức an ninh chưa từng có. Các cuộc tấn công mạng nhằm vào hệ thống dữ liệu quốc gia, xâm phạm thông tin cá nhân, lan truyền thông tin sai lệch và thao túng dư luận đang ngày càng phổ biến, đe dọa đến an ninh quốc gia và quyền lợi của công dân. Trong khi đó, khoảng cách số giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ, và giữa các nhóm dân cư trong nội bộ mỗi quốc gia vẫn còn sâu sắc, làm gia tăng bất bình đẳng trong tiếp cận công nghệ và dịch vụ công thiết yếu - từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực thi các quyền con người căn bản.

Tại Việt Nam, quá trình chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ với mục

tiêu xây dựng “Chính phủ số, Kinh tế số và Xã hội số”, nhưng cũng đối diện với nhiều thách thức liên quan đến hạ tầng kỹ thuật, năng lực quản trị dữ liệu, và khuôn khổ pháp lý về quyền riêng tư và bảo vệ dữ liệu cá nhân. Do đó, việc nhìn nhận và đánh giá đúng mối quan hệ giữa an ninh phi truyền thống và quyền con người là yêu cầu cấp thiết để bảo đảm phát triển bền vững và bao trùm trong giai đoạn hiện nay.

3. MỐI QUAN HỆ GIỮA AN NINH PHI TRUYỀN THỐNG VÀ QUYỀN CON NGƯỜI TRONG KỶ NGUYÊN SỐ

3.1. Tác động hai chiều giữa bảo đảm an ninh phi truyền thống và thực thi quyền con người

Mối quan hệ giữa an ninh phi truyền thống và quyền con người trong kỷ nguyên số không mang tính đơn tuyến mà là một quan hệ tác động hai chiều, phức tạp và đầy mâu thuẫn tiềm tàng. Một mặt, các biện pháp nhằm ứng phó với những mối đe dọa phi truyền thống - như kiểm soát dịch bệnh, bảo đảm an ninh mạng, chống khủng bố, ứng phó biến đổi khí hậu - là cần thiết để bảo vệ quyền sống, quyền được an toàn và quyền phát triển của con người. Mặt khác, nếu không được thiết kế và thực hiện trong khuôn khổ pháp quyền và nhân quyền, những biện pháp này lại có thể trở thành nguyên nhân trực tiếp hoặc gián tiếp xâm phạm các quyền cơ bản của con người như quyền riêng tư, quyền tự do đi lại, quyền tự do biểu đạt và quyền tham chính.

Ví dụ, trong bối cảnh đại dịch COVID-19, nhiều quốc gia áp dụng các biện pháp hạn chế đi lại, truy vết công dân qua ứng dụng điện thoại thông minh và bắt buộc khai báo y tế điện tử. Tuy các biện pháp này góp phần kiểm soát dịch bệnh, song cũng làm dấy lên lo ngại về việc giám sát không minh bạch và xâm phạm quyền riêng tư cá nhân (UN Human Rights Office, 2020). Tương tự, các chính sách kiểm duyệt nội dung trực tuyến với mục đích chống lại thông tin sai lệch có thể bị lạm dụng để hạn chế quyền tự do ngôn luận (ARTICLE 19, 2018).

3.2. Một số lĩnh vực cụ thể thể hiện mối liên hệ này

An ninh mạng và quyền riêng tư dữ liệu

Trong thời đại kỹ thuật số, dữ liệu cá nhân trở thành “nguồn tài nguyên mới” nhưng cũng là điểm yếu dễ bị tổn thương. Các hành vi tấn công mạng, đánh cắp thông tin cá nhân, hoặc giám sát người dùng không minh bạch không chỉ gây tổn thất vật chất mà còn vi phạm quyền riêng tư và phẩm giá của con người. Nhiều quốc gia đã ban hành các đạo luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân (ví dụ, GDPR của Liên minh châu Âu), tuy nhiên vẫn còn thiếu sự đồng thuận toàn cầu về nguyên tắc đạo đức và pháp lý cho việc thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân (Greenleaf, 2012).

Biến đổi khí hậu và quyền phát triển bền vững

Biến đổi khí hậu là một mối đe dọa hiện hữu và lâu dài đối với quyền con người, đặc biệt là các quyền về sức khỏe, lương thực, nước sạch, chỗ ở và sinh kế. Theo Báo cáo của Cao ủy Nhân quyền Liên Hợp quốc (OHCHR, 2022), các cộng đồng dễ bị tổn thương - bao gồm phụ nữ, trẻ em, người bản địa - thường là nhóm chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất bởi các hiện tượng thời tiết cực đoan, xâm nhập mặn và di dời cưỡng bức do biến đổi khí hậu.

Thông tin sai lệch, phân cực xã hội và quyền tiếp cận thông tin chính xác

Sự lan truyền của thông tin sai lệch (misinformation/disinformation) trong môi trường mạng không chỉ gây ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng và an ninh quốc gia, mà còn đe dọa quyền của công chúng được tiếp cận thông tin chính xác - vốn là tiền đề để thực hiện quyền tự do lựa chọn, quyền chính trị và quyền phát triển. Điều này đặc biệt nghiêm trọng trong bối cảnh xuất hiện các thuật toán lan truyền nội dung định kiến, bóp méo sự thật và tạo ra hiện tượng “buồng vọng thông tin” (echo chamber), qua đó làm gia tăng phân cực xã hội (Sunstein, 2017).

3. Vai trò của quyền con người trong việc định hình an ninh phi truyền thống

Không chỉ bị ảnh hưởng, quyền con người còn đóng vai trò quan trọng

trong việc xây dựng cách tiếp cận nhân văn đối với các thách thức an ninh phi truyền thống. Một chiến lược an ninh thiếu vắng yếu tố nhân quyền sẽ không thể bền vững, vì nó đánh mất niềm tin xã hội và làm gia tăng khả năng bất ổn. Trong khi đó, bảo vệ quyền con người - thông qua sự minh bạch, trách nhiệm giải trình, tham vấn cộng đồng và chính sách bao trùm - giúp tăng cường khả năng phục hồi và thích ứng của xã hội trước các mối đe dọa mới. Cách tiếp cận an ninh lấy con người làm trung tâm (human-centered security) ngày càng được quốc tế công nhận là nền tảng cho một trật tự thế giới công bằng và bền vững hơn (Commission on Human Security, 2003).

4. THÁCH THỨC TRONG KỶ NGUYÊN SỐ

Sự bùng nổ của công nghệ số trong thế kỷ XXI đã mở ra những triển vọng to lớn trong việc nâng cao hiệu quả quản trị, mở rộng cơ hội phát triển và thúc đẩy quyền con người. Tuy nhiên, đi kèm với đó là những thách thức sâu sắc và đa chiều, đặt ra yêu cầu cấp thiết về cách tiếp cận cân bằng giữa đổi mới công nghệ, bảo đảm an ninh phi truyền thống và bảo vệ các quyền cơ bản của con người.

Sự mở rộng quyền lực giám sát và nguy cơ xâm phạm quyền riêng tư

Trong kỷ nguyên số, các công cụ giám sát kỹ thuật số ngày càng tinh vi và phổ biến - từ nhận diện khuôn mặt, phân tích hành vi đến hệ thống theo dõi vị trí và hồ sơ mạng xã hội. Trong khi một số chính phủ biện minh rằng các công cụ này giúp bảo đảm trật tự công cộng, phòng chống tội phạm và quản lý xã hội hiệu quả hơn, thì nhiều tổ chức nhân quyền cảnh báo rằng việc thu thập, phân tích và lưu trữ dữ liệu cá nhân trong môi trường thiếu minh bạch, không có sự đồng thuận đầy đủ từ công dân sẽ dẫn đến tình trạng “giám sát đại chúng” (mass surveillance), xâm phạm quyền riêng tư và tạo điều kiện cho hành vi lạm quyền (Lyon, 2018).

Vấn đề càng trở nên nghiêm trọng khi khung pháp lý về bảo vệ dữ liệu cá nhân tại nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, còn đang trong quá trình hoàn thiện, thiếu các cơ chế kiểm soát độc lập, giải trình minh bạch và truy cứu trách nhiệm đối với các hành vi vi phạm quyền riêng tư.

Thuật toán và nguy cơ củng cố bất bình đẳng xã hội

Các hệ thống trí tuệ nhân tạo và học máy (machine learning) đang được sử dụng ngày càng nhiều trong quá trình ra quyết định liên quan đến tuyển dụng, tín dụng, chăm sóc y tế, và thậm chí cả trong thực thi pháp luật. Tuy nhiên, những hệ thống này có thể vô thức tái sản xuất và củng cố định kiến xã hội có sẵn nếu được huấn luyện trên bộ dữ liệu mang tính thiên lệch (bias). Điều này dẫn đến nguy cơ phân biệt đối xử mang tính hệ thống, đặc biệt với phụ nữ, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật và các nhóm yếu thế khác (Eubanks, 2018).

Sự thiếu minh bạch trong cách thức hoạt động của các thuật toán (algorithmic opacity) còn làm cho người dân không thể nhận diện được ai là người chịu trách nhiệm nếu quyền lợi của họ bị xâm phạm - điều này đi ngược lại nguyên tắc trách nhiệm giải trình (accountability) trong bảo vệ quyền con người.

Khoảng cách số và nguy cơ bị gạt ra ngoài lề

Bên cạnh các nguy cơ xâm phạm quyền, kỷ nguyên số cũng đặt ra bài toán bất bình đẳng trong khả năng tiếp cận và thụ hưởng lợi ích từ công nghệ. Tại nhiều quốc gia đang phát triển, khoảng cách số giữa các khu vực địa lý (thành thị - nông thôn), giữa các nhóm dân cư (giới tính, trình độ học vấn, thu nhập) vẫn còn rất lớn. Điều này dẫn đến hệ quả là một bộ phận dân cư không thể tiếp cận dịch vụ công trực tuyến, giáo dục số, thông tin y tế, hoặc các cơ hội kinh tế dựa trên nền tảng kỹ thuật số - từ đó làm sâu sắc thêm tình trạng **gạt ra ngoài lề xã hội số** (digital exclusion) (World Bank, 2021).

Tại Việt Nam, theo số liệu của Tổng cục Thống kê (2023), tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet ở khu vực thành thị đạt hơn 90%, trong khi ở vùng sâu, vùng xa chỉ khoảng 60%. Điều này đặt ra thách thức lớn đối với việc thực thi các quyền kinh tế - xã hội cơ bản trong điều kiện chuyển đổi số quốc gia.

Thiếu hụt khung pháp lý toàn diện và năng lực quản trị dữ liệu

Cuối cùng, một trong những thách thức lớn nhất là sự chậm trễ trong việc xây dựng và thực thi các khung pháp lý phù hợp với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ. Nhiều quốc gia vẫn đang loay hoay tìm cách điều chỉnh luật pháp để bao phủ các vấn đề như quyền dữ liệu cá nhân, quyền được quên (right to be forgotten), trách nhiệm giải trình của các nền tảng số và kiểm duyệt nội dung. Trong khi đó, các công ty công nghệ đa quốc gia lại có xu hướng vượt ra ngoài phạm vi quản lý của các quốc gia đơn lẻ, tạo ra khoảng trống quyền lực và trách nhiệm (Milanovic, 2020).

Tại Việt Nam, Luật An ninh mạng (2018) đã đánh dấu bước tiến quan trọng trong quản lý không gian mạng, tuy nhiên vẫn còn thiếu một đạo luật toàn diện về bảo vệ dữ liệu cá nhân và các cơ chế giám sát độc lập, có hiệu lực thực tiễn.

5. ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP

Trong bối cảnh các thách thức an ninh phi truyền thống ngày càng phức tạp, việc bảo vệ quyền con người trong kỷ nguyên số đòi hỏi phải có cách tiếp cận tổng thể, liên ngành và dựa trên nền tảng nhân quyền. Những định hướng chính sách và giải pháp dưới đây nhằm hướng đến việc bảo đảm an ninh gắn với phát triển bền vững và lấy con người làm trung tâm.

Xây dựng và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về quyền con người trong không gian số

Một trong những yêu cầu cấp bách là hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm bảo vệ các quyền cơ bản của con người trong môi trường kỹ thuật số. Điều này bao gồm: (1) Ban hành Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân, quy định rõ nguyên tắc thu thập, xử lý, lưu trữ và chia sẻ dữ liệu cá nhân; bảo đảm sự đồng thuận, minh bạch và trách nhiệm giải trình (OECD, 2013); (2) Bổ sung các quy định pháp lý về quyền riêng tư số, quyền được bảo vệ trước các quyết định tự động, quyền khiếu nại trong trường hợp bị tổn hại bởi hệ thống công

nghe (UN General Assembly, 2014); (3) Tăng cường vai trò giám sát của các thiết chế độc lập, như ủy ban quyền riêng tư hoặc cơ quan bảo vệ dữ liệu quốc gia, nhằm bảo đảm việc thực thi quyền không chỉ mang tính hình thức mà thực chất và hiệu quả.

Thúc đẩy giáo dục số và nâng cao năng lực số cho người dân

Việc bảo vệ quyền con người trong kỷ nguyên số không thể thành công nếu người dân không được trang bị kiến thức và kỹ năng phù hợp. Các biện pháp cụ thể cần triển khai bao gồm: (1) Tích hợp **giáo dục quyền kỹ thuật số (digital rights)** và **an toàn thông tin cá nhân** vào chương trình học phổ thông và đại học; (2) Tổ chức các chiến dịch truyền thông, tập huấn cộng đồng về nhận diện thông tin sai lệch, ứng xử có trách nhiệm trên mạng xã hội và phòng ngừa rủi ro từ các hành vi lừa đảo trực tuyến; (3) Ưu tiên đào tạo năng lực số cho các nhóm yếu thế như phụ nữ, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, nhằm thu hẹp khoảng cách số và bảo đảm tiếp cận công bằng tới các cơ hội trong xã hội số (UNESCO, 2022).

Đầu tư phát triển hạ tầng và dịch vụ công số bao trùm

Chính phủ cần triển khai các chính sách thúc đẩy phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và dịch vụ công trực tuyến theo hướng **bao trùm, dễ tiếp cận và không phân biệt đối xử**. Một số gợi ý bao gồm mở rộng mạng Internet băng thông rộng tới các vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa và chuẩn hóa ngôn ngữ và giao diện sử dụng của dịch vụ công số để thân thiện với người dùng, bao gồm cả người cao tuổi và người có khuyết tật. Bên cạnh đó, cần tăng cường sử dụng dữ liệu mở (open data) để tạo điều kiện cho người dân tiếp cận thông tin minh bạch, thúc đẩy sự tham gia và giám sát của xã hội dân sự.

Tăng cường hợp tác quốc tế và điều phối đa ngành

Bản chất xuyên biên giới của các vấn đề an ninh phi truyền thống, đặc biệt là an ninh mạng và quyền dữ liệu, đòi hỏi sự phối hợp khu vực và toàn cầu. Do đó, Việt Nam cần chủ động tham gia xây dựng và thực thi các chuẩn

mục quốc tế về bảo vệ quyền con người trong không gian số, như khuyến nghị của Hội đồng Nhân quyền Liên Hợp quốc, ASEAN, và các diễn đàn đa phương khác (UN Human Rights Council, 2021). Song song với đó, Chính phủ cũng cần khuyến khích đối thoại chính sách giữa nhà nước, doanh nghiệp công nghệ và tổ chức xã hội dân sự, nhằm thiết lập cơ chế kiểm soát quyền lực công nghệ và phòng chống các hành vi vi phạm nhân quyền bởi cả tác nhân nhà nước và phi nhà nước (DeNardis, 2020).

Thúc đẩy mô hình quản trị an ninh lấy con người làm trung tâm

Cuối cùng, mọi chính sách và giải pháp về an ninh trong kỷ nguyên số cần hướng đến việc đảm bảo an ninh con người (human security), thay vì chỉ tập trung vào an ninh nhà nước hay an ninh kỹ thuật. Mô hình này đặt trọng tâm vào tự do khỏi sợ hãi, tự do khỏi thiếu thốn, và tự do được sống có phẩm giá - như được đề xuất trong Báo cáo Phát triển Con người của UNDP (1994); và Đảm bảo mọi biện pháp phòng ngừa rủi ro phi truyền thống đều trải qua đánh giá tác động nhân quyền (human rights impact assessment) trước khi triển khai.

VI. KẾT LUẬN

Trong kỷ nguyên số, các thách thức an ninh phi truyền thống ngày càng trở nên phức tạp, lan tỏa và mang tính xuyên biên giới, tác động trực tiếp đến sự an toàn, tự do và phẩm giá của con người. Trước tình hình đó, quyền con người không chỉ là mục tiêu cần được bảo vệ, mà còn là nền tảng định hướng cho mọi chiến lược an ninh hiện đại. Việc duy trì một trật tự số an toàn, công bằng và bao trùm không thể tách rời khỏi việc đảm bảo các quyền tự do cơ bản của con người - từ quyền riêng tư, quyền tiếp cận thông tin, đến quyền được bảo vệ trước các hình thức phân biệt đối xử do công nghệ gây ra.

Kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn tại Việt Nam cho thấy: nếu các chính sách ứng phó với rủi ro phi truyền thống không gắn với khuôn khổ nhân quyền, chúng có thể làm trầm trọng thêm bất bình đẳng xã hội, gây xói mòn niềm tin công chúng và dẫn đến bất ổn dài hạn. Ngược lại, một cách tiếp cận

nhân quyền - thông qua pháp luật minh bạch, giáo dục số toàn dân, phát triển hạ tầng bao trùm, và quản trị dữ liệu có trách nhiệm - sẽ góp phần tăng cường khả năng phục hồi của xã hội, thúc đẩy phát triển bền vững và củng cố an ninh thực chất.

Trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia và hội nhập quốc tế sâu rộng, việc đặt con người vào trung tâm của mọi chính sách - đặc biệt là trong lĩnh vực an ninh phi truyền thống - không chỉ là yêu cầu đạo lý, mà còn là một lựa chọn chiến lược đúng đắn và cấp thiết. Hướng đến một mô hình phát triển lấy “an ninh con người” làm nền tảng chính là con đường để bảo đảm vừa có một xã hội số thịnh vượng, vừa có một nhà nước pháp quyền thực chất và một nền dân chủ phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo

1. UNDP (1994), *Human Development Report 1994: New Dimensions of Human Security*, New York: Oxford University Press.
2. Caballero-Anthony, M (2008), *Non-Traditional Security in Asia: The Many Faces of Securitisation*, *RSIS Working Paper*.
3. Zuboff, S (2019), *The Age of Surveillance Capitalism: The Fight for a Human Future at the New Frontier of Power*, PublicAffairs.
4. UN Human Rights Council (2021), *The right to privacy in the digital age* (A/HRC/48/31).
5. UN Human Rights Office (2020), *COVID-19 and Human Rights: We are all in this together*.
6. ARTICLE 19 (2018), *The Global Expression Report: A world of shrinking civic space*.
7. Greenleaf, G (2012), Global data privacy laws: Forty years of evolution, *Privacy Laws & Business International Report*, (115).
8. OHCHR (2022), *The impact of climate change on the full and effective enjoyment of human rights*.

9. Sunstein, C. R (2017), *#Republic: Divided Democracy in the Age of Social Media*, Princeton University Press.
10. Commission on Human Security (2003), *Human Security Now*, New York: United Nations.
11. Lyon, D (2018), *The Culture of Surveillance: Watching as a Way of Life*, Polity Press.
12. Eubanks, V (2018), *Automating Inequality: How High-Tech Tools Profile, Police, and Punish the Poor*, St. Martin's Press.
13. World Bank (2021), *World Development Report: Data for Better Lives*.
14. Milanovic, M (2020), *The Normative Framework for Surveillance in the Digital Age: A Human Rights Perspective*, Oxford University Press.
15. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2023), *Niên giám Thống kê quốc gia*.
16. OECD (2013), *OECD Guidelines on the Protection of Privacy and Transborder Flows of Personal Data*.
17. UN General Assembly (2014), *The Right to Privacy in the Digital Age (A/RES/68/167)*.
18. UNESCO (2022), *Promoting Digital Inclusion for All*.
19. UN Human Rights Council (2021), *Report on the Promotion and Protection of Human Rights in the Context of Digital Technologies*.
20. DeNardis, L (2020), *The Internet in Everything: Freedom and Security in a World with No Off Switch*, Yale University Press.
21. UNDP (1994), *Human Development Report 1994: New Dimensions of Human Security*.

CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 VÀ VẤN ĐỀ VIỆC LÀM BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Phùng Thị An Na

Viện Quyền con người

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bước vào thế kỷ XXI, nhân loại chứng kiến làn sóng chuyển mình mạnh mẽ từ cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0), một quá trình đổi mới toàn diện và sâu sắc, không chỉ tái cấu trúc nền sản xuất mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến các quyền cơ bản của con người. Sự xuất hiện và phát triển của các công nghệ cốt lõi như trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn (Big Data), và robot tự động không chỉ nâng cao năng suất lao động mà còn đặt ra những thách thức lớn đối với quyền con người, đặc biệt là quyền được làm việc và quyền tiếp cận cơ hội bình đẳng. Trong bối cảnh này, CMCN 4.0 không chỉ thay đổi cấu trúc việc làm và hình thái lao động mà còn đặt ra câu hỏi về việc bảo vệ quyền lợi và sự công bằng trong quan hệ giữa người lao động và người sử dụng lao động.

Tại Việt Nam, quốc gia với lực lượng lao động trẻ, năng động và đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cuộc cách mạng này mở ra những cơ hội mới để cải thiện chất lượng cuộc sống và phát triển quyền con người. Tuy nhiên, những thay đổi nhanh chóng trên thị trường lao động cũng tạo ra không ít thách thức về việc đảm bảo quyền lợi người lao động, đặc biệt là quyền được bảo vệ trong môi trường làm việc thay đổi liên tục. Trong bối cảnh này, nhận diện đầy đủ những tác động hai chiều của CMCN 4.0 đối với quyền con người, đặc biệt là quyền lao động tại Việt Nam, là nền tảng quan trọng để xây dựng các chính sách phù hợp, bảo vệ quyền lợi của người lao

động và đảm bảo phát triển bền vững trong tương lai. Bài viết này sẽ phân tích các tác động đó và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả phát triển nguồn nhân lực, đồng thời bảo vệ quyền lợi chính đáng của người lao động trong kỷ nguyên mới.

2. TÁC ĐỘNG CỦA CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ ĐẾN CẤU TRÚC VIỆC LÀM Ở VIỆT NAM

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) đã và đang tái cấu trúc thị trường lao động thông qua quá trình tự động hóa và số hóa sâu rộng. Với đặc trưng là sự tích hợp giữa công nghệ số, vật lý và sinh học, CMCN 4.0 đang thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của sản xuất thông minh và mô hình doanh nghiệp số - trong đó máy móc, hệ thống trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn đóng vai trò trung tâm.

Tác động tiêu cực của cách mạng 4.0 là nguy cơ mất việc hàng loạt.

Theo ước tính của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) năm 2020, trong 10 đến 20 năm tới, một số lượng lớn công việc trong hai ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam có thể bị thay thế bởi công nghệ tự động hóa và robot. Cụ thể, khoảng 86% công việc trong ngành dệt may và 75% công việc trong ngành lắp ráp điện tử có nguy cơ mất đi, tạo ra một thách thức lớn cho người lao động và yêu cầu có sự chuẩn bị từ cả chính phủ lẫn người lao động.¹⁴⁶

Thí dụ, ngành dệt may với chủ yếu là lao động nữ, đang đối mặt với tự động hóa qua công nghệ cắt, may, đóng gói thông minh. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến thu nhập mà còn làm gia tăng bất ổn kinh tế - xã hội tại các địa phương phụ thuộc vào ngành này. Những địa phương có nền kinh tế phụ thuộc vào ngành công nghiệp nhẹ (như dệt may, điện tử) sẽ chịu áp lực lớn về an sinh xã hội. Sự dịch chuyển lao động không theo kịp với chuyển đổi công nghệ có thể làm gia tăng bất bình đẳng, chênh lệch vùng miền, và mâu thuẫn xã hội.

¹⁴⁶ Đỗ Lâm Hoàng Trang (2025), “Thị trường lao động Việt Nam trước tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư: Cơ hội và thách thức”, <https://kinhtevadubao.vn/thi-truong-lao-dong-viet-nam-truoc-tac-dong-cua-cach-mang-cong-nghiep-lan-thu-tu-co-hoi-va-thach-thuc-31554.html>

Ngược lại, tác động tích cực là xuất hiện các hình thái việc làm mới.

CMCN 4.0 mở rộng không gian việc làm mới. Cuộc cách mạng này, với trung tâm là công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, và kết nối mạng, đã tạo điều kiện cho nhiều loại hình công việc mới xuất hiện, không bị giới hạn bởi không gian và thời gian. Các ngành nghề mới hoặc được mở rộng gồm: Công nghệ thông tin (IT); Dịch vụ kỹ thuật số (digital services); Kinh tế nền tảng (gig economy) - nơi người lao động làm việc theo dự án ngắn hạn hoặc hợp đồng linh hoạt; Các nghề liên quan đến dữ liệu như phân tích dữ liệu, quản trị dữ liệu, trí tuệ nhân tạo...

Việc làm từ xa, bán thời gian gia tăng mạnh sau COVID-19. Đại dịch COVID-19 là “chất xúc tác” thúc đẩy mạnh mẽ xu hướng làm việc từ xa (remote work). Với sự hỗ trợ của công nghệ (Zoom, Microsoft Teams, Google Workspace...), làm việc từ xa không còn là ngoại lệ mà đã trở thành xu thế phổ biến, đặc biệt trong các lĩnh vực IT, marketing số, chăm sóc khách hàng trực tuyến, giáo dục trực tuyến... Điều này giúp người lao động linh hoạt hơn, có thể kết hợp công việc với cuộc sống cá nhân, đồng thời mở ra cơ hội tiếp cận thị trường lao động toàn cầu.

Tác động tích cực của CMCN 4.0 không chỉ nằm ở việc tăng năng suất và đổi mới công nghệ, mà còn mở ra hình thái việc làm mới linh hoạt, sáng tạo, toàn cầu hóa. Đối với Việt Nam - một quốc gia có dân số trẻ, nhanh nhạy với công nghệ - đây là cơ hội lớn để thay đổi cấu trúc lao động, nâng cao giá trị con người và thúc đẩy sự phát triển bền vững.

3. NHỮNG THÁCH THỨC TRONG BẢO ĐẢM VIỆC LÀM BỀN VỮNG

Việc làm bền vững, theo định nghĩa của ILO, không chỉ là có việc làm, mà còn bao gồm quyền được bảo vệ, được phát triển và làm việc trong điều kiện an toàn. Tuy nhiên, trong bối cảnh CMCN 4.0, Việt Nam đang đứng trước một số thách thức nổi bật:

Một là, suy giảm lợi thế lao động giá rẻ

CMCN 4.0 làm thay đổi bản chất của sản xuất công nghiệp. CMCN 4.0 đặc trưng bởi sự hội tụ của các công nghệ như: Tự động hóa, robot thông minh; AI, IoT, dữ liệu lớn; Công nghệ vật liệu mới, in 3D, và đặc biệt là robot mềm (soft robotics). Những công nghệ này cho phép máy móc hoạt động 24/7 không cần nghỉ, không bị mệt mỏi; có năng suất ổn định hoặc vượt trội so với con người; giảm đáng kể lỗi sản xuất và chi phí vận hành lâu dài.

Trong suốt nhiều thập kỷ, lao động giá rẻ là lợi thế chính giúp các nước đang phát triển (như Việt Nam, Bangladesh, Campuchia...) thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), đặc biệt trong các ngành gia công như dệt may, da giày, lắp ráp điện tử... Tuy nhiên: Robot dần trở nên rẻ hơn và hiệu quả hơn: từ mức giá khoảng 200.000 USD (2017) xuống chỉ còn 20.000 - 30.000 USD (2019) nhờ công nghệ robot mềm.¹⁴⁷ Điều này khiến chi phí đầu tư ban đầu giảm mạnh, trong khi chi phí vận hành về lâu dài gần như không đổi, không phải trả lương, bảo hiểm, nghỉ phép... Kết quả, chi phí sử dụng robot tại các quốc gia phát triển ngày càng tiệm cận hoặc thấp hơn chi phí thuê nhân công rẻ tại các nước đang phát triển.

Xuất hiện xu hướng “hồi hương sản xuất” (reshoring). Trước đây, các doanh nghiệp toàn cầu có xu hướng chuyển nhà máy sang các nước đang phát triển để tận dụng nhân công giá rẻ. Nhưng hiện nay, với CMCN 4.0, chi phí nhân công không còn là yếu tố quyết định số một. Các doanh nghiệp có xu hướng đưa nhà máy trở lại quốc gia phát triển (như Mỹ, Đức, Nhật...) - nơi có trình độ công nghệ cao, dễ dàng triển khai tự động hóa; gần thị trường tiêu thụ, giúp rút ngắn chuỗi cung ứng và giảm rủi ro logistics (đặc biệt sau đại dịch COVID-19); đảm bảo chất lượng sản phẩm và kiểm soát quy trình tốt

¹⁴⁷ Xem Nguyễn Thị Kim Anh (2018), “Tác động của cách mạng 4.0 đến việc làm ở Việt Nam”, https://www.tapchicongsan.org.vn/van_hoa_xa_hoi/-/2018/52474/view_content?_contentpublisher_WAR_viettelcmsportlet_urlTitle=tac-dong-cua-cach-mang-cong-nghiep-4.0-den-viec-lam-o-viet-nam

hơn. Điều này tạo ra sự dịch chuyển mô hình sản xuất toàn cầu, trong đó các nước phụ thuộc vào lao động giá rẻ đang đứng trước nguy cơ mất đơn hàng, mất việc làm và suy giảm tăng trưởng công nghiệp.

Hệ quả rõ rệt nhất là các nước từng phát triển nhờ vào lao động giá rẻ sẽ mất dần lợi thế nếu không kịp chuyển đổi sang sản xuất công nghệ cao hoặc nâng cấp tay nghề lao động. Nguy cơ: thất nghiệp gia tăng, đặc biệt trong các ngành thâm dụng lao động; chảy máu đầu tư, khi các nhà máy rút đi; bẫy thu nhập trung bình, nếu không tạo ra các giá trị gia tăng cao hơn.

Như vậy, CMCN 4.0 đang làm lu mờ lợi thế nhân công rẻ - yếu tố từng là nền tảng tăng trưởng của nhiều nền kinh tế đang phát triển. Trong bối cảnh robot ngày càng rẻ và hiệu quả hơn, các nước không thể chỉ dựa vào giá nhân công thấp để phát triển, mà buộc phải đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng lao động và thích nghi với nền sản xuất thông minh. Nếu không, họ sẽ bị tụt lại trong cuộc đua toàn cầu mới - nơi hiệu quả công nghệ thay thế cho ưu thế chi phí.

Hai là, chênh lệch về kỹ năng và đào tạo

Theo Tổng cục Thống kê về tình hình lao động việc làm năm 2024, hiện nay Việt Nam vẫn còn gần 38 triệu lao động chưa qua đào tạo.¹⁴⁸ Điều này cho thấy: Phần lớn lao động làm việc dựa trên kinh nghiệm, không có chứng chỉ nghề hoặc kiến thức nền bài bản; Các kỹ năng cơ bản như đọc bản vẽ kỹ thuật, vận hành máy móc hiện đại, sử dụng phần mềm quản lý sản xuất... còn rất hạn chế; Lao động chủ yếu phù hợp với dây chuyền sản xuất truyền thống, ít tính sáng tạo, khó tiếp cận công nghệ mới.

CMCN 4.0 không chỉ yêu cầu kỹ năng kỹ thuật, mà còn đòi hỏi người lao động có kỹ năng số: sử dụng thành thạo máy tính, phần mềm quản lý, công nghệ sản xuất thông minh (như ERP, CAD/CAM, robot...); cần có tư duy phản biện, khả năng giải quyết vấn đề, phân tích dữ liệu, ra quyết định

¹⁴⁸ Quỳnh Chi (2025), “Gần 38 triệu lao động chưa qua đào tạo”, <https://laodong.vn/cong-doan/gan-38-trieu-lao-dong-chua-qua-dao-tao-1449133.lao>

trong môi trường thay đổi nhanh; ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh, để tiếp cận tài liệu kỹ thuật, phần mềm và quy trình vận hành quốc tế. Đây là những kỹ năng mà phần lớn lao động Việt Nam hiện nay còn thiếu hụt nghiêm trọng, đặc biệt ở nhóm lao động phổ thông, lao động nhập cư và khu vực nông thôn.

Sự lạc hậu về kỹ năng dẫn đến nhiều hệ quả tiêu cực: Lao động không đáp ứng yêu cầu mới sẽ mất cơ hội việc làm, hoặc chỉ trụ được ở những vị trí thấp, thu nhập thấp. Doanh nghiệp khó khăn trong việc chuyển đổi số hoặc triển khai công nghệ mới, vì nhân lực không thể tiếp nhận nhanh. Việt Nam có nguy cơ bị tụt lại trong chuỗi giá trị toàn cầu, khi chỉ thực hiện khâu gia công đơn giản thay vì tham gia vào sản xuất có hàm lượng công nghệ cao.

Tóm lại, chất lượng lao động Việt Nam chưa theo kịp tốc độ chuyển đổi số và xu hướng việc làm mới trong môi trường 4.0. Nếu không cải thiện nhanh chóng về kỹ năng số, tư duy và ngoại ngữ, lực lượng lao động sẽ bị tụt lại, còn nền kinh tế sẽ gặp rào cản trong tiến trình công nghiệp hóa hiện đại.

Ba là, gia tăng bất bình đẳng giới

Báo cáo của Tổ chức Lao động quốc tế ILO năm 2021 chỉ ra rằng, phụ nữ, người cao tuổi và những lao động thiếu kỹ năng là những nhóm đối mặt với nguy cơ lớn bị mất việc làm hoặc không thể tiếp cận các cơ hội việc làm chất lượng trong nền kinh tế số.¹⁴⁹ Sự bất bình đẳng kỹ thuật số đang dần trở thành một trở ngại đáng kể trong việc đảm bảo quyền tiếp cận công bằng các nguồn lực phát triển. Đây không chỉ đơn thuần là vấn đề về công nghệ, mà còn là một thách thức lớn đối với các thể chế và chính sách trong việc thúc đẩy công bằng xã hội và giảm thiểu sự phân biệt.

Điều này cũng phản ánh một thực trạng cấu trúc giới trong phân bổ lao động: Lao động nữ thường tập trung ở những công việc đơn giản, mang tính lặp lại, ít yêu cầu kỹ thuật - những công việc dễ bị tự động hóa. Trong khi đó,

¹⁴⁹ Đỗ Lâm Hoàng Trang (2025), “Thị trường lao động Việt Nam trước tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư: Cơ hội và thách thức”, <https://kinhtevadubao.vn/thi-truong-lao-dong-viet-nam-truoc-tac-dong-cua-cach-mang-cong-nghiep-lan-thu-tu-co-hoi-va-thach-thuc-31554.html>

lao động nam thường hiện diện nhiều hơn ở các vị trí quản lý, kỹ thuật, vận hành máy móc, vốn khó thay thế hơn. Từ đó, nguy cơ mất việc vì tự động hóa không phân bố đều, mà thiên lệch về phía lao động nữ, khiến họ trở thành nhóm chịu ảnh hưởng nặng nề hơn trong quá trình chuyển đổi công nghệ.

Khái niệm “việc làm bền vững” bao gồm các yếu tố như: thu nhập ổn định; môi trường làm việc an toàn; cơ hội học hỏi, thăng tiến; có bảo hiểm và sự bảo vệ pháp lý. Tuy nhiên, lao động nữ vốn đã gặp nhiều rào cản để đạt được việc làm bền vững, như: gánh nặng chăm sóc gia đình (nuôi con nhỏ, chăm sóc người già...), khiến họ khó duy trì hoặc nâng cao tay nghề; phân biệt đối xử trong tuyển dụng và thăng tiến, dẫn đến bị gạt ra ngoài những ngành nghề có tiềm năng phát triển cao. Khi tự động hóa xảy ra, chính những công việc ít bền vững nhất - mà phụ nữ đang chiếm số đông - lại là mục tiêu bị thay thế đầu tiên, đẩy họ vào nguy cơ thất nghiệp, làm việc phi chính thức hoặc lương thấp, không bảo hiểm. Tự động hóa không chỉ là tiến bộ kỹ thuật, mà còn là một quá trình tái cơ cấu lao động, trong đó giới tính là yếu tố quan trọng nhưng dễ bị xem nhẹ. Nhận định của ILO không đơn thuần là một cảnh báo về công nghệ, mà là lời nhấn mạnh: Nếu không có góc nhìn giới trong chính sách lao động và công nghệ, thì sự phát triển sẽ vô tình tái tạo hoặc làm trầm trọng thêm bất công xã hội.

Việc mất đi công việc bền vững không chỉ ảnh hưởng đến thu nhập cá nhân mà còn: gây tổn thương dài hạn cho an sinh xã hội, vì phụ nữ là lao động chính trong nhiều hộ gia đình; gia tăng bất bình đẳng, làm chậm lại tiến trình bình đẳng giới đã được thúc đẩy nhiều năm qua; góp phần khiến phụ nữ tụt hậu trong cuộc chạy đua với kinh tế số, khi cơ hội tái đào tạo hoặc tiếp cận công nghệ chưa đồng đều.

Bốn là, thiếu sự chuẩn bị từ doanh nghiệp

Kết quả khảo sát 2000 doanh nghiệp thuộc Hiệp hội Doanh nghiệp vừa và nhỏ Hà Nội cho thấy, nhiều doanh nghiệp chưa hề có tâm thế chuẩn bị đón nhận cơ hội và có chiến lược đối phó với cuộc CMCN 4.0: 79% cho biết họ

chưa làm gì để đón nhận, 55% doanh nghiệp đang tìm hiểu, nghiên cứu, 19% doanh nghiệp đã xây dựng kế hoạch, và chỉ có 12% doanh nghiệp đang triển khai.¹⁵⁰ Điều này cho thấy phần lớn doanh nghiệp chưa thực sự hiểu rõ vai trò chiến lược của chuyển đổi số đối với sự sống còn trong môi trường kinh doanh hiện đại. Họ cũng thiếu kế hoạch, thiếu lộ trình, thiếu nguồn lực và cả sự quyết tâm để biến chuyển đổi số thành động lực tăng trưởng.

Sự bị động trong chuyển đổi số khiến doanh nghiệp đối mặt với nhiều rủi ro: Khi khách hàng, đối tác, chuỗi cung ứng đã số hóa, doanh nghiệp lạc hậu sẽ bị loại khỏi cuộc chơi; Năng suất thấp, chi phí cao, khó cạnh tranh về tốc độ và chất lượng; Không khai thác được giá trị của dữ liệu, bỏ lỡ cơ hội tiếp cận khách hàng và ra quyết định thông minh; Dễ tổn thương trước các cú sốc như đại dịch, biến động thị trường vì không có công cụ quản lý linh hoạt và trực tuyến.

Vì doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm đa số trong tổng số doanh nghiệp tại Việt Nam, nên sự trì trệ của khối này kéo theo: Năng suất lao động quốc gia bị kìm hãm, Việt Nam khó vươn lên nấc thang giá trị cao hơn trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Kinh tế số không phát triển đúng tiềm năng, ảnh hưởng tới mục tiêu tăng trưởng bền vững và đổi mới sáng tạo. Dù chính phủ và thị trường đang thúc đẩy mạnh mẽ số hóa, nhưng khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ - lực lượng chủ lực của nền kinh tế - lại thiếu kế hoạch, thiếu hành động và thiếu niềm tin chiến lược. Nếu không sớm khắc phục, Việt Nam sẽ khó xây dựng được một nền kinh tế số toàn diện, linh hoạt và có sức cạnh tranh cao trong khu vực và thế giới.

4. QUAN HỆ LAO ĐỘNG VÀ VAI TRÒ CỦA THỂ CHẾ

Sự chuyển đổi mô hình sản xuất dưới tác động của CMCN 4.0 đã phá vỡ hình thức quan hệ lao động truyền thống. Lao động “tự do”, “làm việc từ xa”, “hợp đồng linh hoạt” trở thành phổ biến, đòi hỏi những thay đổi mạnh mẽ về thể chế điều chỉnh quan hệ lao động.

¹⁵⁰ Nguyễn Hoàng Hà (2018), “Cách mạng công nghiệp 4.0 và vấn đề việc làm và quan hệ lao động”, <https://tapchitaichinh.vn/cach-mang-cong-nghiep-lan-thu-tu-va-van-de-viec-lam-va-quan-he-lao-dong.html>

Thứ nhất, thiếu hiệu quả trong hệ thống đại diện quyền lợi của người lao động

Công đoàn từ lâu đã đóng vai trò là thiết chế đại diện chính cho quyền lợi của người lao động trong môi trường làm việc truyền thống. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, môi trường làm việc đã thay đổi đáng kể với sự gia tăng của các mô hình lao động phi truyền thống như: lao động tự do, lao động thời vụ, lao động làm việc từ xa... Trong các mô hình này, công đoàn thường gặp khó khăn trong việc đại diện do khó xác định đối tượng lao động cần bảo vệ quyền lợi vì họ không làm việc theo các hợp đồng dài hạn hoặc cố định. Công đoàn cũng không có đủ phương tiện hoặc quy trình thích hợp để can thiệp và bảo vệ những lao động này. Hệ quả là công đoàn không còn đủ mạnh mẽ để thực hiện chức năng bảo vệ quyền lợi cho người lao động trong môi trường làm việc linh hoạt, không cố định như hiện nay.

Mặc dù công đoàn vẫn tồn tại ở nhiều doanh nghiệp, nhưng năng lực thực sự của công đoàn trong việc thương lượng và bảo vệ quyền lợi người lao động còn rất hạn chế. Một số công đoàn chỉ làm nhiệm vụ cho có, không thực hiện đầy đủ trách nhiệm đối với người lao động. Một số công đoàn thiếu kỹ năng và không có đủ lực lượng để đàm phán với nhà quản lý, không đủ sức đẩy mạnh những yêu cầu về quyền lợi của người lao động. Điều này dẫn đến tình trạng công đoàn không thể tạo ra sự thay đổi trong chính sách lao động của doanh nghiệp, và không bảo vệ hiệu quả quyền lợi của người lao động trong những vấn đề như tiền lương, phúc lợi, và các chế độ bảo hiểm.

Vẫn còn tình trạng “khoán trắng” trong hợp đồng ngắn hạn, nghĩa là doanh nghiệp giao cho người lao động một công việc cụ thể với mức phí cố định, nhưng không bao gồm các khoản phúc lợi xã hội cơ bản như bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, trợ cấp thất nghiệp. Điều này có tác động tiêu cực đến người lao động: Người lao động không thể đàm phán về quyền lợi bảo hiểm và các phúc lợi khác, vì họ không được xem là nhân viên chính thức của doanh nghiệp. Người lao động không được bảo vệ về mặt pháp lý, không có các quyền lợi cơ bản khi gặp phải rủi ro (ốm đau, tai nạn, thất nghiệp).

Rõ ràng, công đoàn hiện nay chưa đáp ứng đầy đủ những yêu cầu của thị trường lao động hiện đại, đặc biệt là trong bối cảnh các mô hình làm việc linh hoạt và không ổn định ngày càng phổ biến. Để bảo vệ quyền lợi người lao động, công đoàn cần có sự chuyển mình, trở nên linh hoạt và năng động hơn, đủ khả năng đại diện cho tất cả các nhóm lao động. Đồng thời, công đoàn cũng phải liên tục cập nhật và hoàn thiện các chính sách bảo vệ quyền lợi lao động, nhất là trong thời kỳ chuyển đổi công nghiệp và xã hội đầy biến động như hiện nay.

Thứ hai, lỗ hổng pháp lý đối với kinh tế nền tảng

Sự phát triển mạnh mẽ của các mô hình nền tảng như Grab, Be, ShopeeFood đã và đang trở thành yếu tố không thể thiếu trong đời sống người tiêu dùng, đồng thời đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp việc làm cho một số lượng lớn lao động. Các mô hình này sở hữu những đặc điểm nổi bật: Cung cấp dịch vụ linh hoạt, cho phép người lao động làm việc theo thời gian rảnh rỗi mà không bị ràng buộc bởi khung giờ cố định; tạo ra hàng nghìn cơ hội việc làm, đặc biệt là cho các nhóm lao động tự do, như tài xế, nhân viên giao hàng, hay người bán hàng; đồng thời, tiết kiệm chi phí và mang lại sự tiện lợi tối đa cho người tiêu dùng.

Tuy nhiên, một thực tế đáng lo ngại là phần lớn người lao động trong các nền tảng công nghệ này không có hợp đồng lao động chính thức, điều này đồng nghĩa với việc họ không được bảo vệ theo các quy định của pháp luật lao động. Hệ quả là người lao động không được hưởng các quyền lợi thiết yếu như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế hay các phúc lợi cơ bản mà người lao động chính thức được hưởng. Sự thiếu vắng hợp đồng lao động chính thức làm mối quan hệ giữa người lao động và doanh nghiệp trở nên mơ hồ, dễ dẫn đến việc người lao động bị coi là “cộng tác viên độc lập” thay vì nhân viên chính thức, từ đó không nhận được sự đối xử công bằng. Họ cũng không được bảo vệ pháp lý khi gặp phải các tình huống như tai nạn lao động, mất việc đột ngột, hay tranh chấp với khách hàng hoặc doanh nghiệp.

Sự thiếu vắng một khung pháp lý rõ ràng và cập nhật kịp thời đối với các mô hình nền tảng công nghệ khiến các bên liên quan gặp phải nhiều vấn đề. Một là, tranh chấp lao động. Khi người lao động không có hợp đồng chính thức, bất kỳ tranh chấp nào giữa họ và doanh nghiệp hoặc giữa họ với khách hàng đều không có cơ sở pháp lý rõ ràng để giải quyết, có thể dẫn đến xung đột kéo dài, mất niềm tin, và gây tổn hại cho cả hai bên. Hai là, bất bình đẳng. Thiếu hợp đồng lao động chính thức khiến người lao động trong các nền tảng này không có cơ hội đàm phán về quyền lợi như tiền lương công bằng, chế độ nghỉ phép, hay phúc lợi xã hội, tạo ra sự bất bình đẳng giữa họ và những người lao động trong các ngành nghề truyền thống. Ba là, rủi ro pháp lý cho cả lao động và doanh nghiệp. Khi không có khung pháp lý rõ ràng, cả người lao động và doanh nghiệp đều phải đối mặt với các rủi ro pháp lý. Người lao động có thể bị thiếu quyền lợi và không được bảo vệ khi xảy ra sự cố, trong khi doanh nghiệp cũng có thể phải đối mặt với các tranh chấp pháp lý do thiếu hợp đồng chính thức và các chính sách lao động rõ ràng.

Vấn đề này tạo ra những hệ quả sâu rộng không chỉ đối với người lao động mà còn đối với các doanh nghiệp. Đối với người lao động, việc thiếu bảo vệ pháp lý khiến họ dễ bị lạm dụng bởi doanh nghiệp hoặc khách hàng, không có quyền lợi về bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, và trợ cấp thất nghiệp, làm gia tăng nguy cơ rơi vào tình trạng bấp bênh và thiếu an toàn tài chính khi gặp phải rủi ro. Họ cũng không được hưởng các quyền lợi cơ bản mà lao động chính thức có, như nghỉ phép, nghỉ ốm, hay các khoản trợ cấp. Đối với doanh nghiệp, sự thiếu rõ ràng về khung pháp lý có thể dẫn đến các vấn đề pháp lý nghiêm trọng khi xảy ra tranh chấp lao động hoặc khi người lao động yêu cầu các quyền lợi thiết yếu. Doanh nghiệp cũng dễ gặp rủi ro về hình ảnh và uy tín nếu bị xem là không công bằng trong việc đối xử với người lao động. Hơn nữa, họ có thể bị đánh giá thấp về trách nhiệm xã hội khi không bảo vệ quyền lợi của những người lao động đóng góp vào sự phát triển của mình.

5. KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH HƯỚNG TỚI BẢO ĐẢM VIỆC LÀM BỀN VỮNG TRONG KỶ NGUYÊN SỐ

Trong bối cảnh CMCN 4.0 tác động mạnh mẽ đến mô hình sản xuất, quan hệ lao động và yêu cầu kỹ năng nghề mới, việc bảo vệ quyền con người, đặc biệt là quyền lao động và quyền được tiếp cận công việc công bằng, an toàn, trở thành một yêu cầu cấp thiết. Chính sách lao động - việc làm của Việt Nam cần được điều chỉnh để không chỉ thích ứng với sự thay đổi này mà còn đảm bảo bảo vệ quyền lợi cho tất cả người lao động, bao gồm lao động chính thức và phi chính thức. Chúng tôi xin đưa ra một số khuyến nghị chính sách cụ thể như sau:

Một là, đổi mới hệ thống giáo dục nghề nghiệp và phát triển kỹ năng số để bảo vệ quyền lao động

Trong bối cảnh nền kinh tế đang chuyển mình mạnh mẽ, việc đổi mới hệ thống giáo dục nghề nghiệp là một yếu tố then chốt để bảo vệ quyền lợi lao động. Hệ thống đào tạo hiện tại vẫn chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu thay đổi nhanh chóng của thị trường lao động, khiến nhiều người lao động thiếu kỹ năng cần thiết để thích ứng với các yêu cầu mới. Do đó, việc áp dụng mô hình giáo dục “dual system” (hệ thống kép) như kinh nghiệm của CHLB Đức, trong đó doanh nghiệp tham gia trực tiếp vào quá trình đào tạo và đánh giá kỹ năng của người lao động, sẽ giúp đảm bảo rằng họ được trang bị những kỹ năng thực tế, sát với nhu cầu thị trường. Bên cạnh đó, các kỹ năng mềm, tư duy số và việc học tập suốt đời cần được tích hợp vào chương trình giảng dạy, nhằm giúp người lao động duy trì tính linh hoạt và bảo vệ quyền lợi của họ trong bối cảnh một thị trường lao động không ngừng thay đổi.

Hai là, củng cố năng lực các thiết chế quan hệ lao động

Công đoàn đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ quyền lợi của người lao động, tuy nhiên, với sự thay đổi nhanh chóng của thị trường lao động hiện đại, công đoàn cần phải đổi mới để đáp ứng các nhu cầu của các

nhóm lao động đa dạng, bao gồm cả lao động tự do, bán thời gian và lao động qua các nền tảng số. Để làm được điều này, công đoàn cần cải cách theo hướng “Công đoàn 4.0”, đổi mới cả về cấu trúc, chức năng và phương thức hoạt động, đặc biệt là thông qua việc phát triển các phương thức thương lượng tập thể linh hoạt hơn, chẳng hạn như thương lượng trực tuyến và xây dựng các thỏa thuận quyền lợi cho nhóm lao động không chính thức thông qua các hiệp hội, tổ chức cộng đồng hoặc nền tảng số. Việc này không chỉ bảo vệ quyền lợi của người lao động mà còn góp phần thúc đẩy một môi trường lao động công bằng và tiến bộ.

Ba là, khuyến khích doanh nghiệp chuyển đổi mô hình sản xuất lấy con người làm trung tâm

Các doanh nghiệp cần nhận thức rằng, môi trường làm việc sáng tạo và an toàn không chỉ giúp nâng cao năng suất lao động mà còn bảo vệ quyền lợi cơ bản của người lao động, tạo ra một cộng đồng lao động gắn bó và sáng tạo. Việc đặt con người làm trung tâm trong mô hình phát triển doanh nghiệp giúp tạo ra những sản phẩm có giá trị thực tiễn, đồng thời góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho người tiêu dùng. Doanh nghiệp cần cân nhắc những yếu tố xã hội và đạo đức trong quá trình phát triển bền vững, bao gồm việc bảo vệ quyền lợi người lao động, tạo điều kiện phát triển cá nhân và đóng góp cho cộng đồng. Từ đó, giúp doanh nghiệp xây dựng lòng tin từ khách hàng và xây dựng một môi trường làm việc thuận lợi, tôn trọng quyền con người, bảo vệ quyền lợi và sự phát triển toàn diện của mỗi cá nhân.

Bốn là, điều chỉnh pháp luật lao động phù hợp với nền kinh tế nền tảng và bảo vệ quyền lợi người lao động

Để bảo vệ quyền con người trong lĩnh vực lao động, Bộ luật Lao động cần được điều chỉnh phù hợp với các loại hình lao động mới trong nền kinh tế nền tảng. Cần mở rộng phạm vi điều chỉnh để bao quát các quan hệ lao động không điển hình như lao động tự do, lao động thời vụ, và lao động trên nền

tăng số. Một “luật khung mềm” có thể linh hoạt về hợp đồng lao động, thời gian làm việc và chế độ nghỉ ngơi nhưng vẫn đảm bảo các quyền cơ bản như lương tối thiểu, bảo hiểm xã hội và an toàn nghề nghiệp. Bên cạnh đó, các cơ chế đại diện và thương lượng cũng cần được đổi mới, nhất là đối với các nhóm lao động phi truyền thống. Công đoàn cần được củng cố và luật hóa để đảm bảo quyền đại diện cho người lao động, đồng thời tích hợp “quyền học tập suốt đời” vào chính sách lao động, nhằm bảo vệ quyền lợi lao động nói riêng, bảo vệ quyền con người nói chung trong một xã hội ngày càng thay đổi.

Năm là, đầu tư công vào hạ tầng số và dữ liệu lao động quốc gia

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về *đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia* là một bước ngoặt quan trọng trong chiến lược phát triển đất nước, không chỉ xác định khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực then chốt, mà còn đề ra các mục tiêu cụ thể và giải pháp đồng bộ để hiện thực hóa tầm nhìn đến năm 2030 và 2045. Thực hiện các giải pháp theo Nghị quyết 57, chúng ta có thể quản lý dữ liệu lao động tốt hơn. Hệ thống dữ liệu lao động quốc gia sẽ giúp theo dõi và phân tích tình hình lao động, việc làm, và năng lực của người lao động, từ đó cung cấp thông tin chính xác để xây dựng các chính sách phù hợp và đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Đặc biệt, công nghệ số sẽ giúp nhận diện các xu hướng lao động, đảm bảo rằng các quyết sách về đào tạo, tuyển dụng và phát triển nghề nghiệp luôn gắn với mục tiêu bảo vệ quyền lợi người lao động, đồng thời nâng cao hiệu quả công tác quản lý và phát triển bền vững nguồn nhân lực quốc gia.

6. KẾT LUẬN

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư không chỉ là một bước tiến công nghệ, mà còn là một bước ngoặt lịch sử làm thay đổi sâu sắc cấu trúc lao động, bản chất việc làm và quan hệ xã hội, đồng thời tác động trực tiếp đến quyền con người, đặc biệt là quyền lao động và quyền được tiếp cận cơ hội

công bằng. Đối với Việt Nam - một nền kinh tế đang phát triển, nơi lao động giản đơn từng là lợi thế cạnh tranh chủ yếu - CMCN 4.0 đặt ra yêu cầu cấp thiết không chỉ về việc chuyển đổi mô hình phát triển, mà còn về việc bảo vệ quyền lợi cơ bản của người lao động trong một môi trường làm việc thay đổi nhanh chóng.

Việc làm bền vững trong kỷ nguyên số không thể được đảm bảo nếu chúng ta tiếp tục duy trì tư duy lao động cũ trong bối cảnh sản xuất mới. Những ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động giá rẻ đang dần mất đi lợi thế, trong khi việc làm mới đòi hỏi người lao động có năng lực công nghệ, khả năng thích ứng và tinh thần học hỏi không ngừng. Điều này đặt ra trách nhiệm không chỉ cho người lao động mà còn cho Nhà nước, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội trong việc bảo vệ và phát triển quyền lao động, đồng thời xây dựng một hệ sinh thái lao động công bằng và bền vững.

Đảm bảo việc làm bền vững trong CMCN 4.0 vì vậy không chỉ là một bài toán kỹ thuật mà còn là một thách thức chính trị - xã hội mang tính hệ thống, liên quan đến việc bảo vệ quyền lợi của người lao động trong một nền kinh tế số. Việt Nam cần có một chiến lược tổng thể: cải cách giáo dục và đào tạo, hiện đại hóa pháp luật lao động, tái cấu trúc thể chế đại diện và đổi mới mô hình doanh nghiệp, nhằm đảm bảo quyền con người, đặc biệt là quyền được làm việc trong một môi trường công bằng, an toàn và phát triển. Nếu làm được điều này, Việt Nam không chỉ có thể thích nghi mà còn có thể đi đầu trong các lĩnh vực công nghệ mới, đóng góp vào tăng trưởng chất lượng cao và phát triển bao trùm, với việc bảo vệ quyền lợi của người lao động là nền tảng.

PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ QUYỀN TIẾP CẬN KHÔNG GIAN SỐNG LÀNH MẠNH

TS. Trần Thị Hồng Hạnh

Viện Quyền con người,

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

1. MỞ ĐẦU

Quá trình đô thị hóa tại Việt Nam đã mở ra nhiều cơ hội phát triển kinh tế, xã hội nhưng đồng thời tạo ra những thách thức đáng kể đối với điều kiện sống của cư dân. Các đô thị lớn đang chịu áp lực dân số cao, thiếu không gian xanh, và hạ tầng không đồng bộ, dẫn đến môi trường sống bị hạn chế về chất lượng, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và hạnh phúc của người dân. Những nhóm dễ bị tổn thương như người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật hay cư dân thu nhập thấp thường là những đối tượng chịu tác động nặng nề nhất. Bên cạnh vấn đề môi trường, sự phân hóa trong tiếp cận dịch vụ và nhà ở làm gia tăng bất bình đẳng xã hội, trong khi sự suy giảm gắn kết cộng đồng dẫn đến các vấn đề về an toàn và an sinh xã hội. Do đó, bảo đảm quyền tiếp cận không gian sống lành mạnh không chỉ là nhu cầu sinh tồn mà còn là yêu cầu về quyền con người, công bằng và phát triển bền vững. Việc nghiên cứu và đề xuất các giải pháp đồng bộ, từ quy hoạch đô thị, hạ tầng, chính sách nhà ở đến các biện pháp tăng cường gắn kết cộng đồng, trở thành nhiệm vụ cấp thiết. Đây là tiền đề để các đô thị phát triển theo hướng hiện đại, nhân văn và bền vững, nơi mọi cư dân đều có cơ hội sống trong môi trường an toàn và lành mạnh.

2. QUYỀN TIẾP CẬN KHÔNG GIAN SỐNG LÀNH MẠNH LÀ QUYỀN CON NGƯỜI

2.1 Quan điểm quốc tế về quyền tiếp cận không gian sống lành mạnh

Nhân loại đang chứng kiến quá trình phát triển nhanh chóng theo xu hướng đô thị hoá hiện đại, nơi mà sự hiện diện của máy móc công nghiệp,

công nghệ thông tin và các hệ thống kỹ thuật số ngày càng chi phối đời sống hàng ngày, đồng thời những khoảng không gian tự nhiên đang dần thu hẹp, môi trường sống bị gia tăng áp lực và nảy sinh nhiều vấn đề xã hội phức tạp mới. Quyền được về không gian sống lành mạnh (the right to healthy living environment) không chỉ trở thành một mối quan tâm cấp thiết mà còn được xem như một yêu cầu cơ bản trong việc bảo đảm quyền con người, thúc đẩy phát triển bền vững và nâng cao chất lượng đời sống của cộng đồng trong các đô thị hiện đại.

Quyền tiếp cận không gian sống lành mạnh là một quyền con người vì nó liên quan trực tiếp tới phẩm giá, sức khỏe, sự phát triển và khả năng tham gia xã hội của con người. Từ khía cạnh dân sự, không gian sống lành mạnh là cơ sở của quyền được sống, với môi trường vật lý an toàn, không bị ô nhiễm, bảo đảm con người không bị đe dọa bởi bệnh tật, tai nạn hay các yếu tố nguy hại khác. Từ khía cạnh kinh tế, xã hội, văn hoá, quyền tiếp cận không gian sống lành mạnh là cơ sở để con người phát triển năng lực học tập, làm việc, tham gia đời sống văn hoá. Quyền tiếp cận không gian sống lành mạnh là một quyền hàm chứa, với nhiều khía cạnh của quyền, được Liên Hợp quốc và các tổ chức quốc tế thừa nhận là một “quyền mới nổi” kết hợp giữa quyền con người và môi trường¹⁵¹. Các khía cạnh hàm chứa của quyền này có thể nhận định bao gồm:

Một là, quyền được sống trong môi trường lành mạnh (Right to a healthy environment). Liên Hợp quốc công nhận chính thức quyền được sống trong môi trường lành mạnh vào năm 2022¹⁵², trong đó ghi nhận tác động môi trường đến sức khỏe là trung tâm của quyền này.

¹⁵¹ “What is the Right to a Healthy Environment?”, <https://www.undp.org/sites/g/files/zskgke326/files/2023-01/UNDP-UNEP-UNHCHR-What-is-the-Right-to-a-Healthy-Environment.pdf>; “The Right to a Healthy Environment A USER’S GUIDE”, <https://www.ohchr.org/sites/default/files/documents/issues/environment/srenvironment/activities/2024-04-22-stm-earth-day-sr-env.pdf>.

¹⁵² United Nations General Assembly (2022), Resolution on the Human Right to a Clean, Healthy and Sustainable Environment, A/RES/76/300.

Hai là, quyền về nhà ở (Right to adequate housing). Tuyên ngôn phổ quát về quyền con người (UDHR) 1948 ghi nhận tại Điều 25 về quyền được hưởng mức sống đầy đủ, bao gồm nhà ở. Công ước Quốc tế về Các Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa (ICESCR, 1966) ghi nhận tại Điều 11 về quyền được sống trong điều kiện nhà ở đầy đủ và cải thiện dần điều kiện sống. Bình luận chung số 4 của Công ước này (General Comment No. 4 (ICESCR, 1991))¹⁵³ đã định nghĩa “nhà ở đầy đủ” bao gồm các tiêu chí: an cư hợp pháp, cơ sở hạ tầng, chi phí hợp lý, không gian sống, lọc ô nhiễm, khả năng tiếp cận, vị trí thuận lợi, và phù hợp văn hóa.

Ba là, quyền về sức khỏe trong mối quan hệ với nhà ở (Housing as determinant of health). Bình luận chung số 4 của Công ước ICESCR (General Comment No. 14 ICESCR, 2000)¹⁵⁴ về quyền được tiếp cận sức khỏe đã nhấn mạnh quyền được sức khỏe không chỉ là chăm sóc y tế mà còn phụ thuộc vào các yếu tố cơ bản như nhà ở. Bên cạnh đó, Tổ chức y tế thế giới (WHO) đã đưa ra các khuyến nghị dựa trên bằng chứng để nâng cao điều kiện nhà ở, bao gồm mật độ, nhiệt độ trong nhà, an toàn, khả năng tiếp cận, chất lượng không khí, nước, tiếng ồn, và vật liệu độc hại¹⁵⁵. Có báo cáo chỉ ra rằng nhà ở tồi tệ có thể gây bệnh tật, chấn thương, và mạnh mẽ ủng hộ phối hợp đa ngành để cải thiện nhà ở vì sức khỏe cộng đồng và nguy cơ có thể bị bỏ qua của nó¹⁵⁶. Trong nhiều điều kiện, nguồn lực được đề cập tới gắn với sức khỏe toàn diện thì nơi ở là một yếu tố cùng với hòa bình, giáo dục, thực phẩm, thu nhập, hệ sinh thái ổn định, nguồn lực bền vững, công bằng xã hội và bình đẳng¹⁵⁷.

¹⁵³General Comment No. 4 (ICESCR (1991)), <https://www.refworld.org/legal/general/cescr/1991/en/53157>

¹⁵⁴General Comment No. 14 ICESCR (2000), <https://www.ohchr.org/sites/default/files/Documents/Issues/Women/WRGS/Health/GC14.pdf>.

¹⁵⁵Housing and Health Guidelines (2018), <https://www.who.int/publications/i/item/9789241550376>

¹⁵⁶ Housing: an overlooked social determinant of health, <https://www.thelancet.com/action/showPdf?pii=S0140-6736%2824%2900914-0>

¹⁵⁷Ottawa Charter for Health Promotion (1986) của WHO, [https://www.google.com/search?client=safari&rls=en&q=Ottawa+Charter+for+Health+Promotion+\(1986\)+c%E1%BB%A7a+WHO&ie=UTF-8&oe=UTF-8](https://www.google.com/search?client=safari&rls=en&q=Ottawa+Charter+for+Health+Promotion+(1986)+c%E1%BB%A7a+WHO&ie=UTF-8&oe=UTF-8)

Bốn là, quyền tiếp cận công bằng, bình đẳng trong môi trường sống và nhà ở. Trong Habitat Agenda (1996), các quốc gia đã thừa nhận rằng cần cam kết đảm bảo nhà ở an toàn, lành mạnh, có cơ sở hạ tầng, không phân biệt, và có đảm bảo về quyền sử dụng đất an toàn; nhấn mạnh sự bình đẳng cho người nghèo, người khuyết tật, phụ nữ, trẻ em...¹⁵⁸ Bên cạnh đó các nguyên tắc Yogyakarta cũng nhấn mạnh khía cạnh không phân biệt trong việc đảm bảo tiếp cận nhà ở trong đó có những nhóm dễ bị tổn thương¹⁵⁹.

Năm là, quyền về văn hoá với không gian công cộng, bản sắc văn hóa, cộng đồng. Không gian sống không chỉ bao gồm các yếu tố vật lý như nhà ở, cơ sở hạ tầng, môi trường trong lành mà còn gắn liền với các giá trị văn hóa, truyền thống và đời sống cộng đồng của người dân (UN-Habitat, 1996). Việc bảo đảm quyền này nghĩa là cá nhân và cộng đồng được tiếp cận các không gian công cộng như quảng trường, công viên, khu vực sinh hoạt cộng đồng, nơi diễn ra các hoạt động văn hóa - xã hội, mà vẫn được giữ gìn bản sắc và giá trị truyền thống. Các nghiên cứu về môi trường sống bền vững nhấn mạnh rằng không gian công cộng mang tính văn hóa góp phần tăng cường sức khỏe tinh thần, tạo sự gắn kết xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống (WHO, 1986; The Lancet, 2018). Ngược lại, việc quy hoạch không gian sống bỏ qua các giá trị văn hóa có thể dẫn đến mất mát bản sắc cộng đồng, làm suy giảm sự hòa nhập xã hội và ảnh hưởng tiêu cực đến trải nghiệm cuộc sống lành mạnh, mặc dù các tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường vẫn được đáp ứng (UNDP, UNEP, OHCHR, 2023). Do đó, quyền văn hóa gắn với không gian sống là một yếu tố thiết yếu, đảm bảo rằng mọi người không chỉ được sống trong môi trường an toàn, lành mạnh mà còn được thừa hưởng và tham gia vào đời sống văn hóa cộng đồng, từ đó nâng cao cả sức khỏe thể chất lẫn tinh thần.

¹⁵⁸The Habitat Agenda (2006), <https://unhabitat.org/sites/default/files/2014/07/The-Habitat-Agenda-Istanbul-Declaration-on-Human-Settlements-20061.pdf>

¹⁵⁹Yogyakarta Principles, https://yogyakartaprinciples.org/wp-content/uploads/2016/08/principles_en.pdf

Với những khía cạnh trên của quyền đòi hỏi chủ thể bảo đảm thực thi thông qua hệ thống pháp luật với nghĩa vụ của nhà nước, trách nhiệm của doanh nghiệp của các tổ chức, cá nhân.

2.2. Quy định của pháp luật Việt Nam về quyền được tiếp cận không gian sống lành mạnh

Ở Việt Nam, quyền được tiếp cận không gian sống lành mạnh này được bảo đảm thông qua nhiều văn bản pháp luật. Trong Hiến pháp 2013, Điều 43 ghi nhận “Mọi người có quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và được sống trong môi trường trong lành.” Điều 49 thừa nhận rằng: “Nhà nước có chính sách bảo vệ quyền lợi về nhà ở, đất ở và không gian sống của người dân.”

Luật Bảo vệ Môi trường 2020 đã đưa ra quy định về quyền tiếp cận thông tin môi trường, quyền tham gia bảo vệ môi trường, bảo đảm các khu dân cư, đô thị, nhà ở đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường và vệ sinh. Luật Xây dựng 2014 (sửa đổi 2020): đã quy định về thiết kế, xây dựng không gian sống đảm bảo ánh sáng, không khí, khoảng xanh, mật độ xây dựng hợp lý. Luật Nhà ở 2023 không chỉ quy định bảo đảm quyền được tiếp cận nhà ở phù hợp với khả năng của từng người, mà còn quan tâm đặc biệt đến nhóm dễ bị tổn thương trong việc thực hiện quyền này với quy định tại Điều 76 về đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội:

“1. Người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ thuộc trường hợp được hỗ trợ cải thiện nhà ở theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng.

2. Hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực nông thôn.

3. Hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực nông thôn thuộc vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu.

4. Hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị.

5. Người thu nhập thấp tại khu vực đô thị.

6. Công nhân, người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong và ngoài khu công nghiệp.

7. Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, công nhân công an, công chức, công nhân và viên chức quốc phòng đang phục vụ tại ngũ; người làm công tác cơ yếu, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước đang công tác.

8. Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.

9. Đối tượng đã trả lại nhà ở công vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 125 của Luật này, trừ trường hợp bị thu hồi nhà ở công vụ do vi phạm quy định của Luật này.

10. Hộ gia đình, cá nhân thuộc trường hợp bị thu hồi đất và phải giải tỏa, phá dỡ nhà ở theo quy định của pháp luật mà chưa được Nhà nước bồi thường bằng nhà ở, đất ở.

11. Học sinh, sinh viên đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng, dạy nghề, trường chuyên biệt theo quy định của pháp luật; học sinh trường dân tộc nội trú công lập.

12. Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong khu công nghiệp”.

Nhiều nghị định quan trọng để hướng dẫn đã được ban hành về vấn đề này như: Nghị định 155/2016/NĐ-CP: quy định chi tiết về bảo vệ môi trường trong các dự án xây dựng, đảm bảo không gian sống lành mạnh cho người dân. Thông tư 19/2019/TT-BXD: hướng dẫn về tiêu chuẩn xây dựng nhà ở, khu dân cư, không gian xanh, thoáng mát.

3. CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ ĐỐI VỚI VIỆC BẢO ĐẢM QUYỀN TIẾP CẬN KHÔNG GIAN SỐNG LÀNH MẠNH Ở VIỆT NAM

3.1. Cơ hội của phát triển đô thị đối với việc bảo đảm quyền tiếp cận không gian sống lành mạnh ở Việt Nam

Quá trình đô thị hóa tại Việt Nam trong những năm gần đây mang lại nhiều thời cơ đặc biệt để cải thiện chất lượng không gian sống và bảo đảm

quyền tiếp cận không gian sống lành mạnh cho cư dân. Các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng hay Bình Dương không chỉ là trung tâm kinh tế mà còn là những “trung tâm thử nghiệm” cho các mô hình đô thị bền vững, nơi cơ sở hạ tầng, quy hoạch và chính sách có thể được phát triển đồng bộ nhằm nâng cao chất lượng sống. Sự gia tăng nguồn lực đầu tư vào hạ tầng giao thông công cộng, hệ thống cấp thoát nước, xử lý rác thải, điện năng và năng lượng sạch cung cấp cơ hội để giảm thiểu ô nhiễm môi trường, hạn chế ùn tắc giao thông và nâng cao điều kiện sống cho cư dân, đặc biệt trong các khu dân cư có mật độ dân số cao.

Bên cạnh đó, xu hướng phát triển các khu đô thị sinh thái, xanh và thông minh, vốn đang được các nhà phát triển và chính quyền địa phương chú trọng. Các khu đô thị như EcoPark ở Hưng Yên hay các dự án TOD (Transit-Oriented Development) tại Thành phố Hồ Chí Minh tạo ra không gian sống kết hợp hài hòa giữa thiên nhiên và tiện ích đô thị, với các công viên, hồ điều hòa, sân chơi và lối đi bộ. Những không gian này không chỉ nâng cao sức khỏe thể chất mà còn giúp cải thiện tinh thần và sự gắn kết cộng đồng, tạo điều kiện để cư dân tiếp cận môi trường sống lành mạnh một cách dễ dàng và bình đẳng.

Ứng dụng công nghệ thông minh trong quản lý đô thị cũng là một thời cơ quan trọng. Các thành phố như Đà Nẵng và Bình Dương đang triển khai các hệ thống giám sát chất lượng không khí, quản lý giao thông, điều tiết năng lượng và cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Việc ứng dụng công nghệ giúp tối ưu hóa việc phân bổ tài nguyên, giảm thiểu rủi ro ô nhiễm, đồng thời tăng khả năng tiếp cận các tiện ích và dịch vụ cơ bản cho mọi nhóm dân cư, kể cả những người hạn chế di chuyển hoặc thu nhập thấp. Đây là một cơ hội để thực hiện quyền tiếp cận không gian sống lành mạnh một cách công bằng, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý đô thị.

Sự quan tâm ngày càng tăng của chính quyền và cộng đồng đối với các vấn đề xã hội, môi trường và bình đẳng cung cấp thời cơ cho việc xây dựng

chính sách nhà ở xã hội, phân bổ dịch vụ công đồng đều và tăng cường các không gian sinh hoạt cộng đồng. Việc hình thành các câu lạc bộ cư dân, sân chơi trẻ em, khu thể thao và nhà văn hóa giúp củng cố mối quan hệ xã hội, tăng cường sự gắn kết cộng đồng và nâng cao ý thức về quyền được sống trong môi trường lành mạnh. Các chương trình hỗ trợ người thu nhập thấp, người cao tuổi và người khuyết tật cũng là cơ hội để đảm bảo rằng quyền tiếp cận nhà ở và dịch vụ cơ bản không bị hạn chế.

Việt Nam đang đứng trước thời cơ để xây dựng các đô thị hiện đại, bền vững, nơi quyền tiếp cận không gian sống lành mạnh không chỉ là lý thuyết mà trở thành thực tế cho mọi cư dân. Nếu các cơ quan quản lý, nhà đầu tư và cộng đồng phối hợp đồng bộ, đô thị Việt Nam có thể vừa phát triển kinh tế, vừa đảm bảo môi trường sống an toàn, lành mạnh và bình đẳng. Những thời cơ này không chỉ nâng cao chất lượng đời sống mà còn tạo ra tiền đề cho sự phát triển đô thị hài hòa, gắn kết và bền vững trong tương lai.

3.2. Thách thức của phát triển đô thị đối với việc bảo đảm quyền tiếp cận không gian sống lành mạnh ở Việt Nam

3.2.1. Không gian sống sống thiếu lành mạnh từ áp lực dân số và mật độ đô thị cao

Theo UN Habitat 2020 đã chỉ ra rằng, việc đô thị hóa không có sự kiểm soát thường đi kèm với hạn chế về môi trường và không gian sống¹⁶⁰. Việt Nam đang trải qua quá trình đô thị hóa nhanh chóng, dẫn đến mật độ dân số cao tại các thành phố lớn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Theo báo cáo Bộ Xây dựng, đến tháng 5/2025, cả nước có 900 đô thị, gồm 2 đô thị đặc biệt, 23 đô thị loại I, 37 đô thị loại II, 46 đô thị loại III, 96 đô thị loại IV và 696 đô thị loại V. Tỷ lệ đô thị hóa ước đạt khoảng 44,3%¹⁶¹. Một mặt điều này cho thấy sự phát triển tích cực của nền kinh tế, song mặt khác lại tạo ra gây áp

¹⁶⁰World Cities Report 2020, The Value of Sustainable Urbanization, https://unhabitat.org/sites/default/files/2020/10/wcr_2020_report.pdf

¹⁶¹ <https://vneconomy.vn/ca-nuoc-co-900-do-thi-ty-le-do-thi-hoa-uoc-dat-44-3.htm>

lực lớn lên hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Cụ thể là mật độ dân số tăng cao làm tình trạng nhà ở chật hẹp, không gian công cộng hạn chế, tình trạng quá tải giao thông, ô nhiễm môi trường, chất lượng không khí do sử dụng các phương tiện giao thông và thiếu không gian xanh, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng sống của người dân.

3.2.2. Thiếu nhà ở từ nguy cơ bất bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ

Sự phát triển đô thị ở Việt Nam chủ yếu tập trung vào các khu trung tâm và khu vực có tiềm năng kinh tế cao, dẫn đến bất bình đẳng trong tiếp cận nhà ở và không gian công cộng. Mặc dù tỷ lệ nghèo đói tại các khu đô thị có xu hướng giảm, nhưng nguy cơ bất bình đẳng trong tiếp cận nhà ở và các dịch vụ cơ bản vẫn tồn tại. Các nhóm dân cư dễ bị tổn thương, đặc biệt là những người có thu nhập thấp, thường gặp khó khăn trong việc tiếp cận nhà ở phù hợp.

Tăng giá nhà ở và đất đai tại các đô thị lớn tạo ra rào cản kinh tế cho các nhóm yếu thế trong việc tiếp cận nhà ở phù hợp. Kết quả là nhiều người dân phải di cư đến các vùng ven đô, nơi thiếu hạ tầng, dịch vụ công và không gian sống chất lượng. Nhóm lao động di cư và người nghèo thường phải sống trong các khu nhà tạm bợ, thiếu tiện nghi và không đảm bảo vệ sinh. Điều này cho thấy sự thiếu hụt trong việc cung cấp nhà ở và dịch vụ cơ bản cho nhóm dân cư này. Nhóm dân cư có thu nhập thấp, người lao động di cư và nhóm yếu thế thường sống tại các khu ổ chuột hoặc nhà tập thể xuống cấp, thiếu điều kiện vệ sinh, nước sạch và thông gió¹⁶². Tình trạng thiếu hụt nhà ở giá rẻ vẫn là một thách thức nổi bật tại nhiều đô thị, làm gia tăng khoảng cách xã hội và hạn chế quyền tiếp cận không gian sống lành mạnh¹⁶³.

3.2.3. Nguy cơ giảm liên kết xã hội và cộng đồng

Quá trình đô thị hóa không kiểm soát đã dẫn đến việc mất mát các giá

¹⁶² Xem tại <https://dantri.com.vn/lao-dong-viec-lam/xom-o-chuot-o-ha-noi-va-bua-com-mot-mon-de-chong-do-bao-gia-20230425181811110.htm>; <https://dantri.com.vn/xa-hoi/cuoc-song-nguoi-dan-tai-khu-o-chuot-o-tphcm-20250228151730230.htm>

¹⁶³ “Nguồn cung mất cân đối khiến người dân càng khó sở hữu nhà”, <https://vneconomy.vn/nguon-cung-mat-can-doi-khien-nguoi-dan-cang-kho-so-huu-nha.htm>

trị văn hóa và không gian cộng đồng. Nhiều khu phố cổ tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đã bị phá bỏ để nhường chỗ cho các dự án thương mại, khiến các hoạt động văn hóa cộng đồng và mối liên kết xã hội bị suy giảm. Việc mất đi các không gian sinh hoạt cộng đồng đã ảnh hưởng đến quyền được sống trong môi trường gắn kết cộng đồng và giữ gìn bản sắc văn hóa. Một số dự án đô thị mới không tính đến bản sắc văn hóa, nhu cầu không gian công cộng gắn kết cộng đồng, dẫn đến sự cô lập của cư dân. Chẳng hạn như thiết kế khu chung cư cao tầng nhưng thiếu sân chơi, khu sinh hoạt cộng đồng, hoặc không gian sinh hoạt ngoài trời.

3.2.4. Điều kiện sống, làm việc của các nhóm dễ bị tổn thương gặp khó khăn

Không chỉ thách thức với nhóm có thu nhập thấp, các nhóm dễ bị tổn thương khác như người khuyết tật, trẻ em, người cao tuổi cũng có thể gặp khó khăn do việc phát triển đô thị thiếu sự kiểm soát chặt chẽ từ hoạch định chính sách đến thực thi chính sách. Đối với người khuyết tật, hạ tầng đô thị thường thiếu các yếu tố tiếp cận cần thiết như vỉa hè bằng phẳng, cầu thang có ram dốc hay phương tiện công cộng thân thiện, đồng thời thiếu các không gian sinh hoạt cộng đồng phù hợp, khiến khả năng tham gia xã hội và tận hưởng môi trường sống bị hạn chế. Người cao tuổi cũng gặp khó khăn do hạ tầng không đảm bảo an toàn, thiếu đường đi bộ thuận tiện, ghế nghỉ, đèn chiếu sáng hay bãi đỗ xe gần nhà, dẫn đến nguy cơ cô lập xã hội, giảm chất lượng cuộc sống và tăng rủi ro tai nạn. Trẻ em đô thị chịu tác động từ việc giảm diện tích không gian xanh, sân chơi và tiếp xúc với ô nhiễm môi trường, tiếng ồn, giao thông đông đúc, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe, sự phát triển thể chất và tinh thần. Thêm vào đó, quy hoạch đô thị thiếu tính bao trùm và tập trung vào lợi ích kinh tế đã tạo ra bất bình đẳng trong tiếp cận các dịch vụ công cộng, khiến các nhóm dễ tổn thương bị hạn chế cơ hội tham gia vào đời sống xã hội.

4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM QUYỀN TIẾP CẬN KHÔNG GIAN SỐNG LÀNH MẠNH

4.1. Quy hoạch và quản trị đô thị bền vững

Quá trình đô thị hóa nhanh chóng ở Việt Nam đã tạo ra áp lực lớn lên không gian sống của các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng, dẫn đến mật độ dân số cao, thiếu không gian xanh, ô nhiễm môi trường và tắc nghẽn giao thông. Không gian sống thiếu lành mạnh không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe thể chất mà còn tác động đến tinh thần cư dân, đặc biệt là trẻ em, người cao tuổi và người khuyết tật. Để giải quyết vấn đề này, cần thực hiện quy hoạch đô thị bền vững, trong đó phát triển các khu đô thị vệ tinh để giảm áp lực dân cư ở trung tâm, đồng thời mở rộng diện tích cây xanh công cộng, vườn hoa và hồ điều hòa nhằm cải thiện chất lượng không khí và giảm nhiệt đô thị.

Bên cạnh đó, việc nâng cấp hạ tầng cơ sở như hệ thống giao thông công cộng, cấp thoát nước, xử lý rác thải và năng lượng là vô cùng cần thiết. Hệ thống metro, xe buýt nhanh và mạng lưới xe đạp công cộng sẽ giúp giảm áp lực giao thông cá nhân, từ đó giảm ô nhiễm và stress đô thị. Áp dụng công nghệ “Smart City” - xu hướng của thời đại mới để giám sát mật độ dân cư, lưu lượng giao thông và chất lượng môi trường sẽ giúp các cơ quan quản lý đưa ra quyết định chính xác và kịp thời, góp phần tạo ra không gian sống lành mạnh, tiện ích và bền vững.

Quản trị đô thị bền vững là một khái niệm trọng yếu trong quá trình phát triển các thành phố hiện đại, nhằm cân bằng hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và đảm bảo chất lượng sống cho người dân, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang trải qua quá trình đô thị hóa nhanh chóng. Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới năm 2023, tỷ lệ dân số thành thị của Việt Nam đã đạt khoảng 41%, tập trung chủ yếu tại các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng, dẫn đến áp lực gia tăng về hạ tầng, giao thông,

cấp nước, xử lý rác thải và không gian sống cho người dân. Tại Việt Nam, các mô hình áp dụng quản trị đô thị bền vững đã xuất hiện ở nhiều địa phương, chẳng hạn như mô hình Smart City ở Đà Nẵng, ứng dụng công nghệ thông minh trong quản lý giao thông, xử lý nước thải và dịch vụ công; chương trình Thành phố Xanh ở Thành phố Hồ Chí Minh, tập trung tăng diện tích không gian xanh, cải thiện hạ tầng công cộng và xử lý rác thải; và quy hoạch đô thị Hà Nội giai đoạn 2030-2050, với chiến lược phát triển các đô thị vệ tinh nhằm giảm áp lực dân số tại trung tâm và nâng cao hiệu quả giao thông công cộng.

4.2. Thúc đẩy gắn kết cộng đồng

Trong các khu đô thị hiện đại, nhà cao tầng và áp lực công việc thường làm suy giảm sự gắn kết cộng đồng, khiến cư dân, đặc biệt là nhóm dễ bị tổn thương, cảm thấy cô lập. Để giải quyết vấn đề này, cần thiết kế các không gian cộng đồng trong khu dân cư như sân chơi trẻ em, khu sinh hoạt cộng đồng, nhà văn hóa phường, công viên nhỏ, đồng thời chú trọng đến nhu cầu của người cao tuổi và người khuyết tật để họ dễ dàng tiếp cận và tham gia các hoạt động. Khuyến khích các hoạt động văn hóa, thể thao, giáo dục cộng đồng sẽ tăng cường mối quan hệ xã hội và tạo ra sự kết nối giữa các thế hệ. Bên cạnh đó, nên tăng trực tuyến cho khu dân cư có thể hỗ trợ cư dân trao đổi thông tin, phản ánh nhu cầu và tham gia các sự kiện cộng đồng, đặc biệt hữu ích với những người hạn chế di chuyển. Các chương trình trợ giúp xã hội tại chỗ như chăm sóc y tế lưu động, tư vấn tâm lý và hỗ trợ giáo dục trẻ em khó khăn cũng giúp đảm bảo rằng các nhóm yếu thế không bị cô lập và vẫn tham gia đầy đủ vào đời sống cộng đồng. Sự tham gia của người dân vào quá trình hoạch định các chính sách, giải quyết các vấn đề của chính mình trong các khu dân cư ở đô thị là đòi hỏi cần được thực thi.

4.3. Thúc đẩy bình đẳng trong tiếp cận nhà ở, y tế, giáo dục và dịch vụ xã hội tại đô thị

Bất bình đẳng trong tiếp cận nhà ở, y tế, giáo dục và dịch vụ xã hội

đang trở thành một vấn đề cấp bách khi giá nhà tăng cao, hạ tầng dịch vụ tập trung chủ yếu ở trung tâm thành phố, trong khi các nhóm thu nhập thấp, người khuyết tật và người cao tuổi gặp khó khăn trong việc tiếp cận. Giải pháp đầu tiên là mở rộng chương trình nhà ở xã hội và ưu tiên quỹ đất dành cho nhóm yếu thế trong các dự án đô thị mới. Hình thức hợp tác công - tư (PPP) có thể được áp dụng để phát triển nhà ở giá rẻ kết hợp tiện ích cơ bản, đảm bảo các nhóm dân cư khó khăn có khả năng tiếp cận. Bên cạnh đó, phân bổ các dịch vụ y tế, giáo dục và văn hóa đồng đều giữa nội thành và ngoại thành là rất quan trọng, kết hợp với nền tảng trực tuyến để hỗ trợ tiếp cận dịch vụ, đặc biệt ở các khu dân cư đông đúc. Các chính sách hỗ trợ tài chính như trợ giá nhà ở, vay ưu đãi và giảm chi phí dịch vụ thiết yếu sẽ thu hẹp khoảng cách bất bình đẳng. Đồng thời, cơ chế pháp lý minh bạch theo Luật Nhà ở 2023 bảo đảm quyền tiếp cận nhà ở cho mọi người, đặc biệt các nhóm yếu thế, là nền tảng quan trọng để chống tình trạng phân biệt và bảo vệ quyền con người trong bối cảnh phát triển đô thị.

Bảo đảm quyền tiếp cận không gian sống lành mạnh trong bối cảnh đô thị hóa nhanh chóng đòi hỏi chiến lược tổng thể kết hợp quy hoạch bền vững, chính sách nhà ở và dịch vụ công công bằng, cùng các giải pháp tăng cường gắn kết cộng đồng. Việc áp dụng đồng bộ các giải pháp này không chỉ nâng cao chất lượng cuộc sống mà còn thúc đẩy phát triển đô thị bền vững, đảm bảo môi trường sống an toàn và lành mạnh cho tất cả cư dân, đặc biệt là các nhóm yếu thế. Đồng thời, sử dụng công nghệ thông minh và cơ chế pháp lý minh bạch giúp quản lý đô thị hiệu quả, bảo vệ quyền con người và tạo điều kiện cho sự phát triển toàn diện của xã hội. Khi các giải pháp về không gian sống, dịch vụ công và kết nối cộng đồng được thực hiện đồng bộ, đô thị không chỉ phát triển về mặt kinh tế mà còn trở thành môi trường sống công bằng, lành mạnh và gắn kết cho mọi người.

Thúc đẩy sự tham gia của doanh nghiệp trong việc triển khai các dự án

tiện ích công cộng như trường học, bệnh viện, sân chơi cộng đồng, khu thể thao và trung tâm văn hoá hoặc ưu tiên thiết kế các khu đô thị xanh, sinh thái... thông qua các chính sách khuyến khích của nhà nước thực sự cần thiết, đặc biệt là theo Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

5. KẾT LUẬN

Đảm bảo quyền tiếp cận không gian sống lành mạnh là yếu tố cốt lõi để các đô thị vừa phát triển kinh tế, vừa nâng cao chất lượng sống và công bằng xã hội. Khi đô thị hóa diễn ra nhanh, việc cân bằng giữa mật độ dân cư, hạ tầng và không gian sinh hoạt trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Giải pháp tổng thể bao gồm phát triển không gian xanh, cải thiện hạ tầng thiết yếu, mở rộng nhà ở xã hội, phân bổ dịch vụ công công bằng và tăng cường các hoạt động cộng đồng nhằm giữ vững liên kết xã hội. Các biện pháp này, kết hợp với ứng dụng công nghệ quản lý thông minh và cơ chế chính sách minh bạch, giúp đảm bảo mọi nhóm dân cư, đặc biệt là nhóm dễ bị tổn thương, đều có khả năng tiếp cận một môi trường sống an toàn và lành mạnh. Khi thực hiện đồng bộ, đô thị sẽ trở thành không gian phát triển bền vững, vừa hiện đại vừa nhân văn, đồng thời bảo vệ quyền con người và nâng cao chất lượng đời sống cho tất cả cư dân. Việc này tạo ra một mô hình đô thị có khả năng thích ứng với thay đổi dân số, bảo vệ môi trường và thúc đẩy sự phát triển hài hòa của xã hội.

CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ VÀ QUYỀN TIẾP CẬN ĐẤT ĐAI

TS. Phan Thị Mỹ Bình

Viện Quyền con người

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

1. MỞ ĐẦU

Đất đai không chỉ là nguồn tài nguyên thiết yếu phục vụ cho phát triển kinh tế, mà còn là yếu tố gắn bó mật thiết với việc bảo đảm và thực hiện các quyền con người cơ bản. Trong nhiều bối cảnh khác nhau - từ nông thôn đến đô thị, từ dân tộc đa số đến các cộng đồng thiểu số - quyền tiếp cận và sử dụng đất đai gắn liền với các quyền sống còn như quyền có nơi ở, quyền được sống trong môi trường lành mạnh, quyền được phát triển, quyền làm việc, quyền văn hóa và quyền tự quyết.

Trên thực tế, đất đai là điều kiện vật chất quan trọng để cá nhân và cộng đồng đảm bảo cuộc sống ổn định và phát triển bền vững. Với người dân nông thôn, đất là tư liệu sản xuất trực tiếp. Với các nhóm dân tộc thiểu số, đất đai còn mang ý nghĩa tinh thần và văn hóa, gắn liền với truyền thống, bản sắc, tín ngưỡng. Việc bị Nhà nước thu hồi quyền sử dụng đất hoặc bị hạn chế quyền tiếp cận đất đai có thể dẫn đến nghèo đói, bất bình đẳng, thậm chí xung đột và vi phạm quyền con người trên diện rộng.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và đô thị hóa nhanh chóng, việc bảo đảm quyền tiếp cận đất đai công bằng, minh bạch và có sự tham gia của người dân đang trở thành một thách thức lớn, đòi hỏi sự cam kết mạnh mẽ từ phía Nhà nước trong việc hoàn thiện chính sách pháp luật đất đai, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người sử dụng đất, đặc biệt là các nhóm yếu thế.

Do đó, đất đai không chỉ là vấn đề kinh tế - kỹ thuật, mà là vấn đề nhân quyền sâu sắc. Bảo đảm quyền tiếp cận và sử dụng đất công bằng, hợp lý là một trong những nền tảng quan trọng để thực hiện các quyền con người một cách toàn diện, thúc đẩy công bằng xã hội và phát triển bền vững.

2. KHÁI QUÁT VỀ CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ VÀ QUYỀN TIẾP CẬN ĐẤT ĐAI

2.1. Chính sách đầu tư

Theo Giáo trình Kinh tế đầu tư, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2019, chính sách đầu tư được hiểu là tổng thể các chủ trương, định hướng, giải pháp, công cụ và biện pháp quản lý mà Nhà nước sử dụng để điều tiết các hoạt động đầu tư nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ nhất định¹⁶⁴.

Một cách hiểu khác: chính sách đầu tư là một bộ phận của chính sách kinh tế, bao gồm những chủ trương và quy định của Nhà nước đối với hoạt động đầu tư nhằm thúc đẩy tăng trưởng, đổi mới công nghệ, phát triển ngành nghề và khu vực ưu tiên, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư và bảo đảm lợi ích quốc gia¹⁶⁵.

Chính sách đầu tư có thể được hiểu theo nhiều góc độ, nhưng nhìn chung được coi là một bộ phận quan trọng trong hệ thống chính sách kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, là hệ thống các quan điểm, mục tiêu, định hướng, và công cụ pháp lý, hành chính, kinh tế mà Nhà nước xây dựng và vận hành nhằm điều tiết hoạt động đầu tư trong nền kinh tế, tạo môi trường thuận lợi để thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư trong và ngoài nước, phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Chính sách đầu tư thường được xây dựng với các mục tiêu cụ thể như: thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thu hút đầu tư nước ngoài (FDI), định hướng đầu tư vào các dự án thân thiện với môi trường, sử dụng năng lượng tái tạo và giảm thiểu tác động tiêu cực đến hệ sinh thái, khuyến khích đầu tư vào các khu vực kém phát triển để giảm chênh lệch kinh tế giữa các vùng. Nội dung của chính sách đầu tư thường bao trùm các lĩnh vực như: xác định lĩnh vực, ngành, địa bàn ưu tiên đầu tư; cơ chế, thủ tục đầu tư; ưu đãi đầu tư; bảo đảm

¹⁶⁴ Giáo trình Kinh tế đầu tư, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, 2019.

¹⁶⁵ Từ điển Bách khoa Việt Nam (Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam).

quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư; quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư. Chính sách đầu tư thường sử dụng các công cụ: Ưu đãi thuế và tài chính, cải cách thủ tục hành chính, xây dựng cơ sở hạ tầng, bảo vệ nhà đầu tư. Tùy thuộc vào định hướng phát triển, chính sách đầu tư có thể áp dụng: Đầu tư trực tiếp (FDI), đầu tư gián tiếp, hợp tác công tư (PPP), cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, và phát hành trái phiếu chính phủ.

2.2. Quyền tiếp cận đất đai

Quyền tiếp cận đất đai là một quyền cơ bản, gắn liền với quyền con người và quyền công dân, được pháp luật Việt Nam ghi nhận, trong đó cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng hoặc tổ chức có được để sử dụng, quản lý và định đoạt đối với một thửa đất cụ thể theo quy định của pháp luật.

Theo Luật Đất đai năm 2024 quy định quyền tiếp cận đất đai đối với người dân và doanh nghiệp, bao gồm:

Quyền tiếp cận đất đai của người dân: (cá nhân, hộ gia đình, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có quốc tịch Việt Nam) có các quyền tiếp cận đất đai như sau:

Công dân được tiếp cận các thông tin đất đai công khai, bao gồm: quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước phê duyệt; Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai; phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai. Việc tiếp cận thông tin được thực hiện theo Luật Đất đai năm 2024, Luật Tiếp cận thông tin và các quy định liên quan, đảm bảo minh bạch và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của công dân.

Công dân được quyền sử dụng đất trong các trường hợp: tiếp cận và sử dụng đất đai không phân biệt dân tộc, giới tính, tôn giáo, thành phần xã hội; đóng góp ý kiến, giám sát việc xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật đất đai; được phép chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định; có thể xin chuyển mục đích sử dụng đất dựa trên quy hoạch sử dụng đất.

Nhà nước có chính sách hỗ trợ đặc thù đối với đồng bào dân tộc thiểu số. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài được hưởng đầy đủ quyền sử dụng đất như công dân trong nước, bao gồm nhận chuyển nhượng, tham gia giao dịch bất động sản.

Nhà nước bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất: người dân có đất bị thu hồi được bồi thường bằng đất cùng mục đích sử dụng, nhà ở, hoặc tiền (tùy lựa chọn), kèm hỗ trợ di dời, ổn định đời sống, sản xuất.

Quyền tiếp cận đất đai của doanh nghiệp: Doanh nghiệp (Doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp lớn - tập đoàn, doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài - FDI, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) có các phương thức tiếp cận đất đai với mục tiêu minh bạch, công bằng và thúc đẩy đầu tư:

Doanh nghiệp có thể tiếp cận đất đai qua các hình thức: Nhà nước giao đất, cho thuê đất, nhận chuyển nhượng, thuê lại đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất, đấu giá, đấu thầu và các hình thức khác.

Nhà nước có quy định hỗ trợ các doanh nghiệp đối với các dự án: y tế, giáo dục, nhà ở xã hội; doanh nghiệp vừa và nhỏ; tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Luật Đất đai năm 2024 nhấn mạnh đấu giá, đấu thầu để giảm tình trạng “xin - cho”, đảm bảo công bằng trong tiếp cận đất đai, hạn chế tập trung đất đai vào một số nhóm lợi ích.

2.3. Môi quan hệ giữa chính sách đầu tư và quyền tiếp cận đất đai

Chính sách đầu tư và chính sách đất đai có tác động qua lại chặt chẽ, biểu hiện:

Chính sách đầu tư phụ thuộc vào khả năng tiếp cận đất đai.

Trong thực tế, đất đai là điều kiện thiết yếu để thực hiện các hoạt động đầu tư, nhất là trong các lĩnh vực: nông nghiệp, công nghiệp, hạ tầng, thương mại, bất động sản... Nếu quyền tiếp cận đất đai bị hạn chế (thủ tục rườm rà, thiếu minh bạch, giá đất không ổn định, giải phóng mặt bằng khó khăn), nhà

đầu tư sẽ gặp rủi ro, làm giảm hiệu quả và tính hấp dẫn của môi trường đầu tư. Việc thu hút FDI, PPP hay đầu tư tư nhân nội địa đều cần Nhà nước bảo đảm khả năng giao đất, cho thuê đất, quy hoạch ổn định và quyền sử dụng đất lâu dài cho nhà đầu tư.

Chính sách đầu tư ảnh hưởng đến quyền tiếp cận đất đai của người dân

Mặt khác, quá trình thu hút và thực hiện các dự án đầu tư có thể làm thay đổi quyền tiếp cận đất đai của người dân, cụ thể: Người dân bị thu hồi đất để giao phục vụ dự án đầu tư, người dân bị mất đất sản xuất hoặc đất ở, dẫn tới mất sinh kế, không còn không gian sống ổn định; Cộng đồng bị mất không gian sinh kế hoặc văn hóa; Giá đất tăng lên gây bất bình đẳng trong xã hội khiến người yếu thế (người nghèo, lao động nhập cư, đồng bào dân tộc thiểu số...) khó có khả năng tiếp cận. Nếu thiếu minh bạch và công bằng, chính sách đầu tư có thể làm gia tăng bất bình đẳng trong quyền tiếp cận đất đai, ảnh hưởng đến quyền con người, nhất là quyền được cư trú, sản xuất và sống trong môi trường ổn định; Cơ chế bồi thường, tái định cư chưa công bằng như giá bồi thường thấp hơn giá thị trường, tái định cư không đồng bộ, thiếu cơ sở hạ tầng, xa nơi làm ăn sinh sống, thiếu các chính sách đào tạo nghề, tạo việc làm sau thu hồi đất.

Chính sách đầu tư là động lực quan trọng cho phát triển kinh tế, nhưng nếu thiết kế và thực thi thiếu công bằng, minh bạch thì có thể xâm phạm nghiêm trọng đến quyền tiếp cận đất đai của người dân - một quyền cơ bản gắn với sinh kế, nơi ở và sự ổn định xã hội. Phát triển bền vững đòi hỏi chính sách đầu tư phải hài hòa giữa mục tiêu tăng trưởng và bảo vệ quyền con người, trong đó bảo đảm quyền tiếp cận đất đai là một trụ cột không thể thiếu.

3. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ VÀ QUYỀN TIẾP CẬN ĐẤT ĐAI Ở VIỆT NAM

Tại Việt Nam, trong suốt hơn ba thập kỷ đổi mới, thu hút đầu tư - đặc biệt là đầu tư nước ngoài và đầu tư tư nhân trong nước - được coi là một trong

những động lực chính chiến lược quan trọng nhằm thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm và hiện đại hóa đất nước. Để khuyến khích dòng vốn đầu tư, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi, bao gồm: miễn giảm thuế, hỗ trợ thủ tục hành chính, ưu tiên tiếp cận đất đai cho nhà đầu tư... Các chính sách thu hút đầu tư tại Việt Nam hiện nay được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách này có tác động và ảnh hưởng sâu sắc đến quyền tiếp cận đất đai, tạo ra cả cơ hội và thách thức trong việc quản lý và sử dụng tài nguyên đất đai.

3.1. Tác động tích cực

Chính sách thu hút đầu tư tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư tiếp cận đất đai, thông qua các hình thức: dành quỹ đất ưu tiên cho đầu tư, ưu đãi tài chính về đất đai, mở rộng đối tượng tiếp cận đất đai, minh bạch hóa và đơn giản hóa thủ tục đất đai, tăng cường quyền tiếp cận đất đai cho các dự án đầu tư công,... Các chính sách này được thể hiện cụ thể như: Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 Nghị quyết về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân đã yêu cầu các địa phương dành ít nhất 20ha hoặc 5% quỹ đất tại các khu/cụm công nghiệp cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghệ cao, và doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Điều này đảm bảo rằng các nhà đầu tư, đặc biệt là các doanh nghiệp mới hoặc quy mô nhỏ, có cơ hội tiếp cận đất đai để triển khai dự án, từ đó thúc đẩy các ngành công nghiệp chiến lược và đổi mới sáng tạo. Chính sách giảm tối thiểu 30% tiền thuê đất trong 5 năm đầu cho các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực ưu tiên (công nghệ cao, khởi nghiệp) giúp giảm chi phí ban đầu, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư. Chính phủ yêu cầu cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý các thủ tục liên quan đến đất đai, như giao đất, cho thuê đất, và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư, đặc biệt là trong các dự án cần triển khai nhanh như khu công nghiệp hoặc bất động sản. Ngoài ra, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được phép

thể chấp quyền sử dụng đất tại các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước, giúp họ dễ dàng huy động vốn để tiếp cận đất đai. Luật Đất đai năm 2024 cho phép các tổ chức kinh tế, bao gồm cả doanh nghiệp không trực tiếp sản xuất nông nghiệp, nhận chuyển nhượng đất trồng lúa và nâng hạn mức nhận chuyển nhượng đất nông nghiệp lên gấp 15 lần so với Luật Đất đai năm 2013. Chính sách đã tạo điều kiện cho các dự án đầu tư nông nghiệp công nghệ cao và bất động sản. Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai, dự kiến hoàn thiện trong năm 2025, cung cấp dữ liệu công khai về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giá đất, và các thủ tục liên quan giúp nhà đầu tư dễ dàng tiếp cận thông tin, lập kế hoạch đầu tư chính xác hơn, và giảm rủi ro từ các thủ tục hành chính không minh bạch. Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai quy định rõ thẩm quyền của các cấp chính quyền địa phương trong quản lý đất đai, giảm chồng chéo và tăng hiệu quả xử lý các yêu cầu tiếp cận đất đai của nhà đầu tư. Các chính sách thu hút đầu tư, đặc biệt trong các lĩnh vực chiến lược như hạ tầng, năng lượng, và công nghệ số, cho phép doanh nghiệp tư nhân tham gia thông qua mô hình hợp tác công tư. Nhà đầu tư có thể tiếp cận đất đai cho các dự án lớn mà không phải phụ thuộc hoàn toàn vào đấu giá hoặc đấu thầu đất đai, vốn thường tốn kém và phức tạp. Các dự án trọng điểm quốc gia được ưu tiên giao đất hoặc cho thuê đất với các điều kiện thuận lợi, như miễn giảm tiền thuê đất hoặc kéo dài thời hạn thuê, nhằm thu hút đầu tư vào các lĩnh vực then chốt.

3.2. Tác động tiêu cực

Các chính sách thu hút đầu tư tại Việt Nam, dù mang lại nhiều lợi ích kinh tế. Tuy nhiên, nhiều chính sách ưu đãi đầu tư đã và đang tạo ra đã tạo ra một số tác động tiêu cực đến quyền tiếp cận đất đai của người dân, đặc biệt trong bối cảnh các dự án phát triển khu công nghiệp, bất động sản, và đô thị hóa. Những tác động này thường liên quan đến việc thu hồi đất, đền bù không

thỏa đáng, mất sinh kế, và thiếu minh bạch trong quá trình thực thi. Các tác động này ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân là những người sử dụng đất yếu thế, nông dân, đồng bào dân tộc thiểu số, biểu hiện:

Thu hồi đất gây mất sinh kế và quyền sử dụng đất của người dân

Các chính sách thu hút đầu tư, đặc biệt trong các dự án khu công nghiệp và bất động sản, thường dẫn đến việc thu hồi đất nông nghiệp, đất rừng hoặc đất thổ cư của người dân để phục vụ lợi ích công hoặc phát triển kinh tế. Tuy nhiên, việc thu hồi đất đôi khi không đảm bảo quyền lợi của người dân, dẫn đến mất đất sản xuất, mất sinh kế, khó khăn trong tái định cư, không có việc làm thay thế hoặc không được đào tạo nghề phù hợp. Điều này đặc biệt ảnh hưởng đến các hộ nông dân, vốn phụ thuộc vào đất đai để sinh sống. Vụ cưỡng chế đất ở Đồng Tâm, Hà Nội là một minh chứng, dù không phải vụ việc mới nhất, nhưng cũng là một ví dụ điển hình về xung đột đất đai liên quan đến thu hồi đất cho dự án. Người dân xã Đồng Tâm phản đối việc thu hồi đất nông nghiệp để giao cho doanh nghiệp, cho rằng giá đền bù thấp và không minh bạch. Xung đột dẫn đến bạo lực, gây thương vong và mất niềm tin vào chính quyền. Gần đây, các bài đăng trên mạng xã hội vẫn nhắc lại vụ việc này như một biểu tượng của bất cập trong thu hồi đất. Vụ thu hồi đất tại huyện Krông Ana (tỉnh Đắk Lắk cũ) để trồng cao su, hàng trăm hộ dân người dân tộc Ê Đê bị thu hồi đất canh tác cho doanh nghiệp, sau đó rơi vào cảnh thiếu đất, không có thu nhập, nhiều người phải rời làng đi làm thuê.

Đền bù không thỏa đáng và thiếu minh bạch

Chính sách thu hút đầu tư thường đi kèm với cơ chế đấu giá hoặc giao đất cho doanh nghiệp, mà không thực hiện thỏa thuận với người dân, giá đền bù cho người dân bị thu hồi đất thường thấp hơn giá thị trường, gây thiệt hại về tài sản, thiếu hỗ trợ sinh kế. Ngoài ra, thiếu thông tin công khai về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất khiến người dân không thể tham gia giám sát hoặc phản đối hiệu quả. Dự án Khu đô thị mới Thủ Thiêm tại Thành phố Hồ

Chí Minh: hàng nghìn hộ dân bị thu hồi đất đã thu hồi đất vượt ra ngoài ranh giới quy hoạch được duyệt, đặc biệt là tại khu vực 160 ha, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân. Việc bố trí tái định cư cho người dân không được thực hiện đúng theo quy hoạch, dẫn đến việc nhiều người dân không có chỗ ở mới hoặc phải di dời đến nơi khác không phù hợp. Người dân bị thu hồi đất với giá thấp, trong khi đất sau đó được bán với giá cao hơn rất nhiều, tạo ra sự bất công và bức xúc. Gần đây, đấu giá đất ở ngoại thành Hà Nội và một số địa phương năm 2024 là một thực tế điển hình, một số lô đất được đấu giá với giá khởi điểm thấp, nhưng sau đó bị đẩy giá cao bất thường, có dấu hiệu “thổi giá”, hoặc thông đồng, cấu kết thao túng giá để trục lợi, gây nhiễu loạn thị trường, ảnh hưởng đến sự phát triển lành mạnh của thị trường bất động sản. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến doanh nghiệp mà còn làm người dân mất cơ hội tiếp cận đất đai với giá hợp lý, vì giá đất bị đẩy lên quá cao sau các đợt đấu giá. Ngày 14/12/2024, Thủ tướng Phạm Minh Chính đã phải ban hành Công điện số 134/CD-TTg về việc kịp thời chấn chỉnh công tác đấu giá quyền sử dụng đất¹⁶⁶. Công điện yêu cầu xử lý nghiêm các vi phạm trong đấu giá đất, do có hiện tượng “thổi giá” hoặc thông đồng thao túng giá để trục lợi.

Tăng giá đất và khó khăn trong tiếp cận đất đai của người dân

Các chính sách thu hút đầu tư, đặc biệt trong lĩnh vực bất động sản và khu công nghiệp, đã đẩy giá đất tăng cao, nhất là ở các khu vực đô thị. Chính sách này khiến người dân, những người có thu nhập thấp, gần như không thể mua đất hoặc nhà ở. Chính sách định giá đất theo nguyên tắc thị trường dù minh bạch hơn, nhưng không kiểm soát được biến động giá đất, làm giảm khả năng tiếp cận đất đai của người dân thông thường. Ví dụ như, Nhà nước quy hoạch các khu kinh tế, đô thị đặc biệt, du lịch (Vân Đồn - Quảng Ninh, Bắc Vân Phong - Khánh Hòa, Phú Quốc - An Giang) với các thông tin về chính sách ưu đãi đầu tư khiến

¹⁶⁶<https://baochinhphu.vn/cong-dien-cua-thu-tuong-chinh-phu-ve-viec-kip-thoi-chan-chinh-cong-tac-dau-gia-quyen-su-dung-dat-102241214221743536.htm>

giá đất tăng đột biến và nó đã tác động đến quyền tiếp cận đất đai của người dân: người nghèo, người thu nhập thấp không còn khả năng mua đất ở, đất sản xuất; tình trạng đầu cơ, phân lô bán nền trái phép diễn ra, làm rối loạn quy hoạch và đẩy người dân ra ngoài lề thị trường đất; một bộ phận người dân bán đất do giá cao, sau đó rơi vào tình trạng không có nghề ổn định.

Bất bình đẳng trong tiếp cận đất đai giữa người dân và doanh nghiệp

Trong khi doanh nghiệp có thể được giao đất dễ dàng, thậm chí không qua đấu giá, thì người dân muốn tiếp cận đất (ở, sản xuất) phải qua nhiều thủ tục, chi phí lớn. Tại tỉnh Lâm Đồng, nhiều hộ nông dân bị thu hồi đất để làm dự án khu nghỉ dưỡng biển (tại xã Hồng Phong, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận cũ), sau đó chính mảnh đất này được doanh nghiệp rao bán với giá cao gấp 10-20 lần giá đền bù. Người dân không thể tiếp cận lại chính mảnh đất mình từng sở hữu¹⁶⁷. Tại Phú Quốc (An Giang): sau các chính sách kêu gọi đầu tư, tình trạng “sốt đất” xảy ra, khiến giá đất tăng vọt, người dân địa phương không còn khả năng mua đất, tạo bất bình đẳng cơ hội rõ rệt.

Ảnh hưởng đến văn hóa, bản sắc và không gian sống cộng đồng

Ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đất đai không chỉ là tài sản mà còn là không gian tín ngưỡng, bản sắc văn hóa. Việc thu hồi đất giao cho dự án đầu tư mà không có sự tham vấn có thể dẫn đến mất mát không thể bù đắp. Nhiều dự án thủy điện nhỏ ở các tỉnh miền núi như Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, nhiều bản làng bị giải tỏa, đền bù ít ỏi, không có quy hoạch không gian cho sinh hoạt cộng đồng, khiến người dân mất nơi thực hành tín ngưỡng, truyền thống văn hóa bị gián đoạn. Dự án du lịch tâm linh ở Yên Tử (Quảng Ninh): việc xây dựng cơ sở hạ tầng du lịch quá mức đã xâm phạm không gian rừng thiêng, đường mòn hành hương cổ, bị giới nghiên cứu và người dân địa phương phản ứng gay gắt.

¹⁶⁷<https://taichinhdoanhnghiep.net.vn/binh-thuan-thu-hoi-du-an-khu-du-lich-nghe-duong-phuong-thao-do-vi-pham-ve-dat-dai-d59050.html>

Các tác động tiêu cực nêu trên cho thấy rằng chính sách thu hút đầu tư nếu thiếu kiểm soát, thiên về ưu đãi doanh nghiệp, không được thiết kế, thực hiện có trách nhiệm, minh bạch và lấy con người làm trung tâm, thì dễ dẫn đến mất đất, mất quyền tiếp cận đất hợp pháp, bất bình đẳng xã hội gia tăng, mất niềm tin của người dân vào chính quyền và ảnh hưởng lâu dài đến phát triển bền vững.

4. ĐỀ XUẤT, KHUYẾN NGHỊ

Quyền tiếp cận đất đai là quyền con người cơ bản, gắn với các quyền về sinh kế, nhà ở, sản xuất và phát triển. Trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh phát triển kinh tế và thu hút đầu tư theo các quy định mới nhất (Luật Đất đai năm 2024, Nghị quyết số 198/2025/QH15, và các văn bản liên quan) cần có các giải pháp và khuyến nghị cụ thể nhằm cân bằng giữa mục tiêu kinh tế và quyền lợi của người dân - bảo đảm quyền tiếp cận đất đai, đặc biệt là người nghèo, nông dân, đồng bào dân tộc thiểu số. Các giải pháp tập trung vào việc bảo vệ quyền tiếp cận đất đai, minh bạch hóa quản lý đất đai, và hỗ trợ sinh kế cho người dân:

Một là, hoàn thiện pháp luật về đất đai và đầu tư gắn với quyền con người

Quyền tiếp cận đất đai không chỉ là một quyền tài sản mà còn là một phần cấu thành các quyền con người như quyền được sống, quyền có nơi ở, quyền mưu sinh, và quyền phát triển. Vì vậy, một trong những giải pháp quan trọng là tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật đất đai theo hướng bảo đảm thực chất quyền này cho mọi công dân. Trong quá trình sửa đổi, ban hành Luật Đất đai và các luật liên quan như Luật Đầu tư, Luật Quy hoạch, Luật Nhà ở..., cần lồng ghép các chuẩn mực quyền con người, đặc biệt là nguyên tắc công bằng, không phân biệt đối xử, tham vấn cộng đồng và tiếp cận công lý. Việc quy định rõ ràng khái niệm “mục đích công cộng”, giới hạn quyền thu hồi đất vì lợi ích đầu tư thương mại sẽ giúp ngăn chặn tình trạng lợi dụng chính sách phát triển để xâm phạm quyền của người dân.

Hai là, tăng cường minh bạch thông tin quy hoạch, dự án và quyền sử dụng đất

Minh bạch là tiền đề để người dân có thể tiếp cận đất đai một cách hợp pháp, chủ động và an toàn. Trong thực tế, nhiều người dân chỉ biết đất của mình bị quy hoạch hoặc thu hồi khi đã có quyết định hành chính, không có thời gian chuẩn bị hoặc phản biện. Vì vậy, cần sớm hoàn thiện hệ thống thông tin quốc gia về đất đai, liên tục hoàn thiện, cập nhật, và điều chỉnh cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai giúp cho việc quản lý, theo dõi và giám sát việc sử dụng đất đai trên phạm vi cả nước. Hoàn thiện và triển khai đồng bộ hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo lộ trình của Luật Đất đai năm 2024, đảm bảo người dân có thể truy cập thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giá đất, và các dự án đầu tư trực tuyến, miễn phí, và dễ dàng. Xây dựng cổng thông tin đất đai quốc gia với giao diện thân thiện, hỗ trợ đa ngôn ngữ để phục vụ cả người dân địa phương và nhà đầu tư nước ngoài. Quy định bắt buộc công khai các dự án thu hồi đất, bao gồm mục đích sử dụng, phạm vi thu hồi, và kế hoạch đền bù, ít nhất 6 tháng trước khi thực hiện. Ngoài ra, người dân cần được quyền yêu cầu giải thích, góp ý hoặc phản đối hợp pháp trước khi chính sách hoặc dự án ảnh hưởng đến họ được phê duyệt.

Ba là, cải cách cơ chế thu hồi đất và bồi thường, tái định cư theo hướng công bằng, nhân văn

Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến xung đột đất đai là bất cập trong cơ chế thu hồi và bồi thường. Do đó, cần chuyển dần từ mô hình thu hồi đất cưỡng chế sang mô hình thỏa thuận dân sự, nhất là đối với các dự án vì mục tiêu thương mại. Trường hợp thật sự cần thiết phải thu hồi, thì bồi thường phải sát với giá thị trường, có hỗ trợ sinh kế dài hạn, cung cấp dịch vụ công thiết yếu tại nơi tái định cư.

Nhà nước cũng nên áp dụng chính sách “đền bù bằng đất” thay cho chỉ “đền bù bằng tiền”, giúp người dân giữ được tư liệu sản xuất. Xây dựng khung giá đền bù đất đai dựa trên giá thị trường thực tế, có sự tham gia của

các chuyên gia độc lập và đại diện cộng đồng dân cư trong hội đồng định giá đất. Giá đền bù cần phản ánh giá trị đất sau khi được giao cho nhà đầu tư. Thiết lập cơ chế tái định cư toàn diện, bao gồm hỗ trợ nhà ở, đất sản xuất thay thế, và đào tạo nghề cho người dân bị thu hồi đất, đặc biệt là nông dân mất đất nông nghiệp. Quy định thời hạn tối đa (ví dụ: 3 tháng) để hoàn tất chi trả đền bù và bàn giao đất tái định cư, tránh tình trạng “quy hoạch treo” hoặc kéo dài.

Đất đai không chỉ là tài sản mà còn là nền tảng sinh kế, văn hóa và phát triển cộng đồng. Chính sách đất đai cần được thiết kế gắn với chiến lược phát triển sinh kế bền vững cho người dân, nhất là sau khi bị thu hồi đất. Cùng với đó, cần có chính sách ưu tiên tái định cư tại chỗ, bảo đảm duy trì mạng lưới cộng đồng và bản sắc văn hóa. Nhà nước cần xây dựng mô hình tái định cư gắn với phát triển sinh kế, hỗ trợ người dân đào tạo nghề, kết nối việc làm, vay vốn và chuyển đổi mô hình sản xuất phù hợp với điều kiện đất mới. Chỉ khi quyền tiếp cận đất được gắn với khả năng sử dụng hiệu quả và bền vững, thì người dân mới thực sự được bảo đảm quyền phát triển.

Bốn là, bảo vệ quyền tiếp cận đất đai của nhóm yếu thế

Nhóm yếu thế như người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, phụ nữ đơn thân, người khuyết tật... thường có năng lực tiếp cận thông tin thấp, kỹ năng thương lượng yếu, dễ bị tổn thương khi bị thu hồi đất hoặc cạnh tranh đất đai. Vì vậy, cần thiết lập các cơ chế bảo vệ đặc biệt như dành quỹ đất công để giao cho hộ nghèo, hỗ trợ miễn giảm chi phí thủ tục cho người dân yếu thế khi xin cấp đất ở, đất sản xuất. Phát triển các chương trình nhà ở xã hội và đất ở giá rẻ dành cho người thu nhập thấp, lao động di cư, và các nhóm yếu thế, sử dụng quỹ đất công hoặc đất thu hồi từ các dự án không triển khai. Áp dụng chính sách miễn giảm tiền sử dụng đất hoặc hỗ trợ vay vốn ưu đãi cho người dân mua đất ở tại các đô thị vệ tinh, giảm áp lực lên các thành phố lớn. Hạn chế đầu giá đất với giá khởi điểm quá thấp, tránh tình trạng đẩy giá đất lên cao, gây khó khăn cho người dân trong việc mua đất.

Bảo vệ đất nông nghiệp và sinh kế nông dân, hạn chế thu hồi đất nông nghiệp cho các dự án không thực sự cần thiết, ưu tiên sử dụng đất hoang hóa hoặc đất công cho các dự án khu công nghiệp và bất động sản. Xây dựng các chương trình hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và cung cấp đất sản xuất thay thế cho nông dân bị thu hồi đất, đảm bảo họ có thể duy trì sinh kế. Tăng cường các chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao, giúp nông dân tiếp cận đất đai với chi phí thấp hơn thông qua hợp tác với doanh nghiệp.

Ngoài ra, cần xây dựng mô hình hỗ trợ pháp lý cộng đồng và tổ chức tập huấn kiến thức đất đai, quyền lợi pháp lý tại các xã miền núi, vùng dân tộc thiểu số, giúp người dân hiểu rõ và tự bảo vệ quyền tiếp cận đất hợp pháp của mình.

Năm là, kiểm soát đầu cơ đất đai và sử dụng đất không hiệu quả của nhà đầu tư

Trong thực tế, nhiều doanh nghiệp sau khi được giao đất đã sử dụng sai mục đích, chậm triển khai dự án, hoặc chuyển nhượng lòng vòng nhằm đầu cơ trục lợi, gây lãng phí tài nguyên đất đai và tạo bất bình đẳng với người dân. Vì vậy, cần tăng cường cơ chế hậu kiểm, thanh tra các dự án chậm triển khai hoặc sử dụng đất trái quy hoạch, đồng thời thu hồi đất nếu vi phạm. Bên cạnh đó, nên áp dụng cơ chế thuế lũy tiến với đất hoang hóa, đất đầu cơ và các bất động sản không đưa vào sử dụng, từ đó hạn chế tình trạng tích tụ đất phi sản xuất, đồng thời mở rộng cơ hội tiếp cận đất hợp pháp cho người dân và nhà đầu tư thực chất.

Sáu là, tăng cường quyền tham vấn và đồng thuận cộng đồng

Tham vấn cộng đồng không chỉ là một thủ tục hình thức mà phải trở thành cơ chế thực chất để người dân thể hiện ý chí và bảo vệ quyền lợi của mình. Trước khi phê duyệt các dự án đầu tư có thu hồi đất hoặc thay đổi quy hoạch sử dụng đất, cơ quan quản lý cần tổ chức họp dân, lấy ý kiến công khai, có sự tham gia của các tổ chức đoàn thể. Kết quả tham vấn cần được công bố

minh bạch và phải là một điều kiện pháp lý trong quá trình phê duyệt dự án. Việc thiết lập cơ chế “đồng thuận xã hội” sẽ giúp hạn chế xung đột, nâng cao tính chính danh cho quyết định hành chính.

Bấy là, thúc đẩy tư duy phát triển nhân quyền trong thu hút đầu tư

Để bảo đảm quyền tiếp cận đất đai trong điều kiện thu hút đầu tư, cần thay đổi tư duy phát triển theo hướng lấy con người làm trung tâm. Mọi chính sách thu hút đầu tư phải đặt trong khuôn khổ phát triển bền vững và có trách nhiệm xã hội. Các nhà đầu tư cần tuân thủ nguyên tắc “kinh doanh và nhân quyền” theo khuyến nghị của Liên Hợp quốc. Đồng thời, chính quyền các cấp phải đóng vai trò điều tiết, bảo vệ người dân yếu thế, chứ không chỉ làm trung gian phục vụ nhà đầu tư. Chỉ khi quyền con người - trong đó có quyền tiếp cận đất đai - được tôn trọng và bảo vệ một cách thực chất, thì phát triển kinh tế mới đạt được sự đồng thuận, hài hòa và bền vững.

Trong điều kiện phát triển kinh tế và thu hút đầu tư mạnh mẽ, việc bảo đảm quyền tiếp cận đất đai của người dân - đặc biệt là nhóm yếu thế - là thước đo của một chính quyền dân chủ, minh bạch và nhân văn. Phát triển không thể đánh đổi bằng bất công xã hội. Các giải pháp cần được thiết kế đồng bộ ở cấp trung ương - địa phương - cộng đồng, lấy con người làm trung tâm, hướng tới phát triển bền vững và công bằng.

5. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, chính sách thu hút đầu tư trở thành một công cụ quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cải thiện cơ sở hạ tầng và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Tuy nhiên, đi liền với những thành tựu kinh tế đạt được là hàng loạt thách thức trong bảo đảm quyền tiếp cận đất đai - một trong những quyền cơ bản của con người, gắn liền với quyền sở hữu, quyền mưu sinh, quyền được phát triển và quyền sống trong môi trường bền vững. Nghiên cứu cho thấy, một số chính sách đầu tư đã vô tình hoặc trực

tiếp tạo ra bất công trong phân bổ đất đai, dẫn đến tình trạng mất đất, mất sinh kế, thu hồi đất không minh bạch, đền bù không thỏa đáng và gia tăng xung đột xã hội. Đặc biệt, người nghèo, nông dân và đồng bào dân tộc thiểu số là những nhóm dễ bị tổn thương nhất trong quá trình triển khai các dự án đầu tư có sử dụng đất. Thực trạng này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải tiếp cận chính sách đầu tư không chỉ dưới góc nhìn kinh tế mà còn từ lăng kính nhân quyền, với nguyên tắc cốt lõi là bảo đảm công bằng, minh bạch và không ai bị bỏ lại phía sau.

Để hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ quyền con người, Nhà nước cần cải cách toàn diện cơ chế thu hồi đất, bồi thường, tái định cư; tăng cường minh bạch hóa thông tin; bảo đảm quyền tham vấn và giám sát cộng đồng; và đặc biệt, lồng ghép các tiêu chuẩn quyền con người trong quy trình xây dựng, thực thi chính sách đầu tư. Về phía doanh nghiệp, trách nhiệm xã hội cần được nâng cao thông qua việc tuân thủ các nguyên tắc phát triển bền vững và kinh doanh có đạo đức. Chính sách đầu tư chỉ thực sự thành công và bền vững khi nó không chỉ tạo ra giá trị kinh tế, mà còn góp phần mở rộng cơ hội tiếp cận đất đai một cách công bằng cho mọi người dân, qua đó hiện thực hóa các quyền con người trong đời sống thực tiễn. Đây chính là nền tảng căn bản để bảo đảm sự phát triển bao trùm, công bằng và thịnh vượng lâu dài cho Việt Nam trong thời kỳ đổi mới và hội nhập.

Tài liệu tham khảo

1. Các nghiên cứu, báo cáo của UNDP, World Bank, các học giả Việt Nam và quốc tế.
2. Liên Hợp quốc (1966), *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (ICESCR)*.
3. FAO (2012), *Voluntary Guidelines on the Responsible Governance of Tenure*.
4. Quốc hội (2012), *Hiến pháp năm 2013*, Hà Nội.

5. Quốc hội (2024), *Luật số 31/2024/QH15 ngày 18/1/2024 Luật Đất đai*, Hà Nội.
6. Quốc hội (2020), *Luật số 61/2024/QH14 ngày 17/6/2020 Luật Đầu tư*, Hà Nội.
7. Văn kiện Liên Hợp quốc về Doanh nghiệp và Quyền con người (UNGPs)
8. UN-Habitat (2020), *Land and Human Rights: Standards and Applications*.

HỢP TÁC QUỐC TẾ VÀ TRÁCH NHIỆM QUỐC GIA **TRONG BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI**

ThS. Phan Thu Hằng

Viện Quyền con người,

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

ThS. Nguyễn Việt Hà

Khoa Nhà nước và Pháp luật,

Học viện Chính trị khu vực I

1. MỞ ĐẦU

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập sâu rộng hiện nay, vấn đề quyền con người không còn là nội bộ của từng quốc gia, mà đã trở thành mối quan tâm chung của cộng đồng quốc tế. Các thách thức xuyên biên giới như xung đột vũ trang, khủng bố, biến đổi khí hậu hay đại dịch toàn cầu đã cho thấy tính liên kết chặt chẽ giữa các quốc gia trong việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người. Trước thực tế đó, hợp tác quốc tế ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng các chuẩn mực chung và hỗ trợ lẫn nhau về thể chế, nguồn lực, cũng như kỹ thuật nhằm bảo đảm quyền con người được tôn trọng một cách toàn diện và bền vững. Tuy nhiên, song hành với các cam kết quốc tế, trách nhiệm của mỗi quốc gia trong việc nội luật hóa, thực thi và bảo vệ quyền con người vẫn giữ vai trò then chốt. Việc kết hợp hài hòa giữa hợp tác quốc tế và trách nhiệm quốc gia chính là chìa khóa để hiện thực hóa các giá trị phổ quát của nhân quyền trong từng bối cảnh chính trị - xã hội cụ thể.

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HỢP TÁC QUỐC TẾ VÀ TRÁCH NHIỆM QUỐC GIA TRONG BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI

2.1. Quyền con người và trách nhiệm quốc gia trong bảo vệ quyền con người

Theo Liên Hợp quốc, quyền con người “là những gì bẩm sinh, vốn có

của con người mà nếu không được bảo đảm thì chúng ta sẽ không thể sống như một con người”¹⁶⁸. Khái niệm này phản ánh giá trị phổ quát về nhân phẩm, tự do và công bằng - những nền tảng đạo lý và pháp lý mà mọi quốc gia cần tôn trọng và bảo vệ. Quyền con người bao gồm các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa, với mục tiêu bảo đảm con người được sống tự do, an toàn và phát triển toàn diện¹⁶⁹.

Trách nhiệm quốc gia trong bảo vệ quyền con người được hiểu là các nghĩa vụ (về chính trị, pháp lý và đạo lý) của nhà nước. Trách nhiệm này phát sinh từ việc quốc gia là chủ thể chính của luật quốc tế, đồng thời là bên tham gia ký kết và phê chuẩn các điều ước quốc tế về quyền con người. Trách nhiệm này được quy định trong Hiến chương Liên Hợp quốc và được tái khẳng định tại các công ước quốc tế về quyền con người. Theo đó, các quốc gia thành viên có trách nhiệm: (1) Tôn trọng quyền con người - không can thiệp hoặc vi phạm các quyền này một cách tùy tiện; (2) Bảo vệ quyền con người - ngăn ngừa và xử lý các hành vi vi phạm từ bên thứ ba; (3) Thực hiện quyền con người - chủ động xây dựng thể chế, chính sách và điều kiện để người dân thụ hưởng đầy đủ các quyền của mình. Dưới góc độ “bảo vệ quyền con người”, các nhà nước cần:

- Ngăn chặn các hành vi vi phạm quyền của bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào
- Tránh và loại bỏ các động cơ vi phạm quyền của các bên thứ ba
- Cung cấp khả năng tiếp cận các biện pháp xử lý pháp lý khi có vi phạm về quyền con người đã xảy ra.

2.2. Hợp tác quốc tế trong bảo vệ quyền con người

Hợp tác quốc tế là quá trình các quốc gia, tổ chức quốc tế, và các bên liên quan phối hợp hành động để giải quyết các vấn đề chung, dựa trên nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng chủ quyền, và lợi ích chung¹⁷⁰. Hợp tác quốc tế trong bảo vệ quyền con người được hiểu là sự phối hợp giữa các quốc gia,

¹⁶⁸ Liên Hợp quốc (2006), *Hỏi đáp về quyền con người*, New York và Ginevơ, tr.4.

¹⁶⁹ Theo Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền năm 1948.

¹⁷⁰ Theo Hiến chương Liên Hợp quốc.

tổ chức quốc tế, và các bên liên quan để thúc đẩy và bảo đảm các quyền con người¹⁷¹. Hợp tác quốc tế lúc này không chỉ giới hạn ở cấp chính phủ mà còn bao gồm sự tham gia của các tổ chức phi chính phủ (NGO), doanh nghiệp, và các tổ chức xã hội, tạo thành một hệ sinh thái đa phương trong bảo vệ quyền con người¹⁷².

Theo Báo cáo Phát triển con người năm 1994 của UNDP¹⁷³, hợp tác quốc tế đóng vai trò thiết yếu trong việc thúc đẩy và bảo đảm quyền con người trên phạm vi toàn cầu thông qua các phương diện sau:

Thứ nhất, chia sẻ nguồn lực và kinh nghiệm: Các quốc gia phát triển có thể cung cấp hỗ trợ tài chính, kỹ thuật, đào tạo và chuyển giao kinh nghiệm thực tiễn cho các nước đang phát triển, giúp họ nâng cao năng lực thể chế và triển khai hiệu quả các chính sách bảo vệ quyền con người.

Thứ hai, định hình chuẩn mực: Các cơ chế như Hội đồng Nhân quyền Liên Hợp quốc (UNHRC) và Rà soát Định kỳ Phổ quát (UPR) giữ vai trò trung tâm trong việc xây dựng và phát triển các tiêu chuẩn nhân quyền phổ quát, tạo khuôn khổ pháp lý và định hướng chính sách để các quốc gia thực hiện và điều chỉnh chính sách trong nước phù hợp với thông lệ quốc tế.

Thứ ba, giám sát và thực hiện trách nhiệm giải trình: Thông qua các cơ chế giám sát như báo cáo định kỳ, khuyến nghị và phản biện mang tính xây dựng, hợp tác quốc tế giúp thúc đẩy tính minh bạch, khuyến khích các quốc gia hoàn thiện hệ thống pháp luật và chính sách, đồng thời tạo áp lực để các quốc gia nghiêm túc thực hiện các nghĩa vụ nhân quyền.

Thứ tư, thúc đẩy hợp tác khu vực: Hợp tác quốc tế còn giúp củng cố các khuôn khổ hợp tác khu vực như ASEAN, Liên minh châu Phi, Hội đồng châu Âu... tạo điều kiện để các quốc gia trong cùng khu vực chia sẻ thông tin, phối hợp hành động, xây dựng mạng lưới thể chế và pháp lý nhằm ứng phó hiệu quả với các thách thức nhân quyền chung.

¹⁷¹UNDP, 2002. Human Development Report 2002: Deepening Democracy in a Fragmented World.

¹⁷² Shelton, D (2015), Advanced Introduction to International Human Rights Law. Edward Elgar Publishing

¹⁷³UNDP (1994), Human Development Report 1994: New Dimensions of Human Security

2.3. Mối quan hệ giữa hợp tác quốc tế và trách nhiệm quốc gia trong bảo vệ quyền con người

Hợp tác quốc tế và trách nhiệm quốc gia trong bảo vệ quyền con người có mối quan hệ bổ trợ và tương hỗ lẫn nhau. Trách nhiệm quốc gia là nền tảng để thực thi các quyền con người một cách thực chất và toàn diện, phản ánh cam kết chủ quyền và vai trò không thể thay thế của nhà nước trong việc bảo đảm quyền lợi cho người dân. Tuy nhiên, trong bối cảnh toàn cầu hóa, quốc gia không thể đơn độc giải quyết các thách thức nhân quyền phức tạp mà cần đến sự hỗ trợ, chia sẻ và đồng hành từ cộng đồng quốc tế. Hợp tác quốc tế cung cấp các công cụ pháp lý, nguồn lực tài chính, kỹ thuật và tạo ra cơ chế giám sát, đánh giá nhằm hỗ trợ quốc gia thực hiện tốt hơn các nghĩa vụ của mình. Đồng thời, theo các văn kiện nhân quyền quốc tế như Hiến chương Liên Hợp quốc hay Tuyên ngôn Vienna 1993, quốc gia không chỉ có quyền tự quyết trong nội bộ mà còn có nghĩa vụ hợp tác quốc tế để bảo vệ lợi ích chung của nhân loại, trong đó quyền con người là giá trị cốt lõi. Do đó, sự phối hợp hiệu quả giữa hợp tác quốc tế và trách nhiệm quốc gia không chỉ làm sâu sắc thêm tính chính danh và hiệu lực của các cam kết nhân quyền, mà còn đảm bảo rằng quyền con người được thực thi một cách thực chất và bền vững trên cả phương diện quốc gia lẫn toàn cầu.

3. THỰC TIỄN HỢP TÁC QUỐC TẾ VÀ THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM QUỐC GIA VỀ QUYỀN CON NGƯỜI TẠI VIỆT NAM

Tại Việt Nam, các hoạt động hợp tác quốc tế được triển khai thông qua nhiều kênh đa phương và song phương, thể hiện cam kết thực thi các nghĩa vụ quốc tế và nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền con người trong nước.

3.1. Tham gia các cơ chế nhân quyền của Liên Hợp quốc

Thời gian qua, Việt Nam luôn chứng minh là một thành viên tích cực và có trách nhiệm trong bảo vệ quyền con người khi tham gia các cơ chế nhân quyền của Liên Hợp quốc. Đầu tiên phải kể đến việc Việt Nam là thành viên

của 7/9 Điều ước quốc tế về quyền con người cốt lõi¹⁷⁴. Ngoài ra, Việt Nam cũng đã phê chuẩn 25 công ước của ILO. Việc tham gia các công ước thể hiện cam kết của Việt Nam trong việc nội luật hóa các chuẩn mực quốc tế và hợp tác với các cơ quan của Liên Hợp quốc, từ đó tạo khung pháp lý để ghi nhận, giám sát bảo vệ, thực hiện và cải thiện quyền con người ngày một tốt hơn.

Song song với ký kết các điều ước quốc tế về quyền con người, chúng ta cũng định kỳ báo cáo việc thực thi các công ước này trước các ủy ban của LHQ cũng như thực hiện cơ chế Rà soát Định kỳ Phổ quát (UPR) của Hội đồng Nhân quyền Liên Hợp quốc (UNHRC) kể từ năm 2009. Có thể thấy, UPR cung cấp cơ hội để Việt Nam đối thoại với cộng đồng quốc tế, cải thiện chính sách nhân quyền, và thể hiện trách nhiệm quốc gia thông qua các báo cáo minh bạch. Đến nay, Việt Nam đã tham gia bốn chu kỳ và tiếp nhận các khuyến nghị từ các quốc gia thành viên. Trong chu kỳ IV, Việt Nam nhận được 320 khuyến nghị từ 133 quốc gia, trong đó chấp thuận 271 khuyến nghị (tỷ lệ 84,7%), cao nhất trong bốn chu kỳ UPR. Các khuyến nghị được chấp thuận tập trung vào bình đẳng giới, trao quyền cho phụ nữ, phát triển bền vững, và quyền của người khuyết tật¹⁷⁵. Nhiều quốc gia và tổ chức phi chính phủ đánh giá cao sự tham gia nghiêm túc của Việt Nam, đặc biệt là tỷ lệ chấp thuận cao và sự tham vấn rộng rãi với các bên liên quan.

Đặc biệt, Việt Nam đã trúng cử làm thành viên của Hội đồng nhân quyền quốc tế (UNHRC) nhiệm kỳ 2014-2016 và 2023-2025, qua đó tham gia định hình các nghị quyết và chính sách nhân quyền toàn cầu¹⁷⁶. Có thể thấy, vai trò thành viên UNHRC giúp Việt Nam đóng góp vào các chuẩn mực nhân quyền quốc tế, đồng thời học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia khác để cải thiện chính sách, pháp luật về quyền con người trong nước.

¹⁷⁴ Bao gồm: Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị 1966 (ICCPR); Công ước Quốc tế về các Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa 1966 (ICESCR); và Công ước về Quyền Trẻ em 1989.

¹⁷⁵ Bộ Ngoại giao, *Báo cáo Quốc gia UPR Chu kỳ IV*, 2024.

¹⁷⁶ Ví dụ: Việt Nam đề xuất Nghị quyết Ngày Quốc tế Phòng chống Dịch bệnh (27/12) tại Đại hội đồng LHQ năm 2020 và được 112 nước đồng ý bảo trợ.

3.2. Hợp tác với các tổ chức quốc tế

Bên cạnh cơ chế nhân quyền của LHQ, Việt Nam duy trì quan hệ hợp tác hiệu quả với các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực nhân quyền. Như với UNDP, Việt Nam đã phối hợp xây dựng và thực hiện nhiều dự án bảo vệ quyền con người, đặc biệt liên quan đến xóa nghèo, bình đẳng giới, và thích ứng biến đổi khí hậu. Các dự án tiêu biểu bao gồm Chương trình 135 (phát triển vùng dân tộc thiểu số), các sáng kiến thực hiện Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDG) hay mới đây là Dự án thích ứng biến đổi khí hậu tại Cần Thơ, khuyến khích cộng đồng tham gia xây dựng mô hình canh tác bền vững, bảo vệ quyền tiếp cận tài nguyên thiên nhiên. Thông qua các dự án này, UNDP cung cấp hỗ trợ kỹ thuật, tài chính, và kinh nghiệm, giúp Việt Nam thực hiện các chính sách bảo đảm quyền kinh tế, xã hội, và môi trường. Hay với Quỹ Nhi đồng LHQ, UNICEF đã hỗ trợ Việt Nam trong các chương trình bảo vệ quyền trẻ em, bao gồm giáo dục, dinh dưỡng, và phòng chống bạo lực. Ngoài ra, chúng ta cũng tích cực hợp tác với Văn phòng Cao ủy Nhân quyền Liên Hợp quốc (OHCHR) trong việc đào tạo cán bộ về nhân quyền, tổ chức hội thảo, tư vấn chính sách và hỗ trợ thực thi các khuyến nghị UPR, cải thiện hệ thống pháp luật,... Thông qua các dự án hỗ trợ kỹ thuật và phát triển, Việt Nam đã nhận được sự hỗ trợ trong việc xây dựng pháp luật, nâng cao năng lực cán bộ, thúc đẩy bình đẳng giới, bảo vệ quyền trẻ em và hỗ trợ người yếu thế. Hợp tác này góp phần chuyển hóa các cam kết quốc tế thành chính sách và hành động cụ thể tại cấp quốc gia, đồng thời nâng cao vị thế và uy tín quốc tế của Việt Nam trong lĩnh vực nhân quyền.

3.3. Hợp tác khu vực trong khuôn khổ ASEAN

Khi nhắc đến hợp tác quốc tế về quyền con người, không thể không nhắc đến các hoạt động hợp tác của Việt Nam trong khuôn khổ ASEAN. Trong ASEAN, Việt Nam đóng vai trò tích cực trong Ủy ban liên chính phủ ASEAN về quyền con người (AICHR) và nhiều cơ chế khác như Ủy ban

ASEAN về thúc đẩy và bảo vệ quyền phụ nữ và trẻ em (ACWC). Việt Nam đã tổ chức hoặc đồng tổ chức nhiều hội thảo, đối thoại, chương trình đào tạo trong khuôn khổ AICHR, đồng thời thúc đẩy việc xây dựng bộ chỉ số quyền con người ASEAN, cũng như tham gia tích cực vào việc xây dựng văn kiện, chương trình hợp tác về quyền con người trong ASEAN¹⁷⁷. Qua đó, Việt Nam khẳng định vai trò dẫn dắt và xây dựng cộng đồng ASEAN gắn kết, tôn trọng các giá trị nhân quyền và phát triển bền vững. Đồng thời, việc hợp tác trong ASEAN cũng giúp Việt Nam cân bằng giữa các chuẩn mực quốc tế và đặc thù khu vực và học hỏi kinh nghiệm từ các nước thành viên trong bảo vệ quyền con người.

3.4. Đối thoại và hợp tác song phương, đa phương về nhân quyền

Có thể thấy, Việt Nam duy trì cơ chế đối thoại nhân quyền song phương với Hoa Kỳ từ 1995, Liên minh châu Âu từ 2010, và với nhiều quốc gia như Úc, Na Uy, Thụy Sĩ... Các cuộc đối thoại này là diễn đàn để trao đổi thẳng thắn, xây dựng và chia sẻ thông tin về tình hình nhân quyền, giải thích chính sách nhân quyền ở Việt Nam. Đồng thời, đây cũng là cơ hội để Việt Nam khẳng định cam kết hội nhập quốc tế tích cực, chủ động trên lĩnh vực quyền con người.

Bên cạnh đó, thông qua hợp tác với các nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, và Đức trong các dự án phát triển giáo dục, y tế, và bảo vệ môi trường, chúng ta cũng nhận được sự hỗ trợ lớn về nguồn lực và công nghệ, giúp Việt Nam cải thiện các điều kiện sống và bảo đảm quyền kinh tế, xã hội¹⁷⁸. Trong lĩnh vực kinh tế, Việt Nam đã tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) với khía cạnh nhân quyền như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên

¹⁷⁷Như đóng góp vào việc soạn thảo các tài liệu như *Tuyên bố ASEAN về Quyền con người 2012*; phối hợp với Philippines và Bangladesh soạn thảo Nghị quyết về Biến đổi Khí hậu và Quyền con người, được UNHRC thông qua năm 2019, nhấn mạnh quyền tiếp cận môi trường sạch và các kế hoạch hành động khu vực như Kế hoạch Hành động của ASEAN về Quyền Phụ nữ và Trẻ em, Hội thảo ASEAN về Quyền Người khuyết tật năm 2022 đã đề xuất các chính sách hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận việc làm

¹⁷⁸Như *Dự án cải thiện hệ thống cấp nước sạch tại Hà Nội*, do Nhật Bản tài trợ, đảm bảo quyền tiếp cận nước sạch cho hàng triệu người dân (theo Báo cáo JICA Vietnam, 2022).

Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam-EU (EVFTA), phối hợp với các đối tác thương mại để đảm bảo quyền lao động trong các khu công nghiệp và chuỗi cung ứng toàn cầu,... Thông qua đó đặt ra yêu cầu cho Việt Nam trong việc tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người, thúc đẩy cải cách chính sách, pháp luật, cải thiện điều kiện làm việc, tăng cường quyền lao động, và giảm bất bình đẳng¹⁷⁹.

3.5. Tuyên truyền và giáo dục quốc tế về quyền con người

Để nâng cao hình ảnh của Việt Nam, khẳng định cam kết bảo vệ quyền con người, và giảm thiểu các luận điệu sai trái, xuyên tạc của thế lực thù địch, Việt Nam đã triển khai Đề án “Tăng cường thông tin, tuyên truyền về nhân quyền ở Việt Nam ra thế giới” nhằm cung cấp thông tin khách quan, đầy đủ về tình hình và thành tựu nhân quyền trong nước đến công chúng quốc tế¹⁸⁰. Ngoài ra, Việt Nam đã đẩy mạnh hợp tác với các cơ quan báo chí nước ngoài, tổ chức hội thảo quốc tế, mời các tổ chức nhân quyền đến thăm và khảo sát thực tế... Những nỗ lực này giúp giảm thiểu các định kiến sai lệch, tăng cường đối thoại, và nâng cao sự hiểu biết quốc tế đối với chính sách nhân quyền của Việt Nam.

4. THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ NHÂN QUYỀN

Ngày nay, với bối cảnh quốc tế và khu vực có nhiều biến động, các quốc gia trên thế giới, bao gồm Việt Nam đối mặt với nhiều thách thức trong hợp tác quốc tế về nhân quyền.

Thứ nhất, thách thức đến từ toàn cầu hóa và biến đổi địa chính trị. Toàn cầu hóa thúc đẩy sự kết nối kinh tế, văn hóa, và chính trị giữa các quốc gia, tạo điều kiện cho việc chia sẻ các chuẩn mực quyền con người thông qua các văn kiện quốc tế như Tuyên ngôn Quốc tế về Quyền con người 1948. Tuy

¹⁷⁹ Ví dụ như Chương trình “Better Work Vietnam” do ILO và IFC hỗ trợ, cải thiện điều kiện lao động trong ngành dệt may tại Việt Nam (theo ILO Vietnam. Better Work Report).

¹⁸⁰ Như Chiến dịch truyền thông của Bộ Ngoại giao Việt Nam tại UNHRC năm 2023, giới thiệu các thành tựu về xóa nghèo và bình đẳng giới.

nhiên, toàn cầu hóa cũng làm gia tăng các vấn đề nhân quyền xuyên quốc gia, như lao động di cư, buôn bán người, và bất bình đẳng kinh tế. Việt Nam, với vị thế là một quốc gia đang phát triển tích cực hội nhập, tham gia các hiệp định thương mại tự do như CPTPP và EVFTA, trong đó các điều khoản về quyền lao động và môi trường trở thành yếu tố bắt buộc. Đồng thời, sự biến đổi địa chính trị, với cạnh tranh giữa các cường quốc như Hoa Kỳ, Trung Quốc, và Nga, cùng các xung đột khu vực (Ukraine, Trung Đông), làm phức tạp hóa hợp tác quốc tế về quyền con người. Các quốc gia lớn thường sử dụng quyền con người như công cụ để thúc đẩy lợi ích chiến lược, dẫn đến sự phân cực trong các cơ chế như Hội đồng Nhân quyền Liên Hợp quốc (UNHRC). Sự phân cực này làm giảm hiệu quả của đối thoại đa phương, đồng thời tạo áp lực cho các quốc gia như Việt Nam trong việc cân bằng giữa cam kết quốc tế và bảo vệ lợi ích quốc gia.

Thứ hai, thách thức về biến đổi khí hậu và các vấn đề an ninh phi truyền thống. Biến đổi khí hậu là một trong những thách thức toàn cầu lớn nhất, tác động trực tiếp đến quyền con người, bao gồm quyền sống, quyền tiếp cận nước sạch, và quyền sức khỏe¹⁸¹. Việt Nam là một trong những quốc gia được đánh giá là chịu ảnh hưởng nặng nề từ nước biển dâng, lũ lụt, và hạn hán, dẫn đến đòi hỏi hợp tác quốc tế chặt chẽ với các nước láng giềng như Lào và Campuchia. Ngoài ra, thông qua sự khó khăn về tiếp cận vaccine và dịch vụ y tế trong các cuộc khủng hoảng y tế toàn cầu, như đại dịch COVID-19, càng nhấn mạnh tầm quan trọng của hợp tác đa phương. Tuy nhiên, sự khác biệt về trách nhiệm tài chính và công nghệ giữa các quốc gia phát triển và đang phát triển làm hạn chế hiệu quả của các sáng kiến toàn cầu, đòi hỏi Việt Nam phải phối hợp với các tổ chức như UNDP để huy động nguồn lực.

Thứ ba, thách thức từ sự phát triển của khoa học công nghệ và chuyển đổi số. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và sự manh nha của cách mạng công nghiệp lần thứ năm đã tạo ra cả cơ hội và thách thức cho quyền con

¹⁸¹ Theo UNDP (1994), Human Development Report 1994: New Dimensions of Human Security

người. Công nghệ số hỗ trợ quyền tiếp cận thông tin và giáo dục, nhưng cũng làm gia tăng các vi phạm quyền riêng tư, lan truyền thông tin sai lệch, và tội phạm mạng. Việt Nam đứng thứ 25/194 quốc gia trong Chỉ số An toàn An ninh Mạng Toàn cầu 2020, nhưng vẫn đối mặt với các cuộc tấn công mạng tinh vi. Trong bối cảnh này, hợp tác quốc tế về an ninh mạng trở nên cấp thiết, nhưng các quốc gia có quan điểm khác nhau về chủ quyền dữ liệu và quyền tự do trên không gian mạng¹⁸². Hợp tác kỹ thuật về công nghệ số, như chia sẻ dữ liệu hoặc phát triển AI, cũng bị hạn chế bởi sự thiếu tin cậy giữa các quốc gia. Hiện nay, Việt Nam đã triển khai Đề án truyền thông về quyền con người 2023-2028 để đấu tranh với thông tin sai lệch, nhưng cần thêm nguồn lực và kinh nghiệm quốc tế để nâng cao hiệu quả.

Thứ tư, thách thức đối với sự hạn chế về nguồn lực và năng lực quốc gia. Các quốc gia đang phát triển, bao gồm Việt Nam, thường đối mặt với hạn chế về tài chính, nhân lực, và cơ sở hạ tầng khi tham gia hợp tác quốc tế về quyền con người. Mặc dù Việt Nam đạt tiến bộ đáng kể trong chỉ số phát triển con người (HDI) với mức tăng 41% trong hai thập niên qua, các vùng sâu, vùng xa và dân tộc thiểu số vẫn thiếu tiếp cận dịch vụ cơ bản như giáo dục, y tế, và nước sạch¹⁸³. Điều này làm tăng sự phụ thuộc vào hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế như UNDP, UNICEF, và OHCHR. Hơn nữa, việc thực thi các cam kết quốc tế, như nộp báo cáo định kỳ theo các công ước (ICCPR, ICESCR) hoặc triển khai khuyến nghị UPR, đòi hỏi năng lực quản trị và nhân lực chất lượng cao. Việt Nam đã chấp thuận 271/320 khuyến nghị trong UPR Chu kỳ IV (2024), nhưng việc xây dựng Kế hoạch Tổng thể để thực thi các khuyến nghị này đòi hỏi sự phối hợp phức tạp giữa các bộ, ngành và địa phương. Hạn chế về năng lực cán bộ, đặc biệt trong đàm phán quốc tế và quản trị nhân quyền có thể làm chậm tiến độ hợp tác với các cơ chế như UNHRC hoặc Ủy ban Liên chính phủ ASEAN về Quyền con người (AICHR).

¹⁸²Ví dụ, *Công ước Budapest về Tội phạm mạng* không được Việt Nam và một số quốc gia khác chấp nhận do lo ngại vi phạm chủ quyền quốc gia.

¹⁸³Theo UNDP Vietnam. Programme 135 Report

Thứ năm, thách thức từ yêu cầu tăng cường vai trò của các nhóm dễ bị tổn thương. Quyền của các nhóm dễ bị tổn thương, như phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, và người dân tộc thiểu số, ngày càng được chú trọng trong các công ước quốc tế như Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW), Công ước về Quyền Trẻ em (CRC), và Công ước về Quyền của Người Khuyết tật (CRPD). Mặc dù thời gian qua Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong bảo vệ quyền của các nhóm này nhưng định kiến xã hội, sự thiếu cơ chế giám sát, và hạn chế về nguồn lực vẫn cản trở việc thực thi quyền của nhóm dễ bị tổn thương đầy đủ trên thực tế. Trong hợp tác quốc tế, các nhóm dễ bị tổn thương là trọng tâm của nhiều khuyến nghị, như trong UPR Chu kỳ IV (2024), với các ưu tiên về bình đẳng giới, quyền trẻ em, và quyền người khuyết tật. Hợp tác khu vực trong ASEAN, thông qua AICHR và các kế hoạch hành động về phụ nữ và trẻ em, cũng nhấn mạnh vai trò của các nhóm này, nhưng sự khác biệt về văn hóa và pháp luật giữa các nước thành viên dẫn đến những hạn chế trong đảm bảo tiến độ thực hiện. Điều này tạo áp lực cho Việt Nam trong việc cải cách pháp luật và chính sách, nhưng cũng mở ra những cơ hội hợp tác với các tổ chức quốc tế để huy động nguồn lực.

5. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG HỢP TÁC QUỐC TẾ, THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM QUỐC GIA TRONG BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI

Một là, hoàn thiện thể chế pháp luật và cơ chế điều phối liên ngành về quyền con người. Việt Nam cần hoàn thiện khung pháp lý quốc gia về quyền con người, bảo đảm sự tương thích với các cam kết quốc tế về quyền con người đã tham gia. Tiếp tục nội luật hóa các công ước quốc tế, như sửa đổi Luật Trẻ em và Luật Phòng, chống Mua bán Người; xây dựng Chiến lược Nhà nước pháp quyền đến 2030, định hướng 2045, tập trung vào bảo vệ quyền con người. Đồng thời, cần xây dựng một cơ chế điều phối liên ngành hiệu quả giữa các bộ, ngành trong việc thực hiện, theo dõi và báo cáo về quyền con

người, bảo đảm sự nhất quán và thống nhất trong quá trình triển khai chính sách nhân quyền. Đặc biệt, nghiên cứu việc xây dựng một đầu mối chuyên trách về quyền con người ở cấp Trung ương (cơ quan nhân quyền quốc gia) để nâng cao hiệu quả điều phối và theo dõi các hoạt động liên quan.

Hai là, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thực hiện hợp tác quốc tế trong bảo vệ quyền con người. Cụ thể, cần tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên sâu về quyền con người và kỹ năng hợp tác quốc tế cho đội ngũ cán bộ, đặc biệt là những người tham gia vào quá trình đàm phán, xây dựng và thực thi các chính sách nhân quyền. Có thể nghiên cứu phối hợp với OHCHR và UNDP để tổ chức các khóa học cho cán bộ trung ương và địa phương. Nội dung đào tạo nên bao gồm cả các vấn đề mới nổi như quyền trong môi trường số, quyền riêng tư dữ liệu, và nhân quyền trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

Ba là, chủ động và minh bạch trong truyền thông đối ngoại về quyền con người. Việc tăng cường truyền thông đối ngoại thông qua các chiến dịch truyền thông tại UNHRC và các diễn đàn quốc tế giúp chúng ta quảng bá thành tựu nhân quyền Việt Nam, chủ động cung cấp thông tin chính xác, phản bác thông tin sai lệch, tạo dựng hình ảnh tích cực và xây dựng lòng tin với cộng đồng quốc tế. Truyền thông cần được triển khai một cách bài bản, khoa học, kết hợp giữa truyền thông và số hóa, huy động sự tham gia của báo chí, học giả, và cả cộng đồng người Việt ở nước ngoài. Trong bối cảnh mới cần tăng cường sử dụng công nghệ như AI và Big Data để giám sát và phản bác thông tin sai lệch, lợi dụng vấn đề quyền con người để chống phá Đảng, Nhà nước, làm mất ổn định chính trị, an ninh quốc gia.

Bốn là, tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế và khu vực. Bên cạnh phát huy vai trò chủ động trong các cơ chế nhân quyền của Liên Hợp quốc và ASEAN, Việt Nam cần đẩy mạnh đối thoại song phương với các quốc gia trên thế giới như Hoa Kỳ, EU, và Úc, tập trung vào các lĩnh vực các quốc

gia này quan tâm. Đồng thời mở rộng hợp tác với các tổ chức nhân quyền quốc tế, tổ chức phi chính phủ và mạng lưới học thuật. Việc chủ động đề xuất sáng kiến, tham gia xây dựng tiêu chuẩn và cung cấp mô hình tốt trong bảo vệ quyền con người sẽ giúp nâng cao vị thế quốc tế và tạo điều kiện để tranh thủ nguồn lực bên ngoài cho phát triển trong nước.

Năm là, bảo đảm nguồn lực cho thực thi quyền con người tại địa phương. Việc phân bổ nguồn lực hợp lý giữa Trung ương và địa phương là yếu tố quan trọng nhằm bảo đảm các chính sách nhân quyền được thực hiện một cách thực chất. Cần thiết kế các chương trình hỗ trợ kỹ thuật, tài chính và nâng cao năng lực cho các địa phương, nhất là các vùng khó khăn, để thu hẹp khoảng cách tiếp cận quyền giữa các nhóm dân cư và địa bàn.

6. KẾT LUẬN

Tóm lại, bảo vệ quyền con người là trách nhiệm chung của cộng đồng quốc tế và mỗi quốc gia. Trong đó, hợp tác quốc tế vừa là cơ chế hỗ trợ, vừa là kênh đối thoại và giám sát, trong khi quốc gia vừa là đối tượng thụ hưởng vừa là chủ thể chính trong việc đảm bảo quyền con người. Sự gắn kết hai yếu tố này sẽ tăng cường tính hiệu quả, thực chất và bền vững của việc thúc đẩy và đảm bảo quyền con người trong bối cảnh quốc tế hiện đại. Thời gian qua, Việt Nam đã đạt nhiều thành tựu nhân quyền, như tham gia UNHRC, nội luật hóa công ước quốc tế, và hợp tác với UNDP, UNICEF, và ASEAN. Đặc biệt, kết quả UPR Chu kỳ IV (2024) với tỷ lệ chấp thuận 84,7% khẳng định cam kết mạnh mẽ của Việt Nam trong việc bảo vệ quyền con người. Tuy nhiên, các thách thức như phối hợp liên ngành, năng lực cán bộ, và thông tin sai lệch đòi hỏi các giải pháp toàn diện, từ hoàn thiện pháp luật đến tăng cường truyền thông và hợp tác quốc tế. Với cam kết mạnh mẽ, Việt Nam sẽ tiếp tục khẳng định vai trò là thành viên trách nhiệm, góp phần thúc đẩy quyền con người trên phạm vi toàn cầu.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Ngoại giao, (2024), *Báo cáo Quốc gia UPR Chu kỳ IV*, Hà Nội.
2. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2021), *Giáo trình Lý luận và pháp luật về quyền con người* (dành cho hệ đào tạo Cao cấp lý luận chính trị), Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
3. Lê Hoài Thu, Vũ Công Giao, (2016), *Ảnh hưởng của thương mại tự do đến nhân quyền*, Nxb Hồng Đức.
4. Tường Duy Kiên, Nguyễn Thị Thanh Hải, (2022), *Cơ chế quốc tế, khu vực và quốc gia về thúc đẩy bảo vệ quyền con người*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. Liên Hợp quốc (2006), *Hỏi đáp về quyền con người*, New York và Gionevơ.
6. UNDP (1994), *Human Development Report 1994: New Dimensions of Human Security*.
7. UNDP, (2002), *Human Development Report 2002: Deepening Democracy in a Fragmented World*.

TRANH CHẤP QUỐC TẾ VÀ QUYỀN CON NGƯỜI: GÓC NHÌN PHÁP LÝ

TS Lê Xuân Tùng
Viện Quyền con người,
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Trong bối cảnh thế giới nhiều biến động hiện nay, tranh chấp quốc tế mà trong đó đáng kể nhất là xung đột vũ trang giữa các quốc gia, dân tộc đã và đang có những tác động phức tạp không chỉ tới cộng đồng quốc tế nói chung, mà còn ảnh hưởng tới việc thụ hưởng và thực thi quyền con người của mỗi người dân nói riêng, đặc biệt là ở những nơi xảy ra tranh chấp, xung đột. Tranh chấp quốc tế có thể được xem như là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới những vi phạm về quyền con người. Do đó, luật pháp quốc tế cần phải được tôn trọng và sử dụng như một công cụ hữu hiệu để giải quyết tranh chấp, đồng thời bảo vệ tối đa quyền con người và hướng tới mục tiêu duy trì hòa bình bền vững cho nhân loại.

1. KHÁI QUÁT VỀ TRANH CHẤP QUỐC TẾ VÀ MỐI LIÊN HỆ VỚI QUYỀN CON NGƯỜI

Tranh chấp quốc tế là một vấn đề có tính lịch sử và cho đến nay vẫn là một trong những mối quan tâm hàng đầu của cộng đồng quốc tế. Về mặt lý luận, tranh chấp quốc tế được hiểu là hoàn cảnh cụ thể mà trong đó các chủ thể của luật quốc tế có những xung đột về lợi ích liên quan đến một hoặc một số vấn đề cụ thể. Dưới góc độ pháp lý, Tòa án Công lý quốc tế thường trực (PCIJ), tiền thân của Tòa án Công lý quốc tế (ICJ), trong phán quyết vụ *The Mavrommatis Palestine Concessions* (Hy Lạp kiện Anh), đã đưa ra định nghĩa: “*Tranh chấp là một sự bất đồng về một vấn đề pháp lý hoặc thực tiễn, một xung đột về các quan điểm pháp lý hoặc xung đột lợi ích giữa hai chủ thể/hai bên*”¹⁸⁴.

¹⁸⁴ https://www.worldcourts.com/pcij/eng/decisions/1924.08.30_mavrommatis.htm

Xét về nội dung, tranh chấp quốc tế có thể bao gồm tranh chấp thương mại/kinh tế, tranh chấp lãnh thổ/địa lý; xét về tính chất, tranh chấp quốc tế có thể phân loại thành tranh chấp chính trị, tranh chấp ngoại giao, tranh chấp pháp lý; xét về hình thức biểu hiện của tranh chấp, có thể chia thành xung đột vũ trang và xung đột phi vũ trang, v.v...¹⁸⁵. Nhưng dù dưới hình thức nào, pháp luật quốc tế đều đòi hỏi giải quyết tranh chấp quốc tế phải được thực hiện trên nguyên tắc hòa bình, không sử dụng bạo lực, hay nói cách khác phải ưu tiên sử dụng các biện pháp hòa bình nhằm đẩy lùi xung đột quân sự và nguy cơ chiến tranh, duy trì hòa bình lâu dài cho nhân loại.

Thực tế cho thấy, tình trạng vi phạm quyền con người và xung đột, tranh chấp có mối quan hệ nhân quả rõ rệt. Các vi phạm quyền con người thường được xem là nguyên nhân gốc rễ của xung đột và bất ổn, rồi đến lượt nó, chính những xung đột, bất an lại tiếp tục dẫn tới các vi phạm khác về quyền con người¹⁸⁶. Như vậy, hành động bảo vệ và thúc đẩy quyền con người chứa đựng trong nó sức mạnh phòng ngừa, trong khi đó các cách tiếp cận dựa trên quyền con người đối với hòa bình và an ninh đưa sức mạnh này tới những nỗ lực nhằm ngăn chặn chiến tranh và giữ vững hòa bình¹⁸⁷. Một số nghiên cứu chỉ ra rằng ở những quốc gia nào tất cả các quyền con người được tôn trọng thì ở đó rất ít khả năng xảy ra xung đột hoặc khủng hoảng¹⁸⁸ và có năng lực phục hồi tốt hơn sau khi tranh chấp được giải quyết. Tìm kiếm giải pháp giải quyết xung đột, tranh chấp và đồng thời bảo vệ hiệu quả quyền con người là vấn đề phức tạp, vừa mang tính pháp lý, vừa mang tính chính trị. Điều quan trọng không chỉ là hiểu rõ luật nhân quyền quốc tế và luật nhân đạo quốc tế, mà còn phải hiểu được động lực nào dẫn tới xung đột, tranh chấp và đâu là cách giải quyết xung đột tốt nhất¹⁸⁹.

¹⁸⁵ Trong phạm vi bài viết này, tranh chấp quốc tế được tiếp cận theo nghĩa hẹp, trong phạm vi của xung đột vũ trang, tranh chấp lãnh thổ giữa các quốc gia.

¹⁸⁶ Chandra Lekha Sriram et al (2009), *War, Conflict and Human Rights, Theory and Practice*, Second edition, Routledge, London and New York, p.4.

¹⁸⁷ OHCHR, “Human rights, prevention of conflict or crisis and building resilience”, <https://www.ohchr.org/en/prevention-and-early-warning/human-rights-prevention-conflict-or-crisis-and-building-resilience>.

¹⁸⁸ World Bank (2011), *World Development Report 2011, Conflictm Security, and Development*, Washington, DC, p.82.

¹⁸⁹ Chandra et al, sđd, tr.4.

Là một chủ thể đặc biệt của luật quốc tế, kể từ khi thành lập đến nay, Liên Hợp quốc (LHQ) ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc góp phần giải quyết tranh chấp quốc tế thông qua các biện pháp hòa bình, qua đó thực hiện sứ mệnh thúc đẩy tình hữu nghị giữa các quốc gia và duy trì hòa bình, như đã đề ra trong Hiến chương LHQ năm 1945¹⁹⁰. Ngay sau đó, mục tiêu hạn chế xung đột, duy trì hòa bình của LHQ tiếp tục được khẳng định trong Tuyên ngôn phổ quát về quyền con người năm 1948 - văn kiện quốc tế có ý nghĩa quan trọng trong lịch sử pháp lý quốc tế về quyền con người. Lời mở đầu của Tuyên ngôn nêu rõ: “Điều cốt yếu là quyền con người cần phải được bảo vệ bởi pháp quyền để con người không buộc phải nổi dậy như là một biện pháp cuối cùng nhằm chống lại sự độc tài và áp bức”¹⁹¹. Cùng với đó, hệ thống các cơ quan nhân quyền của LHQ đã được thiết lập và từng bước kiện toàn nhằm mục đích ngăn ngừa các vi phạm quyền con người ở cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế. Hơn nữa, quyền con người đã thực sự là phần trọng yếu trong nỗ lực của LHQ nhằm ngăn ngừa xung đột vũ trang và nguy cơ leo thang chiến tranh. Đối với LHQ, nỗ lực thúc đẩy và bảo vệ quyền con người cũng chính là nhằm thực thi hiệu quả nhiệm vụ gìn giữ hòa bình và an ninh trên phạm vi toàn cầu. Với nhận thức như vậy, LHQ đã không ngừng hoàn thiện khung khổ pháp lý quốc tế cũng như xây dựng và kiện toàn các thiết chế nhằm giải quyết xung đột, tranh chấp quốc tế và bảo vệ tối đa quyền con người.

2. KHUNG KHỔ PHÁP LÝ QUỐC TẾ VỀ BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI TRONG BỐI CẢNH XUNG ĐỘT, TRANH CHẤP QUỐC TẾ

2.1. Khung khổ pháp lý quốc tế

Về tầm quan trọng của pháp luật quốc tế trong bảo vệ quyền con người, Tổng thư ký LHQ Antonio Guterres từng nhấn mạnh: “Có lẽ, công cụ ngăn

¹⁹⁰ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2023), *Các văn kiện quốc tế, khu vực về quyền con người (Tuyển chọn)*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội, tr.9.

¹⁹¹ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2023), *Các văn kiện quốc tế, khu vực về quyền con người (Tuyển chọn)*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội, tr.41

ngừa hữu hiệu nhất mà chúng ta có chính là Tuyên ngôn phổ quát về quyền con người và các công ước phái sinh từ nó. Các quyền được đề ra trong Tuyên ngôn giúp nhận diện nhiều nguyên nhân gốc rễ của xung đột, nhưng đồng thời chúng cũng mang lại những giải pháp thiết thực thông qua sự thay đổi thực sự trên thực tế”.¹⁹² Mặc dù Tuyên ngôn không hoàn toàn có ý nghĩa ràng buộc về mặt pháp lý, nhưng nó cũng có thể được coi là một trong những tiền đề cho sự thiết lập và hoàn thiện hệ thống các văn kiện pháp lý quốc tế về quyền con người sau này, tạo cơ sở cho việc bảo vệ quyền con người, nhất là trong bối cảnh xung đột, tranh chấp quốc tế.

Ngay cả trước khi LHQ được thành lập, một số văn kiện quốc tế về giải quyết tranh chấp, xung đột quốc tế cũng đã được khởi thảo và phát huy vai trò nhất định trong nỗ lực gìn giữ hòa bình thế giới. Công ước về giải quyết hòa bình các xung đột quốc tế (được thông qua tại Hội nghị La Haye lần thứ nhất năm 1899) và Công ước La Haye II (bổ sung cho Công ước 1899 và được thông qua tại Hội nghị La Haye lần thứ hai năm 1907) là những hiệp ước đa phương đầu tiên ghi nhận nỗ lực của cộng đồng quốc tế trong việc giải quyết xung đột, tranh chấp quốc tế, đặt nền tảng ban đầu cho nguyên tắc giải quyết hòa bình các tranh chấp trong quan hệ giữa các quốc gia. Khi LHQ được thành lập, nguyên tắc giải quyết hòa bình các tranh chấp chính thức được khẳng định trong Hiến chương LHQ năm 1935. Khoản 3 Điều 2 của Hiến chương đặt ra yêu cầu: “Tất cả các thành viên của LHQ giải quyết các tranh chấp quốc tế của họ bằng biện pháp hòa bình, sao cho không tổn hại đến hòa bình, an ninh quốc tế và công lý”¹⁹³. Nguyên tắc pháp lý này tiếp tục được khẳng định tại Khoản 1 Điều 33 của Hiến chương LHQ: “Các bên đương sự trong các cuộc tranh chấp, mà việc kéo dài các cuộc tranh chấp ấy có thể đe

¹⁹² UN Secretary General Antonio Guterres (2017), “Remarks to the Human Rights Council”, <https://www.un.org/sg/en/content/sg/speeches/2017-02-27/secretary-generals-human-rights-council-remarks>

¹⁹³ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2023), *Các văn kiện quốc tế, khu vực về quyền con người (Tuyển chọn)*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội, tr.10.

dọa đến hòa bình và an ninh quốc tế, trước hết, phải cố gắng tìm cách giải quyết tranh chấp bằng con đường đàm phán, điều tra, trung gian, hòa giải, trọng tài, tòa án, sử dụng những tổ chức hoặc những điều ước khu vực, hoặc bằng các biện pháp hòa bình khác tùy theo sự lựa chọn của mình”¹⁹⁴.

Trên cơ sở nguyên tắc pháp lý của Hiến chương LHQ, nhiều văn kiện về giải quyết tranh chấp, xung đột quốc tế đã được Đại hội đồng LHQ thông qua để cụ thể hóa và hiện thực hóa nguyên tắc hòa bình giải quyết các tranh chấp quốc tế. Chẳng hạn như Tuyên bố về các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế điều chỉnh quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia năm 1970, Tuyên bố Manila về Hòa bình giải quyết tranh chấp quốc tế năm 1982 (Tuyên bố Manila) và Nghị quyết về Ngăn ngừa và hòa bình giải quyết tranh chấp quốc tế năm 2003, v.v. Các văn kiện này trực tiếp đề cập đến việc giải quyết tranh chấp quốc tế nhằm duy trì quan hệ quốc tế hữu hảo, đẩy lùi nguy cơ chiến sự và duy trì hòa bình lâu dài cho cộng đồng quốc tế. Mặc dù vậy, các văn kiện này không đề cập đến khía cạnh bảo vệ quyền con người.

Nội dung bảo vệ quyền con người trong bối cảnh xung đột, tranh chấp quốc tế được thể hiện chủ yếu trong hệ thống các công ước cơ bản về quyền con người do Đại hội đồng LHQ thông qua trên tinh thần của Hiến chương LHQ năm 1945 và Tuyên ngôn phổ quát về quyền con người năm 1948. Các công ước này tuy không trực tiếp điều chỉnh vấn đề giải quyết tranh chấp quốc tế, nhưng chứa đựng trong đó một số điều khoản quy định nghĩa vụ, trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo vệ quyền con người (đặc biệt là quyền của các nhóm dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật,...) trong trường hợp xảy ra xung đột, tranh chấp quốc tế.

Trong những công ước cơ bản về quyền con người, các quy định mang tính chất cấm đoán về tra tấn, nô lệ, lao động cưỡng bức, tội diệt chủng, tội ác chống lại loài người,... cũng đồng thời đặt ra trách nhiệm của mỗi nhà nước

¹⁹⁴ Như trên, tr.18.

thành viên của LHQ phải bảo vệ người dân của mình trước tác động tiêu cực của tranh chấp, xung đột, nhất là xung đột vũ trang. Trong Bình luận chung số 24 (1994), Ủy ban Quyền con người chỉ ra rằng: “Nhà nước không được bảo lưu đối với quyền bị bắt làm nô lệ, bị tra tấn, buộc người dân phải chịu sự đối xử hoặc trừng phạt vô nhân đạo, hạ thấp nhân phẩm, tùy tiện tước đoạt quyền sống của người dân, bắt giữ hoặc giam giữ vô cớ, từ chối quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, coi một người là có tội trừ khi người đó chứng minh được sự vô tội của mình, xử tử phụ nữ đang mang thai hoặc trẻ em, cho phép việc cổ vũ thái độ thù ghét dân tộc, sắc tộc hoặc tôn giáo, không cho phép những người trong độ tuổi kết hôn được quyền kết hôn, hoặc không cho phép các nhóm thiểu số được quyền thụ hưởng văn hóa riêng của họ, bày tỏ tôn giáo riêng hoặc sử dụng ngôn ngữ riêng. Và mặc dù việc bảo lưu với những khoản cụ thể của Điều 14 là có thể chấp nhận được, một sự bảo lưu chung đối với quyền được xét xử công bằng thì lại không được phép”.¹⁹⁵

Rõ ràng, các quy định cụ thể của các công ước quốc tế cơ bản về quyền con người đã cho thấy rõ mối quan hệ chặt chẽ, không thể tách rời giữa việc bảo vệ quyền con người và việc ứng phó với tình huống xung đột, tranh chấp, nhìn từ góc độ trách nhiệm của Nhà nước - chủ thể có nghĩa vụ về quyền con người. Khi xảy ra tranh chấp, xung đột, quyền con người luôn có nguy cơ bị xâm phạm và khi đó, trách nhiệm đặt ra với Nhà nước vừa là một đòi hỏi mang tính pháp lý, vừa là một yêu cầu mang tính cấp bách, khẩn trương. Giải quyết tranh chấp nhanh chóng bằng giải pháp hòa bình không chỉ có ý nghĩa đối với quan hệ giữa các bên tranh chấp, mà còn là phương thức hiệu quả nhất để giảm thiểu rủi ro, hạn chế tối đa tác động về quyền con người đối với mỗi người dân của các quốc gia có liên quan.

Bên cạnh luật nhân quyền quốc tế, luật nhân đạo quốc tế cũng đóng vai

¹⁹⁵Đại học Quốc gia Hà Nội, Khoa Luật (2010), *Quyền con người - Tập hợp những bình luận/khuyến nghị chung của Ủy ban Công ước Liên Hợp quốc*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, tr.305-306.

trò quan trọng trong việc giải quyết xung đột, tranh chấp quốc tế. Có thể nói, luật nhân quyền quốc tế và luật nhân đạo quốc tế đóng vai trò tương tác, bổ trợ tích cực cho nhau, mặc dù đây là hai ngành luật khác nhau và có mục tiêu, đặc điểm khác biệt¹⁹⁶. Cả hai ngành luật này đều hướng đến việc giảm thiểu những đau khổ mà các nạn nhân của tranh chấp quốc tế phải gánh chịu¹⁹⁷. Nếu như luật nhân quyền quốc tế đặt ra những chuẩn mực về quyền con người và nghĩa vụ của các quốc gia đối với việc bảo vệ quyền con người trong bối cảnh xung đột thì luật nhân đạo quốc tế thiết lập hệ thống các quy tắc nhằm hạn chế tác động của xung đột vũ trang tới người dân, bao gồm thường dân và những người không tham gia hoặc không còn tham gia xung đột, kể các binh lính.¹⁹⁸ Với mục tiêu riêng biệt như vậy, luật nhân đạo quốc tế tập trung vào hai nội dung chính: một là bảo vệ người dân và hai là các biện pháp nhằm hạn chế các phương tiện chiến tranh.

Để thực hiện mục tiêu nói trên, luật nhân đạo quốc tế đặt ra các quy tắc cơ bản trong các văn kiện chính như sau:

- Các quy định Hague về Luật và Tập quán về chiến tranh trên đất liền;
- Công ước Geneva (I) về cải thiện tình trạng của thương binh và bệnh binh trên chiến trường (1949);
- Công ước Geneva (II) về cải thiện tình trạng của thương binh, bệnh binh và người bị đắm tàu thuộc các lực lượng vũ trang trên biển (1949);
- Công ước Geneva (III) về đối xử với tù binh chiến tranh (1949)
- Công ước Geneva (IV) về bảo hộ thường dân trong
- Nghị định thư thứ nhất bổ sung cho các Công ước Geneva 1949 liên quan đến bảo vệ nạn nhân của các xung đột vũ trang mang tính chất quốc tế (1977)

¹⁹⁶ Raphael van Steenberghe, The Impacts of Human Rights Law on the Regulation of Armed Conflict: A Coherency-based Approach to dealing with both the “Interpretation” and “Application” Processes, *International Review of the Red Cross* (2022), 104 (919), 1345-1396.

¹⁹⁷ Kremte, H (2017) Minimizing Human Suffering and Protecting Persons Affected by Conflict: A Critical Appraisal of the Compliance System of International Humanitarian Law. *Beijing Law Review*, 8, 440-450.

¹⁹⁸ United Nations (2011), *International Legal Protection of Human Rights in Armed Conflicts*, New York and Geneva, p.12.

- Nghị định thư thứ hai bổ sung cho các Công ước Geneva 1949 liên quan đến bảo vệ nạn nhân của các xung đột vũ trang không mang tính chất quốc tế (1977)

Các văn kiện nói trên được coi là một phần của luật tập quán quốc tế, có giá trị ràng buộc với các quốc gia, bất kể quốc gia đó có chấp thuận hay không và đều có thể được áp dụng trong bất kỳ cuộc xung đột vũ trang nào. Bên cạnh các Công ước Geneva và các nghị định thư bổ sung, một số công ước khác liên quan đến việc sản xuất, sử dụng và dự trữ một số loại vũ khí cũng được xem là thuộc về luật nhân đạo quốc tế nếu như nội dung của các công ước đó điều chỉnh việc hành xử của các lực lượng vũ trang thù nghịch nhau và áp đặt các biện pháp giới hạn lên việc sử dụng một số loại vũ khí nhất định¹⁹⁹. Trong đó, đáng chú ý là một số công ước như:

- Công ước về cấm sử dụng, dự trữ, sản xuất và chuyển giao mìn chống người và việc phá hủy chúng (1997)
- Công ước về bom chùm (2008)
- Công ước về cấm phát triển, sản xuất và dự trữ vũ khí sinh học và vũ khí độc hại và việc phá hủy chúng (1971)
- Công ước về cấm phát triển, sản xuất, dự trữ và sử dụng vũ khí hóa học và việc phá hủy chúng (1993)
- Công ước về cấm hoặc hạn chế sử dụng một số loại vũ khí thông thường có khả năng gây thương tích quá mức hoặc có tác động không phân biệt đối xử (1980)
- Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân (1968)

Những văn kiện nói trên của luật nhân đạo quốc tế hướng tới mục tiêu bảo vệ quyền sống, nhân phẩm và những giá trị cơ bản thuộc về con người cho mỗi cá nhân, dù đó là thường dân hay người đã và đang tham chiến. Trên

¹⁹⁹ United Nations (2011), *International Legal Protection of Human Rights in Armed Conflicts*, New York and Geneva, p.13.

thực tế, trong nhiều trường hợp, luật nhân quyền quốc tế và luật nhân đạo quốc tế có thể được áp dụng đồng thời để bảo vệ quyền con người trong bối cảnh tranh chấp quốc tế trở thành xung đột vũ trang giữa các quốc gia.

Có thể nói, quyền con người được xem như nền móng cho sự phát triển bền vững và duy trì hòa bình lâu dài của nhân loại. Khi xung đột, tranh chấp quốc tế xảy ra, quyền con người luôn có nguy cơ bị xâm phạm, bị tổn hại đáng kể và khả năng phục hồi tương đối khó khăn. Vì lẽ đó, khung khổ pháp lý quốc tế về quyền con người không chỉ là cơ sở cho việc bảo vệ quyền con người trong bối cảnh xung đột, tranh chấp quốc tế, mà còn đóng vai trò như một công cụ ngăn ngừa, đẩy lùi xung đột vũ trang và nguy cơ leo thang chiến tranh. Đó không chỉ là công cụ cảnh báo sớm cho chính quyền và các cơ quan chức năng của quốc gia có liên quan cũng như cộng đồng quốc tế, mà còn cung cấp giải pháp hỗ trợ các bên xung đột trong nỗ lực giải quyết tranh chấp bằng con đường hòa bình.

2.2. Cơ chế áp dụng pháp luật quốc tế nhằm giải quyết tranh chấp quốc tế và bảo vệ quyền con người

Như đã đề cập ở trên, tranh chấp quốc tế, nhất là dưới hình thức xung đột vũ trang, có mối liên hệ tất yếu với việc bảo vệ quyền con người, bởi lẽ tranh chấp quốc tế luôn tiềm ẩn nguy cơ xâm phạm quyền con người. Vì vậy, giải quyết tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hòa bình là cách thức hữu hiệu nhất để chấm dứt xung đột, giảm thiểu rủi ro và tác động xấu tới đời sống người dân ở khu vực tranh chấp, đồng thời bảo vệ tối đa quyền con người. Trong việc giải quyết tranh chấp quốc tế và bảo vệ quyền con người, luật nhân quyền quốc tế và luật nhân đạo quốc tế có thể được áp dụng đồng thời. Trong đó, LHQ là thiết chế quốc tế đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong việc áp dụng pháp luật quốc tế để giải quyết tranh chấp và bảo vệ quyền con người. Hội nghị thế giới về quyền con người năm 1993 khuyến nghị: “LHQ cần giữ một vai trò tích cực hơn trong việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con

người, trong việc bảo đảm tôn trọng đầy đủ luật nhân đạo quốc tế trong mọi hoàn cảnh xung đột vũ trang, phù hợp với những mục tiêu và nguyên tắc của Hiến chương LHQ”²⁰⁰.

Để thực hiện sứ mệnh bảo vệ quyền con người trong xung đột, tranh chấp quốc tế, LHQ phát huy vai giải quyết xung đột vũ trang, kiến tạo và gìn giữ hòa bình thông qua hoạt động của các cơ quan thuộc hệ thống LHQ (với tư cách là những chủ thể phi nhà nước), với sự phân định chức năng và nhiệm vụ cụ thể, phù hợp cho từng loại cơ quan.

- *Đại hội đồng LHQ*: Là cơ quan có chức năng thiết lập các chuẩn mực quốc tế về quyền con người, trong đó có các quy định liên quan đến việc giam giữ, trục xuất và trừng phạt những người phạm tội ác chiến tranh và tội ác chống lại loài người. Mặc dù không trực tiếp thực hiện hoặc thực thi các biện pháp bảo vệ quyền con người, nhưng việc thiết lập các quy phạm, nguyên tắc và chuẩn mực quốc tế về quyền con người có ý nghĩa nền tảng đối với việc bảo vệ hiệu quả quyền của các cá nhân trong bối cảnh xung đột quốc tế. Đại hội đồng LHQ có thể thông qua các nghị quyết nhằm giải quyết xung đột vũ trang, giảm thiểu tác động tiêu cực của xung đột đối với các thường dân. Bản thân các nghị quyết do Đại hội đồng LHQ thông qua đều thể hiện quan điểm pháp lý (*opinio iuris*) của cộng đồng quốc tế và trong nhiều trường hợp, cũng được các quốc gia thi hành như một nguyên tắc có tính ràng buộc của luật tập quán quốc tế.

- *Hội đồng Bảo an LHQ*: Thiết chế này thể hiện vai trò giải quyết xung đột, tranh chấp quốc tế và bảo vệ quyền con người thông qua các nghị quyết để phản ứng trước các tình huống tranh chấp cụ thể tại các quốc gia, nơi hòa bình và an ninh quốc tế bị đe dọa và thường là những nơi bắt đầu xảy ra xung đột vũ trang. Vai trò quan trọng này của Hội đồng Bảo an LHQ đã được các

²⁰⁰ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2023), *Các văn kiện quốc tế, khu vực về quyền con người (Tuyển chọn)*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội, tr.89-90.

nhà lãnh đạo, nguyên thủ quốc gia của các nước trên thế giới khẳng định tại Hội nghị thượng đỉnh thế giới năm 2005: “...chúng ta sẵn sàng hành động tập thể, theo một cách thức quyết liệt và kịp thời, thông qua Hội đồng Bảo an, phù hợp với Hiến chương,..., trên cơ sở từng vụ việc cụ thể và hợp tác với các tổ chức khu vực có liên quan...”²⁰¹, nhất là khi các biện pháp hòa bình không còn phù hợp và các cơ quan công quyền của quốc gia có liên quan đã không bảo vệ được người dân trước những hậu quả của tội ác chiến tranh và tội ác chống lại loài người.

- *Tổng thư ký LHQ*: đóng vai trò chính trong việc trình bày các báo cáo về tôn trọng, bảo vệ quyền con người trong các cuộc xung đột vũ trang trước Đại hội đồng LHQ. Tổng thư ký LHQ cũng có thể xem xét, đánh giá hiệu quả bảo vệ quyền con người do các cơ quan của LHQ thực hiện trong bối cảnh xung đột vũ trang. Ngoài ra, theo yêu cầu của Hội đồng Bảo an LHQ, Tổng thư ký LHQ còn có thể đưa ra quyết định về việc hành động để đối phó với xung đột vũ trang, xử lý các hành vi vi phạm luật nhân quyền quốc tế và luật nhân đạo quốc tế.

- *Hội đồng Nhân quyền LHQ*: Với sứ mệnh thúc đẩy những giá trị phổ quát về quyền người và xử lý các vi phạm quyền con người trên phạm vi toàn cầu, Hội đồng Nhân quyền thực hiện việc giải quyết tranh chấp quốc tế và bảo đảm quyền con người thông qua các hoạt động thường xuyên của mình, trong đó có cơ chế rà soát định kỳ phổ quát (UPR). Quan điểm xuyên suốt của Hội đồng Nhân quyền là “các biện pháp hiệu quả nhằm bảo đảm và theo dõi việc thực thi quyền con người cần được tiến hành đối với các bộ phận dân cư ở những nơi diễn ra xung đột vũ trang, bao gồm những người bị ngoại bang chiếm đóng và cần có biện pháp bảo vệ hiệu quả nhằm chống lại

²⁰¹ United Nations, Resolution adopted by the General Assembly on 16 September 2005, A/RES/60/1, para. 139,
https://www.un.org/en/development/desa/population/migration/generalassembly/docs/globalcompact/A_RES_60_1.pdf

các vi phạm nhân quyền, trên cơ sở phù hợp với luật nhân quyền quốc tế và luật nhân đạo quốc tế”.²⁰²

Ngoài các thiết chế kể trên, các cơ quan khác của LHQ cũng tham gia vào việc giải quyết xung đột, tranh chấp quốc tế và bảo đảm quyền con người với những chức năng đặc thù như Văn phòng Cao ủy nhân quyền LHQ, các ủy ban giám sát công ước và các thủ tục đặc biệt, các lực lượng gìn giữ hòa bình, v.v..

Bên cạnh các cơ quan của LHQ, một số tổ chức quốc tế cũng đóng vai trò nhất định trong việc bảo đảm quyền con người khi giải quyết tranh chấp quốc tế. Trong số đó, nổi bật là vai trò đặc biệt của Ủy ban Chữ thập đỏ quốc tế (ICRC) theo quy định của luật nhân đạo quốc tế. Theo các công ước Geneva 1949, ICRC có thẩm quyền thăm tù nhân, tổ chức các chiến dịch cứu trợ nhân đạo, góp phần vào việc đoàn tụ gia đình và thực hiện các hoạt động nhân đạo trong bối cảnh xung đột vũ trang quốc tế (thậm chí cả trong các xung đột vũ trang không mang tính quốc tế, như các cuộc nội chiến chẳng hạn). ICRC cũng đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích luật nhân đạo quốc tế và chịu trách nhiệm đối với việc áp dụng luật nhân đạo quốc tế trong bối cảnh xung đột vũ trang, theo dõi và phát hiện những vi phạm luật nhân đạo quốc tế, đồng thời góp phần phổ biến và phát triển luật nhân đạo quốc tế trên phạm vi toàn cầu²⁰³.

3. MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA TỪ THỰC TIỄN BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI TRONG BỐI CẢNH TRANH CHẤP, XUNG ĐỘT QUỐC TẾ HIỆN NAY

Trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động hiện nay, tranh chấp quốc tế (nhất là dưới hình thức xung đột vũ trang) đang có xu hướng gia tăng và trở thành một trong những vấn đề toàn cầu đáng lo ngại. Điều này không những ảnh

²⁰² Human Rights Council (2008), Resolution 9/9 “Protection of the human rights of civilians in armed conflict”, https://ap.ohchr.org/documents/E/HRC/resolutions/A_HRC_RES_9_9.pdf

²⁰³ United Nations (2011), *International Legal Protection of Human Rights in Armed Conflicts*, New York and Geneva, 2011, pp.13-14.

hưởng tới sự ổn định chính trị quốc tế, tới mối quan hệ giữa các quốc gia, mà còn tác động lớn tới việc bảo vệ quyền con người của người dân có liên quan.

Theo số liệu của Tổ chức ACLED (một tổ chức phi chính phủ chuyên về thu thập dữ liệu toàn cầu), chỉ riêng năm 2024, ước tính có khoảng 233 ngàn người đã thiệt mạng do hậu quả của tranh chấp quốc tế²⁰⁴ trên phạm vi toàn thế giới. Hơn nữa, trong số các nạn nhân của tranh chấp quốc tế hiện tại, nạn nhân là trẻ em chiếm số lượng đáng báo động. Theo Báo cáo thường niên của Hội đồng Bảo an LHQ về trẻ em và xung đột vũ trang, trong năm 2022, có tới hơn 22 ngàn trẻ em bị giết hại, bị thương, hoặc không nhận được cứu trợ nhân đạo, hoặc bị chiêu mộ tham gia các lực lượng quân sự trong tình huống xung đột vũ trang.²⁰⁵ Thực tế cho thấy, tranh chấp quốc tế đã không chỉ gây thương vong cho thường dân, mà còn đẩy họ vào hoàn cảnh vô gia cư, thất nghiệp, bệnh tật, có nguy cơ bị bóc lột sức lao động, bị xâm hại thân thể, ... Điều đó có nghĩa là các quyền con người cơ bản như quyền sống, quyền học tập, quyền làm việc, quyền tự do và an ninh cá nhân, ... của người dân đã không được bảo đảm một cách thích đáng.

Thực tế này đòi hỏi cộng đồng quốc tế cần có những định hướng và giải pháp rõ ràng cho việc giải quyết tranh chấp quốc tế nhằm chấm dứt xung đột, thiết lập và duy trì hòa bình lâu dài, bền vững cho nhân loại. Để đạt được mục tiêu đó, cộng đồng quốc tế cần thể hiện tinh thần đoàn kết và nỗ lực chung trên những phương diện cơ bản sau:

Thứ nhất, triệt để tôn trọng Hiến chương LHQ bởi đó là cơ sở pháp lý quốc tế hàng đầu cho việc giải quyết các tranh chấp quốc tế. Hiến chương LHQ khẳng định mục tiêu của cộng đồng quốc tế là duy trì hòa bình thế giới, đẩy lùi hiểm họa chiến tranh và phát triển mối quan hệ hữu nghị giữa các

²⁰⁴ <https://www.washingtonpost.com/world/2024/12/12/conflict-war-2024-israel-gaza-ukraine/>

²⁰⁵ The Guardian, Children suffered record levels of violence in conflict zones in 2024, UN report shows, <https://www.theguardian.com/global-development/2025/jun/20/violence-against-children-conflict-zones-un-report>, 20/6/2025.

quốc gia, dân tộc. Hiến chương cũng đã thiết lập nguyên tắc giải quyết mọi tranh chấp quốc tế bằng giải pháp hòa bình và đó là kim chỉ nam hành động cho cộng đồng quốc tế trong bối cảnh xảy ra tranh chấp, xung đột quốc tế. Giải quyết tranh chấp bằng con đường ngoại giao, đàm phán, thương lượng thay cho sử dụng vũ khí và bạo lực, ưu tiên đối thoại thay cho đối đầu là cách thức hữu hiệu để chấm dứt xung đột, tranh chấp, thiết lập lại hòa bình, giảm thiểu tối đa những rủi ro đối với thường dân. Vì lẽ đó, cần thực hiện đầy đủ nguyên tắc này như là một trong những bảo đảm quan trọng để đạt được các mục tiêu mà Hiến chương LHQ đã đề ra nhằm hiện thực hóa khát vọng chung của nhân loại.

Thứ hai, ưu tiên vấn đề bảo vệ và bảo đảm quyền con người trong giải quyết các tranh chấp quốc tế. Trong Nghị quyết S/RES/2171 (2014), Hội đồng Bảo an LHQ thừa nhận rằng những vi phạm nhân quyền nghiêm trọng không chỉ là hệ quả của xung đột/tranh chấp, mà còn “có thể là dấu hiệu ban đầu của một cuộc tấn công chuyển thành xung đột hoặc bạo lực leo thang” và việc thực thi các nghĩa vụ quốc gia về quyền con người có thể góp phần ngăn chặn kịp thời các cuộc xung đột²⁰⁶. Điều này cho thấy mối quan hệ chặt chẽ, không thể tách rời giữa việc giải quyết tranh chấp, xung đột quốc tế và bảo vệ, bảo đảm quyền con người. Do vậy, bảo vệ, bảo đảm quyền con người cần được coi là mục tiêu hàng đầu khi giải quyết tranh chấp quốc tế dù ở bất kỳ thời điểm nào. Trong quá trình giải quyết tranh chấp quốc tế, nếu vấn đề quyền con người bị phớt lờ, bỏ qua thì sẽ việc giải quyết tranh chấp cũng sẽ trở nên vô nghĩa.

Thứ ba, tăng cường sự phối kết hợp và nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan thuộc hệ thống LHQ trong việc gìn giữ hòa bình, bảo vệ và thúc đẩy quyền con người. Như Tổng thư ký LHQ Guterres từng khẳng định, một trong những yêu cầu quan trọng đối với các cơ quan thuộc LHQ là phải thường

²⁰⁶S/RES/2171. Security Council Resolution on the use of system-wide approach to conflict prevention | Peacemaker.

xuyên cung cấp các phân tích về quyền con người và thông tin về tình hình hiện tại cũng như dự báo về tình hình tương lai của quyền con người, các khủng hoảng nhân đạo cho Hội đồng bảo an LHQ vì mục đích gìn giữ hòa bình. Việc lồng ghép nội dung quyền con người vào hoạt động thường xuyên của các chiến dịch hòa bình có thể góp phần đáng kể vào những nỗ lực ngăn ngừa chiến tranh, thông qua việc giảm thiểu những tác động tiêu cực nhất của xung đột, tranh chấp đối với dân thường và tạo tiền đề cho việc tái thiết sau xung đột²⁰⁷.

Thứ tư, nâng cao nhận thức về quyền con người thông qua giáo dục quyền con người trên phạm vi toàn cầu. Giáo dục quyền con người là một trong những phương tiện hữu ích để thúc đẩy việc tôn trọng quyền con người, thúc đẩy sự hiểu biết, lòng khoan dung và tình hữu nghị giữa các quốc gia, dân tộc, từ đó góp phần thực thi hiệu quả quyền con người và củng cố nền hòa bình thế giới. Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư hiện nay, cần tận dụng và phát huy sức mạnh của công nghệ số nhằm lan tỏa giá trị quyền con người, thúc đẩy giáo dục quyền con người hiệu quả, qua đó góp phần giảm thiểu căng thẳng, xóa bỏ mâu thuẫn và đẩy lùi nguy cơ xung đột, tranh chấp quốc tế (nhất là nguy cơ chiến tranh).

Thứ năm, thúc đẩy mục tiêu hòa bình thông qua việc nâng cao tinh thần hợp tác, đoàn kết quốc tế của các quốc gia. Trong Tuyên bố Tehran năm 1968, cộng đồng quốc tế đã khẳng định rõ nhận thức: "...trong thời đại mà xung đột và bạo lực chiếm ưu thế ở nhiều nơi trên thế giới, sự phụ thuộc lẫn nhau và nhu cầu đoàn kết của con người là sự thật rõ ràng hơn bao giờ hết"²⁰⁸ và "hòa bình là khát vọng chung của nhân loại, hòa bình và công lý là những điều không thể thiếu để thực hiện đầy đủ quyền con người và tự do cơ bản"²⁰⁹. Chỉ

²⁰⁷ Antonio Guterres (2020), "The Highest Aspiration - A Call to Action for Human Rights (Khát vọng cao cả nhất - Kêu gọi hành động vì quyền con người)", Phát biểu của Tổng thư ký LHQ tại lễ kỷ niệm 75 năm thành lập LHQ", *The_Highest_Asperation_A_Call_To_Action_For_Human_Right_English.pdf*

²⁰⁸ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2023), *Các văn kiện quốc tế, khu vực về quyền con người (Tuyển chọn)*, Nxb Lý luận chính trị, H., 2023, tr.48.

²⁰⁹ Như trên, tr.48.

có bằng nỗ lực chung, cùng đoàn kết trong việc thực hiện mục tiêu duy trì hòa bình thế giới thì cộng đồng quốc tế mới có đủ sức mạnh để ngăn chặn nguy cơ xung đột, tranh chấp giữa các quốc gia, bảo vệ và bảo đảm quyền con người một cách hiệu quả nhất.

Tóm lại, xung đột và tranh chấp quốc tế là một khuynh hướng khó tránh khỏi trong bối cảnh thế giới nhiều biến động hiện nay, khi mà mâu thuẫn về lợi ích giữa các quốc gia bị đẩy lên đỉnh điểm và các giải pháp hòa bình không được ưu tiên thực hiện triệt để. Trước tình hình đó, cộng đồng quốc tế cần tiếp tục khẳng định những nguyên tắc cơ bản đã được ghi nhận trong Hiến chương LHQ, nhất quán thực hiện giải pháp hòa bình trong giải quyết tranh chấp quốc tế, đồng thời nỗ lực tối đa trong bảo vệ và bảo đảm quyền con người. Đó là nền tảng cho việc củng cố hòa bình thế giới, đẩy lùi hiểm họa chiến tranh, thúc đẩy tình hữu nghị giữa các quốc gia, dân tộc, vì một thế giới tốt đẹp hơn cho nhân loại, cho thể hệ hiện tại và cho các thế hệ tương lai.

Tài liệu tham khảo

1. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2023), *Các văn kiện quốc tế, khu vực về quyền con người (Tuyển chọn)*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
2. Đại học Quốc gia Hà Nội, Khoa Luật (2010), *Quyền con người - Tập hợp những bình luận/khuyến nghị chung của Ủy ban Công ước Liên Hợp quốc*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
3. Chandra Lekha Sriram et al (2009), *War, Conflict and Human Rights, Theory and Practice*, Second edition, Routledge, London and New York, 2009.
4. Raphael van Steenberghe, The Impacts of Human Rights Law on the Regulation of Armed Conflict: A Coherency-based Approach to dealing with both the “Interpretation” and “Application” Processes, *International Review of the Red Cross* (2022), 104 (919), 1345-1396.

5. Kremte, H (2017), Minimizing Human Suffering and Protecting Persons Affected by Conflict: A Critical Appraisal of the Compliance System of International Humanitarian Law, *Beijing Law Review*, 8, 440-450.
6. Human Rights Council (2008), Resolution 9/9 “Protection of the human rights of civilians in armed conflict”, https://ap.ohchr.org/documents/E/HRC/resolutions/A_HRC_RES_9_9.pdf
7. OHCHR, “Human rights, prevention of conflict or crisis and building resilience”, <https://www.ohchr.org/en/prevention-and-early-warning/human-rights-prevention-conflict-or-crisis-and-building-resilience>
8. World Bank (2012), *World Development Report 2011*, Conflictm Security, and Development, Washington, DC.
9. United Nations (2011), *International Legal Protection of Human Rights in Armed Conflicts*, New York and Geneva.
10. UN Security Council (2014), S/RES/2171. Security Council Resolution on the use of system-wide approach to conflict prevention | Peacemaker.
11. UN Secretary General Antonio Guterres, “Remarks to the Human Rights Council”, 27 February 2017, <https://www.un.org/sg/en/content/sg/speeches/2017-02-27/secretary-generals-human-rights-council-remarks>
12. UN Secretary General Antonio Guterres, “The Highest Asperation - A Call to Action for Human Rights”, *The_Highest_Asperation_A_Call_To_Action_For_Human_Right_English.pdf*
13. United Nations (2005), “Resolution adopted by the General Assembly on 16 September 2005”, A/RES/60/1, https://www.un.org/en/development/desa/population/migration/generalassem/bly/docs/globalcompact/A_RES_60_1.pdf

14. The Guardian (2025), “Children suffered record levels of violence in conflict zones in 2024”, UN report shows, <https://www.theguardian.com/global-development/2025/jun/20/violence-against-children-conflict-zones-un-report>, 20/6/2025
15. The Washington Post (2024), “Data shows global conflict surged in 2024”, <https://www.washingtonpost.com/world/2024/12/12/conflict-war-2024-israel-gaza-ukraine/>

**NÂNG CAO ĐỜI SỐNG NHÂN DÂN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ QUYỀN
CON NGƯỜI - MỤC TIÊU, ĐỘNG LỰC ĐƯA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
VỮNG BƯỚC TIẾN VÀO KỶ NGUYÊN PHÁT TRIỂN MỚI**

Thường trực Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh

Quyền con người được hiểu là quyền tự nhiên của con người, có từ khi sinh ra, là những bảo đảm pháp lý bảo vệ cá nhân, tập thể chống lại những việc làm tổn hại đến nhân phẩm, những tự do cơ bản của con người. Bản Tuyên ngôn Độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, được Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc tại Quảng trường Ba Đình ngày 02/9/1945 khẳng định: “Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”. Như vậy, quyền con người ngoài yếu tố tự nhiên, sinh ra có quyền được sống thì quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc là những yếu tố xã hội tác động đan xen tạo nên những quyền cơ bản của con người trong cộng đồng xã hội.

Lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta nhằm một mục tiêu duy nhất là bảo đảm quyền con người. Quyền con người gắn liền với nhu cầu được sống tự do và ngày càng ấm no, hạnh phúc. Trong suốt quá trình cách mạng, Đảng ta luôn khẳng định lấy dân là gốc, con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nhấn mạnh: “Việc gì có lợi cho dân, ta phải hết sức làm; việc gì có hại cho dân, ta phải hết sức tránh”²¹⁰. Tư tưởng của Người đã soi sáng và trở thành kim chỉ nam cho mọi chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước. Trong công cuộc đổi mới, Đảng và Nhà nước ta xác định đặt con người vào vị trí trung tâm của các chính sách phát triển, coi con người là vốn quý nhất, chăm lo cho con người

²¹⁰ *Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.698.

là mục tiêu phấn đấu cao nhất. Mọi chủ trương, chính sách phát triển đều xuất phát từ con người, vì con người và lấy con người là trung tâm. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã khẳng định rõ: *‘Tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân’*²¹¹.

Trong tiến trình xây dựng, bảo vệ và phát triển; Thành phố Hồ Chí Minh luôn khẳng định vai trò chủ thể và vị trí trung tâm của Nhân dân trong mọi chủ trương, chính sách và hành động của Đảng bộ, chính quyền Thành phố. Hạnh phúc, sự hài lòng và niềm tin của Nhân dân là thước đo cao nhất của hiệu quả lãnh đạo và năng lực quản trị của hệ thống chính trị. Thực hành sâu rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền được biết, được bàn, được làm, được kiểm tra và thụ hưởng của người dân; đồng thời phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, khơi dậy lòng tự hào, truyền thống yêu nước, ý chí tự lực, tự cường, tinh thần cách mạng, đổi mới, sáng tạo của Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh anh hùng²¹².

Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những đô thị trung tâm của cả nước, có tầm ảnh hưởng lớn cả về kinh tế và xã hội đối với khu vực, quốc tế. Thành phố luôn quan tâm đến việc thực hiện các vấn đề an sinh xã hội, đảm bảo quyền và lợi ích thiết thực của người dân. Xác định vị trí vai trò quan trọng của Thành phố Hồ Chí Minh là nơi hội tụ và có sức lan tỏa mạnh mẽ trong tiến trình phát triển, Đảng, Nhà nước ban hành những chủ trương chính sách cho sự phát triển của Thành phố. Ngày 7/10/2022 Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết 24-NQ/TW về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trong đó có Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu. Nghị quyết quan tâm đến việc nâng cao sức khỏe, đời sống vật chất, tinh thần của Nhân

²¹¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 71.

²¹² Phát biểu chỉ đạo của Đồng chí Tô Lâm, Tổng Bí thư tại Đại hội đại biểu Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030.

dân, đặc biệt là người có thu nhập thấp, đặt mục tiêu đến năm 2030 đời sống vật chất, tinh thần của người dân được cải thiện rõ nét và dẫn đầu cả nước. Nghị quyết số 31-NQ/TW ngày 30/12/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 nhấn mạnh việc xây dựng Thành phố văn minh, hiện đại, nghĩa tình, với tầm nhìn đến năm 2045 trở thành trung tâm kinh tế, tài chính châu Á, phát triển bền vững, chất lượng cuộc sống cao, văn hóa lành mạnh. Ngày 24/6/2023 Quốc hội ban hành Nghị quyết số 98/2023/QH15 về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển của Thành phố.

Các chủ trương, Nghị quyết của Trung ương là cơ sở, là động lực để Thành phố tiếp tục có những chính sách thiết thực tập trung vào các mục tiêu then chốt, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, bảo đảm tiến bộ, công bằng, an sinh xã hội, an ninh con người. Trong nhiệm kỳ 2020-2025, Hội đồng Nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết số 35/2023/NQ-HĐND, ngày 08/12/2023 “*về chính sách đặc thù chăm lo, hỗ trợ người cao tuổi, trẻ mồ côi và những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*”; ngày 28/8/2025 Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND được thông qua quy định chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức của Thành phố. Là một trong những thành phố lớn, trung tâm kinh tế của cả nước, với truyền thống anh hùng, nghĩa tình, với việc xác định lấy con người là trung tâm của sự phát triển, thời gian qua Thành phố Hồ Chí Minh đã đạt được những thành tựu nổi bật trong việc nâng cao đời sống Nhân dân và phát huy quyền con người. Trong những năm đầu nhiệm kỳ 2020 - 2025, thành phố Hồ Chí Minh chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của đại dịch COVID-19 và công tác phòng, chống dịch đã diễn ra cam go, khốc liệt, nhưng Thành phố đã đạt nhiệm vụ bảo vệ sức khỏe và tính mạng của Nhân dân lên trên hết, trước hết, triển khai nhiều biện pháp ngăn chặn làn sóng lây nhiễm, đồng thời triển khai quyết liệt công tác bảo đảm an sinh xã hội, ổn định đời sống Nhân dân. Thành

phố có GRDP bình quân đầu người đạt 8.400 USD, gấp 1,7 lần so với bình quân chung cả nước. Nhận thức sâu sắc vai trò của văn hóa - xã hội trong phát triển bền vững, Thành phố đã tập trung đầu tư phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội và nâng cao chất lượng sống người dân, không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo Thành phố. 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Công tác chăm lo người có công, nâng cao đời sống gia đình chính sách, phong trào “đền ơn đáp nghĩa” được quan tâm. Chỉ đạo quyết liệt công tác xóa nhà tạm, nhà dột nát, xây dựng các cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở xã hội, nhà lưu trú công nhân.

Thực hiện chủ trương của Đảng và nghị quyết của Quốc hội, Thành phố Hồ Chí Minh hợp nhất với các tỉnh Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/7/2025. Việc hợp nhất nhằm xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh thành trung tâm kinh tế, tài chính, dịch vụ, logistics hàng đầu cả nước, phát triển thông minh, hiện đại, tăng trưởng xanh, bền vững, vươn tầm khu vực và thế giới. Việc hợp nhất 3 địa phương cũng không nằm ngoài mục đích chăm lo và nâng cao chất lượng sống của Nhân dân.

Trong giai đoạn 2020 - 2025, Bình Dương có tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đầu người đạt 195 triệu đồng (khoảng 7.400 USD). Chương trình giảm nghèo bền vững triển khai hiệu quả, giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều còn dưới 1%; 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, chăm lo tốt đời sống người có công, người cao tuổi, người khuyết tật và các đối tượng bảo trợ xã hội. Bà Rịa - Vũng Tàu có hệ thống cảng biển sâu, công nghiệp dầu khí, năng lượng và du lịch biển, GRDP bình quân đầu người (*không tính dầu khí*) đạt 10.379 USD, cao hơn hai lần bình quân chung cả nước. Hoàn thành xóa hộ nghèo theo chuẩn quốc gia và chuẩn đa chiều của tỉnh. Trong giai đoạn 2021-2025, tỉnh đã dành 10.000 tỷ đồng thực hiện các chính sách đột phá về hỗ trợ giáo dục, y tế, an sinh xã hội và các

Chương trình mục tiêu quốc gia. Đặc biệt tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 10 tháng 12 năm 2021 về nâng cao chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của Nhân dân đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và tầm nhìn 2045, xem đây là nhiệm vụ chính trị quan trọng, thường xuyên và lâu dài, bảo vệ các nhóm yếu thế trong xã hội; thực hiện việc bảo đảm phúc lợi xã hội, nhất là cho những nhóm đối tượng gặp khó khăn, thiệt thòi, không để ai bị bỏ lại phía sau.

Với sự chỉ đạo của Trung ương, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu và Thành phố Hồ Chí Minh đều quan tâm, tập trung việc chăm lo phát triển con người, con người là nền tảng cho sự phát triển. Quan điểm phát triển văn hóa - xã hội phải được thực hiện song hành, đồng bộ với phát triển kinh tế. Nhân tố tiềm lực con người được nhận thức sâu sắc và triển khai thực hiện hiệu quả. Chăm lo thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng sống, hạnh phúc và niềm tin của Nhân dân. Đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân ngày càng được nâng lên. Các chủ trương, chính sách và chương trình phát triển y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao tập trung đúng mức vào các mục tiêu then chốt nhằm phát triển toàn diện giáo dục và đào tạo; nâng cao hiệu quả bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, tầm vóc, tuổi thọ, chất lượng cuộc sống của người dân; chú trọng thực hiện phát triển xã hội bền vững, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, an sinh xã hội, an ninh con người. Quyền con người trở thành mục tiêu cốt lõi: quyền được hưởng an sinh xã hội toàn diện, quyền tham gia đời sống văn hóa, quyền tiếp cận giáo dục, y tế, nhà ở và việc làm ổn định.

Tuy nhiên, việc nâng cao đời sống Nhân dân và phát huy quyền con người vẫn còn những khó khăn, thách thức nhất định. Tình trạng ô nhiễm môi trường, ngập úng, ùn tắc giao thông, chỉ số PCI, cải cách hành chính (Par-Index) và Chỉ số hài lòng của người dân (SIPAS) còn thấp, nhà ở xã hội, bệnh viện, trường học, hệ thống phúc lợi xã hội giải quyết chưa hiệu quả; việc phòng, chống, hạn chế tác động biến đổi khí hậu còn nhiều khó khăn. Đầu tư cho văn hóa xã hội tuy đã quan tâm nhưng chưa đồng bộ, thiếu trọng tâm

trọng điểm; công nghiệp văn hóa, dịch vụ văn hóa phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, hiệu quả còn hạn chế, chưa thực sự trở thành một ngành kinh tế sáng tạo, góp phần phát huy sức mạnh mềm văn hóa để nâng cao năng lực cạnh tranh, vị thế của đất nước và Thành phố trên trường quốc tế. Thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo còn những khó khăn, bất cập. Nhiều vấn đề xã hội đặt ra cấp thiết, nhất là chất lượng dân số, sự phân hóa giàu nghèo và những tác động của văn hóa ngoại lai.

Nhận thức sâu sắc nhân tố tiềm lực con người, chăm lo thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng sống, hạnh phúc và niềm tin của Nhân dân là yếu tố then chốt, là mục tiêu chiến lược trong hành trình tiến vào kỷ nguyên phát triển mới, sau sáp nhập, Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh khẳng định vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của Nhân dân trong mọi đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng bộ, chính quyền Thành phố, lấy hạnh phúc và sự hài lòng của Nhân dân làm thước đo tính hiệu quả của hệ thống chính trị phấn đấu hoàn thành cao nhất các mục tiêu, nhiệm vụ Đại hội đại biểu Đảng bộ Thành phố lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030 đề ra, cùng cả nước thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng, và trên hết, trước hết là phát huy vai trò của Nhân dân, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, thời gian tới, Thành phố Hồ Chí Minh tập trung một số giải pháp trọng tâm sau:

Thứ nhất: Xây dựng Đảng bộ và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh. Đây được xem là nền tảng, là cơ sở quyết định. Trong kỷ nguyên mới, Thành phố tiếp tục kế thừa và phát huy truyền thống đoàn kết, năng động, nghĩa tình, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, luôn tiên phong vì cả nước, cùng cả nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới. Thành phố huy động mọi nguồn lực xã hội, khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của mình về vị trí chiến lược, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển nhanh, bền vững. Phấn đấu đến năm 2030, GRDP bình quân đầu người đạt 14.000 - 15.000 USD, khẳng định vai trò đầu tàu của Thành phố trong nền kinh tế quốc gia

Thứ hai: Phát triển con người toàn diện không ai bị bỏ lại phía sau. Thành phố kiên định mục tiêu phát triển toàn diện con người, kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội. Chúng ta hướng đến xây dựng một Thành phố “đáng sống” - nơi mỗi người dân đều được bảo đảm cơ hội phát triển, được chăm lo về sức khỏe, giáo dục, môi trường sống và được sống trong sự an toàn, hạnh phúc. Thành phố phấn đấu chỉ số phát triển con người (HDI) đạt mức trên 0,8 vào năm 2030, đây được xem là một chỉ số rất cao trong bảng xếp hạng phát triển con người của các quốc gia và vùng lãnh thổ. Cùng với đó, triển khai mạnh mẽ cuộc vận động xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và các chuẩn mực con người Thành phố Hồ Chí Minh - gắn liền với việc xây dựng “Không gian văn hóa Hồ Chí Minh” phong phú, sáng tạo, nhân văn. Quan tâm đầu tư, đẩy mạnh các sự kiện lịch sử, văn hóa, thể thao với phát triển du lịch tạo ra các chuỗi sự kiện tầm cỡ, thu hút khách tham quan du lịch trong và ngoài nước.

Thứ ba: Luôn xem giáo dục là nền tảng vững chắc cho phát triển bền vững. Chăm lo phát triển thể chất, trí tuệ, kỹ năng sống cho thế hệ trẻ; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở các cấp học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên. Thực hiện kế hoạch đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học và đưa giáo dục đào tạo Thành phố đạt trình độ tiên tiến của khu vực châu Á trước năm 2030. Nâng cao hiệu quả các loại hình liên kết trong giáo dục, nhất là giữa nhà trường - doanh nghiệp - Nhà nước; đẩy mạnh xã hội hóa, có chính sách hỗ trợ, kêu gọi đầu tư, thu hút nhân tài, khuyến khích phát triển các mô hình trường học số, trường học thông minh, trường học hạnh phúc. Xây dựng xã hội học tập, tạo điều kiện để người dân Thành phố được học tập suốt đời.

Thứ tư: Quan tâm chăm lo sức khỏe của Nhân dân. Thực hiện chính sách cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người từ đủ 65 tuổi trở lên. Xây dựng hệ thống y tế tiên tiến, hiện đại, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ cao, phát triển một số lĩnh vực tiếp cận trình độ công nghệ thế giới, hình thành trung tâm y tế chuyên sâu hướng tới mục tiêu là Trung tâm chăm sóc sức khỏe khu vực

ASEAN. Đến năm 2030, 100% người dân Thành phố được khám sức khỏe ít nhất 01 lần/01 năm. Quan tâm cải thiện toàn diện đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn, giảm nhanh khoảng cách chênh lệch giữa nông thôn và đô thị, về mức sống giữa các địa bàn, địa phương. Phấn đấu đến năm 2030, không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo Thành phố.

Thứ năm: Bảo đảm an sinh xã hội, phát huy giá trị nhân văn sâu sắc. Thành phố xây dựng hệ thống an sinh xã hội toàn diện, đa tầng, bao phủ toàn dân, với phương châm “*Nhà nước và Nhân dân cùng làm*”. Đặc biệt, thực hiện đồng bộ chính sách chăm lo người có công, bảo đảm mức sống của người có công và gia đình, phải có mức sống từ trung bình khá trở lên so với mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú, quan tâm các đối tượng yếu thế, nhân rộng các mô hình hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật. Nâng cao chất lượng công tác giảm nghèo bền vững. Đẩy mạnh thực hiện bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ. Tăng cường chiến lược phát triển thanh niên, đảm bảo quyền, bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. Mỗi chính sách an sinh là một biểu hiện sinh động của quyền con người được bảo đảm trên thực tế, là thước đo cho sự văn minh và nhân ái của Thành phố mang tên Bác.

Thứ sáu: Tập trung cho mục tiêu phát triển xanh - vì tương lai bền vững của con người. Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, thúc đẩy chuyển đổi xanh, chủ động ứng phó biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh chuyển đổi năng lượng và phát triển giao thông xanh, ưu tiên phát triển năng lượng tái tạo và phân vùng kiểm soát khí thải. Đến năm 2030 toàn bộ xe buýt và taxi sử dụng năng lượng sạch. Chú trọng đầu tư và sử dụng công nghệ, thiết bị tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường gắn với thực hiện mục tiêu phát thải ròng bằng “0” đến năm 2050. Đó không chỉ là mục tiêu về môi trường, mà còn là trách nhiệm với thế hệ mai sau - để con người được sống trong môi trường trong lành, hài hòa và bền vững.

Đồng thời, cùng với mục tiêu nâng cao đời sống Nhân dân và phát huy giá trị quyền con người, Thành phố Hồ Chí Minh luôn xác định việc giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội là nền tảng vững chắc, là điều

kiện tiên quyết để Thành phố phát triển nhanh, bền vững và hội nhập sâu rộng với thế giới, bảo đảm phòng thủ vững chắc ở cả ba hướng: trung tâm đô thị, hành lang biển đảo và khu vực biên giới sông. Ứng dụng mạnh mẽ chuyển đổi số và công nghệ hiện đại trong quản lý, điều hành và phòng ngừa tội phạm. Đẩy mạnh phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”, tăng cường gắn kết giữa lực lượng công an và nhân dân, xây dựng Thành phố an toàn, văn minh, đáng sống.

Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, Thành phố luôn xác định Nhân dân là trung tâm, là chủ thể của mọi quá trình phát triển, các tầng lớp Nhân dân, giai cấp công nhân, nông dân, đội ngũ trí thức, doanh nhân, phụ nữ, thanh niên... đều được quan tâm phát triển toàn diện. Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, của dân, do dân, vì dân chính quyền hiện đại, phục vụ Nhân dân, Thành phố phấn đấu hoàn thành xây dựng chính quyền số, chính quyền điện tử trước năm 2030, hướng tới chính quyền số tiêu biểu - kiến tạo, minh bạch, hiệu quả, phục vụ Nhân dân.

Thành phố Hồ Chí Minh, với truyền thống anh hùng, năng động, sáng tạo là nơi hội tụ và lan tỏa, là đô thị đặc biệt, trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học lớn nhất cả nước, đang đứng trước vận hội mới với nhiều thời cơ và thách thức. Việc nâng cao đời sống Nhân dân, phát huy giá trị quyền con người không chỉ là yêu cầu khách quan mà còn là mục tiêu, động lực để Thành phố vững bước tiến vào kỷ nguyên phát triển mới.

Với tầm nhìn, khát vọng và truyền thống đoàn kết, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, biết làm; Thành phố sẽ vươn lên mạnh mẽ, hiện thực hóa mục tiêu xây dựng và phát triển Thành phố Hồ Chí Minh phồn vinh, thịnh vượng, kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển đặc sắc, có chất lượng sống cao, là trung tâm của đổi mới sáng tạo, hội nhập quốc tế sâu rộng, đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh, văn minh, hạnh phúc.

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NỖ LỰC BẢO ĐẢM, BẢO VỆ
QUYỀN CON NGƯỜI VÀ ĐỊNH HƯỚNG MỘT SỐ NHIỆM VỤ,
GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN
THÀNH PHỐ BỀN VỮNG TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

Thường trực Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

Thành phố Hồ Chí Minh có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng đối với kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh của khu vực phía Nam nói riêng và cả nước nói chung; là trung tâm kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, khoa học - kỹ thuật và là đầu mối giao lưu, hội nhập quốc tế quan trọng của đất nước. Thời gian qua, với sự lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát, kịp thời của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Chính phủ và sự quan tâm, phối hợp chặt chẽ từ các Bộ, ban, ngành Trung ương, sự vào cuộc quyết liệt, nỗ lực phấn đấu của cả hệ thống chính trị Thành phố và các tầng lớp Nhân dân, Thành phố đã chủ động nắm bắt thời cơ, thuận lợi, vượt qua khó khăn, thách thức, quyết tâm thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ công tác trọng tâm về bảo đảm quyền con người với tinh thần “luôn đặt người dân vào vị trí trung tâm của mọi quyết sách”, đạt được nhiều kết quả nổi bật và khá toàn diện trên hầu hết các lĩnh vực, điển hình như:

1. VỀ CÔNG TÁC BẢO TRỢ XÃ HỘI

Thành phố tập trung xây dựng và phát triển hệ thống an sinh, bảo trợ xã hội toàn diện, đa tầng, rộng khắp, chú trọng hỗ trợ nhóm yếu thế, tạo điều kiện cho mọi người dân được tiếp cận cơ hội phát triển công bằng. Quan tâm phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội, duy trì và nâng cao chất lượng chăm lo các đối tượng trợ giúp xã hội tại cộng đồng và tại các cơ sở bảo trợ xã hội, luôn đảm bảo các chế độ, chính sách được tiến hành kịp thời, đầy đủ, đúng đối tượng. Trong giai đoạn 2021-2025, Thành phố đã đưa 7.635 lượt trẻ em, người lang thang xin ăn và đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác, 470 đối

tượng có hoàn cảnh khó khăn theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ vào các cơ sở bảo trợ xã hội để chăm sóc, nuôi dưỡng theo quy định; thực hiện tốt công tác tiếp nhận, chăm sóc, quản lý 9.845 đối tượng tại các cơ sở bảo trợ xã hội công lập và ngoài công lập trên địa bàn thành phố.

2. VỀ CÔNG TÁC CHĂM LO NGƯỜI CÓ CÔNG, HỖ TRỢ NGƯỜI NGHÈO

Phát huy mạnh mẽ truyền thống “Uống nước nhớ nguồn”, Thành phố đảm bảo thực hiện hiệu quả chính sách thương binh, liệt sỹ, chăm lo người có công, nâng cao đời sống gia đình chính sách. Công tác xác nhận người có công được triển khai theo đúng quy trình, quy định của Pháp lệnh Ưu đãi Người có công; đảm bảo 100% người có công và gia đình người có công với cách mạng được chăm lo toàn diện cả vật chất và tinh thần, có mức sống từ trung bình khá trở lên so với mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú (hàng tháng, Thành phố chi trợ cấp ưu đãi cho 34.497 lượt người có công với cách mạng và thân nhân với kinh phí hơn 98,767 tỷ đồng/tháng).

Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ, chăm lo cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, trọng tâm là hỗ trợ vay vốn, xây dựng sửa chữa nhà tình thương, tình nghĩa, chăm lo Tết. Tính riêng trong 6 tháng đầu năm 2025, Thành phố đã thực hiện giảm 1.055 hộ nghèo, 212 hộ cận nghèo và đạt kết quả không còn hộ nghèo trên địa bàn Thành phố từ ngày 01/6/2025; chăm lo Tết Nguyên đán Ất Ty năm 2025 cho 42.486 lượt hộ với tổng số tiền 48,994 tỷ đồng; hỗ trợ xây, sửa chữa 327 căn nhà với số tiền 25,893 tỷ đồng.

3. VỀ LĨNH VỰC TRẺ EM, BÌNH ĐẲNG GIỚI

Công tác quản lý nhà nước về trẻ em được tăng cường, đời sống văn hóa, tinh thần, vui chơi, giải trí, phúc lợi xã hội và các quyền dành cho trẻ em ngày càng được bảo đảm. Thực hiện theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 07/4/2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chính sách đặc thù

chăm lo, hỗ trợ người cao tuổi, trẻ em mồ côi và những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, đến tháng 6/2025, Thành phố đã hỗ trợ về vấn đề học tập, bảo hiểm y tế, trợ cấp hàng tháng cho 1.813 trẻ em mồ côi, có hoàn cảnh khó khăn với tổng kinh phí hơn 22 tỷ đồng. Qua tiếp nhận tin báo về các vụ việc vi phạm quyền trẻ em, đã kịp thời kết nối dịch vụ tham vấn, tư vấn, can thiệp, hỗ trợ, xử lý theo đúng quy định những vấn đề liên quan đến trẻ em như bị bạo lực, xâm hại..., đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em. Trong giai đoạn từ năm 2022 đến tháng 6/2025, Thành phố đã thực hiện hỗ trợ, can thiệp 64 vụ việc liên quan đến các quyền trẻ em, tổ chức tư vấn, hỗ trợ làm giấy tờ tùy thân và các hỗ trợ khác cho 364 trường hợp.

Công tác bình đẳng giới của Thành phố có nhiều mô hình, sáng kiến đạt được “Giải thưởng sáng tạo của Thành phố Hồ Chí Minh trong lĩnh vực quản lý nhà nước”, được các tổ chức trong nước và quốc tế tại Việt Nam ghi nhận, đánh giá cao. Thành phố đã ban hành “Quy trình phối hợp, hỗ trợ, can thiệp các vụ bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em” để giải quyết kịp thời, hiệu quả các vụ việc vi phạm quyền của phụ nữ và trẻ em trên địa bàn Thành phố; phát triển các mô hình, chính sách và dịch vụ trợ giúp kịp thời những người rơi vào hoàn cảnh đặc biệt, điển hình là “Mô hình một cửa hỗ trợ phụ nữ và trẻ em là nạn nhân của bạo lực, xâm hại” tại Bệnh viện Hùng Vương (đến nay, “Mô hình một cửa” đã được nhân rộng tại Bệnh viện Nhi đồng I, Bệnh viện Nhi đồng Thành phố và Bệnh viện chấn thương chỉnh hình Thành phố).

4. VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Nhiều hoạt động kết nối cung - cầu lao động được triển khai thực hiện hiệu quả. Thành phố tăng cường khảo sát nắm bắt tình hình lao động - việc làm, tổ chức các hoạt động tư vấn, thông tin về thị trường lao động, đa dạng hóa các phiên giao dịch việc làm, ngày hội việc làm nhằm tạo điều kiện tối đa cho người lao động có nhiều cơ hội, nhiều kênh thông tin tìm kiếm việc làm. Trong giai đoạn 2021-2025, Thành phố đã tổ chức 481 phiên sàn, (1) giao

dịch việc làm, tư vấn giới thiệu việc làm cho hơn 805.000 lượt người; (2) tạo ra khoảng 703.000 việc làm mới (trung bình mỗi năm có trên 141.000 lao động được tạo việc làm mới).

Bên cạnh đó, Thành phố luôn quan tâm đến việc triển khai các giải pháp thúc đẩy hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; đẩy mạnh công tác tuyên truyền hướng dẫn về lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội và thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội tại các địa phương, các khu chế xuất, khu công nghiệp với mục tiêu đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của người lao động. Tổ chức tiếp nhận và ban hành 593.386 quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp cho người lao động; ban hành 4.731 quyết định hỗ trợ học nghề cho người lao động thất nghiệp.

5. VỀ LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Trong bất kỳ giai đoạn nào, Thành phố luôn quan tâm và ưu tiên đầu tư ngân sách cho lĩnh vực giáo dục, quỹ đất dành cho giáo dục và đào tạo nhằm đảm bảo mạng lưới trường, lớp đáp ứng được nhu cầu phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục hướng đến mục tiêu chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa để có thể hội nhập với nền giáo dục tiên tiến trên thế giới và khu vực. Trong giai đoạn 2021-2025, Thành phố đầu tư cho 435 dự án với kế hoạch đầu tư công trung hạn là 11.917.709 triệu đồng, việc hoàn thành các công trình đã góp phần đưa vào sử dụng 2.823 phòng học mới trên địa bàn Thành phố.

Đẩy mạnh triển khai thực hiện Chương trình đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao theo hướng tập trung ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, đầu tư phát triển cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật dạy học, đẩy mạnh công tác chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu thị trường lao động, nâng cao tỷ lệ lao động đang làm việc có chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận. Hàng năm, các

Trung tâm dịch vụ việc làm công lập trên địa bàn Thành phố đã phối hợp với các đơn vị chức năng tổ chức các sàn giao dịch việc làm với đa dạng các hình thức (bình quân mỗi năm có khoảng 526.000 lượt người được tư vấn việc làm; số người đăng ký tìm việc làm khoảng 698.000 lượt người; số người được giới thiệu việc làm khoảng 487.000 lượt người); định kỳ phối hợp với Trung tâm dịch vụ việc làm các tỉnh, thành phố lân cận để triển khai các sàn giao dịch việc làm liên vùng.

6. VỀ LĨNH VỰC Y TẾ

Công tác chăm sóc sức khỏe cho người dân, Thành phố tập trung củng cố và nâng cao năng lực hệ thống y tế cơ sở trong công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân. Triển khai các hoạt động y tế cộng đồng, thực hiện bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe người dân cả về tâm vóc, tinh thần, tuổi thọ cũng như chất lượng cuộc sống. Thời gian gần đây, chất lượng, hiệu quả công tác khám bệnh, chữa bệnh được nâng cao; nhiều cơ sở khám, chữa bệnh được đầu tư xây dựng hiện đại và đồng bộ, từ đó phát triển các kỹ thuật chuyên sâu ngang tầm các nước trong khu vực và thế giới; các dịch vụ y tế ngày một đa dạng, chất lượng được nâng lên rõ rệt; công tác tiêm chủng vắc xin phòng các dịch bệnh truyền nhiễm (sốt xuất huyết, tay chân miệng...) được bảo đảm, không để xảy ra dịch chòong dịch. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và cung cấp dịch vụ y tế đạt được những kết quả tích cực, nhất là việc xây dựng hệ thống dữ liệu y tế toàn dân đã giúp tăng cường sự kết nối và quản lý thông tin về sức khỏe của người dân, góp phần nâng cao hiệu quả công tác chăm sóc sức khỏe.

7. VỀ LĨNH VỰC TƯ PHÁP

Thành phố thường xuyên đăng tải tài liệu tuyên truyền pháp luật trên website Sở Tư pháp và Cổng thông tin tuyên truyền, phổ biến pháp luật Thành phố www.tuyentruyenphapluat.tphcm.gov.vn; quan tâm, đẩy mạnh việc phổ biến, giáo dục pháp luật cho các đối tượng đặc thù (người dân tộc thiểu số,

người dân ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; người lao động trong các doanh nghiệp; người khuyết tật; người đang bị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc...) với nhiều hình thức đa dạng, thiết thực. Hoạt động trợ giúp pháp lý trên địa bàn Thành phố tiếp tục có những chuyển biến tích cực, số người đứng diện trợ giúp pháp lý miễn phí được tiếp cận với dịch vụ pháp lý của Nhà nước ngày càng tăng qua từng năm.

8. VỀ LĨNH VỰC THỂ DỤC, THỂ THAO

Phong trào thể dục, thể thao của người dân được Thành phố chăm lo chu đáo, nhất là các hoạt động liên quan đến người cao tuổi, người khuyết tật. Thành phố luôn là một trong những đơn vị đứng đầu cả nước về phong trào thể dục, thể thao cho người khuyết tật, dẫn đầu tại các giải thể thao người khuyết tật toàn quốc với những môn thể mạnh như: điền kinh, bơi lội, cử tạ... và cũng là đơn vị cung cấp nhiều vận động viên cho quốc gia tham dự các giải thi đấu thể thao quốc tế, đặc biệt tại các kỳ Đại hội Thể thao dành cho người khuyết tật Asian Paragames và Paralympic (tại năm 2020, Thành phố có 490 vận động viên là người khuyết tật tham gia luyện tập 10 môn thể thao thì đến nay Thành phố hiện có khoảng gần 4.000 người khuyết tật tham gia luyện tập 19 môn thể thao). Trong thời gian tới, Thành phố Hồ Chí Minh (mới) sau khi hợp nhất Thành phố Hồ Chí Minh (cũ), tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu sẽ trở thành đô thị có quy mô và tiềm năng lớn nhất Việt Nam, hướng tới tầm vóc là “siêu đô thị quốc tế” của Đông Nam Á, có vị thế, tầm cao mới với nhiều lợi thế vượt trội về nguồn nhân lực, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, công nghệ thông tin..., vừa là cơ hội nhưng cũng là thách thức đặt ra đối với công tác bảo đảm quyền con người của Thành phố.

Để tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác nhân quyền trong tình hình mới theo chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, Thành phố sẽ tập trung triển khai một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm cụ thể như sau:

Một là, nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ người lao động, đặc biệt là nhóm lao động yếu thế; tăng cường hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động và định hướng nghề nghiệp cho học sinh, sinh viên; nâng tần suất phiên giao dịch việc làm, đa dạng hóa các hoạt động giao dịch việc làm. Phát triển thị trường lao động hiện đại, kết nối cung - cầu lao động, nâng cao hiệu quả đào tạo nghề gắn với nhu cầu doanh nghiệp và chuyển đổi số. Tập trung phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp tại khu vực chưa có quan 5 hệ lao động.

Hai là, tập trung xây dựng và thực hiện đồng bộ, đầy đủ, kịp thời các chính sách duy trì và nâng cao chất lượng các hoạt động chăm lo, quản lý tốt các đối tượng trợ giúp xã hội tại cộng đồng và các cơ sở bảo trợ xã hội. Đẩy mạnh các chương trình hỗ trợ người yếu thế, thực hiện công bằng xã hội, bình đẳng giới, quyền trẻ em, việc làm bền vững và giảm nghèo đa chiều; mở rộng bao phủ bảo hiểm xã hội, hướng đến bảo hiểm toàn dân. Duy trì, đảm bảo hoạt động tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo của người dân đúng quy định pháp luật, nhất là các vụ việc tồn đọng, phức tạp, kéo dài trên địa bàn Thành phố, đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của công dân.

Ba là, triển khai thực hiện hiệu quả các Chương trình, Đề án đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ quốc tế đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của Thành phố. Xây dựng mạng lưới trường học đủ về số lượng, đạt chất lượng, đa dạng về loại hình, cấp học đáp ứng nhu cầu học tập của người dân. Quan tâm thu hút chuyên gia quốc tế và người lao động chất lượng cao đến sinh sống, làm việc lâu dài, góp phần xây dựng Thành phố thành trung tâm quốc tế về giáo dục và đào tạo, thu hút sinh viên của khu vực và thế giới.

Bốn là, xây dựng nền y tế thông minh gắn với đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số. Triển khai hồ sơ bệnh án điện tử, liên thông dữ liệu và ứng dụng công nghệ số trong khám, chữa bệnh. Hoàn thiện kho dữ liệu y tế dùng

chung toàn Ngành y tế; tạo lập và chuẩn hóa dữ liệu sức khỏe người dân Thành phố, chuẩn hóa liên thông với hồ sơ sức khỏe điện tử tích hợp VNeID và app Công dân Thành phố, đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe toàn diện người dân Thành phố. Triển khai ứng dụng công nghệ trong hoạt động chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, gắn kết hệ thống viện dưỡng lão với các bệnh viện đa khoa cấp cơ bản để đảm bảo khả năng cấp cứu và điều trị kịp thời.

Năm là, thực hiện đồng bộ các giải pháp phòng ngừa xã hội, phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và toàn dân trong công tác đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm và hành vi vi phạm pháp luật; giải quyết từ sớm, từ cơ sở các mâu thuẫn, xung đột xã hội, những điều kiện phát sinh tội phạm, xây dựng môi trường an ninh, an toàn, mang lại cuộc sống bình yên cho người dân Thành phố.

Sáu là, đẩy mạnh số hóa toàn diện hoạt động quản lý nhà nước, phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, công dân số. Đầu tư, nâng cấp các hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến và các nền tảng số nhằm tạo thuận lợi cho người dân trong việc tiếp cận các dịch vụ hành chính công một cách nhanh chóng, nâng cao tính minh bạch, hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước với mục tiêu xây dựng chính quyền điện tử và đô thị thông minh.

PHÁT HUY VAI TRÒ BẢO ĐẢM, BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM THÀNH PHỐ TRONG BỐI CẢNH THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG HAI CẤP

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh

Việc cả nước vận hành bộ máy chính quyền địa phương 2 cấp tại 34 tỉnh, thành phố có ý nghĩa chiến lược, đánh dấu một giai đoạn phát triển mới, hướng tới hoàn thiện một nền hành chính quản trị hiện đại, kiến tạo, gần dân, sát dân, vì nhân dân phục vụ.

Là siêu đô thị với hơn 14 triệu dân, Thành phố Hồ Chí Minh đang vận hành mô hình chính quyền địa phương 2 cấp với những thách thức không nhỏ, trong đó quy mô cấp xã hiện nay lớn hơn, với 1.065 nhiệm vụ, thẩm quyền của cấp huyện (cũ) chuyển giao cho cấp xã hiện tại, được thể hiện rất rõ qua 28 Nghị định của Chính phủ về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền giữa Chính phủ và chính quyền địa phương 2 cấp.

Trong bối cảnh đó, vị trí, vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tiếp tục phát huy vai trò trung tâm trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; hướng về cơ sở, lấy địa bàn khu dân cư là địa bàn trọng điểm để triển khai mọi hoạt động, nhiệm vụ công tác. Trong quá trình triển khai vận hành chính quyền 2 cấp, cần xác định vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đặc biệt trong công tác giám sát và phản biện xã hội, Mặt trận không chỉ tham gia góp ý kiến vào quá trình xây dựng chính quyền, mà còn đảm nhận vai trò giám sát để đảm bảo các chính sách, quyết định, thủ tục hành chính được thực hiện đúng quy định, đúng tiến độ, đáp ứng được nhu cầu và nguyện vọng chính đáng của người dân.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng khẳng định, trong

công cuộc đổi mới, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội đã có những đóng góp quan trọng: *“Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân tiếp tục đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, vận động đông đảo nhân dân tham gia các phong trào thi đua yêu nước, phát huy ngày càng tốt hơn vai trò đại diện quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, hội viên và nhân dân; chủ động tham gia giám sát và phản biện xã hội, làm tốt vai trò cầu nối giữa Đảng, Nhà nước và Nhân dân, tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước và hệ thống chính trị, góp phần tích cực vào những thành tựu chung của đất nước”*. Tuy nhiên, Đại hội Đảng lần thứ XIII cũng nêu lên những hạn chế trong hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội: *“Việc đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội có mặt chưa theo kịp yêu cầu của tình hình mới, chưa thật sâu sát các tầng lớp nhân dân và cơ sở; chất lượng, hiệu quả hoạt động giám sát, phản biện xã hội chưa đều”*, từ đó chỉ rõ việc *“...Thực hiện tốt vai trò giám sát, phản biện xã hội, đại diện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, hội viên, tích cực tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước...”* là một trong những phương hướng, nhiệm vụ đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong thời gian tới.

Xác định công tác giám sát, phản biện xã hội, góp ý xây dựng Đảng, xây dựng Chính quyền là một trong những nội dung quan trọng, trọng tâm của hệ thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, vì thế trong nhiều năm qua, Ban Thường vụ Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh đã quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và ban hành nhiều văn bản cụ thể hóa Nghị quyết Trung ương 5 (khóa X) về tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị, qua đó đã định hướng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố trên cơ sở đổi mới nội dung, phương thức tập hợp và phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và

Nhân dân trong công tác giám sát, phản biện xã hội, góp ý xây dựng Đảng bộ, chính quyền các cấp thành phố, đặc biệt khi Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết số 54/2017/QH14, Nghị quyết số 98/2023/QH15 của Quốc hội về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, Nghị quyết số 131/2020/QH14 về tổ chức chính quyền đô thị như ban hành Quyết định số 935-QĐ/TU ngày 28/4/2017 “Quy chế về tiếp xúc, đối thoại trực tiếp giữa người đứng đầu cấp ủy, người đứng đầu chính quyền các cấp với nhân dân trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh”, Quyết định số 936-QĐ/TU ngày 28/4/2017 “Quy định về trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức tiếp thu góp ý của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân tham gia góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh”, Quyết định số 994-QĐ/TU ngày 25/5/2017 “Quy chế lấy ý kiến nhân dân thông qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và các cơ quan có liên quan góp ý các chủ trương, chính sách của cấp ủy và chính quyền các cấp trước khi ban hành”, Quy định số 1374-QĐ/TU ngày 01/12/2017 về việc ban hành quy trình giải quyết thông tin phản ánh liên quan các tập thể, cá nhân suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống, vi phạm quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Từ năm 2020 đến tháng 6 năm 2025, đối với hoạt động giám sát, hệ thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thành phố đã chủ trì tổ chức 7.265 cuộc giám sát chuyên đề và đột xuất, với nhiều nội dung quan trọng liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân. Tổ chức được 1.309 nội dung phản biện xã hội đối với các dự thảo dự án, đề án, kế hoạch có tác động, ảnh hưởng đến đời sống xã hội và cộng đồng dân cư, nhất là các đề án, kế hoạch liên quan đến việc thực hiện cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo Nghị quyết số 54/2017/QH14, Nghị quyết số 98/2023/QH15 của Quốc hội... đã tổ chức góp ý 1.506 dự thảo các văn bản

quy phạm pháp luật, văn bản quan trọng dưới luật của các cơ quan có thẩm quyền, các chương trình, dự án, đề án, Nhiều ý kiến góp ý của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp được các cơ quan có thẩm quyền tiếp thu, chỉnh lý.

Thực hiện Nghị quyết số 131/2020/QH14 của Quốc hội về tổ chức Chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đảng đoàn (nay là Đảng ủy) đã lãnh đạo Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố phối hợp với Ban Dân vận Thành ủy (nay là Ban Tuyên giáo và Dân vận Thành ủy) tham mưu Ban Thường vụ Thành ủy ban hành Đề án số 06-ĐA/TU “Nâng cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và Nhân dân giám sát tổ chức đảng, đảng viên và hoạt động của chính quyền các cấp Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 - 2030” được thông qua tại Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XI nhiệm kỳ 2020 - 2025, đồng thời tham mưu Ban Thường vụ Thành ủy Chỉ thị số 13-CT/TU ngày 20/8/2021 về lãnh đạo thực hiện Đề án số 06-ĐA/TU, đây là văn bản quan trọng, là cơ chế, giải pháp để hệ thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam từ thành phố đến cơ sở tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác giám sát góp phần xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền trong sạch, vững mạnh. Một trong những nội dung quan trọng được quy định trong Đề án 06 là đưa nội dung thực hiện các kết luận sau giám sát vào đánh giá, xếp loại tổ chức cơ sở đảng, đảng viên hằng năm và không đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên đối với tập thể, cá nhân không thực hiện những kiến nghị sau giám sát, đồng thời quy định Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phối hợp với Ủy ban nhân dân cùng cấp tổ chức Hội nghị nhân dân định kỳ hàng tháng đối với Phường, hàng quý đối với Quận, đây là hình thức, giải pháp nhằm phát huy quyền làm chủ của Nhân dân khi không tổ chức Hội đồng nhân dân quận, phường.

Qua triển khai thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TU ngày 20/8/2021 của Ban Thường vụ Thành ủy đến nay, hệ thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành

phố đã tổ chức 333 cuộc giám sát chuyên đề, phối hợp với Ủy ban nhân dân cùng cấp tổ chức hội nghị nhân dân định kỳ hàng tháng đối với Phường, hàng quý đối với Quận, qua đó đã tổ chức 1.182 Hội nghị nhân dân, có 104.568 lượt người tham dự, có 11.182 lượt ý kiến tập trung các nội dung như thực hiện chính quyền đô thị, bảo dưỡng camera an ninh, sắp xếp khu phố, tổ dân phố, cải tạo tuyến đường, tuyến hẻm, an ninh trật tự, môi trường, trật tự lòng lề đường, xây dựng, công tác vận động Nhân dân...

Qua hơn 10 năm triển khai thực hiện công tác giám sát, phản biện xã hội và tham gia góp ý xây dựng Đảng, chính quyền của hệ thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thành phố theo Quyết định số 217-QĐ/TW, Quyết định số 218- QĐ/TW của Bộ Chính trị, hệ thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp của thành phố đã làm tốt vai trò chủ trì phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức thành viên khác hiệp thương thống nhất xây dựng kế hoạch giám sát, phản biện xã hội năm, rõ hơn vai trò chủ trì của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của từng tổ chức chính trị - xã hội, khắc phục sự trùng lặp về nội dung, thời gian, đối tượng giám sát. Đồng thời, phát huy vai trò của các Hội đồng tư vấn, Ban tư vấn, Tổ tư vấn, Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các chuyên gia, nhà khoa học trong các lĩnh vực để thực hiện giám sát, phản biện xã hội, góp ý xây dựng Đảng, chính quyền. Hoạt động giám sát, phản biện xã hội và tham gia góp ý xây dựng Đảng, chính quyền của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam từng bước đi vào nề nếp. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp đã tích cực bám sát chương trình, kế hoạch của cấp ủy, chính quyền các cấp và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng Đảng, chính quyền của địa phương, những vấn đề xã hội và Nhân dân quan tâm, bức xúc để giám sát, phản biện xã hội hàng năm.

Bên cạnh những ưu điểm đã đạt được trong thời gian qua, còn những hạn chế, khó khăn như việc xác định đối tượng, nội dung, phương thức triển khai thực hiện giám sát ở một số nơi còn lúng túng, tính chủ động, sáng tạo của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị- xã hội ở một số

địa phương chưa cao. Nhận thức về công tác giám sát, góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền của cấp ủy, chính quyền ở một số địa phương còn chưa thống nhất. Một số văn bản trả lời kiến nghị của các cơ quan, tổ chức được giám sát còn chung chung, chậm hoặc chưa chỉ đạo các cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu tiếp thu có ý kiến phản hồi.

Qua việc triển khai và tổ chức thực hiện công tác giám sát, phản biện xã hội và tham gia góp ý xây dựng Đảng, chính quyền của hệ thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thành phố theo Quyết định số 217-QĐ/TW, Quyết định số 218- QĐ/TW của Bộ Chính trị, Đảng ủy Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố rút ra một số bài học kinh nghiệm như sau:

- Đối với hoạt động giám sát:

Nội dung giám sát không thực hiện dàn trải, cần xác định trọng tâm, trọng điểm; rõ đối tượng, nội dung, phạm vi giám sát cụ thể, xuất phát từ lợi ích hợp pháp và chính đáng của người dân; phải có quyết tâm cao, mạnh dạn, sáng tạo trong cách làm, không ngại đụng chạm; vừa làm vừa rút kinh nghiệm, kiên trì đeo bám và giám sát có hiệu quả việc trả lời và giải quyết các kiến nghị của Mặt trận các cấp sau các buổi giám sát, không “*đánh trống bỏ dùi*”. Đồng thời thực hiện tốt quy chế phối hợp giữa Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp là điều kiện quan trọng để Mặt trận hoàn thành chức năng, nhiệm vụ theo luật định.

Ngay sau khi kết thúc giám sát phải sớm có văn bản kiến nghị ngay với cơ quan có thẩm quyền, trong đó cần xác định thời gian yêu cầu các cơ quan có liên quan phải trả lời theo quy định.

- Đối với hoạt động phản biện xã hội:

Cần xác định rõ nội dung phản biện để lựa chọn các phương pháp phản biện cho phù hợp như: tổ chức hội nghị phản biện, tổ chức lấy ý kiến phản biện hoặc tổ chức đối thoại trực tiếp giữa chủ thể phản biện với cơ quan, tổ chức có văn bản dự thảo được phản biện.

Trong quá trình tổ chức các hoạt động phản biện cần phát huy vai trò, huy động trí tuệ của các vị Ủy viên, các tổ chức thành viên, các vị nhân sĩ, trí thức, các giới, dân tộc, tôn giáo, các nhà khoa học, các chuyên gia, những người đã tham gia lãnh đạo, quản lý liên quan đến nội dung cần phản biện.

Sau khi kết thúc hoạt động phản biện cần sớm có văn bản thông tin kết quả phản biện đến cơ quan, tổ chức yêu cầu phản biện, trong đó cần xác định thời gian yêu cầu các cơ quan có liên quan trả lời theo quy định, đồng thời cần tiếp tục theo dõi kết quả tiếp thu và giải trình các nội dung không tiếp thu của cơ quan, tổ chức yêu cầu phản biện.

Nhằm nâng cao chất lượng công tác giám sát, phản biện xã hội của hệ thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố trong bối cảnh thực hiện chính quyền địa phương hai cấp, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố cần tập trung triển khai thực hiện một số nội dung sau:

Một là, chủ động nghiên cứu, rà soát đề xuất các nội dung, giải pháp nhằm cụ thể hóa các chính sách, pháp luật về vị trí, vai trò, quyền, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đáp ứng yêu cầu của tình hình mới; về cơ chế thực hiện dân chủ trực tiếp và đại diện của Nhân dân trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Hai là, nâng cao chất lượng tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri để kịp thời phản ánh đến các cấp ủy Đảng, Chính quyền và các cơ quan có liên quan, đồng thời thông báo tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân các cấp. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ số để mở rộng phương thức nắm bắt và tập hợp thông tin trực tiếp từ Nhân dân.

Ba là, hệ thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội thành phố tạo kênh thông tin và tương tác nhiều chiều để các tầng lớp nhân dân thành phố có thêm thông tin, phản ánh, hiến kế; đặc biệt là tiếp nhận các phân tích, đánh giá, đề xuất từ các vị thành viên Hội đồng (Ban) tư vấn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, các vị chuyên gia, nhà nghiên cứu

đối với công tác lãnh đạo, quản lý, điều hành của cấp ủy, chính quyền thông qua hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Nhân dân thành phố.

Cuối cùng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội các cấp về bản lĩnh, nghiệp vụ, năng lực dự báo, nhìn nhận, phân tích, đánh giá vấn đề, kỹ năng lắng nghe, tổng hợp thông qua công tác bồi dưỡng, tập huấn, trao đổi kinh nghiệm, để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và Ban công tác Mặt trận; nâng cao chất lượng hoạt động của chi đoàn, chi hội khu phố, ấp. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác Mặt trận đối với đội ngũ cán bộ Mặt trận các cấp trên địa bàn thành phố.

**PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BỀN VỮNG TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HƯỚNG ĐẾN MỤC TIÊU BẢO ĐẢM QUYỀN ĐƯỢC TIẾP CẬN
KHÔNG GIAN SỐNG XANH, LÀNH MẠNH, HẠNH PHÚC**

Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bước sang một giai đoạn phát triển mang tính lịch sử, Thành phố Hồ Chí Minh đang định hình một tầm vóc mới sau khi sáp nhập tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, trở thành một “siêu đô thị quốc tế” với quy mô diện tích gần 6.800 km² và dân số hơn 14 triệu người. Sự hợp nhất này không phải là một phép cộng cơ học về địa giới hành chính, mà là sự cộng hưởng chiến lược, kiến tạo một không gian phát triển mới với khát vọng đưa Thành phố vào nhóm 100 thành phố đáng sống nhất thế giới vào năm 2030. Tầm nhìn đó đặt ra mục tiêu phát triển toàn diện trên các trụ cột kinh tế - xã hội - môi trường, hướng tới một đô thị thông minh, sáng tạo, phát triển xanh và bền vững.

Tuy nhiên, song hành cùng những cơ hội to lớn là những thách thức không hề nhỏ. Tốc độ đô thị hóa nhanh chóng và sự gia tăng dân số vượt bậc đã và đang tạo ra áp lực khổng lồ lên hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Những vấn đề lớn của đô thị lớn như ùn tắc giao thông, ngập nước, ô nhiễm môi trường không khí và tiếng ồn vẫn chưa được giải quyết triệt để, thậm chí có xu hướng phức tạp hơn ở quy mô mới. Hậu quả trực tiếp là chất lượng sống của người dân bị ảnh hưởng nghiêm trọng, và không gian xanh, “lá phổi” của đô thị, ngày càng bị thu hẹp dưới sức ép của bê tông hóa.

Trong bối cảnh đó, việc phát triển kinh tế không thể tách rời khỏi mục tiêu nâng cao chất lượng sống và chỉ số hạnh phúc của người dân. Một đô thị hiện đại không chỉ được đo lường bằng những tòa nhà chọc trời hay các chỉ số tăng trưởng GRDP, mà còn được khẳng định bởi một môi trường sống trong

lành, an toàn và những không gian công cộng giàu tính nhân văn. Do đó, việc bảo đảm “quyền được tiếp cận không gian sống xanh, lành mạnh, hạnh phúc” không còn là một lựa chọn, mà đã trở thành một yêu cầu cấp thiết và là thước đo cho sự phát triển bền vững, văn minh của Thành phố.

Vấn đề này càng thách thức hơn khi nhìn vào thực trạng vẫn còn hàng chục ngàn căn nhà lụp xụp trên và ven sông, kênh, rạch. Đây không chỉ là hình ảnh tương phản làm ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị mà còn là những “điểm nghẽn” về môi trường, thoát nước và an sinh xã hội, cản trở sự phát triển chung. Chủ trương quyết liệt của Thành phố trong việc di dời, tái định cư và chỉnh trang đô thị tại các khu vực này chính là minh chứng rõ nét cho quyết tâm giải quyết tận gốc vấn đề, trả lại không gian xanh, sạch cho dòng kênh và mang lại cuộc sống tốt đẹp hơn cho người dân.

Từ những phân tích trên, bài tham luận này sẽ tập trung làm rõ mối quan hệ giữa phát triển đô thị bền vững và quyền được sống trong một môi trường chất lượng cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Trên cơ sở đó, bài viết sẽ đề xuất các nhóm giải pháp đồng bộ về quy hoạch, chính sách và huy động nguồn lực, nhằm hiện thực hóa mục tiêu xây dựng Thành phố không chỉ là một đầu tàu kinh tế mà còn là một đô thị xanh, lành mạnh, hạnh phúc, xứng tầm với vị thế và khát vọng vươn lên tầm khu vực và quốc tế.

2. NỘI DUNG

2.1. Cơ sở và định hướng chiến lược của Thành phố

Để hiện thực hóa mục tiêu phát triển bền vững, việc kiến tạo một không gian sống chất lượng cao phải được đặt làm trọng tâm, lồng ghép sâu sắc vào tầm nhìn và chiến lược phát triển tổng thể của Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn mới. Khái niệm “Xanh - Lành mạnh - Hạnh phúc” không còn là những mục tiêu riêng lẻ mà được tích hợp thành một chỉnh thể hữu cơ. Theo đó, “Xanh” được định vị là toàn bộ khung cấu trúc tự nhiên với hệ thống sông, kênh, rạch là xương sống, tạo nên các hành lang sinh thái bảo vệ đô thị.

“Lành mạnh” là kết quả của việc đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, giải quyết căn cơ các vấn đề ngập úng và ô nhiễm, đảm bảo môi trường sống an toàn cho người dân. Và cuối cùng, “Hạnh phúc” chính là thước đo thành công của các chương trình chỉnh trang đô thị và an sinh xã hội, đặc biệt là việc tổ chức lại cuộc sống cho người dân tốt hơn sau khi di dời, tái định cư.

Những mục tiêu nhân văn này hoàn toàn tương thích và là một phần không thể tách rời trong các định hướng chiến lược lớn của Thành phố. Mô hình phát triển không gian “1 không gian - 3 vùng - 1 đặc khu”* không chỉ phân định các chức năng kinh tế mà còn yêu cầu sự kết nối hài hòa về mặt xã hội và môi trường giữa các vùng. Tư duy tái kiến trúc không gian theo hướng đa cực - tích hợp - siêu kết nối cũng đòi hỏi các không gian xanh và hạ tầng xã hội phải được quy hoạch đồng bộ, đóng vai trò là yếu tố kết nối mềm giữa các cực phát triển. Đặc biệt, việc phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD) sẽ là chìa khóa để hình thành các khu dân cư văn minh, giảm áp lực lên hạ tầng và trả lại không gian cho con người, góp phần trực tiếp xây dựng một đô thị lành mạnh và đáng sống.

2.2. Thực trạng: Những nỗ lực và thách thức đan xen

Trong bối cảnh mới của một siêu đô thị, Thành phố Hồ Chí Minh đã và đang thể hiện những nỗ lực vượt bậc trên nhiều lĩnh vực, kiến tạo nền tảng quan trọng cho giai đoạn phát triển mới. Công tác quy hoạch đang được chỉ đạo quyết liệt, với việc tổ chức lập đồng thời Quy hoạch Thành phố và Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung, đồng thời kiến nghị các cơ chế đặc thù để rút ngắn thời gian thực hiện từ 28 tháng xuống còn khoảng 20 tháng, nhằm sớm

* Định hướng các phân vùng phát triển Thành phố Hồ Chí Minh “1 không gian - 3 vùng - 1 đặc khu”, trong đó:

- + Vùng thủ phủ tài chính và công nghệ cao, tập trung phát triển thành trung tâm: tài chính, thương mại, văn hóa - thể thao - du lịch, giáo dục - y tế chất lượng cao, công nghệ và đổi mới sáng tạo (Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh cũ);
- + Vùng thủ phủ công nghiệp, trung tâm sản xuất công nghiệp công nghệ cao (Khu vực tỉnh Bình Dương cũ);
- + Vùng thủ phủ kinh tế biển, cửa ngõ cảng biển quốc tế, phát triển các dịch vụ biển (vui chơi giải trí, logistics), năng lượng gió ngoài khơi, khu mẫu dịch tự do (Khu vực tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cũ);
- + Đặc khu Côn Đảo: xây dựng thiên đường du lịch - nghỉ dưỡng - tâm linh - sinh thái.

có cơ sở pháp lý cho toàn bộ không gian phát triển mới. Cùng với đó, các dự án hạ tầng giao thông trọng điểm như Vành đai 3, nút giao An Phú, và việc đưa vào vận hành tuyến Metro số 1, triển khai tuyến Metro số 2 đang được đẩy mạnh, góp phần định hình một khung kết cấu hạ tầng hiện đại, kết nối liên vùng.

Nỗ lực đáng ghi nhận nhất trong việc cải thiện trực tiếp môi trường sống cho người dân chính là chương trình chỉnh trang đô thị, di dời nhà trên và ven kênh, rạch. Với một quá trình kiên trì kéo dài hơn hai thập kỷ (1993-2020), Thành phố đã di dời thành công 38.960 căn nhà, hồi sinh những dòng kênh quan trọng, làm thay đổi diện mạo và chất lượng sống tại nhiều khu vực. Tiếp nối thành quả đó, giai đoạn 2021-2025 đang được triển khai quyết liệt, dự kiến đến cuối năm 2025 sẽ hoàn thành di dời 5.860 căn, với các dự án trọng tâm là cải tạo rạch Xuyên Tâm và kênh Đôi, cho thấy một quyết tâm chính trị mạnh mẽ và liên tục.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực, Thành phố vẫn đang đối mặt với những thách thức không nhỏ, khi tốc độ phát triển kinh tế và đô thị hóa cao đã dẫn đến sự mất cân đối nghiêm trọng trong khả năng đáp ứng của hệ thống kết cấu hạ tầng. Tình trạng ùn tắc giao thông vẫn diễn ra thường xuyên, tỷ lệ vận tải hành khách công cộng còn thấp, trong khi vấn đề ngập nước và ô nhiễm môi trường tuy có cải thiện nhưng vẫn chưa được khắc phục triệt để. Những tồn tại này là minh chứng cho thấy hệ thống hạ tầng kỹ thuật vẫn chưa theo kịp tốc độ phát triển đô thị, tạo ra những “điểm nghẽn” cản trở sự phát triển bền vững.

Những thách thức này càng trở nên phức tạp hơn khi đi vào giải quyết các vấn đề cụ thể. Lớn nhất vẫn là việc vẫn còn khoảng 39.600 căn nhà trên và ven kênh, rạch cần tiếp tục di dời, một nhiệm vụ đòi hỏi nguồn vốn đầu tư dự kiến trên 200.000 tỷ đồng. Quá trình thực thi gặp rất nhiều “điểm nghẽn”, từ những vướng mắc trong thủ tục pháp lý do tình trạng nhà, đất phức tạp, kéo

dài, cho đến khó khăn trong việc huy động nguồn lực đầu tư từ tư nhân do khả năng thu hồi vốn thấp. Thêm vào đó, việc tìm kiếm quỹ đất sạch để xây dựng nhà ở tái định cư tại chỗ cho người dân, đặc biệt tại các khu vực trung tâm có giá đất cao, là một bài toán vô cùng nan giải, ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ và tính khả thi của các dự án.

2.3. Các nhóm giải pháp chiến lược hướng đến tương lai bền vững

Để vượt qua thách thức và hiện thực hóa tầm nhìn, Thành phố cần một cách tiếp cận tổng thể, triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp mang tính đột phá, trong đó lấy con người và chất lượng sống làm trung tâm. Trước hết, cần có một cuộc cách mạng trong tư duy quy hoạch và thiết kế đô thị. Định hướng này sẽ được cụ thể hóa thông qua việc hoàn chỉnh cấu trúc đô thị đa trung tâm, phát triển dọc theo các hành lang chiến lược như Đông - Tây và Bắc - Nam, và đặc biệt là lấy phát triển không gian đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD) làm nguyên tắc chủ đạo. Song song đó, quá trình phát triển phải luôn đi đôi với việc bảo tồn và phát huy các giá trị bản sắc về kiến trúc, cảnh quan và sự đa dạng sinh thái nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu. Toàn bộ quá trình này sẽ kết hợp đồng bộ giữa việc tái phát triển các khu đô thị hiện hữu và mở rộng không gian phát triển đô thị mới, hướng tới mục tiêu nâng cao hiệu quả sử dụng đất và tối ưu hóa hạ tầng.

Trọng tâm thứ hai là quyết tâm hoàn thành dứt điểm chương trình chỉnh trang đô thị và đảm bảo an sinh xã hội. Thành phố cần tập trung mọi nguồn lực để thực hiện thành công Đề án chung về di dời, chỉnh trang khu vực ven sông, kênh, rạch, với mục tiêu cơ bản hoàn tất việc di dời toàn bộ nhà trên và ven kênh, rạch vào năm 2030. Để giải quyết bài toán nguồn vốn, cần có các cơ chế tài chính đột phá như cho phép phát hành trái phiếu phát triển đô thị hoặc trái phiếu địa phương. Đồng thời, việc điều chỉnh quy hoạch các khu đất sau giải tỏa theo hướng tăng hiệu quả khai thác sẽ tạo ra quỹ đất “sạch”, hấp dẫn để đầu tư hoặc kêu gọi đầu tư theo hình thức đối tác công-tư. Quan trọng

hơn cả, mọi chính sách phải đặt người dân vào vị trí trung tâm, đảm bảo việc bồi thường, tái định cư phải minh bạch, hợp lý, với mục tiêu nơi ở mới phải tốt hơn nơi ở cũ về mọi mặt, từ chất lượng nhà ở đến hạ tầng xã hội và các chương trình hỗ trợ sinh kế.

Cuối cùng, việc hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường là nền tảng vật chất cho một đô thị lành mạnh. Thành phố cần đẩy nhanh đầu tư các dự án hạ tầng môi trường theo các chỉ tiêu cụ thể đã đề ra đến năm 2030: tỷ lệ thu gom nước thải đô thị đạt trên 80%, tỷ lệ nước thải được xử lý đạt chuẩn trên 45%, và tỷ lệ rác thải sinh hoạt được xử lý bằng công nghệ mới trên 90%. Về giao thông, việc ưu tiên nguồn vốn để hoàn thành các tuyến Vành đai 3, Vành đai 4 và các tuyến cao tốc liên vùng sẽ tạo nên một mạng lưới “siêu kết nối”, giải quyết các điểm nghẽn lưu thông. Đồng thời, việc phát triển Cụm cảng - logistics thông minh tại Cái Mép - Thị Vải - Cần Giờ theo mô hình siêu cảng số và hệ thống logistics tích hợp không chỉ có ý nghĩa về kinh tế mà còn góp phần xây dựng một chuỗi cung ứng xanh, giảm phát thải, khẳng định vai trò và trách nhiệm của một siêu đô thị hàng đầu khu vực.

3. KẾT LUẬN

Việc phát triển không gian sống xanh, lành mạnh và hạnh phúc không chỉ là một mục tiêu xã hội riêng lẻ, mà đã được xác định là một nhiệm vụ chiến lược, là nền tảng cốt lõi cho sự phát triển bền vững của Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn mới. Với tầm vóc của một siêu đô thị quốc tế sau sáp nhập, việc kiến tạo một môi trường sống chất lượng cao chính là yếu tố then chốt để hiện thực hóa khát vọng vươn lên top 100 thành phố đáng sống nhất thế giới, đồng thời khẳng định vị thế là một đầu tàu kinh tế năng động, sáng tạo và nhân văn. Đây không phải là chi phí, mà là một khoản đầu tư chiến lược cho tương lai, cho thế hệ mai sau và cho sức cạnh tranh của chính Thành phố.

Hành trình này đòi hỏi chúng ta phải đổi mới và giải quyết dứt điểm những thách thức mang tính lịch sử. Việc di dời gần 40.000 hộ dân ra khỏi

các khu nhà trên và ven kênh, rạch là một nhiệm vụ trọng tâm và cấp bách, không chỉ cần nguồn lực tài chính to lớn mà còn đòi hỏi sự đồng thuận xã hội và các giải pháp an sinh bền vững. Song song đó, áp lực từ hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa theo kịp tốc độ phát triển vẫn là một bài toán nan giải. Do đó, cách tiếp cận của Thành phố phải là một chiến lược tổng thể, đồng bộ và quyết liệt, kết hợp chặt chẽ giữa quy hoạch, chỉnh trang đô thị, đầu tư hạ tầng hiện đại và đặt người dân vào vị trí trung tâm của mọi chính sách. Sự thành công của các dự án trọng điểm như cải tạo kênh rạch hay xây dựng các tuyến metro, nút giao thông,... sẽ là minh chứng sống động nhất cho một đô thị biết hành động vì chất lượng sống của người dân.

**VỀ QUYỀN HƯỞNG THỤ VÀ TIẾP CẬN CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA,
THAM GIA VÀO ĐỜI SỐNG VĂN HÓA, SỬ DỤNG CÁC CƠ SỞ
VĂN HÓA TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Sở Văn hóa và Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh

Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị đặc biệt, không chỉ là trung tâm kinh tế mà còn là trung tâm văn hóa nghệ thuật của cả nước, tập trung hầu hết các hoạt động văn hóa nghệ thuật, văn hoá, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, đầu mối giao lưu và hội nhập quốc tế. Thành phố Hồ Chí Minh được xem là vùng đất năng động, sáng tạo, là nơi hội tụ của nhiều hoạt động văn hóa nghệ thuật đa dạng, phong phú sôi nổi luôn đáp ứng nhu cầu hưởng thụ sáng tạo của quần chúng nhân dân. Thành phố Hồ Chí Minh có tổng diện tích khoảng 6.770,3 km² và dân số khoảng 12,574 triệu người. Trong đó có 113 phường, 54 xã và đặc khu Côn Đảo, việc sắp xếp lần này có thể tạo điều kiện để Thành phố Hồ Chí Minh (mới) bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, đồng thời khuyến khích sự sáng tạo và đa dạng văn hóa. Từ khi thực hiện công cuộc đổi mới đến nay, nhận thức về văn hóa, về vai trò của văn hóa trong đẩy mạnh toàn diện sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nhất là từ khi có Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII về xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Trong tiến trình xây dựng và phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, quyền được hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa là một trong những quyền cơ bản, chính đáng của nhân dân, đã được Đảng và Nhà nước quan tâm chỉ đạo và thể chế hóa thành các chủ trương, chính sách cụ thể tại Điều 41, Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa”. Đây là quyền hiến định, đồng thời được cụ thể hóa trong nhiều văn

bản pháp luật khác như: Luật Di sản văn hóa, Luật Thư viện, Luật Nghệ thuật biểu diễn, Luật Điện ảnh, Luật Tiếp cận thông tin.... Tại Thành phố Hồ Chí Minh, trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học, giáo dục hàng đầu của cả nước, quyền này càng được thể hiện rõ nét, đa chiều và phong phú trong đời sống xã hội hiện nay; quyền thụ hưởng và tiếp cận các giá trị văn hóa của người dân ngày càng được mở rộng về phạm vi, nội dung và chất lượng. Đây không chỉ là nội dung thể hiện sự công bằng và nhân văn của xã hội mà còn là yếu tố quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đời sống tinh thần, thúc đẩy sự phát triển toàn diện của con người.

Thành phố Hồ Chí Minh hiện sở hữu mạng lưới các thiết chế văn hóa²¹³ đa dạng, mạng lưới cơ sở văn hóa được mở rộng, phát huy hiệu quả: từ các trung tâm văn hóa - thể thao, hệ thống nhà hát, thư viện, bảo tàng, rạp chiếu phim, công viên văn hóa, nhà văn hóa cho đến hệ thống di tích lịch sử - văn hóa, không gian văn hóa cộng đồng... các lễ hội truyền thống, sự kiện nghệ thuật đường phố, giao lưu quốc tế được tổ chức sôi nổi do đó việc bảo đảm quyền văn hóa cho người dân luôn được chú trọng. Đây là điều kiện thuận lợi để người dân có thể tiếp cận, sử dụng và tham gia vào đời sống văn hóa một cách tích cực, chủ động. Các chương trình biểu diễn nghệ thuật, triển lãm, hội thảo, sân chơi văn hóa dân gian, các ngày hội văn hóa - thể thao tại cơ sở được tổ chức thường xuyên đã tạo điều kiện để người dân mọi lứa tuổi, mọi thành phần xã hội được sống trong môi trường văn hóa lành mạnh. Thành phố đã triển khai nhiều hoạt động đưa văn hóa về cơ sở, đến với công nhân, người lao động, người yếu thế, đồng bào dân tộc. Bên cạnh đó, Rạp Xiếc và biểu diễn đa năng Phú Thọ cũng mới được khánh thành, sắp tới sẽ đi vào hoạt động góp phần tạo điều kiện để người dân tiếp cận với các bộ môn nghệ thuật với chất lượng cao. Ngoài ra, các hoạt động phục vụ ngoại thành, vùng sâu,

²¹³Hiện nay, trên địa bàn Thành phố có 38 Trung tâm Cung ứng dịch vụ văn hóa thể thao, Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao, Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh hoặc Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao và Du lịch do xã, phường quản lý được chuyển nguyên trạng từ Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện trước đây (gọi tắt là Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã)

vùng xa, phục vụ người dân, công nhân tại các KCX, KCN, các chương trình sân khấu học đường đưa nghệ thuật truyền thống tiếp cận với các em học sinh cũng là những hoạt động mang lại giá trị thể hiện quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa.

Hiện nay, trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh có **314 di tích** lịch sử - văn hóa xếp hạng, trong đó có **04 di tích** quốc gia đặc biệt, **99 di tích** quốc gia và **211 di tích** cấp tỉnh. Các di tích quốc gia đặc biệt đều thuộc loại hình di tích lịch sử, đối với các di tích quốc gia có 4 di tích loại hình khảo cổ, 48 di tích thuộc loại hình lịch sử, 43 di tích kiến trúc nghệ thuật, 3 danh thắng, 01 di tích vừa thuộc loại hình kiến trúc nghệ thuật và vừa là danh thắng; **Về di sản văn hóa phi vật thể**, Thành phố mới có 03 di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, 15 di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; **Về bảo tàng**, Thành phố Hồ Chí Minh có **21 bảo tàng** (trong đó có 11 bảo tàng công lập gồm 07 bảo tàng trực thuộc Sở Văn hóa và Thể thao và 04 bảo tàng trực thuộc bộ, ngành trung ương; **10** bảo tàng ngoài công lập), **07** bảo tàng trực thuộc Sở Văn hóa và Thể thao xếp hạng I. **Đối với bảo vật quốc gia**: Thành phố Hồ Chí Minh mới có **23** bảo vật quốc gia, trong đó 22 bảo vật lưu giữ tại các bảo tàng công lập và 01 bảo vật quốc gia của sưu tập tư nhân Phạm Gia Chi Bảo.

Với đặc điểm là đô thị đa dạng về dân cư và văn hóa, Thành phố Hồ Chí Minh còn là nơi hội tụ các giá trị văn hóa vùng miền, văn hóa dân tộc và giao thoa với văn hóa quốc tế. Nhờ vậy, người dân không chỉ được thụ hưởng các giá trị văn hóa truyền thống mà còn có điều kiện tiếp cận với các giá trị hiện đại và toàn cầu hóa. Từ các chương trình nghệ thuật đương đại, phim ảnh quốc tế, đến các hoạt động giao lưu văn hóa Việt Nam - thế giới đều được phổ biến và tổ chức tại nhiều phường, xã, đặc khu trên địa bàn thành phố. Hằng năm, Thành phố tổ chức trung bình trên 1.200 sự kiện văn hóa - nghệ thuật, trong đó có các sự kiện quy mô lớn, mang tầm quốc gia và quốc tế như: Liên

hoan Nghệ thuật Đường phố, Lễ hội Áo dài, Tuần lễ Văn hóa Du lịch, Liên hoan Âm nhạc Quốc tế Thành phố Hồ Chí Minh - HOZO, Liên hoan phim Quốc tế HIFF, Liên hoan nghệ thuật Giai điệu Mùa Thu, Giải thưởng Trần Hữu Trang dành cho nghệ thuật Cải Lương, Liên hoan Sông nước; chuỗi hoạt động kỷ niệm ngày Giải phóng miền nam, thống nhất đất nước; Quốc khánh nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Giáng sinh, Tết Dương lịch, các chương trình đón Tết Nguyên đán... Ngoài ra, phong trào văn hóa quần chúng phát triển mạnh, với hơn 2.500 câu lạc bộ nghệ thuật, 1.800 đội văn nghệ cơ sở hoạt động thường xuyên tại các nhà văn hóa, góp phần tạo không gian văn hóa gần gũi, dễ tiếp cận với mọi tầng lớp nhân dân.

Thành phố Hồ Chí Minh là nơi giao thoa văn hóa mạnh mẽ, phong phú với nhiều sản phẩm và sự kiện mang tầm quốc tế. Hàng năm, Thành phố đã tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hơn 100 sự kiện giao lưu văn hóa quốc tế từ năm 2020 đến 2024 với các quốc gia như Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Thái Lan, Đức... Hoạt động này giúp người dân được tiếp cận với các giá trị văn hóa tiên tiến, góp phần xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm giao lưu văn hóa khu vực Đông Nam Á. Thành phố đã triển khai các chương trình nghệ thuật phục vụ miễn phí cho công nhân, người lao động, học sinh - sinh viên, người dân ở khu vực khó khăn với trên 300 suất biểu diễn lưu động/năm. Các thư viện lưu động, “Không gian đọc cộng đồng” được đưa về khu công nhân, ký túc xá, vùng ngoại thành... Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, đưa hơn 20.000 đầu sách và tài liệu số hóa phục vụ miễn phí trên các nền tảng của Thư viện Khoa học Tổng hợp TP.HCM.

Ngoài việc tiếp cận, người dân Thành phố Hồ Chí Minh cũng có quyền và cơ hội tham gia trực tiếp vào hoạt động sáng tạo, bảo tồn và phát triển văn hóa. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” đã trở thành một trong những nền tảng vững chắc, thúc đẩy cộng đồng dân cư tham gia gìn giữ thuần phong mỹ tục, xây dựng lối sống văn minh, nhân ái, nghĩa tình. Các hoạt động văn hóa ở tổ dân phố, khu phố văn hóa, Câu lạc bộ nghệ thuật quần

chúng, nhóm văn nghệ dân gian... không chỉ khuyến khích người dân đóng góp vào đời sống văn hóa chung mà còn tạo ra sự gắn kết cộng đồng, lan tỏa các giá trị tốt đẹp.

Bên cạnh đó, công tác xã hội hóa văn hóa ngày càng phát triển, huy động được nguồn lực từ cộng đồng doanh nghiệp, tổ chức xã hội và cá nhân cho việc xây dựng thiết chế, tổ chức sự kiện, quảng bá giá trị văn hóa, góp phần làm phong phú thêm môi trường hưởng thụ văn hóa của người dân.

Bên cạnh những kết quả tích cực, vẫn còn một số khó khăn, hạn chế:

Thiết chế văn hóa tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực dân cư mới còn thiếu hoặc chưa đáp ứng nhu cầu. Sau khi sắp xếp lại đơn vị hành chính các cấp cũng như thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, hệ thống thiết chế văn hóa tại các xã, phường, đặc khu nơi thừa, nơi thiếu (do chuyển nguyên trạng các Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện cũ về cấp xã mới quản lý).

Cơ sở hạ tầng chưa đồng đều giữa trung tâm và vùng ven; một bộ phận người dân, đặc biệt là lao động nhập cư, còn ít cơ hội tiếp cận; ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực văn hóa chưa thật sự đồng bộ.

Đề xuất, kiến nghị

Hoàn thiện cơ chế, chính sách đặc thù cho Thành phố Hồ Chí Minh trong phát triển văn hóa. Tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở, ưu tiên các xã, phường vùng ven, khu vực có nhiều khu công nghiệp. Sắp xếp, phân bổ lại thiết chế văn hóa tại các xã, phường thống nhất theo địa giới hành chính cấp xã. Tăng cường công tác xã hội hóa văn hóa, huy động doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các không gian văn hóa mở - công cộng.

Phát triển, đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa: xây dựng nền tảng dữ liệu văn hóa mở, bảo tàng ảo, thư viện số và các sản phẩm văn hóa - nghệ thuật số, phục vụ người dân thông qua nền tảng trực tuyến, ứng dụng thông minh, truyền hình tương tác...

Đẩy mạnh công tác truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức của người dân về quyền văn hóa, quyền tham gia sáng tạo, gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa. Xây dựng cơ chế hỗ trợ người yếu thế tiếp cận với các dịch vụ văn hóa - nghệ thuật: miễn/giảm giá vé, phương tiện đưa đón, chương trình thiết kế phù hợp...

Tuy nhiên, để quyền hưởng thụ và tiếp cận văn hóa được thực hiện đầy đủ, bình đẳng, Thành phố cần tiếp tục chú trọng đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất văn hóa tại các xã, phường vùng ven, khu vực đông dân cư, khu công nhân, các thiết chế văn hóa phục vụ người yếu thế, người cao tuổi, trẻ em và người khuyết tật. Khuyến khích người dân tham gia sáng tạo, tổ chức các hoạt động văn hóa cộng đồng.

Việc bảo đảm quyền hưởng thụ và tiếp cận văn hóa không chỉ là trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước, mà còn là biểu hiện rõ ràng của một xã hội dân chủ, nhân văn, tiến bộ. Trong bối cảnh phát triển và hội nhập ngày nay, Thành phố Hồ Chí Minh cần tiếp tục phát huy vai trò đi đầu, để văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc cho sự phát triển bền vững.

Phát huy xã hội hóa, huy động nguồn lực từ doanh nghiệp, tổ chức xã hội cho các công trình và sự kiện văn hóa.

Việc bảo đảm quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa không chỉ là thực hiện quy định của pháp luật mà đây cũng chính là động lực quan trọng để bồi đắp giá trị con người, tạo sức mạnh tinh thần cho công cuộc xây dựng thành phố văn minh - hiện đại - nghĩa tình. Có thể nói, trong dòng chảy phát triển văn hóa - văn minh của dân tộc và nhân loại, Thành phố Hồ Chí Minh đang thể hiện vai trò đầu tàu, tiên phong trong việc thực hiện quyền hưởng thụ văn hóa của người dân. Rất mong nhận được sự quan tâm, chỉ đạo và đóng góp ý kiến của các cấp, các ngành để công tác văn hóa tại Thành phố tiếp tục phát triển bền vững.

**NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐẤU TRANH PHÒNG, CHỐNG
CÁC THỂ LỰC THÙ ĐỊCH LỢI DỤNG NHÂN QUYỀN, QUYỀN
TỰ DO NGÔN LUẬN, TỰ DO BÁO CHÍ TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRONG GIAI ĐOẠN MỚI**

Tổ Thư ký Ban Chỉ đạo 35 Thành ủy

Vào ngày 30/6/2025, Quốc hội đã chính thức thành lập Thành phố Hồ Chí Minh mới trên cơ sở sáp nhập địa giới hành chính của Thành phố Hồ Chí Minh hiện tại cùng với toàn bộ tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Đồng thời, Bộ Chính trị cũng ban hành Quyết định về việc thành lập Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh mới, hợp nhất các Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh, Đảng bộ tỉnh Bình Dương và Đảng bộ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, bao gồm toàn bộ các tổ chức đảng trực thuộc. Việc sáp nhập hai tỉnh lớn ở miền Đông Nam Bộ đã nâng tầm Thành phố Hồ Chí Minh trở thành một siêu đô thị, khẳng định vững chắc vị thế đầu tàu kinh tế, trung tâm văn hóa, khoa học công nghệ và đối ngoại của cả nước, vững bước vào giai đoạn phát triển mới đầy hứa hẹn nhưng cũng không ít thách thức. Trong bối cảnh toàn cầu hóa sâu rộng và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư diễn ra mạnh mẽ, với sự bùng nổ của không gian mạng, các thể lực thù địch, phản động và cơ hội chính trị đã và đang triệt để lợi dụng những tiến bộ này để chống phá Việt Nam.

Trong số các chiêu trò chống phá, các vấn đề như “nhân quyền”, “tự do ngôn luận”, và “tự do báo chí” luôn là những lĩnh vực trọng điểm mà các thể lực này tập trung khai thác, xuyên tạc và lợi dụng. Mục đích chính của họ là nhằm gây mất ổn định chính trị - xã hội, làm suy giảm lòng tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước và Thành phố. Các hoạt động chống phá này càng trở nên nghiêm trọng và phức tạp hơn ở một địa bàn năng động, nhạy cảm như Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, công tác bảo vệ nền tảng tư

tướng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch theo tinh thần Nghị quyết số 35-NQ/TW của Bộ Chính trị trở thành một yêu cầu hết sức cấp bách và mang ý nghĩa sống còn. Việc nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề nhân quyền, tự do ngôn luận, tự do báo chí trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn mới không chỉ là nhiệm vụ quan trọng mà còn quyết định trực tiếp đến sự ổn định và phát triển bền vững của Thành phố nói riêng và đất nước nói chung.

1. LỢI DỤNG NHÂN QUYỀN, QUYỀN TỰ DO NGÔN LUẬN, TỰ DO BÁO CHÍ - CHIÊU THỨC CŨ, THỦ ĐOẠN MỚI

Thời gian vừa qua, việc các thế lực thù địch lợi dụng các vấn đề nhân quyền, “tự do ngôn luận” và “tự do báo chí” để xuyên tạc, chống phá nước ta vẫn luôn là thủ đoạn chính. Dù đây không phải là chiêu thức mới, nhưng trong bối cảnh Thành phố Hồ Chí Minh đang bước vào giai đoạn phát triển mới với sự sáp nhập địa giới hành chính rộng lớn và vai trò ngày càng quan trọng, các thế lực thù địch đã nâng tầm thủ đoạn, biến hóa tinh vi hơn nhằm xuyên tạc, chống phá.

Thành phố Hồ Chí Minh, một đô thị lớn với mật độ dân số cao, đa dạng về thành phần xã hội và là trung tâm của các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội. Nơi đây cũng là trung tâm tiếp nhận và xử lý thông tin lớn nhất nước với khoảng 22 triệu tài khoản mạng xã hội, 200 cơ quan báo chí, 355 mạng xã hội và hơn 1.000 trang thông tin điện tử²¹⁴. Bên cạnh đó, Thành phố Hồ Chí Minh cũng là nơi có nhiều người sáng tạo nội dung, KOLs (người dẫn dắt dư luận) nhiều nhất cả nước. Đây vừa là thế mạnh truyền thông nhưng vừa là một thách thức lớn của Thành phố khi trở thành mục tiêu hàng đầu của các thế lực chống đối. Họ triệt để khai thác các nền tảng công nghệ mới, đặc biệt là không gian mạng và mạng xã hội, để lan truyền thông tin sai lệch. Bằng cách

²¹⁴<https://dantri.com.vn/xa-hoi/tphcm-ra-mat-phan-mem-nhan-dien-thong-tin-tieu-cuc-tren-mang-xa-hoi-20240227153509375.htm>

mượn danh nghĩa về quyền con người, “tự do ngôn luận”, “tự do báo chí”, họ thường xuyên đăng tải các bài viết, video, hình ảnh mang tính chất quy chụp, suy diễn, bóp méo sự thật về các chính sách, dự án phát triển của Thành phố.

Có thể liệt kê một số thủ đoạn mới của các thế lực xấu khi sử dụng môi trường không gian mạng để xuyên tạc, chống phá Thành phố lợi dụng vấn đề nhân quyền, tự do ngôn luận, tự do báo chí với các hình thức tinh vi hơn như:

- *Tạo ra các “tin tức giả” (fake news) và chiến dịch thông tin sai lệch*, lợi dụng bối cảnh cả hệ thống chính trị của Thành phố Hồ Chí Minh đang nỗ lực sắp xếp, ổn định và vận hành bộ máy chính quyền địa phương hai cấp theo tư duy mới, hướng đến phục vụ tốt nhất cho người dân và doanh nghiệp, thì lợi dụng danh nghĩa “vì dân”, “bảo vệ công lý”, “đồng hành cùng dân tộc”... để thực hiện xuyên tạc. Các tổ chức phản động lưu vong như “Việt Tân”, “Chính phủ quốc gia Việt Nam lâm thời” cùng các phần tử phản động, cơ hội chính trị đã đồng loạt tung ra những sản phẩm truyền thông xuyên tạc trên không gian mạng. Họ rêu rao rằng, cải cách là “thanh trừng nội bộ”, là “dọn đường cho lợi ích nhóm”, là “xóa bỏ dân chủ”... Họ tung nhiều thông tin sai lệch về hình ảnh các đồng chí nguyên lãnh đạo, lãnh đạo Thành phố khi sắp xếp vị trí công tác, điều động, chuyển đổi vai trò hoạt động, đặc biệt tập trung vào vai trò của các đồng chí là lãnh đạo lực lượng công an, quân đội của Thành phố.

- *Triệt để tận dụng công nghệ mới để chống phá*: Các đối tượng phản động là người Việt Nam ở nước ngoài tự xưng “nhà báo”, “luật sư”, “nhà dân chủ”... đã lan truyền những thứ gọi là “thư ngỏ”, dựng clip giả để bóp méo các trích dẫn báo chí chính thống, cố tình cắt ghép phát biểu của lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Thành phố để “tung hỏa mù”, gây nhiễu loạn thông tin trong bối cảnh chúng ta đang nâng cao hiệu quả công tác truyền thông chính sách. Đặc biệt, họ tập trung vào đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức diện điều chuyển công tác, diện tinh giản, chịu ảnh hưởng từ sắp xếp, tinh gọn bộ máy... Rêu rao rằng chính sách của Đảng là “vô cảm”, “xâm phạm sinh kế”,

“đẩy dân ra đường”... thậm chí sử dụng công cụ AI (trí tuệ nhân tạo) để tạo ra các đoạn videoclip giả có hình ảnh và giọng nói giống y hệt một người thật thông qua các công cụ như Deepfake, Voice Clone, Text-to-Video hay các nền tảng như Midjourney, Sora AI, D-ID... Tận dụng công nghệ này, các đối tượng đã tung lên mạng xã hội hàng loạt video, hình ảnh mang hình thức chính danh nhưng nội dung bóp méo, xuyên tạc. Đơn cử mới đây, một số trang web, nền tảng mạng xã hội của một số đối tượng chống đối chính trị và tổ chức phản động như VT, L.T.K... đã phát tán trên mạng các videoclip về hình ảnh, lời nói một số đồng chí lãnh đạo cấp cao “trao đổi” về các vấn đề mà người dân Thành phố đang quan tâm, nhưng thực chất là sản phẩm cắt ghép và tổng hợp bằng AI, với lời lẽ xuyên tạc, không đúng đường lối, chính sách của Nhà nước và Thành phố.

- Lợi dụng vấn đề “xã hội dân sự”, “tự do báo chí” để hình thành các tổ chức chống đối trá hình. Đây là một phương thức tinh vi, được các thế lực bên ngoài hậu thuẫn, nhằm tạo ra các “ngọn cò” tập hợp lực lượng chống đối ngay tại TP.HCM. Họ thành lập các tổ chức núp bóng danh nghĩa “văn đoàn độc lập”, “hội nhà báo độc lập”, “trung tâm báo chí” hay các diễn đàn “xã hội dân sự”. Các tổ chức này thường xuyên tổ chức các buổi tọa đàm, viết bài, ra “tuyên bố” về các vấn đề dân chủ, nhân quyền, chủ quyền biển đảo... với nội dung xuyên tạc, quan điểm đi ngược lại với đường lối của Đảng, Nhà nước. Họ tìm cách liên kết, lôi kéo các văn nghệ sĩ, trí thức, nhà báo có tư tưởng bất mãn, cơ hội chính trị để mở rộng ảnh hưởng. Trong những năm qua, các cơ quan an ninh tại Thành phố Hồ Chí Minh đã đấu tranh, vô hiệu hóa âm mưu của một số đối tượng nhằm thành lập các tổ chức bất hợp pháp đội lốt “xã hội dân sự”. Điển hình như trường hợp đối tượng Phạm Đoan Trang và một số đối tượng khác (bị xét xử năm 2022) đã có các hoạt động tàng trữ, phát tán tài liệu chống Nhà nước, kêu gọi hình thành các tổ chức đối lập, có tác động và lôi kéo một số cá nhân tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các hoạt động này được tài trợ và chỉ đạo từ bên ngoài, là mối đe dọa trực tiếp đến an ninh chính trị.

- *Tạo dựng “sự kiện truyền thông” từ các vụ án, vụ việc nhạy cảm để kích động, gây rối.* Đây là thủ đoạn thâm độc và được sử dụng thường xuyên nhất. Các đối tượng không bỏ qua bất kỳ vụ việc phức tạp nào liên quan đến kinh tế, xã hội, đất đai... xảy ra trên địa bàn để biến nó thành một “điểm nóng” chính trị. Phương thức chủ yếu là họ “bẻ lái” thông tin: Khi một vụ án kinh tế, tham nhũng lớn được phanh phui, thay vì ghi nhận nỗ lực của Đảng và Nhà nước trong công tác phòng, chống tham nhũng, họ lái thông tin theo hướng đây là “cuộc thanh trừng phe phái nội bộ”, “đấu đá quyền lực”. Qua đó bịa đặt, lồng ghép các thông tin thất thiệt, tạo ra các “thuyết âm mưu” ly kỳ xung quanh vụ án để gây nhiễu loạn, làm người dân mất phương hướng, không còn tin vào các thông tin chính thống từ cơ quan chức năng. Sau đó kêu gọi, kích động người dân (đặc biệt là những người có quyền lợi liên quan) xuống đường tụ tập, gây rối trật tự công cộng, tạo cơ để các hăng thông tấn, tổ chức thiếu thiện chí ở nước ngoài xuyên tạc tình hình Việt Nam. Vụ án Vạn Thịnh Phát (từ cuối 2022 đến nay) là một ví dụ điển hình. Trong suốt quá trình điều tra, truy tố và xét xử, các trang mạng phản động đã liên tục đăng tải hàng nghìn bài viết, video với nội dung xuyên tạc. Họ bịa đặt thông tin về việc “bảo kê” của các lãnh đạo cấp cao, tung tin đồn về “danh sách đen” các doanh nghiệp sắp bị điều tra để gây hoang mang trên thị trường tài chính, chứng khoán. Mục tiêu của họ là làm suy yếu niềm tin của người dân và giới đầu tư vào sự điều hành kinh tế của Chính phủ, tạo ra hình ảnh một chế độ “mục ruỗng từ bên trong”. Công an Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan chức năng đã phải liên tục phát đi cảnh báo và xử lý nhiều đối tượng tung tin sai sự thật liên quan đến vụ án này.

Hay vụ việc tại “Tịnh thất Bồng Lai” (sau đổi tên thành “Thiền am bên bờ vũ trụ”): Mặc dù bản chất đây là vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản, loạn luân và lợi dụng quyền tự do dân chủ, xảy ra tại Long An nhưng có ảnh hưởng lớn đến dư luận Thành phố Hồ Chí Minh, các thế lực thù địch đã triệt

để khai thác, bóp méo thành vụ “đàn áp một cơ sở tôn giáo mới”. Trên nhiều diễn đàn, mạng xã hội, họ ra sức bảo vệ Lê Tùng Vân và các bị cáo, đồng thời vu cáo chính quyền “vi phạm tự do tín ngưỡng”, nhằm kêu gọi sự can thiệp từ các tổ chức nhân quyền quốc tế, gây chia rẽ giữa quần chúng nhân dân với chính quyền.

- *Tận dụng tối đa môi trường không gian mạng thông qua việc tạo lập và sử dụng các trang web, tài khoản mạng xã hội giả mạo các cơ quan báo chí, tổ chức uy tín hoặc người có ảnh hưởng để đăng tải thông tin xuyên tạc, khó kiểm chứng. Các đối tượng thiết lập các trang web, fanpage có tên gọi, logo, giao diện gần như giống hệt các cơ quan báo chí chính thống (như Báo Công an Thành phố Hồ Chí Minh, Đài Truyền hình Việt Nam - VTV) hoặc các cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước. Họ đăng tải các bài viết với văn phong báo chí, thậm chí sao chép, xào nấu thông tin từ báo thật để tạo vỏ bọc đáng tin cậy. Phương thức chủ yếu là lập các tài khoản giả mạo “Công an”, “Viện Kiểm sát”, “Luật sư” để đưa ra những bình luận, phân tích mang tính định hướng sai trái về các vụ án, vụ việc pháp lý; sử dụng tài khoản có tích xanh (dấu xác thực) giả mạo hoặc chiếm đoạt được của người nổi tiếng để đăng tin về các chính sách kinh tế, thị trường chứng khoán, bất động sản... gây hoang mang, thao túng tâm lý nhà đầu tư, và thực hiện các chiêu trò “bắt cóc online”. Ngày 15/4/2022, Cơ quan An ninh điều tra Công an Thành phố Hà Nội đã khởi tố vụ án, bắt giữ các bị can như Đặng Như Quỳnh về hành vi “Lợi dụng các quyền tự do dân chủ xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân”. Các đối tượng này đã sử dụng tài khoản mạng xã hội có lượng người theo dõi lớn để tung tin thất thiệt về việc khởi tố, bắt giữ lãnh đạo các doanh nghiệp lớn, gây ra những phiên bán tháo trên thị trường chứng khoán, làm thiệt hại hàng tỷ USD vốn hóa và gây mất an ninh kinh tế cả với địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Tình trạng giả danh công an để lừa đảo, “bắt cóc online”, thao túng tâm lý không chỉ là lừa đảo*

mà còn là hành vi phá hoại uy tín của lực lượng vũ trang, gây tâm lý hoang mang, lo sợ, làm giảm sút niềm tin của người dân vào lực lượng bảo vệ pháp luật, gây mất an ninh trật tự.

Mục tiêu cuối cùng của những chiêu trò này là nhằm làm suy giảm lòng tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, từ đó làm suy yếu hệ thống chính trị, cản trở công cuộc xây dựng và phát triển Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và đất nước nói chung. Do đó, việc nhận diện rõ những thủ đoạn mới này và tăng cường công tác đấu tranh phòng, chống là nhiệm vụ cấp bách và thường xuyên.

2. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Trước những âm mưu, thủ đoạn ngày càng tinh vi, xảo quyệt của các thế lực thù địch lợi dụng nhân quyền, tự do ngôn luận, tự do báo chí trên địa bàn Thành phố trong giai đoạn mới, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã và đang triển khai quyết liệt, đồng bộ nhiều giải pháp và đạt được những kết quả quan trọng, góp phần giữ vững ổn định chính trị, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Thời gian qua, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát, kịp thời của Thành ủy, Ban Chỉ đạo 35 Thành ủy, công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh, phản bác quan điểm xuyên tạc, sai trái đã thể hiện quyết tâm chính trị cao độ, coi việc bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng là nhiệm vụ sống còn của cả hệ thống chính trị Thành phố. Ban Thường vụ Thành ủy đã ban hành các văn bản chỉ đạo chiến lược: Trên cơ sở Nghị quyết 35-NQ/TW của Bộ Chính trị, Thành ủy TP.HCM đã chủ động, sáng tạo ban hành các đề án, kế hoạch cụ thể hóa, phù hợp với thực tiễn địa bàn, tiêu biểu là Đề án 05-ĐA/TU ngày 19/6/2020 về “Tuyên truyền, lan tỏa thông tin tích cực, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trên internet, mạng xã hội”; Chỉ thị số 41-CT/TU ngày 31/12/2024 về chỉ đạo, quán triệt, triển khai thực hiện Kết luận số 89-KL/TW về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 35-NQ/TW tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong năm 2024 và 6 tháng đầu năm 2025, bám sát sự lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương, Ban Chỉ đạo 35 Thành ủy luôn quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, quyết liệt triển khai thực hiện Nghị quyết số 35-NQ/TW và Đề án số 05-ĐA/TU đạt nhiều kết quả quan trọng, góp phần tạo sự chuyển biến ngày càng rõ nét về nhận thức và hành động trong toàn Đảng bộ. Qua đó, kịp thời cụ thể hóa các nội dung của Nghị quyết 35-NQ/TW, Kết luận số 89-KL/TW thành các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện, vận dụng vào thực tiễn sinh động của thành phố²¹⁵, là cơ sở để thực hiện tốt công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai hiệu quả Nghị quyết số 35-NQ/TW và Đề án số 05-ĐA/TU.

Thành phố đã triển khai hiệu quả các nhóm nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch theo tinh thần Nghị quyết số 35-NQ/TW và Đề án số 05-ĐA/TU; chủ động triển khai thực hiện Chỉ thị số 23-CT/TU²¹⁶ của Ban Thường vụ Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về lãnh đạo, chỉ đạo quán triệt và triển khai thực hiện Quy định 85-QĐ/TW của Ban Chấp hành Trung ương đạt kết quả tích cực, phù hợp với tình hình thực tiễn. Trong đó, tập trung đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác lý luận, tuyên truyền giáo dục, hệ thống hóa, phổ biến các thành tựu lý luận trong thời gian qua, nâng cao chất lượng học tập Nghị quyết để vận dụng vào thực tiễn; Công tác tuyên truyền, lan tỏa thông tin tích cực, chính thống được thực hiện hiệu quả trên tất cả các phương tiện truyền thông đại chúng, trên internet, mạng xã hội.

²¹⁵ Chỉ thị số 41-CT/TU ngày 31/12/2024 của Ban Thường vụ Thành ủy về thực hiện Kết luận số 89-KL/TW ngày 25/7/2024 của Bộ Chính trị “về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 35-NQ/TW trong tình hình mới tại Thành phố Hồ Chí Minh” (Chỉ thị 41-CT/TU); Công văn số 02-CV/BCĐ ngày 25/3/2025 của Ban Chỉ đạo 35 Thành ủy về đẩy mạnh tuyên truyền, lan tỏa thông tin tích cực, đấu tranh, ngăn chặn, xử lý thông tin xấu độc liên quan đến dịp kỷ niệm 50 năm ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước; Kế hoạch số 439-KH/TU ngày 31/3/2025 của Ban Thường vụ Thành ủy về đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn Thành phố trước, trong và sau thời gian tổ chức đại hội đảng bộ các cấp và Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XII, nhiệm kỳ 2025 - 2030 tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng; Kế hoạch số 03-KH/BCĐ ngày 10/4/2025 về tổ chức đấu tranh, ngăn chặn, xử lý thông tin xấu độc; tuyên truyền lan tỏa thông tin tích cực, đấu tranh phản bác quan điểm sai trái, thù địch trên internet, mạng xã hội năm 2025;

²¹⁶ Chỉ thị số 23-CT/TU ngày 16/3/2023 của Ban Thường vụ Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về lãnh đạo, chỉ đạo quán triệt và triển khai thực hiện Quy định 85-QĐ/TW ngày 07/10/2022 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc cán bộ, đảng viên thiết lập và sử dụng trang thông tin điện tử cá nhân trên internet, mạng xã hội.

Ban Thường vụ Thành ủy đã chủ động lãnh đạo, phát huy vai trò điều phối, chỉ huy của Ban Chỉ đạo 35 Thành ủy, giúp cho Ban Chỉ đạo 35 Thành ủy và cấp ủy các cấp đã thực sự phát huy vai trò là “nhạc trưởng”, là cơ quan tham mưu, chỉ huy thống nhất. Các cuộc họp giao ban định kỳ và đột xuất được duy trì, giúp các đơn vị kịp thời nắm bắt tình hình, phân tích, dự báo các xu hướng chống phá và đưa ra các chủ trương, giải pháp đối phó nhanh chóng, hiệu quả, đặc biệt là trước các sự kiện chính trị quan trọng hoặc các vụ việc nhạy cảm. Ban Chỉ đạo 35 Thành ủy cũng huy động sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị, nòng cốt là lực lượng tuyên giáo, công an, quân đội, thông tin và truyền thông, tạo ra một “thế trận” vững chắc dựa trên sự phối hợp nhịp nhàng, chặt chẽ giữa các lực lượng. Trong đó lực lượng Tuyên giáo và dân vận Thành phố giữ vai trò là “tổng tham mưu” trên mặt trận tư tưởng, chủ động định hướng nội dung, cung cấp luận cứ đấu tranh sắc bén cho hệ thống báo chí và các lực lượng nòng cốt. Tổ chức hiệu quả các lực lượng nòng cốt đấu tranh trên không gian mạng Thành phố đã xây dựng được một lực lượng đông đảo, có nhiệt huyết, có kiến thức để tham gia vào cuộc chiến trên không gian mạng. Thông qua việc xây dựng và phát triển lực lượng: Hệ thống Ban Chỉ đạo 35 các cấp đã hình thành các nhóm chuyên gia, lực lượng nòng cốt, các “Câu lạc bộ Lý luận” tại các cơ quan, đơn vị, trường học. Lực lượng này hoạt động thường xuyên, có tổ chức, thực hiện xây dựng và lan tỏa các sản phẩm thông tin tích cực (bài viết, infographic, video ngắn...) trên mạng xã hội theo phương châm “phủ xanh” không gian mạng. Trong năm 2024 và đầu năm 2025, các trang, nhóm của đơn vị cơ sở đã tạo ra và lan tỏa hàng chục nghìn tin, bài viết có nội dung tích cực, đấu tranh phản bác, thu hút hàng triệu lượt tương tác, góp phần định hướng, làm chủ dòng chảy thông tin trên các nền tảng mạng xã hội phổ biến.

Lực lượng Công an Thành phố Hồ Chí Minh nhanh chóng trở thành lực lượng chủ công, quả đấm thép, đi đầu trong việc sử dụng các biện pháp

ng nghiệp vụ để phát hiện, điều tra, xác minh và đấu tranh trực diện với các đối tượng cầm đầu, cốt cán trong và ngoài nước. Lực lượng an ninh mạng đã bóc gỡ nhiều mạng lưới tung tin giả, xác định danh tính nhiều quản trị viên các trang phản động; lực lượng vũ trang Thành phố đã phát huy vai trò bảo vệ nền tảng tư tưởng trong lực lượng vũ trang, đồng thời huy động lực lượng tham gia đấu tranh trên không gian mạng, góp phần tạo nên sức mạnh tổng hợp. pháp pháp lý một cách kiên quyết đã thể hiện tính thượng tôn pháp luật, có tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung rất lớn. Trong vụ án Nguyễn Phương Hằng (xét xử năm 2023) thì việc khởi tố, điều tra và đưa ra xét xử công khai vụ án này đã gửi đi một thông điệp mạnh mẽ: quyền tự do ngôn luận không thể bị lạm dụng để xúc phạm danh dự, nhân phẩm người khác, gây bất ổn xã hội. Bản án nghiêm khắc đã có tác dụng cảnh tỉnh đối với nhiều người có ảnh hưởng trên mạng xã hội. Hay việc Công an Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan chức năng đã khởi tố, bắt tạm giam nhiều đối tượng về hành vi lợi dụng các quyền tự do dân chủ để tung tin đồn thất thiệt liên quan đến vụ án Vạn Thịnh Phát và các lãnh đạo doanh nghiệp khác nhằm gây bất ổn thị trường tài chính, chứng khoán và những minh chứng cụ thể của thành quả này.

Đối với Sở Thông tin và Truyền thông (nay là Sở Văn hóa và Thể thao), đơn vị đã và đang tích cực đóng vai trò là “người gác cổng” kỹ thuật, chủ động rà quét, phát hiện và xử lý thông tin xấu độc. Việc đưa vào vận hành hiệu quả các công cụ như phần mềm “Lắng nghe mạng xã hội” (HCMC Social Beat) đã giúp cơ quan chức năng nắm bắt nhanh chóng các luồng dư luận. Sở cũng đã tích cực làm việc với các nhà cung cấp dịch vụ xuyên biên giới như Google (YouTube), Meta (Facebook), TikTok để yêu cầu ngăn chặn, gỡ bỏ hàng nghìn video, bài viết có nội dung vi phạm pháp luật Việt Nam. Sở Thông tin và Truyền thông đã ra quyết định xử phạt hành chính hàng trăm trường hợp cá nhân, quản trị viên các trang fanpage về hành vi đăng tải thông tin sai sự thật, góp phần làm trong sạch môi trường mạng.

3. HẠN CHẾ, TỒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN

Bên cạnh những kết quả quan trọng đã đạt được, công tác đấu tranh phòng, chống các thế lực thù địch lợi dụng nhân quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí trên địa bàn TP.HCM vẫn còn bộc lộ một số tồn tại, hạn chế cần được thẳng thắn nhìn nhận để có giải pháp khắc phục hiệu quả. Có thể nêu ra một số tồn tại, hạn chế như sau

Thứ nhất, các đơn vị đôi lúc còn bị động, lúng túng trong nhận diện và xử lý thông tin, khi một thông tin giả, một luận điệu xuyên tạc được tung ra, tốc độ lan truyền của nó trên các nền tảng mạng xã hội là cấp số nhân. Trong khi đó, quy trình xác minh, thẩm định và đưa ra thông tin phản bác chính thống thường cần thời gian, dẫn đến việc chúng ta không ít lần rơi vào thế “chạy theo” để xử lý hậu quả thay vì chặn đứng khủng hoảng từ đầu. Sự bị động này tạo ra “khoảng trống thông tin” kéo dài vài giờ, thậm chí vài ngày, đủ để thông tin xấu độc ăn sâu vào nhận thức của một bộ phận công chúng.

Thứ hai, tính chiến đấu, tính thuyết phục của một số nội dung tuyên truyền chưa cao. Một số sản phẩm tuyên truyền, bài viết đấu tranh phản bác trên các trang mạng của Thành phố còn mang nặng tính hình thức, ngôn ngữ khô khan, giáo điều, văn phong hành chính, giống như một bài nghị quyết thu nhỏ. Những nội dung này thiếu sức hấp dẫn, khó tiếp cận, đặc biệt là với giới trẻ. Trong khi đó, các thế lực thù địch lại sử dụng hình thức truyền thông hiện đại (video ngắn, infographic, meme, livestream...) với ngôn ngữ giật gân, cảm tính, dễ gây chú ý và lan tỏa. Cuộc chiến về hình thức và phương pháp tiếp cận này đôi khi chúng ta chưa theo kịp.

Thứ ba, sự phối hợp giữa các lực lượng có lúc, có nơi chưa đồng bộ, chặt chẽ. Mặc dù đã có cơ chế phối hợp chung, nhưng trên thực tế, việc chia sẻ thông tin, thống nhất hành động giữa ngành Tuyên giáo và Dân vận, Công an, Thông tin và Truyền thông, và các cơ quan báo chí đôi khi còn độ trễ. Tình trạng “cát cứ thông tin” hoặc hành động riêng lẻ vẫn còn tồn tại ở

một số đơn vị. Điều này làm giảm sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống, khiến việc xử lý một vụ việc bị kéo dài, thiếu tính nhất quán và hiệu quả không như mong đợi.

Thứ tư, một bộ phận cán bộ, đảng viên và người dân còn mất cảnh giác, dễ bị tác động, lôi kéo. Đây là một trong những hạn chế đáng lo ngại nhất. Một bộ phận không nhỏ người dùng mạng xã hội, trong đó có cả cán bộ, đảng viên, vẫn còn thiếu kỹ năng nhận diện, kiểm chứng thông tin. Do tò mò, thiếu hiểu biết hoặc nhận thức chính trị chưa cao, họ đã vô tình trở thành “cánh tay nối dài”, tiếp tay cho các thế lực thù địch bằng cách nhấn “like”, “share” các thông tin sai trái. Thậm chí, một số người còn tham gia bình luận tiêu cực, phũ phàng theo các luận điệu xuyên tạc mà không lường hết được hậu quả.

Về nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế thì có thể thấy *nguyên nhân khách quan* là do dự phát triển vũ bão của công nghệ và không gian mạng: Internet và các nền tảng mạng xã hội xuyên biên giới phát triển quá nhanh, liên tục thay đổi thuật toán và cho ra đời các công cụ mới. Đặc biệt, công nghệ Trí tuệ nhân tạo (AI) được sử dụng để tạo ra các video, âm thanh giả mạo (deepfake) với độ tinh vi ngày càng cao, khiến việc phân biệt thật-giả bằng mắt thường gần như không thể. Bản chất “ẩn danh”, không biên giới của không gian mạng cũng gây rất nhiều khó khăn cho công tác quản lý, truy vết và xử lý đối tượng vi phạm. Bên cạnh đó, thủ đoạn của các thế lực thù địch ngày càng tinh vi, có tổ chức: Các hoạt động chống phá không còn là tự phát, nhỏ lẻ mà được tiến hành có tổ chức, bài bản, được hậu thuẫn về tài chính và kỹ thuật từ các cá nhân, tổ chức phản động ở nước ngoài. Họ có cả một đội ngũ chuyên sản xuất nội dung, liên tục thay đổi phương thức, lập ra hàng trăm, hàng nghìn tài khoản, trang giả mạo để tấn công đồng loạt, khiến cơ quan chức năng gặp khó khăn trong việc xử lý triệt để.

Về nguyên nhân chủ quan, do năng lực của một bộ phận cán bộ chuyên trách còn hạn chế: Một bộ phận cán bộ làm công tác này tuy có bản lĩnh chính

trị vững vàng nhưng lại hạn chế về năng lực công nghệ thông tin, kỹ năng truyền thông đa phương tiện, và khả năng nắm bắt, dự báo các “trend” (xu hướng) trên mạng xã hội. Một số khác còn có tâm lý e ngại và chạp, ngại đấu tranh trực diện, dẫn đến việc bỏ lỡ “thời điểm vàng” để phản bác thông tin.

Bên cạnh đó là nguyên nhân về cơ chế phối hợp và nguồn lực đầu tư chưa tương xứng với yêu cầu: Cơ chế phối hợp tuy đã có nhưng việc vận hành trong thực tiễn đôi khi còn chưa trơn tru, thiếu các quy định cụ thể, thiếu quy trình về trách nhiệm và thời gian xử lý trong các tình huống khẩn cấp. Bên cạnh đó, nguồn lực đầu tư cho trang thiết bị kỹ thuật hiện đại (phần mềm rà quét, phân tích dữ liệu lớn...), cho công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ chuyên gia giỏi về an ninh mạng và truyền thông số vẫn còn hạn hẹp, chưa đáp ứng được yêu cầu của cuộc đấu tranh trong giai đoạn mới.

Dự báo trong thời gian tới, cuộc đấu tranh trên mặt trận tư tưởng, lý luận sẽ tiếp tục diễn ra gay gắt và phức tạp hơn. Tại Thành phố, các thế lực thù địch, phản động sẽ triệt để lợi dụng một số sự kiện có tầm ảnh hưởng sâu rộng như việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã và công tác chuẩn bị, tổ chức Đại hội đại biểu Đảng bộ Thành phố lần thứ I (nhiệm kỳ 2025 - 2030) để gia tăng hoạt động chống phá. Các hoạt động chống phá sẽ gia tăng về tần suất với các phương thức mới, tinh vi hơn. Họ sẽ không chỉ dừng lại ở việc tung tin giả thông thường mà sẽ đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ cao như trí tuệ nhân tạo (AI) để tạo ra các sản phẩm deepfake (video, âm thanh giả mạo) về nhiều nội dung được dư luận quan tâm nhằm gây hoang mang, nghi kỵ trong nội bộ cán bộ và nhân dân các địa phương liên quan. Họ sẽ tập trung xuyên tạc, bóp méo các vấn đề liên quan đến cơ sở pháp lý và tác động của các chủ trương lớn; xuyên tạc dự thảo các văn kiện, đặc biệt là Báo cáo chính trị. Mục tiêu của họ nhằm phủ nhận những thành tựu của nhiệm kỳ qua và gieo rắc sự hoài nghi, tâm thế tiêu cực của công chúng về con đường phát triển của Thành phố trong giai đoạn mới.

4. CÁC GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

Nhằm giữ vững thế chủ động và đập tan mọi âm mưu chống phá của các thế lực thù địch, phản động, cơ hội chính trị lợi dụng nhân quyền, tự do ngôn luận, tự do báo chí trên địa bàn Thành phố trong giai đoạn mới, hệ thống chính trị của toàn Thành phố cần tập trung thực hiện đồng bộ, quyết liệt các nhóm giải pháp sau:

Một là, tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, toàn diện của Đảng, nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ đạo 35, Ban Công tác 35 các cấp, tạo sự thống nhất về nhận thức và hành động trong toàn hệ thống chính trị. Chủ động tổ chức thực hiện nghiêm Chỉ thị 41-CT/TU ngày 31/12/2025 của Ban Thường vụ Thành ủy về việc thực hiện Kết luận số 89-KL/TW ngày 25/7/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 35-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Bộ Chính trị khóa XII về “Tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới” trên địa bàn Thành phố. Đây là giải pháp “gốc rễ”. Ban Chỉ đạo 35 Thành phố cần xây dựng các kịch bản, phương án đấu tranh cụ thể cho từng giai đoạn của quá trình sắp xếp đơn vị hành chính và chuẩn bị Đại hội. Phải đảm bảo mọi thông tin, chủ trương liên quan đến hai vấn đề này được quán triệt một cách thông suốt, thống nhất từ Thành ủy đến từng chi bộ khu phố, tổ dân phố, đặc biệt là tại các địa bàn có sáp nhập, tránh tình trạng “trên nóng dưới lạnh” hoặc mỗi nơi hiểu một kiểu.

Hai là, chủ động, đi trước một bước trong công tác thông tin, tuyên truyền, xây dựng dòng thông tin chủ lưu tích cực. Tăng cường việc công khai, minh bạch thông tin: Thay vì chờ đợi tin đồn rồi mới phản bác, cần chủ động tổ chức các chiến dịch truyền thông quy mô, bài bản. Đối với việc sắp xếp đơn vị hành chính, phải tuyên truyền rõ về mục đích, ý nghĩa (tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu quả quản lý), lộ trình thực hiện và những lợi ích lâu dài. Chủ động trả lời thẳng thắn và thấu đáo mọi băn khoăn của người dân (liên quan đến giấy tờ,

hộ khẩu, trường học...). Hiện đại hóa phương thức truyền thông: Bên cạnh việc chủ động sử dụng các kênh truyền thống, phải đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm truyền thông hiện đại, dễ tiếp cận: infographic, video ngắn, podcast, các buổi đối thoại trực tuyến (livestream) trên mạng xã hội để giải đáp thắc mắc của người dân. Cần xây dựng các bộ nhận diện thông tin chính thống (official account) trên Zalo, Facebook để người dân dễ dàng tra cứu, xác thực.

Ba là, phát huy sức mạnh tổng hợp của các lực lượng, xây dựng thế trận “toàn dân” vững chắc trên mặt trận tư tưởng. Nâng cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội trong việc “đi từng ngõ, gõ từng nhà, rà từng đối tượng”. Lực lượng này có vai trò then chốt trong việc trực tiếp lắng nghe tâm tư, nguyện vọng của người dân tại các địa bàn sáp nhập, từ đó giải thích, vận động, hóa giải các bức xúc ngay từ cơ sở, không để các thế lực thù địch có cơ hội khoét sâu, kích động. Xây dựng và phát huy hiệu quả lực lượng nòng cốt trong nhân dân, đặc biệt là trong giới trí thức, văn nghệ sĩ, người có uy tín trong cộng đồng dân cư, chức sắc tôn giáo và trong giới trẻ. Chính họ sẽ là những “pháo đài” vững chắc, là những người lan tỏa thông tin tích cực một cách tự nhiên và thuyết phục nhất.

Bốn là, không ngừng nâng cao “sức đề kháng” cho cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân. Tiếp tục đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị tư tưởng, giúp mỗi cán bộ, đảng viên và người dân nhận thức sâu sắc về âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, đặc biệt là các thủ đoạn mới nhắm vào hai sự kiện lớn sắp tới. Phổ biến rộng rãi các kỹ năng cơ bản để nhận diện tin giả, deepfake. Cần phát động phong trào “suy nghĩ trước khi chia sẻ”: Kiểm tra nguồn tin, đối chiếu thông tin và đặt câu hỏi về tính logic trước khi lan tỏa bất kỳ thông tin nhạy cảm nào.

Năm là, hoàn thiện cơ chế, chính sách, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Chủ động rà soát, kiến nghị Trung ương bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan đến an ninh mạng, đặc biệt là các chế tài xử lý hành vi tạo và lan truyền thông tin sai trái bằng công nghệ AI. Tăng cường

đầu tư có trọng tâm, trọng điểm các trang thiết bị, công nghệ hiện đại cho các lực lượng chuyên trách để có đủ khả năng “vạch mặt” các sản phẩm deepfake, truy vết tội phạm công nghệ cao.

5. KẾT LUẬN

Tóm lại, việc đấu tranh phòng, chống các thế lực thù địch lợi dụng nhân quyền, tự do ngôn luận, tự do báo chí để chống phá Đảng, Nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh là một cuộc đấu tranh thâm lắng nhưng vô cùng quyết liệt, gay go, phức tạp và mang tính lâu dài. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự bùng nổ của không gian mạng, cuộc chiến này không có giới tuyến, không có điểm dừng, đòi hỏi sự tỉnh táo, bản lĩnh, trí tuệ và sự vào cuộc kiên trì, bền bỉ của toàn Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Thành phố. Nâng cao hiệu quả đấu tranh trên mặt trận này không chỉ là nhiệm vụ của riêng lực lượng tuyên giáo, dân vận, hay công an, quân đội, mà là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, là mệnh lệnh sống còn để bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ cuộc sống bình yên của nhân dân. Thắng lợi trên mặt trận này là yếu tố tiên quyết để giữ vững sự ổn định chính trị - xã hội, tạo môi trường hòa bình, thuận lợi cho sự phát triển bền vững của Thành phố Hồ Chí Minh - đầu tàu kinh tế, văn hóa của cả nước - và góp phần quan trọng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Mặc dù còn nhiều khó khăn, thách thức ở phía trước, nhưng với sự lãnh đạo sáng suốt, quyết liệt của Đảng bộ Thành phố, sự chỉ đạo thống nhất, kịp thời của Ban Chỉ đạo 35, Ban Công tác các cấp, sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị và trên hết là sự đồng lòng, ủng hộ của các tầng lớp Nhân dân, chúng ta hoàn toàn có cơ sở để tin tưởng rằng, cuộc đấu tranh trên mặt trận tư tưởng sẽ tiếp tục giành được những thắng lợi to lớn, góp phần xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh ngày càng văn minh, hiện đại, nghĩa tình, xứng đáng với vị thế và niềm tin của cả nước.

**THỰC HÀNH DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ VÀ BẢO ĐẢM
QUYỀN CON NGƯỜI Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH -
THỰC TRẠNG VÀ GỢI Ý CHÍNH SÁCH**

TS. Trần Văn Khuyên

Phó Trưởng Ban Tuyên giáo và Dân vận Thành ủy

Thành phố Hồ Chí Minh

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm đến vấn đề dân chủ và thực hành dân chủ. Tư tưởng của Người về dân chủ là kết quả của cả một quá trình nhận thức sâu sắc về vai trò của Nhân dân. Người viết: *“Dân là quý nhất, là quan trọng hơn hết, là tối thượng”, “Trong bầu trời không có gì quý bằng Nhân dân. Trong thế giới không có gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của Nhân dân”*²¹⁷; *“Dân là gốc của nước, của cách mạng”, “Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng nhân dân”, “Dân chúng đồng lòng, việc gì cũng làm được. Dân chúng không ủng hộ, việc gì làm cũng không nên”*²¹⁸; *“Nước lấy dân làm gốc. Gốc có vững cây mới bền. Xây lâu thắng lợi trên nền Nhân dân”*²¹⁹. Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kêu gọi toàn dân đứng lên đấu tranh để tự giải phóng mình và góp phần đưa cả dân tộc Việt Nam có được cuộc sống độc lập, tự do, đưa Nhân dân lên làm chủ đất nước. Vấn đề quyền con người được Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp cận xuất phát từ truyền thống dân tộc Việt Nam và bối cảnh thực tiễn cụ thể của đất nước, đồng thời, kế thừa tinh hoa tư tưởng quyền con người trên thế giới, đặc biệt là vận dụng sáng tạo tư tưởng giải phóng con người và xã hội của chủ nghĩa Mác - Lênin. Trên cơ sở đó, Người đã đưa ra những luận điểm mới, sâu sắc và toàn diện về quyền con người, phù hợp với đặc điểm tình hình cụ thể ở Việt Nam.

²¹⁷Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 8, tr.276.

²¹⁸Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 5, tr.293.

²¹⁹Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 8, tr.409-410.

Kế thừa và vận dụng quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, xuyên suốt quá trình lãnh đạo cách mạng trong từng thời kỳ, giai đoạn khác nhau, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm xây dựng dân chủ trong Đảng cũng như thể chế nhà nước dân chủ; luôn hướng đến mục tiêu xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân. Trong tình hình mới hiện nay, các thế lực thù địch không ngừng lợi dụng vấn đề dân chủ và nhân quyền để gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Chính vì vậy, nâng cao hiệu quả việc thực hiện dân chủ cơ sở và đảm bảo quyền con người ở nước ta và đặc biệt là tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý nghĩa thiết thực hơn bao giờ hết. Trong phạm vi bài viết này, tác giả tập trung làm rõ những vấn đề lý luận về thực hành dân chủ cơ sở và đảm bảo quyền con người ở Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay và đề xuất một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm.

Bước vào giai đoạn cách mạng mới, Đảng ta đã sớm khẳng định, mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của Nhân dân là động lực và mục tiêu của cách mạng, là nhiệm vụ quan trọng trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Do vậy, chủ trương “xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở” là tư duy mới của Đảng ta về dân chủ và thực hiện dân chủ trong thời kỳ đổi mới và hội nhập. Quy chế dân chủ ở cơ sở ra đời đáp ứng kịp thời và đã chứng tỏ đây là chủ trương đúng đắn, hợp lòng dân, giải quyết được nhu cầu bức thiết và lợi ích quan trọng trực tiếp của đông đảo Nhân dân. Mặt khác, dân chủ ở cơ sở tác động tích cực đến việc thúc đẩy xây dựng, chỉnh đốn và tự đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng và năng lực quản lý, điều hành của Nhà nước, hoạt động của các đoàn thể ở các cấp. Thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở là động lực huy động Nhân dân tham gia góp phần giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh ở nước ta sau gần 40 năm đổi mới và hội nhập.

Trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011)*, Đảng ta khẳng định: “Dân chủ

xã hội chủ nghĩa là bản chất của chế độ ta, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển đất nước. Xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm dân chủ được thực hiện trong thực tế cuộc sống ở mỗi cấp, trên tất cả các lĩnh vực”²²⁰. Điều 3 Hiến pháp 2013 ghi rõ: “Nhà nước bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân”. Kế thừa và phát triển những quan điểm đó, Đại hội XIII của Đảng xác định “thực hiện nghiêm túc quan điểm “dân là gốc”; thật sự tin tưởng, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, kiên trì thực hiện phương châm “*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng*”. Nhân dân là trung tâm, là chủ thể của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”²²¹.

Trong từng giai đoạn cách mạng, Đảng và Nhà nước ta luôn xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở phù hợp với tình hình thực tiễn nhằm phát huy quyền làm chủ của Nhân dân từ cơ sở. Ngày 18/02/1998, Bộ Chính trị (khóa VIII) ban hành Chỉ thị số 30-CT/TW “Về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở”. Đến ngày 04/4/2010, Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa X) đã ban hành Kết luận số 65-KL/TW “Về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 30-CT/TW của Bộ Chính trị (khóa VIII). Tiếp đến, ngày 07/01/2016, Bộ Chính trị (khóa XI) đã ban hành Kết luận số 120-KL/TW “Về tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao chất lượng, hiệu quả việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở”. Thể chế hóa chủ trương của Đảng về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản quy định về thực hiện dân chủ ở cơ sở như Nghị quyết số 55/NQ-UBTVQH10 ngày 30/8/1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan; Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20/4/2007 về việc thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn; Nghị định số 79/2003/NĐ-CP ngày

²²⁰ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.84 - 85.

²²¹ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t. I, tr.96.

07/9/2003 của Chính phủ về ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở xã; Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ về thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập. Đặc biệt Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 được ban hành là cơ sở vững chắc cho việc thực hành và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, góp phần tạo chuyển biến trên tất cả các mặt kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, xây dựng hệ thống chính trị.

Nhận thức vai trò của quyền con người đối với cách mạng Việt Nam, kế thừa tư tưởng quyền con người của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng ta luôn xác định: “Tất cả vì con người, tất cả vì tự do, hạnh phúc và sự phát triển phong phú và toàn diện cho mỗi người trong quan hệ hài hòa giữa cá nhân và cộng đồng, giữa xã hội và tự nhiên”²²². Tiếp tục khẳng định tư tưởng đó, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011) khẳng định: “Sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Chính nhân dân là người làm nên những thắng lợi lịch sử. Toàn bộ hoạt động của Đảng phải xuất phát từ lợi ích và nguyện vọng chính đáng của nhân dân. Sức mạnh của Đảng là ở sự gắn bó mật thiết với nhân dân”²²³. Đến Đại hội lần thứ XII, Đảng ta khẳng định: “Thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, theo tinh thần của Hiến pháp năm 2013; gắn quyền với trách nhiệm, nghĩa vụ, đề cao đạo đức xã hội. Tiếp tục thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở; hoàn thiện hệ thống pháp luật, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân”²²⁴. Trên phương diện xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật để thực hiện quyền con người, “Đảng và Nhà nước tiếp tục ban hành nhiều chủ

²²²Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.10

²²³Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.65.

²²⁴Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.169

trương, chính sách, pháp luật nhằm phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm thực hiện quyền làm chủ của nhân dân. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được xác định đầy đủ hơn trong Hiến pháp năm 2013 và hệ thống pháp luật mới được ban hành và sửa đổi”²²⁵. Tại Đại hội XIII, Đảng ta đề ra phương hướng: “Tiếp tục xây dựng nền tư pháp Việt Nam chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, nghiêm minh, liêm chính, phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Hoạt động tư pháp phải có trọng trách bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, cá nhân”²²⁶.

Như vậy, các quyền về thực hiện dân chủ ở cơ sở đồng thời cũng chính là các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội. Nhà nước Việt Nam công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm các quyền này thông qua việc thực hiện các nguyên tắc và chính sách pháp luật. Điều này thể hiện rõ ràng qua việc Nhà nước đặt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống, phát triển toàn diện con người, quan tâm đến chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội và coi đây là mục đích cao nhất của mình.

Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những thành phố lớn, có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của cả nước. Thực hiện chủ trương của Đảng và nghị quyết của Quốc hội, Thành phố Hồ Chí Minh hợp nhất với các tỉnh Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/7/2025.

Với nền tảng Tỉnh Bình Dương là trung tâm sản xuất công nghiệp lớn, đã tập trung phát triển và chuyển đổi mạnh mẽ các khu công nghiệp, thu hút đầu tư và triển khai các dự án công nghiệp định hướng công nghệ cao, gắn với phát triển đô thị. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phát triển nhanh và bền vững trên 4

²²⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sdd, tr.166.

²²⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập I, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.177.

trụ cột chính là công nghiệp, logistics - cảng biển, du lịch và nông nghiệp công nghệ cao, hình thành và phát triển các ngành chủ lực mới về hóa dầu, năng lượng tái tạo, trung tâm dầu khí hóa lỏng và công nghiệp sinh học. Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục giữ vững vai trò đầu tàu, động lực của đô thị đặc biệt, là trung tâm kinh tế, văn hóa, tài chính, thương mại, dịch vụ, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và phát triển nguồn nhân lực hàng đầu cả nước.

Nhận thức vai trò của việc thực hành dân chủ cơ sở và bảo đảm quyền con người, Thành phố Hồ Chí Minh đã tập trung phát huy sức mạnh, sáng kiến hiến kế của Nhân dân để cùng tham gia xây dựng thành phố, đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế và nâng cao đời sống xã hội, đóng góp ngày càng nhiều cho đất nước. Thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở và đảm bảo quyền con người thực sự là động lực và mục tiêu xây dựng, phát triển và hội nhập của thành phố.

Qua 27 năm thực hiện Chỉ thị 30-CT/TW của Bộ Chính trị, Ban Thường vụ Thành ủy, cấp ủy, chính quyền từ thành phố đến cơ sở đã cụ thể hóa bằng nhiều văn bản, các giải pháp để lãnh đạo, chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện nghiêm túc đã tác động tích cực đến nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền các cấp và tạo chuyển biến rõ nét trong thực hiện dân chủ ở cơ sở. Theo đó, dân chủ trong nội bộ cơ quan được phát huy, nhất là trong công tác sắp xếp tổ chức bộ máy của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập.

Công tác tiếp dân, đối thoại ngày càng chú trọng; khai thác hiệu quả các kênh để tiếp nhận ý kiến của Nhân dân và giải quyết kịp thời các phản ánh, đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân. Hệ thống chính trị phát huy tốt đại đoàn kết toàn dân tộc, khai thác được tiềm năng, sức sáng tạo của Nhân dân tham gia góp ý, hiến kế xây dựng Đảng, chính quyền và tích cực tham gia thực hiện các phong trào, cuộc vận động của thành phố, quan tâm chăm lo đời sống cho Nhân dân, người lao động khó khăn. Từ đó, góp phần quan trọng

vào phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thành phố.

Bên cạnh đó, hoạt động của hội đồng nhân dân các cấp theo từng giai đoạn ngày càng đổi mới nâng cao chất lượng, nhất là hoạt động giám sát, chất vấn, tiếp xúc cử tri; nổi bật là chương trình “Lắng nghe và trao đổi”, chương trình “Đối thoại cùng chính quyền thành phố” của Hội đồng nhân dân thành phố đã phát huy hiệu quả, kịp thời tiếp thu và kiến nghị đến các cơ quan chính quyền giải quyết các kiến nghị của cử tri, tạo được lòng tin của Nhân dân. Công tác quản lý, điều hành của chính quyền các cấp gắn thực hiện dân chủ ở cơ sở với công tác dân vận của chính quyền, tập trung thực hiện cải cách thủ tục hành chính gắn với phong trào thi đua “Dân vận khéo” ngày càng thiết thực, hiệu quả... Hoạt động của Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp đổi mới nội dung, phương thức, hiệu quả được nâng lên, phát động nhiều phong trào, cuộc vận động được sự hưởng ứng đồng thuận của Nhân dân; Ngoài ra, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội phát huy hiệu quả chức năng, nhiệm vụ giám sát và phản biện xã hội trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố.

Thành phố có những “điểm sáng” đáng tự hào trong thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở như năm 1992 khởi xướng chương trình với tên gọi đầu tiên “Xóa đói giảm nghèo”, sau đó đổi thành chương trình “Giảm nghèo bền vững”. Trải qua hơn 20 năm, chương trình không chỉ thay đổi cuộc sống của hàng ngàn hộ dân, mà còn khắc họa nên một nét đẹp văn hóa đầy nhân văn của người dân thành phố; phong trào “Vận động Nhân dân hiến đất mở rộng đường (hẻm) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh” đã mang đến những đổi thay tích cực cho diện mạo đô thị và chương trình quốc gia về xây dựng nông thôn mới, đồng thời khẳng định sức mạnh to lớn của khối đại đoàn kết toàn dân, khẳng định rõ phương thức “Nhà nước và Nhân dân cùng làm” là một trong những giải pháp được Nhân dân đồng tình hưởng ứng. Tổng kết 25 năm

thực hiện Chỉ thị 30-CT/TW của Bộ Chính trị, toàn thành phố đã thực hiện được 5.230 công trình, trong đó có 3.874 công trình mở rộng hẻm; gần 168.140 hộ dân đã hiến 5,4 triệu m² đất, tương đương 10.050 tỷ đồng và Nhân dân đóng góp thêm 458 tỷ đồng để xây dựng các công trình.

Trong thực tiễn quá trình phát triển, thành phố luôn coi trọng việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở là khơi nguồn sức mạnh trong Nhân dân, làm cho Nhân dân phát huy quyền làm chủ của mình trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và đời sống; đồng thời, nâng cao trách nhiệm của các cấp ủy, chính quyền với sự phối hợp đồng bộ của mặt trận và các đoàn thể chính trị - xã hội đối với yêu cầu và nhiệm vụ phát triển thành phố, làm cho Quy chế dân chủ ở cơ sở có vị trí quan trọng trong đời sống xã hội. Việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở tại thành phố trong thời gian qua đã tác động tích cực đến mục tiêu phát triển và ngày càng nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, bảo đảm an sinh xã hội, tạo được sự đồng thuận trong Nhân dân, góp phần quan trọng vào nhiệm vụ phát triển thành phố, tình hình chính trị được ổn định, kinh tế, văn hóa, xã hội có bước phát triển đáng kể, quốc phòng - an ninh được củng cố, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Bên cạnh những kết quả đã đạt được, còn một số hạn chế như người đứng đầu cấp ủy, chính quyền một số địa phương, cơ quan, đơn vị chưa quan tâm, chưa quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở; thiếu sự đồng bộ trong phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính. Việc nắm và dự báo tình hình Nhân dân, lắng nghe, xử lý những phản ánh của cơ sở có nơi chưa kịp thời; công tác tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo có lúc, có nơi thực hiện chưa tốt...

Từ thực tiễn nêu trên và những vấn đề đặt ra đối với thành phố, việc thực hành Quy chế dân chủ ở cơ sở và đảm bảo quyền con người tại Thành phố Hồ Chí Minh thời gian tới cần tập trung vào một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau đây:

Thứ nhất, cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền các cấp thường xuyên quán triệt các chỉ đạo của Trung ương, Thành ủy về thực hiện dân chủ ở cơ sở, về vị trí, vai trò của quyền con người trong từng chiến lược, chính sách phát triển kinh tế - xã hội trong toàn hệ thống chính trị²²⁷. Phát huy vai trò, sức mạnh của Nhân dân, làm tốt công tác tuyên truyền, vận động các giới tham gia và thực hiện tốt các nội dung theo các văn bản chỉ đạo của Đảng, Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và các nghị định hướng dẫn của Chính phủ; nội dung tuyên truyền và tổ chức thực hiện cần cụ thể, linh hoạt, sâu sát cơ sở, phù hợp với đối tượng, đặc điểm thực tiễn địa phương, cơ quan, đơn vị; nhất là, trong Nhân dân hiểu biết, thực hiện hiệu quả Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, hướng đến mục tiêu phát triển vì con người.

Thứ hai, đẩy mạnh việc thực hiện dân chủ ở cơ sở gắn với việc thực hiện Kết luận số 21-KL/TW, ngày 25/10/2021 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị; kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi, xử lý nghiêm cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá”; Kết luận số 01-KL/TW, ngày 18/5/2021 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị “về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”. Tăng cường công tác đấu tranh phòng chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, đề xuất xử lý nghiêm những hành vi lợi dụng dân chủ, gây rối, vi phạm pháp luật, gây mất đoàn kết, chia rẽ nội bộ, gây bức xúc trong cán bộ và Nhân dân.

Thứ ba, tiếp tục nâng cao vai trò, trách nhiệm, nêu gương của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, cơ quan đơn vị trong chỉ đạo và tổ chức thực hiện quy chế dân chủ cơ sở, công khai, minh bạch các hoạt động, nhất là các

²²⁷ Nghị quyết 57-NQ/TW 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân; Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 08/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân.

lĩnh vực, nội dung nhạy cảm dễ phát sinh tiêu cực, tham nhũng, những vấn đề có liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân; thường xuyên rà soát, bổ sung kịp thời các quy chế, quy định, tạo thành nền nếp và những chuyển biến mới, tích cực từ các loại hình ở cơ sở.

Thứ tư, nâng cao năng lực lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng, sức chiến đấu của đội ngũ cán bộ, đảng viên ngay tại cơ sở, tức là ở trong đảng bộ xã, phường phải đủ mạnh, là trung tâm, then chốt vừa lãnh đạo, vừa thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Trong sinh hoạt đảng phải thật sự dân chủ và đoàn kết, vì mục tiêu phát triển của địa phương, vì dân sinh và dân trí, vì trật tự an toàn xã hội, hướng đến mục tiêu làm cho “dân giàu”, “cơ sở mạnh” thông qua cơ chế “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ”.

Thứ năm, chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng hiệu quả hoạt động của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhất là ở cấp cơ sở; chất lượng phối hợp hoạt động giữa các tổ chức trong hệ thống chính trị từ thành phố đến cơ sở phải đồng bộ; xác định rõ chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của từng tổ chức; gắn việc thực hiện dân chủ ở cơ sở với các phong trào thi đua, phát huy sáng kiến của Nhân dân, doanh nghiệp tham gia góp ý xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội; quan tâm chăm lo đời sống, giải quyết kịp thời những vấn đề bức xúc (các điểm nghẽn trong dân), kiến nghị của người dân, doanh nghiệp.

Thứ sáu, thực hiện tốt công tác sơ kết, tổng kết và kịp thời biểu dương, khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện dân chủ ở cơ sở, dân vận khéo; tăng cường kiểm tra, giám sát, thanh tra công vụ việc thực hiện các chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về Quy chế dân chủ ở cơ sở, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ; tập trung chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện Quy chế dân chủ ở các loại hình cơ sở, nhất là những ngành, lĩnh vực có liên quan

trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, doanh nghiệp, những nơi có biểu hiện mất dân chủ, gây bức xúc trong Nhân dân.

Thứ bảy, tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung các nội quy, quy chế, quy định về dân chủ ở cơ sở sao cho phù hợp với quy định của pháp luật và ngược lại. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền con người, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ cho việc bảo vệ, thúc đẩy và phát triển quyền con người. Bảo đảm nguyên tắc quyền luôn đi đôi với nghĩa vụ; đề cao vai trò chủ thể hưởng thụ quyền là Nhân dân; bảo đảm và thúc đẩy quyền con người trên mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Thứ tám, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp làm nòng cốt trong việc phát huy vai trò làm chủ của Nhân dân thông qua hoạt động giám sát, phản biện xã hội, tham gia góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền; kịp thời nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, phản ánh của Nhân dân, kiến nghị, theo dõi, đôn đốc các cơ quan chức năng giải quyết, tạo không khí dân chủ, lành mạnh trong xã hội; đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền chính sách, thành tựu bảo đảm quyền con người, hướng đến thực hiện có hiệu quả mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

QUYỀN TIẾP CẬN THÔNG TIN, NHÌN TỪ ĐẠI DỊCH COVID-19
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phạm Đức Hải

Viện Nghiên cứu kinh tế - xã hội

Trường Đại học Sài Gòn

1. Thông tin có vai trò vô cùng quan trọng. Đối với mỗi cá nhân, thông tin là cơ sở hình thành tri thức, ý thức tác động đến sự phát triển không chỉ về trí tuệ mà cả về đạo đức, tinh thần và thể chất của con người. Đối với mỗi quốc gia, thông tin là cơ sở để vận hành nhà nước và đưa đất nước phát triển bền vững. Quyền tiếp cận thông tin là một trong các quyền cơ bản của con người, của công dân thuộc nhóm quyền dân tộc, chính trị đã được ghi nhận trong Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền (1948). Điều 19 của Tuyên ngôn này quy định: “Ai cũng có quyền tự do quan niệm và tự do phát biểu quan điểm; quyền này bao gồm quyền không bị ai can thiệp vì những quan niệm của mình, và quyền tìm kiếm, tiếp nhận cùng phổ biến tin tức và ý kiến bằng mọi phương tiện truyền thông không kể biên giới quốc gia”. Ở nước ta, quyền được thông tin được quy định rõ trong Hiến pháp, Cương lĩnh, trong các luật. Trong đó, tại Điều 3 Luật Tiếp cận thông tin (Luật số: 104/2016/QH13), khẳng định “Mọi công dân đều bình đẳng, không bị phân biệt đối xử trong việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin. Thông tin được cung cấp phải chính xác, đầy đủ. Việc cung cấp thông tin phải kịp thời, minh bạch, thuận tiện cho công dân; đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật”. Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin là quá trình thúc đẩy công bằng và thực thi pháp luật, xây dựng nhà nước pháp quyền. Việc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin sẽ góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, làm tăng tính hiệu quả, minh bạch và trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước. Quyền tiếp cận thông tin có vai trò tích cực và tác động mạnh mẽ đến việc xây dựng Nhà

nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thực sự của dân, do dân và vì dân. Nhà nước phải bằng mọi nỗ lực xây dựng những khung pháp lý, quy định cần thiết, những thủ tục để mọi công dân có thể tiếp cận được thông tin theo nguyên tắc rõ ràng, phù hợp.

2. Lịch sử loài người trước hết là lịch sử phát triển của nền sản xuất xã hội, phương thức sản xuất đời sống vật chất quyết định sinh hoạt chính trị, tinh thần của xã hội nói chung. Trong chiều dài của sự phát triển, lịch sử loài người đã chứng kiến, đối phó với 4 thách thức lớn: thiên tai, dịch bệnh, đói nghèo và chiến tranh. Và sự tàn khốc, bi thương mà loài người chưa thể vượt qua đó là dịch bệnh.

Sự xuất hiện, tấn công áp đảo và tàn suất ngày càng nhiều của dịch bệnh là vắn nạn vô cùng to lớn mà loài người trong thế giới hiện đại phải đương đầu.

Đại dịch COVID-19 xuất hiện vào những năm đầu của thập kỷ thứ ba trong thế kỷ XXI lại tiếp tục gây ra bao đau thương, mất mát. Nó giáng một đòn chí mạng vào hệ thống y tế toàn cầu. Nó làm chao đảo nền kinh tế thế giới. Nó để lại cho loài người về sự đoàn kết, sẻ chia như một giá trị bất biến để vượt qua mọi biến cố.

2.1. Đại dịch COVID-19 tại Việt Nam

Trong thời gian ngắn sau khi bùng phát tại Trung Quốc, dịch bệnh COVID-19 đã nhanh chóng lan rộng sang nhiều quốc gia trên thế giới. Tại Việt Nam, bệnh nhân đầu tiên được phát hiện bị nhiễm bệnh là một người du lịch từ Vũ Hán, Trung Quốc. Đến tháng 6 năm 2023, Việt Nam đã trải qua bốn giai đoạn bùng phát của dịch, mỗi giai đoạn trở nên phức tạp hơn và lây lan rộng rãi hơn. Tại thời điểm tháng 6 năm 2023, Việt Nam ghi nhận tổng cộng 11.619.843 ca nhiễm, xếp thứ 13/231 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Tỷ lệ số ca nhiễm trên mỗi triệu dân ở Việt Nam là 117.427, đứng thứ 120/231 quốc gia và vùng lãnh thổ.

**Thống kê các ca nhiễm và tử vong do dịch COVID-19 ở Việt Nam qua
các giai đoạn**

TT	Giai đoạn	Thời gian	Số ca nhiễm	Số ca tử vong
1	Giai đoạn 1	22/01/2020 - 22/07/2020	415	0
2	Giai đoạn 2	23/07/2020 - 27/01/2021	1.136	35
3	Giai đoạn 3	28/01/2021 - 26/04/2021	1.301	0
4	Giai đoạn 4	27/04/2021 - 6/2023	11.616.991	43.171
5	Tổng cộng		11.619.843	43.206

Tổng số ca tử vong do COVID-19 tại Việt Nam là 43.206 ca, chiếm tỷ lệ 0,4% so với tổng số ca nhiễm. Xếp hạng của Việt Nam về tổng số ca tử vong là thứ 26/231 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, và xếp thứ 141/231 quốc gia và vùng lãnh thổ về số ca tử vong trên mỗi triệu dân. Trong khu vực châu Á, tổng số ca tử vong tại Việt Nam đứng thứ 7/50 quốc gia và vùng lãnh thổ, và thứ 3 trong khối ASEAN. Tuy nhiên, về số ca tử vong trên mỗi triệu dân, Việt Nam xếp thứ 29/50 quốc gia và vùng lãnh thổ châu Á, và thứ 5 trong khối ASEAN.

2.2. Diễn biến đại dịch COVID-19 tại Thành phố Hồ Chí Minh (trước khi sáp nhập với tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)

a. Giai đoạn 1 (từ 23/01/2020 đến 31/3/2020)

Ngày 23/01/2020, ghi nhận ghi nhận 2 ca nhiễm COVID-19 nhập cảnh từ Trung Quốc vào Việt Nam, nhập viện tại Bệnh viện Chợ Rẫy.

Đến ngày 31/3/2020, số ca xác định nhiễm COVID-19 tại Thành phố là 47 trường hợp, với 10 trường hợp đã xuất viện. Ngày 31/3/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 16/CT-TTg về thực hiện các biện pháp cấp bách phòng chống dịch COVID-19.

b. Giai đoạn 2 (từ 01/4/2020 - 29/4/2021)

Thành phố Hồ Chí Minh bước vào tháng 4 với 2 ca mắc COVID-19, và

thực hiện giãn cách 14 ngày theo Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Đến ngày 04 tháng 4, trên địa bàn có 53 trường hợp dương tính. Ngày 08 tháng 4, Thành phố thêm 1 ca dương tính, nâng tổng số ca mắc trên địa bàn lên 54 trường hợp. Tính đến ngày 21/4/2020, Thành phố trải qua 17 ngày liên tiếp không ghi nhận ca mắc mới. Do tình hình dịch bệnh cơ bản đã được kiểm soát, nên Thành phố Hồ Chí Minh đề xuất cho phép người dân thực hiện phòng chống dịch theo Chỉ thị số 15/CT-TTg kể từ 0 giờ ngày 23 tháng 4.

c. Giai đoạn 3, thời kỳ đỉnh điểm của dịch (từ ngày 29/4/2021 đến ngày 11/10/2021)

Từ ngày 27/4/2021 đến ngày 11/10/2021, Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam của Việt Nam đã trải qua giai đoạn đỉnh điểm của đợt dịch COVID-19. Điều này xảy ra đồng thời với sự lan truyền nhanh chóng của biến thể Delta, biến thể có khả năng lây nhiễm mạnh. Thành phố Hồ Chí Minh trở thành tâm điểm của dịch bệnh, đối diện với thách thức khó khăn.

Đỉnh điểm của đợt dịch bệnh đạt mức cấp độ 4 (>150 ca/100.000 dân/tuần), vào ngày 16/7/2021, với hơn 2.000 ca mắc mới mỗi ngày. Sự quá tải của các bệnh viện trở nên trầm trọng, và số ca tử vong đã tăng đáng kể, từ 50 ca/ngày vào ngày 21/7/2021 lên đến 340 ca/ngày vào ngày 23/8/2021. Đây là giai đoạn đầy thách thức và khó khăn trong cuộc chiến chống lại đại dịch COVID-19 tại Thành phố Hồ Chí Minh.

d. Giai đoạn 4, thời kỳ “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19” và chuyển sang trạng thái bình thường (từ ngày 11/10/2021 đến tháng 6/2023)

Trước tình hình dịch bệnh đang có những tín hiệu tích cực nên các cơ quan chức năng quyết định thay đổi cách xem xét tình trạng dịch bệnh từ bệnh truyền nhiễm nhóm A sang nhóm B. Sau hơn 3 tháng, cuối năm 2021, Thành phố Hồ Chí Minh đã ổn định tình hình dịch bệnh tốt hơn, với số ca mắc mới trung bình giảm còn khoảng 2.000 ca/ngày và số ca tử vong giảm dưới 40 ca/ngày/tuần.

Vào ngày 11/10/2021, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 128/NQ-CP về việc tiếp tục kiểm soát dịch COVID-19 và từng bước phục hồi kinh tế - xã hội, đưa cuộc sống của người dân vào trạng thái “bình thường mới”.

3. HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NHẪM CUNG CẤP THÔNG TIN CHO NHÂN DÂN VỀ CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG DỊCH COVID-19

3.1. Hoạt động của ngành tuyên giáo

a. Với vai trò chỉ đạo, định hướng thông tin, Ban Tuyên giáo Thành ủy thông qua các cuộc họp giao ban trực tuyến hàng ngày của Ban Chỉ đạo phòng chống dịch COVID-19 Thành phố Hồ Chí Minh tại điểm cầu Trung tâm Báo chí Thành phố, đã phân tích, yêu cầu các lực lượng, đơn vị có trách nhiệm phòng chống dịch kịp thời phát hiện và xử lý các tình huống bất ngờ xảy ra, chấn chỉnh thông tin chưa đúng hoặc gây hoang mang dư luận trên báo chí và mạng xã hội.

Ban Tuyên giáo Thành ủy thường xuyên nắm tình hình tư tưởng, tâm trạng của Nhân dân trước diễn biến của dịch bệnh COVID-19 nhằm kịp thời định hướng dư luận, cung cấp thông tin để người dân yên tâm, tin tưởng, tích cực, chủ động thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe của bản thân và cộng đồng.

Thông qua công tác tuyên truyền phòng chống dịch bệnh, Ban Tuyên giáo Thành ủy tổ chức khảo sát nhanh với sự tham gia của 127.803 người, kết quả như sau: 98,5% người tham gia trả lời bày tỏ thái độ quan tâm đối với tình hình dịch bệnh COVID-19; 69,1% người tham gia đánh giá các giải pháp mà Thành phố thực hiện trong thời gian qua để kiểm soát, phòng chống dịch COVID-19 rất kịp thời, hiệu quả và quyết liệt; 61% người tham gia trả lời hoàn toàn tin tưởng rằng Thành phố sẽ khống chế, kiểm soát được dịch bệnh, không để lây lan rộng trong cộng đồng trong thời gian tới; 99,3% người tham gia trả lời sẵn sàng hỗ trợ, hợp tác nếu Thành phố buộc phải thực hiện những giải pháp nghiêm khắc, khắt khe hơn nhằm ngăn ngừa tình trạng dịch bệnh lây lan.

b. Ở cơ sở công tác thông tin tuyên truyền hết sức năng động, phong phú, có sức lan tỏa mạnh. Một số đơn vị điển hình về xây dựng và biên tập video clip tuyên truyền như: Quận 4, thu và phát hành 66 file thu âm; phát hành 35 file phát thanh riêng cho 13 phường theo đặc điểm từng phường; phát hành 1 trailer tuyên truyền Chỉ thị số 16/CT-TTg tuyên truyền trong thang máy các chung cư, căn hộ, cao ốc văn phòng...; 7 video clip triển lãm, ảnh phòng chống dịch. Quận 6, biên tập 1 bài phát thanh tuyên truyền về việc “Tiếp tục áp dụng biện pháp giãn cách xã hội toàn Thành phố để phòng chống dịch COVID-19”; thực hiện 2 phim phóng sự về “Cuộc tổng tiến công mở rộng vùng xanh trên bản đồ COVID-19” và “Đường về của người mất do COVID-19”, đăng trên trang điện tử Thành ủy, trang thông tin điện tử Quận 6 và các trang mạng xã hội do quận và 14 phường quản lý. Quận Tân Phú xây dựng video clip tuyên truyền: Công tác tiêm vaccine cho chức sắc tôn giáo, người có đạo tại quận Tân Phú; Công tác tiêm vaccine cho toàn dân; Công tác chăm lo cho người dân trên địa bàn quận; giới thiệu ATM Oxy tại quận Tân Phú.

Tuyên truyền trên đài phát thanh, các đơn vị điển hình như: Huyện Bình Chánh thực hiện phát thanh chương trình thời sự và chương trình chuyên đề trên tần số FM 103,4 Mhz, vào lúc 05 giờ 00, 11 giờ 00, 17 giờ 00; từ ngày 22 tháng 6 thực hiện thêm chương trình tăng cường COVID-19 sau chương trình thời sự hàng ngày; từ ngày 27 tháng 4 đến ngày 20 tháng 8 thực hiện 426 lượt phát thanh với 581 tin và 173 bài. Trong đó, chỉ tính riêng từ ngày 22 tháng 6 đến nay (59 ngày) đã thực hiện 413 tin, 117 bài (mỗi ngày trung bình có 7 tin và 3 bài về COVID-19); thực hiện 95 file ghi âm gửi các xã - thị trấn. Huyện Cần Giờ duy trì phát thanh trong chương trình thời sự hàng ngày thông điệp tuyên truyền về chung sống an toàn với dịch bệnh COVID-19, nội dung tuyên truyền về thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ (phát thanh 4 lần/ngày trong chương trình thời sự với 20 lượt tuyên truyền, hơn 900 phút, trên 60 lượt tin bài, văn bản hàng tuần); thực

hiện 2 video clip tuyên truyền; tăng thời lượng phát thanh nội dung phòng chống dịch COVID-19 vào khung giờ 11 giờ 00, 13 giờ 30 với thời lượng phát thanh 45 phút/chương trình, phát 4 lần trong ngày. Huyện Củ Chi phát 5 lần trong ngày vào các khung giờ 6 giờ 00, 9 giờ 00, 11 giờ 30, 15 giờ 00, 18 giờ và 20 xã phát riêng 3 lần trong ngày. Huyện Hóc Môn Đài truyền thanh huyện và cơ sở phát thanh ít nhất từ 3 đến 4 lượt/ngày trên hệ thống. Huyện Nhà Bè Đài Truyền thanh tăng thời lượng phát thanh, từ 2 khung giờ lên 4 khung giờ (tăng thêm khung giờ từ 9 giờ 00 đến 9 giờ 30, khung giờ 15 giờ 30 đến 16 giờ 00); mỗi ngày Đài Truyền thanh phát thanh từ 15 tin đến 20 tin, phát các thông báo của Thành phố, huyện, phát thanh các bài hát cổ động công tác phòng chống dịch; Đài Truyền thanh các xã, thị trấn tổ chức tiếp âm đầy đủ các nội dung, thời lượng phát hàng ngày.

3.2. Hoạt động của Hội đồng nhân dân Thành phố

Thực hiện chức năng là cơ quan đại diện cho ý chí, nguyện vọng và lợi ích chính đáng của Nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố triển khai, quán triệt đến 24 Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tăng cường nắm thông tin, phản ánh của cử tri, người dân nơi địa bàn ứng cử về công tác phòng chống COVID-19 để phối hợp với địa phương giải quyết và thông tin về Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố. Triển khai đường dây nóng tại Cổng thông tin 1022 (nhấn phím 1) để tiếp nhận thông tin liên quan. Trên cơ sở các thông tin, phản ánh, kiến nghị của cử tri. Hàng ngày, Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố có báo cáo tổng hợp tình hình, đồng thời đề nghị các Sở, ban, ngành Thành phố, quận, huyện, thành phố Thủ Đức có liên quan có biện pháp giải quyết các vấn đề cử tri kiến nghị và nhắc nhở đối với những đơn vị chưa có sự phản hồi kết quả giải quyết đối với các đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố.

3.3. Hoạt động của các cơ quan báo chí

Các cơ quan Báo chí Thành phố đẩy mạnh thông tin về những nỗ lực chung, sự đồng lòng của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân trong cuộc chiến

chống đại dịch; ca ngợi, động viên những tấm gương thầm lặng hy sinh trên tuyến đầu, từ đó khơi dậy tinh thần đoàn kết, yêu nước, sẵn sàng vì lợi ích chung của quốc gia, dân tộc, góp phần củng cố niềm tin vững chắc vào thắng lợi của Việt Nam. Đồng thời, thông tin về việc xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm những quy định về phòng chống dịch COVID-19 để tăng cường răn đe.

Không chỉ kịp thời góp phần định hướng dư luận xã hội, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội trong việc thực hiện quyết tâm kiểm soát dịch, công tác thông tin, tuyên truyền còn góp phần khẳng định sự nỗ lực, quyết tâm của các cấp, các ngành trong công tác phòng chống dịch; bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội, trật tự, an toàn xã hội, ổn định đời sống Nhân dân.

Các bài viết đã thể hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách cũng như các ý kiến chỉ đạo, lãnh đạo của Thành phố trong tổ chức các biện pháp phòng chống dịch; thông tin về tình hình dịch bệnh, sự đồng cảm, chia sẻ, hỗ trợ của Nhân dân cả nước với Thành phố. Đồng thời, những tin bài trên các báo đài chính thống đã góp phần đánh tan tin sai sự thật và đẩy lùi tin giả.

Hầu hết các tin bài đều đánh giá cao sự chủ động, quyết liệt và hiệu quả trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Thành phố, qua đó, khích lệ các cấp, ngành, đơn vị, địa phương và Nhân dân Thành phố đồng lòng cùng quyết tâm trong công tác phòng chống dịch của Thành phố trong thời điểm khó khăn. Đồng thời, cũng giúp cho các địa phương và Nhân dân cả nước hiểu đủ và đúng các chính sách của Thành phố để chia sẻ, cùng chung tay trong công tác phòng chống dịch, bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội, trật tự, an toàn xã hội, ổn định đời sống để Thành phố sớm trở về trạng thái bình thường mới.

3.4. Hoạt động của Trung tâm Báo chí Thành phố

Trong bối cảnh dịch bùng phát, Trung tâm Báo chí đã thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị do Thành ủy, Ủy ban nhân dân Thành phố và Sở Thông tin

và Truyền thông giao, đặc biệt là trong vai trò làm cầu nối, đầu mối cung cấp thông tin chính thống, chính thức giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn Thành phố với các cơ quan báo chí Trung ương, địa phương đóng trú tại Thành phố.

Trong những ngày cam go, căng thẳng chiến đấu với dịch bệnh, khi cả Thành phố thực hiện giãn cách nghiêm ngặt, Ban Chỉ đạo phòng chống dịch COVID-19 Thành phố Hồ Chí Minh quyết định tổ chức họp báo định kỳ lúc 16 giờ 00 hàng ngày tại Trung tâm Báo chí Thành phố với sự chủ trì của Ban Tuyên giáo Trung ương, Bộ Thông tin Truyền thông và Thường trực Ban Chỉ đạo phòng chống dịch COVID-19 Thành phố kể từ ngày 23/8/2021 (trước đó có các cuộc họp báo diễn ra định kỳ nhưng tần suất 1 tuần/1 lần).

Chỉ tính riêng từ ngày 23/8/2021 đến ngày 04 tháng 10 năm 2021 - thời điểm dịch COVID-19 bùng phát mạnh tại Thành phố, Trung tâm Báo chí đã tổ chức 42 cuộc họp báo, mỗi cuộc có khoảng 60 phóng viên dự trực tiếp, 40 lãnh đạo cơ quan báo chí dự trực tuyến.

3.5. Hoạt động của Sở Thông tin và Truyền thông Thành phố

a. Xây dựng Cổng thông tin COVID-19 Thành phố: Sở Thông tin Truyền thông Thành phố Hồ Chí Minh triển khai Cổng thông tin COVID-19 Thành phố tại địa chỉ <http://covid19.hochiminhcity.gov.vn> với hai phiên bản tiếng Việt và tiếng Anh cung cấp thông tin chính thống, đầy đủ về tình hình phòng chống dịch của Thành phố, đáp ứng được nhu cầu tìm biết thông tin về tình hình dịch bệnh của đông đảo người dân, trong đó tích hợp nhiều nội dung liên quan đến công tác phòng chống dịch COVID-19 như: số liệu, thông tin tình hình diễn biến dịch, các loại bản đồ; các hướng dẫn y tế, thông tin phục vụ chăm sóc sức khỏe; các văn bản điều hành mới nhất của Thành phố; kênh góp ý, hiến kế cho công tác phòng chống dịch của Thành phố; các liên kết đến dịch vụ tra cứu thông tin người thân đang điều trị COVID-19, các đường dây nóng của các Trung tâm Y tế quận, huyện, Thành phố Thủ Đức,...

b. Xây dựng Cổng thông tin An toàn COVID (<http://antoan-covid.tphcm.gov.vn>): Triển khai Cổng thông tin An toàn COVID từ ngày 01/10/2021 tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động với các giải pháp thích ứng an toàn với dịch COVID-19; cung cấp mã QR cho các cơ quan, đơn vị nhà nước, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phép hoạt động trên địa bàn Thành phố.

c. Tổ chức chương trình livestream “Dân hỏi - Thành phố trả lời”

Chương trình livestream “Dân hỏi - Thành phố trả lời” là chương trình tương tác, sống động giữa người dân Thành phố với các khách mời là các cấp lãnh đạo của Thành phố

Trong hơn 02 tháng, từ ngày 24/8/2021 đến ngày 29/10/2021, Sở Thông tin và Truyền thông đã tổ chức được 20 chương trình “Dân hỏi - Thành phố trả lời”, với 28 lãnh đạo các địa phương, sở, ngành, trong đó có 5 chương trình là lãnh đạo cấp Thành phố. Sau 20 chương trình phát sóng trực tuyến, tính đến ngày 29/10/2021 đã có 11,27 triệu lượt người xem, với hơn 5,21 triệu lượt bình luận trực tiếp trên sóng.

4. Quyền tiếp cận thông tin là quyền của công dân trong một xã hội dân chủ, pháp quyền là chuẩn mực xác nhận của một xã hội trong đó người dân có tự do, có quyền lực thực sự. Quyền này có ý nghĩa quan trọng trong cơ cấu các quyền con người cũng như quyền công dân. Do vậy, nhu cầu về thông tin được coi là một nhu cầu bức thiết hàng ngày của người dân, giải quyết tốt vấn đề thông tin sẽ góp phần đắc lực trong việc tạo sự đồng thuận và ổn định xã hội, là tiền đề quan trọng cho sự phát triển bền vững. Đặc biệt trong thời đại bùng nổ về công nghệ thông tin hiện nay, thông tin có thể được tiếp cận từ nhiều nguồn khác nhau và do đó mà việc xác định đâu là nguồn thông tin chính thống hay không chính thống là rất khó khăn và chính sự đa chiều về thông tin sẽ gây nên và làm nảy sinh tiêu cực, tham nhũng, thậm chí bị lợi dụng để xuyên tạc, gây bức xúc trong xã hội và là yếu tố có thể gây mất ổn

định an ninh - chính trị. Nhận thức được điều này, trong thời gian qua, Nhà nước ta đã rất chú trọng đến quyền được tiếp cận thông tin của người dân, đến trách nhiệm của cơ quan Nhà nước phải công khai thông tin do mình nắm giữ. Thông qua các quy định pháp luật, chủ trương “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” đã từng bước đi vào cuộc sống.

Một trong những bài học góp phần cho sự thành công trong công tác phòng chống dịch COVID-19 đó là phải là luôn cung cấp thông tin về quá trình phòng chống dịch cho người dân một cách đầy đủ, chính xác, nhanh chóng, kịp thời. Những thông tin được cập nhật liên tục đã trở thành vũ khí để mọi người dân tích cực, chủ động trong phòng chống dịch. Đất nước bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình phát triển đòi hỏi sự đóng góp của mọi người dân phải nhiều hơn, chủ động hơn, sáng tạo hơn và hiệu quả hơn. Muốn vậy, việc giúp cho mọi người dân tiếp cận thông tin là hết sức quan trọng. Thách thức để giải quyết hiệu quả vấn đề này là: tiếp tục nâng cao nhận thức của cán bộ và người dân về quyền tiếp cận thông tin; nhanh chóng hoàn thiện, nâng cao hiệu quả cơ chế công khai và cung cấp thông tin; có cơ chế giám sát chặt chẽ hơn đối với việc thực thi pháp luật về tiếp cận thông tin.

**CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG BỘ THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH TRONG VIỆC NÂNG CAO NHẬN THỨC
VỀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA GIÁO DỤC QUYỀN CON NGƯỜI
VÀ XÂY DỰNG VĂN HÓA TÔN TRỌNG, BẢO ĐẢM, BẢO VỆ
QUYỀN CON NGƯỜI**

Ban Tuyên giáo và Dân vận Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh

Quyền con người là thành quả phát triển lâu dài của lịch sử nhân loại, đồng thời là nội dung cốt lõi thể hiện bản chất ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa. Trong quá trình lãnh đạo sự nghiệp cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn nhất quán khẳng định con người là trung tâm, là chủ thể, mục tiêu và động lực phát triển. Chính vì vậy, nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của giáo dục quyền con người và xây dựng văn hóa tôn trọng, đảm bảo, bảo vệ quyền con người là yêu cầu bức thiết để mỗi người dân hiểu sâu sắc hơn, nâng cao năng lực hành động, góp phần quan trọng để củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng đất nước phát triển bền vững, văn minh và giàu mạnh. Và để thực hiện hiệu quả yêu cầu trên, công tác tư tưởng - lĩnh vực trọng yếu trong công tác xây dựng Đảng đóng vai trò quan trọng. Để phần nào thể hiện rõ hơn nội dung này, tại Hội thảo khoa học quốc gia “Định hướng nghiên cứu, giáo dục và bảo vệ, bảo đảm quyền con người trong Kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc Việt Nam”, trong phạm vi địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Ban Tuyên giáo và Dân vận Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh tham gia tham luận với chủ đề: **“Công tác tư tưởng của Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh trong việc nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của giáo dục quyền con người và xây dựng văn hoá tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người”**.

Sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đặt con người ở một vị trí đặc biệt, con người là vốn quý nhất. Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người

bắt nguồn từ truyền thống nhân đạo và tinh thần yêu nước của dân tộc, kế thừa tư tưởng nhân quyền tiên bộ của phương Đông và phương Tây, đặc biệt vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam; mang ý nghĩa định hướng cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người. Quán triệt tư tưởng của Người, trong thời gian qua, các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước tập trung hướng đến quyền con người. Đáng chú ý như Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 của Đảng xác định 6 đặc trưng²²⁸ cơ bản; Cương lĩnh 2011 (bổ sung, phát triển) đã nêu 8 đặc trưng²²⁹ của xã hội xã hội chủ nghĩa thể hiện việc lấy phục vụ con người làm mục đích, lấy việc phát huy sức mạnh của con người làm động lực chủ yếu để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Hiến pháp năm 2013 đã dành 36 điều ở Chương II trên tổng số 120 điều của Hiến pháp cho việc chế định trực tiếp các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân²³⁰. Văn kiện Đại hội XIII khẳng định lấy con người là trung tâm của phát triển, “Tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân theo Hiến pháp năm 2013”²³¹... Trong kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam, quyền con người, quyền công dân được Đảng, Nhà nước ta tiếp tục quan tâm và ngày càng được bảo đảm tốt hơn như mục tiêu mà đồng chí Tổng Bí thư Tô

²²⁸ 6 đặc trưng gồm: (1) Do nhân dân lao động làm chủ; (2) Có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu; (3) Có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hoá dân tộc; (4) Con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân; (5) Các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ; (6) Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới.

²²⁹ 8 đặc trưng: (1) Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; (2) Do nhân dân làm chủ; (3) Có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp; (4) Có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; (5) Con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; (6) Các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; (7) Có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; (8) Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới.

²³⁰ <https://www.tapchiconsan.org.vn/nguyen-cu/-/2018/29480/quyen-con-nguoi%2C-quyen-cong-dan-trong-hien-phap-nam-2013.aspx>

²³¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.71.

Lâm nhân mạnh: “Mọi người dân đều có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, được hỗ trợ phát triển, làm giàu; đóng góp ngày càng nhiều cho hoà bình, ổn định, phát triển của thế giới, hạnh phúc của nhân loại và văn minh toàn cầu”²³².

Những đường lối, chủ trương, định hướng lớn trên được thấm sâu vào cuộc sống đều có sự đóng góp quan trọng của công tác tư tưởng. Bảo vệ quyền con người và giáo dục quyền con người có ý nghĩa đặc biệt trong đời sống xã hội nhằm giúp mọi người nâng cao nhận thức, hiểu biết về quyền con người; có ý thức tự bảo vệ các quyền của bản thân, tôn trọng nhân phẩm, các quyền của người khác; có ý thức về trách nhiệm, nghĩa vụ của công dân đối với nhà nước và xã hội.

Đối với Thành phố Hồ Chí Minh - Thành phố vinh dự mang tên Bác, nơi được xem là động lực, đầu tàu, dẫn dắt trong vai trò của một trung tâm lớn về kinh tế, tài chính, thương mại, văn hoá, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, giáo dục - đào tạo của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước, là cửa ngõ quan trọng kết nối với khu vực và thế giới. Đây cũng là đô thị lớn với dân số và mật độ dân cư cao. Do đó, Bộ Chính trị đã có những nghị quyết²³³ quan trọng đối với sự phát triển của Thành phố. Để phát huy tiềm năng, lợi thế, vị trí chiến lược, huy động sức mạnh tổng hợp, Thành phố luôn nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của nhân tố con người, chăm lo thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống, hạnh phúc và niềm tin của Nhân dân; phát huy sức mạnh khối đoàn kết dân tộc. Trong đó, Đảng bộ Thành phố luôn quan tâm phát huy vai trò công tác tư tưởng trong nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của giáo dục quyền con người và xây dựng văn hoá tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người.

²³² <https://hcmcpv.org.vn/tin-tuc/noi-dung-chuyen-de-cua-tong-bi-thu-to-lam-ve-ky-nguyen-moi-ky-nguyen-vuon-minh-1491929742>

²³³ Nghị quyết 20-NQ/TW ngày 18/11/2002 của Bộ Chính trị khoá IX về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2010; Nghị quyết số 16-NQ/TW ngày 10/8/2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020; Nghị quyết số 31-NQ/TW ngày 30/12/2022 của Bộ Chính trị đã ban hành về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Trước hết, công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và Nhân dân về quyền con người dựa trên nền tảng chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước được đẩy mạnh. Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục quyền con người được tổ chức với nhiều hình thức phong phú, đa dạng như tổ chức hội nghị²³⁴, hội thi, tài liệu tuyên truyền, lồng ghép trong sinh hoạt chi bộ, sinh hoạt mặt trận, đoàn thể,... Nhiều báo cáo viên thông tin, tuyên truyền những chuyên đề phản ánh các thành tựu liên quan công tác giảm nghèo, y tế, tự do tín ngưỡng, tôn giáo... Trên cơ sở đó cung cấp những thông tin, củng cố niềm tin, giúp người dân nhận thức và thực hiện đúng đắn các quyền của bản thân.

Việc gìn giữ, phát huy các di sản văn hóa của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chú trọng xây dựng không gian văn hóa Hồ Chí Minh; chú trọng giáo dục nhân cách đạo đức làm người, đạo đức cách mạng, xây dựng con người Thành phố với tư tưởng, đạo đức, lối sống và đời sống văn hóa lành mạnh, mang những nét đặc trưng nhân ái, nghĩa tình được đẩy mạnh. Thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị về tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, Thành phố tập trung xây dựng con người phát triển toàn diện. Nội dung trọng tâm là bồi dưỡng tinh thần yêu nước, lòng tự

²³⁴ Đáng chú ý như Thành phố tổ chức Hội nghị toàn quốc trực tiếp kết hợp trực tuyến quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết số 31-NQ/TW ngày 30/12/2022 của Bộ Chính trị đã ban hành về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (455 điểm cầu và 23.600 đảng viên tham gia); Hội nghị quán triệt, triển khai thực hiện Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (với 537 điểm cầu với 24.362 cán bộ, đảng viên tham dự); quán triệt, tuyên truyền Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết số 31-NQ/TW trong toàn Đảng bộ Thành phố (3.363 Hội nghị học tập, quán triệt cho 214.852 đảng viên, đạt tỷ lệ 96,65 % (trừ số đảng viên được miễn sinh hoạt Đảng). Số Hội nghị tổ chức cho người ngoài Đảng là 761 hội nghị với 109.599 lượt người tham dự)

hào dân tộc, đạo đức, lối sống và nhân cách. Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI, khóa XII, Kết luận số 21-KL/TW ngày 25/10/2021 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII gắn với thực hiện Kết luận số 01-KL/TW ngày 18/5/2021 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW hướng đến xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên thật sự gương mẫu về chính trị, đạo đức, lối sống, thực hành tiết kiệm, chống quan liêu, tham nhũng, tiêu cực. Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trở thành nếp sinh hoạt thường xuyên, tạo chuyển biến căn bản, toàn diện về ý thức tu dưỡng, rèn luyện.

Thực hiện chỉ đạo của Ban Thường vụ Thành ủy, Ban Tuyên giáo và Dân vận Thành ủy phối hợp các cơ quan, đơn vị tham mưu²³⁵ Chương trình hành động về “Xây dựng không gian văn hóa Hồ Chí Minh”; thực hiện quán triệt, tuyên truyền²³⁶ Chương trình hành động; góp phần đưa việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh ngày càng lan tỏa. Thành phố đã tổ chức hành trình về nguồn “Sáng mãi niềm tin” dành cho các gương điển hình có thành tích xuất sắc trong học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh cấp Thành phố; tổ chức Hội nghị báo cáo Chuyên đề “Nâng cao đạo đức công vụ và công tác vận động quần chúng Nhân dân theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”²³⁷; đẩy mạnh tuyên truyền, quảng

²³⁵ Ban Tuyên giáo và Dân vận Thành ủy đã gửi xin ý kiến góp ý của các đồng chí lãnh đạo Trung ương, các đồng chí nguyên lãnh đạo Thành ủy, các đồng chí Thành ủy viên, nhà khoa học, chuyên gia văn hóa, các cơ quan, đơn vị, ban, ngành, đoàn thể, các nhân sĩ, trí thức, văn nghệ sĩ; đồng thời, tổ chức nhiều hội thảo, tọa đàm, hội nghị chuyên đề (Hội thảo “Xây dựng không gian văn hóa Hồ Chí Minh tại Thành phố Hồ Chí Minh, nhiệm vụ và giải pháp” do Ban Tuyên giáo và Dân vận Thành ủy tổ chức; Hội thảo khoa học chủ đề “Giải pháp xây dựng “Không gian văn hóa Hồ Chí Minh” tại Thành phố Hồ Chí Minh” do Tạp chí Công sản phối hợp Ban Tuyên giáo Thành ủy tổ chức; Tọa đàm Khoa học “Xây dựng không gian văn hóa Hồ Chí Minh tại Thành phố Hồ Chí Minh: nhu cầu và giải pháp” do Cụm thi đua 5 Ban Tuyên giáo Thành ủy tổ chức...). Trên cơ sở dự thảo và tiếp thu các ý kiến góp ý, Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố đã ban hành Chương trình hành động số 44-CTrHĐ/TU ngày 19/8/2023 về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ XI về “Xây dựng Không gian văn hóa Hồ Chí Minh”.

²³⁶ Các cấp ủy, chính quyền, cơ quan, đơn vị đã nghiêm túc quán triệt và triển khai thực hiện Chương trình hành động số 44-CTrHĐ/TU gắn với chức năng, nhiệm vụ, tình hình thực tiễn tại địa phương, đơn vị. Công tác tuyên truyền còn lồng ghép hiệu quả trong các buổi chào cờ, sinh hoạt chi bộ, họp tổ dân phố... Đã tổ chức trên 300 hội nghị quán triệt, thu hút trên 35.000 lượt cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, đoàn viên, hội viên, văn nghệ sĩ, người lao động và Nhân dân tham dự.

²³⁷ GS.TS. Hoàng Chí Bảo, Chuyên gia cao cấp, Nguyên thành viên Hội đồng Lý luận Trung ương báo cáo

bá các tác phẩm, ấn phẩm của Bác Hồ, các ấn phẩm, tác phẩm của các nhà khoa học, nhà nghiên cứu về Bác Hồ có nội dung học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; các gương tập thể, cá nhân thực hiện tốt việc học tập và làm theo Bác Hồ²³⁸; xuất hiện nhiều mô hình hay, cách làm hiệu quả²³⁹; biểu dương nhiều tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh²⁴⁰.

Công tác chăm lo giáo dục thế hệ trẻ theo quan điểm “trồng người” của Chủ tịch Hồ Chí Minh được quan tâm, Ngành Giáo dục và Đào tạo đã phát động thực hiện sôi nổi các phong trào thi đua “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực”, Cuộc vận động “Học tập và thi đua thực hiện tốt 5 điều Bác Hồ dạy” trong học sinh, qua đó giáo dục truyền thống, lan tỏa tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh thông qua các hoạt động sáng tạo, tạo sân chơi lành mạnh, thu hút học sinh tham gia²⁴¹, giúp học sinh rèn luyện về những bài học đạo đức thực tế, gần gũi về những lời dạy của Bác.

Các cấp, các ngành tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác giáo dục truyền thống cách mạng, lịch sử Đảng với nhiều hình thức phong phú, nội dung tuyên truyền có trọng tâm, trọng điểm, có sức thuyết phục, lan tỏa rộng²⁴²; tập

chuyên đề ngày 10/02/2023.

²³⁸ Thành phố tổ chức tuyên truyền, quảng bá việc đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trên “Thư viện sách điện tử về Chủ tịch Hồ Chí Minh”. Từ năm 2008 đến nay, Thành phố tổ chức 04 đợt trao Giải thưởng Sáng tác, quảng bá tác phẩm văn học, nghệ thuật, báo chí chủ đề học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh (là Thành phố duy nhất cùng Ban Tuyên giáo Trung ương tổ chức giải thưởng) với hàng ngàn tác phẩm văn học, nghệ thuật, báo chí có giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao được công chúng ghi nhận.

²³⁹ Hội thi xây dựng video đồ họa để tuyên truyền pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng và phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Quận ủy Gò Vấp); Thực hành tiết kiệm lãng phí gắn với giải pháp thực hiện cuộc vận động xây dựng đội ngũ cán bộ, kiểm sát viên vững về chính trị, giỏi về nghiệp vụ, tinh thông về pháp luật, công tâm và bản lĩnh, kỷ cương và trách nhiệm (Quận ủy Quận 10); Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật Đảng, tập trung kiểm tra, giám sát đối với tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên ở những lĩnh vực, địa bàn phức tạp, dễ phát sinh tiêu cực, sai phạm (Huyện ủy Nhà Bè)...

²⁴⁰ Thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức biểu dương 1.480 tập thể, 2.225 cá nhân.

²⁴¹ Như: hội thi các cuộc thi tuyên truyền, giới thiệu và kể chuyện về Bác với nhiều hình thức (đôi mới như kể chuyện về Bác Hồ bằng tiếng anh), hội thi nhạc kịch lịch sử, hội thi vẽ tranh với chủ đề về Bác Hồ gắn với các em thiếu nhi...

²⁴² Tăng cường tuyên truyền, cung cấp thông tin chính thống đến người dân trên các mạng xã hội (Facebook, Zalo, Youtube, VNet...) với các nội dung tuyên truyền, các tin bài ngắn gọn, video clip, hình ảnh, Infographic..., vận động cán bộ, đảng viên tích cực tuyên truyền, đăng tải, chia sẻ các thông tin tích cực trên

trung phát huy giá trị các công trình sách đã xuất bản²⁴³, góp phần giáo dục tình yêu quê hương, đất nước, phát huy những giá trị truyền thống, bồi dưỡng tình cảm cách mạng của cán bộ, đảng viên và Nhân dân. Những nét mới trong giá trị văn hóa và chuẩn mực đạo đức của người dân Thành phố từng bước được hình thành và phát huy²⁴⁴, hướng tới văn minh, hiện đại, tác phong công nghiệp, nếp sống đô thị; tinh thần yêu nước, đoàn kết, năng động, sáng tạo, nghĩa tình và ý chí vươn lên được phát huy mạnh mẽ.

Quyền con người gắn bó hữu cơ với quyền dân tộc, với độc lập, tự do, hạnh phúc và công bằng xã hội. Do đó, công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, công tác nắm bắt tình hình dư luận xã hội, kịp thời đấu tranh chống những luận điệu sai trái và quan điểm, nhận thức lệch lạc được đẩy mạnh. Hoạt động của Ban Chỉ đạo 35 Thành ủy và cơ sở được chú trọng nâng cao chất lượng; thực hiện hiệu quả Đề án số 05-ĐA/TU ngày 19/6/2020 của Ban Thường vụ Thành ủy về tuyên truyền, lan tỏa thông tin tích cực, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trên internet, mạng xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh gắn với thực hiện Kế hoạch số 290-KH/TU ngày 18/7/2019 của Ban Thường vụ Thành ủy về thực hiện Nghị quyết số 35-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Bộ Chính trị khóa XII về “Tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới”.

Thông qua vai trò là cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo 35 Thành ủy, Ban Tuyên giáo và Dân vận Thành ủy thường xuyên chỉ đạo hệ thống truyền thông cơ sở trong thực hiện Đề án 05-ĐA/TU; công tác nắm bắt dư luận xã

các trang mạng cá nhân; kết hợp tuyên truyền, giáo dục với những hoạt động cụ thể, thiết thực, bảo đảm an sinh xã hội, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân. Thông qua việc sử dụng Infographic, Ban Tuyên giáo và Dân vận Thành ủy đã thực hiện tuyên truyền nhiều nội dung về Tác phẩm của Tổng Bí thư “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về Chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam”; về Ngoại giao Việt Nam - Cây tre Việt Nam;...

²⁴³ Sách “Nguyễn Tất Thành - Hồ Chí Minh - Một hành trình vĩ đại” năm 2021; “Những chiến sĩ cộng sản hào kiệt kiên trung lưu danh cùng Đảng bộ và nhân dân Thành phố anh hùng” (tập 2) phát hành năm 2022...

²⁴⁴ Năm 2022, Ban Tuyên giáo Thành ủy (nay là Ban Tuyên giáo và Dân vận Thành ủy) đã phát động Cuộc thi clip ngắn tuyên truyền hình ảnh “công dân thành phố” góp phần hoàn thiện hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người Thành phố. Năm 2023, Ban Tuyên giáo Thành ủy tiếp tục tổ chức Hội thi “Công dân Thành phố với hành trình văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh” là tiếp tục cụ thể hóa các chủ trương, nghị quyết của Đảng về phát huy giá trị văn hóa, con người Thành phố.

hội được triển khai rộng khắp, đa dạng; tổ chức nhiều hoạt động gặp gỡ, đối thoại, khảo sát, lắng nghe ý kiến của Nhân dân²⁴⁵. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động của các cơ quan báo chí, xuất bản được quan tâm, đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trên các lĩnh vực và tích cực phát hiện, đấu tranh, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ.

Công tác dân vận và xây dựng, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc đã được tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và quán triệt thực hiện nghiêm túc, ngày càng đi vào chiều sâu, thực chất. Phong trào thi đua “Dân vận khéo” chuyển biến tích cực, công tác dân tộc, tôn giáo²⁴⁶ được đẩy mạnh, đáp ứng nhu cầu của người dân.

Công tác tư tưởng của Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh trong việc nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của giáo dục quyền con người và xây dựng văn hoá tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người thời gian qua đã đóng góp quan trọng cho sự phát triển của Thành phố. Đặc biệt, đức tính nghĩa tình, nhân ái của người dân Thành phố ngày càng thể hiện rõ nét. Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân Thành phố tiếp tục phát huy truyền thống cách mạng kiên cường, bản lĩnh chính trị vững vàng, luôn đoàn kết, nghĩa tình,

²⁴⁵ Năm 2020: số cuộc khảo sát bằng phiếu trực tiếp: 15 cuộc; số lượng phiếu: 26.000; Khảo sát qua mạng: 10 cuộc; số lượt tham gia: 215.099; Năm 2021: Số cuộc khảo sát bằng phiếu trực tiếp: 04 cuộc; Số lượng phiếu: 12.000; Khảo sát qua mạng: 18 cuộc; số lượt tham gia: 378.118; Năm 2022: Số cuộc khảo sát bằng phiếu trực tiếp: 04 cuộc; Số lượng phiếu: 12.000; Khảo sát qua mạng: 14 cuộc; số lượt tham gia: 406.456. Năm 2023: Số cuộc khảo sát bằng phiếu trực tiếp: 02 cuộc; Số lượng phiếu: 5.000; khảo sát qua mạng: 18 cuộc; Số lượt tham gia: 522.800. Thực hiện các cuộc khảo sát nhanh qua mạng đã kịp thời nắm bắt tình hình tư tưởng và dự báo tình hình, góp phần nâng cao hiệu quả công tác tư tưởng, cụ thể: tổ chức khảo sát, thăm dò dư luận xã hội qua mạng và khảo sát trực tiếp về các vấn đề quan đến kết quả Đại hội Đảng lần thứ XIII; về các vấn đề liên quan đến dịch COVID-19; về công tác tổ chức, tuyên truyền kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026, việc triển khai thực hiện xây dựng không gian văn hóa Hồ Chí Minh trên địa bàn Thành phố; công tác tuyên truyền về phòng, chống dịch COVID-19; việc xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới...

²⁴⁶ Thành phố Hồ Chí Minh là nơi hội tụ của nhiều dân tộc, nhiều tôn giáo khác nhau, với số lượng chức sắc, tín đồ, cơ sở thờ tự, cơ sở tín ngưỡng; thường xuyên diễn ra các lễ hội tín ngưỡng, tôn giáo. Sự tồn tại, hoạt động của mỗi tín ngưỡng, tôn giáo đều có định hướng và phương châm hoạt động riêng mang tính đặc trưng của từng tôn giáo, làm phong phú thêm đời sống văn hóa, tinh thần cho Nhân dân.

năng động, sáng tạo, nỗ lực vượt qua khó khăn, thách thức, thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Thành phố và đạt được những kết quả quan trọng, khá toàn diện trên tất cả các lĩnh vực, góp phần quan trọng cùng cả nước thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội của Đảng. Đáng chú ý như kinh tế Thành phố tăng trưởng khá nhanh, chất lượng tăng trưởng được nâng lên, tiếp tục giữ vững vị trí đầu tàu kinh tế của cả nước, đóng góp vào tổng thu ngân sách cả nước²⁴⁷. An ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo; chủ động đấu tranh, ngăn chặn hiệu quả các âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động. Thế trận và tiềm lực quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân được tăng cường. Hoạt động đối ngoại, hợp tác và hội nhập quốc tế tiếp tục được đẩy mạnh và đạt được nhiều kết quả tích cực. Việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh được triển khai rộng khắp, hiệu quả. Công tác phòng, chống tham nhũng, suy thoái đạo đức, lối sống được triển khai tích cực. Niềm tin của cán bộ, đảng viên và Nhân dân được củng cố, tạo không khí phấn khởi trong toàn xã hội.

Trong giai đoạn đại dịch COVID-19, Thành phố Hồ Chí Minh là nơi bùng phát mạnh và chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch COVID-19. Công tác phòng, chống dịch diễn ra cam go, khốc liệt, Đảng bộ, chính quyền cùng Nhân dân các cấp Thành phố đã chung sức, đồng lòng, phát huy phẩm chất, nét văn hóa đặc trưng của Thành phố với truyền thống yêu nước, tinh thần đoàn kết, tương thân, tương ái trong triển khai nhiều giải pháp đồng bộ, quyết liệt ngăn chặn, đẩy lùi dịch COVID-19. Thành quả phát triển Thành phố Hồ Chí Minh thời gian qua đã đóng góp quan trọng vào thành tựu chung của đất nước; khẳng định vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng của Thành phố trong sự

²⁴⁷ Tổng giá trị GRDP năm 2025 ước tăng 1,5 lần so với năm 2020; GRDP bình quân đầu người đạt 8.400 USD, gấp 1,7 lần so với bình quân chung cả nước. Thu ngân sách giai đoạn 2020-2025 đạt 2,36 triệu tỷ đồng, tăng 29,9% so với giai đoạn trước, tốc độ tăng thu bình quân 7%/năm, đóng góp 26% tổng thu ngân sách quốc gia.

ngành xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời thể hiện việc phát huy hiệu quả quyền con người trên địa bàn Thành phố.

Trước dự báo tình hình thế giới, khu vực tiếp tục có những diễn biến phức tạp, khó lường, khi đất nước đối diện với nhiều khó khăn, thách thức, nhất là nguy cơ tụt hậu, những thách thức phi truyền thống, vấn đề biến đổi khí hậu, già hóa dân số, an ninh nguồn nước, thiên tai, dịch bệnh, các thế lực thù địch tiếp tục đẩy mạnh hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước mà địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh là trọng điểm, để tiếp tục phát huy những thành quả đạt được, đặc biệt là trong không gian Thành phố Hồ Chí Minh mới khi hợp nhất với hai tỉnh Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, 3 địa phương hợp nhất đã tạo nên một thực thể hành chính - kinh tế đặc biệt, bổ sung cho nhau khá hoàn chỉnh; để tận dụng xu thế phát triển bền vững, tăng trưởng xanh - xu thế bao trùm hiện nay, với sự phát triển nền tảng số, nền tảng mạng xã hội, hệ thống truyền thông đa phương tiện; để công tác tư tưởng tiếp tục phát huy vai trò nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của giáo dục quyền con người và xây dựng văn hóa tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, định hướng nhận thức, củng cố niềm tin, lan tỏa giá trị nhân văn, góp phần phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, trong thời gian tới, Ban Tuyên giáo và Dân vận Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh đề xuất một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm thời gian tới, đó là:

Thứ nhất, tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quyền con người; giáo dục truyền thống cách mạng; đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền trong kỷ nguyên số

Đẩy mạnh tuyên truyền, quán triệt các chỉ thị, nghị quyết của Đảng; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và Nhân dân về Hiến pháp và pháp luật, về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam và yêu cầu, nhiệm vụ tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước

pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới. Tập trung tuyên truyền, giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc và lịch sử cách mạng vẻ vang của Đảng, sự đoàn kết, thống nhất của toàn dân tộc; bồi dưỡng tinh thần yêu nước, bồi đắp, phát huy lòng nhân ái, tình yêu thương đồng bào, đồng chí, tôn trọng công lý, bảo vệ lẽ phải; bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của con người thông qua việc phát huy vai trò của báo chí, giáo dục, văn hóa, văn nghệ và hoạt động cộng đồng.

Quá trình tuyên truyền cần gắn với các thành tựu đạt được trong thực hiện công tác an sinh xã hội, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, công tác giảm nghèo, tự do tín ngưỡng, bình đẳng giới, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân... Cần chuyển mạnh từ phương thức truyền thống sang vận dụng hiệu quả các thành tựu khoa học công nghệ, nền tảng số, mạng xã hội, ứng dụng các công nghệ trí tuệ nhân tạo..., nên “nén” thông tin tuyên truyền thành những nội dung ngắn gọn, gần gũi kết hợp với các hình thức sinh động như infographic, video ngắn... để tạo sự cuốn hút, dễ tiếp nhận, “hấp thụ”.

Thứ hai, tiếp tục xây dựng “Không gian văn hóa Hồ Chí Minh” đa dạng, phong phú, sáng tạo, thiết thực gắn với đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, hướng đến xây dựng con người Thành phố văn minh, hiện đại, nghĩa tình, xứng đáng với Thành phố mang tên Bác

Tăng cường tuyên truyền Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI), Chương trình hành động số 45-CTr/TU của Thành ủy về xây dựng, phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước; Kết luận số 01-KL/TW ngày 18/5/2021 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW; Kế hoạch số 76-KH/TU ngày 02/11/2021 về thực hiện Kết luận số 01-KL/TW; Chương trình hành động số 44-CTrHĐ/TU ngày 19/8/2023 về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ XI về “Xây dựng Không gian văn hóa Hồ Chí Minh”. Tuyên truyền nâng cao

nhận thức về xây dựng Không gian văn hóa Hồ Chí Minh bằng nhiều hình thức sáng tạo, phù hợp. Đẩy mạnh thực hiện nội dung xây dựng Không gian văn hóa Hồ Chí Minh về vật thể và phi vật thể; tiếp tục phát huy hiệu quả Không gian văn hóa Hồ Chí Minh trên không gian mạng, góp phần làm cho tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh lan tỏa, thấm sâu và hình thành nét đặc trưng trong xây dựng giá trị văn hóa con người của Thành phố mang tên Lãnh tụ Hồ Chí Minh.

Thứ ba, thực hiện tốt công tác dân vận, tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới

Trong kỷ nguyên bùng nổ thông tin, khi tin giả, tin xấu độc ngày càng lan truyền mạnh mẽ với hình thức tinh vi, khó nhận diện, đòi hỏi cần tuyên truyền, tạo nhận thức sâu sắc về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong cán bộ, đảng viên và Nhân dân, đặc biệt là thế hệ trẻ bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng, sáng tạo, chủ động tuyên truyền thông tin chính thống trên không gian mạng, tuyên truyền đậm nét cái hay, cái đẹp, cái tích cực để đẩy lùi cái xấu, cái tiêu cực.

Nâng cao chất lượng công tác giáo dục chính trị, tích cực đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong một bộ phận cán bộ, đảng viên góp phần quan trọng xây dựng Đảng bộ trong sạch. Chú trọng đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác dân vận trong tình hình mới, tiếp tục triển khai phong trào thi đua “Dân vận khéo”, kịp thời nhân rộng các mô hình dân vận tiêu biểu, có hiệu quả trong xã hội; thực hiện tốt chính sách dân tộc, tôn giáo. Tập trung giải quyết những vấn đề bức xúc được dư luận xã hội quan tâm để tạo sự đồng thuận, thống nhất, góp phần củng cố niềm tin của cán bộ, đảng viên và Nhân dân đối với Đảng và chế độ.

Thứ tư, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ làm công tác tư tưởng, đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên có kiến thức, kỹ năng và nhiệt tình trong việc truyền đạt kiến thức về quyền con người

Trong bối cảnh đổi mới và hội nhập, yêu cầu đặt ra đối với đội ngũ này ngày càng cao, đòi hỏi phải có bản lĩnh chính trị vững vàng, nắm chắc lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, trung thành với đường lối, quan điểm của Đảng. Đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên, đội ngũ làm công tác tư tưởng cần gắn bó mật thiết với thực tiễn đời sống xã hội, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng chính đáng của Nhân dân, từ đó truyền tải và giải thích chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước theo cách dễ hiểu, dễ tiếp nhận và dễ đồng thuận. Cùng với đó, đội ngũ này cần không ngừng thu thập thông tin, làm giàu kiến thức chuyên môn, trong đó có những thông tin, những thành tựu về giáo dục quyền con người, cần sáng tạo trong phương pháp tuyên truyền, biết nắm bắt và vận dụng hiệu quả các thành tựu khoa học công nghệ để truyền tải thông điệp tư tưởng một cách sinh động, thuyết phục.

Bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình giàu mạnh, thịnh vượng của dân tộc, nhận thức vai trò, sứ mệnh lịch sử của Thành phố Hồ Chí Minh trong kỷ nguyên phát triển mới, đặc biệt Thành phố tiếp tục khẳng định vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của Nhân dân trong mọi đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng bộ, chính quyền Thành phố, lấy hạnh phúc và sự hài lòng của Nhân dân làm thước đo tính hiệu quả của hệ thống chính trị. Do đó đòi hỏi công tác tư tưởng cần không ngừng đổi mới, phát huy hiệu quả, nâng cao tính giáo dục, tính thuyết phục để nâng cao hơn nữa nhận thức về tầm quan trọng của giáo dục quyền con người và xây dựng văn hoá tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người trong kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc.